

Tủ sách SOS²

CÁC PHONG TRÀO XÃ HỘI VÀ NỘI CHIẾN

**KHI CÁC CUỘC PHẢN KHÁNG VÌ DÂN CHỦ HOÁ
THẤT BẠI**

**DONATELLA DELLA PORTA, TEIJE HIDDE
DONKER, BOGUMILA HALL, EMIN POLJAREVIC VÀ
DANIEL P. RITTER**

**(Nguyễn Quang A dịch)
NXB Dân khí 2018**

‘*Các Phong trào Xã hội và Nội chiến* là một cuốn sách nhiều tham vọng và đặc biệt độc đáo. Nó phân tích bốn trường hợp nội chiến qua lăng kính chính trị gây gổ và thúc đẩy, mở rộng đáng kể sự hiểu biết của chúng ta về bạo lực chính trị qua việc các tác giả sử dụng sáng tạo các khái niệm giải thích và các công cụ của nghiên cứu phong trào xã hội.’

—*Niall Ó Dochartaigh, National University of Ireland*

‘Nhiều nghiên cứu đã thử giải thích vì sao các phong trào bất bạo động vì dân chủ hoá thành công trong các nhà nước độc đoán, thế mà đã có ít sự chú ý hơn nhiều đến các cơ chế qua đó các cuộc nổi dậy dân chủ như vậy thất bại. Cuốn sách hợp thời và quan trọng này nhìn vào một kiểu thất bại đặc biệt đáng lo sợ: sự leo thang thành nội chiến. Nghiên cứu các cơ chế nhân quả trong con đường của các phong trào xã hội bất bạo động tới bạo lực chính trị quy mô lớn, các tác giả cung cấp những sự thấu hiểu kinh nghiệm mới và một sự hiểu biết lý luận về các quá trình dân chủ hoá được phong trào dẫn dắt (nhưng) thất bại. Cuốn sách này áp dụng một cách tiếp cận động có sức thuyết phục, tìm cách vượt quá sự phân đôi căn cỗi giữa sự giải thích cấu trúc (structural) và sự giải thích dựa vào năng lực hoạt động (agency-based) mà đã thấm, quá lâu, vào sự nghiên cứu về các cuộc nổi dậy bất bạo động.’

—*Isak Svensson, Uppsala University, Sweden*

‘Các cuộc nổi dậy quần chúng trong các nhà nước Arab chủ chốt đã leo thang thành các cuộc nội chiến đẫm máu và khủng khiếp, cuốn sách này là hết sức kịp thời. *Các Phong trào Xã hội và Nội chiến* là công trình lớn đầu tiên làm cầu nối Lý thuyết Phong trào Xã hội với nghiên cứu về nội chiến một cách toàn diện. Nó dựa vào sự nghiêm khắc lý luận và những thấu hiểu kinh nghiệm sâu sắc, cung cấp những phân tích tinh vi về các cuộc chiến ở Syria, Libya, Yemen và Nam Tư trước đây. Cuốn sách này chắc chắn trở thành một công trình tham khảo chủ yếu cho những người vật lộn với bi kịch của những khát vọng dân chủ tha hoá thành bạo lực quy mô lớn.’

—*Reinoud Leenders, King's College London, UK*

CÁC PHONG TRÀO XÃ HỘI VÀ NỘI CHIẾN

Cuốn sách này nghiên cứu những nguồn gốc của các cuộc nội chiến nổi lên từ những cố gắng dân chủ hoá thất bại.

Mục đích chính của cuốn sách này là trình bày một sự giải thích lý thuyết về các điều kiện mà dưới đó và các cơ chế mà qua đó các cuộc đấu tranh của các phong trào xã hội cho dân chủ lại kết thúc trong nội chiến. Trong khi bằng chứng kinh nghiệm gợi ý rằng điều này không phải là một hiện tượng hiếm, văn liệu (literature) về các phong trào xã hội, dân chủ hoá và các cuộc nội chiến đã phát triển tách rời nhau. Ở mức lý luận, *Các Phong trào Xã hội và Nội chiến* liên kết các sự thấu hiểu trong ba lĩnh vực, nhằm đặc biệt vào những sự giải thích về sự cực đoan hoá của các phong trào xã hội, sự thất bại của các quá trình dân chủ hoá và sự bắt đầu của nội chiến. Trong việc làm điều này, nó dựa vào cách tiếp cận quan hệ được phát triển trong chính trị gây gổ (contentious politics) với mục đích chọn ra các cơ chế nhân quả vững chắc. Ở mức kinh nghiệm, nghiên cứu cung cấp những sự mô tả sâu về bốn trường hợp quỹ đạo từ các phong trào xã hội cho dân chủ hoá thành các cuộc nội chiến: ở Syria, Libya, Yemen và Nam Tư trước kia. Các điều kiện như sự yếu kém của xã hội dân sự và nhà nước, sự hiện diện của các nhà khởi nghiệp bạo lực (entrepreneurs of violence) cũng như các nguồn lực chuẩn tắc và vật chất cho bạo lực, các sự chia rẽ sắc tộc và bộ lạc, những sự can thiệp quân sự trong nước và quốc tế được xem xét như việc ảnh hưởng đến các chuỗi lựa chọn của các diễn viên hơn là như các yếu tố cấu trúc quyết định.

Cuốn sách này sẽ hết sức lý thú đối với các nhà nghiên cứu về các cuộc nội chiến, bạo lực chính trị, các phong trào xã hội, dân chủ hoá, và IR (quan hệ quốc tế) nói chung.

Donatella della Porta là Giáo sư Khoa học Chính trị và Chủ nhiệm của Viện Khoa học Nhân văn và Khoa học Xã hội tại Scuola Normale Superiore, Florence, Italy.

Teije Hidde Donker là một nhà nghiên cứu sau tiến sĩ ở Bộ môn Chính trị học So sánh tại Đại học Bergen, Na Uy.

Bogumila Hall có bằng Tiến sĩ về Xã hội học từ Viện Đại học Âu châu, Florence, Italy.

Emin Poljarevic là một PDRA Research Fellow tại Đại học Qatar.

Daniel P. Ritter là Phó Giáo sư Xã hội học tại Đại học Stockholm, Thụy Điển.

CÁC PHONG TRÀO XÃ HỘI VÀ NỘI CHIẾN

Khi các cuộc Phản kháng vì
Dân chủ hoá Thất bại

*Donatella della Porta, Teije Hidde Donker,
Bogumila Hall, Emin Poljarevic và Daniel P.
Ritter*

MỤC LỤC

<i>Về các tác giả</i>	<i>vi</i>
<i>Lời cảm ơn</i>	<i>viii</i>
<i>Lời giới thiệu</i>	<i>ix</i>
1 Dẫn nhập: các phong trào xã hội trong những cuộc nội chiến <i>Donatella della Porta</i>	1
2 Các cơ chế nhân quả trong các cuộc nội chiến: một bản đồ gây nhay cảm	23
 <i>Donatella della Porta</i>	
3 Vượt quá Syria: xã hội dân sự trong các đoạn thất bại của dân chủ hoá	47
<i>Teije Hidde Donker</i>	
4 Sự thất bại của sự chuyển đổi chính trị Libyan và sự tha hoá trở thành nội chiến	77
<i>Emin Poljarevic</i>	
5 Sự chuyển đổi thất bại của Yemen: từ các cuộc biểu tình ôn hoà tới ‘tất cả chống lại tất cả’	104
<i>Bogumila Hall</i>	
6 Nam Tư: từ phong trào xã hội đến phong trào nhà nước đến nội chiến	136
<i>Daniel P. Ritter</i>	
7 Kết luận: các phong trào xã hội, dân chủ hoá, và những cuộc nội chiến	164
<i>Donatella della Porta</i>	
<i>Index</i>	<i>193</i>

VỀ CÁC TÁC GIẢ

Donatella della Porta là Giáo sư Khoa học Chính trị và Chủ nhiệm của Institute for Humanities and the Social Sciences tại Scuola Normale Superiore ở Florence, Italy, nơi bà chỉ đạo Center on Social Movement Studies (Cosmos). Bà chỉ đạo một dự án ERC (European Research Council) lớn, Mobilizing for Democracy (Huy động cho Dân chủ), về sự tham gia xã hội dân sự trong các quá trình dân chủ ở châu Âu, Trung Đông, châu Á, và Mỹ Latin. Giữa các xuất bản phẩm rất gần đây của bà có: *Late Neoliberalism and its Discontents* (Palgrave, 2017); *Movement Parties in Times of Austerity* (Polity 2017); *Where Did the Revolution Go?* (Cambridge University Press, 2016); *Social Movements in Times of Austerity* (Polity, 2015); *Methodological Practices in Social Movement Research* (Oxford University Press, 2014); *Spreading Protest* (với Alice Mattoni, ECPR Press, 2014); *Participatory Democracy in Southern Europe* (với Joan Font và Yves Sintomer, Rowman & Littlefield, 2014); *Mobilizing for Democracy* (Oxford University Press, 2014); *Can Democracy be Saved?* (Polity Press, 2013); *Clandestine Political Violence* (biên tập với David Snow, Bert Klandermans, và Doug McAdam, Cambridge University Press, 2013); *Blackwell Encyclopedia on Social and Political Movements* (Blackwell, 2013); *Mobilizing on the Extreme Right* (với Manuela Caiani and Claudius Wagemann, Oxford University Press, 2012); *Meeting Democracy* (biên tập với Dieter Rucht, Cambridge University Press, 2012); *The Hidden Order of Corruption* (với Alberto Vannucci, Ashgate 2012). Trong 2011, bà đã nhận Giải Mattei Dogan vì các thành tích xuất sắc trong lĩnh vực xã hội học chính trị và PhD honoris causa (tiên sĩ danh dự) từ các đại học Lausanne, Bucharest, và Goteborg.

Teije Hidde Donker là một nhà nghiên cứu sau tiến sĩ ở Department of Comparative Politics tại University of Bergen, Na Uy. Ông có bằng PhD từ European University Institute ở Florence, Italy. Ông là tác giả của một số bài báo về tương tác giữa các diễn viên nhà nước và các nhà hoạt động Islamist ở Syria và Tunisia, dựa vào nghiên cứu sắc tộc sâu rộng ở hai nước này. Nghiên cứu của ông được xuất bản trong *Mediterranean Politics*, trong *Middle East Critique*, và trong một cuốn sách được biên tập từ Stanford University Press.

Bogumila Hall đã nhận được học vị tiến sĩ từ European University Institute, Florence, Italy. Tập trung vào Trung Đông địa lý, công trình của bà khảo sát tỉ mỉ các vấn đề về chính trị và năng lực nhược tiểu (subaltern politics and agency), sự sản xuất và trình bày tri thức, các phong trào xã hội, và chủ nghĩa tích cực (activism) xuyên quốc gia. Bà đã tiến hành công việc thực địa dân tộc học sâu rộng ở Yemen, Palestine/Israel, và Syria.

Emin Poljarevic hiện tại là một PDRA research fellow tại Qatar University, Doha, Qatar. Ông là một nhà xã hội học về tôn giáo với sự quan tâm nghiên cứu hiện thời về chủ nghĩa tích cực Salafi đương đại. Ông đã công bố các bài báo, các chương sách, và các phân tích chuyên sâu về một loạt vấn đề liên quan đến Islamism, Salafism, và sự huy động tôn giáo giữa thanh niên ở Trung Đông và Bắc Phi, kể cả Bắc Âu.

Daniel P. Ritter là Phó Giáo sư Xã hội học tại Stockholm University, Thụy Điển. Các mối quan tâm nghiên cứu hàng đầu của ông là các cuộc cách mạng và các phong trào xã

hội, và, đặc biệt, các khung cảnh quốc tế mà trong đó chính trị gây gổ trong nước diễn ra. Cuốn sách đầu tiên của ông, *The Iron Cage of Liberalism: International Politics and Unarmed Revolutions in the Middle East and North Africa* (Oxford University Press, 2015), đã tìm cách giải thích vì sao một số phong trào cách mạng bất bạo động có khả năng hất cẳng các nhà độc tài trong khi các phong trào tương tự ở nơi khác hoặc chùn bước hay tha hoá thành xung đột bạo lực. Daniel có được học vị tiến sĩ về xã hội học từ University of Texas tại Austin trong tháng Năm 2010.

LỜI CẢM ƠN

Ý tưởng cho cuốn sách này đến từ hai quan sát (liên quan với nhau), một về kinh nghiệm và một về lý luận. Về cái trước, sau hy vọng về Mùa Xuân Arab, đã có một cú sốc về các cuộc nội chiến ngày càng tàn bạo mà, trong vài nước, đã tiếp theo sự huy động thất bại của các phong trào xã hội cho dân chủ. Về cái sau, sự hiểu biết về các hình thức đặc thù này của sự leo thang thành bạo lực chính trị đã có vẻ bị cản trở bởi một sự thiếu đối thoại giữa nghiên cứu về các cuộc nội chiến và nghiên cứu về các phong trào xã hội, mà đã được tiến hành hoàn toàn tách rời nhau.

Trợ cấp cho các Học giả Tiên tiến (Advanced Scholars' grant) từ Hội đồng Nghiên cứu Âu châu (ERC) cho dự án của tôi về Huy động cho Dân chủ (Mobilizing for Democracy) đã cung cấp nền lý luận cũng như các nguồn lực cho công việc kinh nghiệm. Trong môi trường phong phú về trí tuệ của Trung tâm Nghiên cứu Phong trào Xã hội (Center on Social Movement Studies - Cosmos), đầu tiên đặt tại European University Institute và bây giờ tại Scuola Normale Superiore ở Florence, đã là quan trọng nhất cho sự phát triển của công việc của chúng tôi, cung cấp vô số kích thích trong các giai đoạn khác nhau của nghiên cứu của chúng tôi. Donatella della Porta cũng mang ơn vì một cuộc viếng thăm kích thích tại Hertie School of Governance ở Berlin.

Như mọi khi, Sarah Tarrow đã đóng góp với sự chăm chú và sự cam kết để làm cho cuốn sách này dễ đọc hơn.

LỜI GIỚI THIỆU

Bạn đọc cầm trên tay cuốn thứ ba mươi chín* của tủ sách SOS², cuốn *Các Phong trào Xã hội và Nội chiến – Khi các cuộc phản kháng cho dân chủ hoá thất bại* (*Social Movements and Civil War – when protests for democratization fail*) của Donatella della Porta, Teije Hidde Donker, Bogumila Hall, Emin Poljarevic và Daniel P. Ritter (Routledge, Taylor & Francis Group, 2018). Cuốn sách có bảy chương, hai chương đầu và chương cuối do Donatella della Porta viết và bốn chương giữa là của các tác giả còn lại.

Cuốn sách này là hết sức quan trọng vì nó bàn đến những nguyên nhân thất bại của dân chủ hoá khi dân chủ hoá biến thành nội chiến. Dân chủ hoá có thể thành công như vài cuốn trong tủ sách này đã bàn đến như về dân chủ hoá ở Tây Ban Nha (cuốn thứ 28), ở các nước đông và đông nam Á, Hàn Quốc, Đài Loan và Phillipines (cuốn thứ 31) và Indonesia (cuốn thứ 30), ở Hungary (cuốn thứ 14), Ba Lan cũng như vài nước Đông Âu khác (các cuốn 24, 25, 26, 27) hay những chuyển đổi dân chủ ở các nơi khác nữa như ở Nam Phi, Mỹ Latin (cuốn 29). Vài cuốn khác của tủ sách cũng bàn đến những điều kiện cấu trúc của dân chủ hoá hay về phong trào xã hội (như cuốn thứ 29, 33). Nhưng các nỗ lực dân chủ hoá cũng có thể thất bại như ở phần lớn các nước thuộc Liên Xô trước đây và Ai Cập hay đã thụt lùi thê thảm như ở Campuchia, hay bị sa sút như Hungary và Ba Lan sau gần 20 năm khá thành công; còn tồi tệ hơn khi dân chủ hoá không những đã thất bại

* Các quyền trước gồm:

1. J. Kornai: *Con đường dẫn tới nền kinh tế thị trường*, Hội Tin học Việt Nam 2001, Nhà Xuất bản Văn hoá Thông tin (NXB VH TT) 2002; *Con đường dẫn tới nền kinh tế tự do* (NXB Tri thức. 2007)
2. J. Kornai: *Hệ thống Xã hội chủ nghĩa*, NXB Văn hoá Thông tin 2002
3. J. Kornai- K. Eggleston: *Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng*, NXB VH TT 2002
4. G. Soros: *Giả kim thuật tài chính*
5. H. de Soto: *Sự bí ẩn của tư bản*, NXB Chính trị Quốc gia, 2006 [*Sự bí ẩn của Vốn*]
6. J. E. Stiglitz: *Chủ nghĩa xã hội đi về đâu?*
7. F.A. Hayek: *Con đường dẫn tới chế độ nông nô*
8. G. Soros: *Xã hội Mở*
9. K. Popper: *Sự Khốn cùng của Chủ nghĩa lịch sử*
10. K. Popper: *Xã hội mở và những kẻ thù của nó*, I, Plato
11. K. Popper: *Xã hội mở và những kẻ thù của nó*, II, Hegel và Marx
12. Thomas S. Kuhn: *Cấu trúc của các cuộc Cách mạng Khoa học*
13. Thomas L. Friedman: *Thế giới phẳng*, Nhà xuất bản Trẻ, 2006
14. *Một năm Hội nghị Diễn Hồng Hungary* do Nguyễn Quang A tuyển, dịch, biên soạn
15. Kornai János: *Bằng Sức mạnh Tư duy, tiểu sử tự thuật đặc biệt*, NXB Thanh Hóa, 2008
16. Kornai János: *Lịch sử và những bài học*, NXB Tri thức, 2007
17. Peter Drucker: *Xã hội tri thức, Quản lý, Kinh doanh, Xã hội và Nhà nước*, tập tiểu luận
18. Murray Rothbard: *Luận lý của tự do*
19. Amartya Sen: *Tư tưởng về công bằng*
20. Kornai János: *Chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản, dân chủ và thay đổi hệ thống*
21. Kornai János: *Các ý tưởng về chủ nghĩa tư bản*, NXB Thời Đại, 2012.
22. Robert Kagan: *Thế giới mà Mỹ tạo ra*, 2012
23. Daron Acemoglu, James A. Robinson: *Vì sao các Quốc gia Thất bại*, 2012 (NXB Trẻ có bản dịch khác được xuất bản năm 2013)
24. Kỳ yếu hội thảo Đại học Michigan: *Bàn tròn Ba Lan-Những bài học*, 2013
25. *Thương lượng những thay đổi cơ bản: Hiểu và mở rộng các bài học của các cuộc đàm phán Tròn Ba Lan*, 2013
26. Adam Michnik: *Những lá Thư từ Nhà tù và các Tiểu luận khác*, 2013
27. Elzbieta Matynia: *Dân chủ ngôn hành*, 2014
28. Josep M. Colomer: *Lý thuyết Trò chơi và Chuyển đổi sang Nền dân chủ – Mô hình Tây Ban Nha*, 2014
29. Lisa Anderson: *Chuyển đổi sang Dân chủ*, 2015
30. Paul J. Carnegie: *Con Đường từ Chủ nghĩa Độc đoán đến Dân chủ hóa ở Indonesia*, 2015
31. Hsin-Huang Michael Hsiao (ed.): *Các nền Dân chủ Á châu Mới: So sánh Phillipines, Hàn Quốc và Đài Loan*, 2015
32. Larry Diamond và Marc Plattner (biên tập) *Dân chủ có Suy thoái?*, 2016
33. Christian Welzel, *Tự do đang lên – Trao quyền cho con người và truy tìm sự giải phóng*, NXB Dân khí 2016
34. Guy Standing, *Precariat – giai cấp mới nguy hiểm*, NXB Dân khí, 2017
35. Bob Jessop, *Nhà nước – Quà khứ, Hiện tại, Tương lai* NXB Dân khí, 2018
36. Fortunato Musella, *Các Lãnh tụ Vượt quá Chính trị Đảng*, NXB Dân khí, 2018
37. Jamie Barlett, *Nhân dân vs Công nghệ: internet đang giết dân chủ như thế nào (và chúng ta cứu nó ra sao)*, NXB Dân khí, 2018
38. Yang Zhong, *Văn hoá và sự Tham gia Chính trị ở Trung Quốc Đô thị*, NXB Dân khí, 2018

mà đã biến thành nội chiến đẫm máu như tại bốn nước được đề cập trong cuốn sách này, Syria, Lybia, Yemen và Nam Tư (Lưu ý rằng các nước thuộc Nam Tư trước đây bây giờ là các nước dân chủ rồi, nói cách khác dân chủ hoá đã kéo dài qua các cuộc chiến đẫm máu, một việc đáng tiếc đã xảy ra mà nếu tinh táo đã có thể tránh được, còn ba nước Trung Đông thực sự bị tan rã dù chế độ Syria với sự giúp đỡ của Nga và Iran đã gần như kiểm soát lại được toàn bộ đất nước với cuộc tấn công cuối cùng sắp xảy ra ở tỉnh Idlib). Ba nước thất bại ở Trung Đông là các nước có nhiều sự giống nhau nhất, còn Nam Tư lại khác các nước đó nhất. Việc lựa chọn các nước giống nhau nhất, và khác nhau nhất cho nghiên cứu chính là phương pháp “thiết kế nghiên cứu giống nhau nhất và khác nhau nhất” để phát hiện ra những cơ chế nhân quả khiến dân chủ hoá sa thành nội chiến.

Như thế việc học các bài học quốc tế về dân chủ hoá thành công cũng như thất bại sẽ có thể giúp chúng ta, những người Việt Nam, có cơ sở khoa học hơn để lựa chọn cách phù hợp nhất cho sự nghiệp dân chủ hoá ở Việt Nam. Lưu ý rằng các bài học thành công cũng không thể để theo một cách mù quáng; còn các bài học thất bại thì luôn cần tránh.

Cuốn sách hết sức lý thú và quan trọng này dựa vào sự liên kết giữa các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau, thường được tiến hành một cách tách rời, về dân chủ hoá, nội chiến, phong trào xã hội, chính trị gây gổ để tìm ra những cơ chế khiến cho các cuộc phản kháng ôn hoà cho dân chủ hoá biến thành các cuộc nội chiến đẫm máu. Các cơ chế góp phần dẫn đến và duy trì nội chiến mà cuốn sách này bàn kỹ có thể được tóm gọn như sau (tr.26):

Các cơ chế lúc bắt đầu

- *Gây bất ổn chính trị*
- *Sự đàn áp bừa bãi*
- *Sự phân mảnh xã hội*

Các cơ chế kích hoạt

- *Sự lỏng lẻo các biên giới*
- *Sự tồi đi về an ninh*

Các cơ chế tái tạo

- *Sự kích hoạt các mạng lưới quân sự (quan hệ)*
- *Sự trả thù tăng lên (xúc cảm)*
- *Sự gấn bó bè phái (nhận thức)*

Mỗi nghiên cứu trường hợp (về một nước cụ thể) đều dựa vào khung khổ lý thuyết được trình bày trong Chương 2 và về cơ bản để làm rõ những cơ chế lúc bắt đầu, các cơ chế kích hoạt, và các cơ chế tái tạo như nêu sơ ở trên. Lưu ý rằng các cơ chế động này không phủ nhận các điều kiện cấu trúc thuận lợi (hay bất lợi) cho dân chủ hoá, mà bổ sung cho chúng và giúp chúng ta hiểu kỹ hơn về các điều kiện và cơ chế có thể giúp dân chủ hoá thành công hay thất bại.

Hãy tìm hiểu các cơ chế đó, xem xét các điều kiện cụ thể của Việt Nam có tạo thuận

lợi cho chúng hoạt động hay không và tìm mọi cách vô hiệu hoá chúng, cũng như tạo thuận lợi cho sự hình thành các điều kiện của các bài học thành công. Lưu ý rằng các điều kiện thuận lợi và bất lợi cho sự thành công của dân chủ hoá có tính cấu trúc nhưng cũng thay đổi theo thời gian, luôn gắn với những điều kiện xã hội, kinh tế, chính trị cụ thể của từng nước cũng như với tình hình quốc tế luôn biến động. Hơn thế nữa, sự tình cờ, ngẫu nhiên cũng có vai trò. Chính vì thế không thể đưa ra những kế hoạch cụ thể cho dân chủ hoá. Tuy nhiên, nếu biết kỹ những bài học thành công và thất bại của dân chủ hoá chúng ta có thể có những định hướng có cơ sở cho việc dân chủ hoá ở Việt Nam: thúc đẩy, tạo dựng những điều kiện cần cho sự dân chủ hoá thành công và tránh hay không tạo ra hoặc vô hiệu hoá các điều kiện mà có thể dẫn đến thất bại hoặc tồi tệ hơn đến nội chiến. Lại lưu ý rằng các điều kiện này không thật rạch ròi (tốt-xấu) và như thế luôn cần sự tỉnh táo và nhất thiết cần sự tranh luận, thảo luận càng rộng càng tốt.

Phải nhấn mạnh rằng các bài học thành công lẫn thất bại của dân chủ hoá là có ích cho cả những người đang cầm quyền lẫn những người đấu tranh cho nhân quyền và dân chủ ở Việt Nam: *họ phải đặt nhân phẩm, tự do, công lý, lẽ công bằng, sự bình đẳng, sự thịnh vượng kinh tế cho tất cả người dân Việt Nam và lợi ích quốc gia, dân tộc lên trên hết*. Đó là những giá trị có thể khiến tất cả những người Việt Nam chúng ta ở trong và ngoài nước có thể đoàn kết để phấn đấu cho sự phát triển đất nước mang lại quyền lợi cho mọi người Việt Nam và nâng cao vị thế của đất nước trên trường quốc tế. Cần lưu ý rằng bản thân những người cộng sản cũng luôn nói rằng họ phấn đấu cho các giá trị đó, rất đáng tiếc việc làm của ban lãnh đạo của họ không như lời nói và chúng ta phải đòi, phải buộc họ làm theo lời nói của họ cũng như tôn trọng các giá trị của chúng ta mà họ cũng bảo là của họ. Và như thế việc vận động đa số các đảng viên của đảng cộng sản Việt Nam cùng toàn dân gây sức ép để buộc các nhà lãnh đạo cộng sản phải tôn trọng các giá trị cốt lõi nêu trên; và việc làm như vậy cũng là phần quan trọng của sự nghiệp dân chủ hoá không dễ ở Việt Nam.

Chính vì thế, cuốn sách có thể rất bổ ích cho các nhà nghiên cứu chính trị, các nhà hoạt động, các chính trị gia, cho các đảng viên đảng Cộng sản Việt Nam lẫn những người chống cộng, và tất cả những người quan tâm khác đến dân chủ hoá, như các nhà báo, sinh viên, và những người Việt Nam khác ở trong và ngoài nước.

Tôi đã cố gắng để bản dịch được chính xác và dễ đọc, tuy nhiên do hiểu biết có hạn nên bản dịch không tránh khỏi sai sót, mong các bạn góp ý để hoàn thiện.

Hà Nội 17-9-2018

Nguyễn Quang A

1

DẪN NHẬP

Các phong trào xã hội trong các cuộc nội chiến

Donatella della Porta

Dẫn nhập

Mục đích chính của cuốn sách này là để trình bày một sự giải thích lý thuyết về các điều kiện và các cơ chế qua đó các cuộc đấu tranh vì dân chủ của phong trào xã hội kết thúc trong nội chiến. Trong khi bằng chứng kinh nghiệm gợi ý rằng đây không phải là một hiện tượng hiếm, các học giả trong các lĩnh vực khoa học xã hội về các phong trào xã hội và nội chiến, cũng như về dân chủ hoá và các cuộc cách mạng bất bạo động – tất cả họ có thể đóng góp cho việc giải quyết vấn đề này – lại đã phát triển hoàn toàn xa rời nhau. Đặc biệt, trong khi các phong trào xã hội và các cuộc nội chiến có những sự chồng gối kinh nghiệm, các lĩnh vực nghiên cứu tương ứng hiếm khi xem xét lẫn nhau. Như Elisabeth Wood (2015, 457) đã lưu ý:

Các học giả nghiên cứu chủ yếu về các phong trào xã hội và về các cuộc nội chiến phần lớn làm việc cô lập với nhau, với quá ít người phân tích mối quan hệ giữa hai hình thức đối lập chính trị như các trường hợp cá biệt của lĩnh vực chính trị gây gỗ rộng hơn . . . Thế mà các học giả về các phong trào xã hội và các cuộc nội chiến chia sẻ một sự nhấn mạnh chung về động học của sự leo thang của bạo lực và sự huy động xã hội.

Sự thiếu đối thoại này cũng là rõ rệt nếu chúng ta xem xét các lĩnh vực về dân chủ hoá và về sự kháng cự bất bạo động (della Porta 2014; 2016).

Nhiệm vụ lý thuyết đầu tiên chúng ta muốn đề cập trong cuốn sách này là kết nối các sự thấu hiểu trong bốn lĩnh vực nghiên cứu được nhắc tới ở trên, ngó đặc biệt tới những giải thích cho sự khởi phát của các cuộc nội chiến, sự thất bại của các quá trình dân chủ hoá cũng như của sự phản kháng bất bạo động, và sự cực đoan hoá của các phong trào xã hội. Trong việc làm như vậy, chúng ta sẽ dựa vào cách tiếp cận quan hệ được phát triển trong chính trị gây gỗ, với mục tiêu chọn ra những cơ chế nhân quả vững chãi (della

Porta 2013). Thảo luận của chúng tôi về những đóng góp lý thuyết chính cho chủ đề được nhắc tới ở trên sẽ phân biệt giữa các định hướng cấu trúc và năng lực (agentic), biện hộ cho một cách tiếp cận quan hệ nhằm khắc phục các hạn chế của cả hai, bên trong một viễn cảnh động, định hướng quá trình. Điều này có nghĩa là suy ngẫm về những cách trong đó các điều kiện được kích hoạt và các động cơ cá nhân được biến đổi qua các tương tác mạnh giữa những người chơi khác nhau bên trong các đấu trường đang nổi lên (Jasper and Duyvendak 2015). Vì là thời căng thẳng, các thời khắc chúng ta phân tích là bất định về mặt cấu trúc, với các quan hệ bị hoá lỏng, làm đảo lộn các quy tắc và các chuẩn mực được thiết lập trong thời bình thường (della Porta 2016).

Kết hợp các giải thích đề cập đến sự cực đoan hoá (cấp tiến hoá) của các phong trào xã hội, sự bắt đầu của các cuộc nội chiến, và sự thất bại của dân chủ hoá cũng như của các vốn tiết mục bất bạo động, chương này sẽ giới thiệu vài cơ chế chính trong quỹ đạo từ các phong trào xã hội đến các cuộc nội chiến. Xem xét các quỹ đạo leo thang như các thời khắc tăng cường, chúng ta sẽ chỉ ra sự cần thiết để phân tích các thứ này như các quá trình tình cờ và có kết cục bỏ ngõ. Các điều kiện như sự yếu kém của xã hội dân sự và nhà nước, sự hiện diện của các nhà khởi nghiệp bạo lực, các sự chia rẽ sắc tộc và bộ lạc, những sự can thiệp quân sự trong nước và quốc tế phải được xem xét, vì thế, như các nhân tố ảnh hưởng đến chuỗi lựa chọn của các diễn viên, hơn là như các yếu tố cấu trúc quyết định.

Từ quan điểm kinh nghiệm, cuốn sách nhằm cung cấp những mô tả sâu về bốn trường hợp quỹ đạo từ các phong trào xã hội vì dân chủ hoá thành các cuộc nội chiến. Nghiên cứu về các cuộc nội chiến đã được đặc trưng bởi một sự tìm kiếm các lời giải thích toàn cầu, với một tiêu điểm ban đầu về các điều kiện cấu trúc, rồi được kết hợp với các cách tiếp cận chiến lược, thường dựa vào lý thuyết lựa chọn duy lý. Tuy vậy, các nhà nghiên cứu đã nhận diện các giới hạn đối với những nghiên cứu ‘N-lớn’, kể cả độ tin cậy và tính hợp lệ của các chỉ số, tính nội sinh và hướng nhân quả, cũng như các biến bị bỏ và các tương đương quan sát (Kalyvas 2008). Về phía biến phụ thuộc, các số đo khác nhau được dùng để triển khai khái niệm nội chiến (số người chết, đặc biệt giữa thường dân) tác động đến các kết quả của các mô hình giải thích khác nhau, trong khi tổng sản phẩm quốc nội (GDP) được sử dụng như một proxy (đại diện) cho một dải rộng các biến độc lập (Sambanis 2004). Sự xem xét các hạn chế này, mà giải thích các kết quả không nhất quán, đã kích nhiều nghiên cứu hơn nhắm tới việc chọn ra các cơ chế nhân quả quan hệ hơn là các nguyên nhân cấu trúc. Đây sẽ là cách tiếp cận trong nghiên cứu của chúng tôi, mà sẽ tiến hành một phân tích sâu về các quỹ đạo từ các phong trào vì dân chủ hoá tới nội chiến ở Syria, Libya, và Yemen, rồi được so sánh với Nam Tư trước kia. Chúng tôi sẽ trình bày nghiên cứu thực địa cũng như nghiên cứu tại văn phòng về các trường hợp này, chỉ ra các cơ chế quan hệ tại cơ sở của một sự biến đổi từ hình thức phản kháng bất bạo động sang hình thức phản kháng bạo động và rồi sang nội chiến.

Trong chương này, đầu tiên chúng ta sẽ xét lại vài giải thích hiện có trong văn liệu khoa học xã hội về sự khởi phát nội chiến, sự thất bại của các quá trình dân chủ hoá, các cuộc cách mạng bất bạo động không thành công, và sự cực đoan hoá của các phong trào xã hội. Xem xét các hạn chế của những giải thích tĩnh và cấu trúc luận, chúng tôi sẽ gợi ý một mô hình quan hệ, động và được xây dựng. Trong tiết đoạn phương pháp luận, sự thiết kế nghiên cứu được biện minh. Đặc biệt, chúng tôi sẽ giải thích sự tìm kiếm các cơ cấu vững chãi đã định hướng ra sao việc chọn các trường hợp xác đáng, cho thấy quỹ đạo

từ các phong trào xã hội đến nội chiến bên trong một thiết kế nghiên cứu khác nhau-nhất. Chương kết thúc với một giới thiệu nội dung cuốn sách.

Vào lúc khởi phát của các cuộc nội chiến

Một cuộc nội chiến đã được định nghĩa như một ‘sự chiến đấu vũ trang bên trong các đường biên giới của một thực thể có chủ quyền được công nhận giữa các bên lệ thuộc vào một thẩm quyền chung vào lúc khởi phát chiến sự’ (Kalyvas 2006, 17). Các cuộc nội chiến diễn ra quanh các mục tiêu chính trị. Nếu chiến tranh là ‘một hành động chính trị bạo lực có tổ chức để có được lợi thế hay mục đích nào đó về mặt quyền lực, lãnh thổ hay an ninh’ (Olson Lounsbury and Pearson 2009, 4), thì *nội chiến* là một ‘cuộc chiến đấu kéo dài giữa các lực lượng tương đối có tổ chức với các mục đích làm thay đổi chính quyền hay các đường biên giới’ (ibid.). Độ dài theo thời gian phân biệt các cuộc nội chiến với các cuộc nổi loạn bởi vì, trong khi một cuộc nổi loạn được đặc trưng bởi một thời gian ngắn, còn một nội chiến là ‘bạo lực nội bộ kéo dài nhắm tới việc chiếm được sự kiểm soát bộ máy chính trị và pháp lý’ (Evans and Newman 1998, 54). Sự khác biệt chủ yếu liên quan đến các hình thức của bạo lực chính trị ám muội là sự cần để đánh giá sự kiểm soát lãnh thổ và vì thế, ở mức độ nhất định, không chỉ thách thức một trật tự hiện tồn mà cũng để lập lại một trật tự đang nổi lên – trên thực tế, ‘các cuộc nội chiến là các khung cảnh chính trị nơi bạo lực được sử dụng cả để thách thức và để xây dựng trật tự’ (Kalyvas 2008, 406). Trong các cuộc nội chiến, những kẻ thách thức thường cố gắng kiểm soát lãnh thổ của vài khu vực, với sự sự hiện diện của nhiều diễn viên có vũ trang đánh lẫn nhau: ‘Nội chiến xuất hiện nếu một nhóm người lập một tổ chức quân sự tư tấn công các lực lượng chính phủ và dân thường trên một quy mô lớn và với một mức độ bền bỉ cao’ (Collier *et al.* 2003, 54). Cường độ bạo lực cũng là một đặc trưng xác định, vì các cuộc nội chiến gây ra số lượng lớn nạn nhân – thí dụ, theo Sambanis (2004, 829), chúng ta có thể nói về một cuộc nội chiến khi có ít nhất 500/1.000 người chết.

Nhiều nghiên cứu về các cuộc nội chiến đã thử chọn ra các điều kiện mức-vĩ mô mà dưới chúng các cuộc nội chiến có nhiều khả năng hơn để diễn ra, xem xét các bộ biến số kinh tế, xã hội, chính trị và văn hoá ở mức trong nước nhưng cả ở mức xuyên quốc gia. Những nghiên cứu N-lớn đã nhận diện các điều kiện làm tăng các rủi ro nội chiến ở *mức kinh tế*, đặc biệt những căng thẳng kinh tế, bao gồm sự nghèo khổ sâu, thất nghiệp hàng loạt, sự đình trệ kinh tế, và GDP thấp (Fearon and Laitin 2003). Dự tính là sự nghèo khổ làm tăng rủi ro nội chiến, còn sự phát triển kinh tế nhanh làm giảm nó. Đặc biệt, ‘bạo lực chính trị xảy ra trong các nhà nước nơi các tài sản là bất động và được phân phối không đều’ (Boix 2008, 216). Trong các xã hội tương đối bình đẳng, yên bình, các phương tiện dân chủ để giải quyết xung đột là có lợi cho tất cả các bên.

Ở mức *xã hội*, các nhà nghiên cứu đã thảo luận các tác động của các nguồn chia rẽ tiềm tàng khác nhau. Sự bất bình đẳng kinh tế là xác đáng đặc biệt nếu kết hợp với sự thuộc về sắc tộc, tôn giáo, hay văn hoá. Tính đa dạng dân cư, với chủ nghĩa gia đình trị sắc tộc liên quan, làm cho các bản sắc sắc tộc là xác đáng. Đặc biệt, sự hiện diện của hai nhóm sắc tộc chính tạo ra khả năng cao hơn về nội chiến (Henderson and Singer 2000). Tuy vậy, các sự chia rẽ sắc tộc cũng có một tác động gián tiếp (Blimes 2006). Sắc tộc được tính đến khi được liên kết với sự bất trắc xã hội gay gắt, một lịch sử xung đột, sự sợ

hãi (Lake and Rothchild 1998, 7), cũng như các bản sắc tôn giáo bị chính trị hoá. Xác suất nội chiến tăng lên với sự tước đoạt và thất bại (đặc biệt công cộng) kéo dài để giải quyết các mối bất bình (Kogan Iasnyski and Zisserman-Brodsky 1998, 212).

Từ quan điểm *văn hoá*, theo lý thuyết bị tranh cãi của Huntington (1993), tính không thể so được (*incommensurability*) nội tại gây ra các cuộc chiến tranh. Những người khác thay vào đó nhắc tới sức mạnh tư tưởng của các ý tưởng được tổ chức. Cụ thể hơn, một lịch sử của các xung đột nội bộ được cho là kích động các bản sắc loại trừ, với tiềm năng cho các chuyện kể về sự đau khổ và báo thù nhóm.

Ở mức *chính trị*, các cuộc nội chiến được ủng hộ bởi một quân đội kém kỷ luật và thối nát (Herbst 2000). Khi các quyền thiểu số bị trấn áp, các đòi hỏi cho sự tự quyết là có khả năng hơn ở nơi các nhóm thiểu số lớn được tập trung về mặt lãnh thổ, ở nơi có các mạng lưới sắc tộc. Sự thích nghi và sự phi tập trung hoá có thể giúp đỡ trong việc tháo gỡ xung đột (Sambanis 2003). Các nền dân chủ một phần bày tỏ những rủi ro cao nhất, đặc biệt ở những nước thu nhập thấp (Eliot, *et al.* 2003). Nếu một số xung đột sắc tộc và tôn giáo là nguy hiểm hơn những xung đột khác, điều này phụ thuộc vào các con đường lịch sử dẫn đến các định chế dễ thương lượng về vài vấn đề, nhưng không về các vấn đề khác (Wilkinson 2008). Hơn nữa, các học giả đã đề cập đến khả năng của chính quyền dễ sử dụng sự trấn áp. Về điểm này lặp lại nhiều lần, sự hình thành nhà nước đã liên kết với bạo lực, mà có thể vẫn cao trong các trường hợp việc xây dựng quốc gia chưa hoàn tất (Mann 2012; Tilly 1993).

Tất cả các chiều này bị tác động bởi những sự can thiệp *bên ngoài*, mà có thể gây ra sự khởi phát nội chiến (Sambanis 2003) – với rủi ro cao nhất của nền dân chủ yếu, đặc biệt ở các nước thu nhập thấp – cũng như góp phần kéo dài các cuộc xung đột (Elbadawi and Sambanis 2002). Các xung đột thực ra có khuynh hướng tạo cụm về mặt địa lý (Sambanis 2001), lan qua các cộng đồng di cư, các tổ chức tội phạm, hay các mạng lưới khủng bố (Collier and Hoeffler 2004). Vì các nhà nước có thể trấn áp dân cư của chúng ở trong nước dễ dàng hơn, những người nổi loạn thường chọn đóng quân bên ngoài tầm với của nhà nước. Điều này xảy ra đặc biệt nếu các nhà nước láng giềng là yếu, khi chúng là các địch thủ, hay trong sự hiện diện của các làn sóng tị nạn ồ ạt (Salehyan 2009). Các cuộc nổi loạn quả thực có nhiều khả năng hơn và dài hơn khi có các nhà nước kinh địch hay yếu nằm sát các đường biên giới, và các nhóm sắc tộc chắc có khả năng nổi loạn hơn khi họ ở gần biên giới. Các chiến binh tị nạn đóng một vai trò quan trọng (*ibid.*): các cuộc nội chiến tương tác với các cuộc chiến tranh, vì các xung đột mới ngụ ý ngày càng nhiều diễn viên được tổ chức một cách lỏng lẻo (Kaldor 1999).

Rồi chuyển theo hướng động học vĩ mô của các cuộc xung đột, các phân tích về bạo lực nổi loạn và các phản ứng dân thường trong các cuộc nội chiến đã đề cập đến các lý do đằng sau sự tuân thủ giữa dân cư nói chung (Kalyvas 2006), và các mức tàn bạo khác nhau (thí dụ, Weinstein 2007). Trong lĩnh vực này, như trong các lĩnh vực khác, các mô hình lựa chọn duy lý đã cung cấp cơ sở lý luận cho việc tìm các nguyên nhân ở mức vĩ mô. Theo mô hình có ảnh hưởng của Collier và Hoeffler (2004), sự tham gia vào nội chiến là một quyết định duy lý dựa trên chi phí kinh tế và độ hữu dụng kỳ vọng. Trong khi các lý thuyết truyền thống đã nhấn mạnh các mối bất bình (thí dụ, Gurr 1970), những nghiên cứu gần đây đã đưa ra một sự đổi hướng quan trọng theo hướng nhấn mạnh đến lòng tham như một động cơ. Những sự giải thích dựa trên sự tham lam xem xét khả năng cho các nhóm để thôn tóm các nguồn lực béo bở.

Nội chiến được xem như một nước đi để thu tóm các nguồn lực béo bở – một sự săn mồi ở ạt của hoạt động kinh tế màu mỡ (Eliot *et al.* 2003). Các cuộc nội chiến được kỳ vọng diễn ra khi các lợi lộc thuần được kỳ vọng của việc sử dụng bạo lực vượt quá các lợi lộc thuần trong duy trì hiện trạng, đặc biệt trong các trường hợp của những sự bất bình đẳng tăng lên và các tài sản bất động [immobile] (như trong các xã hội nông nghiệp) (Boix 2008, 199).¹

Như chúng ta sẽ thấy, vài điều kiện trước được các học giả nội chiến nhận diện (cũng) nổi lên một cách xác đáng trong các trường hợp của chúng tôi nữa – gồm sự bất bình đẳng kinh tế, sự phân mảnh xã hội, sự bất ổn chính trị, và sự can thiệp quốc tế. Tuy vậy, các nhân tố này cần được kích hoạt trong các quá trình huy động kéo dài và có kết cục mở.

Dân chủ hoá thất bại

Văn liệu khoa học xã hội về dân chủ hoá và củng cố dân chủ đã cũng được đặc trưng, thứ nhất, bởi những cách tiếp cận cấu trúc luận và rồi bởi những cách tiếp cận chiến lược hơn: các kết cục của các quá trình dân chủ hoá đã được giải thích, dựa vào một số đặc trưng của các chế độ trước, cũng như bởi động học của sự chuyển đổi. Nhìn chung, văn liệu về dân chủ hoá đã chọn ra vài điều kiện thuận lợi và bất lợi, trong một số trường hợp mở rộng sự suy ngẫm ra các điều kiện cho sự không-củng cố. Vài trong số giải thích này là xác đáng để hiểu sự chuyển từ các phong trào bình yên vì dân chủ thành nội chiến.

Cả trong nghiên cứu về dân chủ nữa, việc phản ánh các kỳ vọng được trình bày trong những nghiên cứu nội chiến, các điều kiện *kinh tế* về truyền thống đã được xem là một bộ tiên đoán quan trọng của dân chủ hoá, với sự phát triển kinh tế và hiện đại hoá tạo ra địa thế thuận lợi cho dân chủ. Ngược lại, sự nghèo khổ, bất bình đẳng, và một nền kinh tế lạc hậu đã được coi là các điều kiện gây nguy hại cho sự củng cố dân chủ. Trong một tổng hợp rộng về các nhân tố quyết định của dân chủ hoá, Jan Teorell (2010) gần đây đã gợi ý rằng sự hiện đại hoá kinh tế-xã hội giúp ngăn cản sự suy thoái, như quyền tự do kinh tế giúp. Trong khi hiện đại hoá tạo thuận lợi cho sự sống sót chế độ, các khủng hoảng kinh tế kích các quá trình dân chủ hoá, vì chúng (đặc biệt dưới các chính sách co cụm, giảm bớt) có khuynh hướng chia rẽ các elite, thường gây ra sự đảo ngũ khu vực tư nhân trong khi tạo ra các cuộc phản kháng quần chúng về các vấn đề xã hội.

Từ quan điểm *chính trị*, các đặc trưng của các chế độ độc đoán trước cũng là quan trọng: thí dụ, các chế độ độc tài quân sự và các chế độ chuyên chế đa đảng từ lâu đã được xem là có khả năng hơn để dân chủ hoá so với các chế độ độc đảng. Các giai đoạn tự do hoá được kỳ vọng tạo thuận lợi cho sự củng cố, vì chúng ủng hộ sự phát triển của một xã hội dân sự. Sự tự do hoá đảo ngược thay vào đó liên kết với sự hiện diện của một nhà hành pháp mạnh (hoặc một tổng thống hay một ông vua) hoặc với sự can thiệp quân sự. Sự củng cố (dân chủ) được xem là dễ hơn khi có một sự chuyển đổi đơn giản, tức là, chỉ có dân chủ hoá chính trị. Nó phức tạp hơn khi đồng thời kéo theo những sự biến đổi mô hình kinh tế (đặc biệt, từ chủ nghĩa xã hội nhà nước sang một thị trường tự do) và/hoặc sự nổi lên (lại) của một vấn đề liên quan đến chủ quyền nhà nước (Linz and Stepan 1996).

Các điều kiện khác hoặc tạo thuận lợi hay gây nguy hại cho sự củng cố được xem ở

mức *quốc tế*. Sự truyền bá từ sự bất chước các nước láng giềng cũng như tư cách thành viên của các tổ chức khu vực có khuynh hướng thúc đẩy dân chủ. Tuy vậy, những sự can thiệp nước ngoài chỉ đôi khi hoạt động theo hướng được kỳ vọng, và chúng thậm chí còn là lý do cho sự dân chủ hoá thất bại. Bạo lực và các cuộc chiến tranh đã cũng được liên kết với toàn cầu hoá, vì chúng kích thích những sự bất bình đẳng (Malesevic 2010).

Mặc dù các cố gắng để giải thích dân chủ hoá qua các mô hình dựa vào N-lớn vẫn đang diễn ra, cái được gọi là truyền thống chuyển đổi luận (transitologist) đã bày tỏ sự thất vọng với sự tìm kiếm liên miên các điều kiện trước, sự đề xuất thay cho việc ngó vào hành vi của các diễn viên trong các cuộc chuyển đổi. Sử dụng lý thuyết trò chơi, các cuộc thương thuyết hướng tới dân chủ được giải thích bởi các thái độ của những người bảo vệ và những người thách thức chế độ, khi chúng được liên kết với các sở thích công chúng cũng như với các lập trường của các diễn viên thích đáng, các diễn viên cả trong nước lẫn quốc tế (Casper and Taylor 1996). Các yếu tố quan trọng cho sự củng cố là các lập trường của quân đội, tư pháp, công vụ, nhà thờ, và xã hội dân sự. Về phần thái độ của các elite chính trị, khả năng của họ để đóng gói các xung đột và hoạt động bên trong các định chế dân chủ đã được nhắc tới. Tóm lại, khung khổ giải tích ‘tập trung dứt khoát vào những lựa chọn chiến lược của các elite, và hành động dân chúng được xem là xác đáng chủ yếu vì các tác động gián tiếp của nó lên sự mặc cả bên trong-elite trong những tình huống mà trong đó một sự chuyển đổi đang diễn ra rồi’ (Ulfelder 2005, 313).

Theo luận đề tiết chế (moderation thesis) rộng rãi, sự củng cố là dễ hơn khi xã hội dân sự giải huy động (demobilize), để chỗ cho sự nổi lên của các định chế đại diện. Quần chúng trên thực tế được trình bày như dễ bị làm hại cho sự lôi kéo hay thao túng elite, thường tập trung vào chính các mục đích được xác định về mặt công cụ (xem Przeworski 1991, 57; về một phê phán, xem Baker 1999). Sự huy động quần chúng như vậy được hiểu như một pha ngắn, trong khi sự phân tích đề cập đến

quá trình mà theo đó những người đương chức theo đường lối mềm dẻo và các lãnh tụ đảng đối lập ôn hoà đạt được thoả thuận ngầm hay tường minh nào đó về một sự chuyển đổi từ một chế độ độc đoán. Trong một chừng mực đáng kể đây là một mô hình dân chủ hoá mà trong đó các diễn viên tập thể, sự huy động quần chúng và sự phản kháng là ngoại sinh ở mức độ lớn.

(Collier 1999, 6)

Transición pactada (Chuyển đổi được thương lượng) ở Tây Ban Nha đã được coi (một cách tường minh hay ngầm định) là mô hình cho dân chủ hoá thành công, với vai trò giảm đi của xã hội dân sự được cảm thấy không chỉ như không thể tránh khỏi – vì sự tái định hướng tham gia qua các đảng chính trị và hệ thống bầu cử – mà cũng đáng mong muốn, nhằm để tránh gây hoảng sợ cho các nhà độc đoán theo đường lối mềm dẻo bỏ quá trình thương lượng với những người ôn hoà ủng hộ dân chủ. Sự tiết chế vì thế được xem như một sự tiến hoá tích cực, khi thái độ và mục tiêu của các diễn viên khác nhau đã thay đổi qua quá trình (Huntington 1991, 589).

Phê phán tầm nhìn này, tuy vậy, các học giả khác đã xem các phong trào xã hội là những nhân tố khởi xướng chính của dân chủ hoá. Trong *transition* (chuyển đổi), các phong trào xã hội cũ và mới đã được xem như những người tham gia vào các liên minh lớn đòi các quyền dân chủ và công lý xã hội (Jelin 1987; Tarrow 1995). Sự huy động một

liên minh ủng hộ dân chủ của các nghiệp đoàn, các giáo hội, và các phong trào xã hội thường đã là mấu chốt trong việc ủng hộ sự chuyển động theo hướng dân chủ khi đối mặt với các phản-phong trào ganh đua, phản đối sự tự do hoá. Các cuộc phản kháng khi đó có thể được các elite hiện đại hoá sử dụng để đòi các cuộc bầu cử tự do (Casper and Taylor 1996, 9–10; Glenn 2003, 104). Các cuộc phản kháng và sự cố kết xã hội của đối lập tạo thuận lợi cho sự củng cố dân chủ (Bratton and van de Walle 1997). Các cuộc nổi dậy cấp tiến có thể thậm chí là cần thiết cho dân chủ hoá. Điều này là đúng trong các xã hội đầu sỏ chính trị (oligarchic) trong đó ‘các elite kinh tế dựa vào sự cưỡng bức lao động ngoài-kinh tế của nhà nước cho sự thực hiện các khoản thu nhập cao hơn hẳn các khoản có thể dưới những dàn xếp tự do hơn, dựa vào thị trường’ (Wood 2000, 6–7).

Tóm lại, như chúng ta sẽ thấy, những trường hợp dân chủ hoá thất bại của chúng ta tiến hoá thành các cuộc nội chiến sẽ xác nhận tầm quan trọng của sự thiếu một số điều kiện (kinh tế cũng như chính trị) cho dân chủ hoá, như đã được chọn ra trong luồng văn liệu này. Đặc biệt, chúng sẽ xác nhận sự khó khăn trong việc xây dựng sự ổn định dài hạn trong tình huống của sự yếu kém của nhà nước và của xã hội dân sự. Tuy vậy, chúng cũng sẽ cho thấy rằng bạo lực nảy sinh từ các cơ chế nhân quả cụ thể, kể cả các lựa chọn chiến lược của các diễn viên xã hội dân sự.

Cái chết của bất bạo động

Năng lực hành động (agency) được xem là quan trọng then chốt trong nhiều lý thuyết về phản kháng bất bạo động chống lại các chế độ độc đoán. Về mặt này, Kurt Schick đã định nghĩa các cuộc nổi dậy không có vũ trang như ‘những thách thức được tổ chức đối với các nhà chức trách chính quyền, phụ thuộc chủ yếu vào các phương pháp hoạt động bất bạo động’ (2005, xvi). Xem xét quyền lực như có tính quan hệ, các nghiên cứu về sự phản kháng bất bạo động nhấn mạnh tầm quan trọng của sự không-hợp tác. Những sự can thiệp bất bạo động sáng tạo làm xáo trộn trật tự thông thường và rèn các mối quan hệ tự trị mới (ibid., 40). Hoạt động bất bạo động không chỉ thụ động: không được thể chế hoá, nó kéo theo những rủi ro, không phải là một sự thỏa hiệp đơn giản, và nó không nhất thiết được định hướng tới một mục tiêu ôn hoà.

Hơn nữa, một số học giả liên kết thành công của bất bạo động cho dân chủ hoá với khả năng của nó để gây ra sự chia rẽ elite và sự đào ngũ chế độ. Các chiến lược bất bạo động, gồm các phương pháp phản kháng và thuyết phục, không-hợp tác, và sự can thiệp bất bạo động, hành động theo logic của một jujitsu (như thuật) chính trị: trong sự hiện diện của sự áp bức nhà nước, bất bạo động được kỳ vọng để làm giảm sự ủng hộ chế độ, vì nó tạo ra những sự nghi ngờ về tính chính đáng nhà nước, những sự chia rẽ bên trong các elite, và sự ủng hộ bởi các diễn viên khác (cả quốc tế). Các phương pháp tổ chức phân tán (với sự điều phối lỏng trong các mạng lưới, các liên minh và sự phi tập trung hoá) được xem là để giảm các rủi ro đàn áp, trong khi sự tập trung ở các nơi công cộng giúp xây dựng sự đoàn kết và thể hiện sự ủng hộ (ibid., 51).

Bất bạo động truyền bá sức mạnh, như thể tối đa hoá các mảng dân cư những người có thể tham gia vào các cuộc phản kháng tập thể (ibid., 22). Trên thực tế, được quan sát rằng các nhà cai trị bị làm xói mòn nếu các công dân nghĩ ra các chiến lược bất-hợp tác bằng việc từ chối công nhận tính chính đáng của những kẻ cai trị: tranh cãi tâm tính tuân

thù; không tuân theo luật và không hợp tác với chế độ; rút các nguồn lực vật chất bằng việc từ chối sử dụng các kỹ năng của mình để ủng hộ các hoạt động của chế độ; hay làm xói mòn sức mạnh xử phạt của nhà nước (đặc biệt, bằng việc thuyết phục binh lính và cảnh sát đứng về phía các công dân) (Nepstad 2011). Rồi có một động lực nổi lên, vì ‘Khi các nhà chức trách nhượng bộ, sự huy động thường được khuyến khích. Nhận ra rằng có thể đạt được thậm chí các nhượng bộ lớn hơn với số người lớn hơn tham gia vào hành động tập thể, nhiều người hơn được huy động, và với mỗi sự nhượng bộ mới sự huy động tăng lên’ (Schock 2005, 31). Quan trọng là, văn liệu này xem các cơ hội như được tạo ra trong hành động, vì ‘Những sự chia rẽ giữa các elite chính trị hay quân sự, thí dụ, có thể là hậu quả hơn là điều kiện trước cho sự huy động quần chúng’ (ibid., 262).

Bất bạo động, tuy vậy, không luôn luôn thành công. Trong khi nhiều văn liệu về sự thay đổi xã hội bất bạo động tập trung vào các nhân tố chiến lược (Chenoweth and Stephan 2011), một số học giả đã tìm cách giải thích thành công cách mạng không vũ trang với sự chú ý thích đáng đến các nhân tố cấu trúc.

Những sự chia rẽ trong đối lập thách thức các cơ hội chiến thắng. Như Schock đã lưu ý, ‘Trong các khung cảnh phi dân chủ, việc rèn các mạng lưới đối lập là cốt tử cho việc thành công để thách thức nhà nước và phát triển xã hội dân sự và các mối quan hệ dân chủ’ (2005, 29). Năng lực để liên kết đối lập được xem là đặc biệt then chốt. Vì thế, ‘tác động của sự đàn áp bất đồng chính kiến không chỉ là một hàm số của mức hay cường độ của nó, mà cũng là một hàm số của cấu hình của các cơ hội mà trong đó nó xảy ra cũng như các thuộc tính của sự thách thức’ (ibid., 117). Thí dụ, ở Trung Quốc, bất bạo động đã thất bại trong các cuộc phản kháng Quảng trường Thiên An Môn do sự thiếu các điều kiện của đối lập; thay vào đó, những sự chia rẽ đã tăng lên với một sự thiếu ủng hộ từ nước ngoài, và chế độ đã duy trì sự kiểm soát quân đội. Trong khi tính kiên cường (để phục hồi) trên thực tế đòi hỏi các cấu trúc được phi tập trung hoá, mà, là dân chủ hơn, (nên) củng cố ý thức đối lập mặc dù cho phép sự điều phối, các cố gắng chi phối của một bộ phận có kết quả ngược lại. Ngoài một ý thức đối lập không-tổng hoá (non-totalizing), tôn trọng tính đa dạng ra, thành công được tạo thuận lợi bởi việc sử dụng các phương pháp khác nhau về phản kháng, thuyết phục và bất-hợp tác. Hành động trên nhiều không gian và địa điểm phản kháng làm tăng khả năng để phá vỡ sự tái sản xuất xã hội của hệ thống ở nhiều vị trí (ibid., 167). Bất bạo động có nhiều khả năng thất bại khi các điều kiện này không hiện diện trong đối lập. Đặc biệt, những sự chia rẽ giai cấp hay sắc tộc trong đối lập và, ngược lại, sự thiếu những sự chia tách trong quân đội có thể làm xói mòn các cơ hội thành công (Nepstad 2011).

Nghiên cứu về phản kháng dân sự chống lại các chế độ độc đoán cũng đã chỉ ra tầm quan trọng của sự phân bố quyền lực bên trong các elite – đặc biệt, trong quân đội – trong việc xác định những phản ứng của các elite. Như Nepstad (ibid.) đã lưu ý, trong khi những cuộc cách mạng bất bạo động, mà nhận được sự ủng hộ của quân đội, có khuynh hướng để thành công, khi quân đội gồm những nhóm sắc tộc khác nhau, được trao những lượng quyền lực khác nhau, thì là khó cho quân đội như một tổng thể để đứng về phía đối lập. Đúng hơn, sẽ có những kẻ đào ngũ, gây ra những diễn biến hung dữ. Ở mức quốc tế, những chế độ độc đoán liên kết chặt chẽ với các cường quốc dân chủ có nhiều khả năng hơn để từ bỏ quyền lực khi đối diện với những cuộc phản kháng lớn. Như Ritter (2015) đã giải thích, một ‘lòng sắt của chủ nghĩa khai phóng’ đẩy các lãnh tụ độc đoán liên kết với phương Tây để đồng thời sống theo những tiêu chuẩn chuẩn tắc mà họ đã chiếm hữu nhằm có được sự bảo trợ, trong khi đồng thời vẫn đàn áp đủ để làm dân cư hoảng sợ phải

phục tùng.

Nghiên cứu của chúng tôi sẽ giúp chọn ra các tác động cá biệt của các lựa chọn chiến lược (như lập trường của quân đội hay của xã hội dân sự) mà các học giả về các cuộc phản kháng bất bạo động đã nhận diện để giải thích sự thất bại của sự phản kháng bất bạo động nào đó. Tuy vậy, chúng tôi cũng sẽ gợi ý một số đặc điểm chi tiết của phân tích với sự dẫn chiếu đến sự leo thang của xung đột bất bạo động thành các hình thức hung dữ.

Sự cực đoan hoá của các phong trào xã hội

Nghiên cứu về sự cấp tiến hoá [cực đoan hoá] (radicalization) của các phong trào xã hội đã gợi ý những sự giải thích cấu trúc cũng như năng lực (agentic). Đầu tiên và trên hết, nghiên cứu trước đã cho thấy rằng sự cực đoan hoá thường lan ra trong các làn sóng phản kháng, phát triển bên trong các phong trào xã hội. Các tổ chức cấp tiến nhất có gốc rễ của chúng trong những sự chia rẽ bên trong các tổ chức phong trào xã hội, và hầu hết các chiến sĩ của các tổ chức bí mật có những kinh nghiệm trước trong họ (della Porta 1995). Trên thực tế, các phong trào xã hội là các mạng lưới của các cá nhân và các tổ chức, với các bản sắc chung và các mục tiêu xung đột, sử dụng các phương tiện phi quy ước (della Porta and Diani 2006, Chapter 1). Mặc dù chúng chỉ rất hiếm khi chủ trương bạo lực, chúng thường sử dụng các hình thức phản kháng gây rối mà đôi khi có thể leo thang. Bạo lực, vì thế, có thể nảy sinh từ các tương tác trên đường phố với các lực lượng cảnh sát được gọi đến để lập lại trật tự công cộng. Ngoài ra, trong các khung cảnh lịch sử cụ thể, một số hình thức phản kháng tự nó đã được xem là dữ dội, kể cả việc sử dụng đáng kể vũ lực, bị bôi xấu như bất hợp pháp trong văn hoá thống lĩnh (della Porta 1995, Chapter 1).

Các học giả phong trào xã hội đã tập trung sự chú ý vào các quá trình cấp tiến hoá trong các phong trào xã hội, liên kết chúng với các tương tác giữa các phong trào này và nhà nước (ibid.), ‘sự đảo ngược’ của các diễn viên tập thể (Wieviorka 1993), và sự xây dựng các bản sắc loại trừ (Goodwin 2004). Các học giả về các quá trình cấp tiến hoá ở Trung Đông đã ngày càng nhắc đến các nghiên cứu phong trào xã hội (Gunning 2008; Karagiannis 2011; Wiktorowicz 2004). Tuy vậy, không gian cho sự phát triển trong lĩnh vực này vẫn lớn (Goodwin 2004, 260).

Bên trong paradigm (hệ thuyết) thống lĩnh của những nghiên cứu phong trào xã hội, bạo lực chính trị có thể được giải thích như một kết cục của các tương tác giữa các phong trào xã hội và các đối thủ của chúng. Trong lĩnh vực này, trong các năm 1970 và 1980, đã có sự chú ý cao độ đến tác động của các cơ hội chính trị và các nguồn lực tổ chức, cũng như sự định khung (framing), trong việc giải thích các hình thức hành động (della Porta and Diani 2006).

Bên trong các cách tiếp cận cấu trúc luận hơn, chủ nghĩa cấp tiến hay sự ôn hoà bị ảnh hưởng bởi cấu trúc sẵn có của *các cơ hội chính trị*, mà xác định các phản ứng của các phong trào gặp trong các môi trường của chúng, các phản ứng của các nhà chức trách, và sức mạnh và các tư thế của các đồng minh và đối thủ tiềm tàng của chúng. Bạo lực chắc là nảy nở, đặc biệt trong các giai đoạn biến đổi xã hội, mà làm trầm trọng các xung đột chính trị. Trong mô hình có ảnh hưởng của ông về hành động tập thể, Charles Tilly (1978, 52–5, 172–88) đã liên kết việc sử dụng bạo lực với sự nổi lên của các nhóm xã hội mới, vì các hành động hung bạo có khuynh hướng tăng lên khi những người thách thức

mới tấn công theo cách của họ vào chính thể và các thành viên của chính thể cũ từ chối bỏ đi. Các đặc trưng hình thức ổn định của một hệ thống chính trị, như mức độ của sự tập trung hoá chức năng và lãnh thổ, cũng như những kinh nghiệm trong các tương tác với các đối thủ chính trị và xã hội, được kỳ vọng có một tác động lên sự diễn biến của bạo lực chính trị. Cũng thế có thể được nói về các cơ hội chính trị tùy thuộc hơn, như những cơ hội liên kết với sức mạnh và các chiến lược của các đồng minh và các đối thủ. Các nước với một chiến lược loại trừ (tức là, đàn áp xung đột) được kỳ vọng trải nghiệm sự phân cực của xung đột với các đối thủ, trong khi một chiến lược bao hàm (dung nạp các đòi hỏi nổi lên) có khuynh hướng làm dịu các xung đột (della Porta 1995; 2013). Theo cùng mạch, nghiên cứu phong trào xã hội đã đề cập đến ảnh hưởng của lịch sử dân chủ của một nước, lưu ý rằng chủ nghĩa độc đoán quá khứ thường lại nổi lên trong những thời rối loạn (della Porta *et al.* 2017). Các nền dân chủ trẻ thường sợ sự phản kháng chính trị và có các lực lượng cảnh sát vẫn đắm chìm trong các giá trị độc đoán của chế độ trước, với các rủi ro nảy sinh của sự cực đoan hoá (Flam 1994, 348; về Italy, xem della Porta and Reiter 2004; Reiter 1998).

Trong một cách tiếp cận chiến lược hơn, câu trả lời đầu tiên về các lựa chọn phản kháng có thể được tìm thấy trong tính phức tạp và tính đa dạng của các mục tiêu mà sự phản kháng muốn đạt được. Một đặc trưng quan trọng của sự phản kháng là việc sử dụng các kênh gián tiếp để ảnh hưởng đến những người ra quyết định vì, như một nguồn lực chính trị của những người không quyền lực, ‘sự phản kháng là thành công ở mức độ rằng các bên khác được kích hoạt cho sự dính líu chính trị’ (Lipsky 1965, 1). Ngoài ra, hành động phản kháng có một chức năng nội tại quan trọng: việc tạo ra một ý thức về bản sắc tập thể, mà là một điều kiện cho hành động theo hướng một mục tiêu chung (Pizzorno 1993). Vì các hành động cần phủ một số lớn các mục tiêu đôi khi mâu thuẫn, các lãnh tụ của các tổ chức phong trào xã hội thấy mình đối mặt với một loạt các thể lưỡng nan chiến lược khi lựa chọn hình thức phản kháng (Jasper 2004; 2006). Đầu tiên, các hình thức hành động – như các hình thức dữ dội – mà có nhiều khả năng hơn để thu hút sự chú ý của báo giới cũng bị các đồng minh tiềm năng bêu xấu thường xuyên hơn. Ngoài ra, các hành động thích hợp hơn để tạo ra sự đoàn kết nội bộ lại có thể không tìm được sự chấp thuận công chúng. Trong khi các lãnh tụ thường phải ủng hộ các hành động cấp tiến hơn nhằm để duy trì sự ủng hộ của các thành viên thường, đây chính xác là các loại hành động bị rủi ro khiến các đồng minh tiềm năng xa lánh.

Rồi các lựa chọn bị ảnh hưởng bởi các nguồn lực sẵn có đối với các nhóm cá biệt. Các tổ chức phong trào xã hội cần *huy động các nguồn lực* trong môi trường của chúng và sau đó đầu tư chúng vào các nhiệm vụ tổ chức khác nhau. Tính sẵn có của một số nguồn lực vật chất và biểu tượng có thể thúc đẩy việc sử dụng bạo lực chính trị. Việc sử dụng bạo lực làm tăng xác suất thành công của những người thách thức vì sự tồn tại của ‘sự thôi phồng cấp tiến’ tạo thuận lợi cho sự huy động, trong chừng mực việc sử dụng bạo lực là một sự thay thế cho các nguồn lực khác (Gamson 1990; Piven and Cloward 1977). Các nguồn lực tổ chức không chỉ là hữu hình theo bản chất: các hình thức hành động bị ràng buộc về mặt văn hoá. Thứ nhất, danh mục hành động, mà xác định các lựa chọn quen biết của các công dân khi họ muốn chống lại hay thúc đẩy những sự thay đổi, là hữu hạn, bị ràng buộc theo cả thời gian và không gian.

‘Công nghệ’ phản kháng tiến hoá chậm, bị hạn chế bởi các truyền thống truyền từ một thế hệ các nhà hoạt động sang thế hệ tiếp, và được kết tinh trong các định chế (Tilly 1986). Bền rễ trong văn hoá con (subculture) được chia sẻ của các nhà hoạt động, vốn tiết

mục chứa các lựa chọn được xem là có thể dùng được, trong khi loại trừ các lựa chọn khác (ibid. 390). Ngoài cái quen biết ra, các lựa chọn hình thức hành động cũng bị ràng buộc bởi cái được xem là đúng; tức là, có các giới hạn chuẩn tắc. Một số hình thức hành động thậm chí không được đánh giá về mặt tính hiệu quả của chúng, vì các hệ lụy đạo đức của chúng được xem hoặc là đáng ngờ hay sai rành rành.

Các nguồn lực tổ chức và các cơ hội ngữ cảnh là không chỉ cho trước: chúng sử dụng tác động của mình đặc biệt theo cách chúng được *định khung* thế nào bởi các diễn viên phong trào xã hội. Các học giả về các phong trào xã hội đã sử dụng khái niệm định khung (framing) để đề cập đến cách mà theo đó các diễn viên phong trào hiểu thực tế bên ngoài. Các khung (frame) là các sơ đồ diễn giải làm cho các cá nhân có khả năng ‘đề định vị, nhận thức, nhận diện và dán nhãn’ cái xảy ra bên trong các không gian sống của họ và trên thế giới nói chung (Snow *et al.* 1986, 464). Phân tích khung tập trung vào thuộc tính của ý nghĩa nằm sau sự tiến hoá của các phong trào xã hội bằng việc xem xét sự thừa nhận các sự thực nào đó như các vấn đề xã hội, các chiến lược để giải quyết chúng, và các động cơ cho hành động. Các diễn viên tập thể khác nhau có thể cho cùng các điều kiện những ý nghĩa khác nhau, có lẽ giúp chúng ta đề hiểu vì sao các điều kiện ngữ cảnh giống nhau lại vấp phải các phản ứng khác nhau từ các diễn viên khác nhau. Vì thế, các văn hoá con cá biệt, mà các phong trào có liên quan tới, đóng góp cho việc tạo ra các vốn tiết mục đặc biệt, trong khi sự định khung nào đó chủ trương hay biện minh cho bạo lực có thể trở nên cộng hưởng, vì nó không chỉ bén rễ trong các ký ức của các cuộc đấu tranh trước mà cũng có được sự tín nhiệm như sự diễn giải của một xung đột được cực đoan hoá.

Các cơ hội chính trị, sự huy động nguồn lực, và sự định khung là các khía cạnh trung tâm của bộ-công cụ lý luận trong các nghiên cứu phong trào xã hội mà quả thực là thích đáng về mặt giải tích nhằm để hiểu các quá trình cấp tiến hoá như các quá trình đã diễn ra trong những nghiên cứu tình huống của chúng tôi. Trong khi chú ý thích đáng đến chúng, phân tích kinh nghiệm của chúng tôi sẽ chuyển dịch tới một cách tiếp cận động hơn, mà đã chỉ ra tầm quan trọng của các tương tác bên trong các quá trình phức tạp (della Porta 2014; McAdam, Tarrow, and Tilly 2001).

Phát triển một cách tiếp cận động

Như đã nhắc tới, các nghiên cứu phong trào xã hội cung cấp một bộ-công cụ để xây dựng một số đối mới thích hợp trong nghiên cứu bạo lực chính trị, nhưng đòi hỏi vài sự thích nghi nhằm để hiểu các cuộc nội chiến đã tiến triển thế nào từ các quá trình dân chủ hoá thất bại. Thứ nhất, chúng đã có khuynh hướng nhấn mạnh cấu trúc hơn năng lực hành động, đồng thời quá nhấn mạnh lập luận công cụ (xem della Porta and Diani 2006, cho một tổng quan). Đặc biệt, các diễn giải dựa vào cách tiếp cận các cơ hội chính trị đã xem xét cách mà theo đó các cấu trúc ngữ cảnh tác động đến các phong trào xã hội bằng việc hạn chế mạnh, nếu không quyết định hoàn toàn, mức độ, các hình thức, và thành công tiềm tàng của chúng. Ngoài một sự nhấn mạnh đến sự phụ thuộc của các tổ chức phong trào xã hội vào sự ủng hộ bên ngoài ra, sự huy động nguồn lực đã cũng nhấn mạnh lập luận duy lý, xem nhẹ các mối quan tâm chuẩn tắc hoặc chỉ ít xem chúng là ngoại sinh đối với sự phản kháng trong phiên bản gốc của nó. Ngay cả những cách tiếp cận định khung

đã bị buộc tội bám quá chặt vào một logic công cụ. Ngoài ra, các nghiên cứu phong trào xã hội đã tập trung vào những phong trào xã hội rất đặc thù trong một vùng địa lý và thời đại lịch sử rất đặc thù, rất hiếm khi đề cập đến các chế độ độc đoán hay những chuyển đổi sang dân chủ – chưa kể đến các điều kiện cực độ của các cuộc nội chiến nảy nở trong các chế độ độc đoán, hoặc chỉ ít trong các nền dân chủ còn dờ dang, chưa được củng cố.

Trong dự án này, chúng tôi gợi ý rằng, nhằm để giải quyết các thách thức kể trên, việc sử dụng các phạm trù phong trào xã hội cho nghiên cứu về bạo lực chính trị phải đi cùng với sự suy ngẫm nào đó về các khía cạnh quan hệ, kiến tạo luận (constructivist), và hợp trội (emergent-nổi lên) của những diễn biến dữ dội (della Porta 2013).

Các quan điểm quan hệ tập trung sự chú ý ‘vào các quá trình giữa cá nhân với nhau mà thúc đẩy, kiềm chế, hay hướng bạo lực tập thể và kết nối nó với chính trị bất bạo động’ (Tilly 2003, 20; xem cả McAdam *et al.* 2001, 22–4). Thực ra, như chúng ta sẽ thấy, trong các cuộc nội chiến, các hình thức hoạt động nổi lên, và được biến đổi, trong tiến trình của *các tương tác* vật chất và biểu tượng giữa các phong trào xã hội và các đối thủ của chúng, nhưng cũng với các đồng minh tiềm năng của chúng. Những thay đổi xảy ra trong các cuộc chạm trán giữa các phong trào xã hội và các nhà chức trách, với những điều chỉnh có đi có lại trong các quá trình ít nhiều từ từ, vì ‘các hành động thuộc loại nào đó liên kết với các hành động khác và các phản ứng, thường được bày tỏ trong loại quan hệ có đi có lại nào đó’ (Taylor and Horgan 2012, 130). Các đụng độ với cảnh sát hay với các đối thủ chính trị cấp tiến hoá một cách từ từ, và đôi khi không thể nhận thấy, các cá nhân và các nhóm, biện minh ngày càng nhiều cho các hình thức hành động hung dữ hơn. Bên trong các môi trường ủng hộ, các nhóm cấp tiến tìm thấy sự giúp đỡ hậu cần cũng như các phần thưởng tượng trưng (Malthaner 2010). Các quá trình giữa các cá nhân ‘thúc đẩy, kiềm chế, hay hướng bạo lực tập thể và kết nối nó với chính trị bất bạo động’ (Tilly 2003, 20).

Bạo lực được xây dựng, theo nghĩa rằng nó được tạo ra bởi và tái tạo ra các quá trình nhận thức và xúc cảm. Các quá trình văn hoá là đặc biệt quan trọng cho nghiên cứu về sự cấp tiến hoá, vì bạo lực chính trị tác động đến sự gắn bó tập thể bằng việc huy động các nguồn lực biểu tượng. Nhận thức sau đó liên kết với các xúc cảm, mà đặc biệt mạnh trong các phong trào xã hội – quả thực được định nghĩa như chính trị nồng nhiệt [passionate politics] (Aminzade and McAdam 2001; Eyerman 2005; Goodwin, Jasper, and Polletta 2001). Vai trò của các chuyện kể (narrative), kịch nghệ, thuật hùng biện (rhetoric), và các lễ nghi để tăng cường sự cam kết đã được khảo sát cho các sự kiện phản kháng nói chung (như một tác động của một ‘sự giải phóng xúc cảm’, xem Flam 2005), cũng như cho các sự kiện biến đổi có tính quyết định cụ thể (della Porta 2014). Tất cả những yếu tố này là đặc biệt xác đáng cho một sự hiểu về những kinh nghiệm mạnh về xúc cảm và các quá trình nhận thức đặc thù trong các tổ chức đối lập cấp tiến và trong những thời xung đột cao. Trong các cuộc nội chiến, các khung biện minh nổi lên trong hành động. Xem xét El Salvador và Nam Phi, Elisabeth Wood đã nhận xét rằng, trong chiến tranh,

văn hoá chính trị – các giá trị, các chuẩn mực, các thói quen, các niềm tin và bản sắc tập thể của những sự nổi loạn – đã không cố định mà đã tiến hoá theo sự phản ứng lại với những kinh nghiệm về bản thân xung đột, cụ thể là các hành động phiến loạn trước, sự đàn áp, và những diễn giải đang diễn ra về các sự kiện bởi bản thân những

người tham gia.

(2000, 19)

Trong các chế độ đầu sỏ chính trị mà Wood đã nghiên cứu, đặc trưng hợp trội của sự nổi dậy được nhấn mạnh, như ‘Thay vì đơn giản phản ứng lại với các cơ hội chính trị mới do nhà nước mở rộng, các phong trào xã hội nổi dậy tạo ra và mở rộng cấu trúc của cơ hội chính trị qua các thắng lợi tạm thời và các cuộc đấu tranh đang tiếp diễn của chúng’ (ibid., 12).

Bạo lực vì thế có một đặc trưng hợp trội, mà đã không được xem xét bởi các mô hình nhân quả phân biệt rành mạch giữa các biến phụ thuộc và độc lập. Các lựa chọn bạo lực nảy nở thực ra trong hành động, vì chúng được thử và kiểm thử trong những thời hành động mạnh (della Porta 2016). Như Beissinger đã lưu ý:

Không phải tất cả các thời đại lịch sử là giống nhau. Có những thời khi sự thay đổi xảy ra chậm đến mức những thời đó có vẻ hầu như bị đóng băng, mặc dù bên dưới bề mặt sự nhiễu loạn đáng kể và sự tiến hoá có thể đang hoạt động thầm lặng. Có những thời khác khi sự thay đổi dồn nén, om sòm, và quan trọng đến mức hầu như là không thể để đánh giá được nó.

(2002, 47)

Trước hết, các cơ hội được tạo ra trong hành động. Thí dụ, sự dân chủ hoá nổi dậy trong một xã hội đầu sỏ chính trị có thể được giải thích không bởi các điều kiện tĩnh, mà bằng sự kích hoạt của một nhóm, mà tạo ra các cơ hội và các nguồn lực của riêng nó. Như Wood đã lưu ý:

Trong các xã hội đầu sỏ chính trị, ý thức hệ độc quyền chủ nghĩa (exclusivist) của các elite kinh tế và chế độ (dù được mã hoá về mặt sắc tộc hay không) đối với những người phụ thuộc (quả thực, sự khinh bỉ rõ rệt các thành viên của các nhóm phụ thuộc), cùng với kinh nghiệm về đàn áp, kích động những sự oán giận sâu sắc mà có thể được huy động bởi một nhóm nổi dậy, cung cấp một bản sắc tập thể dựa trên yêu sách của họ đối với tư cách công dân chung làm giảm các chi phí của hành động tập thể và đóng góp cho sự nổi lên của ban lãnh đạo của nó như một elite-đối lập nổi dậy (insurgent counter-elite).

(2000, 11)

Thực ra, sự huy động chính trị đặc biệt tác động đến những tính toán của các elite kinh tế, qua ba cơ chế chính: ‘Nó có thể làm giảm tỷ lệ lợi nhuận (bởi vì các cuộc đình công kéo dài hay những sự tăng lương tiếp sau, chẳng hạn), làm giảm các tỷ lệ lợi nhuận kỳ vọng (nếu sự huy động được thấy như có thể tái diễn), hoặc làm cho những kỳ vọng không chắc chắn đến mức các nhà đầu tư hoãn việc đầu tư’ (ibid., 151).

Vượt quá những sự chia tách, các bản sắc, và các lợi ích ban đầu, các thứ mới được tạo ra, bị làm yếu đi, hay được củng cố trong cuộc đấu tranh. Các động cơ thay đổi trong hành động, vì ‘thường các cuộc nội chiến lại chính trị hoá các sự chia tách trước chiến tranh vô hại hay bất-bạo động’ (Kalyvas 2006, 79). Như Kalyvas nhận xét:

Hầu như mọi giải thích lịch sử vĩ mô về nội chiến chỉ ra tầm quan trọng của các lòng

trung thành phổ biến có trước đối với kết cục của chiến tranh, thế mà hầu như mọi giải thích lịch sử vì mô chỉ ra một loạt cơ chế nội sinh, mà nhờ đó các lòng trung thành và các bản sắc có khuynh hướng phát sinh từ chiến tranh hoặc bị chiến tranh biến đổi triệt để.

(*ibid.*, 3)

Bạo lực vì thế có logic của riêng nó, tạo ra chính cùng sự phân cực mà sau đó cấp nhiên liệu cho nó. Theo lời của Kalyvas:

Sự đến của chiến tranh biến đổi các sở thích, các lựa chọn, hành vi, và các bản sắc cá nhân – và cách chủ yếu mà theo đó nội chiến thực hiện chức năng biến đổi của nó qua bạo lực. . . . Các sở thích, các chiến lược, các giá trị và các bản sắc tập thể và cá nhân được định hình và tái định hình liên tục trong tiến trình chiến tranh.

(*ibid.*, 389)

Xung đột như thế tạo ra các bản sắc riêng biệt.²

Các tiêu chuẩn cũng bị biến đổi trong hành động. Trong các cuộc nội chiến, bạo lực chính trị thường có một động lực của riêng nó vì nó đang ‘sống bằng sự nạn nhân hoá mà nó đã tạo ra’ (Beissinger 2002, 305). Nếu trong sự náo động dữ dội ‘cái một thời đã được hiểu như bình thường không còn có thể nhận ra nữa’, điều này cũng bởi vì ‘một khi được khởi xướng, bạo lực thực hiện tác động độc lập của riêng nó lên các sự kiện tiếp sau, biến đổi các bản sắc văn hoá’ (*ibid.*, 273). Thực ra, chủ nghĩa dân tộc hung dữ thậm chí còn khó hơn để dự đoán so với bất bạo động, vì ‘bạo lực dân tộc chủ nghĩa lan ra từ xung đột và tùy thuộc và phụ thuộc vào những gì xảy ra bên trong các tình huống xung đột’ (*ibid.*, 281). Như thế, trong các thời khắc dồn nén, các tiêu chuẩn xã hội hiện tồn bị đứt đoạn và bạo lực trở thành bình thường (*ibid.*, 294).

Chúng ta kỳ vọng các quá trình cấp tiến hoá dẫn tới các cuộc nội chiến tạo ra và tái tạo ra các điều kiện của sự tiến triển của riêng nó.

Từ đấu tranh cho dân chủ đến các cuộc nội chiến: nghiên cứu

Cuốn sách này đề cập đến một con đường đặc thù đến nội chiến: một con đường bắt đầu với sự huy động mạnh cho dân chủ. Với một cách tiếp cận quan hệ, della Porta (2014) đã lựa ra các con đường khác nhau của dân chủ hoá, với các nhà nước yếu và xã hội dân sự yếu gây ra các kết cục gây lo lắng nhất. Đặc biệt, bà đã nhận diện *dân chủ hoá sôi động* (*event-ful democratization*) như các trường hợp định rõ mà trong đó các chế độ độc đoán sụp đổ tiếp sau các làn sóng phản kháng thường ngắn nhưng mạnh. Trong khi các sự phản kháng trong dân chủ hoá sôi động này nở từ tương tác giữa các nguồn lực tranh cãi tăng lên và các cơ hội đóng, các phong trào xã hội là các diễn viên không thích hợp trong hai con đường khác. Trước hết, khi các cơ hội mở ra bởi sự sắp xếp lại của các elite, thì *participated pacts* (*các hiệp ước được tham gia*) có thể sinh ra từ các sự gặp gỡ của các nhà cải cách trong chính quyền và những người ôn hoà trong các tổ chức phong trào xã hội. Mặc dù hiếm khi được sử dụng, sự phản kháng cũng quan trọng ở đây, vì một nguồn lực được sử dụng như một sự đe dọa tại bàn thương lượng. Nếu các hiệp ước được

tham gia thấy một xã hội dân sự tương đối mạnh đáp ứng các cơ hội nổi lên, các con đường dân chủ hoá hỗn loạn hơn nảy nở trong các chế độ rất áp bức, cản trở sự phát triển của các hiệp hội tự quản. Trong những trường hợp này, một sự leo thang của bạo lực thường tiếp theo từ tương tác của một đối lập được huy động đột ngột với một chế độ áp bức đã man. Đặc biệt khi có những sự chia rẽ trong và sự đào ngũ từ các bộ máy an ninh, các kỹ năng và nguồn lực cho hành động quân sự kích sự đảo chính và động học nội chiến. Trong khi các hiệp ước được tham gia và dân chủ hoá sôi động vẫn chủ yếu yên bình, bạo lực nổ ra trong các tình huống mà trong đó xã hội dân sự là yếu hơn và sự đàn áp mạnh hơn. Cùng với sự đàn áp tàn bạo, sự leo thang bị kích trong những trường hợp này bởi những sự chia rẽ trong các bộ máy đàn áp mà, do các sự đào ngũ từ quân đội và cảnh sát, cung cấp cho đối lập vũ khí và các kỹ năng quân sự. Thường các diễn viên nước ngoài đóng góp cho sự quân sự hoá này và sự cực đoan hoá liên quan. Kiểu chế độ cũng như kiểu chuyển đổi tác động đến các cơ hội củng cố (dân chủ):

Các chuyển đổi từ bên dưới có các cơ hội tốt hơn để dựng lên một chính phủ mới mà có ít thành phần phi dân chủ bởi vì ít lời hứa hơn, nếu có, phải được đưa ra cho chế độ độc đoán để khiến nó thoát ra, cho phép nền dân chủ mới nhiều dư địa hơn để đề xuất cải cách.

(Casper and Taylor 1996, 10)

Trong một so sánh ngầm với các trường hợp không-cực đoan hoá trở thành các cuộc nội chiến, mà được đề cập một cách có hệ thống hơn trong công trình khác (della Porta 2014; 2016), nghiên cứu của chúng tôi cung cấp những mô tả sâu về bốn trường hợp của quỹ đạo từ phong trào xã hội vì dân chủ hoá trở thành nội chiến: Syria (Chương 3), Libya (Chương 4) Yemen (Chương 5) và Nam Tư trước kia (Chương 6). Bốn nghiên cứu trường hợp đã được chọn như các sự so sánh theo cặp bên trong một thiết kế nghiên cứu khác nhau-nhất (most-different) được định hướng để chọn ra các cơ chế nhân quả hơn là các nguyên nhân cần và/hoặc đủ.

Thiết kế nghiên cứu so sánh của chúng tôi dựa trên một sự kết hợp của cách tiếp cận các trường hợp giống nhau nhất và khác nhau-nhất. Đầu tiên, bằng việc xem xét ba trường hợp ở vùng Trung Đông và Bắc Phi (MENA) – Libya, Syria, và Yemen – chúng tôi sẽ nhận diện một số cơ chế chung, phân biệt ba trường hợp này khỏi các trường hợp khác của Mùa Xuân Arab mà trong đó đã không có sự diễn tiến như vậy. Như các tác giả khác đã tiến hành nghiên cứu rồi về các trường hợp như Ai Cập và Tunisia, chúng tôi hoàn toàn tự tin rằng chúng tôi có thể áp dụng chiều so sánh này cho các trường hợp ‘phủ định’ trong phân tích của chúng tôi. Thứ hai, chúng tôi sẽ khai thác một thiết kế nghiên cứu khác nhau-nhất – nhằm tới việc chọn ra các cơ chế vững chắc – bằng việc di chuyển qua không gian và thời gian trong việc đề cập đến Nam Tư trước đây như một trường hợp kiểm tra.

Với một sự chú tâm đến các thời khắc đầu tiên của sự leo thang thành các cuộc nội chiến, tuy vậy, chúng tôi sẽ cũng xem xét sự kích hoạt và sự tái tạo của nó. Đi theo cách tiếp cận mở đường của McAdam, Tarrow, and Tilly (2001) tới chính trị gây gổ, chúng tôi có ý định vạch ra những con đường tương tự của các mối quan hệ. Sử dụng một thiết kế nghiên cứu khác nhau-nhất, ý định của chúng tôi sẽ để làm nổi bật vài sự giống nhau hiện tồn trong con đường từ các phong trào xã hội đến các cuộc nội chiến.

Từ quan điểm kinh nghiệm, các kết quả được báo cáo xuất phát từ phần của một dự án nghiên cứu về Huy động cho Dân chủ, được tài trợ bởi một ERC Advanced Scholar grant. Trong khi các phần khác của nghiên cứu đã xem xét các sự huy động thành công cũng như các di sản và các ký ức dài hạn, phần này thay vào đó tập trung vào quỹ đạo cá biệt từ sự huy động yên bình đến các cuộc nội chiến dữ dội. Nghiên cứu thực địa cũng như nghiên cứu ở văn phòng sẽ được trình bày nhằm để hiểu sự vận hành của các cơ chế nhân quả mà chúng tôi lọc ra trong Chương 2. Hơn nữa, khi có thể, chúng tôi đã tiến hành các phỏng vấn sâu chuyên gia, như được chi tiết hoá trong trình bày về bốn nghiên cứu trường hợp.

Cấu trúc của cuốn sách

Trong phần tiếp theo, chúng tôi sẽ bắt đầu với một bản đồ của các cơ chế nhân quả, tiếp sau với một phân tích về Syria, Libya, Yemen, và rồi Nam Tư.

Chương 2 vạch ra các cơ chế nhân quả được huy động trong các cuộc nội chiến. Dựa vào các cơ chế nhân quả do chúng tôi nhận diện trong nghiên cứu về bạo lực chính trị bí mật (della Porta 2013), chương này đề cập đến các nhân tố vào lúc khởi phát của các cuộc nội chiến, tập trung đặc biệt vào việc gây mất ổn định chính trị, hoạt động cảnh sát tàn bạo, và sự phân mảnh xã hội. Rồi nó tiếp tục để chọn ra các cơ chế kích hoạt, như sự lỏng lẻo của các đường biên giới và sự sa sút kinh tế. Cuối cùng nó nêu bật các cơ chế của sự tái tạo ra các cuộc nội chiến ở mức quan hệ (sự kích hoạt của các mạng lưới quân sự), mức xúc cảm (sự trả thù tăng lên), và mức nhận thức (sự gắn bó bè phái). Các cơ chế này sẽ được thảo luận trong bốn chương tiếp sau, mỗi chương dành cho một nghiên cứu trường hợp.

Chương 3, ‘Vượt quá Syria: Xã hội dân sự trong các hồi thất bại của dân chủ hoá’, khảo sát tỉ mỉ diễn tiến của phong trào dân chủ Syrian và nó liên hệ thế nào với sự nổi dậy hoà bình, cũng như với sự sa sút tiếp sau của nó thành nội chiến. Chương này đi theo sự nổi lên (lại) của một phong trào cho dân chủ trong Tháng Ba 2011, với các cuộc phản kháng lan nhanh đòi ‘sự thay đổi’ và ‘quyền tự do’. Sau đó nó tiếp tục tường thuật sự diễn tiến của nó trong năm năm tiếp theo, với tình hình đều đặn trở thành một nội chiến trong đó nhiều nhóm, được nhiều thứ diễn viên quốc tế ủng hộ, đang chiến đấu với – hay bảo vệ – chế độ Bashar al-Assad và với nhau. Các diễn tiến này bỏ mặc phong trào ban đầu cho dân chủ hoá vật lộn để sống sót.

Đoạn đầu xem xét các nhân tố có điều kiện (tùy thuộc về mặt lịch sử) hiện diện vào lúc khởi phát của cuộc nổi dậy. Một mặt, nó đề cập đến sự yếu của xã hội dân sự Syrian do hàng thập kỷ đàn áp thô bạo bất kể loại hoạt động xã hội độc lập nào. Mặt khác, nó chọn ra sự yếu của nhà nước Syrian, do sự thiếu tính chính đáng của nó giữa các khu vực lớn của xã hội Syrian. Coi các nhân tố có điều kiện này như một điểm xuất phát, đoạn thứ hai phân tích các quá trình phân mảnh, sự cấp tiến hoá, và sự quay sang nội chiến trong cuộc nổi dậy Syrian, chọn ra vài trong số các cơ chế nhân quả cơ bản của nó. Sự chú ý đặc biệt đến sự đàn áp nhà nước đã xúi bẩy thế nào sự cấp tiến hoá bên trong phong trào vì dân chủ, và sự cấp tiến hoá này sau đó đã hợp pháp hoá ra sao sự đàn áp thêm nữa trong giai đoạn giữa 2011 và 2012. Rồi sau đó, chương này phân tích làm thế nào một quá trình thay đổi quy mô hướng lên – với xung đột Syrian ngày càng quán vào các cuộc

xung đột biên giới rộng hơn trong khu vực và vượt xa hơn – đã giao nhau với cuộc nổi dậy, trở thành ngày càng dữ dội, bẽ phái, và bị chia cắt với ảnh hưởng ngày càng tăng của các diễn viên nước ngoài.

Chương 4 tập trung vào ‘Sự thất bại của chuyển đổi chính trị Libyan và sự sa sút thành nội chiến’. Các cuộc phản kháng chống-Qaddafi đã đạt một bước ngoặt quan trọng vào 17 Tháng Hai 2011, khởi đầu một chuỗi quá trình biến đổi và làm tan rã thể chế được đề cập trong chương này. Một số nhân tố quan trọng, chủ yếu cho sự nổ ra cuộc nổi dậy dân chúng ở Libya là chế độ đang yếu đi, các định chế nhà nước loạn chức năng, các đồng minh bộ lạc bất bình, các dân cư đô thị bất mãn sâu sắc, và sự can thiệp quân sự quốc tế nhân danh đối lập. Ngoài ra, các phương tiện truyền thông và các tổ chức phi chính phủ đã đóng góp cho một sản phẩm ồ ạt và dân chủ tạm thời (massive and temporary democratic output) mà qua đó công chúng cảm thấy rằng nó đang tham gia vào một tranh luận có ý nghĩa về tương lai tập thể của nó. Những diễn tiến như vậy đã nhanh chóng bị đảo ngược do sự thất bại của các elite chính trị và nhiều dân quân nhằm thống nhất về một chiến lược dài hạn để xử lý sự chuyển đổi hậu-Qaddafi. Sự bất đồng sau đó đã trở thành ngày càng dữ dội, biến thành một nội chiến do hậu quả của các cuộc bầu cử quốc hội đầu tiên của nước này trong tháng Bảy 2012. Chương này sẽ chọn ra vài cơ chế nhân quả gây ra sự leo thang, với sự tập trung đặc biệt vào sự phân mảnh của xã hội dân sự cũng như sự lan ra của các kỹ năng và nguồn lực quân sự. Các (tổ chức) dân quân lớn nhất và mạnh nhất đã nhanh chóng liên minh với các đồng minh chính trị nổi bật và có ảnh hưởng, một quá trình mà đã kết tinh thành hai lực lượng chính trị và quân sự chính tranh đua nhau ở Libya, cả hai đã tạo ra các cấu trúc cai trị.

Sự nổi lên của các chiến binh Nhà nước Islamic (IS) và sự lan ra của sự kiểm soát của họ đối với nhiều thành phố Libyan làm tăng thêm tính phức tạp của xung đột và sau đó của triển vọng giải quyết xung đột. Bên cạnh sự bất an lan rộng do các dân quân gây ra, vài trong số đó đã gia nhập IS (cho biết sự diễn tiến của các văn hoá con cực đoan với các vốn tiết mục hành động), có thách thức khác. Những sự yếu thể chế của nhà nước Libyan, kể cả một xã hội dân sự yếu, tiêu biểu cho những thách thức tiềm tàng không thể vượt qua được cho các elite chính trị để vượt qua – bất chấp sự ký kết một hiệp ước hoà bình gần đây của họ. Chương này đề cập đến tác động của các sự chia tách xã hội-chính trị có trước dưới hình thức của các bộ lạc, các vùng, và các nhóm sắc tộc cạnh tranh nhau, nhưng cũng của sự căng thẳng giữa các khu định cư đô thị và nông thôn, về sự gắn bó tập thể cho cả các elite chính trị và các nhóm dân quân khác nhau. Rồi sự định khung tôn giáo-ý thức hệ của bạo lực được trình bày như dấu hiệu chủ yếu của số tăng lên của các chiến binh ở Libya (vỏ bọc ý thức hệ). IS, giữa các nhóm cực đoan nổi bật khác, đang ngày càng bị ép buộc (bởi các dân quân hùng mạnh khác được liên minh với các elite chính trị dòng chính) để củng cố trong các không gian đô thị hạn chế, đang trở thành mục tiêu của hai lực lượng chính quyền cạnh tranh nhau cũng như các diễn viên quốc tế (Hoa Kỳ, Pháp, Vương quốc Anh, Ai Cập, Emirates, và vãn vãn).

Chương 5, có tiêu đề ‘Chuyển đổi thất bại của Yemen: Từ các cuộc phản kháng ôn hoà đến chiến tranh của “tất cả chống lại tất cả”’, lần vết động học và sự tiến hoá của chính trị gây gổ ở Yemen kể từ 2011. Nước ngoài vi này của Bán đảo Arabian đã thường được hiểu qua lăng kính của chủ nghĩa khủng bố, gợi lên những hình ảnh về sự nghèo khổ, các bộ lạc ngỗ ngược, và một xã hội truyền thống mà các thành viên của nó bận tâm phần lớn với việc nhai lá *qat*. Khi các cuộc phản kháng đầu tiên được tổ chức ở Sana’a trong tháng Giêng 2011 vào lúc bắt đầu của ‘Mùa Xuân Arab’, Tổng thống Yemen Ali

Abdullah Saleh đã gạt bỏ ý tưởng về một cuộc cách mạng, tuyên bố một cách bình tĩnh, ‘Yemen không phải là Tunisia.’ Nhiều nhà quan sát đã dường như cũng tin điều này, lập luận rằng dân cư Yemen – hết sức bị chia rẽ, đa phần nông thôn, mù chữ và thiếu sự tiếp cận Internet – đã không thể được so sánh với các quốc gia ‘hiện đại’ hơn như Tunisia, Syria hay Ai Cập, và như thế sự huy động cho sự thay đổi cực đoan đã không chắc xảy ra. Ngược lại chuyện kể về chủ nghĩa ngoại lệ của Yemen, và phù hợp với khung khổ lý thuyết của cuốn sách này, chương này xem xét cuộc nổi dậy dân chúng của Yemen và nghiên cứu kỹ các cơ chế của sự cực đoan hoá dữ dội được khởi động như cái đã bắt đầu như sự phản kháng dân sự trở thành nội chiến. Bằng cách làm như vậy, nó kể câu chuyện về làm sao một dự án dân chủ hoá được lòng dân, thống nhất các diễn viên khác nhau với mục tiêu chung để lật đổ chế độ đã từ từ bị cướp bởi các bè phái elite xung khắc và các cường quốc khu vực có tính tư lợi. Chương này tiết lộ, giữa các thứ khác, sự cơ cực kinh tế, sự phân mảnh xã hội, và những sự gấn bó bè phái đã bị lợi dụng thế nào bởi các nhà khởi nghiệp bạo lực, xé tan xã hội Yemeni, và kích xung đột thêm nữa.

Chương 6 về ‘Nam Tư: Từ phong trào xã hội đến phong trào nhà nước đến nội chiến’. Phù hợp với phần khác của cuốn sách này, chương này khám phá con đường của Nam tư từ phong trào xã hội đến nội chiến. Để làm vậy, đầu tiên nó mô tả khung cảnh cấu trúc của Nam Tư ở giai đoạn cuối của Chiến tranh Lạnh. Rồi nó kể lại câu chuyện về phong trào ôn hoà, dựa vào đình công, tìm cách bất bạo động để sửa các mối lo kinh tế đã bị Slobodan Milošević cướp ra sao và được dùng để phục vụ các mục tiêu chính trị của ông ta, mà cộng hưởng với sự quan tâm của sắc tộc Serb. Sự chuyển đổi dân chủ Nam Tư có lẽ là phức tạp nhất trong tất cả các trường hợp Đông Âu, và chắc chắn là dữ dội nhất. Thực ra, không nước xã hội chủ nghĩa trước kia nào đã chuyển đổi sang dân chủ qua con đường nội chiến. Quá trình chuyển đổi của nước này vì thế gây bối rối vì nhiều lý do. Có thể được cho rằng Nam Tư đã có được các điều kiện ban đầu thuận lợi nhất của bất cứ nước nào trong khu vực: chế độ đã tương đối tự do, đã có một xã hội dân sự bản xứ sôi động, một khủng hoảng kinh tế đã đặt các chính trị gia vào thế thủ, và nước này đã không gấn quá mức với ảnh hưởng cả Tây phương lẫn Đông phương. Giả như các điều kiện cấu trúc này kể toàn bộ câu chuyện, thì Nam Tư đã có thể có khả năng giải thể mà không có xung đột ghê gớm nhất được trải nghiệm ở châu Âu từ Chiến tranh Thế giới II. Tuy vậy một nhân tố chính đã vượt tất cả các nhân tố khác: chủ nghĩa dân tộc. Với tư cách một liên bang gồm sáu nước cộng hoà và hai tỉnh tự trị, bị những người cộng sản lên nắm quyền sau Chiến tranh Thế giới II áp đặt lên các công dân của nó, chỉ chủ nghĩa cộng sản đã có thể giữ nước này lại với nhau. Một khi chất keo ý thức hệ đó bị bỏ đi, Nam Tư tự sụp đổ. Chương này như thế nhấn mạnh, phù hợp với khung khổ lý thuyết của cuốn sách nói chung, làm sao các phong trào xã hội có thể là một lực không chỉ cho dân chủ hoá, mà cũng cho các mục tiêu dân tộc chủ nghĩa bị rủi ro tha hoá thành bạo lực chính trị trên một quy mô to lớn.

Chương kết thúc tóm tắt các kết quả kinh nghiệm, chỉ ra các đóng góp chính cho văn liệu khoa học xã hội về nội chiến, dân chủ hoá, và các cuộc nổi dậy bất bạo động, và các phong trào xã hội. Đặc biệt, coi các cơ chế nhân quả mà chúng tôi đã chọn ra trong nghiên cứu về bạo lực chính trị bí mật như điểm xuất phát, các nghiên cứu trường hợp của chúng tôi chỉ ra một số cơ chế chung của sự cực đoan hoá trở thành bạo lực chính trị nói chung, nhưng cũng đến sự cần thiết để định rõ chúng khi xem xét diễn tiến của các cuộc nội chiến. Chương kết thúc sẽ đóng lại bởi sự thừa nhận các hạn chế của nghiên cứu và trình bày sơ các bước tương lai.

Ghi chú

1 Theo Boix (2008, 216):

Trong các nền kinh tế nơi của cải là hoặc di động (mobile) hay khó để đánh thuế hay tịch thu, bạo lực chính trị kéo dài để chiếm đoạt các tài sản đó không mang lại kết quả vì các chủ sở hữu của chúng hoặc có thể bỏ đi khi phản ứng lại sự đe dọa tịch thu hoặc là không thể thiếu được cho sự khai thác tối ưu của các tài sản.

2 Brubaker (2004) đã lưu ý rằng việc mã hoá một xung đột như sắc tộc phụ thuộc vào sự định khung thịnh hành được phát triển qua việc khống chế nhóm-trong (in-group policing), việc cố ý dàn xếp bạo lực, và việc quá thiên vị sắc tộc (ethnic outbidding), hoặc để huy động hay để giải huy động dân cư.

Tài liệu tham

- Aminzade, Ron, and McAdam, Doug. 2001. 'Emotions and contentious politics', in Ronald Aminzade, Jack Goldstone, Doug McAdam, Elizabeth Perry, William H. Sewell Jr., Sidney Tarrow, and Charles Tilly (eds), *Silence and Voice in the Study of Contentious Politics*. Cambridge: Cambridge University Press, pp. 51–88.
- Baker, Gideon. 1999. 'The taming idea of civil society'. *Democratization* 6(3): 1–29.
- Beissinger, Mark R. 2002. *Nationalist Mobilization and the Collapse of the Soviet State*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Blimes, Randall. 2006. 'The indirect effect of ethnic heterogeneity on the likelihood of civil war onset'. *Journal of Conflict Resolution* 50(4): 536–47.
- Boix, Carles. 2008. 'Civil war and the guerrilla warfare in the contemporary world', in Stathis Kalyvas, Ian Shapiro, and Tarek Masoud (eds), *Order, Conflict and Violence*. Cambridge: Cambridge University Press, pp. 197–218.
- Bratton, Michael, and van de Walle, Nicolas. 1997. *Democratic Experiments in Africa: Regime Transition in Comparative Perspective*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Brubaker, Rogers. 2004. *Ethnicity Without Groups*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Casper, Gretchen, and Taylor, Michelle M. 1996. *Negotiating Democracy: Transitions from Authoritarian Rule*. Pittsburgh, PA: University of Pittsburgh Press.
- Chenoweth, Erica, and Stephan, Maria. 2011. *Why Civil Resistance Works*. New York: Columbia University Press.
- Collier, Paul, Eliot, V.L., Hegre, Havard, Hoeffler, Anke, Reynal-Querol, Martha, and Sambanis, Nicholas. 2003. *Breaking the Conflict Trap. Civil War and Development Policy*. Washington, DC: World Bank and New York: Oxford University Press.
- Collier, Paul, and Hoeffler, Anke. 2004. 'Greed and grievances in civil wars'. *Oxford Economic Papers* 56(4): 563–95.
- Collier, Ruth Berins. 1999. *Paths toward Democracy: The Working Class and Elites in Western Europe and South America*. New York: Cambridge University Press.
- della Porta, Donatella. 1995. *Social Movements, Political Violence and the State*. Cambridge: Cambridge University Press.
- della Porta, Donatella. 2013. *Clandestine Political Violence*. Cambridge: Cambridge University

- Press.
- della Porta, Donatella. 2014. *Mobilizing for Democracy*. Oxford: Oxford University Press.
- della Porta, Donatella. 2016. *Where Did the Revolution Go?* Cambridge: Cambridge University Press.
- della Porta, Donatella, Andretta, Massimiliano, Fernandes, Tiago, Romanos, Eduardo, and Vogiatzoglou, Markos. 2017. *Memories in Movements*. Submitted to Oxford University Press.
- della Porta, Donatella, and Diani, Mario. 2006. *Social Movements: An Introduction*. Oxford: Blackwell.
- della Porta, Donatella, and Reiter, Herbert. 2004. *Polizia e Protesta*. Bologna: Il Mulino.
- Elbadawi, Ibrahim, and Sambanis, Nicholas. 2002. 'How much war will we see? Explaining the prevalence of civil war.' *Journal of Conflict Resolution* 46(3): 307–34.
- Evans, Graham, and Newman, Jeffrey. 1998. *Dictionary of International Relations*. Madison, WI: University of Wisconsin Press.
- Eyerman, Ron. 2005. 'How social movements move: emotions and social movements', in Helena Flam, and Debra King (eds), *Emotions and Social Movements*. London: Routledge, pp. 41–57.
- Fearon, James, and Laitin, David. 2003. 'Ethnicity, insurgency, and civil war'. *American Political Science Review* 97(1): 75–90.
- Flam, Helena. 1994. 'Political responses to the anti-nuclear challenge', in Helena Flam (ed.), *States and Antinuclear Movements*. Edinburgh: Edinburgh University Press, pp. 329–54.
- Flam, Helena. 2005. 'Emotions' map: a research agenda', in Helena Flam, and Debra King (eds), *Emotions and Social Movements*. London: Routledge, pp. 19–41.
- Gamson, William. 1990. *The Strategy of Social Protest*. Belmont, CA: Wadsworth.
- Glenn, John K. 2003. 'Contentious politics and democratization: comparing the impact of social movements on the fall of Communism in Eastern Europe'. *Political Studies* 51: 103–20.
- Goodwin, Jeff. 2004. 'Review essays: what must we explain to explain terrorism?' *Social Movement Studies* 3: 259–65.
- Goodwin, Jeff, Jasper, James M., and Polletta, Francesca (eds). 2001. *Passionate Politics: Emotions and Social Movements*. Chicago: University of Chicago Press.
- Gunning, Jeroen. 2008. *Hamas in Politics*. New York: Columbia University Press.
- Gurr, Ted R. 1970. *Why Men Rebel*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Henderson, Errol, and Singer, J. David. 2000. 'Civil war in the post-colonial world, 1946–92'. *Journal of Peace Research* 37(3): 275–99.
- Herbst, Jeffrey I. 2000. *States and Power in Africa: Comparative Lessons in Authority and Control*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Huntington, Samuel. 1991. 'How countries democratize'. *Political Science Quarterly* 106(4): 579–616.
- Huntington, Samuel. 1993. 'The clash of civilizations'. *Foreign Affairs* 72: 22–49.
- Jasper, James M. 2004. 'A strategic approach to collective action: looking for agency in social movement choices'. *Mobilization: An International Journal* 9: 1–16.
- Jasper, James M. 2006. *Getting Your Way: Using Strategy in Everyday Life*. Chicago: University of Chicago Press.
- Jasper, James M., and Duyvendak, Jan-Willem (eds). 2015. *Players and Arena*. Amsterdam: Amsterdam University Press.
- Jelin, Elizabeth (ed.). 1987. *Movimientos Sociales y Democracia Emergente*, 2 vols. Buenos Aires: Centro Editor de América Latina.
- Kaldor, Mary. 1999. *New and Old Wars*. Cambridge: Polity Press.
- Kalyvas, Stathis N. 2006. *The Logic of Violence in Civil War*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Kalyvas, Stathis N. 2008. 'Promises and pitfalls of an emergent research program: the micro-dynamics of civil war', in Stathis Kalyvas, Ian Shapiro, and Tarek Masoud (eds), *Order, Conflict*

- and Violence*. Cambridge: Cambridge University Press, pp. 397–421.
- Karagiannis, Immanuel. 2011. *Political Islam in Central Asia. The Challenge of Itzb Ut-Tahrir*. London: Routledge.
- Kogan Iasnyi, Victor, and Zisserman-Brodsky, Diana. 1998. ‘Chechen separatism’, in Metta Spencer (ed.), *Separatism*. Lanham, MD: Rowman and Littlefield.
- Lake, Anthony, and Rothchild, Donald. 1998. ‘Spreading fear: the genesis of transnational ethnic conflict’, in Anthony Lake, and Donald Rothchild, *The International Spread of Ethnic Conflict*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Linz, Juan, and Stepan, Alfred. 1996. *Problems of Democratic Transition and Consolidation: Southern Europe, South America, and Post-Communist Europe*. Baltimore, MD: The Johns Hopkins University Press.
- Lipsky, Michael. 1965. *Protest and City Politics*. Chicago: Rand McNally.
- Malesevic, Sinisa. 2010. *The Sociology of War and Violence*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Malthaner, Stefan. 2010. *Mobilizing the Faithful*. Frankfurt am Main: Campus Verlag.
- Mann, Michael. 2012. *The Sources of Social Power*. Vol. 1. Cambridge: Cambridge University Press.
- McAdam, Doug, Tarrow, Sidney, and Tilly, Charles. 2001. *Dynamics of Contention*. New York: Cambridge University Press.
- Nepstad, Sharon Erickson. 2011. *Nonviolent Revolutions: Civil Resistance in the Late 20th Century*. New York: Oxford University Press.
- Olson Lounsbury, Marie, and Pearson, Frederic. 2009. *Civil Wars: Internal Struggles, Global Consequences*. Toronto: University of Toronto Press.
- Piven, Frances F., and Cloward, Richard. 1977. *Poor People’s Movements*. New York: Pantheon.
- Pizzorno, Alessandro (ed.). 1993. *Le Radici della Politica Assoluta e Altri Saggi*. Milan: Feltrinelli.
- Przeworski, Adam. 1991. *Democracy and the Market: Political and Economic Reforms in Eastern Europe and Latin America*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Reiter, Herbert. 1998. ‘Police and public order in Italy, 1944–1948; the case of Florence’, in Donatella della Porta, and Herbert Reiter (eds), *Policing Protest: The Control of Mass Demonstrations in Western Democracies*. Minneapolis, MN: The University of Minnesota Press, pp. 143–65.
- Ritter, Daniel P. 2015. *The Iron Cage of Liberalism: International Politics and Unarmed Revolutions in the Middle East and North Africa*. Oxford: Oxford University Press.
- Salehyan, Idean. 2009. *Rebels Without Borders*. Ithaca, NY: Cornell University Press.
- Sambanis, Nicholas. 2001. ‘Do ethnic and non-ethnic civil wars have the same causes?’ *Journal of Conflict Resolution* 45(3): 259–82.
- Sambanis, Nicholas. 2003. ‘Using case studies to expand economic models of civil war’. CPR Working Paper no. 5.
- Sambanis, Nicholas. 2004. ‘What is civil war? Conceptual and empirical complexities of an operational definition’. *Journal of Conflict Resolution* 48: 814–58.
- Schock, Kurt. 2005. *Unarmed Insurrections. People Power Movements in Nondemocracies*. Minneapolis, MN: The University of Minnesota Press.
- Snow, David A., Rochford, E. Burke, Worden, Steven K. Jr., and Benford, Robert D. 1986. ‘Frame alignment processes, micromobilization, and movement participation’. *American Sociological Review* 51: 464–81.
- Tarrow, Sidney. 1995. ‘Mass mobilization and regime change: pacts, reform and popular power in Italy (1918–1922) and Spain (1975–1978)’, in Richard Gunther, Nikiforos Diamandouros, and Hans-Jürgen Puhle (eds), *Democratic Consolidation in Southern Europe*. Baltimore, MD: The Johns Hopkins University Press, pp. 204–30.
- Taylor, Max, and Horgan, John. 2012. ‘A conceptual framework for addressing psychological

- process in the development of the terrorists', in John Horgan and Kurt Braddock (eds), *Terrorism Studies: A Reader*. London: Routledge, pp. 130–44.
- Teorell, Jan. 2010. *Determinants of Democratization: Explaining Regime Change in the World, 1972–2006*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Tilly, Charles. 1978. *From Mobilization to Revolution*. Reading, MA: Addison Wesley.
- Tilly, Charles. 1986. *The Contentious French*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Tilly, Charles. 1993. *Coercion, Capital and European States, A.D. 990–1992*. London: Blackwell.
- Tilly, Charles. 2003. *The Politics of Collective Violence*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Ulfelder, Jay. 2005. 'Contentious collective action and the breakdown of authoritarian regimes'. *International Political Science Review* 26(3), 311–34.
- Weinstein, Jeremy. 2007. *Inside Rebellion: The Politics of Insurgent Violence*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Wieviorka, Michel. 1993. *The Making of Terrorism*. Chicago: The University of Chicago Press.
- Wiktorowicz, Quintan. 2004. 'Islamic activism in social movement theory'. in Quintan Wiktorowicz (ed.), *Islamic Activism: A Social Movement Theory Approach*. Bloomington, IN: Indiana University Press, pp. 1–33.
- Wilkinson, Steven I. 2008. 'Which group identities lead to most violence? Evidence from India', in Stathis Kalyvas, Ian Shapiro, and Tarek Masoud (eds), *Order, Conflict and Violence*. Cambridge: Cambridge University Press, pp. 271–300.
- Wood, Elisabeth Jean. 2000. *Forging Democracy from Below: Insurgent Transitions in South Africa and El Salvador*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Wood, Elisabeth Jean. 2015. 'Social mobilization and violence in civil war and their social legacies', in Donatella della Porta, and Mario Diani (eds), *Oxford Handbook of Social Movements*. Oxford: Oxford University Press.

CÁC CƠ CHẾ NHÂN QUẢ TRONG CÁC NỘI CHIẾN

Một bản đồ dễ gây cảm xúc

Donatella della Porta

Một cách tiếp cận động tới các cuộc nội chiến: một dẫn nhập

Nghiên cứu về các cuộc nội chiến đã phát triển chủ yếu qua những nghiên cứu N-lớn, được định hướng để chọn ra các nhân tố quyết định nhân quả của hiện tượng, và qua những nghiên cứu trường hợp duy nhất được định hướng chủ yếu cho sự mô tả dày dặn. Ngược lại, sự tìm các cơ chế nhân quả phần lớn đã thiếu trong lĩnh vực nghiên cứu này. Đây là vì sao, khi tìm cảm hứng cho các cơ chế tiềm tàng, chúng ta dựa vào các lĩnh vực nghiên cứu cùng họ hàng, tập trung vào các hình thức khác nhau của bạo lực chính trị. Đặc biệt, trong nghiên cứu của bà về bạo lực chính trị mờ ám (bí mật) [clandestine political violence], della Porta (2013) đã gợi ý một mô hình giải thích liên hệ các góc nhìn ngữ cảnh, tổ chức, và giữa cá nhân với nhau – nói cách khác, các điều kiện môi trường, các động lực nhóm, và các động cơ cá nhân. Mặc dù các quá trình cấp tiến hoá, với tư cách một hiện tượng chính trị, chắc chắn bị ảnh hưởng bởi các điều kiện của hệ thống chính trị mà trong đó chúng nổi lên, chúng dính líu đến các tổ chức khá nhỏ mà các động lực bên trong ảnh hưởng một cách không thể tránh khỏi đến diễn tiến của chúng. Hơn nữa, giống các hình thức khác của hành vi lệch lạc, bạo lực chính trị gây ra những thay đổi trong các hệ thống giá trị và những nhận thức về thực tế bên ngoài của các cá nhân mà đến lượt tác động đến tổ chức như một tổng thể. Trong lĩnh vực phong trào xã hội, sự chú ý này đến các cơ chế nhân quả liên kết các mức giải tích khác nhau đã bước vào chương trình nghị sự với sự quay sang chính trị gây gổ [contentious politics] (McAdam, Tarrow, and Tilly 2001), kết nối nghiên cứu các phong trào xã hội với nghiên cứu về các cuộc cách mạng, các cuộc nội chiến, và vân vân. Sau khi xem xét các cơ chế được della Porta đề xuất trong nghiên cứu của bà về bạo lực chính trị mờ ám, chúng ta sẽ đề xuất các cơ chế tương tự liên hệ đến nghiên cứu hiện có về các cuộc nội chiến.

Các cơ chế nhân quả trong nghiên cứu về bạo lực chính trị ám muội

Trong suốt nghiên cứu của bà, della Porta (2013) đã khảo sát tỉ mỉ các cơ chế nhân quả như việc khởi xướng các chuỗi tương tác. Chúng ta xem xét các chuỗi tương tự như việc đóng góp cho sự khởi phát, sự kéo dài, và sự chết của các quá trình cấp tiến hoá. Việc leo thang đàn áp (khống chế bằng cảnh sát), sự leo thang cạnh tranh trong các chu kỳ phản

kháng, và sự kích hoạt các mạng lưới chiến đấu đã hiện diện vào lúc *khởi phát* (*onset*). *Tính bền bỉ* (*persistence*) của các tổ chức cực đoan, nhưng cả sự biến đổi của chúng, được liên kết với các cơ chế về sự khoan vùng tổ chức, sự quân sự hoá hoạt động, và sự đóng gói ý thức hệ ở mức tổ chức, cũng như sự bao vây chiến đấu ở mức giữa cá nhân với nhau. Cuối cùng, *lối thoát* (*exit*) khỏi các quá trình cấp tiến hoá đã được đặc trưng bởi sự kích hoạt các cơ chế về xuống thang đàn áp (không chế bằng cảnh sát), sự tiết chế vốn tiết mục phản kháng, sự giải thể tổ chức, sự giải kích hoạt các mạng lưới chiến đấu, và những sự mờ xúc cảm và nhận thức.

Vào lúc khởi phát của bạo lực chính trị ám muội, trong các xung đột chính trị và xã hội mãnh liệt, các hình thức hành động leo thang qua sự cạnh tranh nội bộ cũng như các đụng độ với nhà nước. *Sự leo thang cạnh tranh* (*competitive escalation*) là thuật ngữ được dùng để nói đến một cơ chế nhân quả liên kết sự cấp tiến hoá các hình thức hoạt động với các tương tác bên trong và giữa các tổ chức phong trào xã hội, các phong trào xã hội, các gia đình phong trào xã hội, và các khu vực phong trào xã hội. Bạo lực được sử dụng một phần để vượt trên đối thủ, và một phần như một hệ quả ngoài dự kiến của sự thí nghiệm với các chiến thuật mới trong các tương tác bao gồm các cuộc đánh nhau. Các nhà hoạt động như thế dần dần thích nghi với việc sử dụng các phương tiện hành động cực đoan. Sự phản kháng – bằng thách thức trật tự công cộng – thường gây ra các sự chạm trán giữa những người phản kháng và cảnh sát, mà thường trở thành bộ mặt dễ thấy nhất của nhà nước. Qua *sự leo thang đàn áp* (*escalating policing-leo thang không chế bằng cảnh sát*), bạo lực sau đó bộc lộ ra như một phản ứng đối với sự đàn áp khắc nghiệt và bừa bãi, được những người thách thức xem là tàn bạo và bất công sâu sắc. Trong các quá trình của sự thích nghi chiến thuật có đi có lại này, bạo lực và phản-bạo lực kích lẫn nhau theo đường xoắn ốc (della Porta and Tarrow 2012). Các sự kiện mang tính biến đổi của tính tàn bạo tăng lên không chỉ tạo ra các liệt sĩ và các huyền thoại, mà cũng thúc đẩy sự phát triển các cấu trúc và các chuẩn mực tái tạo ra bạo lực, mở đường vào bạo lực chính trị cực đoan. *Sự kích hoạt các mạng lưới chiến đấu* (*militant network*) là cơ chế đẩy con đường tới các hình thức bạo lực cực đoan. Các động lực xúc cảm và nhận thức nằm tại sơ sở của các quá trình tuyển mộ bên trong các mạng chặt chẽ của các bạn bè-đồng chí. Rồi chúng cũng ủng hộ sự duy trì các cam kết trong phong trào bí mật.

Sau sự khởi phát, các cơ chế nào đó giải thích sự phát triển và sự bền bỉ của các tổ chức bí mật. Đặc biệt, nghiên cứu chỉ ra sự khoan vùng tổ chức, sự quân sự hoá hoạt động, và sự đóng gói ý thức hệ. Các cấu trúc tổ chức thay đổi về mức độ bí mật của chúng, về một hỗn hợp không đều của các bộ phận có thứ bậc và giống mạng. Các nhóm cấp tiến thử thích nghi với một môi trường ít nhiều thù địch, thường cố gắng (giữ) một cân bằng bấp bênh của các cấu trúc mở ra cho những người cảm tình và các tổ chức bí mật hơn. Một cơ chế về *sự khoan vùng tổ chức* (*organizational compartmentalization*), tuy vậy, có khuynh hướng đẩy các nhóm theo hướng cô lập tăng lên. Khi sự đàn áp nhà nước tạo ra những sự bất bõ và những cái chết giữa các thành viên của chúng, và sự ủng hộ co lại, các nhóm cấp tiến thường chọn các cấu trúc ngày càng bị khoan vùng, bị cô lập. Một cơ chế tương tự có thể dễ thấy trong sự tiến hoá của chiến lược hoạt động của các tổ chức này. Trong khi bạo lực ban đầu được sử dụng lẻ tẻ, và các hình thức cường độ thấp thường thịnh hành, theo thời gian một cơ chế về *quân sự hoá hoạt động* (*action militarization*) nổi lên, với một sự ưu tiên cho các vốn tiết mục ngoạn mục và chết người. Các nhóm càng cô lập, thực ra chúng càng mất hy vọng về thuyết phục những người ủng hộ tiềm năng qua tuyên truyền chính trị, và chúng càng sử dụng sự giết chóc và ám sát

(thường bừa bãi), tiến hành một loại chiến tranh với nhà nước. Song song với những sự biến đổi này, các chuyện kể được phát triển bởi các tổ chức cấp tiến cũng thay đổi. Một cơ chế về *đóng gói ý thức hệ (ideological encapsulation)* xác định sự tiến hoá theo hướng một định nghĩa ngày càng thượng lưu về bản thân mình, một tầm nhìn Manichean về những người ngoài tổ chức như hoàn toàn xấu, và một sự bản chất hoá (essentialization) bạo lực.

Các cơ chế ngữ cảnh và tổ chức tác động đến các cá nhân qua sự phát triển của *các bản sắc chiến sĩ đấu tranh cho tự do (freedom-fighter identities)*. Đặc biệt, sự kích hoạt các mạng chiến đấu duy trì chủ nghĩa tích cực rủi ro cao và một sự vây bọc chiến đấu một khi trong bí mật. Nếu các môi bất bình và các động cơ thúc đẩy chắc chắn được tính đến trong chuỗi các lựa chọn cá nhân tới việc gia nhập phong trào bí mật, các lựa chọn này kiểm khi được đưa ra bởi các chiến sĩ cô lập. Đứng hơn, các môi bất bình và các motif được nuôi dưỡng bên trong các môi trường đặc biệt, và sự tuyển mộ xảy ra theo khối. Qua một cơ chế về *sự vây bọc chiến đấu (militant enclosure)*, các chiến sĩ bước ngày càng sâu vào một ghetto đóng kín. Vì các quan hệ bên ngoài của các tổ chức trở nên ngày càng hạn chế về mặt hậu cần và tâm lý, tổ chức cấp tiến vẫn là mục tiêu duy nhất của *sự tập trung xúc cảm (affective focusing)*. Trong khi đời sống xúc cảm tập trung vào các thành viên khác của nhóm cấp tiến, bị bỏ tù hoặc các đồng đội bị giết trở thành các động cơ đặc biệt cho sự trả thù và sự noi theo. Đồng thời, một *sự đóng kín nhận thức (cognitive closure)* đối với bên ngoài không khuyến khích sự thừa nhận các thất bại và các sai lầm, và sự nhận thức về các phương pháp thay thế khả dĩ.

Tuy vậy, sự leo thang chẳng phải là không tránh khỏi cũng không vô tận: các cơ chế leo thang – cuối cùng – đảo ngược. Sự tiết chế các vốn tiết mục phản kháng, việc xuống thang đàn áp, cái chết tổ chức, khử hoạt các mạng chiến đấu, các sự mờ xúc cảm và nhận thức là tất cả các cơ chế mà, cho dù đi cùng với những căng thẳng và khó khăn, vẫn dẫn đến các quá trình vi mô, meso, và vĩ mô thoát khỏi bạo lực.

Từ nghiên cứu về bạo lực chính trị bí mật đến nghiên cứu về các cuộc nội chiến

Nghiên cứu của chúng tôi về con đường từ kháng phản kháng bất bạo động đến nội chiến coi các cơ chế này như các điểm xuất phát, đánh giá mức độ mà chúng hoặc có hiệu lực hay cần xét lại khi xem xét một kiểu bạo lực chính trị mà, theo một cách khác với bạo lực chính trị ám muội, ngụ ý một yêu sách tranh chấp về sự kiểm soát lãnh thổ. Thực ra, các nghiên cứu trường hợp của chúng tôi chỉ ra vài cơ chế cấp tiến hoá trở thành bạo lực chính trị nói chung, nhưng cả sự cần thiết để định rõ chúng khi xem xét diễn tiến của các cuộc nội chiến.

Sự khác biệt chính giữa nội chiến và bạo lực chính trị ám muội được thấy không chỉ về số người chết và kích thước của các nhóm dính líu vào việc gây ra bạo lực, mà cả về mức độ mà bạo lực làm gián đoạn cuộc sống của các công dân, tạo ra một sự theo đuổi sự an toàn. Trong khi nổi lên trong một khung cảnh được đặc trưng bởi sự yếu của cả xã hội dân sự lẫn của nhà nước, các vấn đề về bào chữa cho bạo lực và lập lại trật tự thường nổi lên đối với những người thách thức vì họ liên quan đến nhu cầu để thiết lập sự kiểm soát lãnh thổ (chỉ ít một phần). Ở mức vĩ mô, với sự sụp đổ kinh tế và sự gây mất ổn định chính trị, các đe dọa át hẳn các cơ hội, trong khi những sự phân mảnh xã hội khởi động

những lời kêu gọi tái thiết các cộng đồng và các định chế. Sự khống chế tàn bạo và bừa bãi làm tăng sự sợ hãi nhưng cũng cả sự xúc phạm, và sự leo thang được kích động bởi sự hiện diện của các nhà khởi nghiệp bạo lực những người tổ chức các nhóm quân sự, vì sự không an toàn (cũng được sự bản cùng hoá kinh tế cấp nhiên liệu) dẫn đến việc tìm các nhà bảo trợ với sự tiếp cận đến các nguồn lực kinh tế và các phương tiện bạo lực. Sự kích hoạt các mạng lưới chiến đấu dính líu đến sự hiện diện cao của các kỹ năng và nguồn lực quân sự, thậm chí kể cả sự lập ra các dân quân. Các khung khổ và các động cơ biện minh nổi lên trong hành động, vì các cuộc tấn công càng tàn bạo dẫn đến các lời kêu gọi trả thù. Qua các quá trình tái diễn theo chu kỳ, các hình thức bạo lực khác nhau, từ các cuộc nội chiến đến sự diệt chủng, các sự tự sát chính trị, các cuộc tàn sát, và các cuộc đảo chính được liên kết với nhau. Trên thực tế, ‘Một khi một cuộc nổi loạn đã bắt đầu, một xã hội chịu rủi ro bị mắc vào một cái bẫy xung đột. Chấm dứt một cuộc xung đột là khó, và cho dù nó kết thúc, rủi ro rằng nó sẽ lại bắt đầu là cao’ (Collier *et al.* 2003, 91).

Ngược lại với một tầm nhìn tĩnh truyền thống về các nguyên nhân và các hậu quả của các cuộc nội chiến, trong phần tiếp sau chúng ta sẽ chọn ra vài cơ chế chính kích động và duy trì các cuộc nội chiến (xem Hình 2.1). Vào lúc bắt đầu, chúng ta sẽ đặc biệt nói đến sự gây mất ổn định chính trị, sự khống chế bừa bãi bằng cảnh sát, sự phân mảnh xã hội và sự định khung biện minh bạo lực. Việc kích hoạt các cơ chế xảy ra sau đó, bao gồm sự lỏng hoá các đường biên giới và sự sa sút an ninh. Rồi các cơ chế tái tạo được chọn ra trong sự kích hoạt các mạng lưới quân sự, các cảm giác tăng lên về trả thù và sự gắn bó bè phái.



HÌNH 2.1 Các cơ chế nhân quả trong các cuộc nội chiến

Sự gây bất ổn định chính trị

Trong những thời bất ổn định chính trị, sự khởi phát của nội chiến được kích bởi các hình thức đàn áp bừa bãi và cũng thiên vị. Chúng ta tập trung sự chú ý vào các con đường đặc thù sa đoạ thành các cuộc nội chiến: những con đường bắt đầu từ các đoạn thất bại của dân chủ hoá. Nghiên cứu về các cuộc nội chiến đã thường xem xét các chế độ chính trị. Đặc biệt, các mức ở giữa của chủ nghĩa độc đoán đã được liên kết với xác suất cao về nội chiến. Các lý thuyết định chế kể ra rằng nền dân chủ một phần kích thích sự bất ổn định, cho dù không tự động mà đúng hơn qua vai trò của các lãnh tụ cũng như sự phân biệt nhà nước. Nửa-dân chủ được liên kết với xác suất về nội chiến, đặc biệt trong các nhà nước hậu thuộc địa bị quân sự hoá với sự phát triển kinh tế tương đối thấp. Điều này là bởi vì ‘cả khả năng cho giải quyết các xung đột một cách ôn hoà lẫn mối đe đoạ đàn áp đều không đủ để ngăn ngừa sự nổi dậy’ (Henderson and Singer 2000, 279). Vì thế, Hegre and Sambanis (2006, 508) đã liệt kê các kết quả vững chãi sau đây, liên kết sự bắt đầu của các cuộc nội chiến với ‘dân cư lớn và các mức thu nhập thấp, các tỷ lệ tăng trưởng kinh tế thấp, sự bất ổn định chính trị gần đây và các định chế dân chủ không nhất quán, các tổ chức quân sự nhỏ và địa thế gập ghềnh, các láng giềng dễ lâm chiến (war-prone) và phi dân chủ’.

Tất cả các tiền đề này là đặc biệt xác đáng dưới sự bất ổn định có trước. Một lịch sử bất ổn định chính trị đã được xem là một điều kiện trước cho nội chiến (cho một tổng quan về văn liệu, xem Wood 2015). Những nghiên cứu N-lớn đã tiết lộ rằng dân chủ tương quan âm với nội chiến chỉ khi nó được củng cố, nhưng các chuyển đổi dân chủ thất bại có thể làm tăng rủi ro bạo lực chính trị. Theo cùng mạch, dân chủ một phần đã được thấy có khuynh hướng tới bất ổn định (Goldstone *et al.* 2010). Các cơ hội (như cơ hội thành công) cho thay đổi mà cần hiện diện nhằm cho những người thách thức cầm vũ khí (Most and Starr 1989) hiện diện đặc biệt khi có một khoảng trống quyền lực, hoặc trong sự tìm kiếm cho sự kế vị (Blainey 1988) hay khi các lãnh đạo đã có sự kiểm soát bấp bênh kể từ chính lúc đầu. Trong những thời có khoảng trống quyền lực, các nhóm hung tợn có thể tìm thấy những nơi ẩn náu an toàn cho việc huấn luyện và hoà nhập bạo lực.

Điều này càng thể khi các cân bằng bấp bênh không ổn định, ngay cả trong các đoạn của dân chủ hoá. Bất chấp các lợi thế của dân chủ cho các xung đột bất bạo động, các quá trình dân chủ hoá thực ra có thể tạo điều kiện cho bạo lực vì chúng là các thời khắc hay thay đổi (Snyder 2000). Văn liệu về các cuộc nội chiến quả thực đã coi các quá trình dân chủ hoá như có tiềm năng bị rủi ro biến thành các cuộc nội chiến, vì các thời khắc hay thay đổi tạo ra sự bất ổn định. Thực ra đã được lưu ý rằng

Các nhà nước hiếm khi chuyển đổi nhanh và hiệu quả từ một chế độ chuyên quyền sang một chế độ dân chủ vững vàng . . . Các chuyển đổi sang dân chủ không thể tránh khỏi có nghĩa là một sự nới lỏng sự kiểm soát mà một thời các lãnh đạo đã có. Trách nhiệm giải trình trở thành một vấn đề và sự đàn áp là công cụ ít được chấp nhận hơn cho xử lý bất đồng chính kiến.

(Olson Lounsbury and Pearson 2009, 59)

Thực ra, ‘Mặc dù dân chủ quy định một cách lý tưởng sự điều chỉnh xung đột qua các tiêu chuẩn và định chế, nó cũng gây ra xung đột qua sự tranh đua và sự phân cực tăng lên’ (ibid., 29), do cạnh tranh vì phiếu bầu làm tăng phép tu từ cấp tiến và các cuộc đấu

tranh vì quyền lực.

Trong các trường hợp xung đột kéo dài, sự căng thẳng cũng nổi lên giữa các chiến lược xây dựng hoà bình, mà được định hướng cho các mục tiêu ngắn hạn, và dân chủ hoá, mà đòi hỏi hiệu lực dài hạn và tính chính đáng. Đặc biệt có vấn đề là những chuyển đổi cho các nhà nước mới độc lập chịu gánh nặng bởi một di sản của sự cai trị thuộc địa (ibid.). Các chuyển đổi dân chủ thất bại có thể làm tăng rủi ro bạo lực chính trị, đặc biệt trong các vùng nơi một địa vị đặc biệt đã bị huỷ bỏ hay những đòi hỏi cho sự tự quyết tăng lên. Tình huống này là có khả năng hơn nơi các nhóm thiểu số lớn được tập trung về mặt lãnh thổ và các mạng lưới sắc tộc là mạnh (ibid.). Điều này làm tăng rủi ro của sự cai trị đa số, và đặc biệt rủi ro của bạo lực trong cuộc bầu cử đầu tiên, vì ‘Không chỉ bước đi tới dân chủ hoá có thể thất bại; ngoài ra, dân chủ hoá có thể làm tăng xung đột bạo lực’ (Jarstad 2008, 29).

Ngoài ra, các hội của dân chủ hoá có thể xúi giục những sự can thiệp quốc tế mà có thể làm tăng sự bất ổn định. Sự gây mất ổn định có thể được kích thích bởi những sự can thiệp quốc tế. Những sự bao vây trong các mối quan hệ quốc tế đã được nhắc tới như việc đẩy các siêu cường để kích thích bạo lực như các cuộc chiến tranh thay thế. Trong thời gian Chiến tranh Lạnh, chẳng hạn, các cuộc tấn công bí mật cũng như các cuộc nội chiến đã được xác định như ‘các cuộc chiến tranh uỷ nhiệm’ giữa hai siêu cường, mà chúng đã kích thích nhưng cũng đã kiểm soát. Các điều kiện chiếm đóng bởi các cường quốc nước ngoài cũng đã được nói là kích sự căm dỗ để sử dụng bạo lực ám muội như một hình thức đối lập (tương đối rẻ), khi là không thể để giải quyết và huy động các nhóm dân cư lớn. Trong một môi trường quốc tế xác đáng về chính trị, các bên thứ ba có thể làm tăng sự bất ổn định. Như Balch-Lindsay and Enterline (2000, 615) đã lưu ý, ‘Các cuộc nội chiến cực kỳ dài tương ứng với sự phân bổ công bằng của những sự can thiệp bên thứ ba – những sự bế tắc kéo dài các cuộc chiến tranh . . . Các cuộc nội chiến ly khai và các cuộc nội chiến đang diễn ra trong các nhà nước gần với nhà nước nội chiến dẫn đến các cuộc nội chiến dài hơn.’ Vì các bên thứ ba – chủ yếu các láng giềng và các đại cường quốc khu vực – thường can thiệp để phản ứng với những sự can thiệp bên thứ ba khác, mức độ và độ dài của các xung đột bạo lực tăng lên. Đặc biệt, công nghệ nổi dậy bị tác động bởi sự can thiệp quốc tế, với một sự giảm của các cuộc chiến tranh không chính quy trong giai đoạn sau Chiến tranh Lạnh mà đã làm tăng năng lực quân sự của các phiên quân trong các chiến tranh uỷ nhiệm (Kalyvas and Balcells 2010). Các cuộc phản kháng phi vũ trang có vẻ có khả năng sa đoạ hơn thành các cuộc nội chiến trong các nước mà đã không hội nhập vào cộng đồng dân chủ toàn cầu (Ritter 2015).

Tóm lại, các hội thất bại của dân chủ hoá có thể làm tăng sự bất ổn định, qua sự làm tăng cao của các xung đột trong nước cũng như những can thiệp bởi các bên thứ ba.

Sự đàn áp bừa bãi

Trong khi các cuộc phản kháng làm yếu chính phủ và chế độ, thì sự đàn áp khép các không gian cho các quá trình dân chủ, kích hoạt các vòng xoáy (xoắn ốc) của sự trừng phạt có đi có lại. Sự đàn áp có khuynh hướng tàn bạo hơn trong các chế độ độc đoán so với các chế độ dân chủ (thí dụ, Uysal 2005, về Thổ Nhĩ Kỳ), biến đổi tuy vậy theo mức độ khoan dung đối với một số diễn viên và hình thức phản kháng, cũng như theo các hình

thức khổng chế bằng cảnh sát (Boudreau 2004; Ritter 2015). Trong một số trường hợp, sự đàn áp biến sự phản kháng thành bạo lực leo thang (Gurr 2000), vì ‘sự đàn áp của chính quyền làm tăng sự chống lại và, nếu sự đàn áp là không đầy đủ, nó có thể dẫn đến bạo lực’ (Sambanis 2003, 34).

Vào lúc bắt đầu của các cuộc nội chiến, chúng ta thấy các mức đàn áp cao bởi một chế độ (thường thối nát) thực hiện sự kiểm soát, tuy vậy sự kiểm soát đó là không đều trên lãnh thổ của nó. Thực ra, một tiền đề chính trị chung được nhận diện trong giải thích các mức cao của bạo lực chính trị là sự yếu của nhà nước về mặt năng lực đàn áp và thậm chí sự kiểm soát lãnh thổ. Đặc biệt, sự yếu của các chính phủ trung ương về mặt các nguồn lực tài chính, tổ chức, và chính trị tạo thuận lợi cho sự nổi dậy (Fearon and Laitin 2003).

Điều này đặc biệt đúng với sự đàn áp bừa bãi, được cảm nhận như bất công sâu sắc và như thế gây ra sự tức giận. Sự leo thang chắc có khả năng hơn khi bạo lực nhà nước bừa bãi kích sự xúc phạm đạo đức, như thể hợp pháp hoá một sự quay sang bạo lực (Wood 2003). Rồi sự đàn áp bừa bãi tương tác với sự kiểm soát hạn chế bên trong các động lực vi mô của xung đột. Một cách có ảnh hưởng, Kalyvas đã quan sát rằng thông tin mà cho phép bạo lực có chọn lọc là tốn kém, và quyết định để tiến hành đàn áp thường được uỷ quyền cho các đơn vị địa phương. Điều này đến lượt dẫn đến tin tức không chính xác, mà có nghĩa là sự đàn áp có khuynh hướng là bừa bãi. Đặc biệt, ‘sự tố cáo ác ý liên hệ mật thiết với xung đột giữa cá nhân với nhau trong khung cảnh của sự đoàn kết “hữu cơ”: môi trường quy mô nhỏ, mặt đối mặt, nơi người dân phát triển các tương tác giữa cá nhân dày đặc, sống và làm việc cùng nhau trong sự phụ thuộc lẫn nhau, sự ganh đua và yêu thương hàng ngày’ (Kalyvas 2006, 351). Sự kiểm soát lãnh thổ mà liên kết với thông tin như sự ép buộc

phải là hết sức có mục tiêu (hay chọn lọc) để có kết quả, tức là, nó phải nhắm mục tiêu các cá nhân trên cơ sở của các hành động của họ, rất giống thực thi luật. Ngược lại, bạo lực không có chọn lọc (hay bừa bãi), tức là, bạo lực nhắm mục tiêu các cá nhân trên cơ sở của hồ sơ tập thể (như bản sắc dân tộc hay tôn giáo hoặc nơi ở của họ), sẽ có khuynh hướng phản tác dụng, dẫn các thường dân đi tìm sự bảo vệ từ nhóm kinh địch, với điều kiện là sự lựa chọn này sẵn có.

(Kalyvas 2012, 660)

Vì các thường dân có thể sử dụng nội chiến để giải quyết các tranh chấp cá nhân, các sự chia tách quốc gia không nhất thiết được phản ánh ở ngoại vi (ibid.). Theo thời gian, bạo lực bừa bãi thường có kết quả ngược với mong muốn vì nó được cảm nhận như bất công sâu sắc, gây ra sự tức giận hơn là sự sợ hãi. Như thế,

bạo lực bừa bãi liên hệ ngược với mức kiểm soát lãnh thổ (tức là, nó chắc có khả năng hơn ở nơi nhóm vũ trang dùng đến nó có được các mức kiểm soát lãnh thổ rất thấp), còn bạo lực có chọn lọc chắc có khả năng nhất ở nơi mức kiểm soát lãnh thổ được một nhóm vũ trang thực hiện là trội hơn cả nhưng không tuyệt đối.

(ibid., 661)

Đàn áp bừa bãi dẫn đến sự độc quyền bạo lực không đầy đủ bởi nhà nước vì thế thường được thấy ở lúc bắt đầu của các cuộc nội chiến, đặc biệt khi một số sự kiện biến đổi với

tính tàn bạo tăng lên được tiến hành để đại diện cho sự bất công của chế độ.

Sự phân mảnh xã hội

Các mạng đối lập bị phân mảnh kích thích sự leo thang quanh sự kiểm soát nguồn lực. Khi các hội của dân chủ hoá leo thang thành các cuộc nội chiến, và các sự chia tách lãnh thổ sâu xuất hiện và đối lập tách ra theo các tuyến sắc tộc hay tôn giáo. Các nhà nước mà loại trừ các nhóm đặc thù (chủ yếu sắc tộc) bị rủi ro cao về các xung đột bạo lực, vì các định chế chính trị làm ảnh hưởng đến sắc tộc có bùng nổ thành xung đột hay không (Wucherpfenning *et al.* 2012). Thực ra, bên trong một mối quan hệ cặp đôi,

cả các lãnh đạo chính phủ lẫn những người thách thức phi nhà nước có thể lợi dụng bản chất gán cho của sắc tộc. Mặc dù các nhà nước có thể được lợi từ việc không chế các mối quan hệ sắc tộc bằng cung cấp một cách chọn lọc các lợi ích chính trị hay kinh tế cho những bộ phận dân cư trong khi loại trừ các bộ phận khác, một khi xung đột bạo lực nổ ra, các chính sách như vậy có thể phản tác dụng đối với chính phủ và gây ra các hệ quả nghiêm trọng. Đặc biệt, các chính sách phân biệt đối xử quá khứ làm cho có ít khả năng hơn rằng các chính phủ đương nhiệm sẽ có khả năng hay muốn chấp nhận những sự giải quyết có thể kết thúc các cuộc xung đột. Các chính sách quá khứ về loại trừ sắc tộc cũng làm lợi cho các tổ chức nổi loạn chiến đấu với chính phủ, vì các thành viên của các nhóm sắc tộc bị loại trừ về chính trị nuôi dưỡng những mối bất bình làm tăng tình đoàn kết tập thể nhóm và làm cho các cá nhân chiến đấu chịu được chi phí hơn. Việc này, đến lượt tạo thuận lợi cho tính lâu bền của các tổ chức nổi dậy.

(*ibid.*, 80)

Trong khi các nhà nước với các lãnh tụ sắc tộc thiểu số không bày tỏ một rủi ro cao hơn về nội chiến (Fearon *et al.* 2007), các nhà nước có khuynh hướng ủng hộ đa số sắc tộc, cả trong sự kêu gọi của họ cho việc xây dựng quốc gia lẫn để bảo đảm sự kiểm soát biên giới (Fearon and Laitin 2011). Trên thực tế, khả năng xung đột tăng lên với sự loại trừ các thiểu số sắc tộc mạnh (Buhaug, Cedarman, and Rød 2008). Ngoài ra, sự phân bổ quyền lực giữa các nhóm sắc tộc ảnh hưởng đến các mức bạo lực trong các cuộc nội chiến, đặc biệt, khi quy mô của liên minh cầm quyền giảm,

Tính khốc liệt của các xung đột dân sự sẽ tăng lên bởi vì các lãnh đạo chính phủ ít bị ràng buộc hơn trong khả năng của họ để sử dụng bạo lực và các thành viên của đội quân cai trị chắc có nhiều khả năng đi cùng với các chiến dịch đàn áp. Khi các lãnh tụ chính trị lôi cuốn sự ủng hộ từ một mảng hẹp của xã hội, các lợi ích tư nhận được bởi mỗi người ủng hộ chắc là lớn, tạo khuyến khích mạnh mẽ cho các nhóm được đặc quyền để giữ quyền lực bằng mọi giá và ủng hộ các cố gắng của lãnh tụ để đè bẹp các địch thủ chính trị.

(Heger and Salehyan 2007, 386)

Xung đột sắc tộc-dân tộc chủ nghĩa như thế được xem như liên kết với một con đường

đặc thù của sự hình thành nhà nước-quốc gia, mà trong đó các elite đã không tích hợp dân cư trong việc xây dựng một dự án quốc gia. Đặc biệt ở nơi các tổ chức xã hội dân sự là yếu, chủ nghĩa bảo trợ sắc tộc (ethnic clientelism) thường được sử dụng để huy động sự ủng hộ chính trị, với sự loại trừ kế tiếp sau của các công dân có xuất thân sắc tộc khác khỏi quyền lực và lợi ích chung.

Những sự loại trừ sắc tộc đã liên kết đặc biệt với sự phát triển của các nhà nước quốc gia hiện đại trong những vùng thu nhập thấp, vì nhà nước được cai trị nhân danh nhân dân được xác định về sắc tộc, mà thường được xác định như các đa số. Như thế, các cuộc nội chiến ở châu Phi Hạ-Sahara đã được giải thích qua vấn đề cam kết trong những chế độ nhân vị chủ nghĩa (personalist) giữa các elite với sự tiếp cận chung đến bộ máy áp bức của nhà nước:

Các elite có nhiều đề được bằng việc chia nhà nước ra thành từng phần (để thưởng) và làm việc cùng nhau để duy trì sự giữ quyền lực của họ. Nhưng họ cũng có nhiều đề mất nếu bất kỳ bè phái nào đào ngũ khỏi sự mặc cả này và có âm mưu chiếm đoạt quyền lực. Nếu không có những sự bảo đảm, thì mỗi bên dùng thủ đoạn để bảo vệ phần của nó và bảo vệ chống lại các năng lực tấn công phủ đầu của các bên khác. Việc sử dụng mưu mẹo có đi có lại, tuy vậy, tăng cường sự nghi ngờ bên trong chế độ, thường kích một thể lưỡng nan an ninh nội bộ mà phá huỷ sự tin cậy và làm cho việc loại bỏ địch thủ của mình là một mệnh lệnh sống còn. Giữa xung đột nội bộ leo thang này, các nhà cai trị áp dụng một chiến lược loại trừ để trung lập hoá mối đe doạ sống còn gây ra bởi những người bên trong chế độ của họ và để đảm bảo sự nắm chặt quyền lực của họ. Nhưng chi phí của một chiến lược như vậy, đặc biệt khi được thực hiện theo các đường lối sắc tộc, là nó dễ mất sự kiểm soát xã hội của chính phủ trung ương, để mặc nó dễ bị tổn thương với nội chiến. Nói tóm lại, căn cứ vào các chi phí trực tiếp cao của đảo chính đối lại mối đe doạ của sự nổi loạn sắc tộc khu vực trong tương lai xa, nhà cai trị chọn một chiến lược chính trị mà thay thế rủi ro nội chiến cho rủi ro đảo chính . . . Sự loại trừ sắc tộc làm giảm đáng kể khả năng rằng các thành viên của một nhóm sẽ thực hiện thành công một cuộc đảo chính, nhưng với chi phí làm tăng rủi ro của cuộc nổi loạn xã hội và nội chiến.

(Roessler 2011, 302)

Các tương tác chiến lược giữa các elite làm tăng các rủi ro nội chiến bằng việc loại trừ các đồng minh trước kia (đặc biệt các nhóm sắc tộc mạnh) khỏi chính quyền trung ương. Đặc biệt, các nhà nước hậu thuộc địa được định nghĩa như các nửa-nhà nước mà thường chịu thể lưỡng nan an ninh, vì các elite cần huy động sự ủng hộ sắc tộc mà những người khác xem như sự đe doạ.

Sau đó bản thân bạo lực đóng góp cho sự phân mảnh này ở lõi nhưng, đặc biệt, ở ngoại vi, vì các động lực bên trong-cộng đồng đi theo sự phân mảnh của lãnh thổ khi nó được chia thành các vùng được kiểm soát bởi các diễn viên kinh địch – cùng với sự phân mảnh của nó, vì các chủ quyền chồng gối (Kalyvas 2008b). Trên thực tế,

Khả năng xảy ra bạo lực là hàm số của sự kiểm soát. Một mặt, các diễn viên chính trị không muốn sử dụng bạo lực ở nơi họ có được rồi các mức cao của sự kiểm soát (bởi vì họ không cần đến nó) và ở nơi họ không có chút sự kiểm soát nào (bởi vì nó là phản tác dụng vì họ chắc không có khả năng có sự tiếp cận đến thông tin cần thiết để

làm cho nó có chọn lọc). Thay vào đó, họ muốn sử dụng bạo lực trong các vùng ở giữa, nơi họ có sự kiểm soát không đầy đủ.

(*ibid.*, 407)

Theo nghĩa này, ‘Thay vì chỉ không chế đời sống tư, nội chiến cũng hoạt động theo chiều ngược lại nữa: nó tư nhân hoá chính trị’ (*ibid.*, 389). Như một kết quả, các sự đoàn kết xã hội có khuynh hướng sụp đổ hơn nữa trong các xung đột vũ trang.

Sự bất ổn định chính trị và sự không chế bằng cảnh sát cũng kích sự khởi phát của các cuộc nội chiến qua sự phân mảnh xã hội của đối lập theo các tuyến khác nhau.

Sự lỏng lẻo của các đường biên giới

Chuyển từ sự bắt đầu sang việc kích hoạt các cơ chế, sự lỏng lẻo của các đường biên giới ám chỉ sự tháo dỡ nhưng cả sự sắp xếp lại theo các tuyến lãnh thổ. Nghiên cứu về các cuộc nội chiến thực ra đã xem xét các động lực nổi lên thích hợp với các cuộc xung đột chính trị bị quân sự hoá, nhấn mạnh tính lỏng lẻo của các đường biên giới giữa các nhà nước và các diễn viên vũ trang phi nhà nước. Trong các cuộc nội chiến, có một sự chia rẽ của sự kiểm soát lãnh thổ.¹

Vì việc sử dụng bạo lực bị rủi ro mất tính chính đáng đối với các nhà cai trị trong lãnh thổ mà được kiểm soát bởi các phe phái, có một nhu cầu cho việc tái chính đáng hoá qua việc thiết lập lại trật tự. Như Schlichte (2009) đã quan sát, không phải ngẫu nhiên rằng các nhóm vũ trang thường thất bại do chúng thiếu năng lực để thoả mãn các đòi hỏi tổ chức và sự kiểm soát lãnh thổ, vì chúng phải ‘đối mặt với thách thức biến đổi hình thức thô của quyền lực mà chúng đạt được bằng các phương tiện bạo lực thành sự cai trị chính đáng’ (*ibid.*, 113). Khi các phe phái kiểm soát các lãnh thổ, chúng cần hợp pháp hoá bạo lực của mình, dùng đến các kiểu chiến lược khác nhau để có được sự ủng hộ của dân cư bằng việc đảm bảo các hàng hoá phúc lợi cũng như sự an toàn. Trên thực tế, chính trị của các nhóm vũ trang vượt quá các hoạt động quân sự, cũng đề cập đến việc tài trợ và tái sản xuất trong nền kinh tế chiến tranh – thường được đặc trưng bằng một sự giảm dần của những sự tăng giá, sự thiếu hụt, sự trì trệ. Sự tăng trưởng thực ra ngụ ý sự phân biệt, nhưng cả sự cần thiết tổ chức cuộc sống hàng ngày trên lãnh thổ, vì ‘nhiều đòi hỏi kéo các nhóm vũ trang theo mọi chiều và đe dọa sự thống nhất và sự cố kết của chúng’ (*ibid.*, 144), với rủi ro mất năng lực cho hoạt động chính trị. Quả thực,

Bạo lực kéo một bóng mây lên các mối quan hệ xã hội do khung thời gian ngắn nó đưa vào và các tác động tâm lý-thể chất của nó. Bạo lực cắt ngắn, làm gián đoạn, gây đau khổ, và có các tác động kéo dài. ‘Cái bóng bạo lực’ này đè lên mỗi khía cạnh tổ chức đơn nhất của các nhóm vũ trang. Hơn nữa, bạo lực là quyền lực. Những người nổi dậy cần biến quyền lực này thành các mối quan hệ ổn định hơn và cuối cùng thành sự thống trị.

(*ibid.*, 19)

Với sự tập trung được nhắc tới ở trên đến chiều địa phương, Kalyvas (2012) đã chỉ ra tính xác đáng của các quan hệ giữa các nhóm vũ trang và dân thường ở mức địa phương. Vì

các nhóm vũ trang nhắm tới tối đa hoá sự ủng hộ của chúng giữa dân cư và tối thiểu hoá sự ủng hộ cho các đối thủ của chúng, chúng triển khai các chiến lược trải từ sự thuyết phục chính trị, đến cung cấp các hàng hoá công và tư, đến sự ép buộc. Theo cùng mạch, Staniland (2012) đã đề xuất một typo học (typology) của các trật tự chính trị giữa các cuộc nội chiến như được liên kết với sự phân bố sự kiểm soát và sự hợp tác lãnh thổ (bị phân khúc (segmented), khi mỗi bên kiểm soát lãnh thổ nào đó; bị phân mảnh (fragmented), khi cả hai bên có một sự hiện diện khắp vùng). Sự cần để đạt được thể thống trị đẩy các nhóm để xây dựng trật tự và tính chính đáng được địa phương hoá (Metelits 2010).

Chúng ta có thể nói thêm rằng nhiều cuộc xung đột vũ trang xảy ra tại các đường biên giới nhà nước nơi, vì những điều kiện nào đó, việc xây dựng các trật tự thay thế có thể là dễ hơn. Thực ra,

Các cuộc xung đột ở khoảng cách đáng kể từ thành trì chính của chính phủ, dọc các đường biên giới quốc tế xa xôi và trong các vùng với những khoáng sản có giá trị, kéo dài hơn đáng kể . . . các khoảng cách mà một quân đội phải đi để khuếch trương sức mạnh, khả năng chiến đấu của phiên quân, và các đặc trưng của vùng xung đột ảnh hưởng đến việc một cuộc nội chiến diễn ra thế nào và ai sẽ thắng.

(Buhaug et al. 2009, 544)

Cho nên, xác suất của xung đột tăng lên với quy mô nhân khẩu học tương đối của nhóm bị loại trừ; khoảng cách giữa nhóm bị loại trừ và thủ đô; và sự lờ mờ của địa thế trong vùng định cư của nhóm bị loại trừ.

Tầm quan trọng của các đường biên giới được đặc biệt nhấn mạnh trong phân tích về một con đường ‘người con của đất’ tới các cuộc nội chiến. Thực vậy, Fearon and Laitin (2011) đã quan sát rằng khoảng một nửa các cuộc nội chiến giữa 1945 và 2008 đã là các nội chiến sắc tộc và, trong một phần ba số chúng, xung đột đã đối chọi các thành viên của một nhóm sắc tộc khu vực mà xác định mình như ‘những người con của đất’ bản xứ với những người di cư từ một nhóm sắc tộc át trội mới đến từ các phần khác của đất nước.

[Ở đây,] tia lửa làm bùng nổ chiến tranh là bạo lực giữa các thành viên của một nhóm sắc tộc khu vực mà coi mình là ‘những người con của đất’ bản xứ với những người di cư từ các phần khác của đất nước. Những người di cư thường là các thành viên của nhóm sắc tộc áp đảo những người đến để kiếm đất hay việc làm chính quyền. Trong nhiều trường hợp nhà nước tích cực ủng hộ sự di cư này với các khuyến khích kinh tế và các sơ đồ phát triển (đôi khi được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới hay các cơ quan phát triển quốc tế khác).

(ibid., 199)²

Việc phá rối các đường biên giới cũng liên hệ với nhu cầu tăng lên cho những người ngoài cuộc trước kia để chọn phe phái. Về mặt này, Kalyvas (2006) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của các động lực vi mô ở mức địa phương, vì ‘không kể những sự đồng tình của họ (và mọi thứ khác là ngang nhau), thì hầu hết người dân thích cộng tác với diễn viên chính trị mà bảo đảm tốt nhất sự sống sót của họ hơn là sự đào ngũ bằng việc giúp diễn viên địch thủ của họ’ (ibid., 12). Việc không tham gia vào nội chiến không phải là không tồn tại cả; đúng hơn, ‘đối diện một mặt với một hỗn hợp bạo lực có chọn lọc và sự

bảo vệ và mặt khác với bạo lực bừa bãi (không có chọn lọc), hầu hết dân thường chắc là gia nhập phiến quân' (Kalyvas and Kocher 2007, 190).³

Các đường biên giới cũng trở nên lỏng do các động lực quốc tế, như đã được lưu ý rằng các nhà nước trải qua các cuộc nội chiến chắc có nhiều khả năng hơn để dính líu vào một xung đột quân sự với các nhà nước khác (Gleditsch *et al.* 2008). Những điều này gắn trực tiếp với các vấn đề đang bị đe dọa trong các cuộc nội chiến, vì rủi ro tăng lên của xung đột giữa nhà nước liên kết với các cuộc nội chiến chủ yếu được thúc đẩy bởi các cố gắng của nhà nước để ảnh hưởng đến kết cục của nội chiến qua các chiến lược can thiệp và sự ngoại hoá và không phải bởi một sự tăng lên trong các xung đột về các vấn đề không liên quan.

(*ibid.*, 19)

Thực ra,

Các nhà nước bên ngoài có thể đe dọa hoặc sử dụng lực lượng quân sự trong việc ủng hộ các phiến quân để tác động đến kết cục của các cuộc nội chiến. Các nhà nước trải qua nội chiến có thể ngoại hoá sự xung đột, chỉ huy lực lượng quân sự ra ngoài để trả đũa chống lại những nhà nước khác vì việc ủng hộ các phiến quân và/hoặc để tiến hành các cuộc hành quân ngang biên giới chống nổi dậy. Ngoài ra, việc chiến đấu gắn với các cuộc nội chiến có thể tạo ra những sự lan toả an ninh không lường trước gây căng thẳng giữa các nhà nước.

(*ibid.*, 29)

Vì thế, các nhà nước có thể can thiệp để làm yếu các đối thủ quốc tế, loại bỏ các chế độ thù địch, bảo vệ các vua sắc tộc, tấn công những kẻ ly khai, hay để trả thù. Như thế, động học hợp trội ở các mức trong nước và quốc tế sắp xếp lại việc xác định các đường biên giới bằng việc thách thức các đường biên giới hiện tồn và thiết lập các đường biên giới mới.

An ninh xấu đi

Trong khi các đường biên giới trở nên lỏng, sự kích hoạt các cuộc nội chiến cũng được kích bởi các vòng xoáy an ninh. Các biến kinh tế đã thường được nhắc đến như giữa các tiền đề (điều kiện trước) của bạo lực chính trị. Mỗi quan hệ giữa sự bất bình đẳng và sự bất mãn được nói là cong hay phi tuyến, và những thay đổi về của cải liên quan đến sự bất ổn định (Nagel 1974). Quan trọng nhất là các sự bất bình đẳng ngang giữa các nhóm – tức là, những sự bất bình đẳng trùng với các sự chia tách dựa trên bản sắc – vì 'những bất bình đẳng ngang có thể làm tăng cả những mối bất bình lẫn sự cố kết nhóm giữa những người bị tước đoạt tương đối và như thế tạo thuận lợi cho sự huy động cho xung đột' (Ostby 2008, 143).

Bạo lực, đến lượt, cũng kích hoạt các vòng xoáy về bản cùng hoá, với sự tăng lên liên quan về bất an toàn mà rồi có thể kích thích các cuộc nội chiến. Phân tích về các nền kinh tế nội chiến như các quá trình kinh tế tương tác với bạo lực chính trị cho phép một

sự di chuyển vượt quá sự đánh giá đơn thuần các điều kiện cấu trúc (như sự nghèo và/hoặc sự tước đoạt) (Keen 2001). Sự bần cùng hoá được kích bởi các chi phí của các cuộc nội chiến, mà bao gồm sự giảm GDP đầu người, sự dời chỗ, sự mất vốn xã hội, giảm đầu tư, mất mát dân thường, vốn tháo chạy, bệnh AIDS và các bệnh dịch, cũng làm tăng các xác suất của các cuộc chiến tranh khác. Các cuộc nội chiến cũng có các tác động lên các láng giềng qua sự lan ra của AIDS, bệnh sốt rét, và những người tỵ nạn (Collier *et al.* 2003). Hơn nữa, chúng có những tác động toàn cầu, làm tăng sự sản xuất ma túy và buôn lậu cũng như chủ nghĩa khủng bố quốc tế (ibid.).

Vì các du kích cần của cải, các phần tử chính trị và tội phạm thường hợp nhất, nhưng tính tham vô độ của chúng gây ra những căng thẳng bên trong dân cư (Gutiérrez Sanín 2008). Các cuộc nội chiến cũng có thể sa đoạ thành tội phạm có tổ chức (Sambanis 2003). Từ quan điểm kinh tế, cuộc nổi loạn thực ra được duy trì nhờ việc cướp bóc các nguồn lực quốc gia, sự tống tiền dân cư địa phương, và/hoặc sự ủng hộ tài chính từ các cộng đồng sắc tộc hải ngoại.⁴ Các nền kinh tế chiến tranh có các đặc tính khu biệt, vì

Chúng kéo theo sự phá huỷ hay lung lạc nền kinh tế chính thức và làm tăng các thị trường phi chính thức và đen, làm mờ một cách hiệu quả các đường ranh giới giữa các khu vực và các hoạt động chính thức, phi chính thức, và tội phạm. Sự cướp bóc, sự săn mồi, sự tống tiền, và bạo lực có ý chống lại dân thường được sử dụng bởi các chiến binh để có được sự kiểm soát các tài sản béo bở, để tóm các mạng lưới thương mại và kiều hối từ cộng đồng hải ngoại và bóc lột lao động; các nền kinh tế Chiến tranh là hết sức phi tập trung và bị tư nhân hoá, cả về phương tiện ép buộc lẫn về tư liệu sản xuất và trao đổi; các Chiến binh ngày càng dựa vào sự khai thác hợp pháp hoặc phi pháp của việc buôn bán các tài nguyên béo bở ở nơi có các tài sản này; Chúng phát đạt nhờ các mạng lưới buôn bán ngang biên giới, các nhóm hộ hàng và sắc tộc khu vực, những kẻ buôn lậu vũ khí và các tay sai, cũng như các thực thể thương mại hoạt động hợp pháp, mỗi trong số chúng có thể có một đặc lợi trong việc tiếp tục xung đột và sự bất ổn định.

(Ballentine and Nitzschke 2005, 2)

Như thế, về mặt nội sinh, các cuộc nội chiến có thể tạo ra các nhóm kinh tế mà có một đặc lợi trong việc tiếp tục của bản thân xung đột. ‘Xung đột có thể trở nên thậm chí khó hơn để giải quyết khi các bên xung khắc trở thành thâm căn cố đế trong xã hội. Có một khía cạnh cực kỳ rắc rối để khắc phục khi các elite bắt đầu được lợi về mặt tài chính từ chiến tranh’ (Olson Lounsbery and Pearson 2009, 133).

Tóm lại, các cuộc nội chiến diễn ra đặc biệt trong khung cảnh của các bất bình đẳng, nhưng chúng cũng kích sự bất an toàn bằng việc tạo ra sự bần cùng hoá kinh tế và sự bất trắc bên trong các nền kinh tế phi chính thức (và thậm chí tội phạm).

Sự kích hoạt các mạng lưới quân sự

Các cuộc nội chiến được kích bởi các cơ chế tái tạo ở các mức quan hệ, xúc cảm, và nhận thức. Các cơ chế quan hệ gồm sự kích hoạt các mạng lưới quân sự. Nhằm để bắc cầu cách tiếp cận các phong trào xã hội với các cách tiếp cận nội chiến, các học giả như

Elisabeth Wood (2003) và Joselyn Viterna (2013) đã tập trung vào mức meso (trung gian), nhìn các cuộc nội chiến như những sự leo thang của các cuộc xung đột xã hội và chính trị với các tác động lên hạ tầng tổ chức của các xung đột. Sự kích hoạt các mạng lưới chiến đấu cần phải có một sự hiện diện cao của các kỹ năng và nguồn lực quân sự, thậm chí việc lập ra các dân quân. Bạo lực được kích bởi sự tạo ra và tái tạo ra các nhà khởi nghiệp bạo lực, vì sự bất an toàn gây ra sự tìm kiếm những người đỡ đầu.

Sự chuyển từ các nhóm đối lập ôn hoà thành các dân quân có vũ trang được kích bởi sự hiện diện của các kỹ năng và thiết bị quân sự. Đặc biệt, khi quân đội phân hoá, khi những người đào ngũ từ quân đội chế độ mang vũ khí và các kỹ năng quân sự sang đối lập, các cuộc nội chiến được thúc đẩy bởi các tổ chức nhìn ngày càng giống các quân đội, tuyển mộ những người đàn ông trẻ và không có học, những người thường tìm sự an toàn (Collier *et al.* 2003). Ngoài ra, các lãnh tụ chấp nhận rủi ro thường kéo dài xung đột (Bueno de Mesquita 2000, 255). Các nhóm vũ trang được định nghĩa như ‘các hình trạng, mà là các sắp đặt xã hội nhỏ hơn, các nhóm và các tập thể ít có cấu trúc hơn, và như các đội của các cá nhân độc lập. Các cá nhân này được liên kết bởi các sự cân bằng sức mạnh bất đối xứng khi họ trao đổi những sự ủng hộ hay các hàng hoá’ (Schlichte 2009, 17). Chúng kết tinh quanh một số sự kiện, phát triển các quy tắc riêng của chúng nhưng vẫn giữ các ranh giới mờ.

Vào lúc bắt đầu của các nhóm vũ trang, Có những kinh nghiệm chung về các cuộc chiến đấu chính trị, các mạng lưới dày đặc, cũng như mức độ nào đó của sự tinh thông quân sự. Các đặc trưng khác nhau của các mạng lưới này giải thích các hình thức và mức độ khác nhau của bạo lực trong các cuộc nội chiến. Jeremy Weinstein (2007) đã giải thích các biến thể về bạo lực chống lại dân thường bằng những nguồn lực ban đầu của các nhóm vũ trang, gợi ý rằng những người giàu về các nguồn lực kinh tế thu hút được các lính mới cơ hội những người thường là khó để khếp vào kỷ luật, trong khi những người mà không thu hút các lính mới là trung thành hơn với các mục tiêu của nhóm.

Vị trí địa lý là quan trọng trong sự phân biệt các phiên quân theo đuổi sự cướp bóc với các phiên quân theo đuổi công lý (Gates 2002). Tài nguyên thiên nhiên đã được xem là một nguồn khuyến khích cho các chiến binh. Các cuộc nội chiến được nói là thường xuyên hơn ở các nước với sự bất bình đẳng cao và của cải bất động (Boix 2008). Điều này càng đúng bởi vì, kể từ sự chấm dứt của Chiến tranh Lạnh, các cuộc nội chiến có khuynh hướng là tự tài trợ hơn:

Ngoài các phương thức cướp bóc và cưỡng đoạt truyền thống ra, việc buôn bán tài nguyên thiên nhiên, các khoản kiều hối từ cộng đồng hải ngoại, và sự thâm tóm viện trợ nước ngoài đã ngày càng trở thành các nguồn quan trọng của sự tự-tài trợ chiến đấu. Được tạo thuận lợi bởi toàn cầu hoá bị điều tiết yếu và các nhà nước yếu trong thế giới đang phát triển, các chiến binh được lợi từ các giao dịch kinh doanh với các mạng tội phạm, những kẻ buôn lậu vũ khí, và các thực thể công ty vô lương tâm, vượt xa các vùng chiến tranh đến các thị trường hàng hoá và các trung tâm tài chính.

(Ballentine and Nitzschke 2005, 2)

Tính tham lam đã được xem là đặc biệt xác đáng khi các lãnh tụ phiên quân cần thúc đẩy binh lính, qua các khuyến khích có chọn lọc thuộc những kiểu khác nhau (Regan and Norton 2005). Các nguồn lực có thể cướp được (đá quý, cây trồng gây nghiện, gỗ) sau đó trở thành quan trọng để kiểm soát cho những người nổi loạn (Ballentine and Nitzschke

2005), cũng như cho những kỳ vọng về các phần thưởng sau-xung đột (Collier and Hoeffler 1998). Các học giả những người nói về tính tham lam có khuynh hướng xem các mạng lưới quân sự như một ngành tạo ra lợi nhuận từ sự cướp bóc, vì những người nổi dậy được giới thiệu như không thể phân biệt được với những kẻ cướp hay cướp biển và, giống chúng, được thúc đẩy bởi tính tham lam (Grossman 1999, 269), với các lợi ích kinh tế, kể cả sự lậu thuế và bảo kê (Vargas 2009). Cung của các phiến quân đã được xem như một hàm của sự nghèo khổ (Elbadawi and Sambanis 2002) vì sự tuyển mộ trong quân đội phiến quân cung cấp các lợi ích có chọn lọc, ở cả mức vật chất lẫn mức phi vật chất.

Vai trò của các dân quân có khuynh hướng tăng lên trong xung đột, cho nên các cuộc nội chiến không phải là ‘một cuộc chiến của tất cả chống lại tất cả và láng giềng chống lại láng giềng – một điều kiện mà trong đó hầu như mỗi người trong một nhóm sắc tộc trở thành kẻ thù nồng nhiệt, tận tụy, và giết người của tất cả mọi người trong nhóm sắc tộc khác – chiến tranh sắc tộc về cơ bản không tồn tại’ (Mueller 2000, 42). Đúng hơn, các cuộc nội chiến được

tiến hành bởi các nhóm chiến binh nhỏ, các nhóm mà ngụ ý để chiến đấu và giết chóc nhân danh một thực thể lớn hơn nào đó. Thường, trên thực tế, ‘chiến tranh sắc tộc’ về cơ bản là một tình cảnh trong đó một số đông của những người về cơ bản ôn hoà, bình thường có thể miễn cưỡng và trong sự bối rối đáng kể sa vào dưới sự kiểm soát độc ác và tùy tiện của các nhóm nhỏ của các côn đồ có vũ trang.

(*ibid.*, 42)

Đối mặt với các thách thức đối với kỷ luật nội bộ đến từ các phiến quân được thúc đẩy bởi sự khát khao làm giàu cá nhân, các nhóm với các định chế mạnh hơn (không bị tha hoá) là có khả năng hơn để áp đặt kỷ luật nội bộ (Wood 2009) và các nhóm với các cánh chính trị có khả năng tốt hơn để kiềm chế sử dụng bạo lực (Stanton 2016). Như thế, chẳng hạn, sự phổ biến của việc hãm hiếp như sự trả thù, hoặc sự thụ thai ép buộc cho việc thanh lọc sắc tộc, phụ thuộc vào các quy tắc tiêu chuẩn tập thể giữa các phiến quân nhưng cũng vào khả năng để thi hành các mệnh lệnh bên trong quân đội nổi loạn (Wood 2008).

Tóm lại, các cuộc nội chiến được tái tạo qua những cơ chế quan hệ gây ra các cấu trúc ngày càng bị quân sự hoá. Vì sự phân hoá trong quân đội đưa những kỹ năng và thiết bị quân sự sang cho đối lập, các mạng quân sự được kích hoạt và đi theo logic riêng của chúng.

Vòng xoáy trả thù

Xúc cảm tạo thành các cơ chế mạnh mẽ cho việc tái tạo các cuộc nội chiến. Sự sợ hãi lan ra với sự rối loạn, đẩy dân thường tìm sự bảo vệ, nhưng sự xúc phạm cũng có thể kích các cảm giác căm ghét và sự trả thù. Hành động của một nhóm để làm tăng sự an toàn riêng của nó có thể làm giảm sự an toàn của các nhóm khác, mà sau đó có thể làm giảm sự an toàn của nhóm đầu tiên (Rose 2000). Nhận thức về sự bất an toàn nuôi dưỡng các xúc cảm khác nhau, mà mỗi trong số đó có các hệ quả đặc thù: sự sợ hãi dự đoán bạo lực chống lại nhóm đe dọa nhất, sự căm hờn chống lại các kẻ thù truyền thống, sự oán giận chống lại địa vị cao hơn và các nhóm có thể bị tấn công, sự lựa chọn mục tiêu không nhất

quán (Petersen 2002; xem cả Kaufman 2001).

Vì bạo lực cần sự biện minh (Malesevic 2010), ký ức tập thể và chấn thương tiếp sau những vụ giết người hàng loạt từ quá khứ có thể được huy động trong hiện tại trong thời gian chiến tranh. Rồi bạo lực được hợp pháp hoá như sự tự vệ, sự trả thù chống lại các cảm giác gây đau khổ về đã bị làm nhục, hay sự tức giận mà đi theo mỗi nhục và sự làm nhục. Nhằm để khắc phục sự sợ hãi, các nghi lễ có thể ép buộc thói quen của các chiến binh tập trung vào danh dự xã hội (Schlichte 2009).

Tính tàn bạo của các hình thức hoạt động trong các cuộc nội chiến có khuynh hướng xoắn ốc nhanh chóng dưới áp lực xúc cảm. Như Mark Beissinger đã quan sát về bạo lực sắc tộc trong thời gian sụp đổ của Liên Xô:

Thường thường, vào lúc bắt đầu của các làn sóng bạo lực dân tộc chủ nghĩa được huy động, các chuỗi đặc thù của các sự kiện đã kết tinh các tâm tính được chia sẻ rộng rãi về sự sợ hãi, sự trả thù, sự lăng nhục, và sự tự-khẳng định mà, khi được kết hợp với một ý thức về sự cho phép có được từ các ám hiệu do nhà chức trách nhà nước đưa ra, đã nổ ra thành bạo lực. Trong những trường hợp khác, bản thân nhà nước ban đầu đã huy động trực tiếp bạo lực trong những nhóm sắc tộc hay những mảng được sắc tộc hoá của nhà nước Soviet như phần của những cố gắng để kiểm soát các thách thức đối với tính lãnh thổ của nó. Như thế, bên trong khung cảnh của lịch sử ‘được làm dày’ những quy tắc tiêu chuẩn xã hội cấm bạo lực phi nhà nước giữa các mảng của một nhà nước duy nhất bị đặt sang một bên, và hành động bạo lực được xem là chấp nhận được và thậm chí là có đạo đức bởi số đông người dân.

(2002, 318)

Bạo lực được biện minh bởi các chuyện kể về sự trả thù. Thí dụ, sự diệt chủng ở Rwanda đã diễn ra cả từ trên xuống, theo một cách có kế hoạch, và hỗn loạn, theo cách ngang, ở mức địa phương được dẫn dắt bởi các quan chức hành chính có giáo dục tốt với sự tham gia của các đảng viên trẻ, hung hăng, thất nghiệp. Vì việc giết người Tutsi đã trở thành một loại luật mới, những người đã không tham gia cảm thấy những rủi ro về các trừng phạt trong-nhóm [in-group sanctions] (Strauss 2008).

Tuy vậy, các cuộc nội chiến cũng có thể bị kích bởi những xúc cảm tích cực về sự trao quyền. Sự bóc lột quá đáng, cùng với sự đàn áp, đặc biệt bừa bãi chống lại các nông dân, đã kích các du kích ở El Salvador vì các động cơ thúc đẩy nổi lên trong hành động.⁵ Như Wood đã lưu ý:

Bởi vì việc tham gia vào các tổ chức cũng có nghĩa là tham gia vào một phong trào lớn hơn, kinh nghiệm về năng lực hành động tập thể chống lại các địa chủ và nhà nước đã hấp dẫn nhiều nhà hoạt động: nó đã làm xói mòn bất kể sự tự-nhận thức nào rằng sự khinh các địa chủ đã có một cơ sở trên thực tế.

(2000, 50)

Trong các cuộc đấu tranh đó, ‘Sự nhấn mạnh đến sự tái phân phối và cải cách dân chủ trong thuật tu từ (rhetoric) của những người nổi dậy đã tỏ ra là một lực huy động mạnh mẽ’ (ibid., 197).

Như thế, các cuộc nội chiến được tái tạo một cách nội sinh, vì sự bất an toàn tăng lên kích sự sợ hãi nhưng cả sự mong muốn trả thù, trong khi sự tham gia vào cuộc xung đột cũng gây ra những tình cảm về sự trao quyền.

Sự gắn bó bè phái

Các cơ chế xúc cảm đan xen với các cơ chế nhận thức. Một luồng nghiên cứu về các cuộc nội chiến đã xem xét động lực ý thức hệ, phân biệt các cuộc nội chiến bản sắc [căn cước] (sắc tộc/tôn giáo) với các cuộc chiến tranh cách mạng (ý thức hệ) (Sambanis 2001). Đặc biệt, Gutiérrez Sanín và Wood đã gợi ý rằng ý thức hệ là quan trọng cho đời sống nội bộ của các nhóm vũ trang:

Bạo lực có tổ chức là về các ý tưởng cũng như sức mạnh. Giống bất cứ việc làm nhiệm vụ công khác nào . . . xung đột vũ trang phải chấp nhận thuật tu từ về lợi ích tập thể và lợi ích công. Không sự nổi loạn đáng kể nào đã bị cấm; bạo lực hiếm khi là một cái thay thế cho tiếng nói . . . ý thức hệ cũng là quan trọng cho đời sống nội bộ của các nhóm vũ trang. Các phiên quân thường dùng đáng kể thời gian và nguồn lực để tạo ra, truyền đi, và thảo luận các ý tưởng. Họ chia rẽ và chiến đấu quanh các ý tưởng. Và họ sử dụng các ý tưởng khi lấy những quyết định sống chết theo nghĩa đen.

(2014, 213)

Theo một phiên bản yếu,

[Ý thức hệ là] một bộ ít nhiều có tính hệ thống của các ý tưởng mà bao gồm sự gắn bó về một nhóm tham chiến (một giai cấp, sắc tộc, hay nhóm xã hội khác), một sự phát biểu về các mối bất bình hay các thách thức mà nhóm đối mặt, sự gắn bó các mục tiêu nhân danh nhóm đó (sự thay đổi chính trị – hay sự bảo vệ chống lại mối đe dọa của nó), và một chương trình hành động (có lẽ được xác định một cách lơ mơ).

(*ibid.*, 214)

Theo một phiên bản mạnh hơn,

Các ý thức hệ cũng quy định – ở chừng mực biến đổi rộng, từ không có kế hoạch cá biệt nào cho đến các chỉ dẫn rất cụ thể – các định chế và các chiến lược nhất định như các phương tiện để đạt các mục đích nhóm. Tất nhiên có những nguồn khác của sự biến thể trong các định chế và chiến lược; ý thức hệ bao gồm một nguồn quan trọng nhưng thường bị sao lãng của sự đơm hoa biến thể như vậy.

(*ibid.*, 215)

Ý thức hệ hoạt động như một công cụ nhận thức giúp để nhận diện bạn và thù, nhưng nó cũng làm sâu sắc sự cố kết. Được chọn bởi các nhà sáng lập, nó vẫn còn dính, vì một số người tham gia vì các lý do chuẩn tắc. Nó cũng làm tăng sự kiểm soát thứ bậc và như thế các ràng buộc chuẩn tắc lên các chiến lược và chiến thuật.

Các cơ chế nhận thức cấp nhiên liệu cho các quá trình đồng nhất (tạo sự gắn bó). Sự nổi loạn bị ảnh hưởng bởi sự hiện diện của một bản sắc chung, các khuyến khích nhóm, và khả năng hành động (Gurr 2000). Ở mức nhận thức, các cuộc nội chiến cần sự gắn bó nhóm, mà được củng cố bởi việc tìm sự an toàn trong số (đồng) (Olson Lounsbury and Pearson 2009). Sự tuyển mộ trong nội chiến được tạo thuận lợi bởi các quá trình tạo sự đồng nhất, việc kích hoạt một bản sắc tham gia làm cho sự tham gia là một nguồn tự hào cho ‘những người giống ta’ (Viterna 2013, 50–1). Vì thế nghiên cứu đã xem xét năng lực

của bản thân các nhóm để hoà nhập xã hội (socialize) các thành viên của chúng (Wood 2003) cũng như các con đường tuyển mộ khác (Viterna 2006).

Sự gắn bó loại trừ có thể nảy sinh từ động học của bản thân nội chiến. Như một nhà cung cấp bản sắc mạnh, tính sắc tộc (được định nghĩa như một nhóm thân thuộc của những người có chung văn hoá, nguồn gốc, hay ngôn ngữ) có thể được huy động trong các phong trào sắc tộc-dân tộc chủ nghĩa, thường được lái bởi truyền thông đại chúng, những người nắm giữ chức vụ chính trị, và thuật tu từ chính trị của các lãnh tụ có sức thuyết phục đặc biệt (Bozik 1999). Các cuộc nội chiến thực ra đòi hỏi các trí thức, vì, cùng với sự lan rộng của các ý tưởng có sức lôi cuốn đặc biệt, thường có một sự xét lại lịch sử với những kinh nghiệm lịch sử hiểu như được đặc trưng bởi sự giải phóng dân tộc, sự giải phóng xã hội, dân chủ, và các quyền con người (Schlichte 2009). Đặc biệt trong trường hợp của chủ nghĩa dân tộc (loại trừ) sắc tộc, các lãnh tụ chính trị thử tạo ra sự trung thành qua những sự gắn bó văn hoá (hai kiểu khác ông gọi là cách mạng và phản cách mạng) (Snyder 2000).

Trong thời gian các cuộc nội chiến, với sự tróc mảnh và cạnh tranh nhóm, tầm quan trọng ngày càng tăng của những sự quan tâm an ninh có thể thúc đẩy sự gắn bó bè phái. Sự gắn bó là đặc biệt có thể khi sự sống sót nhóm tỏ ra bị nguy hiểm (Kaufman 2001), cũng như khi có chỉ những lòng trung thành cốt lõi. Các chuyện kể xúc cảm có khuynh hướng trình bày bạo lực như chính đáng hơn là cấp tiến, nhắm tới việc huy động các bản sắc đặc thù (Viterna 2013, 54). Ngoài ra trong thời gian các cuộc nội chiến, các quá trình nhận thức xây dựng các bản sắc qua sự nhận thức (Hirshleifer 2001), các truyện bè phái, và việc sử dụng các biểu tượng bởi các elite (Kaufman 2001), như việc xúi giục sự chém giết bè phái như một cách để giải quyết các vấn đề chính trị (Valentino 2004). Bạo lực có các tác động mạnh mẽ về mặt chính trị hoá tính sắc tộc (Fearon 2008), vì những sự thay đổi bản sắc có thể được đề xướng bởi các diễn viên chính trị đương nhiệm (Kalyvas 2008a).

Các cơ chế nhận thức vì thế có thể tái tạo các cuộc nội chiến, qua các bước ý thức hệ tới các quá trình đồng nhất bè phái.

Kết luận

Tóm lại, việc hiểu các cuộc nội chiến ngụ ý sự chuyển từ một cách tiếp cận nhân quả đến một cách tiếp cận hợp trội và trình tự (emergent and processual approach). Trong những nghiên cứu phong trào xã hội, cách tiếp cận này được phát triển bên trong sự chú ý đến các cuộc phản kháng sôi động như có khả năng thay đổi các quan hệ qua sự kích hoạt các quá trình nhận thức, xúc cảm, và quan hệ (della Porta 2016). Trong những nghiên cứu nội chiến, cũng vậy, đôi khi được lưu ý rằng sự nổi dậy tiếp diễn qua thử và sai. Đề cập đến tranh luận về các cuộc chiến tranh mới, Kalyvas (2001) đã phản đối ý tưởng về các cuộc nội chiến mới như có tội, bị phi chính trị hoá, tư nhân, và ăn cướp, ngược lại với các cuộc chiến tranh cũ được xem như mang tính ý thức hệ, chính trị, tập thể, cao thượng – chỉ ra một sự hỗn hợp liên tục của động cơ và sự ủng hộ của dân cư.

Một số điểm lật (tipping point) đặc thù miêu tả các kiểm thử (test) trong hành động. Như thế, các tương tác trong thời gian huy động đã ảnh hưởng đến các khung dân tộc chủ nghĩa nổi lên từ các sự kiện phản kháng như, theo lời của Beissinger, 'Lịch sử được làm

dày đã cung cấp khung cảnh cho một sự biến đổi căn bản của các bản sắc mà, trong những thời “yên tĩnh hơn”, một thời đã được tin là cố định và không thể biến đổi được’ (2002, 148). Còn trong những thời yên tĩnh, các nhà khởi nghiệp dân tộc chủ nghĩa quả thực nhắm tới việc xây dựng một số lợi thế cấu trúc, các lợi thế này sau đó được đưa vào hoạt động trong những thời huyên náo, khi ‘các tham số ràng buộc của chính trị trải qua những thách thức căn bản, dẫn đến sự thay đổi nhanh các giả thiết về các giới hạn của cái có thể’ (ibid., 151).

Diễn biến của các cuộc nội chiến vì thế là khó để tiên đoán, vì điểm mạnh và điểm yếu tương đối nổi lên trong hành động. Như Cunningham *et al.* (2009, 570) đã gợi ý, bên trong một góc nhìn cặp đôi,

Các phiến quân mạnh, những người đặt ra một thách thức quân sự cho chính phủ, chắc là dẫn đến những cuộc chiến ngắn và những nhượng bộ. Các xung đột nơi các phiến quân có vẻ yếu có thể bị kéo dài nếu các phiến quân có thể hoạt động ở ngoại vi để thách đố một chiến thắng của chính phủ thế nhưng không đủ mạnh để có được những nhượng bộ.

Tuy vậy, sức mạnh thường được xây dựng trong hành động, vì

Các nhóm phiến loạn thường bắt đầu yếu so với nhà nước, và phát động một sự nổi loạn với kỳ vọng rằng chúng sẽ có khả năng huy động một sự đe dọa quân sự đủ để đạt được các mục tiêu của chúng. Nếu các phiến quân không bị đánh bại vào lúc bắt đầu xung đột mà có khả năng sống sót được giai đoạn ban đầu của tính dễ bị tổn thương, thì các triển vọng cho một chiến thắng của chính phủ ngày càng trở nên tồi. Các phiến quân thành công trong huy động các lực lượng lớn và là mạnh theo nghĩa có khả năng nhắm mục tiêu chính phủ một cách hiệu quả về mặt quân sự một cách tiềm năng có thể làm xói mòn nhà nước hoặc bằng cách thắng trực tiếp, hay bằng việc tạo ra các mối đe dọa để đẩy chính phủ khỏi những người thách thức nghi ngờ thẩm quyền của nó . . . các phiến quân có khả năng để huy động nhanh và có được một lợi thế tấn công đáng kể chắc là có khả năng giành các chiến thắng quyết định. Suy rộng ra, các nhóm đối lập yếu, không có nhiều hy vọng huy động quân sự thành công chắc sẽ không nổi dậy. Tuy vậy, vào lúc bắt đầu thường có sự không chắc chắn đáng kể về các phiến quân sẽ trở nên mạnh thế nào vào thời điểm nào đó trong tương lai.

(*ibid.*)

Các động lực hợp trội (emergent) này là có thể thấy được rõ ràng trong những nghiên cứu trường hợp được trình bày trong các chương tiếp theo.

Ghi chú

- 1 Sự tàn bạo hoá được thấy là đặc biệt mạnh trong các vùng mà trong đó sự kiểm soát lãnh thổ bị chia ra và bị tranh chấp; như thế, thí dụ,

bạo lực có chọn lọc của Việt cộng đã phổ biến hơn nhiều ở các xóm được họ kiểm soát phần lớn, nhưng không hoàn toàn so với trong các xóm dưới sự kiểm soát hoàn toàn của Việt cộng, các xóm bị tranh chấp giữa các bên kinh địch, hay các xóm dưới sự kiểm soát phần

hơn hay hoàn toàn của chính phủ . . . việc ném bom hay nã pháo của chính phủ đã tác động nặng nề đến các xóm dưới sự kiểm soát hoàn toàn của Việt cộng. Hai kiểu bạo lực . . . đã xảy ra ở các chỗ khác nhau; ngoài ra, chúng đã không xảy ra trong lãnh thổ bị tranh chấp nhất, kiểu địa điểm giống nhất với tiền tuyến của một cuộc chiến tranh quy ước.

(Kalyvas and Kocher 2009, 336)

- 2 Các cuộc xung đột những-người-con-của-đất thường là dài (Fearon 2004). Phổ biến nhất ở các nước lớn hơn ở châu Á, các cuộc xung đột này có động học giống nhau:

Bạo lực thường bắt đầu với những cuộc tấn công giữa các toán của những đàn ông trẻ từ mỗi phía, hay trong các cuộc tàn sát hoặc các cuộc nổi loạn tiếp sau những tin đồn về sự lạm dụng (các vụ hãm hiếp, trộm cắp, lãng mạ) hay các sự phản kháng của những người bản xứ chống lại những người di cư. Rồi các lực lượng nhà nước can thiệp, thường đứng về phía những người di cư, và thường không phân biệt trong sự trừng phạt và đàn áp chống lại các thành viên của nhóm bản xứ. Trong vài trường hợp, nhà nước can thiệp ở phía thiểu số bản xứ.

(Fearon and Laitin 2004, 199)

- 3 Thực ra,

Tổ chức phiến loạn không luôn luôn tối đa hoá sự tuyển mộ. Thường bị quên rằng sự thành công quân sự không đơn giản là một hàm của sức người. Với các phương tiện hậu cần hạn chế, ít vũ khí, và năng lực thấp để hỗ trợ quân lính, nhiều tổ chức phiến loạn thích tuyển mộ và huấn luyện một số lượng nhỏ chiến sĩ toàn thời gian và hướng các cảm tình viên của chúng vào các mạng lưới dân thường lớn để ủng hộ. Đây là vì sao sự thiếu một vấn đề hoạt động tập thể về phía phiến quân không tự động chuyển thành các quân đội nổi loạn lớn hơn (hay thành công hơn).

(*ibid.*, 212)

- 4 Nhiều trong số tác động này kéo dài sau khi nội chiến đã kết thúc.
5 Như một nông dân đã tuyên bố, bạo lực được biện minh bởi sự thiếu một sự thay thế khả dĩ được nhận thức: ‘Chúng tôi bị xem như các súc vật, làm việc từ 4:00 sáng và thậm chí không đủ để đưa các con vào trường. Đây là nguồn gốc của chiến tranh: đã không có lựa chọn thay thế khả dĩ nào. Lựa chọn thay thế duy nhất đã là chúng rò rỉ vì tuyệt vọng’ (Wood 2000, 48).

Tài liệu tham khảo

- Balch-Lindsay, Dylan, and Enterline, Andrew J. 2000. ‘Killing time: the world politics of civil war duration, 1820–1992’. *International Studies Quarterly* 44(4): 615–42. doi:10.1111/0020–8833.00174.
- Ballentine, Karen, and Nitschke, Heiko. 2005. *The Political Economy of Civil War and Conflict Transformation*. Berlin: Berghof Research Center for Constructive Conflict Management.
- Beissinger, Mark R. 2002. *Nationalist Mobilization and the Collapse of the Soviet State*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Blainey, Geoffrey. 1988. *The Causes of Wars*. New York: Free Press.
- Boix, Carles. 2008. ‘Civil war and the guerrilla warfare in the contemporary world’, in Stathis Kalyvas, Ian Shapiro, and Tarek Masoud (eds), *Order, Conflict and Violence*. Cambridge: Cambridge University Press, pp. 197–218.

- Boudreau, Vincent. 2004. *Resisting Dictatorship: Repression and Protest in Southeast Asia*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Bozik, Agneza. 1999. 'Democratization and ethnopolitics in Yugoslavia', in Karl Cordell (ed.), *Ethnicity and Democratisation in the New Europe*. London: Routledge, pp. 117–30.
- Bueno de Mesquita, Bruce. 2000. *Principles of International Politics*. Washington, DC: Congressional Quarterly Press.
- Buhaug, Halvard, Cederman, Lars-Erik, and Rød, Jan Ketil. 2008. 'Disaggregating ethno-nationalist civil wars: a dyadic test of exclusion theory'. *International Organization* 62: 531–51.
- Buhaug, Halvard, Gates, Scott, and Lujala, Päivi. 2009. 'Geography, rebel capability, and the duration of civil conflict'. *Journal of Conflict Resolution* 53(4): 544–69. doi:10.1177/0022002709336457.
- Collier, Paul, Eliot, V.L., Hegre, Håvard, Hoeffler, Anke, Reynal-Querol, Martha, and Sambanis, Nicholas. 2003. *Breaking the Conflict Trap: Civil War and Development Policy*. Washington, DC: World Bank and Oxford University Press.
- Collier, Paul, and Hoeffler, Anke. 1998. 'On economic causes of civil war'. *Oxford Economic Papers* 50(4): 563–73.
- Cunningham, D.E., Gleditsch, K.S., and Salehyan, I. 2009. 'It takes two: a dyadic analysis of civil war duration and outcome'. *Journal of Conflict Resolution* 53(4): 570–97. doi:10.1177/0022002709336458.
- della Porta, Donatella. 2013. *Clandestine Political Violence*. Cambridge: Cambridge University Press.
- della Porta, Donatella. 2016. *Where Did the Revolution Go?* Cambridge: Cambridge University Press.
- della Porta, Donatella, and Tarrow, Sidney. 2012. 'Double diffusion: police and protestors in transnational contention'. *Comparative Political Studies* 20: 1–34.
- Elbadawi, Ibrahim, and Sambanis, Nicholas. 2002. 'How much war will we see? Explaining the prevalence of civil war'. *Journal of Conflict Resolution* 46(3): 307–34.
- Fearon, James D. 2004. 'Why do some civil wars last so much longer than others?' *Journal of Peace Research* 41(3): 275–301. doi:10.1177/0022343304043770.
- Fearon, James D. 2008. 'Ethnic mobilization and ethnic violence', in Barry R. Weingast and Donald A. Wittman (eds), *The Oxford Handbook of Political Economy*. Oxford: Oxford University Press, pp. 852–69.
- Fearon, James D., Kasara, Kimuli, and Laitin, David D. 2007. 'Ethnic minority rule and civil war onset'. *American Political Science Review* 101(1): 187. doi:10.1017/S0003055407070219.
- Fearon, James D., and Laitin, David D. 2003. 'Ethnicity, insurgency, and civil war'. *American Political Science Review* 97(1): 75–90.
- Fearon, James D., and Laitin, David D. 2011. 'Sons of the soil, migrants, and civil war'. *World Development* 39(2): 199–211. doi:10.1016/j.worlddev.2009.11.031.
- Gates, Scott. 2002. 'Recruitment and allegiance: the microfoundations of rebellion'. *Journal of Conflict Resolution* 46(1): 111–30. doi:10.1177/0022002702046001007.
- Gleditsch, K.S., Salehyan, I., and Schultz, K. 2008. 'Fighting at home, fighting abroad: how civil wars lead to international disputes'. *Journal of Conflict Resolution* 52(4): 479–506. doi:10.1177/0022002707313305.
- Goldstone, Jack A., Bates, Robert H. Epstein, David L. Gurr, Ted, Lustik, Robert Michael B., Marshall, Monty G., Ulfelder, Jay, and Woodward, Mark, 2010, 'Global model for forecasting political instability'. *American Journal of Political Science* 54(1): 190–208.
- Grossman, H.I. 1999, 'Kleptocracy and revolution'. *Oxford Economic Papers* 51: 267–83.
- Gurr, Ted. 2000. *Peoples Versus States*. Washington, DC: US Institute of Peace Press.
- Gutiérrez Sanín, Francisco. 2008. 'Clausewitz vindicated? Economic and politics on the Colombian war'. In Stathis Kalyvas, Ian Shapiro, and Tarek Masoud (eds), *Order, Conflict*

- and Violence*. Cambridge: Cambridge University Press, pp. 219–41.
- Gutiérrez Sanín, Francisco, and Wood, Elisabeth Jean. 2014. 'Ideology in civil war: instrumental adoption and beyond'. *Journal of Peace Research* 51(2): 213–26.
- Heger, Lindsay, and Salehyan, Idean. 2007. 'Ruthless rulers: coalition size and the severity of civil conflict'. *International Studies Quarterly* 51(2): 385–403. doi:10.1111/j.1468–2478.2007.00456.x.
- Hegre, Håvard, and Sambanis, Nicholas. 2006. 'Sensitivity analysis of empirical results on civil war onset'. *Journal of Conflict Resolution* 50(4): 508–35.
- Henderson, Errol, and Singer, J. David. 2000. 'Civil war in the post-colonial world, 1946–92'. *Journal of Peace Research* 37(3): 275–99.
- Hirshleifer, Jack. 2001. *The Dark Side of the Force: Economic Foundations of Conflict Theory*. New York: Cambridge University Press.
- Jarstad, Anna K. 2008. 'Dilemmas of war to democracy transition'. In Anna K. Jarstad, and Timothy D. Sisk (eds), *From War to Democracy: Dilemmas of Peace Building*. Cambridge: Cambridge University Press, pp. 17–36.
- Kalyvas, Stathis N. 2001. "'New" and "old" civil wars: a valid distinction?' *World Politics* 54(1): 99–118. doi:10.1353/wp.2001.0022.
- Kalyvas, Stathis N. 2006. *The Logic of Violence in Civil War*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Kalyvas, Stathis N. 2008a. 'Ethnic defection in civil war', *Comparative Political Studies* 41(8): 1043–68.
- Kalyvas, Stathis N. 2008b. 'Promises and pitfalls of an emergent research program: the microdynamics of civil war'. In Stathis Kalyvas, Ian Shapiro, and Tarek Masoud (eds), *Order, Conflict and Violence*. Cambridge: Cambridge University Press, pp. 397–421.
- Kalyvas, Stathis N. 2012. 'Micro-level studies of violence in civil war: refining and extending the control-collaboration model'. *Terrorism and Political Violence* 24(4): 658–68.
- Kalyvas, Stathis N., and Balcells, Laila. 2010. 'International system and technologies of rebellion: how the end of the cold war shaped internal conflict'. *American Political Science Review* 104(3): 415–29.
- Kalyvas, Stathis N., and Kocher, Matthew Adam. 2007. 'How "free" is free riding in civil wars?: Violence, insurgency, and the collective action problem'. *World Politics* 59(2): 177–216.
- Kalyvas, Stathis N., and Kocher, Matthew Adam. 2009. 'The dynamics of violence in Vietnam: An analysis of the Hamlet evaluation'. *Journal of Peace Research* 46(3): 335–55.
- Kaufman, Stuart J. 2001. *Modern Hatred: The Symbolic Politics of Ethnic War*. Ithaca, NY: Cornell University Press.
- Keen, David. 2001. 'War and peace: what's the difference?' In Adekeye Adebajo, and Chandra Lekha Sriram (eds), *Managing Armed Conflict in the 21st Century*. London: Frank Cass, pp. 1–22.
- Malesevic, Sinisa. 2010. *The Sociology of War and Violence*. Cambridge: Cambridge University Press.
- McAdam, Doug, Tarrow, Sidney and Tilly, Charles. 2001. *The Politics of Contention*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Metelits, Claire. 2010. *Inside Insurgencies. Violence, Civilians, and Revolutionary Group Behavior*. New York: New York University Press.
- Most, Benjamin, and Starr, Harvey. 1989. *Inquiry, Logic and International Politics*. Columbia, SC: University of South Carolina Press.
- Mueller, John. 2000. 'The banality of "ethnic war"'. *International Security* 25(1): 42–70. doi:10.1162/016228800560381.
- Nagel, Jack. 1974. 'Inequality and discontent: a nonlinear hypothesis'. *World Politics* 26(4): 453–72.
- Olson Lounsbury, Marie, and Pearson, Frederic. 2009. *Civil Wars. Internal Struggles, Global*

- Consequences*. Toronto: University of Toronto Press.
- Ostby, Gudrun. 2008. 'Polarization, horizontal inequalities and violent civil conflict'. *Journal of Peace Research* 45(2): 143–62. doi:10.1177/0022343307087169.
- Petersen, Roger D. 2002. *Understanding Ethnic Violence: Fear, Hatred, and Resentment in Twentieth-Century Eastern Europe*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Regan, Patrick, and Norton, Daniel. 2005. 'Greed, grievance, and mobilization in civil war'. *Journal of Conflict Resolution* 49(3): 319–36.
- Ritter, Daniel P. 2015. *The Iron Cage of Liberalism: International Politics and Unarmed Revolutions in the Middle East and North Africa*. Oxford: Oxford University Press.
- Roessler, Philip. 2011. 'The enemy within: personal rule, coups, and civil war in Africa'. *World Politics* 63(2): 300–46. doi:10.1017/S0043887111000049.
- Rose, William. 2000. 'The security dilemma and ethnic conflict: some new hypotheses', *Security Studies* 9(4): 1–51.
- Sambanis, Nicholas. 2001. 'Do ethnic and non-ethnic civil wars have the same causes?' *Journal of Conflict Resolution* 45(3): 259–82.
- Sambanis, Nicholas. 2003. 'Using case studies to expand economic models of civil war'. CPR Working Paper no. 5.
- Schlichte, Klaus. 2009. *In the Shadow of Violence. The Politics of Armed Groups*. New York: Campus.
- Snyder, Jack. 2000. *From Voting to Violence: Democratization and Nationalist Conflicts*. New York: W.W. Norton.
- Staniland, Paul. 2012. 'States, insurgents, and wartime political orders'. *Perspectives on Politics* 10(2): 243–64.
- Stanton, Jessica A. 2016. *Violence and Restraint in Civil War*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Strauss, Scott. 2008. 'Order in disorder: a micro-comparative study of genocidal dynamics in Rwanda'. In Stathis Kalyvas, Ian Shapiro, and Tarek Masoud (eds), *Order, Conflict and Violence*. Cambridge: Cambridge University Press, pp. 301–20.
- Uysal, Ayshen. 2005. 'Organisation du maintien de l'ordre et répression policière en Turquie', in Donatella della Porta and Olivier Fillieule (eds), *Maintien de l'ordre et police des foules*. Paris: Presses de Science Po.
- Valentino, B.A. (2004) *Final Solutions: Mass Killing and Genocide in the Twentieth Century*. Ithaca, NY: Cornell University Press.
- Vargas, Gonzalo. 2009. 'Urban irregular warfare and violence against civilians: evidence from a Colombian city'. *Terrorism and Political Violence* 21(1): 110–32.
- Viterna, Jocelyn. 2006. 'Pulled, pushed, and persuaded: explaining women's mobilization into the Salvadoran Guerrilla Army'. *American Journal of Sociology* 112(1): 1–45.
- Viterna, Jocelyn. 2013. *Women in War: The Micro-Processes of Mobilization in El Salvador*. Oxford: Oxford University Press.
- Weinstein, Jeremy. 2007. *Inside Rebellion: The Politics of Insurgent Violence*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Wood, Elisabeth Jean. 2000. *Forging Democracy from Below: Insurgent Transitions in South Africa and El Salvador*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Wood, Elisabeth Jean. 2003. *Insurgent Collective Action and Civil War in El Salvador*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Wood, Elisabeth Jean. 2008. 'Sexual violence during war: towards understanding of variation'. In Stathis Kalyvas, Ian Shapiro, and Tarek Masoud (eds), *Order, Conflict and Violence*. Cambridge: Cambridge University Press, pp. 321–51.
- Wood, Elisabeth Jean. 2009. 'Armed groups and sexual violence: when is wartime rape rare?' *Politics and Society* 37: 131–61.
- Wood, Elisabeth. 2015. 'Social mobilization and violence in civil war and their social legacies'.

In Donatella della Porta and Mario Diani (eds.). *The Oxford Handbook of Social Movements*, Oxford: Oxford University Press.

Wucherpfennig, Julian, Metternich, Nils W., Cederman, Lars-Erik, and Gleditsch, Kristian Skrede. 2012. 'Ethnicity, the state, and the duration of civil war'. *World Politics* 64(1): 79–115. doi:10.1017/S004388711100030X.

3

VƯỢT XA HƠN SYRIA

Xã hội dân sự trong các đoạn thất bại của dân chủ hoá

Teije Hidde Donker

Dẫn nhập

Trong tháng Ba 2011, điều không thể tưởng tượng nổi đã xảy ra: những người Syrian đã bắt đầu phản kháng, đòi cải cách chính trị. Nước này được cho là được miễn khỏi sự bày tỏ công khai về sự bất mãn do chế độ áp bức và các cơ quan tình báo hữu hiệu của nó. Nhưng chỉ trong vài tuần, các cuộc phản kháng đòi ‘thay đổi’ và ‘quyền tự do’ lan ra khắp nước. Hàng chục ngàn người đã muốn tham gia vào các cuộc biểu tình đòi sự thay đổi dân chủ và, không lâu sau đó, sự sụp đổ của chế độ chuyên quyền Syrian. Mặc dù hai từ này và những đòi hỏi ban đầu vẫn vang vọng sâu sắc giữa những người Syrian ngày nay, nước này đã mau chóng sa vào một nội chiến trong đó nhiều nhóm, được ủng hộ bởi các diễn viên quốc tế đa dạng, đang đánh nhau với chế độ Syrian và với nhau, lên đỉnh điểm trong sự nổi lên của tổ chức Nhà nước Islamic (ISIS, trong tiếng Arabic được viết tắt như *daesh*). Những diễn tiến này đã bỏ mặc phong trào vì dân chủ hoá ban đầu vật lộn để sống sót.

Trường hợp Syrian là một trường hợp lý thú trong ngữ cảnh của cuốn sách này, bởi vì các nhà hoạt động đã biết kỹ về khung cảnh cấu trúc vào lúc bắt đầu huy động và các thách thức nó ngụ ý cho các cuộc phản kháng. Tiếp sau sự bắt đầu của các cuộc phản kháng, họ đã cố gắng để thích nghi với khung cảnh thay đổi nhanh chóng, nhưng họ đã vẫn bị vượt bởi sự leo thang và sự sự phân cực của cuộc xung đột xảy ra ngay sau đó. Như vậy, trường hợp Syrian cho thấy một phong trào dân chủ có thể khởi động như thế nào một quá trình mà nó không kiểm soát, rồi sau đó bị các sự kiện vượt qua, và kết thúc với sự vật lộn để sống sót. Bản chất từ từ của sự biến đổi này – đã mất khoảng một năm rưỡi cho sự nổi dậy biến hoàn toàn thành một nội chiến – làm cho nó, dù đau đớn đến thế nào, là một trường hợp hoàn hảo để phân tích các cơ chế cấu thành của quá trình này.

Như với những nghiên cứu trường hợp khác, chương này cố gắng hiểu làm thế nào

và vì sao cuộc nổi dậy ban đầu đã hoá thành nội chiến. Nó xác định ba vấn đề đặc thù-nước –sự phân cực bè phái tăng lên, an ninh (hơn là trách nhiệm giải trình) như nguồn của tính chính đáng chính trị, và một khung cảnh quốc tế không ổn định – mà đã ảnh hưởng đến các cơ chế trong quá trình biến cuộc nổi dậy Syrian thành một nội chiến. Chương này, sau đó, cố gắng liên hệ các tính đặc thù của cuộc nổi dậy Syrian với quá trình chung về sự huy động cho nội chiến như chủ đề trung tâm của cuốn sách này. Chương được cấu trúc như sau. Nó bắt đầu với một thảo luận ngắn về các vấn đề đặc thù-trường hợp chính và các cơ chế liên quan trong cuộc nổi dậy Syrian. Tiếp theo là một tổng quan lịch sử về sự nổi lên của chế độ Syrian và một mô tả ngắn về các đặc trưng cấu trúc của nó. Tiếp sau đó chúng ta thuật lại sự nổi lên của cuộc nổi dậy Syrian, sự leo thang của các vốn tiết mục huy động (mobilization repertoires), và sự huy động sa thành nội chiến, đồng thời quan sát các cơ chế nào đã hoạt động ở các giai đoạn khác nhau của quá trình này. Cuối cùng, chúng ta nghiên cứu điều trên đã ảnh hưởng và được phản ánh như thế nào trong sự nổi lên của ISIS.

Syria trong cân bằng

Trong các cuộc tranh luận công khai về cuộc nổi dậy Syrian, những sự chia tách sắc tộc và tôn giáo trong nước này, và lập trường đặc thù của Bashar al-Assad về những sự chia rẽ này, đã được thảo luận chi tiết (van Dam 1996; 2011; Ziadeh 2011). Cũng thế cho bản chất độc đoán của chế độ và ảnh hưởng của khung cảnh quốc tế (Brownlee 2013; Human Rights Watch 2009; Perthes 2001; Ziadeh 2010). Ngoài ra, một chuỗi báo cáo đã cung cấp những phân tích mức vi mô về các các diễn viên cá biệt trong cuộc nổi dậy (Bunzel 2015; Ilina Angelova 2014). Phù hợp với tiêu điểm của cuốn sách này, chương cá biệt này cung cấp một phân tích mức-meso mà đứng ở chỗ giao nhau của phân tích cấu trúc hơn và phân tích mức vĩ mô giữa những nghiên cứu này. Chúng ta sẽ cho thấy làm thế nào một bộ hạn chế của các cơ chế cá biệt, như được mô tả trong Chương 2 của cuốn sách này, đã tạo thành một quá trình huy động Syrian hoá thành nội chiến. Các cơ chế này, và các tương tác của chúng, nổi lên quanh ba vấn đề then chốt ở cơ sở của sự thất bại của phong trào dân chủ và sự biến thành nội chiến trong trường hợp Syrian.

Vấn đề thứ nhất liên quan đến làm thế nào các diễn viên chính trị – kể cả nhưng không giới hạn ở chế độ Syrian – nhận được tính chính đáng phổ biến. Có một sự lựa chọn, và một cuộc đấu tranh, giữa việc nhận được tính chính đáng nhờ cung cấp an ninh (logic của người hùng mạnh [strongman]) hoặc nhờ kiểu nào đó của sự đại diện chính trị (logic của trách nhiệm giải trình). Nó là một cuộc đấu tranh ở tâm của phong trào dân chủ. Bất chấp ý định của họ để thay đổi cơ sở của tính chính đáng chính trị ở Syria, các phong trào dân chủ Syrian đã chỉ đạt một phần điều này – không chỉ trong sự thất bại của chúng để lật đổ chế độ Assad, mà cả trong sự bất lực của chúng để vẫn là một lực lượng chi phối giữa các nhóm đối lập khác. Các xu hướng thích những người (hay các nhóm) hùng mạnh giữa các phong trào đối lập đã trở nên rõ rệt qua nhiều năm, trao tính chính đáng quá khô cho các phong trào với những khả năng quân sự lớn nhất – mà không nhất thiết là các phong trào giữ lời hứa cho một tương lai dân chủ Syrian.

Vấn đề thứ hai liên quan đến thất bại nói chung của cộng đồng quốc tế để giữ chế độ chính trị Syrian có trách nhiệm giải trình hữu hiệu đối với các hành động của nó với dân cư Syrian. Mặc dù ở chừng mực nào đó liên kết với sự phân đôi Mỹ/EU và Nga/Iran, nó

liên quan nhiều hơn đến sự thất bại toàn thể để coi trọng các lợi ích của các nước khác nhau (kể cả Thổ Nhĩ Kỳ, các nước Vùng Vịnh, và vãn vãn) và làm việc cho một khung cảnh quốc tế tạo thuận lợi cho sự ổn định ở Syria. Sự thất bại này đã bỏ nhiều người Syrian với ấn tượng rằng một cuộc nổi dậy vũ trang đã là sự lựa chọn sẵn có duy nhất cả để bảo đảm an ninh lẫn để moi ra hình thức nào đó của trách nhiệm giải trình từ chế độ.

Các vấn đề thứ ba liên quan đến sự phân mảnh của xã hội Syrian. Sự phân cực tăng lên giữa chế độ Syrian, các đối thủ của nó, giữa bản thân các nhóm đối lập và sự nổi lên của của Nhà nước Islamic đã có tác động rất lớn lên kết cấu xã hội của Syria. Hầu hết những người Syrian sẽ tranh cãi say mê cho sự thống nhất đất nước, trong khi đồng thời lại sử dụng một kiểu ngôn ngữ thanh lọc sắc tộc bị phân cực đáng lo ngại. Vì những sự chia rẽ này bị phân cực hơn bao giờ hết, nó lẫn (tránh) câu hỏi ([beg the question] coi câu hỏi như đã được giải quyết) về kiểu nào của hệ thống dân chủ thống nhất có thể được xây dựng trên những sự chia rẽ xã hội phân cực như vậy.

Trong chương này chúng ta sẽ quan sát rằng ba vấn đề này liên hệ trực tiếp đến các đặc trưng của sự huy động ban đầu trong cuộc nổi dậy (khi chính sự thực về có khả năng huy động số đông đã thu hút được nhiều người phản kháng hơn trên đường phố, bất chấp các chiến lược khống chế (đàn áp) leo thang và bị phân mảnh); pha leo thang của nó (khi sự huy động đã bắt đầu chia tách theo các tuyến xã hội, và với nó sự phân cực bè phái đã tăng lên trong khi các nhóm chiến đấu đã bắt đầu nổi lên); và nội chiến (với sự dính líu nước ngoài tăng lên và bản thân cuộc nổi dậy vượt quá các đường biên giới Syrian). Các vấn đề này vì thế đã được phản ánh trong sự biến đổi sự huy động nhân dân thành một nội chiến ở Syria.

Sự nổi lên của Syria đương đại

Hầu hết động lực của cuộc nổi dậy Syrian đang diễn ra có gốc rễ lịch sử của chúng trong sự nổi lên của chế độ hiện hành vào cuối các năm 1960 và đầu các năm 1970. Hafez al-Assad (sinh 1930–chết 2000), cha của tổng thống hiện thời Bashar al-Assad, đã nổi lên như nhà cai trị của Syria trong 1970. Vào lúc bắt đầu của sự cai trị của ông, quyền lực của Hafez al-Assad đã được xây dựng trên một cơ sở bình dân cực kỳ nhỏ – có xuất xứ từ một Alawi (giáo phái Shiite thiểu số) vùng thôn quê (Perthes 1992). Để ổn định hoá sự kiểm soát của ông đối với các vị trí an ninh then chốt, ông đã phụ thuộc công khai vào các mối quan hệ phi chính thức (hay *asabiya*) với bộ lạc và gia đình riêng của ông (Hinnebusch 2001). Trong các năm 1980, các tên quan trọng ở Syria đã là em của tổng thống và sếp của *siraya al-difa* (Các Lực lượng Quốc phòng), Rifa'at al-Assad; chủ tịch của Ủy ban Tình báo Tổng thống và sếp của Tình báo Không quân, Muhammad al-Khawli; và người đứng đầu tình báo quân sự, 'Ali Dubah. Tất cả các cá nhân này là những người Alawi và từ bộ lạc của Assad (Batatu 1982). Như thế, để hiểu cấu trúc quyền lực của chế độ Syrian, các định chế nhà nước 'bình thường' là quan trọng (một tổng thống, một chính phủ, Quốc hội Nhân dân, các cơ quan tình báo và quân đội) – nhưng phần lớn như một cấu trúc quyền lực phi chính thức (informal) tạo thành cơ sở của chế độ độc đoán (Zisser 1998). Thí dụ các cục tình báo chính (chính trị, quân sự, không quân, và tổng hợp) và các chi nhánh khác nhau của chúng hoạt động hầu như hoàn toàn độc lập với hệ thống tư pháp và cũng vận hành các nhà tù một cách độc lập (International

Crisis Group 2004, fn. 10).

Trong một cố gắng để khắc phục phản ứng bè phái dữ dội mà tất cả những thứ trên có thể kéo theo, Hafez al-Assad đã bỏ công sức để xoa dịu và bao hàm các thiểu số khác nhau, và đa số Sunni, vào chế độ. Một số người Kitô giáo, Ismaeli, và Sunni đã được trao các vị trí cao – nhưng không có ảnh hưởng – bên trong quân đội và các đoàn thể chính trị (Kelidar 1974, 17). Ngoài ra, các giai cấp elite Sunni – bây giờ bị cho ra ngoài lề khỏi sự ảnh hưởng chính trị – đã gắn về mặt kinh tế với chế độ mới, thí dụ, bằng để sự kiểm soát của Phòng Thương mại vào tay họ (Batatu 1982; Hinnebusch 2001). Các làng thôn quê, trước kia phần lớn không bị chính trị hoá, đã được nghiệp đoàn hoá từ bên trên theo một logic nghiệp đoàn chủ nghĩa được thực hiện qua tổ chức của Đảng Ba'ath cai trị.

Trong khung cảnh này, quân đội, các cục tình báo và các tổ chức Đảng Ba'ath đã trở thành một công cụ cho sự tham nhũng được thể chế hoá mà trong đó những người đỡ đầu hùng mạnh có được sự ủng hộ từ các thành viên cấp thấp hơn qua một hệ thống bảo trợ chủ nghĩa (clientelist) được phát triển cao độ (Perthes 1997). *Wasta* (có các mối quan hệ) đã trở thành phương tiện cho việc đạt thành công kinh tế và chính trị (Hinnebusch 1995, 314–15). Thiếu sự giám sát hữu hiệu của các định chế này, những câu chuyện về tham nhũng bên trong các lực lượng an ninh đã tồn tại từ những ngày đầu của chế độ (Batatu 1982). Một thí dụ cực độ về tham nhũng được nhà nước thể chế hoá đã là các cartel ma tuý rõ ràng trong cuối các năm 1970 mà, để đổi lấy sự ủng hộ (cả tài chính và vũ trang) cho chế độ, đã ngầm được cho phép để hình thành nửa-dân quân và vận hành việc kinh doanh ma tuý giữa Lebanon và Syria. Câu chuyện kể rằng chúng mau chóng được gọi là '*shabiha*' hay 'ma' do bản chất bí mật mờ ám của chúng (Salih 2014).

Các chiến lược này đã có vẻ hữu hiệu, và Syria dưới Hafez đã khá ổn định. Trong giữa các năm 1970, tuy nhiên, nước này đã bị một suy thoái kinh tế gay gắt (Perthes 1997, 23–36) và nhà nước Syrian đã phản ứng với các chính sách kinh tế *infatih* (tự do hoá) trong đó các công ty được tư nhân hoá và một giai cấp tư sản thương mại mới được tạo ra (ibid., 50–8). Các cá nhân thân thiết với chế độ đã sử dụng các vị thế chính trị thuận lợi của mình để lợi dụng các chính sách *infatih* mới này. Nhờ các quan hệ của họ, họ đã có được những sự gần độc quyền trong các lĩnh vực kinh tế đặc thù và đã tạo ra một vị thế kinh tế elitist cho bản thân họ và gia đình họ (Perthes 1992, 124). Như một kết quả, những bất bình đẳng kinh tế bên trong xã hội đã rộng ra.

Trong các năm 1970, sự kháng cự chế độ đã nổi lên. Mặc dù từ lúc bắt đầu, đối lập với chế độ Hafez đã là một cấu trúc thống nhất của các đảng khác nhau và các nghiệp đoàn (thành thị), chẳng bao lâu phong trào nổi bật nhất đã là phong trào Islamic:¹ khung khổ tôn giáo đã có sự cộng hưởng lớn bên trong xã hội Syrian, và các mosque (nhà thờ, thánh đường hồi giáo) và các định chế tôn giáo cung cấp một cấu trúc thể chế được phát triển tốt cho sự nổi lên của một phong trào có cơ sở rộng. Hội Anh Em Muslim Syrian là sự hiện thân chính của nó, nhưng nhiều phong trào khác cũng đã hiện diện – mặc dù các đường ranh giới nghiêm ngặt giữa các phong trào này thường đã là khó để phân biệt (abd-Allah 1982). Khi các phong trào này tiên hoá, chúng đã bắt đầu định khung xung đột của chúng với Hafez và Đảng Ba'ath ngày càng như một cuộc chiến đấu chống lại một sự cai trị thiểu số Alawi. Bằng việc tập trung các cố gắng định khung của họ vào giáo phái Alawi, các lãnh tụ đã hy vọng để kích động sự ủng hộ. Thay vào đó, họ đã kết thúc làm cho bản thân họ xa rời các nhóm thiểu số tôn giáo và thể tục khác (Lobmayer 1995, 199). Cuộc nổi dậy đã lên đỉnh điểm trong tháng Hai 1982 ở thành phố Hama. Mujahedeen (các chiến binh Islamist) đã khiêu khích quân đội, mặc dù các tường thuật là

khác nhau, thành một sự đáp trả dữ dội. Quân đội kết thúc với việc nã pháo các khu dân thường và bắn toàn bộ các gia đình, ngay cả sau khi thành phố đã được bình định (Seale 1988, 333). Không lâu sau đó, cuộc nổi dậy Islamic ở Syria đã bị nghiền nát (Lobmayer 1995, 325–7, fn. 152). Các phong trào chính trị Islamic bên trong bản thân nước này đã bị tiêu diệt và dường như đã ngừng tồn tại (xem cả Ziadeh 2008).² Như một kết quả, các Islamist Syrian đã thấy mình bị xua đuổi khỏi đất nước họ và đã tản mác ngang thế giới Arab và châu Âu.³ Các nhóm đối lập phi-Islamist mà đã tồn tại vào lúc khởi đầu của cuộc nổi dậy – chủ yếu là các nghiệp đoàn đô thị – đã bị bình định và bị hợp nhất vào một cấu trúc nghiệp đoàn quốc gia Ba’thist (Hinnebusch 1993).

Suốt ba thập kỷ của sự cai trị của ông, hoạt động chính trị khu vực của Hafez al-Assad đã được đánh dấu bởi một sự kết hợp của chủ nghĩa thực dụng chiến lược và các mối quan hệ thường đối kháng với các nước láng giềng trực tiếp. Liên quan đến Israel, ông đã thử để đạt được sự ngang hàng quân sự nhờ viện trợ quân sự Soviet, nhằm để gây áp lực đòi Israel trả lại Cao nguyên Golan, đã bị mất trong 1967. Ông đã thay đổi chiến lược của mình khi Liên Xô sụp đổ, can dự với Israel qua các cuộc thương lượng do Hoa Kỳ dẫn dắt mà không có kết quả trước khi ông chết trong 2000. Về hình thức Syria vẫn trong chiến tranh với Israel, đã không công nhận Israel, và đã cho hầu hết các phong trào kháng chiến Palestinian ở nhờ, kể cả Hamas, PLO, và PFLP-GC, như thế củng cố tầm quan trọng (và địa vị) của nó như một đối tác thương lượng trong một thoả thuận hoà bình Palestinian-Israeli khả dĩ (Seale 1988).

Liên quan đến Lebanon, Syria đã gửi quân đến nước này trong 1976 bên trong khung khổ của một đội quân Arab ‘gìn giữ hoà bình’ trong thời gian nội chiến Leban mới bắt đầu khi đó. Họ đã chẳng bao giờ rút về, và Syria đã trở thành một người chơi ngày càng quan trọng trong chính trị Leban. Cấu trúc chính trị phân mảnh của Lebanon và những sự liên kết dân tộc và văn hoá mật thiết với Syria làm cho nó là một khung cảnh lý tưởng cho các mối quan hệ cộng sinh chính trị và kinh tế giữa các elite trong cả hai nước – với Syria, là bên hùng mạnh hơn. Khi nội chiến Leban kết thúc trong 1990 và ông vua tư bản xây dựng Leban là Rafiq Hariri từ Arabia Saudi quay về Lebanon, Syria đã ủng hộ chức tổng thống của ông, vì ông đã tỏ ra là một diễn viên lý tưởng để mở ra các thương vụ xây dựng bị đứt lốt: việc tái xây dựng Lebanon bị chiến tranh tàn phá đã tỏ ra là một thị trường hết sức béo bở. Đồng thời, Syria đã ủng hộ Hezbollah – chở vũ khí Iranian tới miền nam Lebanon và do đó làm tăng thêm tầm quan trọng của họ như một đối tác thương lượng đối với Israel và có được tính chính đáng như một trong những nước Arab cuối cùng tiếp tục đối lập vũ trang với Israel (Leenders 2012b).

Sự cai trị của Bashar al-Assad

Trong tháng Sáu 2000, Bashar al-Assad đã trở thành tổng thống Syrian tiếp sau cái chết của cha ông là tổng thống Hafez. Bashar đã thể hiện một lời hứa về một thời đại mới. Trong năm cai trị đầu tiên của ông, một sự tự do hoá tương đối của khu vực chính trị đã xảy ra, và những thay đổi ban đầu trong chính phủ đã có vẻ ngụ ý một sự tập trung vào các nhà kỹ trị mà có thể ủng hộ các cải cách của chế độ (Perthes 2004). Kết quả trực tiếp đã là một giai đoạn ngắn ngủi trong 2001 – được đặt cho cái tên ‘Mùa Xuân Damascus’ – trong đó nhiều quyền tự do dân sự và chính trị hơn đã có vẻ nằm trong kho. Khi các nhân vật đối lập bắt đầu đòi các cải cách chính trị đáng kể, chế độ đã rút lại sự tự do hoá của

nó và nhiều nhà hoạt động đã bị tù (International Crisis Group 2004).

‘Mùa Xuân Damascus’ đã tỏ ra chỉ là hồi (đoạn) đầu tiên của một giai đoạn tương đối bất ổn định trong nước này: trong mười năm tiếp theo, Syria đi từ khủng hoảng này đến khủng hoảng khác. Trong 2003, Hoa Kỳ đã xâm chiếm Iraq. Sau đó, Syria bị Hoa Kỳ và các đồng minh của nó lên án về việc giúp các nhóm Jihadi nổi dậy chống sự chiếm đóng của Hoa Kỳ. Trong tháng Ba 2004, một cuộc nổi dậy lan ngang các vùng Kurd, tiếp sau một trận bóng đá nơi đội đối lập (từ Deir Ezzor) đã giơ các poster Saddam Hussein lên. Hàng tá người đã bị giết trong cuộc đàn áp thẳng tay tiếp sau của chế độ. Một năm sau, chế độ Syrian bị đẩy vào rối loạn với vụ ám sát cựu tổng thống Leban Rafiq Hariri trong 2005. Sự cô lập chính trị quốc tế đã là kết quả. Chế độ Syrian ngày càng tìm cách để củng cố các mối quan hệ với Nga và Iran để tìm kiếm sự ủng hộ (chính trị và kinh tế) nước ngoài cần thiết. Suốt các năm qua trước cuộc nổi dậy 2011, sự cô lập quốc tế đối với Syria đã giảm đi đôi chút. Điều này đặc biệt đúng sau khi tổng thống Pháp Nicolas Sarkozy đã mời Bashar al-Assad tham gia Liên Minh Địa Trung Hải do ông mới khởi xướng (và mau chóng bị quên lãng) trong tháng Bảy 2008 (Syrian Arab News Agency 2008).

Bất chấp những khủng hoảng này và ban lãnh đạo mới, bản thân chế độ độc đoán đã ít thay đổi. Rốt cuộc, hầu hết những cá nhân ở các cấp bậc chính trị cao đã được thay thế kể từ sự cai trị của Hafez; nhưng cách mà theo đó các cá nhân chủ chốt đã có được và thực hiện những chức vụ của họ đã vẫn như cũ (Perthes 2004, 9). Sự tổng hợp của các khu vực chính trị và kinh tế mà đã nổi lên dưới thời Hafez đã vẫn còn – bất chấp những lời kêu gọi chiến đấu chống lại nó, tham nhũng đã phát triển mạnh dưới nhiệm kỳ của Bashar – với con cái của các diễn viên chủ chốt tiếp quản các vị trí của cha mẹ họ từ giữa các năm 1990 trở đi. Tất cả các diễn viên này đã có những đặc lợi (kinh tế) trong việc duy trì chế độ. Khung cảnh cấu trúc trước cuộc nổi dậy như thế có thể được tóm tắt như sau:

- Nước này được đặc trưng bởi những sự chia rẽ tôn giáo và sắc tộc, với khoảng 16 giáo phái khác nhau. Đã có một thiểu số Kurd lớn ở miền bắc nước này. Mặc dù nhà nước và các định chế của nó đã dứt khoát mang tính dân tộc, sự lan ra của quyền lực chính trị đã được phân bổ không đều theo các tuyến bè phái và thị tộc, thiên vị giáo phái Alawi của Tổng thống và, trong chừng mực nào đó, những thiểu số khác.
- Chế độ Syrian đã thôn nạp hiệu quả hay đã đàn áp các diễn viên xã hội dân sự độc lập, đến mức có vẻ chẳng ai còn hiện diện. Trong thời gian Mùa Xuân Damascus năm 2001, một số nhà hoạt động đã nổi lên, nhưng họ đã bị bắt cầm hòng nhanh chóng và hiệu quả sau khi đòi những cải cách chính trị.
- Một cấu trúc phi chính thức của quyền lực chế độ đã được xây dựng trên các liên kết gia đình và bộ lạc, và về mặt thể chế đã tập trung quanh quân đội và các cơ quan tình báo. Bất kể nhà bất đồng chính kiến nào, đặc biệt là Islamic, đã bị đàn áp thô bạo và hữu hiệu. Đã có một sự tích hợp chặt giữa quyền lực chính trị (phi chính thức) và quyền lực kinh tế. Những người ở trên đỉnh của chế độ chính trị đã được lợi rất nhiều từ các chính sách *infithah*. Vì thế, một sự tách rời rõ ràng giữa các elite chính trị-kinh tế và phần còn lại của xã hội đã nổi lên.
- Nước này đã luôn luôn có một ảnh hưởng lên các cuộc xung đột khác nhau trong

khu vực. Điều này đúng với xung đột Israeli-Arab, nhưng đặc biệt với xung đột Hoa Kỳ-Iraq và công việc nội bộ của Lebanon.

Tất cả các nhân tố cấu trúc này ảnh hưởng đến động học của cuộc nổi dậy 2011.

Sự huy động

Sau sự ra đi của nhà chuyên quyền Ben Ali của Tunisia trong tháng Giêng 2011, một số người ở Syria cũng đã thử tổ chức các cuộc phản kháng ở Syria. Những cố gắng này ban đầu đã thành công. Thí dụ, đã có một lời kêu gọi cho một ‘ngày nổi giận’ Syrian vào ngày 1 tháng Hai 2011, nhưng các đám đông đã không thành sự thật (*The New York Times* 2011a).⁴ Cái đã cần đến là một tia lửa, một sự kiện biến đổi đặc thù mà có thể huy động các phần lớn hơn của xã hội. Đoạn tiếp sau mô tả sự kiện, xảy ra ở thị trấn Dara ở miền nam ngày 6 tháng Ba 2011, mà tỏ ra là tia lửa biến đổi cần cho cuộc nổi dậy để nổi lên. Trong phần còn lại của tiết đoạn, chúng ta sẽ quan sát cuộc nổi dậy đã diễn tiến như thế nào sau đây: từ những cố gắng nhắm vào sự thể chế hoá đến các phong trào có trước đang thử tham gia huy động. Vào giai đoạn này chính sự thực về có khả năng huy động một số đông người phản kháng đã kích động nhiều phản kháng hơn nữa – và vì thế giữ cho cuộc nổi dậy tiếp diễn. Chúng ta cũng thấy chế độ Syrian ban đầu đã phản ứng như thế nào: với sự đàn áp thô bạo nhưng không đều. Những người phản kháng, và khá nhiều dân thường vô tội, đã bị tổng giam, bị thương, bị tra tấn, hay bị giết. Tóm lại, chúng ta sẽ cho thấy pha ban đầu của cuộc nổi dậy Syrian đã được định hình như thế nào bởi sự tác động qua lại lẫn nhau giữa những cơ chế *leo thang không chế* và *thúc đẩy trong hành động*.

Các cuộc phản kháng tự phát của Dara’

Vào ngày 6 tháng Ba 2011, một nhóm thanh niên đã viết ‘*As-sha’ab yurid isqat an-nizam*’ (nhân dân muốn sự sụp đổ của chế độ) trên một bức tường ở Dara’ (Macleod 2011). Vì việc sao chép cái họ đã thấy trên TV về Tunisia và Ai Cập, họ đã bị bắt và bị tra tấn. Chẳng người phản kháng nào đã hơn 15 tuổi. Câu chuyện tiếp diễn rằng khi thống đốc địa phương được hỏi về tung tích của chúng và việc thả chúng, ông ta đã trả lời rằng nếu họ đã nhớ con cái họ nhiều thế thì họ phải đưa vợ họ cho ông ta – ông ta sẽ lấy họ làm những vợ mới. Đúng hay không, trong một khu vực nơi các quan hệ thị tộc là mạnh, và danh dự gia đình là một phần quan trọng của thực tế xã hội, các gia đình và thị trấn đã bị câu chuyện làm cho điên tiết lên. Những người thân thuộc đầu tiên xuống đường vào ngày 11 tháng Ba 2011, diễu hành đến nhà thống đốc để đòi thả con cái họ. Họ đã vấp phải đạn. Họ đã quay lại đường phố vào 15 tháng Ba, và lần nữa vào Thứ Sáu tiếp theo, 18 tháng Ba, sau lễ cầu nguyện thứ Sáu. Ước lượng đã có 3.000–4.000 người tham gia các cuộc phản kháng hôm đó để đòi thả các cậu con trai và để bày tỏ sự tức giận của họ với các cơ quan an ninh. Lại đối mặt với đạn, bốn người đã bị giết. Các đám tang của họ ngày tiếp theo đã trở thành những cuộc phản kháng thậm chí lớn hơn (Leenders and

Heydemann 2012).

Dara' đã cung cấp sự kiện biến đổi mà đã huy động một bộ phận tiêu biểu lớn của nước này trong cái trở thành một làn sóng của các cuộc phản kháng toàn quốc không được thể chế hoá. Sự thiếu định chế hoá trước, ban đầu nó đã lôi cuốn một hỗn hợp của truyền thông xã hội (mới) và các định chế xã hội (và tôn giáo) có trước để huy động nhân dân. Các lời kêu gọi đã được đưa ra trên Facebook, YouTube, Twitter và các website khác – và không lâu sau trên các đài TV như al-Jazeera – nhưng nó đã chỉ trên cơ sở của các mối quan hệ gia đình truyền thống, thị tộc, và tôn giáo mà các cuộc phản kháng quy mô lớn đã có thể được tổ chức. Các lễ cầu nguyện thứ Sáu, sự kiện duy nhất nơi đã là có thể để tập hợp các nhóm lớn người dân, đã được sử dụng như các bàn đạp cho các cuộc phản kháng (France 24 2011b).

Các đòi hỏi đã nhắm chủ yếu chống lại (quyền lực của) các cơ quan an ninh và tham nhũng, và cho tự do hoá chính trị (ibid.). Trong các pha ban đầu, các đòi hỏi vẫn tương đối chưa được phát triển và đã có thể được đặt dưới ngọn cờ 'thay đổi' và 'tự do'. Vài cuộc phản kháng đã chi tiết hơn, thí dụ, việc đòi chấm dứt tham nhũng, sự chuyên chế, sự tích tụ của cải của chế độ Syrian, và thường cũng kêu gọi rõ rệt cho dân chủ hoá (France 24 2011a). Nhưng do bản chất phân tán cao độ của cuộc nổi dậy, đã thiếu một bộ các đòi hỏi bao quát được trình bày rõ. Những gì đã xảy ra, tuy vậy, là các đòi hỏi chung này đã gắn với những mối bất bình trực tiếp hơn đối với, trải từ thu nhập và giá bánh mì, đến việc thả các tù nhân (cá biệt) (All4Syria 2011) và đối với các elite chế độ cá biệt. Rami Makhoul, một ông trùm kinh doanh và một người họ của tổng thống, đã là một mục tiêu bằng lời cho những người phản kháng ở Dara' – như thống đốc địa phương của thành phố (al-Khalidi 2011).

Thường tôn giáo đã được viện dẫn, nhưng đã không có các yêu sách cụ thể cho sự cai trị Islamic hay cho sự tạo ra một Nhà nước Islamic. Như thể chúng ta thấy, thí dụ, rằng vào 15 tháng Ba 2011, trong thời gian của các cuộc phản kháng đầu tiên ở Damascus, nhân dân đã hô *Allah, Suriye, huriye uw bess* (Allah, Syria, tự do và thể là đủ), thêm vào việc lặp lại khẩu hiệu 'nhân dân muốn sự sụp đổ của chế độ' (France 24 2011b). Trong các cuộc phản kháng khác trong các tuần đầu tiên các lời hô này đã thường được lặp lại, ngoài *La ilahi ila allah* ('Không có Chúa nào ngoài Chúa') ra (Misbar Syria 2016). Trong tất cả các trường hợp này, tôn giáo đã được viện dẫn như một công cụ để làm mất tính chính đáng của sự cai trị của Bashar bằng ngụ ý rằng quyền tối cao thật sự chỉ là việc của Chúa – không phải của Bashar al-Assad và chế độ của ông ta. Các đòi hỏi thực sự của những người phản kháng đã rõ rệt không mang tính tôn giáo và bè phái.

Số người trên đường phố trong thứ Sáu đầu tiên đã hạn chế ở nhiều địa điểm. nhưng trong vài tuần tiếp theo số lượng và quy mô của các cuộc phản kháng đã tăng lên nhanh chóng. Vào các thứ Sáu thứ hai và thứ ba (25 tháng Ba và 1 tháng Tư), những người phản kháng ở Homs, Dara', và Banyas đã từ hàng trăm lên đến vài ngàn (France 24 2011c). Các cuộc phản kháng cũng đã nổi lên ở Latakya, Deir Ez-Zor, và Damascus. Các cuộc phản kháng ban đầu, mặc dù phần lớn hoà bình, đã vấp phải sự đàn áp chết người. Vào 25 tháng Ba, 19 người đã bị giết; vào thứ Sáu tiếp, 29 người.⁵ Mỗi lần, các đám tang biến thành các cuộc phản kháng và leo thang thêm thành cuộc nổi dậy.⁶

Thế chế hoá: các uỷ ban phối hợp địa phương

Bất chấp, hay bởi vì, sự đàn áp thô bạo, các cuộc phản kháng nhanh chóng lan ra toàn quốc (*The New York Times* 2011b). Với quy mô tăng lên các sáng kiến phối hợp và tổ chức đã đến. Trong vòng hai tuần đầu, các uỷ ban phối hợp và các trang Facebook chuyên tâm đã nổi lên. (Trang Facebook cho ‘Cách mạng Chống lại Bashar al-Assad’ đã đặc biệt nổi tiếng.⁷) Các trang này thường được lập bởi những người đã gặp nhau tại các cuộc meeting và đã hình thành một liên kết xã hội qua kinh nghiệm của họ về sự đàn áp của chế độ. Nhiều người đã không biết nhau trước cuộc nổi dậy (Leenders 2012a). Ngày càng được thế chế hoá, các nhóm này được biết đến như *các uỷ ban điều phối địa phương local coordination committee (LCC)*. Được tổ chức ở mức hàng xóm, các uỷ ban này đã thoả mãn những nhu cầu thực tiễn gắn với sự huy động tập thể: tổ chức các cuộc phản kháng, tập hợp, phân phát thông tin và cung cấp sự chăm sóc sơ cứu – vì những người phản kháng thường đối mặt với sự bắt bớ khi sử dụng các bệnh viện chính quy (Shadid 2011b; Zoepf 2011).⁸ Theo thời gian, chúng trở thành bộ xương sống thế chế của các cuộc phản kháng ôn hoà khắp cả nước.

Được làm cho bạo dạn bởi những thành công có vẻ ban đầu trong việc át hẳn chế độ, các uỷ ban này trở nên ngày càng tích cực. Chúng vay mượn từ vốn tiết mục huy động của những người phản kháng ở các nước (Arab) khác: mau chóng các placard, các kiến nghị, các bài hát, các trang Facebook, và các video YouTube đã được sử dụng trong các cuộc phản kháng chống chế độ. Vào lúc bắt đầu, các vốn tiết mục đã khác nhau giữa các thành phố và các uỷ ban điều phối của chúng. Ở Hama, những người phản kháng đã thử chiếm quảng trường trung tâm, còn ở Duma (một ngoại ô Damascus) một chiến dịch bất tuân dân sự đã được thử (Shadid 2011b). Mỗi uỷ ban đã vạch đường lối của riêng mình. Nhưng trong vòng mấy tuần, sự phối hợp giữa các uỷ ban đã tăng lên. Sự thực rằng các cuộc phản kháng thứ Sáu hàng tuần đã bắt đầu có ‘chủ đề’ là một thí dụ tốt về điều này: xem, thí dụ, thứ Sáu về Phẩm giá (25 tháng Ba 2011), về Kiên trì (8 tháng Tư 2011), về Bất tuân (6 tháng Năm 2011) và về Trẻ em Tự do (27 tháng Năm 2011).⁹ Trong khi những cuộc phản kháng ban đầu đã có những đòi hỏi thay đổi liên quan đến sự thay đổi và cải cách chính trị, tất cả những cuộc phản kháng muộn hơn này đã đòi sự sụp đổ của chế độ.

Trong phản ứng lại với các cuộc phản kháng ngày càng tăng lên, các nhà chức trách Syrian đã rút lui khỏi các thành phố khác nhau khắp nơi trong nước (đáng chú ý nhất là Homs và Hama) trong một cố gắng rõ rệt để tập trung sự đàn áp lên hai thành phố lớn Aleppo và Damascus và ngoại ô của chúng. Các cuộc phản kháng chỉ đã mở rộng như một kết quả (Shadid 2011a). Vào 8 tháng Tư 2011, hàng trăm ngàn người Syrian được nói là đã xuống đường (mặc dù con số có lẽ là một sự ước lượng quá) trong các thành phố Syrian khác nhau vào ‘thứ Sáu Kiên định’ (*sumud*) – 73 người đã bị giết.¹⁰ Một tuần sau – vào ‘thứ Sáu Khăng khăng’ – giữa hàng ngàn và hàng chục ngàn người phản kháng (so France 24 2011d; với As-Sharq al-Awsat 2011a) được cho là đã xuống đường ở các thành phố khác nhau khắp cả nước. ‘Chỉ’ 11 người đã bị giết ngày hôm đó.¹¹

Việc đàn áp thực sự đã được đánh dấu bởi những sự khác biệt hoàn toàn giữa các sư đoàn quân đội khác nhau và các cục tình báo. Với các định chế nhà nước chính thức phục tùng những sự phân bổ quyền lực phi chính thức, một số cục tình báo và sư đoàn quân đội là gần như các-nhà-nước-bên-trong-các-nhà-nước. Một số có các nguồn lực bao la – thí dụ, Sư đoàn thứ Tư dưới quyền em của Bashar, Maher – trong khi quân đội chính quy

có rất ít. Chiến dịch ban đầu chống lại Homs (trong tháng Năm 2011, xem thêm ở dưới) đã được thực hiện bởi Sư đoàn thứ Tư do Maher al-Assad chỉ huy và nổi bật bởi tính chuyên nghiệp của nó, trong khi các chiến dịch khác các sự đoàn quân đội “chính quy” hơn đã được sử dụng và sự đàn áp đã có vẻ ngẫu nhiên. Với sự nổi lên của các dân quân Alawi-chi phối hay ‘*shabiha*’, những sự khác biệt này đã bị trầm trọng hơn vì chúng đã thường bị cáo buộc về việc gây ra các hành động bạo lực bừa bãi và chết chóc nhất (Landis 2012a). Ở mức độ nào các hành động này đã được sắp đặt bởi các elite chính trị hay không đã vẫn chưa rõ: Tổng thống cho là không biết (Slackman 2011), nhưng tất cả những điều trên đã nuôi nhận thức rằng chế độ đã có một logic sống sót của riêng nó và không thể được thương lượng.

Các phong trào tồn tại trước: vật lộn để gia nhập

Mặc dù sự huy động dân chúng đã bị trấn áp hữu hiệu trước cuộc nổi dậy, đã có một số phong trào tồn tại trước. Tất cả các phong trào này đều thử, với mức độ thành công khác nhau, để huy động bên trong các Phong trào Syrian vì dân chủ hoá mới nổi lên đột ngột. Phong trào đầu tiên được thành lập bởi đối lập là ‘Tuyên bố Damascus’. Đây là các đảng, các nhóm và các cá nhân đối lập đã ký ‘Tuyên bố Damascus’ tháng Mười 2005 kêu gọi ‘thiết lập một chế độ quốc gia dân chủ’ như cách tiếp cận cơ bản đến cải cách chính trị. Họ đã tuyên bố rằng cải cách này phải là ‘hoà bình, từ từ, dựa trên sự đồng ý, và dựa vào đối thoại’ (ibid.). Những người ký đã gồm vài đảng Kurdish (xem ở dưới) bên cạnh Ủy ban Phục hưng Xã hội dân sự, một tổ chức đã nổi lên từ giai đoạn ‘Mùa xuân Damascus’ 2001. Ngoài ra, một số ‘nhân vật elite đối lập’ đã ký kiến nghị: Riad Saif (cựu dân biểu và nhà kinh doanh và nhà sáng lập của Diễn đàn Đối thoại Quốc gia), Michel Kilo (Kitô hữu và nhân vật đối lập lâu đời và nhà báo), Jawdat Said (học giả Shaykh và Islamic từ Quneitra gần Cao nguyên Golan), và Haitham al-Maleh (cựu thẩm phán và nhà hoạt động nhân quyền) là vài trong số tên nổi tiếng nhất (Damascus Declaration, 16 October 2005). Hầu hết các diễn viên trên đã đóng một vai trò, tuy không phải một vai trò then chốt, trong cuộc nổi dậy. Haitham al-Maleh đã là một trong những người đầu tiên thử lập một hội đồng nước ngoài để đại diện cuộc nổi dậy Syrian – nhưng đã thất bại. Riad Saif đã trở thành thành viên cao cấp của Liên minh Quốc gia trong tháng Mười một 2012. Họ được nhiều người xem là elite đối lập truyền thống khá tách rời khỏi dân cư Syrian nói chung.

Ngoài các thứ này, còn có các phong trào Kurdish. Thiểu số Kurdish ở (Bắc) Syria về truyền thống đã được chính trị hoá cao độ. Như kết quả, có nhiều đảng và phong trào: hai thí dụ là Phong trào Tương lai Kurdish của Mashaal Tammo quá cố và Đảng Liên minh Dân chủ (PYD, mà có các quan hệ mật thiết với PKK Kurdish) (Arango 2012). Nhiều trong số các đảng này mâu thuẫn với nhau về các quan hệ của chúng với các đảng Kurdish khác ở Iraq và/hoặc Thổ Nhĩ Kỳ, về các lập trường của chúng đối với chế độ Bashar, và vân vân. Sự chia rẽ là phổ biến: thí dụ, sau vụ ám sát Mashaal Tammo trong tháng Mười 2011 (Shadid 2011c), một khủng hoảng lãnh đạo đã diễn ra (Carnegie Endowment 2011). PYD là một đảng đề xuất mạnh mẽ về sự tự trị sâu rộng cho Kurdish Syria. Trong khung cảnh của sự thành lập Hội đồng Dân tộc Syrian (SNC) trong tháng Mười 2011, Hội đồng Dân tộc Kurdish (KNC) đã cũng được thành lập qua sự trung gian trực tiếp của tổng thống Iraqi người Kurdish, Barzani. Với ngoại lệ của PYD, các đảng này bên vực một vai trò Kurdish bên trong một Syria thống nhất tương lai. Như chúng ta

sẽ thấy thêm ở dưới, khi cuộc nổi dậy tiếp tục, và đặc biệt với sự nổi lên của ISIS, PYD đã nổi lên như phong trào Kurdish hùng mạnh nhất, tuyên bố vùng tự trị riêng của nó trong 2015.

Ngoài điều này ra, có Hội Anh Em Muslim Syrian (SMB). Mặc dù nó vẫn là đảng chính trị Islamist duy nhất với một lịch sử trong chính trị Syrian, nó đã không có khả năng để tái tạo ra một cấu trúc hữu hiệu bên trong nước tiếp sau sự đàn áp của các năm 1980. Sau sự bắt đầu của cuộc nổi dậy, SMB đã nhanh chóng trở nên tích cực trong các tổ chức bình phong (umbrella) có cơ sở nước ngoài. Hội đồng Dân tộc Syrian (SNC, xem ở dưới) là một thí dụ trong đó SMB nhanh chóng có được một vị trí chi phối. Tổ chức đã bị phê phán vào giai đoạn đầu bởi các nhân vật đối lập từ tất cả các hệ tư tưởng và xuất xứ vì các xu hướng độc đoán của nó bên trong SNC.

Hai nhóm mà thường ở tuyến đầu của sự huy động tập thể phần lớn đã vẫn vắng mặt trong trường hợp Syrian: Thứ nhất là phong trào Lao động Syrian. Do diễn tiến lịch sử của các nghiệp đoàn lao động, chế độ Syrian đã có khả năng để bình định hữu hiệu nghiệp đoàn ở Syria. Trong các năm 1960, chúng đã nổi lên ở ngoại vi Syrian như các cấu trúc đoàn thể Ba'athist. Sau cuộc nổi dậy 1979–82, ngay cả các nghiệp đoàn lao động đô thị (mà đã có trước sự cai trị Ba'athist) đã bị thôn nạp vào một tổ chức quốc gia Ba'athist và đã trở nên vô tích sự với tư cách đối lập chế độ. Như vậy, các tổ chức lao động ở cả mức địa phương lẫn mức quốc gia đã thực sự gắn với chế độ (Hinnebusch 1993). Trong các hồi trước của sự huy động, như trong sự nổi dậy hiện thời, chúng đã không đóng vai trò đáng kể nào.¹² Cũng đúng thế cho các phong trào sinh viên được tổ chức bị chính trị hoá. Những thứ này phần lớn vắng mặt ở Syria, vì các cấu trúc định chế của chúng, cùng với chủ nghĩa nghiệp đoàn nói chung trong nước này, về mặt lịch sử đã thực sự bị chế độ Ba'athist thôn nạp. Điều này không có nghĩa rằng các sinh viên đã không tích cực trong cuộc nổi dậy, hoặc rằng các đại học đã không là một nơi sinh cho sự huy động: các ký túc xá Đại học đã trở nên khét tiếng như các trung tâm của các cuộc phản kháng (France 24 2011e). Khi cuộc nổi dậy nổi lên, các uỷ ban điều phối sinh viên đặc thù đã nổi lên ở các đại học khác nhau. Nhưng các nhóm này đã không dựa vào các cấu trúc tổ chức tồn tại trước hay các bản sắc tập thể.

Sự leo thang

Các đặc trưng độc đoán nghiệp đoàn chủ nghĩa của chế độ Syrian, trong sự kết hợp với một xã hội nhiều bè phái, đã có một ảnh hưởng cá biệt lên cuộc nổi dậy đã diễn tiến ra sao. Sau khi đã thôn nạp trước tất cả các tổ chức xã hội toàn quốc trong một cố gắng thành công để bình định đối lập chế độ (thí dụ, trong trường hợp các phân tích lao động và sinh viên), nó đã tạo ra một tình thế mà trong đó chủ nghĩa tích cực độc lập đã chỉ có thể nổi lên bên trong các nhóm xã hội, sắc tộc và tôn giáo riêng rẽ. Như thế, lý lẽ, rằng không có sự giám hộ của chế độ thì các nhóm sắc tộc và tôn giáo sẽ thấy mình trong một xung đột tàn phá, có giá trị nào đó. Từ những ngày đầu tiên của cuộc nổi dậy, những người ủng hộ chế độ sử dụng logic này – chế độ mang lại sự ổn định xã hội và an ninh – để hợp pháp hoá các hành động của chế độ khi đối diện các chiến dịch ồ ạt của đối lập. Tình cờ điều này đã có nghĩa rằng những người phản kháng, từ ngày thứ nhất của cuộc nổi dậy, đã ám chỉ là những người Sunni cực đoan được ủng hộ bởi các lực lượng bên

ngoài mà đã ở ngoài để đàn áp các thiểu số Syrian (Leenders and Heydemann 2012).

Cách tiếp cận đã tỏ ra thành công. Bất chấp các mối hận thù bên trong, ý tưởng rằng sự sụp đổ của chế độ sẽ có nghĩa là sự huỷ diệt của chúng đã giữ các nhóm thiểu số phần lớn ủng hộ chế độ. Ý tưởng rằng một sự thay đổi về hiện trạng sẽ là có hại cho các lợi ích cho họ cũng đã giữ các nhóm elite khác (thương gia Sunni) ở phía của chế độ. Như một kết quả, các cấu trúc cơ hội chính trị được đưa vào hoạt động một cách truyền thống (thí dụ, về lòng trung thành với đảng, những sự chia rẽ trong các elite chính trị, sự nổi lên của các đồng minh tiềm tàng trong khu vực chính trị, và các cuộc bầu cử tranh chấp) đã vẫn đóng kín suốt cuộc nổi dậy. Điều này đã có nghĩa rằng phong trào dân chủ đã đối mặt với một chế độ tạo thuận lợi cho sự phân mảnh xã hội và sự gắn bó bè phái bên trong đội ngũ đối lập của nó, đồng thời đàn áp các cuộc phản kháng với vũ lực chết người – dẫn đến những lời kêu gọi ngày càng tăng cho việc sử dụng tiết mục phản kháng bạo lực hơn. Như chúng ta sẽ thấy trong tiết đoạn tiếp sau, bất chấp các cố gắng để chống lại các xu hướng này, đã chính xác là các cơ chế này mà tạo thành các yếu tố chủ yếu của sự leo thang trong cuộc nổi dậy Syrian.

Bảo vệ sự thống nhất

Như một sự phản ứng chiến lược với sự mô tả của chế độ về các cuộc phản kháng như có cơ sở bè phái và nước ngoài, những người phản kháng thường đã kêu gọi sự thống nhất của dân tộc Syrian. Họ đã nhấn mạnh triển vọng dân tộc chủ nghĩa Syrian của họ và bằng cách ấy đã kêu gọi rõ rệt việc củng cố một xã hội dân sự Syrian độc lập. Chúng ta thấy, thí dụ, rằng ngoài những lời kêu gọi cho tự do, sự thay đổi, và sự sụp đổ của chế độ, một lời hô thường tái diễn đã là *Wahd, wahd, wahd, al-Shab al-Suri wahd* ('Một, một một, nhân dân Syria là một') (Misbar Syria 2016). Ngoài ra, trên trang Facebook Cách mạng Syrian chống lại Bashar al-Assad, một tuyên bố chống lại chủ nghĩa bè phái đã được đăng lần đầu tiên vào ngày 21 tháng Ba 2011 và đã được đăng lại nhiều lần trong những năm tiếp sau.¹³

Đồng thời, thông điệp dân tộc chủ nghĩa mạnh của các uỷ ban điều phối đã không thể che khuất sự thực rằng những người Sunni đã được đại diện quá trong sự huy động dân chúng. Mặc dù các cuộc phản kháng và các uỷ ban đã dứt khoát là không bè phái, một số sự thiên vị bên trong cấu tạo của các uỷ ban mau chóng đã rõ ràng: đã không úp mở là những người Sunni từ các thành phố nhỏ hơn đã tham gia cuộc nổi dậy. Các thiểu số và những người Sunni 'elite' chủ yếu đã vẫn đứng ngoài (Kodmani 2011). Trong khu vực Idlib, một *shaykh* (thủ lĩnh) Sunni Syrian có cơ sở ở nước ngoài, Adnan al-Arour, đã xúi giục các cuộc phản kháng trong nhiều tháng.¹⁴ Ngoài ra, trong vùng Đông Bắc Kurdish của nước này, đặc biệt các LCC Kurdish đã nổi lên (KurdWatch 2011). Trong tháng Bảy 2011, những người Sunni và Alawi đã va chạm ở Homs, chỉ được kiềm chế (tương đối) nhờ sự can thiệp của các *shaykh* địa phương, các nhà lãnh đạo xã hội, và các uỷ ban (Landis 2011c). Như thế, tổ chức bình phong LCC đã không thể che giấu sự thực rằng các xu hướng nào đó – cho việc sử dụng bạo lực và sự gắn bó bè phái bên trong cuộc nổi dậy – đã trở nên mạnh hơn (Shadid 2011b).

Trong các tuần và tháng tiếp sau, một sự bế tắc trong cuộc nổi dậy đã nổi lên: việc chế độ sử dụng đạn dược gây chết người đã không có khả năng trấn áp hoàn toàn các cuộc phản kháng, nhưng các nhà hoạt động đã không có khả năng mở rộng các cuộc phản

kháng (hay gây nguy hiểm thật sự cho chế độ) do sự đàn áp. Thành thế này, mà trong đó những người phản kháng đã kiên gan khi đối mặt với đạn dược gây chết người, đôi khi sử dụng nã pháo, và sự bắt bớ hàng loạt, đã đặc trưng cho phần lớn năm tiếp sau. Mặc dù đã có một xu hướng để sử dụng bạo lực trong phản ứng lại với sự đàn áp của chế độ, việc này đã bị kháng cự tích cực bởi các uỷ ban điều phối vào lúc đó, mà đã khẳng khái trong lời kêu gọi chỉ sử dụng vốn tiết mục phản kháng bất bạo động. Câu hỏi, tuy vậy, đã là họ có thể giữ lập trường này bao lâu.

Bạo lực sinh ra bạo lực

Từ sự bắt đầu của cuộc nổi dậy, những người phản kháng đã tranh luận việc sử dụng bạo lực. Ý kiến chung giữa các nhà hoạt động đã là, nó sẽ chỉ đem lại nhiều bạo lực hơn của chế độ. Đồng thời, tuy vậy, trong phản ứng lại với sự đàn áp của chế độ, đã có những trường hợp tự phát sử dụng đạn thật bởi các nhóm nhỏ của những người phản kháng từ tháng Ba 2011 trở đi (Slackman and Stack 2011). Một thí dụ ban đầu đã được khảo sát tỉ mỉ bởi Joshua Landis, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Trung Đông tại Đại học Oklahoma: trong tháng Tư 2011, một trường hợp dường như về các binh lính đào ngũ đã bị chỉ huy của họ bắn ở Banyas hoá ra đã là một cuộc phục kích bởi những người phản kháng có vũ trang. Chín lính đã bị giết (Landis 2011e). Một nhà hoạt động từ Saraqib (khu vực Idlib) đã bảo một trong những tác giả rằng những người trẻ trong làng ông, vào lúc bắt đầu của cuộc nổi dậy, đã sử dụng các súng trường cổ để bắn vào xe chở nhân viên an ninh khi họ bước vào thành phố để bắt giữ những người phản kháng. Nhiều thí dụ khác về thanh niên địa phương tự mình cầm súng đã được nhắc tới trong các cuộc phỏng vấn.¹⁵ Tuy vậy, phải được tuyên bố lại rằng việc sử dụng vốn tiết mục bạo lực, vào lúc bắt đầu của cuộc nổi dậy, đã là một việc rất tự phát và được địa phương hoá.

Những gì đã xảy ra vào 6 tháng Sáu 2011 ở Jisr as-Shurugh, một thị trấn tây nam Aleppo và gần biên giới Thổ Nhĩ Kỳ, là đáng chú ý trong khía cạnh này. Cái mà ban đầu được mô tả như một sự đào ngũ hàng loạt đã tiếp theo bởi những đụng độ trong quân đội (Stack 2011) có lẽ đã là một trong những cố gắng thành công của các cư dân địa phương để phục kích quân đội và rồi thì cướp phá và tấn công tất cả các toà nhà chính quyền của thị xã (Landis 2011b). Dân cư của thị xã nhanh chóng tuyên bố nó ‘được giải phóng’. Phản ứng từ chế độ đã có nghĩa là để gửi một thông điệp: thị xã bị bao vây, bị nã pháo một cách tàn nhẫn, và bị quân đội lấy lại một tuần muộn hơn (Sư đoàn thứ Tư dưới sự chỉ huy của Maher al-Assad) sau cuộc đánh nhau kịch liệt. Đó là lần đầu tiên mà các cuộc đụng độ giữa đối lập và quân đội được tường thuật trên quy mô này (As-Sharq al-Awsat 2011b). Bất chấp sự thất bại rõ rệt của kỳ công, Jisr as-Shurugh tỏ ra là một tấm gương cho các khu vực và thành phố khác. Nơi bạo lực trước kia đã là lác đác, nó đã trở nên phổ biến hơn sau sự kiện này.

Trong tháng Sáu-tháng Bảy 2011, các tổ chức dân quân nhỏ nhắm tới ‘việc bảo vệ nhân dân’ đã bắt đầu nổi lên trong những phần khác nhau của nước này. Cấu trúc tổ chức của chúng đã khác căn bản với cấu trúc của các LCC: nơi cái sau đã cố gắng để tổ chức một cách càng đại diện càng tốt, dân quân đã phải tổ chức một cách bí mật và như các thực thể thiên cận. Vì thế chúng thường đã nổi lên quanh các nhóm nhỏ bên trong một khu phố, một thánh đường, hay một làng. Vào 29 tháng Bảy 2011, sự hình thành của Quân đội Syrian Tự do (FSA) đã được tuyên bố.¹⁶ Nó đã là một cố gắng để cung cấp một

cấu trúc toàn quốc cho các tổ chức dân quân và một sự thừa nhận hiển nhiên của sự nổi lên của các vốn tiết mục bạo lực giữa những người phản kháng. Được thành lập bởi bảy sĩ quan, nó đã nhằm để thúc đẩy những sự đào ngũ từ quân đội Syrian và bảo vệ dân thường khỏi sự đàn áp của chính phủ (Landis 2011d). Sự tồn tại của các vốn tiết mục bạo lực vì thế đã được chính đáng hoá về mặt lý thuyết bởi sự áp dụng thuần tuý ‘phòng thủ’ của chúng, đồng thời bảo vệ bản chất ôn hoà của sự nổi dậy dân chúng. FSA như thế đã có ý là tổ chức bình phong cho tất cả các tổ chức dân quân địa phương trong nước này. Trên thực tế, nó đã chẳng bao giờ thực hiện được vai trò này. Tính chính đáng của FSA đã vãn hạn chế, sự không tin cậy đã tràn lan, và nhãn FSA cuối cùng đã chủ yếu được sử dụng như một mẫu số chung cho thế giới bên ngoài.

Những người phản kháng đã xem Ramadan (tháng Tám) 2011 như một cơ hội để mở rộng các cuộc phản kháng và làm tăng các cuộc đào ngũ. Cái xảy ra thay vào đó đã là một ‘sự giải quyết an ninh’ thuần tuý đối với các cuộc phản kháng về phía chế độ: với mục đích làm cho sự phản kháng là không thể, chế độ đã đối phó với nó như một mối đe dọa an ninh trực tiếp. Điều này có nghĩa rằng các nhánh khác nhau của quân đội chính quy đã được lệnh để ném bom và tấn công các dân thường với tổng lực khi họ phản kháng. Vào ngày đầu tiên của tháng Ramadan, 138 người đã bị giết.¹⁷ Hama và Deir ez-Zor đã bị bao vây, bị nã pháo, và sau đó bị xâm chiếm (cả hai khoảng 5 tháng Tám 2011, xem Bakri and Shadid 2011), và Idlib và Latakya chịu cùng số phận trong những ngày dẫn đến Ramadan. Thế mà, bất chấp sự đàn áp tăng lên, không sự phân ly có ý nghĩa nào đã xuất hiện giữa quân đội, các cơ quan an ninh, và chế độ chính trị. Các sự đào ngũ đã chẳng bao giờ đe dọa tính toàn vẹn của các phần cốt lõi của quân đội hay chế độ: Đa số những người đào ngũ đã là những người Sunni, và giữa các đội ngũ cao hơn chỉ có những người Sunni. Điều này có nghĩa rằng các phần hùng mạnh nhất của quân đội và các cục tình báo – các vị trí được những người Alawi lấp đầy – đã vẫn hoàn toàn dưới sự kiểm soát của chế độ.¹⁸ Đối với nhiều người phản kháng, điều này cho thấy sự vô hiệu quả của các vốn tiết mục phản kháng bất bạo động trong khung cảnh Syrian.

Điểm ngoặt thực sự đã đến qua tấm gương của một nước bạn Arab. Vào 20 tháng Tám 2011 (trong tháng Ramadan), một liên minh rộng của các lực lượng phiến loạn Libyan đã tấn công thành công Tripoli, thủ đô của nước họ. Thành công của cuộc hành quân này đã gây các làn sóng sốc xuyên qua đối lập Syrian. Với cuộc tấn công thành công của các lực lượng phiến quân Libyan ở Tripoli, các cuộc thảo luận đã bắt đầu nghiêng theo sự ủng hộ sử dụng vũ khí.¹⁹ Các dân quân trở nên đông hơn và tích cực khắp đất nước. Giống FSA, về mặt chính thức chúng được thành lập để ‘bảo vệ nhân dân’ nhưng đã thường tấn công hơn nhiều trong thực tế. Trong năm tiếp theo (tháng Tám 2011– tháng Bảy 2012), chúng đã trở nên ngày càng lớn hơn, có tổ chức hơn và được huấn luyện kỹ hơn. Các thí dụ về các tổ chức dân quân hùng mạnh lúc đó đã là Liwa al-Tawhid ở Aleppo và Lữ đoàn Farouk ở Homs. Các tổ chức dân quân này đã chỉ nói đài boi trung thành với FSA, nhưng trong thực tế là tự trị cao độ.

Từ các cuộc tấn sát đến chiến tranh toàn lực

Trong năm tiếp sau sự hình thành FSA và sự nổi lên của các dân quân phiến loạn, một sự bế tắc kinh khủng của sự leo thang bạo lực đã nắm chặt cuộc nổi dậy. Những người Syrian đã tiếp tục phản kháng, quân đội đã tiếp tục đàn áp, nhưng các tổ chức dân

quân được hành lập mới (ít nhiều dưới ngọn cờ của ‘FSA’) ngày càng phản công. Các khu phố, các thị trấn, và các thành phố đã bị quân đội Syrian xâm chiếm, nhưng nó thường tỏ ra không có khả năng giữ lại sự kiểm soát hoàn toàn khu vực sau ‘sự bình định’ ban đầu của chúng. Dara’ (tháng Tư 2011) và Hama (tháng Tám 2011) đã là các thí dụ ban đầu về việc chế độ lấy lại sự kiểm soát một thành phố, nhưng Homs (tháng Mười Một 2011–tháng Ba 2012) là thí dụ đầu tiên nơi các dân quân đã chống lại tích cực – và trong một thời gian dài một cách hiệu quả – những sự đột nhập của chế độ. Các thí dụ khác đã là vùng Jebel al-Zawiyah (tháng Giêng/tháng Hai 2012) và các vùng ngoại ô Damascus (Macfarquhar 2012a; Shadid 2011d). Trong tất cả các trường hợp này, cư dân đã trở nên ngày càng được vũ trang tốt hơn, được huấn luyện, và được tổ chức trong việc chống lại sự áp bức Syrian dữ dội. Các cuộc phản kháng bất bạo động ngày càng bắt đầu theo động học của xung đột bạo lực (thí dụ, vào ‘thứ Sáu của Quân đội Tự do’ ngày 14 tháng mười 2011) hơn là ngược lại.

Sự nổi lên của các dân quân kể bên FSA cũng đã đặt cơ sở cho một sự Islam hoá cuộc nổi dậy. Khi cuộc nổi dậy được quân sự hoá, các phong trào Islamist đã trở nên đông và hùng mạnh hơn (Barry 2012). Những người phản kháng đã ngày càng theo các *shaykh (thủ lĩnh)* Salafist, kêu gọi một cuộc Jihad (thánh chiến) chống lại Bashar al-Assad và – đôi khi – đã đòi hình thức nào đó của sự cai trị Islamic (Rosen 2012). Ngay cả trong quá trình bỏ phiếu online để đặt tên thứ Sáu phản kháng, cuộc chiến đấu giữa những người phản kháng có đầu óc Islamic hơn và có đầu óc thế tục đã trở nên rõ rệt hơn (Al-Jazeera English 2012a). Nhiều trong số các nhóm kiểu Salafi này đã tỏ ra thạo việc tìm được sự ủng hộ (tài chính và vũ trang) từ các nhà ủng hộ tư nhân trong phần lớn các nước vùng Vịnh bảo thủ.

Với sự Islam hoá tăng lên đã đến sự phân cực tăng lên theo các đường lối thế tục. Một chuỗi các cuộc thảm sát – trong số đó Houla (25 tháng Năm 2012) và Qubeir (6 tháng Sáu 2012) có lẽ nổi tiếng nhất – đã dẫn sự thanh lọc sắc tộc đến gần hơn bao giờ hết với thực tế (MacFarquhar 2012b). Trong cả hai thí dụ, hàng tá người đã bị các lực lượng chính phủ Syrian và *shabiha (ma)* giết. Mặc dù cả hai đã liên kết với các cuộc hành quân quân sự chính quy (Landis 2012b), những sự tàn sát đã gây ra, và đặt, bên trong một khung khổ giáo phái rõ rệt: Nhiều dân thường đã bị hành hình, có vẻ bởi vì họ đã là các Muslim Sunni.

Đồng thời, mức độ huy động đã rất khác nhau ngang đất nước. Vùng bao quanh Idlib, Homs, và Hama đã tỏ ra tích cực nhất: Nó là một vùng của đa số Sunni bảo thủ mà trong đó các *shaykh (thủ lĩnh)* như Adnan al-Arour đã rất hữu hiệu trong việc kích động sự huy động và ủng hộ khởi nghĩa vũ trang (Rosen 2012). Những vùng Kurdish đã được huy động ở mức độ nào đó, đặc biệt sau vụ ám sát nhân vật đối lập Machaal Tammo. Dara’ và miền Nam đã tạm thời bị bắt phải im một cách hiệu quả. Hai thành phố lớn nhất – Aleppo và Damascus – phần lớn đã vẫn yên tĩnh. Tại Damascus, đã là không thể để nổi dậy do sự hiện diện dày đặc của các lực lượng an ninh, trong khi ở Aleppo dân cư nói chung đã đề phòng sự huy động do những lợi ích (kinh tế) của họ trong việc duy trì chế độ chính trị.

Vào 18 tháng Bảy 2012, tất cả điều này đã thay đổi với một cuộc đánh bom thành công lên các lãnh đạo tinh hoa của chế độ ở Damascus. Nó đã giết Asef Shawkat, bộ trưởng quốc phòng, và ba lãnh đạo an ninh tinh hoa khác. Trách nhiệm đã được cho là của FSA và một nhóm Jihadist trước đây chưa được biết đến: Liwa al-Islam (Lữ đoàn Islam). Cuộc tấn công đã kích thích đối lập bằng việc cho thấy tính dễ bị tổn thương của

những người ở chính đỉnh của chế độ Syrian. Ngay sau đó, một cuộc tấn công vào các khu phố khác nhau ở Damascus đã được phát động. Các phiến quân ở miền Bắc đã theo tấm gương và đã tấn công Aleppo. Trong vòng mấy ngày, họ đã thành công chiếm được các phần lớn của thành phố. Hầu hết các nhóm phiến quân mới hơn dính líu đến các cuộc tấn công này đã có một đặc trưng Islamic rõ rệt và đã dựa trên ý tưởng về chiến đấu một cuộc Islamic Jihad chống lại Bashar al-Assad. Các thí dụ là Suqour al-Sham (Lữ đoàn Chin ưng Cận đông),²⁰ Ahrar al-Sham (Những người Tự do Cận đông), và Jabhat al-Nusra li Ahl al-Sham (Mặt trận Ủng hộ Nhân dân Cận đông) (Lund 2012). Ở miền Nam, Jaysh al-Islam ('Quân đội Islam' của Zahran Aloush quá cố) đã trở thành một trong những người chơi chính. Tất cả các phong trào này đầu tiên đã nổi lên vào đầu năm 2012 và đã trở nên nổi bật hơn suốt năm đó (Ignatius 2012).

Nội chiến

Cuộc tấn công ngày 18 tháng Bảy 2012 đã tỏ ra là tín hiệu bắt đầu cho một cuộc tấn công đối lập lên cả Aleppo và Damascus. Nó có nghĩa rằng, vào tháng Bảy 2012, cuộc nổi dậy đã leo thang và chuyển thành một nội chiến toàn diện. Trong các tháng và các năm sau đó, vận may đã đổi chỗ một cách lặp đi lặp lại cho tất cả các bên liên quan. Vào đầu năm 2013, các phiến quân đã vẫn tiến tới: Trong tháng Ba 2013, họ đã chinh phục Raqqa và các nhóm đối lập đã có được sự kiểm soát đối với các mỏ dầu miền đông trong cùng tháng. Nhưng khi mùa xuân chuyển sang mùa hè, bức tranh ngày càng trở nên tàn khốc (Gordon and Landler 2013). Từ một pha mà trong đó một cuộc nổi dậy đã hướng tới bạo lực và leo thang, bây giờ chúng ta đến một tình thế mà trong đó nội chiến đã nắm chặt đất nước và tiến triển thành một cuộc chiến tranh tiêu hao bị phân mảnh.

Được thúc nhanh bởi chủ nghĩa bè phái tăng lên của cuộc xung đột, việc sử dụng bạo lực đã trở thành bừa bãi và chí tử hơn bao giờ hết suốt 2012 và 2013. Vòng xoáy thù hận và tàn bạo hoá này đã liên kết với sự lan tràn khắp tăng lên của các khung biện minh cho bạo lực giữa các diễn viên liên quan; xoay quanh các kịch bản ngày tận thế và ngôn ngữ kiểu thanh lọc sắc tộc. Tất cả điều này được tạo thuận lợi bởi một ảnh hưởng tăng lên của các cường quốc nước ngoài trong cuộc xung đột Syrian, xảy ra đồng thời với một sự tan vỡ và phân mảnh của sự cai quản bên trong nước này. Cái sau đã có nghĩa rằng không chỉ các chiến tuyến là linh hoạt và bị tranh chấp, mà các thẩm quyền bên trong các vùng được kiểm soát bởi các phiến quân đã thường mơ hồ và bị tranh cãi. Ba cơ chế này – sự lỏng lẻo các đường biên giới, vòng xoáy thù hận, và sự gắn bó bè phái – đã là then chốt trong các giai đoạn cuối của sự biến đổi của cuộc nổi dậy thành nội chiến.

Vượt quá biên giới

Suốt lịch sử Syrian, nhiều nhóm nước ngoài đã tìm nơi trú ẩn bên trong nước này. Trong thời gian cuộc nổi dậy, nhiều trong số tổ chức này đã nhận những vị trí cụ thể bên trong cuộc xung đột và, khi sức mạnh của chế độ giảm xuống, các vai trò của chúng đã trở nên rõ rệt hơn. Một thí dụ là Hamas: họ chọn để vẫn tương đối không dính líu, đặt mình xa chế độ trong khi giữ các quan hệ với Iran bằng việc im lặng bỏ Syria trong thời gian năm

đầu tiên của cuộc nổi dậy (Farrell 2012). Mặt khác, một đảng Palestinian ven rìa (Mặt trận Nhân dân Giải phóng Palestine – Tổng Chỉ huy, hay PFLP-GC) đã tiếp tục ủng hộ chế độ – và đã tích cực giúp đỡ sự đàn áp những người Palestinian sống trong các trại Syrian mà đã ra mặt ủng hộ cuộc nổi dậy (Kershner 2011). Điều này đã gây ra một sự xung đột giữa những người Palestinian, mà đã leo thang khi Damascus bị tấn công trong tháng Bảy và tháng Mười Một 2012 (MacFarquhar 2012c). Hezbollah cũng chọn để ủng hộ chế độ Syrian, vì nó đã cảm thấy cần đồng minh Syrian để tiếp tục cuộc chiến đấu của nó chống lại Israel. Các câu chuyện ban đầu rằng các chiến binh Hezbollah đã giúp đỡ quân đội Syrian đã tỏ ra đúng khi Hezbollah bắt đầu thừa nhận rằng các chiến binh đã bị giết ở bên trong Syria từ tháng Tư 2012 trở đi (Barnard 2012).

Về những người Kurd, các quan hệ với và sự hiện diện của họ trong xung đột của của các bên Kurdish nước ngoài (chủ yếu PKK và KDP Iraqi) đã trở nên ngày càng rõ rệt khi các binh lính Syrian rút lui khỏi các vùng Kurdish. Điều này đã tạo ra tình hình mà trong đó xung đột Syrian đã cắt ngang nhau với các cuộc xung đột về sự độc lập Kurdish ở Thổ Nhĩ Kỳ và Iraq. Cuối cùng, như đã nhắc tới ở trên, khi cuộc xung đột đã trở nên bạo lực hơn và các dân quân đã nổi lên, các nhóm Islamic bảo thủ cũng đã trở nên rõ rệt hơn giữa đối lập Syrian. Trong khung cảnh này, các jihadist nước ngoài ngày càng bắt đầu xem Syria như một chiến trường chống lại một chế độ bỏ đạo – và đã bắt đầu đi đến nước này (MacFarquhar and Saad 2012). Nhiều người bên trong đối lập đã phản đối sự dính líu của họ vì nó đã cung cấp cho chế độ cơ hội để mô tả cuộc nổi dậy như cực đoan, nhưng họ thường cảm thấy họ không có lựa chọn nào khác, vì ít nước ngoài đã đến để giúp cuộc nổi dậy theo bất kỳ nghĩa quân sự nào.

Không chỉ các nhóm tồn tại trước đã vướng víu vào xung đột đang xảy ra. Các diễn viên nước ngoài cũng trở thành những người tham gia tích cực hơn bao giờ hết khi cuộc nổi dậy biến thành nội chiến. Thí dụ, trong khi trong 2012 đã chủ yếu là các chiến binh Hezbollah chiến đấu cùng các lực lượng chính quy của chế độ (*Enab Baladi* 2014c), trong 2013, ngày càng nhiều lực lượng (Shiite) Iranian và Iraqi đã được thấy ở các chiến trường hỗ trợ chế độ Syrian. Đồng thời, chế độ đã trở nên phụ thuộc hơn bao giờ hết vào các nhà tài trợ nước ngoài để giữ nền kinh tế của nó vận hành. Các câu hỏi đã nổi lên về mức chủ quyền của chế độ Syrian, một số người mô tả Bashar ngày càng như một con rối của Iran và/hoặc Nga. Điều này đã nuôi dưỡng nhận thức rằng đối lập Syrian đang chiến đấu với chế độ Syrian, và rằng Iran đã định hình cách mà cuộc nổi dậy đã được định khung sau đó bởi các lực lượng đối lập: không chỉ chống lại một chế độ Syrian, mà cũng chống lại một chế độ ‘Shiite’ Iranian.

Sự phụ thuộc tăng lên vào viện trợ nước ngoài áp dụng không chỉ cho chế độ Syrian: Cũng đúng thế cho các nhóm phiến loạn. Các nhóm Salafist Syrian, kể cả Ahrar al-Sham, thường được Saudi Arabia ủng hộ. Hội Anh Em Muslim được ủng hộ bởi Thổ Nhĩ Kỳ và Qatar (lúc đầu). Các nhóm thế tục hơn nói chung được Hoa Kỳ và châu Âu ủng hộ. Mức độ ủng hộ từ các nước này đã liên quan trực tiếp đến lập trường của các nhà bảo trợ của chúng trong vũ đài chính trị quốc tế. Trong khi Qatar đã nhanh chóng ủng hộ Hội Anh Em Muslim khắp khu vực trong 2011 và 2012, trong một cố gắng để củng cố quyền lực của nó ở nước ngoài, sự ủng hộ này đã đột ngột giảm khi Saudi Arabia đã trở nên quyết đoán hơn. Với sự thay đổi này, Hội Anh Em Muslim đã thấy các cơ hội chính trị của nó rơi thẳng xuống. Đồng thời, nó đã có nghĩa rằng suốt 2014 và đầu năm 2015, Ahrar al-Sham đã bắt đầu nhận được nhiều viện trợ hơn và đã trở nên hùng mạnh hơn. Các nhóm Islamic bảo thủ và Salafī đã tỏ ra thành công trong việc có được sự ủng hộ từ các diễn

viên (phi-nhà nước) trong vùng Vịnh. Sự ủng hộ này đã giúp củng cố nhận thức rằng các diễn viên Islamist đã có một lợi thế quyết định đối với các nhân vật đối lập thế tục – do đó một cách tự động ‘Islam hoá’ đối lập. Nhìn chung, sự ủng hộ nước ngoài đã tạo thuận lợi cho sự phân mảnh của đối lập Syrian, vì các cơ hội cho viện trợ nước ngoài đã khác rõ rệt giữa các nhóm và đã thay đổi theo thời gian.

Ngoài ra, các nhóm Syrian và nước ngoài được khâu nối với nhau ở các mức phi hình thức hơn. Những sự liên kết cá nhân và văn hoá đã luôn luôn đi ngang qua các đường biên giới Syrian, với các gia đình thân quyến thường tách ra giữa các nước. Mặc dù cực độ nhất trong trường hợp của Lebanon – đến mức Lebanon được một số người Syrian cảm nhận như một phần của Syria – điều này cũng đúng về các cộng đồng trong vùng Antakya ở Thổ Nhĩ Kỳ và tại các đường biên giới với Jordan và Iraq. Antakya (tiếp giáp Syria ở tây bắc) là một khu vực chủ yếu Alawi, và nhiều cư dân của nó đứng về phía chế độ Syrian. Vì ngày càng nhiều người Syrian Sunni – và đặc biệt các phiến quân Sunni – đã tràn vào khu vực, những sự căng thẳng nảy sinh, mặc dù họ đã bị Thổ Nhĩ Kỳ ngăn chặn một cách hiệu quả (Gettleman 2012). Ở Lebanon, những căng thẳng này đã rõ rệt hơn (Wood 2011) do bản chất bè phái của hệ thống chính trị Leban và những mối quan hệ mật thiết của nó với chính thể Syrian. Hezbollah (ủng hộ chế độ Syrian) là hùng mạnh về chính trị, nhưng các nhóm Sunni của Sa’ad Hariri (chống chế độ Syrian) đã được làm bạo loạn lên bởi sự nổi dậy đang diễn ra chống lại Bashar. Như một kết quả, các sự chia rẽ chính trị và bè phái đã bị phân cực. Trong thành phố Tripoli phía bắc Leban,²¹ những căng thẳng giáo phái đã trở nên nguy kịch trong tháng Sáu 2012 khi các cộng đồng Sunni và Alawi đã đụng độ. Hàng tá người đã chết (Saad 2012).

Cuối cùng, có sự ảnh hưởng của cộng đồng chính trị quốc tế. Cộng đồng quốc tế đã thử giải quyết cuộc xung đột ngày càng leo thang, nhưng những quan điểm khác nhau về nhu cầu cho sự thay đổi chế độ đã làm thất vọng bất kể sự phản ứng lại quốc tế mạch lạc nào. Những cố gắng quốc tế để tìm một giải pháp đã bị đánh dấu bởi sự thiếu đồng thuận bên trong Hội đồng Bảo an Liên hiệp Quốc (UNSC), nơi Nga đã phủ quyết bất cứ cố gắng nào (của Hoa Kỳ, Pháp, và Anh) để đưa ra một giải pháp ràng buộc chống lại chế độ Syrian. Đã có một chuỗi sáng kiến khác: các kế hoạch hoà bình của Liên đoàn Arab (2011–12), sáng kiến Bạn của Syria (tháng Hai 2012), và các cuộc gặp gỡ Geneva I, II, và III (2012, 2014, và 2016) chỉ là vài thí dụ. Nhiều nhất các sáng kiến này đã có thể đạt được đến nay là các cuộc đình chiến tạm thời và hạn chế (Al-Jazeera English 2012b).

Biện minh cho bạo lực

Xảy ra đồng thời với tính tàn bạo tăng lên và tính lỏng của các đường biên giới trong cuộc xung đột là một giọng bè phái tăng lên. Bất chấp những cố gắng liên tục để thách thức chế độ về chiến lược đòi tính chính đáng của nó như một người mạnh mẽ không thể thiếu được đối diện một sự tấn công dữ dội Sunni (Dinya *et al.* 2011), sự sa sút thành xung đột vũ trang đã làm trầm trọng những căng thẳng bè phái, được minh hoạ bằng thí dụ của chuỗi tàn sát bè phái được nhắc tới ở trước. Không lâu sau, những tiếng nói của bất đồng chính kiến Alawi chống lại logic người mạnh mẽ này đã bị lấn át bởi những người cảnh báo về một sự huỷ diệt Kitô và Alawi sắp xảy ra. Trong một khung cảnh của sự tan rã xã hội (Amr 2014), các lời tiên tri ngày tận thế đã nở rộ ở cả hai bên, nhìn chung hợp pháp hoá sự trừng phạt tập thể – và việc giết – các nhóm xã hội khác. Tất cả điều này

đã có nghĩa rằng cuộc nổi dậy Syrian đã ngày càng được định khung trong khung cảnh lớn hơn của một (Thánh chiến) Islamic Jihad. Các yếu tố nước ngoài đã trở nên rõ rệt hơn khi các Jihadist đã bắt đầu tràn ngập chiến trường Syrian (Rosen 2012).²²

Những cố gắng về cai quản (của những người) nổi loạn

Sự chuyển thành nội chiến cũng đã có nghĩa rằng chế độ Syrian đã mất sự kiểm soát đối với một số vùng trong nước, trong những vùng được đối lập kiểm soát, mà đã dẫn đến sự nổi lên của các sáng kiến cai quản (governance) mới. Các sáng kiến này đã tỏ ra hết sức phân mảnh. Một sáng kiến đã là Chính phủ Syrian Lâm thời (SIG), mà đã được thành lập trong tháng Ba 2013 như một sản phẩm tự nhiên của Liên minh Quốc gia cho các Lực lượng Đối lập (SOC), được thành lập trong tháng Mười Một 2012, mà đã nhắm để đại diện cho đối lập Syrian ở nước ngoài.²³ SIG đã được tạo ra để cung cấp một cấu trúc cai quản do đối lập dẫn dắt như sự thể chế hoá thực tiễn của một chính thể dân chủ Syrian. Bằng cách ấy nó đã có ý định để chứng tỏ rằng một chính thể Syrian có trách nhiệm giải trình và dân chủ là có thể. Sự hình thành của SIG đã khởi động việc lập ra các hội đồng địa phương và khu vực khắp các vùng đối lập chiếm giữ. Các hội đồng này đã nổi lên bên cạnh các uỷ ban điều phối địa phương đã có trước nhưng chủ yếu có ý định như các cố gắng để tạo ra các cơ quan cai quản – không phải điều phối các cuộc phản kháng hay công việc cứu trợ.

Ngoài việc này ra, các nhóm nổi loạn khắp các vùng giải phóng đã thành lập các Uỷ ban Cai quản Islamic (IGB). Hầu hết các uỷ ban này đã xuất hiện vào cuối 2012, rồi lan nhanh khắp các lãnh thổ đối lập chiếm giữ. Mặc dù thường được giới thiệu như các cấu trúc giống toà án mà trong đó luật tôn giáo và dân sự đã được sử dụng để hoà giải và phân xử các tranh chấp, các uỷ ban này cũng đã là một tâm điểm thể chế trong những cố gắng ban đầu để xây dựng một kiểu ‘cai quản Islamic’ trong các lãnh thổ do đối lập chiếm giữ (AFP 2013). Như đã đúng thể với các dân quân Islamist, các uỷ ban này đã còn xa mới thống nhất. Đầu tiên, chúng đã phân mảnh về địa lý, với nhiều uỷ ban được tổ chức về mặt địa phương. Thứ hai, một cuộc đấu tranh đã nổi lên giữa các uỷ ban cai quản này về mức độ mà chúng được kiểm soát bởi các phong trào Salafist giáo điều – thường với những liên kết với Jabha al-Nusra. Kết quả đã là việc thành lập của Hội đồng Islamic Syrian thiên-Sufi nhiều hơn trong tháng Tư 2014, mà một số uỷ ban cai quản địa phương đã ngay lập tức bày tỏ sự ủng hộ của chúng (*Enab Baladi* 2014b). Nhưng dù thiên-Sufi hay thiên-Salafi hơn, trong các cố gắng của chúng để làm rõ một sự thi hành thiết thực sự cai quản Islamic, các uỷ ban này là một thách thức trực tiếp đối với tính chính đáng và các cố gắng cai quản của các hội đồng địa phương dân sự.

Không bao lâu sau, những câu hỏi nảy sinh về các cuộc đấu tranh về sự cai quản trong những vùng giải phóng, và đặc biệt về vai trò của các định chế có cơ sở tôn giáo sẽ có trong chúng (Abuzeid 2013). Câu hỏi về mức độ mà một Syria tương lai phải là Islamic (Sunni) – và mức độ nào điều này có thể được kết hợp với một nhà nước dân chủ – đã có một vai trò trung tâm trong việc định khung phong trào dân chủ. Ngay cả giữa các phong trào Islamist, các lập trường đã khác nhau rõ rệt. Hãy xem, thí dụ, Suqour al-Sham (SaS), Ahrar al-Sham (AaS), và Jabhat al-Nusra (JaN): SaS đã là nhóm thực dụng nhất trong số những nhóm được nhắc tới ở đây, với một sự sẵn sàng để chứng tỏ một xu hướng Islamist và làm việc cùng nhau với một dải các nhóm Islamist – kể cả JaN liên hệ

với al-Qaeda – trong khi đồng thời phối hợp hành động với các lữ đoàn FSA khác. AaS đã tuyên bố và đã cho thấy sự ủng hộ một Syria dân sự tương lai, trong khi đồng thời nói về một Nhà nước Islamic lý tưởng mà họ đã thấy cho tương lai của nó (Barnard 2013). JaN đã tuyên bố công khai – suốt 2012 và 2013 – rằng họ nhắm để ủng hộ nhân dân Syrian như các jihadist trong cuộc chiến đấu của họ chống lại Bashar, nhưng rằng họ sẽ không dính líu đến sự quản lý hàng ngày của các vùng giải phóng cũng không trong nghiên cứu thực dụng về việc định hình Syria tương lai. Đây đã là lập trường phổ biến giữa những người Syrian mà đánh giá cao sức mạnh chiến đấu của họ, trong khi chấp nhận bề ngoài không quan tâm đến một tương lai dân sự hay tôn giáo cho nhà nước-quốc gia Syria.

Những lập trường này thay đổi qua thời gian. Khi các động lực của cuộc nổi dậy thay đổi – và sự ủng hộ đã có vẻ đến chủ yếu từ các diễn viên Islamic bảo thủ vùng Vịnh, tích cực bên trong các mạng phi chính thức dựa vào chứng liệu (religious credentials) tôn giáo – các tuyên bố công khai từ AaS và SaS đã đưa nhiều đến việc sử dụng các Nhà nước Islamic và sự tiến hành Jihad (Thánh chiến), bằng cách ấy ngày càng bắt chước JaN (International Crisis Group 2012; Sinjab 2012). Hiện thời, vì Hoa Kỳ đang tăng sự hỗ trợ của nó và Saudi Arabia ngày càng kiểm soát các luồng tiền tư nhân vào Syria, ngôn ngữ đã quay lại theo hướng dùng lý lẽ để biện hộ cho sự sụp đổ của Bashar và sự củng cố các cấu trúc cai quản có trách nhiệm giải trình trong các lãnh thổ do đối lập chiếm giữ. Như một kết quả, sự cai quản trong các lãnh thổ do đối lập chiếm giữ đã chẳng bao giờ được ổn định và đã vẫn phân mảnh giữa các nhóm nổi loạn khác nhau.

Để làm cho tình hình phức tạp hơn, các nhóm Kurdish cũng đã ngày càng thể chế hoá các cố gắng của họ để tự quản. Trong cuộc xung đột đang tiến triển, cánh vũ trang của PYD Kurdish đã tỏ ra là nhóm Kurdish duy nhất có khả năng mang lại an ninh cho các cộng đồng Kurdish đối diện với các cuộc tấn công của ISIS (xem tiết đoạn tiếp), Jabhat al-Nusra, và các phong trào đối lập khác (Lund 2014). Kết cục thực tế đã là, đảng PYD đã có sự kiểm soát hữu hiệu trên các phần lớn của miền Bắc Syria. Trong tháng Mười Một 2013, đảng đã tuyên bố sự thành lập Rojava (Kurdistan miền Tây), một khu vực Kurdish tự trị rộng rãi ở miền Bắc Syria. Ba tháng sau nó đã tuyên bố sự hình thành một chính phủ Kurdish lâm thời cho vùng này (Reuters 2014a). Nhóm này đã tuyên bố rằng nó phấn đấu cho một liên bang Syria đa nguyên dân chủ (với sự tự trị rộng rãi cho các khu vực Kurdish) – mặc dù những người Kurd trong các vùng do PYD-quản lý đã than phiền về các xu hướng độc đoán của nó. Bất chấp sự bầu cử hình thức các nhà chức trách địa phương, tất cả các nhà chức trách và và nhân sự công chức được chỉ định hay được kiểm soát bởi PYD và bất kể kiểu nào của sự phản kháng dân chúng chống lại sự cai trị của họ đều bị đàn áp.

Như thế chúng ta đến một tình hình mà trong đó Syria đã thực sự bị các bên giao chiến khác nhau tách thành ba: chế độ, đối lập, và các lực lượng Kurdish. Chiến tranh đã bị nhúng sâu vào các cuộc xung đột quốc tế và bên trong bản thân nước này, sự cai quản bị phân mảnh và không đầy đủ. Đồng thời những căng thẳng bè phái đã bị trầm trọng đến mức các nhóm khác nhau theo nghĩa đen đã huỷ diệt lẫn nhau và chiến tranh đã trở thành một lời hô tập hợp lại cho các Jihadist khắp địa cầu. Trong lúc đó, cộng đồng quốc tế đã không có khả năng tạo ra một khung cảnh khu vực ổn định mà trong đó một giải pháp cho cuộc xung đột đã có thể là khả dĩ. Tại giai đoạn này đã có vẻ rằng xung đột Syrian đã không thể tệ hơn nữa.

ISIS

Đây đã là khi, trong tháng Tư 2013, Nhà nước Islamic ở Iraq (ISI) đã mở rộng sang Syria và ISIS (Nhà nước Islamic Syrian), hay *daesh*, đã được thành lập. Sự nổi lên của ISIS, và sự thành lập ‘Nhà nước Islamic’ của nó trong tháng Sáu 2014 (Bunzel 2015), đã gây ra một sự thay đổi cơ bản trong xung đột Syrian. Nội chiến Syrian trước đây đã chủ yếu xoay quanh một cuộc chiến đấu giữa đối lập và các lực lượng chế độ – với những người Kurd tương đối yên lặng làm việc hướng tới các mục tiêu riêng của họ – nó đã biến thành một cuộc chiến đấu bốn cách vì những người Kurd trở nên quyết đoán hơn và ISIS đã đánh cả chế độ lẫn các lực lượng đối lập (The Associated Press 2014b). Các lực lượng đối lập đã thấy mình bị vây ép giữa ISIS, ở một bên, và chế độ, Hezbollah, và cuối cùng Nga, ở bên kia. Qua sự thay đổi này, nhiều trong số các cơ chế được thảo luận ở trước đã được khuếch đại.

Sự gắn bó bè phái

Với những thành công quân sự của nó trong đầu năm 2014, ISIS đã thấy một cơ hội để thể chế hoá thêm nữa và chính thức tuyên bố sự thành lập Caliphate (Vương quốc) của nó. Đây đã là một cố gắng để tạo ra một cấu trúc nhà nước hoàn toàn dựa vào uy quyền và bản sắc Islamic: Nó đã dựa vào quyền thế Islamic (bất kể kiểu luật nào đã được hợp pháp hoá trên cơ sở tôn giáo, không có bầu cử nào vì uy quyền công được xem là tùy ở Chúa) và bản sắc tập thể Islamic (bất cứ người Muslim nào được tự động xem là một công dân của Nhà nước Islamic, do bởi căn cước (bản sắc) tôn giáo của người đó). Các cố gắng này do đó cũng đã có nghĩa rằng nhà nước này đã trở nên thù địch rõ rệt với bất kể nhà nước-quốc gia thế tục nào, các nhóm tôn giáo khác nào (đặc biệt những người Muslim Shia), và bất cứ ai khác những người không thừa nhận yêu sách của chúng để đại diện cho Islam – kể cả nhưng không hạn chế ở đa số lớn của những người Muslim Sunni trên thế giới. Bất chấp, hay có lẽ bởi vì, thái độ hiếu chiến công khai của nó mà hàng ngàn người Muslim từ khắp thế giới đã đáp lại lời kêu gọi để đến và sống dưới một cấu trúc cai quản được hợp pháp hoá hoàn toàn, và duy nhất bởi sự tham chiếu của nó đến tôn giáo. Thực tế, việc tạo ra một Nhà nước Islamic dựa vào, và làm trầm trọng sự phân cực bè phái và sắc tộc hiện tồn.

Vòng xoáy trả thù

Bên trong khung cảnh này của sự phân cực giáo phái, nội chiến Syrian đã sa sút xuống các mức mới của tính tàn bạo. Trong khi ISIS đã tóm lấy sự chú ý của thế giới qua việc sử dụng biện pháp ‘sốc và kinh sợ’ của riêng nó – giết những người nước ngoài càng khủng khiếp càng tốt và đăng các clip về việc giết họ online – nó cũng đã cho thấy tính tàn bạo của nó đối với dân cư địa phương và và bất cứ sự phản đối nào với sự cai trị của nó. Tiếp sau các cuộc hành quyết các nhà hoạt động nổi tiếng trong tay của ISIS, vào cuối 2013 – trước sự can thiệp quốc tế – một liên minh rộng của các lực lượng đối lập Syrian

đã tấn công nhóm này. Dù cho thành công ban đầu (*Enab Baladi* 2014a; Reuters 2014b), tiếp theo những thắng lợi bất ngờ của ISIS ở miền Bắc Iraq và việc thu được lượng lớn vũ khí (phần lớn do Mỹ sản xuất), nhóm đã xoay sang để sử dụng chúng trên chiến trường Syrian. Các dân quân Syrian đã không có một cơ hội nào. Tiếp theo thắng lợi của chúng, ISIS đã muốn làm một việc hệ trọng: hàng trăm đối thủ đã bị hành quyết và một số bộ lạc ở miền Bắc và miền Đông Syria đã hầu như bị quét sạch (*The Associated Press* 2014a).

Để làm cho tình hình tồi thêm, cuộc chiến đấu của chế độ Syrian chống lại ‘những kẻ khủng bố’ đã có được tính chính đáng qua sự lên của ISIS. Sự nổi lên của ISIS do đó đã cung cấp cho chế độ một cơ hội để leo thang sự đàn áp thậm chí thêm nữa lên lãnh thổ đối lập chiếm giữ, phần lớn nằm ngoài sự kiểm soát của ISIS, và để khủng bố các công dân ở miền Bắc Syria với một chiến dịch ném bom thùng bừa bãi. Chế độ đã tăng đều đặn sự đàn áp của nó, với khoảng 200 cuộc tấn công được đếm trong 36 giờ quanh 21 tháng Mười 2014 (Reuters 2014c). Cuối cùng, Nga bước vào chiến tranh với một chiến dịch ném bom nhắm để duy trì chế độ Syrian, nhưng được hợp pháp hoá qua chiến đấu chống ‘chủ nghĩa khủng bố’.

Sự lỏng lẻo các đường biên giới

Trong tháng Chín 2014, Hoa Kỳ, trong sự cộng tác với các nước Vùng Vịnh khác và các nước Âu châu, đã quyết định tấn công ISIS. Liên minh quốc tế này đã tập trung rõ rệt chỉ riêng vào ISIS (như một đe dọa đối với sự ổn định của chính nó và như một diễn viên thiếu sự công nhận quốc tế), bỏ quân đội Syrian không bị đụng đến do các ràng buộc quốc tế. Những gì đã xảy đến trong những năm tiếp sau đã là một số sự thay đổi vận may, tất cả liên hệ trực tiếp với những sự thay đổi về sự ủng hộ nước ngoài cho các bên khác nhau trong cuộc nổi dậy Syrian. Vào cuối 2014 và đầu 2015, thí dụ, Hoa Kỳ (lo về sự củng cố chế độ Syrian nhờ các cuộc tấn công của nó chống lại ISIS) và Saudi Arabia (lo về ảnh hưởng Iranian tăng lên sau một sự thất bại có thể của các lực lượng đối lập) đã bắt đầu ủng hộ các lực lượng nổi loạn một cách tích cực hơn (Hisab 2015). Sự thay đổi này đã dẫn đến những thắng lợi ban đầu của đối lập Syrian, mà đến lượt đã thuyết phục Nga trong tháng Chín 2015 để can thiệp tích cực hơn. Sự ủng hộ Nga đã chuyển vận may quay lại cho chế độ Syrian, với chế độ từ từ nhưng đều đặn lấy lại được sự kiểm soát trên lãnh thổ Syrian sau những cuộc ném bom huỷ diệt các lãnh thổ do đối lập nắm giữ. Nhưng sự huỷ diệt vật lý của các thành phố như Homs và Aleppo sau hàng năm đánh nhau và ném bom tàn nhẫn, và sự tiếp tục dựa vào các diễn viên nước ngoài để giữ cho quân đội và nhà nước Syrian hoạt động, lần (tránh) câu hỏi (*beg the question*) về mức độ mà chế độ Syrian sẽ có khả năng kiểm soát lãnh thổ của nó một cách hiệu quả trong tương lai.

Kết luận

Chương này đã khảo sát tỉ mỉ làm thế nào và vì sao sự nổi dậy ban đầu ở Syria đã biến thành một nội chiến. Trong dẫn nhập nó đã xác định ba vấn đề đặc thù-nước – sự phân

cực bè phái tăng lên, sự cung cấp an ninh nhóm như một nguồn của tính chính đáng chính trị, và một khung cảnh quốc tế bất ổn định – mà đã trở lại suốt câu chuyện về sự sa sút của Syria thành nội chiến. Chương đã cho thấy các nhà hoạt động đã biết kỹ thế nào về khung cảnh cấu trúc mà trong đó họ bắt đầu huy động, nhưng đã vẫn bị vượt qua bởi sự leo thang và sự phân cực của xung đột đang diễn ra. Như thế, trường hợp Syrian cho thấy một phong trào dân chủ có thể khởi động như thế nào một quá trình mà nằm ngoài sự kiểm soát của nó, và nó bị vượt qua ra sao bởi các sự kiện tiếp theo. Quá trình này đã bỏ mặc phong trào dân chủ ban đầu vật lộn để sống sót.

Sự biến đổi từ từ đã cung cấp cơ hội để gỡ rối (để tìm hiểu) chuỗi sự kiện đã dẫn tới nội chiến một cách hết sức chi tiết. Dẫu đau khổ đến đâu, nó cho thấy Syria là một trường hợp hoàn hảo để phân tích các cơ chế cấu thành của quá trình hướng tới nội chiến. Chúng ta đã quan sát, thí dụ, trong pha ban đầu làm sao một sự kết hợp của sự leo thang đàn áp và sự huy động đang diễn ra đã dẫn đến một sự bế tắc mà cung cấp một lò áp cho sự nổi lên của của các mạng lưới chiến đấu, sự phân mảnh xã hội, và sự gắn bó bè phái tăng lên giữa các nhà hoạt động và những người nổi loạn. Sự kết hợp của sự gắn bó bè phái ở mức vi mô và sự nổi lên của của các nhóm chiến đấu chuẩn bị các điều kiện cho bản chất tàn bạo hơn bao giờ hết của cuộc xung đột và ngôn ngữ bệnh dịch kiểu thanh lọc sắc tộc giữa các nhóm tác chiến khác nhau. Trong khung cảnh này, sự dính líu nước ngoài tăng lên, chủ nghĩa tích cực Kurdish tăng lên, và sự phân mảnh giữa các nhóm đối lập đã dẫn đến một tình huống mà trong đó sự kiểm soát lãnh thổ cho tất cả các bên liên quan đã giới nhất là đáng ngờ. Chính vào giai đoạn này mà nội chiến đã nảy nở ra một cách thích hợp ở Syria, và chính tình hình này đã tạo cơ hội cho một tổ chức như ISIS để nổi lên.

Một lời bạt cho các phong trào dân chủ Syrian

Khi cuộc nổi dậy đã biến thành nội chiến, các cuộc phản kháng ôn hoà đã bị bỏ sang bên lề. Bất chấp hoàn cảnh tàn khốc, một phong trào xã hội cho dân chủ – ở cơ sở của cuộc nổi dậy ban đầu – đã vẫn còn. Thí dụ, ngay sau khi Raqqa được ‘giải phóng’ bởi một hỗn hợp của các phong trào nổi loạn Islamist trong đầu 2013, các cuộc phản kháng đã nổ ra chống lại Jabhat al-Nusra bởi vì cách họ đang quản lý thành phố. Nhiều người đã kêu ca rằng việc đầu tiên nhóm đã làm sau khi tiếp quản thành phố đã là chiếm đoạt tất cả tiền được cất tại ngân hàng trung ương của Raqqa, để thành phố trong hỗn loạn. Đã cũng có những lời than phiền về việc đối xử với lính đào ngũ, sự không chế tăng lên của các tập tục xã hội trong đời sống công, và những sự bắt bớ bừa bãi. Hầu hết các cuộc phản kháng này đã có hình thức toạ kháng ở trước trụ sở của Jabhat al-Nusra tại toà nhà của thống đốc trước kia, trong khi giơ các biểu ngữ và hô các khẩu hiệu như *ya haram, ya haram, bidu la'ba bi ism Islam* (‘Làm sao các vị dám, làm sao các vị dám: các vị muốn làm gì nhân danh Islam’) (Enab Baladi 2013).²⁴ Sau khi ISIS tiếp quản Raqqa vài tháng sau, bắt kẻ kiểu phản đối công khai nào đã đều bị đàn áp khốc liệt. Tuy nhiên các nhà hoạt động đã vẫn tiếp tục: một cuộc vận động được gọi là *ar-Raqqa tadhbah bi-samt* (‘Raqqa bị tàn sát âm thầm’).²⁵ Nó đã nhắm tới việc lập tư liệu và phát tán tin tức về các hành động của ISIS ở Raqqa, hoàn toàn bí mật nhưng với sự cộng hưởng đáng kể cả ở trong và ngoài Syria.

Những thí dụ khác có rất nhiều từ khắp Syria: Trong tháng Hai 2014, đã có những cuộc phản kháng mô tả ban lãnh đạo mới của FSA như những kẻ độc tài, và trong cùng

tháng người dân tuyên bố rằng sự rút lui sớm của phiến quân khỏi Homs đã là cần bởi sự tham nhũng bên trong của chúng. Một thí dụ khác về khía cạnh này là *wa-Itisamu* (‘và chúng ta kiên nhẫn’): Nó đã là một sáng kiến trên Facebook²⁶ kêu gọi sự thống nhất bên trong đội ngũ đối lập và sự thống nhất của các cánh dân sự và quân sự của phong trào đối lập. Được bắt đầu trong tháng Tám 2014, nó đã tỏ ra nổi tiếng, và tương đối thành công, đến mức một hội đồng đã được thành lập mà trong đó các nhóm quân sự khác nhau và các nhà hoạt động dân sự đã được đại diện. Một thí dụ khác đến từ Daraya ngoại ô Damascus, nơi một sáng kiến liên quan đã được khởi động trong tháng Mười Một 2014. Vào kỷ niệm lần thứ tư của cách mạng, trong tháng Ba 2015, các cuộc phản kháng khác nhau đã được tổ chức, tất cả với mục tiêu chứng tỏ rằng cách mạng vẫn còn sống. Một thị trấn phải được nhắc đến trong khía cạnh này là Kafranbel trong vùng (governorate) Idlib, nơi một nhóm các nhà hoạt động đã tiếp tục tổ chức các cuộc phản kháng suốt nhiều năm – thường không nhiều hơn vài tá người phản kháng mỗi lần – với các poster phản kháng hài hước nhắc nhở các nhà quan sát cả Syrian lẫn nước ngoài rằng phong trào phản kháng Syrian vẫn sống và tích cực.²⁷

Ghi chú

- 1 Về một giải thích toàn diện của cuộc nổi dậy 1979–82, xem Abd-allah (1982), Lobmayer (1995), và Ziadeh (2008).
- 2 Điều này đã không chỉ đúng cho Hội Anh Em Muslim; các Salafist và Hizb al-Tahrir đã cũng bị đàn áp và bị đày ải. Ngoài ra, bất kể học viện tôn giáo nào mà đã ủng hộ cuộc nổi dậy – hoặc sinh viên của chúng đã ủng hộ nó – đã đều bị triệt phá: các thí dụ là các nhóm Abi Dharr và Jama’t Midan và phong trào Zayd (Pierret 2009, 3). Hàng trăm *shayks* và *‘ulama* (trường tôn giáo) đã bị đày ải.
- 3 Về cách nhìn riêng của họ về quá trình này, xem năm tập của Adnan Sa’ad ad-Din, *The Syrian Muslim Brotherhood: Memos and Memoirs (Arabic)*, 2006, Dar Ammar (Amman).
- 4 Hai tuần muộn hơn, một cuộc biểu tình nhỏ đã xuất hiện ở Damascus; xem Landis (2011a).
- 5 Theo các số được cung cấp bởi: <http://syriansshuhada.com>. Các con số này có khuynh hướng ước lượng quá số người bị nạn khoảng 10 phần trăm.
- 6 Những người phản kháng đã chủ yếu là đàn ông, nhưng phụ nữ cũng đã xuống đường. Mặc dù ít thấy được hơn tiếp sau sự đàn áp tăng lên của chế độ, chúng có đóng một vai trò tích cực trong ủng hộ các cuộc phản kháng. Xem Stack and Zoepf (2011).
- 7 Xem www.facebook.com/Syrian.Revolution
- 8 Xem cả www.lccsyria.org/about
- 9 Về một danh sách của các thứ Sáu được đặt tên trong cuộc nổi dậy, xem <http://ar.wikipedia.org:السرورية للآزمة الازمة الزماني التسلسل>
- 10 Xem <http://syriansshuhada.com/default.asp?a=st&st=3>
- 11 Ibid.
- 12 Xem website của liên hiệp quốc gia Syrian: <http://wu-sy.org/c/>
- 13 Xem cả một trang Facebook dành riêng cho tư liệu: www.facebook.com/%D9%85%D9%8A%D8%AB%D8%A7%D9%82-%D8%B4%D8%B1%D9%81-%D8%B6%D8%AF-%D8%A7%D9%84%D8%B7%D8%A7%D8%A6%D9%81%D9%8A%D8%A9-152999281426499/
- 14 Xem kênh YouTube của ông tại: www.youtube.com/user/adnanalarour
- 15 Thí dụ: phỏng vấn với nhóm thanh niên đối lập Syrian, 29 August 2011, Istanbul.

- 16 Tuyên bố vẫn có thể được xem trên YouTube: www.youtube.com/watch?v=SZcCb_IPM37w
- 17 Theo <http://syriansshuhada.com>
- 18 Về một tổng quan tương tác khai sáng về các sự đào ngũ ngoại giao, xem: www.aljazeera.com/indepth/interactive/syriadefections/2012730840348158.html
- 19 Phòng vấn với nhà hoạt động đối lập Alawi từ Damascus, 24 August 2011, Istanbul.
- 20 Xem trang Facebook của họ tại www.facebook.com/sokor.ehsem
- 21 Không được lẫn lộn với thủ đô Libyan có cùng tên.
- 22 Xem www.rferl.org/content/infographics/foreign-fighters-syria-iraq-is-isis-isil-infographic/26584940.html
- 23 Xem website của họ tại: <http://en.etalaf.org/acu/about-the-acu.html>
- 24 Xem một clip về các cuộc phản kháng: youtube.com/watch?v=9hOsyH7zasw
- 25 Xem website của họ tại: www.raqqa-sl.com/en/
- 26 Xem trang Facebook của họ tại www.facebook.com/waitasemo?fref=nf
- 27 Xem website của họ tại www.occupiedkafraanbel.com/

Tài liệu tham khảo

- Abd-Allah. 1982. *The Islamic Struggle in Syria*. Jakarta: Mizan Press.
- Abuzeid, Rania. 2013. 'Syria: how Islamist rebels are ruling a fallen provincial capital'. *World.time.com*, March. Available at: <https://goo.gl/W2XS8w>
- AFP. 2013. 'سوري اشرق في شرعية هيئة' تشكّل مقاتلة إسلامية مجموعات. *Alarabiya.net*, 10 March. Available at: <https://goo.gl/sIzkyR>
- Al-Jazeera English. 2012a. 'The battle to name Syria's Friday protests'. *Aljazeera.com*, 14 April. Available at: www.aljazeera.com/indepth/features/2012/04/201241314026709762.html
- Al-Jazeera English. 2012b. 'Interview: Syria peace envoy Lakhdar Brahimi'. *Aljazeera.com*, 20 September. Available at: www.aljazeera.com/news/middleeast/2012/09/2012920731664541.html
- al-Khalidi, Suleiman 2011. 'Syrian forces kill three protestors in southern city'. *Reuters*, 18 March. Available at: www.reuters.com/article/2011/03/18/us-syria-protest-idUSTRE72H88M20110318
- All4Syria. 2011. 'السورية بان ياس قارب معتقلين سراح باطلاق ي طالبين لنسوة اعتصام'. [all4syria.info](http://all4syria.info/web/archives/3420), 13 April. Available at: <http://all4syria.info/web/archives/3420>
- Amr, Bilsan. 2014. 'والفطنة الشك بين السوري، المجمع مع عصمة الظن سوء'. *Enab Baladi*, 16 March. Available at: www.enabbaladi.org/archives/15881
- Arango, Tim. 2012. 'Kurds to pursue more autonomy in a fallen Syria'. *The New York Times*, 28 September. Available at: www.nytimes.com/2012/09/29/world/middleeast/kurds-to-pursue-more-autonomy-in-a-fallen-syria.htm
- As-Sharq al-Awsat. 2011a. 'النظام إسقاط الإصرار جمعة شارع.. سورية'. *As-Sharq Al-Awsat*, 16 April. Available at: www.aawsat.com/details.asp?section=1&issueno=11827&article=617538
- As-Sharq al-Awsat. 2011b. 'والملكي كوبرات.. دعومة بالدبابات قوات الأسد تقتحم جسور الشغور م'. *As-Sharq Al-Awsat*, 13 June. Available at: www.aawsat.com/details.asp?section=4&issueno=11885&article=626305&search=%D3%E6%D1%ED%C7&state=true
- Bakri, Nada, and Shadid, Anthony. 2011. 'Syria broadcasts scenes of destruction in Hama'. *The New York Times*, 5 August. Available at: www.nytimes.com/2011/08/06/world/middleeast/06syria.html
- Barnard, Anne. 2012. 'Hezbollah's Syria policy puts it at risk'. *The New York Times*, 5 April.

- Available at: www.nytimes.com/2012/04/06/world/middleeast/hezbollahs-syria-policy-puts-it-at-risk.html
- Barnard, Anne. 2013. 'Jihadist leader envisions an Islamic state in Syria'. *The New York Times*, 19 December. Available at: www.nytimes.com/2013/12/20/world/middleeast/jihadist-leader-envisions-an-islamic-state-in-syria.html
- Barry, Ellen. 2012. 'In Syria, kidnapping of Kochneva shows new danger'. *The New York Times*, 20 December. Available at: www.nytimes.com/2012/12/21/world/middleeast/in-syria-kidnapping-of-kochneva-shows-new-danger.html
- Batatu, Hanna. 1982. 'Syria's Muslim brethren'. *Merip Reports* 110: 12–36.
- Brownlee, Billie Jeanne. 2013. 'Syria – A decade of lost chances: repression and revolution from Damascus Spring to Arab Spring'. *Mediterranean Politics* 18(1): 138–40.
- Bunzel, Cole. 2015. 'From paper state to caliphate: The ideology of the Islamic State'. Analysis Paper no. 19. Washington, DC: The Brookings Institution.
- Carnegie Endowment. 2011. 'The Kurdish Future Movement'. *Carnegie Endowment for International Peace*. Available at: <http://carnegie-mec.org/publications/?fa=48524> المجلد 48524
- الديمقراطي المجلد 48524 'الوطني للتغذية أجل من دمشق لإعلان الوطني'. Available at: www.nadyalfikr.com/showthread.php?tid=23678
- Damascus Declaration. 16 October. 2005 'الوطني للتغذية أجل من دمشق لإعلان الوطني'. Available at: <http://all4syria.info/web/archives/21800>
- Dinya, Tawfiq, Nazar Hamoud, Saadallah Maqsood, and Mi Nabahan. 2011. 'بيان من أبناء'. *all4syria.info*. 9 August. Available at: <http://all4syria.info/web/archives/21800>
- Enab Baladi. 2013. 'جبهة النصرة' اعتصامات للمطالبات بمعتقلين لدى Enab Baladi, 23 June. Available at: enab-baladi.com/archives/9295
- Enab Baladi. 2014a. 'ينسحب من اللاذقية وإدلب وتركيا تهدد بالتدخل لحماية أراضيها' الدولة. E nabBaladi, 16 March. Available at: www.enabbaladi.org/archives/15917
- Enab Baladi. 2014b. 'المجلس الإسلامي السوري' أربعون هيئة إسلامية تعلن تأسيسها. Enab Baladi, April 20. Available at: www.enabbaladi.org/archives/16739
- Enab Baladi. 2014c. 'تنظيم حزب الله في داري من جديد'. E nab Baladi, 20 April. Available at: www.enabbaladi.org/archives/16754
- Farrell, Stephen. 2012. 'Leader of Hamas makes rare trip to Jordan'. *The New York Times*, 29 January. Available at: www.nytimes.com/2012/01/30/world/middleeast/leader-of-hamas-makes-rare-trip-to-jordan.html
- France 24. 2011a. '24 الأسد بعد صلاة الجمعة'. FRANCE السوريون في موعد مع 'يوم غضب' ضد. 24 – Monte Carlo Doualiya, 4 February. Available at: www.france24.com/ar/20110203-syria-demonstrations-bashar-lassad-day-anger-friday-prayer
- France 24. 2011b. 'ن أجل التغذية والحرية'. FRANCE عشرات السوريين يلعبون دعوة للتظاهر م. 24 – Monte Carlo Doualiya, 15 March. Available at: www.france24.com/ar/20110315-syriademonstrations-change-freedom-bashar-lassad-facebook
- France 24. 2011c. 'لأن الأسد عن إصلاحات'. F مظاهرات في مدن عديدة ومزيد من القتل رغم إغ. RANCE 24 – Monte Carlo Doualiya, 25 March. Available at: www.france24.com/ar/20110325-daraasyria-clashes-fire-demonstration-police-dead
- France 24. 2011d. '24 إعلان عن حكومة جديدة'. FRANCE غم الالآف يتظاهرون في مدن عديدة ر. 24 – Monte Carlo Doualiya, 15 April. www.france24.com/ar/20110415-syria-basharalassad-demonstrations-friday-prayer-freedom-human-rights-reforms
- France 24. 2011e. 'شغب وتحرق ربييس الدول 400 إحالة'. طالب من جامعة حلب أمام القضاء بتهمة 'ال'. Available at: www.france24.com/ar/20110627-syria-justice-trial-students-accuseddemonstrators-kurdish-human-right-statment-critic-against-lassad
- Gettleman, Jeffrey. 2012. 'Syria's conflict intrudes on Antakya, Turkey'. *The New York Times*, 28 July. Available at: www.nytimes.com/2012/07/29/world/middleeast/syriasconflict-intrudes-on-antakya-turkey.html
- Gordon, Michael R., and Landler, Mark. 2013. 'As rebels lose ground in Syria, U.S.

- mullsoptions'. The New York Times, 10 June.
www.nytimes.com/2013/06/11/world/middleeast/as-rebels-lose-ground-in-syria-us-mulls-options.html
- Hinnebusch, Raymond A. 1993. 'State and civil society in Syria'. *The Middle East Journal* 47(2): 243–57.
- Hinnebusch, Raymond A. 1995. 'The political economy of economic liberalization in Syria'. *International Journal of Middle East Studies* 27(3): 305–20.
- Hinnebusch, Raymond A. 2001. *Syria: Revolution from Above*. London: Routledge.
- Hisab, Fariz. 'السر عودي التركى'. 2015. «الدعم» بين حلّ الجبهة الشامية و. *Enab Baladi*, 19 April. Available at: www.enabbaladi.org/archives/31618
- Human Rights Watch. 2009. 'Far from justice: Syria's Supreme State Security Court'. Human Rights Watch. Available at: www.hrw.org
- Ignatius, David. 2012. 'Al-Qaeda affiliate playing larger role in Syria rebellion'. *Washington Post*, 30 November. Available at: www.washingtonpost.com/blogs/post-partisan/post/al-qaeda-affiliate-playing-larger-role-in-syria-rebellion/2012/11/30/203d06f4-3b2e-11e2-9258-ac7c78d5c680_blog.html
- Ilna, Angelova. 2014. 'Governance in rebel-held East Ghouta in the Damascus Province, Syria'. Cambridge: University of Cambridge Centre of Governance and Human Rights.
- International Crisis Group. 2004. 'Syria under Bashar (II): domestic policy challenges'. Available at: www.crisisgroup.org/en/regions/middle-east-north-africa/egypt-syria-lebanon/syria/024-syria-under-bashar-2-domestic-policy-challenges.aspx
- International Crisis Group. 2012. 'Tentative jihad: Syria's fundamentalist opposition'. 131. (International Crisis Group). Available at: www.crisisgroup.org/en/regions/middle-east-north-africa/egypt-syria-lebanon/syria/131-tentative-jihad-syrias-fundamentalist-opposition.aspx
- Kelidar, A.R. 1974. 'Religion and state in Syria'. *Asian Affairs* 5(1): 16–22.
- Kershner, Isabel. 2011. 'Fighters shoot protestors at a Palestinian camp in Syria'. *The New York Times*, 7 June. Available at: www.nytimes.com/2011/06/08/world/middleeast/08damascus.html
- Kodmani, Bassma. 2011. 'The road to ruin for the Assad regime'. *Financial Times*, 14 June. Available at: www.ft.com/cms/s/0/5bdf4198-96b8-11e0-baca-00144feab49a.html#axzz1PMoNuXKI
- KurdWatch. 2011. 'Conflicts with the Kurdish Patriotic Conference lead to division of protest movement'. KurdWatch.org, 7 November. Available at: www.kurdwatch.org/index.php?aid=2167&z=en&cure=232
- Landis, Joshua. 2011a. 'Demonstration in Damascus'. *Syria Comment*, 18 February. Available at: www.joshualandis.com/blog/?p=8410
- Landis, Joshua. 2011b. 'What happened at Jisr Al-Shagour?' *Syria Comment*, 13 June. Available at: www.joshualandis.com/blog/?p=10202
- Landis, Joshua. 2011c. 'Syrians scared and angered by sectarian fighting. Little unity among opposition'. *Syria Comment*, 19 July. Available at: www.joshualandis.com/blog/?p=10837
- Landis, Joshua. 2011d. 'Free Syrian Army founded by seven officers to fight the Syrian Army'. *Syria Comment*, 29 July. Available at: www.joshualandis.com/blog/?p=11043
- Landis, Joshua. 2011e. 'The armed gangs controversy'. *Syria Comment*, 3 August. Available at: www.joshualandis.com/blog/?p=11181
- Landis, Joshua. 2012a. 'Military casualties rise; president speech; Houla'. *Syria Comment*, 4 June. Available at: www.joshualandis.com/blog/?p=14859
- Landis, Joshua. 2012b. 'Tremseh: a massacre or a fight? Annan's new plan: for and against'. *Syria Comment*, 13 July. Available at: www.joshualandis.com/blog/?p=15378
- Leenders, Reinoud. 2012a. 'Collective action and mobilization in Dar'a: an anatomy of the onset of Syria's popular uprising'. *Mobilization: An International Quarterly* 17(4): 419–34.

- Leenders, Reinoud. 2012b. *Spoils of Truce: Corruption and State-Building in Postwar Lebanon*. Ithaca, NY: Cornell University Press.
- Leenders, Reinoud, and Heydemann, Steven. 2012. 'Popular mobilization in Syria: Opportunity and threat, and the social networks of the early risers'. *Mediterranean Politics* 17(2): 139–59.
- Lobmayer, Hans Gunter. 1995. *Opposition und Widerstand in Syrien*. Hamburg: Deutschen Orient-Instituts.
- Lund, Aron. 2012. 'UI Brief No 13 – Syrian Jihadism. 2012', 17 September. Available at: www.ui.se/eng/
- Lund, Aron. 2014. 'The politics of the Islamic Front, part 5: The Kurds'. Carnegie Endowment for International Peace. Available at: www.carnegieendowment.org/syriaincrisis/?fa=54367
- MacFarquhar, Neil. 2012a. 'Syrian rebels withdrawing from key enclave in Homs'. *The New York Times*, 1 March. Available at: www.nytimes.com/2012/03/02/world/middleeast/rebels-resisting-onslaught-in-syrian-city-activists-say.html
- MacFarquhar, Neil. 2012b. 'Syrian Alawites divided by Assad's response to unrest'. *The New York Times*, 9 June. Available at: www.nytimes.com/2012/06/10/world/middleeast/syrian-alawites-divided-by-assads-response-to-unrest.html
- MacFarquhar, Neil. 2012c. 'Syrian rebels claim to kill dozens of soldiers'. *The New York Times*, 5 November. Available at: <http://www.nytimes.com/2012/11/06/world/middleeast/Syria.html>
- MacFarquhar, Neil, and Saad, Hwaida. 2012. 'As Syrian war drags on, jihad gains foothold'. *The New York Times*, 29 July. Available at: www.nytimes.com/2012/07/30/world/middleeast/as-syrian-war-drags-on-jihad-gains-foothold.html
- MacLeod, Hugh. 2011. 'Inside Deraa'. *Al-Jazeera*, 19 April. Available at: english.aljazeera.net/indepth/features/2011/04/201141918352728300.html
- Misbar Syria. 2016. 'أذار 25 الثورة السورية جمعة ال عزة جامع الرفاعي'. Youtube.com. Youtube. Available at: www.youtube.com/watch?v=PcVmPGQsoIM.
- Perthes, Volker. 1992. 'The Syrian private industrial and commercial sectors and the state'. *International Journal of Middle East Studies* 24(2): 207–30.
- Perthes, Volker. 1997. *The Political Economy of Syria under Asad*. New York: I.B. Tauris.
- Perthes, Volker. 2001. 'Syrian regional policy under Bashar Al-Asad: Realignment or economic rationalization?' *Middle East Report*, 31(220): 36–41.
- Perthes, Volker. 2004. *Syria under Bashar Al-Asad: Modernisation and the Limits of Change*. London: Routledge.
- Pierret, Thomas. 2009. 'Sunni clergy politics in the cities of Ba'thi Syria'. In Fred H. Lawson (ed.), *Demystifying Syria*. London: SOAS.
- Reuters. 2014a. 'Kurds solidify autonomy in Syria on eve of peace talks'. *The New York Times*, 21 January. Available at: www.nytimes.com/reuters/2014/01/21/world/europe/21reuters-syria-crisis-kurds.html
- Reuters. 2014b. 'Al Qaeda splinter group in Syria leaves two provinces: activists'. *The New York Times*, 14 March. Available at: www.nytimes.com/reuters/2014/03/14/world/middleeast/14reuters-syria-crisis-withdraw.html
- Reuters. 2014c. 'Syria Air Force strikes 200 times in 36 hours: monitor'. *The New York Times*, 21 October. Available at: www.nytimes.com/reuters/2014/10/21/world/middleeast/21reuters-mideast-crisis-syria-raids.html
- Rosen, Nir. 2012. 'Islamism and the Syrian uprising'. *Foreign Policy*, 8 March. Available at: mideast.foreignpolicy.com/posts/2012/03/08/islamism_and_the_syrian_uprising.
- Saad, Hwaida. 2012. 'In Tripoli, Lebanon, a deadly battle over Syrian conflict'. *The New York Times*, 2 June. Available at: www.nytimes.com/2012/06/03/world/middleeast/in-tripoli-lebanon-a-deadly-battle-over-syrian-conflict.html
- Salih, Yassin Al-Haj. 2014. 'The Syrian Shabiha and their state – statehood & participation'. Heinrich Böll Stiftung. Available at: <https://fb.boell.org/en/2014/03/03/>

- syrian-shabiha-and-their-state-statehood-participation
- Seale, Patrick. 1988. *Asad: The Struggle for the Middle East*. Berkeley, CA: University of California Press.
- Shadid, Anthony. 2011a. 'Syria pulls armed forces from some cities'. *The New York Times*, 29 June. Available at: www.nytimes.com/2011/06/30/world/middleeast/30syria.html
- Shadid, Anthony. 2011b. 'Disparate factions from streets fuel new opposition in Syria'. *The New York Times*, 30 June. Available at: www.nytimes.com/2011/07/01/world/middleeast/01syria.html
- Shadid, Anthony. 2011c. 'Activist's killing stokes tensions among Syria's Kurds'. *The New York Times*, 8 October. Available at: www.nytimes.com/2011/10/09/world/middleeast/killing-of-opposition-leader-in-syria-provokes-kurds.html
- Shadid, Anthony. 2011d. 'Syria lays siege to a city, Homs, that puts up a fight'. *The New York Times*, 7 November. Available at: www.nytimes.com/2011/11/08/world/middleeast/syrian-city-of-homs-suffers-bloody-assault.html
- Sinjab, Lina. 2012. 'Secularism and Islamism compete among Syrian rebels'. BBC, 25 October. Available at: www.bbc.co.uk/news/world-middle-east-20079317
- Slackman, Michael. 2011. 'Syria tries to ease deep political crisis'. *The New York Times*, 27 March. Available at: www.nytimes.com/2011/03/28/world/middleeast/28syria.html
- Slackman, Michael, and Stack, Liam. 2011. 'Syria tense as protestors mourn their dead'. *The New York Times*, 26 March. Available at: www.nytimes.com/2011/03/27/world/middleeast/27syria.html
- Stack, Liam. 2011. 'Syria, claiming heavy toll in town, hints at retaliation'. *The New York Times*, 6 June. Available at: www.nytimes.com/2011/06/07/world/middleeast/07syria.html
- Stack, Liam, and Zoepf, Katherine. 2011. 'Clashes intensify in Syria as protestors reject Assad's concessions'. *The New York Times*, 18 April. Available at: www.nytimes.com/2011/04/19/world/middleeast/19syria.html
- Syrian Arab News Agency. 2008. 'Union for the Mediterranean Summit kicks off with the participation of President Al-Assad'. Available at: <http://sana.sy/eng/183/2008/07/13/183894.html>
- The Associated Press. 2014a. 'Al-Qaida splinter group encircles Syrian city'. *The New York Times*, 11 June. Available at: www.nytimes.com/aponline/2014/06/11/world/middleeast/ap-ml-syria.html
- The Associated Press. 2014b. 'Syrian opposition asks for help in 2-front fight'. *The New York Times*, 27 June. Available at: www.nytimes.com/aponline/2014/06/27/world/middleeast/ap-ml-kerry-syria.html
- The New York Times*. 2011a. "'Day of Rage" protest fails to materialize in Syria'. *The New York Times*, 4 February. Available at: www.nytimes.com/2011/02/05/world/middleeast/05syria.html
- The New York Times*. 2011b. 'Officers fire on crowd as Syrian protests grow'. *The New York Times*, 20 March. Available at: www.nytimes.com/2011/03/21/world/middleeast/21syria.html
- van Dam, Nikolaos. 1996. *The Struggle for Power in Syria: Politics and Society under Asad and the Ba'th Party*. New York: I.B. Tauris.
- van Dam, Nikolaos. 2011. 'Syria: The dangerous trap of sectarianism'. *Syria Comment*, 14 April. Available at: www.joshualandis.com/blog/syria-the-dangerous-trap-of-sectarianism-bynikolaos-van-dam/
- Wood, Josh. 2011. 'Syria's unrest seeps into Lebanon'. *The New York Times*, 4 May. www.nytimes.com/2011/05/05/world/middleeast/05iht-M05-SYRIA-REFUGEES.html
- Ziadeh, Radwan. 2008. الإسلام السياسي في سوريا. (*Political Islam in Syria*). Abu Dhabi: The Emirates Center for Strategic Studies and Research.
- Ziadeh, Radwan. 2010. 'Years of fear: the forcibly disappeared in Syria'. Freedom House.

Available at: www.dchrs.org/english/File/Books/YearsOfFearBook.pdf

Ziadeh, Radwan. 2011. 'The Islamist Movement in Syria: historical, political and social struggle'. In Tugrul Keskin (ed.), *The Sociology of Islam: Secularism, Economy and Politics*. Reading, UK: Ithaca Press.

Zisser, Eyal. 1998. 'Appearance and reality: Syria's decisionmaking structure'. *Middle East Review of International Affairs* 2(2): 29–41.

Zoepf, Katherine. 2011. 'Long repressed, a Syrian opposition takes shape'. *The New York Times*, 27 April. Available at: www.nytimes.com/2011/04/28/world/middleeast/28syria.html

SỰ THẤT BẠI CỦA SỰ CHUYỂN ĐỔI CHÍNH TRỊ LIBYAN VÀ SỰ SA SÚT THÀNH NỘI CHIẾN

Emin Poljarevic

Dẫn nhập

Bắt đầu trong giữa tháng Giêng 2011, một số cuộc phản kháng rải rác ở Libya – được gây cảm hứng bởi các sự huy động quần chúng Tunisian và Ai Cập chống lại các nhà cai trị độc đoán của chúng – đã phá vỡ nghiêm trọng sự kiểm soát của Qaddafi đối với những thành phố quan trọng, chủ yếu ở vùng phía đông (Abdel-Baky 2011). Sự diễn tiến nhanh của những cuộc biểu tình này thành một cơn sóng huy động không thể kiềm chế được và bạo lực có tổ chức trong giữa tháng Hai là triệu chứng của những chấn động xã hội-chính trị đối với sự sắp xếp đặc biệt của nhà nước Libyan và trật tự xã hội. Những gì đã bắt đầu như một loạt các cuộc phản kháng ôn hoà chống lại hành vi hành chính sai trái của chế độ đã trở thành một sự đối đầu quy mô đầy đủ giữa các đám đông những người biểu tình bị thất vọng và các lực lượng chế độ dữ tợn hơn bao giờ hết và những người ủng hộ của chúng, tất cả đều tiết lộ những mối bất bình sâu sắc giữa một phần đáng kể dân cư.

Trường hợp Libyan minh hoạ một chuỗi các sự kiện mà trong đó quá trình huy động ban đầu đã đặt thành tiền đề trên khát vọng nhân dân để cải cách cấu trúc chính trị từ một hệ thống toàn trị thành một hệ thống đại diện, công bằng và tự do hơn, và mà cuối cùng đã thất bại để duy trì đủ đà để lật đổ và kiểm soát các yếu tố then chốt của nhà nước và vì thế thiết lập sự kiểm soát thể chế đầy đủ. Chương này khảo sát tỉ mỉ làm thế nào và vì sao nước này đã thất bại để đạt một sự chuyển đổi hoà bình, cũng như vì sao nó đã sa sút thành nội chiến. Việc này được làm bằng việc đề xuất một chuỗi các cơ chế nhân quả giải thích quỹ đạo của dân chủ hoá thất bại ở Libya. Thứ nhất, là quan trọng để làm rõ các tính cá biệt vào *lúc bắt đầu* của cuộc nổi dậy nhân dân. Thứ hai, chương này giải nghĩa quá trình của *sự kích hoạt* vòng xoáy bạo lực. Cuối cùng, chúng ta khảo sát tỉ mỉ các bộ kích hoạt mà giúp *việc tái tạo ra* nội chiến.

Nhằm để ngừa cảnh hoá và bằng cách ấy để liên kết các cơ chế nhân quả với nhau là quan trọng để mô tả và để đặt lý do cơ bản của các cuộc nổi dậy và vài yếu tố cấu trúc vào hoàn cảnh, giúp định khung sự thảo luận tiếp sau. Ban đầu, chương trình bày khung

cảnh xã hội-chính trị và kinh tế mà bên trong đó các cuộc phản kháng quần chúng đã bắt đầu trong tháng Hai 2011. Nó cũng giải thích vài trong số các lý do đằng sau sự kích hoạt của một vòng xoáy bạo lực dưới ánh sáng của sự phân mảnh của phong trào quần chúng trong hậu quả trực tiếp của sự sụp đổ của chế độ. Bên trong quá trình này, chúng ta thấy trong sự định khung về sự phản ứng lại tàn bạo của chế độ Qaddafi đối với các cuộc phản kháng là một nhân tố đóng góp quan trọng cho sự leo thang bạo lực về phía những người biểu tình.

Cũng quan trọng để hiểu các nhóm lợi ích địa phương được dẫn dắt bởi các elite chính trị lại đã phát triển như thế nào các câu chuyện tự-chính đáng hoá về tính chất riêng rẽ xã hội-chính trị để duy trì một ý thức về tính chính đáng và sự trung thành bên trong nhóm xã hội riêng của họ. Quá trình kích hoạt xung đột minh hoạ các mục đích chung ban đầu của các cuộc phản kháng cách mạng (ấy là, phẩm giá, tự do, công lý, sự thống nhất quốc gia và, nhất là, sự thịnh vượng kinh tế) đã biến đổi thế nào nhằm để khớp với câu chuyện sống còn của mỗi nhóm xã hội-chính trị tách biệt, bằng cách ấy kích một dải các mạng lưới quân sự cũ và phôi thai mà đến lượt trở thành một phần của một bộ cơ chế tái tạo trong nội chiến Libyan. Điều này có nghĩa rằng tác dụng phụ của phong trào chống-Qaddafi đã tiết lộ một xã hội dân sự bị phân mảnh sâu sắc, hạ tầng cơ sở nhà nước yếu, sự bất ổn định kinh tế, và sự hoá lỏng của các đường ranh giới bên trong và các đường biên giới bên ngoài – tất cả chúng đã đóng góp cho sự thất bại của sự chuyển đổi chính trị hoà bình và sự sa sút thành nội chiến.

Nhà nước và xã hội bị phân mảnh

Cấu trúc nhà nước mà đã phát triển trong bốn thập niên của sự cai trị của Qaddafi đã có các đặc trưng sultanistic (độc đoán cá nhân) rõ ràng (xem Linz and Stepan 1996).¹ Như thế, các chiến lược đàn áp của chế độ dựa vào các thành phần văn hoá và thể chế mà, đến lượt, đã dựa trực tiếp vào các mạng lưới bầu chủ-thân thuộc (patron-client) hiện tồn. Qaddafi đã sử dụng tiềm năng của các mạng lưới này và các định chế cho lợi thế của ông bằng việc làm cho bất kể hình thức đối lập trong nước nào là rủi ro cao độ và tốn kém. Cụ thể hơn, bên trong một chính quyền nhà nước yếu về mặt truyền thống, một xã hội dân sự dựa vào bộ lạc, và một hệ thống chính trị dựa vào sùng bái cá nhân, các cấu trúc nhà nước Libyan đã không giống cấu trúc của các láng giềng khu vực của nó. Xã hội dân sự về truyền thống đã gồm các thực thể ràng buộc lỏng lẻo được gắn lại với nhau qua một hỗn hợp của các thực hành tín ngưỡng truyền thống và văn hoá mà đã tiến hoá chậm trong hai thế kỷ qua.

Bất chấp sự tiến hoá từ từ này, xã hội dân sự và chính quyền nhà nước về mặt chính trị và hành chính đã vẫn bị rời ra và kém phát triển trong thời gian dài hơn nhiều so với các láng giềng của nó. Có nhiều lý do đằng sau sự phá sản thể chế này, trải từ sự cải thiện không đủ về hạ tầng cơ sở để cai quản hữu hiệu lãnh thổ mênh mông của nó trong thời kỳ hậu-thuộc địa, đến sự thiếu quan tâm về phần Đế chế Ottoman và chính quyền thuộc địa Italian theo sau trong việc phát triển nền tảng thể chế để xây dựng nhà nước (Ahmida 1994). Các vết nứt hành chính và xã hội có thể cũng được đề cập bằng việc làm nổi bật động lực lỗi thời của chính trị ở Libya, chỉ ít khi chúng ta so sánh nó với vài láng giềng trực tiếp. Tóm lại,

Xã hội Libyan đã bị đứt gãy, và mọi định chế quốc gia, kể cả quân đội, bị chia rẽ bởi những sự chia tách của mỗi quan hệ họ hàng và vùng miền. Ngược với Tunisia và Ai Cập, Libya không có hệ thống liên minh chính trị nào, mạng lưới các hiệp hội kinh tế nào, hay các thể chế quốc gia thuộc bất cứ loại nào. Như thế, những gì có vẻ bắt đầu như các cuộc phản kháng bất bạo động giống các cuộc được tổ chức ở Tunisia và Ai Cập mau chóng đã trở thành một sự ly khai hoàn toàn – hay nhiều sự ly khai riêng rẽ – khỏi một nhà nước thất bại.

(Anderson 2011, 6)

Sự phân mảnh nhiều lớp này đã tiếp nhiên liệu cho sự tiếp tục của nội chiến. Tuy vậy, là quá đơn giản để mô tả những bên đánh nhau như những kẻ thù lấy bộ lạc làm trung tâm, vì diễn ngôn bộ lạc đương thời pha trộn với và lệ thuộc rõ rệt vào một chủ nghĩa yêu nước tập thể mà tạo thành gốc rễ của cuộc đấu tranh quốc gia hiện thời. Từ khi phong trào này bắt đầu, các bộ lạc của Libya đã đưa ra rất nhiều tuyên bố về tình hình mà đã phản ánh rộng rãi chủ nghĩa yêu nước toả khắp các hiệp hội này (Bamyeh 2011). Tuy nhiên, cách nhìn truyền thống là, cấu trúc bộ lạc của nước này, thường được bổ sung bằng các thị tộc bị chia nhỏ, đã là một thành phần cơ bản của nhà nước và xã hội dân sự Libyan.²

Nhằm để hiểu sự phân mảnh này, là quan trọng để trình bày một tổng quan về sự biến đổi của các cấu trúc nhà nước, và, một phần, của xã hội dân sự Libyan. Sau độc lập trong 1951, một dự án phần lớn thành công đã được tiến hành để thống nhất các khu vực này dưới một sự cai trị thống nhất. Từ 24 tháng Mười hai 1951 đến 1 tháng Chín 1969, Vua Idris (mất năm 1983) do người Anh chỉ định đã cung cấp một quyền lực chính trị nhất quán khắp lãnh thổ mà chúng ta biết ngày nay như Libya. Hội nghị Quốc gia (Quốc hội), đã gồm các đại diện bộ lạc và được ủng hộ bởi các nhà chức trách Anh chiếm đóng, đã chọn Idris, một lãnh tụ tinh của Cyrenaica (vùng phía đông), và đã phong ông làm vua của một Libya thống nhất. Điều này cũng có nghĩa rằng các thực hành tín ngưỡng và chính trị Senussi đã trở thành một phần của một chiến lược để khắc phục các sự khác biệt bộ lạc và vùng miền và giải quyết những bất đồng giữa những nhóm xã hội khác nhau (McGuirk 2007).

Các nét đặc thù về sự phân mảnh xã hội của xã hội dân sự đã được xem là một trở ngại cho sự xây dựng một nhà nước thống nhất từ quan niệm của nó. Nhận ra điều này, các elite chính trị, dưới sự cai trị của nhà vua, đã thử thiết lập một nền quân chủ lập hiến được tổ chức theo liên bang mà thừa nhận những tính cá biệt của những văn hoá chính trị truyền thống và tập nham về mặt nội bộ. Kỳ vọng đã luôn luôn là, sự dàn xếp thể chế sẽ cho phép sự hợp nhất xã hội-chính trị tăng lên và bằng cách ấy làm giảm những sự không nhất quán trong ảnh hưởng chính trị và kinh tế giữa những bộ lạc và những vùng khác nhau.

Việc phát hiện ra trữ lượng dầu to lớn trong 1959 đã làm cho việc xây dựng quốc gia khó khăn hơn đáng kể. Một hệ quả của sự tăng lên về những nguồn lực kinh tế thực tế đã là sự tăng trưởng nhanh của một giai cấp trung lưu đô thị mới, giàu có về kinh tế, và có tri giác về chính trị. Một đối lập chính trị như thế đã nảy sinh từ sự thất bại của nhà vua để tích hợp giai cấp trung lưu ngày càng độc lập này vào các cơ chế ra quyết định của nhà nước. Những mối bất bình quan trọng khác liên quan đến sự thất bại của nhà vua để phân

phối của cải tăng lên hơn bao giờ hết, đến sự tăng lên về tham nhũng hành chính, và sự phát triển không tương xứng của các dịch vụ công, tất cả điều đó đã làm xói mòn uy quyền chính trị của nhà vua (Takeyh 2000). Đáng lưu ý rằng nhiều trong số cùng những mối bất bình đó đã vang lại trong thời gian của cuộc nổi dậy quần chúng 2011, khi những lời than phiền chính của những người phản kháng đã là về sự sùng bái cá nhân của Qaddafi, tham nhũng nhà nước, và sự đàn áp nhà nước được thể chế hoá chống lại mọi hình thức đối lập.

Kết quả chính của đối lập chính trị do các giai cấp trung lưu dẫn dắt trong những năm 1960 đã là cuộc đảo chính 1 tháng Chín 1969 dưới sự lãnh đạo của Đại tá Muamar Qaddafi – cùng với khoảng 70 sĩ quan quân đội đồng nghiệp của ông, tất cả họ đã là các thành viên của các bộ lạc tương đối nhỏ và bị thiệt thòi. Những người đảo chính, Các Sĩ quan Tự do Libyan, được gây cảm hứng bởi việc Các Sĩ quan Tự do Ai Cập 1952 lật đổ một quốc vương, đã tuyên bố một hệ thống cai quản cộng hoà bám chặt vào chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa xã hội Arab. Dưới sự cai trị nghiêm ngặt của Qaddafi, tuy vậy, dự án chính trị này đã từ từ tiến hoá thành một nhà nước kiểu toàn trị được đặc trưng bởi thuật tu từ (rhetoric) phổ biến của ban lãnh đạo kết hợp với sự đàn áp tàn bạo và sự kiểm soát tất cả các yếu tố của đời sống dân sự và chính trị.

Rồi thì, Qaddafi đã xem các định chế nhà nước như các điểm nóng tiềm tàng của đối lập, bỏ mặc chúng kém phát triển và thậm chí bãi bỏ quốc hội dựa vào bộ lạc. Hơn nữa, vai trò của quân đội đã thay đổi theo thời gian, vì các cuộc tranh giành quyền lực giữa các sĩ quan quân đội ngày càng đe dọa sự kiểm soát nhà nước của Qaddafi. Chúng ta biết ít nhất bốn sự cố mà trong đó các sĩ quan quân đội đã dính líu vào các âm mưu để lật đổ Qaddafi. Các sự đe dọa này và sự đe dọa bên trong được cảm nhận khác đã khiến chế độ làm yếu một cách có chủ ý quân đội chính quy, thay vào đó tạo ra các cấu trúc quân sự song song với các lữ đoàn tinh nhuệ, tất cả đã được tài trợ bởi và đáp ứng trực tiếp cho gia đình Qaddafi (Barany 2011, 34).

Qaddafi đã phản ứng thêm bằng việc củng cố các mạng lưới giữa cá nhân với các bộ lạc khác nhau. Các giao dịch trực tiếp giữa cá nhân này đã chi phối các cấu trúc hành chính trong nước, mà đến lượt, và giữa các thứ khác, đã cho phép sự phân tán tùy tiện của tư pháp, sự thiên vị cá nhân, và quy tắc chính quyền không thể tiên đoán được. Trong thực tiễn, điều này đã có nghĩa rằng ở các mức cao hơn của chính quyền, Qaddafi đích thân liên lạc với một số hạn chế các đại diện những người sau đó giám sát và theo dõi các quyết định chính trị và việc thực hiện chúng (xem Obeidi 2013).

Nhằm để trao tính chính đáng và sự ủng hộ ý thức hệ cho hệ thống đàn áp của ông, và có lẽ trong một cố gắng để tạo ra một mô hình chính trị cho các nước khác bắt chước, Qaddafi đã công bố một lý thuyết chính trị được gọi là *Jamahiriyah* (sự tự trị của quần chúng) trong 1977.³ Các hội đồng nhân dân địa phương (Các Ủy ban Xã hội Nhân dân) đã được tạo ra để giải quyết những vấn đề khu vực lân cận (thí dụ, phân xử giữa các cá nhân và phân phát đất) và để cung cấp một hình thức đại diện cho những lợi ích công ở các mức quyền lực khu vực hay quốc gia. Trong thực tế, hệ thống mới đã thừa nhận và đã củng cố các elite địa phương với những mối ràng buộc được thiết lập rồi với chế độ. Vai trò của các hội đồng địa phương thực ra đã là để tăng cường sự kiểm soát của chế độ đối với dân cư đô thị tăng lên. Đổi lại việc trông nom những lợi ích của chế độ, các elite địa phương và bộ lạc nhận được nhà cửa, các giấy phép xây dựng, và công ăn việc làm tốt hơn.

Các nhóm cai quản địa phương và các mạng lưới mở rộng giữa cá nhân với chế độ

đã được tổ chức chủ yếu quanh lòng trung thành bộ lạc và, đôi khi, quanh sự trung thành Islamist. Động học quyền lực này đã phát triển các đơn vị chính trị-hành chính tự giác mà bên trong đó elite địa phương đã hoạt động như các hub (trung tâm) trao đổi thông tin công mà qua đó những người cung cấp thông tin có thể đưa thông tin thích đáng cho *mukhabarat* (an ninh nhà nước) và qua đó các lãnh tụ địa phương phân phát thông tin thích đáng từ chế độ. Sự trao đổi thông tin này và hệ thống cai trị đã đại diện cho một điểm tương tác giữa chế độ và xã hội dân sự. Dự án *Jamahiriyah* của Qaddafi cuối cùng đã thất bại cả để sống theo, lẫn để thực hiện các kỳ vọng của nhân dân về sự tự trị vượt quá những con đường hẹp của các mạng lưới gia sản (patrimonial) giữa các elite chính trị địa phương và gia đình Qaddafi. Bản chất bảo trợ chủ nghĩa (clientelist) của sự cai quản địa phương cuối cùng đã phản tác dụng vì tuyệt đại đa số dân cư coi nó là không có hiệu quả, không đáng mong muốn, và cuối cùng không chính đáng.

Sự thất bại này đã khuếch đại những mối bất bình hiện có, mà cuối cùng đã đóng góp cho sự phát triển cơ chế *gây mất ổn định chính trị*. Như chúng ta sẽ thấy, theo sau các cuộc phản kháng nhân dân, một số đông nhà quản lý địa phương và các đại diện chính trị đã liên kết mình với các cử tri mở rộng của họ: bộ lạc, thị trấn, thành phố, khu dân cư, hay vùng. Tuy vậy, có nhiều hơn với hậu cảnh này. Khung khổ đối lập đầu tiên, và có lẽ khả thi nhất ở Libya, khá giống trong phần còn lại của khu vực, đã được đề ra bởi các nhóm Islamist. Đối lập chính trị Islamist là quan trọng, vì nó thường cắt xuyên qua các hình thức truyền thống của sự trung thành xã hội. Tầm quan trọng của đối lập Islamist sẽ được nêu chi tiết thêm khi chương thảo luận sự phát triển của *các cơ chế kích hoạt* và muộn hơn *các cơ chế tái tạo ra nội chiến*.

Sự gây mất ổn định chính trị: sự xói mòn kiểm soát toàn trị

Một sự thức tỉnh Islamic trong các năm 1980 và đầu các năm 1990 đã tỏ ra là nền tảng của sự hình thành một đối lập Islamist hung dữ. Trong đầu các năm 1990, khi nhiều *mujahideen* Libyan trở về từ chiến tranh Afghan-Soviet, Nhóm Chiến đấu Islamic Libyan (Libyan Islamic Fighting Group-LIFG) đã được thành lập và gắn mình vào một xu hướng Islamist hung dữ tăng lên. Cùng thời kỳ đó đã thấy sự lên của các nhóm đối lập hung dữ ở cả Algeria và Ai Cập. Trong theo đuổi mục tiêu ban đầu của nó – để hạ bệ chế độ Qaddafi và thành lập một chính phủ Islamist – trong 1995–98 nó đã tiến hành một sự nổi dậy rời rạc có cường độ thấp, mà cũng đã tiến hành vài âm mưu ám sát chống lại bản thân Qaddafi (xem Ashour 2012). Là quan trọng để nhớ rằng Hội Anh Em Muslim Libyan (Libyan Muslim Brotherhood-LMB) đã được thiết lập rồi, đồng thời đã phát triển cơ sở hạ tầng cơ sở đối lập của riêng nó mà qua đó họ đã chẳng bao giờ thách thức chế độ qua sự huy động bạo lực.

Phản ứng lại của chế độ Qaddafi với đối lập và nổi dậy Islamist ban đầu đã được dự kiến để trước nhất loại bỏ khuyến khích ý thức hệ cho sự huy động. Chế độ đã bắt đầu một loạt các chương trình Islam hoá toàn quốc mà tập trung vào cải cách hệ thống giáo dục và một chuỗi các chương trình xã hội. Các chính sách này bao gồm sự tăng về tài trợ cho các chương trình xã hội do thánh đường (mosque)-vận hành, kể cả sự mở rộng giáo dục tôn giáo bằng việc thúc đẩy một mạng lưới quyết định của các giới nghiên cứu Islamic khắp đất nước. Đồng thời, sự đàn áp có mục tiêu đã cho phép các lực lượng an

ninh để bắt giữ, giết, và làm tê liệt xương sống của mạng lưới LIFG. Trong năm 1996, trong thời gian đỉnh cao của cuộc xung đột, một cuộc nổi loạn nhà tù đã nổ ra tại nhà tù Abu Salim của Tripoli, khét tiếng vì việc giam một số lớn tù chính trị (Islamist), đã dẫn đến cái chết của 1.200 tù nhân trong một ngày duy nhất. Sự kiện, muộn hơn được mô tả như một chấn thương quốc gia, đã được viện dẫn bởi các nhà hoạt động chống-chế độ trong cuộc nổi dậy 2011. Vì tầm quan trọng xúc cảm mạnh mẽ của nó đối với nhiều gia đình bị tác động bởi những cái chết và sự tra tấn các tù nhân, sự kiện này đã kích một cơ chế của *vòng xoáy trả thù (spiralling revenge)*.

Những biện pháp đàn áp của chế độ chống lại LIFG đã thành công, với kết quả là vào 1998 chiến dịch bạo lực chống chế độ của nhóm này hầu như đã ngừng (ibid.). Mạng lưới Islamist đã sống sót, tuy vậy. Đối lập Islamist bắt bạo động dưới hình thức của LMB đường như đã tan chảy vào các mạng lưới xã hội Islamic ủng hộ chế độ, nơi nó đã vẫn tích cực về mặt xã hội nhưng nằm ngủ về mặt chính trị cho đến cuộc nổi loạn 2011.⁴ Do hậu quả trực tiếp của sự sụp đổ của chế độ Qaddafi trong tháng Mười Một 2011, để công nhận sự đối lập lâu đời của họ với chế độ, vài trong số các nhân vật lãnh đạo sống sót của LIFG đã được tích hợp vào Hội đồng Chuyển tiếp Quốc gia (National Transitional Council NTC) và muộn hơn đã tích cực trong quá trình thương lượng giữa các bên tham chiến (Ashour 2011; Euronews 2015). Họ đã được xem là một tài sản quan trọng về mặt các năng lực tổ chức và quân sự của họ trong cuộc nội chiến xảy ra ngay sau đó, đặc biệt qua cơ chế *kích hoạt các mạng lưới quân sự*.⁵

Trong các năm 1990, những biện pháp đàn áp và cải tổ của chế độ đã trải ra vượt quá các đối thủ ý thức hệ của nó để bao gồm bộ lạc lớn nhất của Libya, bộ lạc Warfalla. Sự thù địch giữa chế độ và các lãnh tụ bộ lạc đã tăng đến đỉnh của một cuộc nổi loạn đặt ra sự đe dọa lớn nhất cho quyền lực của chế độ kể từ sự bắt đầu của sự cai trị của Qaddafi. Mối bất bình chính đáng sau sự nổi loạn Warfalla 1993 đã là sự phân bổ quyền lực không cân bằng. Bên cạnh việc ám sát các lãnh tụ bộ lạc ngoan cố nhất, chiến lược hiệu quả nhất của chế độ đã là thu nạp các lãnh tụ Warfalla ít phê phán nhất như các đại diện bộ lạc vào mạng lưới cai quản bảo trợ chủ nghĩa của Qaddafi. Sự tham gia của họ đã được thưởng muộn hơn bằng các lợi ích kinh tế tăng lên cho đa số thành viên bộ lạc. Vào cuối những năm 1990, việc chế độ tích hợp bộ lạc Warfalla vào cấu trúc cai trị đã thành công trong việc làm trệch bất cứ hình thức đối lập nào từ bộ lạc quan trọng này. Các lãnh tụ bộ lạc Warfalla và Maqarha đã được chỉ định vào một số vị trí chóp bu của những định chế nhà nước, với sự ngoại trừ của bất cứ ảnh hưởng nào trong ban lãnh đạo quân sự của đất nước, mà được dành riêng cho bộ lạc của chính Qaddafi có cơ sở tại Sirte. Nhằm để bảo đảm vị trí quyền lực độc nhất của ông, Qaddafi đã tăng cường sự kiểm soát cá nhân của mình đối với các lực lượng an ninh bằng việc lập ra ‘Cảnh vệ Nhân dân (People’s Guard)’, một đơn vị quân sự tinh nhuệ gồm những người trung thành được lựa chọn, đích thân tận tụy để bảo vệ nhà độc tài và gia đình ông ta, và nhằm vào ‘các kẻ thù nội bộ’ tiềm tàng của nhà nước (Mattes 2004).

Nhằm để tích hợp các biện pháp đàn áp khác nhau vào một hệ thống chính trị toàn diện hơn (*Jamahiriyya*), Qaddafi đã đưa ra một ‘quy tắc danh dự (code of honour)’ hướng rõ rệt đến các bộ lạc Libyan. Giữa những thứ khác, ‘quy tắc’ giải thích quyền của chế độ để tiến hành sự trừng phạt tập thể đối với *bất kể* bộ lạc nào, gia đình nào, và/hoặc mạng lưới mở rộng nào của *bất kỳ ai* dính líu đến ‘việc cản trở quyền lực của nhân dân [tức là của Qaddafi]’. Điều này có nghĩa rằng bất kỳ ai được thấy tiến hành bất cứ hình thức nào của các hoạt động chống-chế độ với hoặc không với sự dính líu ‘bộ lạc’ sẽ bị

trừng phạt khốc liệt (UNHCHR 1997). Cải cách toàn trị này đã ngụ ý rằng bất cứ công dân nào và các cộng sự của người đó (thuộc bộ lạc hay không) bây giờ đã là các mục tiêu tiềm năng, mà có thể hiểu được đã dẫn đến sự sợ hãi chung lan rộng và sự nghi ngờ bất cứ ai ngoài phạm vi gia đình và bộ lạc, thậm chí các bạn thân của riêng mình. Nhiều gia đình và thậm chí toàn bộ các bộ lạc của những người bị giam giữ nào đó đã bị thúc ép để tố giác, chối bỏ, và thậm chí kết tội bà con thân thuộc của mình những người đã bị bắt vì ‘âm mưu’ chống lại nhà nước (xem Obeidi 2013). Mạng lưới rắc rối của những kẻ cung cấp thông tin an ninh nhà nước đã chịu trách nhiệm cho việc nhận diện những người chỉ điểm tiềm năng từ những người bất đồng quan điểm chính trị, mà đã làm tăng áp lực lên các elite kinh tế và tôn giáo (Black 2011).

Sự tiến triển này là sự biểu lộ rõ ràng về sự đàn áp bừa bãi được tiến hành trước xa cuộc nổi dậy quần chúng 2011. Điều này cũng đã có thể thấy trong các trường hợp đàn áp khác. Trong mùa hè 2000, một sự bùng nổ tự phát và ngắn của bạo lực chống chế độ tiếp sau một trận bóng đá ở Benghazi. Khi đội bóng Tripoli của Saadi Qaddafi (con trai thứ ba của lãnh tụ) đã thử gian lận rõ ràng để thắng một trận đối lại đội Benghazi có cùng tên, Al-Ahoy, vài ngàn người hâm mộ đã đột chiếm sân bóng, làm gián đoạn trận đấu, và muện hơn đã tràn ra đường phố hô các khẩu hiệu chống-Qaddafi (Mittelstaedt 2011). Chế độ đã triển khai các chiến thuật đàn áp ngay lập tức. Ban quản lý của đội Benghazi đã bị bỏ tù, vài cầu thủ hàng đầu của nó và một số không rõ những người biểu tình ủng hộ đã bị kết án tù dài, và vài người đã bị kết án tử hình. Các bản án sau cùng này muện hơn đã được giảm (ibid.). Những người hâm mộ và các đội bóng của họ về truyền thống đã là một nguồn của sự phản kháng hung dữ chống lại các chế độ đàn áp ở Bắc Phi (Dorsey 2016). Đáng lưu ý rằng, ngay sau các cuộc nổi dậy tại Ai Cập vào ngày 25 tháng Giêng 2011, chế độ đã huỷ tất cả các trận bóng đá dự kiến ở trong nước mà không có sự báo trước nào. Tuy nhiên, trong thời gian cuộc nổi dậy 2011, vài trong số các đơn vị cách mạng hung dữ nhất từ Benghazi đã được tổ chức bởi những người hâm mộ bóng đá ủng hộ đội bóng địa phương.

Sự bất mãn phổ biến cũng đã tăng lên chống lại một loạt các cải cách hành chính nhắm tới hiện đại hoá bộ máy quan liêu nhà nước. Trong mùa hè 2007, Qaddafi đã quyết định sa thải hơn một phần ba số công chức, tổng cộng 400.000 người (Reuters 2007).⁶ Nhằm để làm dịu sự chỉ trích lan rộng ngay sau đó và để cho phép họ có thời gian để tìm các việc làm thay thế và kế sinh nhai, ông đã tuyên bố rằng tất cả họ sẽ nhận được đầy đủ lương cho ba năm. Cải cách triệt để này đã có vẻ tạo ra những căng thẳng thêm, căn cứ vào thống kê dân số Libyan trong các năm 2000, với dân cư lên đỉnh trong dải 15–24-tuổi, những người tạo thành hơn 70 phần trăm của những người thất nghiệp và thiếu việc làm khi so sánh với tổng số công dân Libyan có khả năng lao động (ICG 2011b; UNDP 2011; xem cả Goldstone 2002). Một cách cụ thể hơn, thất bại của chế độ để thoả mãn các nhu cầu nhà ở được cho là cảm thấy gay gắt nhất bởi dân cư trẻ, những người bao gồm phần lớn của cuộc nổi dậy 2011 (Abdel Baky 2011; Reuters 2011b). Như một kết quả, mảng được đô thị hoá và trẻ của dân cư đã tạo ra một lực lượng xã hội-chính trị hay thay đổi (nhẹ dạ) về mặt chính trị mà đã cảm thấy sự tham nhũng của các nhà chức trách địa phương như một kết quả trực tiếp của các chính sách gia sản của Qaddafi. Trong cùng thời kỳ, chế độ đã bảo trợ việc gửi một số đáng kể người tốt nghiệp đại học sang các nước EU để hoàn thành những nghiên cứu tiến sĩ của họ trong chỉ các môn khoa học tự nhiên (thí dụ, địa chất học, hoá học, và y sinh học).

Cho dù được biện minh như một việc thử để giải quyết sự thất vọng của công chúng

với các mức tham nhũng cao của nền hành chính dân sự (Pargeter 2010), cải cách hành chính cũng đã cho phép Qaddafi chỉ định những thành viên gia đình trực hệ của ông vào một số vị trí then chốt và bằng cách ấy để bảo đảm sự trung thành của một nhóm người được tin cậy những người đã có ảnh hưởng hết sức đến những mạng lưới liên-vùng/bộ lạc và theo cách ấy ảnh hưởng đến sự cai quản địa phương. Hệ thống bảo trợ chủ nghĩa nghiêm ngặt rồi thậm chí đã trở nên được thắt chặt hơn nữa trong mạng lưới quan hệ giữa các thành viên gia đình Qaddafi và những người đại diện hàng đầu của các nhóm lợi ích khác nhau.

Bất chấp những cố gắng của chế độ để duy trì một mức đàn áp cao, những thay đổi xã hội đã có một tác động dài hạn lên những kỳ vọng và hy vọng tăng lên của công chúng cho sự tham gia và ảnh hưởng lớn hơn trong các khu vực chính trị, xã hội, và kinh tế của nhà nước, thường bị chi phối và bị kiểm soát bởi ít người được lựa chọn. Tiếp đoạn tiếp theo thảo luận vài tác động của sự mong đợi chủ quan tăng lên cho quyền tự do được bày tỏ trong việc đưa ra yêu sách (claims-making) khách quan của công chúng, mà rõ ràng đã có một tác động gây mất ổn định lên cân bằng gia sản của hệ thống chính trị. Sự phát triển này của cơ chế chúng tôi gọi là *sự gây mất ổn định chính trị* đã trùng với sự sụp đổ đột ngột của các chế độ độc đoán của Tunisia và Ai Cập giữa tháng Mười Hai 2010 và tháng Hai 2011. Các tác động trực tiếp của các cuộc nổi dậy này trong các nước lân cận chỉ làm tăng thêm sự kích động đạo đức quan trọng cho sự chỉ trích hiện có chống lại chế độ ở Libya. Hệ quả dồn tích lại của những quá trình đàn áp nhà nước được nhắc tới ở trên, những kết quả hỗn hợp của những cố gắng cải cách của chế độ, và những kỳ vọng tăng lên của nhân dân đã là một sự làm mất tính chính đáng của sự cai trị của gia đình Qaddafi.

Sự khởi phát của các cuộc biểu tình quần chúng

Trong tháng Giêng 2011, được các cuộc nổi dậy nhân dân ở Tunisia và Ai Cập gây cảm hứng, những người phản kháng Libyan bắt đầu đã đòi các dịch vụ nhà nước được cải thiện và đã phê phán sự quản lý kinh tế tồi của các nhà chức trách, kể cả cái họ cảm nhận như sự tham nhũng hành chính tràn lan (Al Jazeera 2011). Trong vòng những ngày và những tuần phía trước, tuy vậy, những lời kêu gọi phổ biến cho phẩm giá, quyền tự do, và công lý đã nhanh chóng biến thành những yêu sách chính trị cách mạng và những yêu cầu cấp tiến để lật đổ toàn bộ chế độ và cải cách hệ thống chính trị (Michael 2011). Sự tiến triển nhanh của các yêu cầu cơ sở đã được tạo thuận lợi bởi truyền thông xã hội mà đã đại diện một diễn đàn ‘công cộng’ quan trọng cho việc phô bày các đòi hỏi. Chi phí thấp ban đầu của việc tham gia vào bất đồng chính kiến trực tuyến (online) đã góp phần cho sự truyền bá rộng rãi cuộc phản kháng. Các yêu sách online và việc định khung các cuộc phản kháng đường phố với những hình ảnh về tính tàn bạo của các nhà chức trách nhà nước đối với những người biểu tình, đã góp phần cho việc truyền bá một sự chỉ trích sự đàn áp bừa bãi. Việc này đến lượt đã góp phần cho sự quân sự hoá các cuộc phản kháng, kích hoạt một cơ chế của *vòng xoáy trả thù (spiraling revenge)*. Điều này đã có nghĩa rằng sự biến đổi từ từ của những đòi hỏi ban đầu và những phản ứng lại của nhà nước đã dẫn đến một sự thay đổi căn bản trong ý thức tập thể của những người phản kháng, làm tăng thêm một khối lượng tới hạn cho sự phát triển của cơ chế *làm mất ổn định chính trị*.

(*political destabilization*). Hơn nữa, sự thiếu vắng của các nhà quan liêu (công chức) và các nhà chuyên môn giai cấp trung lưu trong việc định hình lỗi của chu trình của các cuộc phản kháng ban đầu có vẻ đã được phản ánh trong một quá trình huy động khá tự phát và không có cấu trúc (Lacher 2011).

Mức của bạo lực chế độ đã đạt một điểm rẽ vào ngày 17 tháng Hai 2011 – ngày kỷ niệm của cuộc biểu tình bóng đá của Benghazi chống lại chế độ – khi những nhà hoạt động đối lập đã kêu gọi một ‘Ngày Giận dữ’, bắt chước lời kêu gọi của đối lập ở Tunisia và Ai Cập cho sự thay đổi chế độ. Ngày này cũng đã góp phần cho sự đặt tên của cuộc nổi dậy như Cách mạng 17 tháng Hai (*The Guardian* 2011a; 2011b; Jacinto 2011). Quả thực, chính khi đó mà các cuộc phản kháng hết mực ôn hoà đã bắt đầu trở thành hung dữ, phần lớn như một hệ quả của và một sự đáp lại đối với sự đàn áp tàn bạo của các lực lượng an ninh Qaddafi đối với các nhà bất đồng chính kiến chính trị (Amnesty International 2011c).

Lường trước sự gây mất ổn định thêm từ các cuộc phản kháng tăng lên, các nhà chức trách chế độ đã cảnh cáo tất cả những người sử dụng điện thoại di động qua một tin nhắn rằng an ninh nhà nước sẽ giải tán bằng vũ lực bất kể ‘hoạt động tập thể nào mà thúc đẩy xúi giục công chúng nổi loạn’ (xem Reporters Without Borders 2011). Phù hợp với truyền thống độc đoán lâu đời, chế độ đã đáp lại bằng việc triển khai các chiến thuật không chế tàn bạo, gây ra một sự leo thang về bạo lực của những người phản kháng. Như thế, khi các nhóm người phản kháng trong thành phố Ajdabiya ở miền đông đã biểu tình đông người để đòi sự sụp đổ của chế độ, các nhà chức trách nhà nước đã triển khai những lính bắn tỉa từ các nóc nhà bao quanh nơi biểu tình chính (Human Rights Council 2011, 23–6). Sự sẵn có rộng rãi của những kết nối Internet và các công cụ công nghệ thông tin như điện thoại di động và điện thoại vệ tinh cũng như các radio truyền thông đã làm cho sự liên lạc và phát tán thông tin tương đối không tốn kém, cho phép sự điều phối các hoạt động chính trị và quân sự giữa các nhóm đối lập bị phân mảnh.

Sự leo thang này của vòng xoáy bạo lực đã gây ra một cảm giác lẫn lộn bên trong các mảng sống còn của cấu trúc cai trị của chế độ. Nhiều người đào ngũ (chính trị và quân sự) cấp cao của chế độ đã đứng về phía những người phản kháng, đã làm tăng thêm kinh nghiệm quản lý chính trị và quân sự đang rất cần. Những người đào ngũ nổi danh đã điều phối sự hình thành của các cấu trúc chính trị và quân sự cơ bản mà đã có thể hoạt động như cả các phái viên của các nhà cách mạng lẫn các nhà lãnh đạo quân sự và những người huấn luyện các dân quân địa phương, tất cả những thứ này đã đẩy nhanh sự gây bất ổn chính trị cũng như sự tạo ra các mạng lưới quân sự.

Như một phản ứng lại với sự kiểm soát tồi đi của họ đối với các phần quan trọng của nước này, chế độ Qaddafi đã nhắm vào các lãnh đạo đối lập chủ chốt nhờ sự giám sát lưu thông Internet. Đây đã là một chiến lược trước đó và được thiết lập tốt mà qua đó để nhắm vào các trí thức và các cá nhân khác được nhận diện như ‘có giá trị cao’ mà họ đã xem là một mối đe dọa cho chế độ (xem Freedom House 2009). Một sự cố đáng chú ý mà đã giải thích chiến lược đàn áp này của chế độ trong các giai đoạn ban đầu của các cuộc phản kháng (tháng Giêng–tháng Hai 2011) là trường hợp của Jamal al-Hajji, một luật sư và một trong những nhà bất đồng chính kiến trong nước được biết nhiều hơn, người cũng đã bảo vệ các nhân vật đối lập chính trị trong quá khứ. Ông đã bị bắt sau khi đăng online các tuyên bố chống chế độ và đã trở thành một biểu tượng có thể nhận ra của bản chất tùy tiện của các quá trình tư pháp ở Libya (Amnesty International 2011a; 2011b). Tuy vậy, số rất lớn của các post phê phán, các luồng (stream), và các diễn đàn thảo luận riêng đã áp

đảo năng lực của an ninh nhà nước để giám sát, theo dõi, và hành động theo các hoạt động online chống chế độ được cảm nhận.

Một thí dụ khác về các chiến thuật tàn bạo của chế độ đã là sự ám sát nhà báo nghiệp dư nổi tiếng Muhammed Nabbous, người, cùng với một số đồng nghiệp của mình, đã tường thuật về những hành động tàn bạo của các lực lượng chế độ trong những ngày đầu của cuộc nổi dậy. Họ đã đăng một số lượng lớn tư liệu video/audio trên kênh Internet-TV *Al Hurra (Tự do)* của ông, mà đã cho thấy những clip khác nhau về các cuộc tấn công của các nhà chức trách chống lại những người biểu tình và những dân thường khác.⁷ Công việc của họ được cho là một trong những nhân tố đóng góp đáng sau các lời yêu cầu của Liên hiệp Quốc cho một cuộc đình chiến sau khi binh lính của Qaddafi đã bắt đầu đột kích dữ dội Benghazi (*Media Spy* 2011). Nabbous đã bị một kẻ bắn tỉa giết vào ngày 19 tháng Ba 2011, trong khi đang tường thuật về cuộc đình chiến tạm thời giữa chế độ và các nhóm cách mạng ở miền Đông (Wells 2011).

Bất chấp những cố gắng của Qaddafi, truyền thông Internet đã vẫn là sống còn cho sự điều phối những hoạt động ngày càng phức tạp của đối lập và những cố gắng của họ để duy trì các liên kết hậu cần của nó trong các vùng do đối lập kiểm soát. Cũng có vẻ rằng chế độ đã không có được phần mềm cần thiết để lần dấu vết số lượng khổng lồ của những cuộc liên lạc Skype thường xuyên giữa các nhóm cách mạng ở miền Đông và miền Tây của nước này. Các tường thuật (thường được phát trực tiếp) về sự đàn áp bừa bãi của chế độ như thế đã có thể đến tức thời với công chúng cả trong nước lẫn ngoài nước.

Đồng thời, phần lớn hơn của khu vực kinh tế của Libya đã quay sang chống lại chế độ, củng cố vị thế của đối lập. Ngay từ tháng Ba 2011, Công ty Dầu Vịnh Arab (Arabian Gulf Oil Company), công ty dầu quốc doanh lớn thứ hai ở Libya, đã công bố các kế hoạch để sử dụng các quỹ dầu để ủng hộ các lực lượng chống-Qaddafi. Một số lãnh tụ và giáo sĩ tôn giáo Islamic quan trọng đã tham gia (đáng chú ý là Mạng lưới Ulema Tự do—Libya [Network of Free Ulema Libya]), các bộ lạc chủ chốt Warfalla, Tuareg, và Magarha đã công bố sự ủng hộ của họ cho những người phản kháng. Thí dụ, bộ lạc Zuwayya, ở đông Libya, đã đe dọa cắt xuất khẩu dầu từ các mỏ dầu trong vùng nếu các lực lượng an ninh của chế độ tiếp tục tấn công những người biểu tình. Những sự đào ngũ như vậy của những viên chức kinh tế và xã hội dân sự đã gây tai hại nghiêm trọng cho chế độ, làm tăng thêm thành công của cuộc nổi dậy (ICG 2011; Small Arms Survey 2012).

Bên cạnh số đông những người trẻ đô thị bị vỡ mộng và thất vọng, những phần quan trọng của đối lập Qaddafi đã gồm các đối thủ chính trị bị lưu vong trước đây có cơ sở chủ yếu ở Liên minh châu Âu (EU) và Hoa Kỳ; đối lập chính trị trong nước mà đã tăng nhanh trong những ngày đầu của các cuộc phản kháng, gồm các elite chính trị trong nước; và một số đáng kể phụ nữ những người ngày càng dính líu đến việc tổ chức hậu cần ủng hộ cho các dân quân đô thị.

Các nhà hoạt động chống-Qaddafi bị lưu đày, những người đã tích cực phản kháng hàng năm trời ở cả EU và Hoa Kỳ, đã đóng một vai trò quan trọng trong các giai đoạn đầu của cuộc nổi dậy nhân dân (xem Ahmida 2012), dựng lên các trung tâm thông tin cho đối lập trong nước. Nhiều trong số họ đã sống ở Hoa Kỳ kể từ những năm 1980, nơi họ đã lập ra Mặt trận Quốc gia Bảo vệ Libya (National Front for the Salvation of Libya) dưới sự hướng dẫn của Ibrahim Sahad. Đa số của đối lập có tổ chức, kể cả Sahad, đã là các cựu quan chức ngoại giao, chính phủ và quân đội Libyan. Ngay từ lúc bắt đầu, Mặt

trận đã làm việc chặt chẽ với NTC (Hội đồng Chuyển tiếp Quốc gia) để thiết lập các mạng truyền thông độc lập nhằm để điều phối các hoạt động chống chế độ của các nhà cách mạng (Elkin 2012).

Các đối thủ-chế độ ở trong nước đã gồm những người đào ngũ nổi danh như Mustafa Abdul Jalil (cựu Bộ trưởng Tư pháp), Abdul-Fattah Yunis (Bộ trưởng Nội vụ), Mahmoud Jibril (cựu thủ trưởng của Hội đồng Kế hoạch Quốc gia Libya, một cơ quan liên-bộ do Saif al-Qaddafi dựng lên để đưa hệ thống kinh tế tân tự do vào), Ali Essawi (cựu Thứ trưởng Ngoại giao), và Abdel-Salam Jalloud (một người đào ngũ muộn và phụ tá thân cận của Qaddafi). Những người này và các lãnh tụ chính trị nổi bật khác đã tạo thành phần lớn hơn của các thành viên NTC – giữa họ là các nhân vật đối lập lưu vong được giáo dục tốt và các đại diện bộ lạc truyền thống – tất cả họ đã đóng một vai trò trong các giai đoạn ban đầu cuộc nổi dậy (Bell *et al.* 2011). Muộn hơn, NTC đã hoạt động như một chính phủ *de facto* (về thực tế) bằng việc tổ chức các cuộc bầu cử dân chủ đầu tiên của nước này (xem Reuters 2011c).

Một mảng quan trọng khác của những người tham gia phản kháng đã là phụ nữ. Sự thực rằng sự trộn lẫn các giới đã là hạn chế trong thời gian các cuộc phản kháng đã khiến phụ nữ là một nhóm có thể phân biệt được giữa các đám đông (xem OECD 2009). Các đòi hỏi tập thể của họ, đặc biệt ở Benghazi, liên quan đến những người thân bị giết trong vụ tàn sát Abu Salim năm 1996, cũng như việc thả tự do cho hàng ngàn tù nhân chính trị vẫn bị giam giữ trong các nhà tù của chế độ. Trong thời gian các cuộc đụng độ hung bạo giữa chế độ và các lực lượng đối lập, phụ nữ đã tổ chức sự trợ giúp y tế và phân phát thực phẩm cho các nhóm vũ trang chống-chế độ (ICG 2011b). Do một vấn đề ăn sâu về danh dự trên cơ sở giới, phụ nữ có vẻ đã là các mục tiêu thường xuyên của chế độ trong pha ban đầu của cuộc xung đột (Wueger 2012). Điều này rõ ràng đã làm cho các nhà hoạt động phản kháng thêm và đã làm tăng tác động của cơ chế vòng xoáy trả thù.

Quân sự hoá cuộc xung đột

Vào lúc bắt đầu của cuộc nổi dậy, chế độ Qaddafi đã khởi xướng một chiến dịch truyền thông để làm mất uy tín của các nhà hoạt động và đã triển khai một số đáng kể những lính đánh thuê Tuaregh, được xem là một thay thế khả thi cho các lữ đoàn quân đội mà đã đào ngũ sang phe của những-người-biểu-tình-biến-thành-các-nhà-cách-mạng (Amnesty International 2011d). Giữa các nhân tố khác, *sự lỏng lẻo các đường biên giới (fluidification of borders)* giữa Libya và Mali và các láng giềng khác ở miền nam đã cho phép một số đáng kể lính đánh thuê được chế độ sử dụng. Ngoài ra, sự kích hoạt và sự leo thang của bạo lực từ phía chế độ trong các tháng sau 17 tháng Hai 2011 làm cho khó để nói về nhà hoạt động phản kháng theo bất kể nghĩa quy ước nào. Như một kết quả, tuyệt đại đa số của những người biểu tình đã bắt đầu tổ chức mình thành các du kích đô thị bằng việc gom góp thiết bị quân sự và sử dụng các chiến thuật du kích. Tình hình an ninh chung ở Libya đã xấu đi đáng kể sau đó.

Là quan trọng để nhớ rằng các phản ứng lại của chế độ đối với các cuộc nổi dậy cần được hiểu trong quan hệ với các mạng lưới quyền lực được nhắc tới ở trên giữa các elite cai trị khác nhau, gồm các công chức nhà nước, các sĩ quan quân đội, nhân viên cục an ninh nhà nước, và những người có đặc quyền về kinh tế – tất cả họ nhất thiết đã quán với

gia đình cai trị (xem Dalacoura 2012). Khi tất cả các mạng lưới liên minh này đã bắt đầu tan rã như hậu quả của áp lực tăng lên từ các cuộc biểu tình đường phố, chế độ đã bắt đầu mất sự ủng hộ thực chất của các bộ lạc Libyan then chốt và các cá nhân bên trong chính phủ và quân đội. Cấu trúc quyền lực truyền thống đã sụp đổ, khi đối lập tăng lên đã thống nhất lại và các thành viên NATO và các nước Arab khác nhau đã can thiệp quân sự dưới sự bảo trợ của Hội đồng Bảo an Liên hiệp Quốc vào ngày 19 tháng Ba 2011. Những diễn tiến như vậy đã tăng cường sự lỏng lẻo các đường ranh giới, chia đất nước thành các lãnh thổ do ‘phiến quân’ kiểm soát và do chế độ kiểm soát.

Sự quân sự hoá cuộc nổi dậy đã tăng dần khi EU và Hoa Kỳ đã quyết định can thiệp ủng hộ bên phiến quân, được ủng hộ bởi Nghị quyết 1973 của Hội đồng Bảo an Liên hiệp Quốc, qua đó hội đồng uỷ quyền cho các nhà nước thành viên của nó ‘để tiến hành tất cả các biện pháp cần thiết, . . . để bảo vệ dân thường và các vùng dân thường cư trú’ (UNSC 2011). Nghị quyết này đã biện minh chủ yếu cho sự ném bom có hệ thống của NATO vào các lực lượng của chế độ sao cho chúng không thể tiến đến Benghazi thành trì của phiến quân và các vùng dân cư do phiến quân chiếm giữ. Sự dính líu quân sự trực tiếp của các diễn viên nước ngoài đã là cốt yếu trong sự tan rã của chế độ. Sự dính líu đã góp phần cả cho sự phân cực của công chúng giữa những người ủng hộ chế độ và các đối thủ, và cho những sự đảo ngũ tăng lên từ giới thân cận của Qaddafi. Khi việc ném bom của NATO vào hạ tầng cơ sở quân sự đã thúc đẩy chế độ dựa nhiều hơn vào sự trung thành trên cơ sở bộ lạc, sự ủng hộ của các bộ lạc trung thành với gia đình Qaddafi đã không đủ để duy trì hệ thống.

Sự ném bom của NATO được Liên hiệp Quốc chấp thuận vào những người trung thành với Qaddafi đã là quyết định trong biên xu hướng xung đột thành có lợi cho các phiến quân, như thế kích hoạt một phổ rộng của các mạng lưới quân sự khắp đất nước. Vì cuộc xung đột đã tiếp tục trong các tháng tiếp sau, Liên hiệp Quốc đã phê chuẩn việc lập ra UNSMIL (United Nations Mission in Libya-Phái bộ LHQ ở Libya) như cơ quan quốc tế đầu tiên cho việc thương lượng việc giải quyết những sự thù nghịch giữa các bên tham chiến.⁸ Tuy nhiên, việc ném bom đã cho phép các dân quân khác nhau để tập hợp lại, để củng cố các tuyến đường cung ứng của chúng và, rồi thì, để tiến lên đến các căn cứ then chốt của chế độ ở Tripoli và Sirte cũng như đến các vùng trong và quanh các thành phố Zuwara và Ajdabiya. Các lực lượng chống-chế độ đã nhận được sự giúp đỡ rất cần thiết về mặt thiết bị truyền thông, huấn luyện và, trên hết, sự ủng hộ quân sự từ một số đáng kể các nước (giữa các nước khác, Ai Cập và Các Tiểu vương quốc Arab Thống nhất UAE) cũng như nhiều nhà nước thành viên NATO trong tháng Năm 2011.

Khi các cuộc chiến diễn ra trong mùa hè 2011, đối lập đã tiến về hướng thủ đô với sự hỗ trợ liên tục từ các lực lượng trên không của NATO. Sự thất thủ của Tripoli vào 20 tháng tám, và việc giết Mu’ammar Qaddafi và một trong số các con trai của ông ở Sirte vào 20 tháng Mười, đã làm rõ rằng đối lập đã biến thành một lực lượng chính trị và quân sự gồm các bộ lạc và các nhóm ý thức hệ khác nhau. Hạ tầng cơ sở cho bạo lực bên trong nhà nước đang thành hình, vì các đụng độ giữa nhiều dân quân phiến loạn địa phương dưới dạng của các mạng lưới quân sự đã chỉ tăng lên, bất chấp sự sụp đổ của chế độ Qaddafi. Bạo lực hàng ngày giữa các dân quân vũ trang đã kích hoạt cơ chế an ninh xấu đi, mà được tái tạo, như chúng ta sẽ thấy ở dưới, bởi vì các elite chính trị đã không tạo ra được một bầu không khí bất bạo động cho đối thoại chính trị.

Sự tái tạo nội chiến

Như được phác hoạ ở trên, Qaddafi đã có một đặc lợi trong việc duy trì sự phân mảnh xã hội, chủ nghĩa bảo trợ, và sự nghi kỵ-giữ các bộ lạc nhằm để duy trì sự kiểm soát đối với các bè phái xã hội-chính trị khác nhau có khả năng đe dọa bên trong nhà nước. Chiến lược kiểm soát của Qaddafi đối với xã hội dân sự Libyan đã có một tác động làm suy nhược trực tiếp năng lực của nó để đóng góp cho một sự chuyển đổi chính trị từ chủ nghĩa độc đoán sang một hệ thống chính trị đa nguyên và bao hàm (inclusive). Thí dụ, từ ngay những ngày đầu, NTC đã thấy tổ chức và các năng lực quân sự của đối lập là khó để kiểm soát. Ngay cả trước các cuộc bầu cử quốc hội tháng Bảy 2012, ban lãnh đạo NTC đã phải quyết định phá huỷ cấu trúc quân sự của Qaddafi, thực sự làm mất ổn định tình hình an ninh vốn đã dễ vỡ rồi. Thay vào đó, hy vọng đã là các tổ chức cách mạng (có vũ trang) khác nhau sẽ có khả năng duy trì trật tự và rằng Hội nghị Quốc dân (GNC, quốc hội) mới nhậm chức với 200 đại diện của nó sẽ có khả năng thoả thuận về một chiến lược mà theo đó để thiết lập sự độc quyền bạo lực và sự kiểm soát xã hội bên trong các biên giới Libyan.

Tuy vậy, hy vọng này đã không được thực hiện. Do khoảng trống quyền lực ở các vùng khác nhau trong nước, cũng như quyền lực chính trị và quân sự không rõ ràng do sự đánh nhau giữa các dân quân để kiểm soát các nguồn lực, các định chế, và lãnh thổ sau hậu quả của sự sụp đổ của chế độ Qaddafi, GNC đã tỏ ra là phi hiệu quả, bị chia rẽ, và cuối cùng không có khả năng để có được sự kiểm soát các định chế vốn đã mong manh rồi. Thực ra, một số nhóm vũ trang đã cầm vũ khí để giải quyết các mối hận thù cũ với các kẻ thù 'cũ'. Các nhóm khác đã thấy một cơ hội để định vị lại mình và các lợi ích của mình một cách thuận lợi hơn bên trong quốc hội mới được bầu (BBC News 2011). Sự tan rã sau đó của an ninh quốc gia đã tiếp tục suốt 2012 và 2013, bắt chập nhiều sự thử để lập ra một chính phủ trung ương có thể hoạt động.

Điểm quan trọng nhất của sự căng thẳng đã là cuộc đấu tranh quyền lực giữa các elite chính trị ở các vùng phía đông đối lại phía tây (Reuters 2011a). Điều này trở nên rõ ràng vào tháng Giêng 2012, khi NTC đã thảo một Hiến pháp mới. NTC đã thống nhất để tổ chức cuộc tổng tuyển cử đầu tiên trong tháng Sáu 2012, mà đã phải hoãn sang tháng Bảy do sự không thống nhất về sự đại diện khu vực và sự phân phối các ghế quốc hội (Kjaerum *et al.* 2013). Các cuộc tranh luận công khai toàn quốc tiếp sau các cuộc bầu cử quốc hội đầu tiên cũng đã tiết lộ một số căng thẳng khu vực liên quan đến hệ thống bỏ phiếu đa số (ibid.).

Các chương trình nghị sự của các đảng chính trị cạnh tranh đã phản ánh nhiều về động lực được tìm thấy trong những sự phân ly khu vực và ý thức hệ và các lợi ích đảng phái. Đảng lớn nhất đã là Liên minh Lực lượng Quốc gia (National Forces Alliance-NFA), mà trước hết đại diện cho các lợi ích của elite chính trị truyền thống và lợi ích của khu vực Cyrenaica (xem Lacher 2013). Đa số các đại biểu quốc hội được bầu đã thực ra là các Islamist, kể cả Đảng Công lý và Xây dựng (Justice and Construction Party-JCP), dễ dàng được nhận ra như phiên bản Libyan của Anh Em Muslim, cùng với một số đông các Islamist độc lập, không gắn với đảng nào và Các Thành Viên Quốc hội định hướng Salafi (Ashour 2012; Lacher 2013, 10ff). NFA đã là một liên minh có phổ rộng của các mạng lưới khu vực và bộ lạc rất đa dạng mà đã có ít mục tiêu chung ngoài sự ổn định chính trị và kinh tế. Một số đặc điểm chung gồm các chương trình nghị sự dân túy chủ

nghĩa dân tộc chủ nghĩa và các chương trình kinh tế dựa vào-tự do mà đã thúc đẩy việc xây dựng hạ tầng thể chế của nhà nước (POMED 2012). Đối thủ chính của liên minh trong quốc hội đã là JCP (Kirkpatrick 2012' *Libya Herald* 2012; Salem and Kadlec 2012). Cả NFA và JCP là các liên minh gồm nhiều bộ lạc và tổ chức đã thường gắn với nhau qua một dải của các đặc lợi, ý thức hệ, chính trị, xã hội, và kinh tế. Những sự chia rẽ chính trị không thể giải quyết được và cuộc đấu tranh quyền lực đã trở nên hiển nhiên sau hậu quả của các cuộc thương lượng thất bại của chính phủ giữa tháng Bảy và tháng Mười Một 2012.⁹ Trong thời gian bế tắc chính trị hỗn loạn giữa tháng Bảy 2012 và tháng Sáu 2014, đã trở nên rõ ràng chính phủ thống nhất sẽ sụp đổ. Sự chia tách chính trị tiếp sau thành hai chính phủ hành chính được ủng hộ bởi các mạng lưới quân sự kinh địch đã trở nên rõ rệt trong tháng Tám 2014.

NFA đã lập ra Hạ Viện (House of Representatives-HoR), chính phủ được quốc tế công nhận duy nhất ban đầu có trụ sở ở thành phố Tubruq ở miền đông. Đối thủ chính của HoR đã được thành lập ở Tripoli mấy tháng sau sự tách ra. Nó đã gồm các đại biểu GNC còn lại, Hội Nghị Quốc dân Mới (New General National Congress-NGNC) và, dưới sự lãnh đạo của JCP, đảng Islamist lớn nhất. Kết quả của sự chia rẽ chính trị đã là một sự kích hoạt thêm của các mạng lưới quân sự, mà cuối cùng đã được tân trang lại thành hai liên minh lớn. Một mặt, liên minh quân sự ủng hộ HoR đã gồm các Lữ đoàn Zintan, đóng tại thành phố Zintan ở miền tây, và Quân đội Quốc gia Libyan, bao gồm cho đến nay đồng minh quân sự hùng mạnh nhất của nó: 'Operation Dignity-Hành quân Phẩm giá', dưới sự chỉ huy của Tướng Khalifa Haftar. Haftar, một trong những phụ tá thân cận nhất của Qaddafi trong các năm 1960, đã đào ngũ sang Hoa Kỳ trong các năm 1980. Mặt khác, liên minh quân sự ủng hộ NGNC, 'Libya Dawn-Bình minh Libya', đã chủ yếu gồm các dân quân Islamist mà đã hấp thu các nhóm dân quân hùng mạnh nhất đóng ở thành phố Misrata và các dân quân bộ lạc Amazigh ở Tripolitania và Fezzan (CFR 2014). Liên minh này cũng gồm có Phòng Hành quân Cách mạng Libya (Libya Revolutionaries Operations Room-LROP), ban đầu được thành lập bởi Abu Sahmain, người thuộc về thiểu số Amazigh và bản thân ông đã là chủ tịch GNC giữa 25 tháng Sáu 2013 và 4 tháng Tám 2014 – ngày chính thức sụp đổ của chính phủ thống nhất (Maddy-Weitzman 2015, 2506; xem cả *France Diplomatie* 2013).

Operation Dignity, dưới sự lãnh đạo của Haftar, đã bắt đầu rồi các cuộc tấn công quân sự của nó vào đầu tháng Năm 2014, nhắm phần lớn vào các dân quân Islamist ở Benghazi. Hai tuần sau, họ đã mở rộng các cuộc tấn công của họ tới Tripoli và các thành phố khác ở Tripolitania. Các cuộc đụng độ giữa hai bên đã tăng lên suốt mùa hè và mùa thu 2014, khởi động một vòng xoáy trả thù. Hai địch thủ chính trị –HoR ở Tubruq và NGNC ở Tripoli, cả hai đã tự cho là chính phủ được bầu của Libya – với các mạng lưới quân sự tương ứng của chúng đã trở thành các bên chủ yếu trong cuộc nội chiến vào mùa thu 2014.

Là quan trọng để nhớ rằng những căng thẳng tăng lên giữa các Islamist và các đối thủ dân tộc chủ nghĩa của họ trong GNC gốc đã leo thang từ từ, vì sự bất lực để thống nhất về các vấn đề cốt yếu liên quan đến phân phối của cải và quyền lực, nhưng cũng do các ý kiến khác nhau về vai trò của elite chính trị cũ thời Qaddafi trong hệ thống chính trị mới. Một vấn đề lôi thôi khác đã là sự bất lực của các đối thủ chính trị để kiểm soát các đơn vị quân sự tương ứng của chúng, với sự bất an ninh tăng lên kế tiếp. Tình hình này đã leo thang trong cuối mùa xuân và đầu mùa hè 2014, dẫn đến các trận đánh nổ rộ tại thủ đô (Kirkpatrick 2014). Như thế, các dân quân Misratan hùng mạnh, được ủng hộ bởi

những dân quân Islamist nhỏ hơn và đã bị quá trình chính trị đình trệ làm cho thất vọng, đã cho rằng các nhà dân tộc chủ nghĩa (muộn hơn HoR) đã đại diện cho chế độ cũ (*adhlaam*) và vì thế cần bị loại khỏi quá trình chia sẻ quyền lực. Các dân quân dân tộc chủ nghĩa có căn cứ ở miền đông – trước hết là những người dưới ảnh hưởng của Tướng Haftar và được ủng hộ bởi các đồng minh của họ từ thành phố Zintan ở miền tây – đến lượt đã liên quan đến những gì họ xem như ảnh hưởng tăng lên của các dân quân Islamist.

Như một phản ứng lại với sự mất ổn định chính trị và an ninh tồi đi, và nhằm để phá vỡ bế tắc chính trị, các đại biểu quốc hội GNC đã đồng ý tổ chức các cuộc bầu cử mới vào 25 tháng Sáu 2014. Lần này, chỉ các ứng viên độc lập được phép ra tranh 200 ghế quốc hội, và không đảng nào được phép vận động. Tuy vậy, tỷ lệ cử tri tham dự đã thấp 18 phần trăm, chỉ dẫn đến 30 ghế cho các đại diện Islamist.

Bên dưới thuật tu từ về các sự khác biệt ý thức hệ, các dân quân đang chiến đấu chủ yếu để kiểm soát thủ đô và các định chế nhà nước nhằm có được quyền lực chính trị và các nguồn lực kinh tế (Wehrey 2014). Thu nhập kinh tế là thành phần then chốt của khả năng của một nhóm để tiến hành chiến tranh. Việc kiểm soát các mỏ dầu, hầu hết nằm ở vùng Cyrenaica – cũng như các thành phố cảng Ras Lanuf và al-Sidr, với các phương tiện của chúng để nạp dầu thô vào các tàu chở dầu – có giá trị chiến lược cao nhất (xem Energy Information Administration 2014). Các điểm chiến lược này thực ra đã là vài trong các chiến trường quan trọng nhất giữa Operation Dignity và Libya Dawn (Malsin 2014; Wehrey 2015).

Một thí dụ đầu tiên về cuộc chiến quyền lực đang xảy ra này là chiến dịch vũ trang của Tướng Haftar. Không có lệnh trước của chính phủ, ông đã tổ chức Operation Dignity trong tháng Hai 2014 để thiết lập sự kiểm soát của ông đối với các thành phố và khu vực quan trọng nhất của đất nước. Vào tháng Năm, chiến dịch của ông đã có được đủ đà cho ông để đòi sự đình chỉ GNC và chính phủ (Daragahi 2014). Nhằm để đánh bại các dân quân Islamist, ông đã đòi giải tán quốc hội, nơi đảng Islamist JCP đã là đảng lớn thứ hai. Coi JCP là cực đoan tôn giáo, Thủ tướng Zeidan cuối cùng đã đồng ý với Haftar và đã giải tán chính phủ (Gerlach 2014).

Các đường biên giới đã trở nên càng dễ thấm qua. Do tình trạng an ninh xấu đi ở Tripoli, với liên minh do Misrata-chi phối tiếp quản thành phố, các đại biểu quốc hội dân tộc chủ nghĩa đã chuyển tới Tubruq trong đầu tháng Tám 2014 (*Economist* 2015). Cuộc tấn công tháng Năm của Haftar rõ ràng đã khuyến khích sự xây dựng liên minh giữa một số tổ chức dân quân Islamist ở Tripoli, tất cả chúng trở nên trung thành với JCP. Liên minh, gồm các dân quân Islamist và Misratan khác nhau dưới tên Libya Dawn, đã nhanh chóng nắm lấy nhiều chức năng sống còn ở thủ đô (Daragahi 2014). Các thành viên còn lại của GNC, dưới sự lãnh đạo của Abu Sahmain, đã lập lại Quốc hội dưới cái tên Hội nghị Quốc dân Mới (New General National Congress-NGNC). Hạ viện (HoR) ở Tubruq được dẫn dắt bởi Abdullah al-Thini và đã nhận được sự công nhận quốc tế không lâu sau khi nó chuyển về đó trong tháng Tám 2014. Trong tháng Mười Một, Tòa án Tối cao Libya, chắc có khả năng nhất dưới ảnh hưởng của NGNC, đã từ chối tính hợp pháp của HoR (Eljarh 2014).

Sự gắn bó bè phái (sectarian identification) trong các bộ lạc khác nhau đã được kích bởi sự cạnh tranh vì các nguồn lực kinh tế và sự kiểm soát chính trị. Các sự gắn bó bộ lạc và sắc tộc đã là một nguồn chính của sự huy động xã hội và chính trị (Bruce 2011; Obeidi 2013), kể cả hành vi bầu cử. Các bộ lạc, các liên minh-thị trấn, và các nhóm khu vực trên

thực tế tạo ra một ý nghĩa cụ thể của sự thuộc về và sự bảo vệ (ICG 2015), hướng tới các mục tiêu và các cam kết tập thể có chọn lọc và hạn chế. Như đã lưu ý ở trên, việc chế độ Qaddafi chủ ý giữ sự chia rẽ bộ lạc cho mục đích duy trì một hệ thống cai quản gia sản đã có những hệ quả tiêu cực trong việc xây dựng (lại) các định chế nhà nước cốt yếu (Bruce 2011; Dehghanpisheh 2011). Các quan hệ nội bộ và giữa bộ lạc tạo ra các ràng buộc xã hội dựa vào mối quan hệ họ hàng mà, trong trường hợp Libya, đã gây nguy hại cho sự phát triển lòng trung thành công dân và tư cách thành viên trong một thực thể xã hội-chính trị lớn hơn, như một nhà nước-quốc gia. Ngay sau sự sụp đổ của chế độ và sự tan rã thể chế, chúng ta đã chứng kiến sự vũ trang nhanh chóng của các nhóm bộ lạc khắp Libya mà đã khơi lại những sự kình địch cũ giữa các bộ lạc và đã cung cấp cơ hội để trả những mối hận cũ (Markey và El-Yaakoubi 2014; Osborne and Cookson, 2012; Schruf 2014). Thực ra, một số đụng độ vũ trang giữa các bộ lạc ở các khu vực miền nam Kufra và Sabha (kể cả toàn bộ khu vực Fezzan) xác nhận cả sự đổ vỡ của quyền thế trung ương lẫn sự phục hồi của kinh tế chính trị bộ lạc, kể cả các tranh chấp về sự phân phối thu nhập từ xuất khẩu dầu và gas (Abu Zayd 2012).

Sự gắn bó bè phái cũng đã được kích bởi những căng thẳng sắc tộc giữa các bộ lạc tự nhận là Arab và Amazigh (tức là Berber) (Al Jazeera 2013). Trong thành phố Zuwara, phía đông Tripoli, cũng như Núi Nafusa trên biên giới với Tunisia, các bộ lạc Ibadi Muslim Amazigh đã tích cực nhấn mạnh tính khác biệt văn hoá của họ đối với đa số Arab-Sunni. Sự huy động xã hội của họ đã trở nên ngày càng mạnh tính chính trị, nêu lên đòi hỏi cho việc thành lập một hệ thống chính trị liên bang (Maddy-Weitzman 2015; Zurutuza 2013). Mặc dù các bộ lạc Amazigh không là một lực lượng chính trị hay quân sự thống nhất, họ đã chia sẻ những kinh nghiệm tiêu cực giống nhau dưới sự kiểm soát chính trị của Tripoli (Bruce 2011; xem Cole and McQuinn 2015). Ở miền đông bắc xa xôi, cuộc xung đột vũ trang đã ủng hộ một ý thức tự hào sắc tộc được hồi phục lại và cuộc đấu tranh vì các quyền văn hoá giữa các bộ lạc Amazigh. Do sự bất ổn định chính trị tiếp tục và nội chiến giữa các chính phủ có trụ sở ở Tripoli và ở Tubruq, nhiều bộ lạc Tuareg và các dân quân Tobou miền nam, ngoài các nhóm jihadi xuyên quốc gia ra, đã gây ra những lo ngại an ninh cho các láng giềng của Libya: Chad, Niger, Algeria và, nhất là, Sudan và Mali. Sự lỏng lẻo các biên giới nhà nước đã cho phép sự di chuyển người, hàng hoá (cả hợp pháp lẫn bất hợp pháp), và vũ khí, tất cả chúng tiếp tục làm trầm trọng những căng thẳng chính trị và sắc tộc trong nước (*Economist* 2015; ICG 2015; Maddy-Weitzman 2015; Malsin 2014; Reeve 2015; Poljarevic 2015).

Hơn thế nữa, ISIS đã bước vào nội chiến Libyan qua liên minh của nó với các dân quân jihadi địa phương ở thành phố Derna miền đông (Joscelyn 2015). Bản chất kéo dài của nội chiến Libyan, và ý thức về một mong muốn báo thù tăng lên giữa một mảng của thanh niên Libyan chủ yếu ở các thành phố trong vùng Cyrenaica, đã gây ra một nhóm chiến đấu khác, Nhà nước Islamic ở Syria và Iraq (ISIS) (Dalil 2015; Markey and Elumami 2015). Diễn tiến này đã làm cho tình hình vốn đã bấp bênh rồi càng thêm hung dữ.

Sự cực đoan hoá (thêm nữa) trong nội chiến

Bên trong động lực vòng xoáy bạo lực, bất an, và tái tạo sự thù địch được thảo luận ở trên, chúng ta cũng thấy các nhóm vũ trang được huy động quanh một diễn giải hiểu chiến và hẹp hòi về Islam. Các nhóm này được đặc trưng bởi một lập trường không khoan nhượng, thường đi theo các chiến thuật chiến tranh bừa bãi mà bằng cách đó để thực hiện các mục tiêu quân sự/chính trị của họ (xem della Porta and LeFree 2012). Trong khung cảnh của nội chiến Libyan, các nhóm Salafi trước tiên đã nhắm vào cái họ xem là các dấu hiệu tà đạo trong xã hội. Việc họ phá huỷ các điện thờ Sufi tại Thánh đường al-Shaab ở Tripoli, lăng mộ của Sidi Abdul-Salam al Asmar al-Fituri ở Zliten, và Zubeida ở Bani Walid là các thí dụ về bạo lực chống lại những gì họ cảm nhận như các biểu tượng báng bổ (UNHR 2012). Như hậu quả của tình trạng an ninh xấu đi, sự lỏng lẻo của các biên giới, và sự thất bại của sự chuyển đổi thể chế, hình thức cách mạng này của tính hiếu chiến jihadi đã trở thành một lực huy động đáng kể để ra nhiều tổ chức dân quân hùng mạnh, đặc biệt ở Cyrenaica.

Ansar al-Shari'ah (AS), đóng ở Benghazi, có lẽ đã là nhóm dân quân jihadist hùng mạnh nhất của nước này. Thành công quân sự ban đầu của nhóm lõi của các thành viên, câu chuyện tín ngưỡng thanh giáo của họ, và các tập quán đạo đức (ban đầu cứng rắn) của họ – kể cả một lập trường không khoan nhượng chống lại các đặc vụ của chế độ Qaddafi cũ – đã cộng hưởng tốt với một bộ phận thanh niên đô thị ở Benghazi và các vùng xung quanh (xem Dettmer 2013; Maher 2012). Thương lượng của AS với các đại diện của HoR từ Tubruq đã bị tạm dừng thậm chí trước khi bắt đầu do đòi hỏi của ban lãnh đạo AS về việc loại trừ bất kể người ủng hộ chế độ Qaddafi nào được biết khỏi quá trình xây dựng thể chế. Sự khăng khăng này đã đặt AS lên một con đường va chạm với Operation Dignity của Haftar, mà là người ủng hộ chính của HoR (Mahmoud 2015; MEMO 2014). Suốt mùa hè 2014, một loạt những trận đánh dữ dội trong và quanh Benghazi giữa liên minh của các dân quân liên kết với AS và liên minh dân tộc chủ nghĩa của Haftar làm cho rõ ràng rằng sẽ không có sự hoà giải nào giữa các dân quân jihadist và HoR (Ibrahim *et al.* 2014). Những trận đánh này đã trùng với sự lên của nhóm jihadi xuyên quốc gia mới – ISIS – mà đã nổi lên từ bên trong những cuộc chiến tranh ở Iraq và Syria.

Ban đầu, các chiến binh dày dạn trận mạc từ các chiến trường Trung Đông, cả người Libyan và nước ngoài, đã lũ lượt kéo đến thành phố duyên hải Derna. Ở đó, một nhóm jihadist địa phương, Hội đồng Thanh niên Shura (Islamic Youth Shura Council-IYSC) – một nhánh của Lữ đoàn Tử vì Đạo Abu Salim Islamist (Abu Salim Martyrs Brigade-ASMB) lớn hơn¹⁰ – đã thề trung thành với Nhà nước Islamic ở Syria và Iraq trong tháng Mười Một 2014 (Fowler 2014; Mustafa 2014). ASMB đã là một trong những nhóm đầu tiên, lãnh đạo bởi các cựu tù nhân chính trị của nhà tù Abu Salim khét tiếng, đã được thành lập trong cuộc nổi dậy chống lại chế độ Qaddafi. Kể từ lúc bắt đầu, nhóm đã tích cực thúc đẩy diễn giải của nó về trật tự đạo đức Islamic bên trong Libya, cùng với việc cung cấp các dịch vụ công ở Derna. Vào tháng Tư 2014, tuy vậy, một nhóm jihadi mới, IYSC, đã nổi lên, thách thức trực tiếp ASMB. Các đòi hỏi và tham vọng của IYSC đã trở

nên xuyên quốc gia, dữ tợn bừa bãi, và rõ ràng toàn trị, đòi quyền lực trên toàn bộ thành phố và vượt xa hơn. Nhóm không lâu sau khi đã thể trung thành với ISIS và caliph (quốc vương) của nó, đã biến họ thành những đại diện duy nhất của tỉnh mới của Caliphate (Vương quốc) – Tarablous. Phản ứng lại của ASMB đã là thành lập Hội đồng Mujahideen Shura (Mujahideen Shura Council-MSB), một liên minh rộng hơn của các nhóm chiến đấu, được cho là liên kết với al-Qaida, nhằm để chống lại sự lên của ISIS ở Libya.¹¹ Việc đánh nhau trong và quanh Derna đã tiếp tục không giảm sút cho đến tháng Năm 2016, khi MSB tiếp quản thành phố.

Rồi ISIS đã chuyển đại bản doanh của nó sang thành phố Sirte (Kirkpatrick *et al.* 2015). Lý do chính cho việc phân nhánh ra của ISIS ở Libya, bên cạnh tham vọng để kiểm soát cả nước, có vẻ đã là thể bất lợi chiến lược ở Derna (Cruikshank 2015; Saleh 2015; Torelli and Varvelli 2015). Sự đe dọa từ MSB đã được khuếch đại bởi việc các máy bay Ai Cập và UAE ném bom xuống các vị trí của họ, với sự chấp thuận của Liên Đoàn Arab như một biện pháp để ủng hộ HoR và Operation Dignity của Haftar (Kirkpatrick 2015). Các cuộc tấn công ban đầu của không lực Ai Cập đã là một sự đáp trả lại việc các chiến binh ISIS hành quyết khoảng 20 công nhân khách Ai Cập, những người trước đó đã bị bắt cóc ở Sirte và được mang sang Derna. ISIS đã biện minh việc hành quyết của chúng vì có sự ủng hộ công khai của Ai Cập cho chiến dịch của Haftar chống lại các vị trí của họ ngay từ giữa-2014 (Al-Warfalli and Laessing 2014).

Vòng xoáy trả thù đã tiếp tục kích sự tiếp tục của cuộc xung đột (*Libyan Gazette* 2016; *Middle East Eye* 2015; Tawil 2015). Bản chất kéo dài của một nội chiến với ít khả năng về giải pháp hoà bình dẫn đến một thể hệ các chiến binh dày dạn trận mạc những người sẵn sàng hơn để chấp nhận một hình thức *cực đoan (radical)* của trật tự chính trị, kể cả một lập trường không khoan nhượng chống lại các kẻ thù được cảm nhận và việc sử dụng bạo lực bừa bãi. Cuộc xung đột giữa ISIS và các nhóm liên kết với al-Qaida có thể được xem như một quá trình cực đoan hoá liên hệ trực tiếp với nội chiến kéo dài (xem Bigo *et al.* 2014; Hellesøy 2013). Tuy vậy, điều này không có nghĩa rằng tất cả các Islamist – hay về khía cạnh đó tất cả các nhóm jihadist – sẵn sàng chấp nhận tham vọng quốc tế chủ nghĩa của ISIS hay tham vọng (liên)-dân tộc chủ nghĩa của al-Qaida (Fowler 2014; Wehrey 2015).

Một loạt các (tổ chức) dân quân hỗn tạp và phần lớn thiếu phối hợp thường xem không chỉ Libya Dawn và Operation Dignity như các kẻ thù, mà cả các nhóm jihadi khác nữa như các địch thủ. Một trong những trở ngại đầu tiên cho một sự giải-cực đoan hoá (de-radicalization) quy mô lớn có vẻ là các tác động của cơ chế tái tạo (xung đột bạo lực) được thảo luận. Các tác động tiêu cực gồm cảm giác phổ biến về sự không an toàn giữa dân cư, các chy kỳ vòng xoáy trả thù, và sự tăng lên của một nền kinh tế chiến tranh cấp nhiên liệu cho các hoạt động của các mạng lưới quân sự. Một môi trường như vậy tạo thuận lợi cho sự tăng lên của những thái độ không khoan nhượng và các ý thức hệ cực đoan trong ngữ cảnh đó thông điệp của các nhóm này có sự cộng hưởng giữa các lớp nhạy cảm nhất của dân cư, cụ thể là thanh niên. Bằng chứng về điều này đã là một trong những cố gắng gần đây nhất để đưa các bên tham chiến đến bàn thương lượng. Bất chấp các cuộc thương thuyết được UNSMIL ủng hộ và việc ký một thoả thuận hoà bình giữa các đại diện từ NGNC và HoR vào ngày 17 tháng Mười Hai 2015, đã có ít dấu hiệu về sự xuống thang quân sự trên thực địa (BBC News 2015; *Guardian* 2016; UN News Centre 2015).

Kết luận

Chương này đã phân tích khung cảnh và sự tiến triển của nội chiến Libyan, bao gồm các cơ chế đằng sau sự thất bại của nước này để tiến hành sự chuyển đổi hoà bình từ sự cai trị toàn trị sang sự cai trị dân chủ. Sự phân tích về các cơ chế nhân quả mà đã góp phần cho nội chiến có thể được nhóm thành ba cụm chính: (1) các cơ chế ngư cảnh, phụ thuộc con đường vào lúc bắt đầu của cuộc xung đột; (2) các cơ chế kích hoạt mà đã làm đông đặc các mục tiêu của những người tham gia chiến tranh; và (3) các cơ chế tái tạo ra các cố gắng chiến tranh.

Chương đã giải thích các mạng lưới gia sản đã héo tàn nhanh thế nào như một kết quả của việc chế độ mất sự kiểm soát chính trị. Khi những liên minh giữa những cá nhân đó và mạng lưới kinh tế và chính trị tương thuộc lẫn nhau đã bắt đầu sụp đổ, sự cân bằng của chế độ giữa những bộ lạc quan trọng và sự đào ngũ của những nhân vật then chốt của chế độ đã dẫn đến sự sụp đổ của hệ thống cũ. Dưới áp lực của cuộc nổi dậy của dân cư và sự can thiệp nước ngoài, gia đình Qaddafi đã không thể giữ vững cấu trúc quyền lực của nó.

Giai đoạn chuyển tiếp giữa giữa-2012 và giữa-2014 đã tiết lộ độ sâu của sự phân mảnh xã hội của xã hội Libyan, kể cả giữa các elite chính trị. Xã hội bị chia rẽ đã chứa ít năng lực để tạo ra một câu chuyện chính trị dựa vào tư cách công dân. Sự kình địch giữa các elite chính trị, bộ lạc, sắc tộc, và kinh tế, mà hoặc đã kiểm soát hay liên minh với một nhóm vũ trang, đã tiếp tục chịu sự bất an toàn và tính lỏng của sự kiểm soát lãnh thổ trong cả nước. Như một kết quả của sự thất bại thể chế, sự mất ổn định chính trị, tình trạng an ninh tồi đi, và sự hoá lỏng của các biên giới đã kích thích cuộc nội chiến đang diễn ra.

Chương cũng đã thảo luận vai trò của các mạng lưới quân sự trong việc các elite chính trị giữ vững sự theo đuổi các mục tiêu chiến thuật tái tạo ra các điều kiện mà dưới đó cơ chế cực đoan hoá đã có thể thêm một lớp (layer) mới vào chiến tranh. Hơn thế nữa, sự căng thẳng tăng lên giữa các mảng khác nhau của dân cư – các bộ lạc Amazigh và Arab, dân đô thị và thôn quê, các nhóm kình địch tư tưởng, mà cả các thế hệ già hơn và trẻ hơn – đã làm cho các ý thức hệ cực đoan hấp dẫn hơn.

Tóm lại, đã trở nên ngày càng rõ, rằng tất cả các dấu hiệu của sự huy động phong trào xã hội được phối hợp lỏng lẻo vào lúc bắt đầu của cuộc nổi dậy đã biến mất. Sự thất bại để bao gồm, phối hợp, chuyển, và thể chế hoá nhiều lợi ích chính trị, kinh tế, và xã hội được đại diện bởi các nhà môi giới quyền lực khác nhau cuối cùng đã dẫn đến tình trạng vô luật pháp trên phạm vi rộng và sự sụp đổ nhà nước (Di John 2008; Fund for Peace 2014).¹² Các elite chính trị vẫn bị chia rẽ sâu sắc, bất chấp những cố gắng lập đi lập lại và trợ giúp của nước ngoài để xây dựng các cấu trúc nhà nước có thể tồn tại. Mỗi phái chính trị duy trì các đơn vị quân sự và những người nước ngoài giúp đỡ của riêng mình để ngăn chặn những kẻ chiếm đoạt chính trị khả dĩ.

Các elite chính trị hoạt động trong khung khổ trò chơi có tổng-zero. Các mạng lưới xã hội hiện có của Libya vẫn dựa vào các quan hệ gia đình mở rộng, sự trung thành bộ lạc và đôi khi ý thức hệ, và các nhóm sắc tộc mà thường phục vụ như các nhóm lợi ích tập trung vào việc thoả mãn các nhu cầu cơ bản và sự sống sót riêng của các thành viên của chúng. Tình trạng không an toàn xã hội-chính trị và kinh tế lan rộng, các vòng xoáy

trả thù, và sự kích hoạt các mạng lưới quân sự đã tạo ra những cơ hội cho các nhóm chính trị cực đoan, như ISIS và MSC, để thâm vào các mảng quan trọng của xã hội dân sự bất bình.

Lời cảm ơn

Tôi muốn cảm ơn Donatella della Porta, Teije Hidde Donker, và nhất là các nhà biên tập những người đã đóng góp với những bình luận và lời khuyên về làm thế nào để cải thiện văn bản. Công việc đăng sau chương này là có thể nhờ PDRA grant #1-0120-14121 từ Qatar National Research Fund (một thành viên của Qatar Foundation). Những phát hiện đạt được ở đây là trách nhiệm duy nhất của tác giả.

Ghi chú

- 1 Các thí dụ lịch sử đáng chú ý là chế độ Pahlavi ở Iran, chế độ Batista ở Cuba, chế độ Somoza ở Nicaragua, và vân vân.
- 2 Ba khu vực hành chính của Libya, *Tripolitania*, *Fezzan*, và *Cyrenaica* gồm khoảng 140 bộ lạc khác nhau, 30 trong số đó có thể được xem như có ảnh hưởng chính trị đáng kể (Bell *et al* 2011, 17): Al-Awager, Warfalla, Tarhona, Wershifana, Al-Fwatir, Awlad Busayf, Al-Zintan, Al-Rijban, Al-Awagir, Al-Abaydat, Drasa, Al-Barasa, Al-Fawakhir, Al-Zuwayya, Al-Majabra, Al-Msmare, Al-Qaddadfa, Al-Magarha, Al-Magharba, Al-Riyyah, Al-Haraba, Al-Zuwaid, Al-Guwaid, Al-Hutman, Al-Hassawna; và cả một số bộ lạc Tuaregh (Amazigh) tribes, Al-Zuwayya; Toubou, và vân vân.
- 3 Qaddafi đã giải thích các ý tưởng của ông cho quốc gia trong cuốn sách *The Green Book* của ông.
- 4 Xem www.ab.ly/ar/.
- 5 Lãnh tụ đáng chú ý nhất của LIGF là Abdelhakim Belhadj, người đã chiến đấu với *mujahideen* chống lại sự chiếm đóng Soviet ở Afghanistan trong cuối các năm 1980. Muộn hơn ông đã được bổ nhiệm làm lãnh đạo cao nhất của Quân đội Cách mạng Libyan, và sau đó lãnh tụ của Đảng al-Wattan; xem <http://wattan.ly>
- 6 Dân số của Libya trong năm 2007 đã khoảng 5,7 triệu, với một tuổi trung vị 26 tuổi, và một dân cư trẻ gồm gần 20 phần trăm của tổng dân số.
- 7 Vài trong số video này vẫn có thể truy cập được tại www.livestream.com/libya17feb; xem cả www.mohamednabbous.com
- 8 Bằng việc thông qua Nghị quyết 2144, Hội đồng Bảo an LHQ đã lập ra một cơ quan LHQ để tạo thuận lợi cho đối thoại giữa các nhóm đối lập và xã hội khác nhau nhằm thúc đẩy sự chuyển đổi của Libya sang một trật tự chính trị dân chủ và tự do (sứ mệnh của UNSMIL: <http://unsmil.unmissions.org/Default.aspx?tabid=3544&language=en-US>)
- 9 Một sự kiện quan trọng mà được cho là đã thúc đẩy sự củng cố của các liên minh quân sự là cuộc tấn công ngày 11 tháng Chín 2012 vào lãnh sự quán Hoa Kỳ ở Benghazi, rất có thể bởi các chiến binh Ansar al-Shariah (xem Vandewalle 2012).
- 10 Sự lựa chọn tên của nhóm liên hệ với nhà tù khét tiếng (Abu Salim), nơi rất nhiều tù nhân Islamist và tù nhân chính trị khác đã bị tàn sát trong tháng Sáu 1996. Điều này cho thấy sự chống đối kịch liệt của họ để làm việc với bất kể quan chức nào của chế độ đã bị lật đổ (xem

- HRW 2003).
- 11 Sự hình thành của MSC phản chiếu một sự thay đổi tương tự của các chiến thuật được al-Qaida sử dụng ở Iraq trong 2007. Có khả năng nhất, đó là một cách để bày tỏ việc nó bác bỏ tính chính đáng và yêu sách về quyền lực chính trị của ISIS (xem Felter and Fishman 2011).
 - 12 Xem Ghani *et al.* (2006) cho một tổng quan về các điều kiện xác định một nhà nước thất bại. Các khẳng định về tính chính đáng (đại chúng và được quốc tế ban cho) và năng lực hành chính là hai điều kiện cần, tuy vậy không đủ và tùy thuộc, cho một nhà nước-quốc gia hiện đại để hoạt động. Nó cũng là hữu ích để xem xét một cách phê phán tính hữu ích của khái niệm ‘nhà nước thất bại’ một cách thấu đáo hơn. Một phê bình xuất sắc được trình bày trong Call (2010). Tôi ý thức được về những hạn chế của việc sử dụng khái niệm như vậy; tuy nhiên, thuật ngữ ‘nhà nước thất bại’ ở đây phản ánh sự bất lực của xã hội dân sự Libyan để đồng ý về một chính phủ thống nhất và thậm chí còn ít hơn để giữ vững một khung khổ thể chế ổn định để đại diện và phục vụ các nhóm khác nhau của đất nước.

Tài liệu tham khảo

- Abdel-Baky, Mohamed. 2011. ‘Libya protest over housing enters its third day’, *Ahraam Online*, 16 January. Available at: <http://english.ahram.org.eg/NewsContent/2/8/4032/World/Region/Libya/protest-over-housing-enters-its-third-day.aspx>
- Abu Zayd, Sarkis. 2012. ‘Has the tribal political life been revived?’ (ar.). *Al-Safir*, 12 April. Available at: <http://assafir.com/Article/272156>
- Ahmida, Ali Abdullatif. 1994. *The Making of Modern Libya State Formation, Colonization, and Resistance, 1830–1932*. New York: SUNY University Press.
- Ahmida, Ali Abdullatif. 2012. ‘Libya: social origins of dictatorship, and the challenge for democracy’. *The Journal of the Middle East and Africa* 3(1): 70–81. doi: 10.1080/21520844.2012.666646.
- Al Jazeera. 2011. “‘Day of rage’ kicks off in Libya’. 17 February. Available at: www.aljazeera.com/news/africa/2011/02/201121755057219793.html
- Al Jazeera. 2013. ‘Berber protesters enter Libya parliament’. 13 August. Available at: www.aljazeera.com/news/africa/2013/08/201381314533399976.html
- Al-Warfalli, Ayman, and Laessing, Ulf. 2014. ‘Libyan special forces commander says his forces join renegade general’. Reuters, 19 May. Available at: www.reuters.com/article/2014/05/19/us-libya-violence-idUSBREA4G04A20140519
- Amnesty International. 2011a. ‘Libyan writer detained following protest call’. Amnesty.org, 8 February. Available at: www.amnesty.org/en/news-and-updates/libyan-writer-detained-following-protest-call-2011-02-08
- Amnesty International. 2011b. ‘Libya: Writer detained after calling for demonstrations’. Amnesty.org, 5 February. Available at: <http://www.amnesty.org/ar/library/asset/MDE19/003/2011/ar/aa60397c-55b4-423e-af3c-6c20e906d1ea/mde190032011en.html>
- Amnesty International. 2011c. ‘Libya must end protest crackdown’. Amnesty.org, 16 February. Available at: www.amnesty.org/en/news-and-updates/libya-urged-end-protest-crackdown-2011-02-16
- Amnesty International. 2011d. ‘The battle for Libya: killings, disappearances and torture’. Amnesty.org, 13 September. Available at: www.amnesty.org/en/library/info/MDE19/025/2011
- Anderson, Lisa. 2011. ‘Demystifying the Arab Spring: Parsing the differences between Tunisia, Egypt, and Libya’. *Foreign Affairs*, May/ tháng Sáu.
- Ashour, Omar. 2011. ‘Ex-jihadists in the new Libya’. *Foreign Policy*, 29 August. Available at:

- www.foreignpolicy.com/2011/08/29/ex-jihadists-in-the-new-libya/
- Ashour, Omar. 2012. 'Libyan Islamists unpacked: rise transformation, and future'. Brookings Institute, May. Doha/Washington, DC: Brookings Doha Center.
- Bamyeh, Mohammed. 2011. 'Is the 2011 Libyan revolution an exception?' *Jadaliyya*, 25 March. Available at: www.jadaliyya.com/pages/index/1001/is-the-2011-libyan-revolution-an-exception
- Barany, Zoltan. 2011. 'Comparing the Arab revolts: the role of the military'. *Journal of Democracy* 22(4): 28–39.
- BBC News. 2011. 'Gunfight erupts near Tripoli airport in Libya'. 3 December. Available at: www.bbc.co.uk/news/world-africa-16128837
- BBC News. 2015. 'Libya's rival parliament reach tentative agreement'. 6 December. Available at: www.bbc.com/news/world-africa-35020308
- Bell, Anthony, Butts, Spencer, and Witter, David. 2011. 'The Libyan Revolution: Part 4 – The tide turns'. Washington, DC: Institute for Study of War.
- Bigo, Didier, Ragazzi, Francesco, Guittet, Emmanuel-Pierre, and Bonelli, Laurent. 2014. 'Syria on our minds – fear of youth radicalisation across the European Union'. *Open Democracy*, 4 June. Available at: www.opendemocracy.net/didier-bigo-francesco-ragazzi-emmanuel-pierre-guittet-laurent-bonelli/syria-on-our-minds—fear-of-youth
- Black, Ian. 2011. 'Libyans try to get back property seized by Gaddafi'. *The Guardian*, November 4. Available at: www.guardian.co.uk/world/2011/nov/04/libya-gaddafi-property-restitution-demands
- Bruce, Ronald. 2011. 'A guide to protests in Middle East, North Africa'. *National Public Radio*, 13 April. Available at: www.npr.org
- Call, C.T. 2010. 'Beyond the “failed state”: toward conceptual alternatives'. *European Journal of International Relations*, 17(20).
- CFR. 2014. 'Is it too late for Libya?' Council on Foreign Affairs, 3 October. Available at: www.cfr.org/libya/too-late-libya/p33548
- Cole, Peter, and McQuinn, Brian (eds). 2015. *The Libyan Revolution and its Aftermath*. Oxford: Oxford University Press.
- Cruikshank, Paul. 2015. 'United Nations warns of ISIS expansion in Libya', *CNN*, 2 December. Available at: [Edition.cnn.com/2015/12/01/politics/isis-united-nations-libya-expansion/](http://edition.cnn.com/2015/12/01/politics/isis-united-nations-libya-expansion/)
- Dalacoura, Katerina. 2012. 'The 2011 uprisings in the Arab Middle East: political change and geopolitical implications'. *International Affairs* 88(1): 63–79.
- Dalil, Miriam. 2015. 'Rival Libya factions reject UN deal but promise unity government'. Available at: www.maltatoday.com.mt/news/world/60332/rival_libya_factions_meet_in_malta?#.VnEjQDblw_V
- Daragahi, Borzou. 2014. 'Tripoli warns rival militias over airport battle'. *Financial Times*, 17 July. Available at: www.ft.com/cms/s/0/812d4f58-0db1-11e4-815f-00144feabdc0.html#axzz3O3aJLMY0
- Dehghanpisheh, Babak. 2011. 'Tribes in Libya are changing the conflict'. *Newsweek*, 13 March. Available at: www.newsweek.com/tribes-libya-are-changing-conflict-66185
- della Porta, Donatella, and LaFree, Gary. 2012. 'Processes of radicalization and de-radicalization'. *International Journal of Conflict and Violence* 6(1): 4–10.
- Dettmer, Jamie. 2013. 'Jihadists are creeping into Syria's rebel factions'. *The Daily Beast*, 4 January. Available at: www.thedailybeast.com/articles/2013/01/04/jihadists-are-creeping-into-syria-s-rebel-factions.html
- Di John, Johnathan. 2008. 'Conceptualising the causes and consequences of failed states: a critical review of the literature'. Working Paper No. 25. London: Crisis States Research Centre.
- Dorsey, James M. 2016. *The Turbulent World of Middle East Soccer*. London: C. Hurst & Co.
- Economist, The. 2015. 'That it should come to this', 10 January. Available at: www.economist.com/news/briefing/21638123-four-year-descent-arab-spring-factional-chaos-it-should-come

- Eljarh, Mohamed. 2014. 'The Supreme Court decision that's ripping Libya apart'. *Foreign Policy*, 6 November. Available at: www.foreignpolicy.com/2014/11/06/the-supreme-court-decision-thats-ripping-libya-apart/
- Elkin, Mike. 2012. 'Exiles return to Libya contentiously'. *Inter Press News*, 17 February. Available at: www.ipsnews.net/2012/02/exiles-return-to-libya-contentiously/
- Energy Information Administration. 2014. 'Independent statistics and analysis, U.S. Energy Information Administration'. Available at: www.eia.gov/countries/cab.cfm?fips=ly
- Euronews. 2015. 'Libya's Abdulkhakim Belhadj: "We are working to find a solution to end this crisis"'. 3 February. Available at: www.euronews.com/2015/02/03/libya-s-abdulkhakim-belhadj-we-are-working-to-find-a-solution-to-end-this-crisis/
- Felter, Joseph, and Fishman, Brian. 2011. 'Al-Qa'ida's foreign fighters in Iraq: a first look at the Sinjar records'. West Point: US Military Academy.
- Fowler, Evan. 2014. 'From Raqqa to Derna: exceptionalism in expansionism'. *Jadaliyya*, 4 December. Available at: www.profiles.jadaliyya.com/pages/index/20182/from-raqqa-to-derna_exceptionalism-in-expansionism
- France Diplomatie. 2013. 'Election of Mr. Nuri Abu Sahmain as President of the General National Congress of Libya'. 26 June. Available at: www.diplomatie.gouv.fr/en/country-files/libya/events-7697/2013/article/libya-election-of-mr-nuri-abu
- Freedom House. 2009. 'Freedom in the World Report: Libya'. Available at: www.freedomhouse.org/report/freedom-world/2009/libya
- Fund for Peace, The. 2014. 'Libya in 2014', in *Country Data and Trends*. Washington, DC. Available at: <http://ffp.statesindex.org/2014-libya>
- Gerlach, Daniel. 2014. 'The General National Congress behaves like a dictator!' *Zenith*, 12 June. Available at: www.zenithonline.de/english/home/politics/interview-with-former-libyan-prime-minister-ali-zeidan/
- Ghani, Ashraf, Lockhart, Claire, and Carnahan, Michael. 2006. 'An agenda for state-building in the 21st century'. *The Fletcher Forum of World Affairs* 30(1): 101–23.
- Goldstone, Jack A. 2002. *Revolutions: Theoretical, Comparative, and Historical Studies*. London: Wadsworth Publishing.
- Guardian. 2011a. 'Libyan protesters clash with police in Benghazi'. 16 February. Available at: www.guardian.co.uk/world/2011/feb/16/libyan-protesters-clash-with-police
- Guardian. 2011b. 'Libyan protesters prepare for "day of rage"'– 17 February. Available at: www.guardian.co.uk/world/2011/feb/17/libyan-protesters-prepare-for-day-of-rage
- Guardian. 2016. 'Libya rivals announce unity government as part of UN-backed plan'. 19 January. Available at: www.theguardian.com/world/2016/jan/19/libya-rivals-announce-unity-government-un-plan
- Hellesøy, Kjersti. 2013. 'Civil war and the radicalization of Islam in Chechnya'. *Journal of Religion and Violence* 1(1): 21–37.
- HRW. 2003. 'Libya: June 1996 killings at Abu Salim Prison'. *Human Rights Watch*. Available at: www.hrw.org/sites/default/files/reports/libya2003.pdf
- Human Rights Council. 2011. 'Report of the International Commission on the Libyan Arab Jamahiriya'. United Nation Document, 11 June. A/HRC/17/44, para. 36.
- Ibrahim, Noora, Adam, Ali, and Ajnadin, Mustafa. 2014. 'Benghazi Revolutionary Council damns revenge killings by armed demonstrators'. *Libya Herald*, 17 October. Available at: www.libyaherald.com/2014/10/17/benghazi-revolutionary-council-damns-revenge-killings-by-armed-demonstrators/#ixzz3Sfs98ZHS
- ICG. 2011a. 'Popular protest in North Africa and the Middle East (V): Making sense of Libya'. *International Crisis Group*. Middle East/Africa Report, No.107, 6 June. Available at: www.crisisgroup.org/middle-east-north-africa/north-africa/libya/popular-protest-north-africa-and-middle-east-v-making-sense-libya
- ICG. 2011b. 'Holding Libya together: security challenges after Qadhafi.' *International Crisis*

- Group. Middle East/North Africa Report No.115, 14 December. Available at: www.crisisgroup.org/middle-east-north-africa/north-africa/libya/holding-libya-together-security-challenges-after-qadhafi
- ICG. 2015. 'Libya: getting Geneva right'. International Crisis Group. Middle East and North Africa Report No.157, 26 February. Available at: www.crisisgroup.org/~media/Files/Middle%20East%20North%20Africa/North%20Africa/libya/157-libya-getting-geneva-right.pdf
- Jacinto, Leela. 2011. 'Benghazi's Tahrir Square: Times Square style meets revolutionary zeal'. *France24*, 25 April. Available at: www.france24.com/en/20110425-libya-benghazi-tahrir-square-times-reporters-notebook-leela-jacinto
- Joscelyn, Thomas. 2015. 'Islamic State "province" in Libya claims capture of town'. *The Long War Journal*, 15 February. Available at: www.longwarjournal.org/archives/2015/02/islamic_state_provin_1.php
- Kirkpatrick, Patrik. 2012. 'Election results in Libya break an Islamist wave'. *The New York Times*, 8 July. Available at: www.nytimes.com/2012/07/09/world/africa/libya-election-latest-results.html?pagewanted=all&_r=2&
- Kirkpatrick, David. 2014. 'In Libya, parliament convenes amid battles'. *New York Times*, 4 August. Available at: www.nytimes.com/2014/08/05/world/africa/libyas-new-parliament-meets-amid-militia-rivalries.html
- Kirkpatrick, David. 2015. 'Egypt launches airstrike in Libya against ISIS branch'. *The New York Times*, 16 February. Available at: www.nytimes.com/2015/02/17/world/middle-east/isis-egypt-libya-airstrikes.html?_r=0
- Kirkpatrick, David, Bubbard, Ben, and Schmittnov, Eric. 2015. 'ISIS' grip on Libyan city gives it a fallback'. *New York Times*, 28 November. Available at: www.nytimes.com/2015/11/29/world/middleeast/isis-grip-on-libyan-city-gives-it-a-fallback-option.html?_r=1
- Kjaerum, Alexander, Lust, Ellen, Pedersen, Line Fly, and Wichmann, Jakob Mathias. 2013. 'Libyan parliamentary election study'. Working Paper, Copenhagen JMW Consulting.
- Lacher, Wolfram. 2011. 'Families, tribes and cities in the Libyan Revolution'. *Middle East Policy* 18(4).
- Lacher, Wolfram. 2013. 'Fault lines of the revolution: political actors, camps and conflicts in the New Libya'. SWP Research Paper, Stiftung, Wissenschaft und Politik/German Institute for International and Security Affairs. Available at: www.swp-berlin.org/fileadmin/contents/products/research_papers/2013_RP04_lac.pdf
- Libya Herald*. 2012. 'Muslim Brotherhood formally launches party'. 3 March. Available at: www.libyaherald.com/2012/03/03/muslim-brotherhood-formally-launches-party/#axzz3PMh5v9uI
- Libyan Gazette*. 2016. 'Haftar forces suffer major losses in battle with Ansar Al-Sharia and Co'. 29 July. Available at: www.libyangazette.net/2016/07/29/haftar-forces-suffer-major-losses-in-battle-with-ansar-al-sharia-and-co/
- Linz, Juan, and Stepan, Alfred. 1996. 'Modern nondemocratic regimes', in *Problems of Democratic Transition and Consolidation*. Baltimore, MD: Johns Hopkins University Press.
- Maddy-Weitzman, Bruce. 2015. 'A turning point? The Arab Spring and the Amazigh movement'. *Ethnic and Racial Studies* 38(14): 2499–515.
- Maher, Ahmed. 2012. 'Meeting Mohammad Ali al-Zahawi of Libyan Ansar al-Sharia'. BBC News, 18 September. Available at: www.bbc.com/news/world-africa-19638582
- Mahmoud, Khalid. 2015. 'Libyan PM will not step down: cabinet source'. *Asharq al-Awsat*, 8 January. Available at: www.aawsat.net/2015/01/article55340228/libyan-pm-will-not-step-down-cabinet-source
- Malsin, Jared. 2014. 'Egyptian involvement sparked Libya oil port battle, expert says'. *Times.com*, 19 December. Available at: time.com/3642616/libya-oil-egypt-tobruk-tripoli/

- Markey, Patrick, and El-Yaakoubi, Aziz. 2014. 'Libya, security insight'. Reuters, 1 August. Available at: uk.reuters.com/article/2014/08/01/uk-libya-security-insightidUKKBN0G02382014080
- Markey, Patrick, and Elumami, Ahmed. 2015. 'Feuds and factions: no easy road to implementing Libya peace deal'. Reuters, 14 December. Available at: af.reuters.com/article/libyaNews/idAFL8N14328M20151214?feedType=RSS&feedName=libyaNews&utm_source=feedburner&utm_medium=feed&utm_campaign=Feed%3A+reuters%2FAfricaLibyaNews+%28News+%2F+Africa+%2F+Libya+News%29&rpc=401&sp=true
- Mattes, Hanspeter. 2004. 'Challenges to security sector governance in the Middle East: the Libyan case'. Paper presented at Geneva Center for the Democratic Control of Armed Forces (DCAF) as a part of Security Governance in the Mediterranean Project, 13 July.
- McGuirk, Russell. 2007. *The Sanusi's Little War: The Amazing Story of a Forgotten Conflict in the Western Desert, 1915–1917*. London: Arabian Publishing.
- Media Spy. 2011. 'Online journalist Mohammed Nabbous killed in Libya'. 20 March. Available at: www.mediaspy.org/2011/03/20/online-journalist-mohammed-nabbous-killed-in-libya/
- MEMO. 2014. 'Al-Thini's government calls for civil disobedience in Tripoli'. *Middle East Monitor*, 22 October. Available at: www.middleeastmonitor.com/news/africa/14811-al-thinis-government-calls-for-civil-disobedience-in-tripoli
- Michael, Maggie. 2011. 'Protesters in Libya demand Gaddafi ouster and reforms'. *The Washington Post*, 17 February. Available at: www.washingtonpost.com/wp-dyn/content/article/2011/02/16/AR2011021607292.html
- Middle East Eye. 2015. 'Libya's Haftar confirms military support for Operation Dignity from Egypt and UAE'. 30 January. Available at: www.middleeasteye.net/news/libyas-haftar-confirms-support-operation-dignity-egypt-and-uae-1265705213
- Mittelstaedt von, Juliane. 2011. 'Libya's soccer rebellion: a revolution foreshadowed on the pitch of Benghazi'. *Der Spiegel*, 15 July. Available at: www.spiegel.de/international/world/libya-soccer-rebellion-a-revolution-foreshadowed-on-the-pitch-of-benghazi-a-774594.html
- Mustafa, Ajnadin. 2014. 'Derna's Islamic Youth Council declares allegiance to Daesh: report'. *Libya Herald*, 4 October. Available at: www.libyaherald.com/2014/10/04/dernas-islamic-youth-council-declares-allegiance-to-daesh-report/#ixzz3SlaS7dmU
- Obeidi, Amal. 2013. *Political Culture in Libya*. London: Routledge Curzon.
- Oborne, Peter, and Cookson, Richard. 2012. 'Libya still ruled by the gun'. *The Telegraph*, 18 May. Available at: www.telegraph.co.uk/news/worldnews/africaandindianocean/libya/9265441/Libya-still-ruled-by-the-gun.html
- OECD. 2009. 'Gender equality and social institutions in Libya'. Gender, Institutions and Development Database. Available at: www.oecd.org/dev/genderinstitutionsanddevelopmentdatabase.htm
- Pargeter, Alison. 2010. 'Reform in Libya: Chimera or reality?'. *Mediterranean Papers Series*. Available at: www.iai.it/pdf/mediterraneo/GMF-IAI/Mediterranean-paper_08.pdf
- Poljarevic, Emin. 2015. 'Les Salafistes and a French reproduction of certainties in a world of uncertainties'. *American Journal of Islamic Social Sciences* 33(2): 145–55.
- POMED. 2012. 'Backgrounder: previewing Libya's elections'. 5 July. Available at: pomed.org/wordpress/wp-content/uploads/2012/07/Previewing-Libyas-Elections.pdf
- Reeve, Richard. 2015. 'Libya's proxy battlefield'. *Oxford Research Group*, 13 January. Available at: www.oxfordresearchgroup.org.uk/publications/briefing_papers_and_reports/briefing_libya_proxy_battlefield
- Reporters Without Borders. 2011. 'The birth of "free media" in Eastern Libya'. Paris: International Secretariat – Reporters Without Borders. Available at: http://en.rsf.org/IMG/pdf/libye_2011_gb.pdf
- Reuters. 2007. 'Libya says it will lay off 400,000'. *The New York Times*, 22 January. Available

- at: www.nytimes.com/2007/01/22/world/africa/22libya.html
- Reuters. 2011a. 'Militias may drag Libya into civil war: NTC chief'. 4 January. Available at: www.reuters.com/article/2012/01/04/us-libya-idUSTRE80301120120104
- Reuters. 2011b. 'Libya sets up \$24 bln fund for housing'. 27 January. Available at: www.reuters.com/article/2011/01/27/libya-fund-investment-idUSLDE70Q1ZM20110127
- Reuters. 2011c. 'Nervous Libyans ready for first taste of democracy'. 6 July. Available at: www.reuters.com/article/2012/07/06/us-libya-elections-idUSBRE86412N20120706
- Reuters. 2015. 'Libya's rival factions agree date to sign U.N. peace deal'. 11 December. Available at: <http://reut.rs/1IZWpGt>
- Saleh, Heba. 2015. 'What is at stake in Libya talks?' *Financial Times*, 11 December. Available at: www.ft.com/intl/cms/s/0/b4fec58a-9f1b-11e5-85ae-8fa46274f224
- Salem, Paul, and Kadlec, Amanda. 2012. 'Libya's troubled transition'. Carnegie Paper, June. Available at: <http://carnegieendowment.org/2012/06/14/libya-s-troubled-transition/bzw4>
- Schruf, Naser. 2014. 'Libya: Who's fighting whom?' *Deutsche Welle*, 2 September. Available at: www.dw.de/libya-whos-fighting-whom/a-17894115
- Small Arms Survey. (2012). 'Armed groups in Libya: typology and roles'. *Research Notes: Armed Actors*, Number 18, Available at: www.smallarmssurvey.org/fileadmin/docs/H-Research_Notes/SAS-Research-Note-18.pdf
- Takeyh, Ray. 2000. 'Qadhafi's Libya and the prospects of Islamic succession'. *Middle East Policy*, 7(2).
- Tawil, Camille. 2015. 'Operation Dignity: General Haftar's latest battle may decide Libya's future'. *Terrorism Monitor*, 31 May, 12(11). Available at: www.jamestown.org/programs/tm/single/?tx_ttnews%5Btt_news%5D=42443&cHash=24a38c40982c66819e7196d24603335b#.VVRtEfntlHw
- Torelli Stefano, and Varvelli, Arturo. 2015. 'Competing Jihadist organisations and networks: Islamic State, Al-Qaeda, Al-Qaeda in the Islamic Maghreb and Ansar al-Sharia in Libya'. In Arturo Varvelli (ed.), *Libya's Fight for Survival: Defeating Jihadist Networks*. Brussels: European Foundation for Democracy.
- UNDP (2011), 'Human Development Report'. United Nations Development Programme. Available at: http://hdr.undp.org/sites/default/files/reports/271/hdr_2011_en_complete.pdf
- UNHCHR. 1997. 'Country analysis: Libyan Arab Jamahiriya'. Committee on the Rights of the Child, 13–17 October. Available at: [www.unhchr.ch/tbs/doc.nsf/\(Symbol\)/d3d6f9f2d109255780256559005c5bc7?Opendocument](http://www.unhchr.ch/tbs/doc.nsf/(Symbol)/d3d6f9f2d109255780256559005c5bc7?Opendocument)
- UNHR. 2012. 'The destruction of cultural and religious sites: a violation of human rights'. UNHR Office of High Commissioner, 24 September. Available at: www.ohchr.org/EN/NewsEvents/Pages/DestructionShrines.aspx
- UN News Centre. 2015. 'UN welcomes "historic" signing of Libyan Political Agreement'. 17 December. Available at: www.un.org/apps/news/story.asp?NewsID=52845#.VnpuBzblyjQ
- UNSC. 2011. 'United Nations Security Council, Resolution 1973'. Security Council 6498th Meeting, 17 March. Available at: www.un.org/press/en/2011/sc10200.doc.html
- Vandewalle, Dirk. 2012. 'After Qaddafi: the surprising success of the New Libya'. *Foreign Affairs*, Nov./Dec. Available at: www.foreignaffairs.com/articles/libya/2012-09-16/after-qaddafi
- Wells, Matt. 2011. 'Mohammed Nabbous, face of citizen journalism in Libya, is killed'. *The Guardian News Blog*, 19 March. Available at: www.guardian.co.uk/world/blog/2011/mar/19/mohammad-nabbous-killed-libya
- Wehrey, Frederic. 2014. 'What's behind Libya's spiraling violence?' *Washington Post*, 28 July. Available at: www.washingtonpost.com/blogs/monkey-cage/wp/2014/07/28/whats-behind-libyas-spiraling-violence/
- Wehrey, Frederic. 2015. 'The battle for Libya's oil: on the frontlines of a forgotten war'. *The Atlantic*, February. Available at: www.theatlantic.com/international/archive/2015/02/the-

battle-for-libyas-oil/385285/

Wueger, Diana. 2012. 'Conflict profiles: Libya'. *Women Under Siege*. Available at: www.womenundersiegeproject.org/conflicts/profile/libya

Zurutuza, Karlos. 2013. 'Benghazi "self-rule" resonates with Berbers'. Al Jazeera, 6 November. Available at: www.aljazeera.com/indepth/features/2013/11/benghazi-self-rule-resonates-with-berbers-2013115122219533260.html

5

CHUYỂN ĐỔI THẤT BẠI CỦA YEMEN

Từ các cuộc phản kháng ôn hoà đến chiến tranh ‘tất cả chống tất cả’

Bogumila Hall

Trong 2011, dân bộ lạc và các chiến binh đã bỏ súng của họ ở nhà để gia nhập các cuộc phản kháng ôn hoà chống lại tổng thống lúc đó, Ali Abdullah Saleh. Hôm nay, các nhà văn, nhà thơ và họa sĩ Yemen đang bỏ công cụ sáng tạo của họ xuống và thay vào đó cầm kiếm lên để đánh nhau.

(Farea al-Muslimi, 27 May 2016, al-Jazeera)

Dẫn nhập

Trong 2010, Ahmed, lúc đó trong tuổi đầu hai mươi, đang học những ngôn ngữ nước ngoài. Sau khi rời đại học, anh đã thử vận may của mình trong ngành du lịch. Trong văn phòng tạm thời của anh ở Sana'a Cổ – giữa các poster về phong cảnh Yemeni xinh đẹp từ Đảo Soqatra đến Núi Haraz và đập Marib – treo một poster phai màu của tổng thống khi đó Ali Abdullah Saleh. Ahmed đã không là một người rất hâm mộ Ali Abdullah Saleh, cũng đã chẳng đặc biệt chống lại ông. Anh vào kinh doanh, không phải chính trị; nhưng vì tổng thống đã có được sự ủng hộ chân thật trong các khu của thành phố cổ và ảnh của ông được trưng nhiều ở đó, Ahmed, không suy nghĩ nhiều, đã cũng lấy bức ảnh.

Khoảng một năm sau, cánh cửa của văn phòng anh đã đóng và công việc của công ty du lịch mới đã tạm ngừng. Trong vài tháng Ahmed đã bận rộn trên đường phố Sana'a, đã gia nhập, sau những nghi ngờ ban đầu, các cuộc phản kháng đại chúng chống lại người mà chân dung của ông đã trang trí văn phòng của anh. Trong thư từ của chúng tôi, bằng sự pha trộn tiếng Arabic và tiếng Anh, Ahmed đã mô tả cảm giác về gia nhập đám đông và hô khẩu hiệu như sự trao quyền và vui sướng. Anh đã so sánh cách mạng với một ngày lễ (*al-thawra kanat zay al-aid*). Với tuyên bố, ‘tôi đã là một cậu con trai bây giờ tôi là một người đàn ông’, anh cũng đã mô tả sự hiện diện liên tục của anh trên Quảng trường Thay đổi đã dẫn như thế nào đến sự chính trị hoá của anh.

Sau 11 tháng phản kháng, khi đạt được thoả thuận chuyển đổi và Saleh từ chức khỏi

quyền lực, Ahmed – không giống đa số các thành viên cấp tiến hơn của phong trào thanh niên – đã vui vẻ chấp nhận các điều kiện của thoả thuận. Anh đã sốt ruột quay lại việc kinh doanh của mình và hy vọng sự ổn định mới, hoà bình, và tư bản do quá trình chuyển đổi mang lại sẽ giúp anh thu hút khách du lịch trong dài hạn và cuối cùng kiếm được một số tiền. Quả thực, trong đầu năm 2013, khi Hội nghị Đối thoại Quốc gia được công bố để mở đường cho cái nhiều người đã gọi là ‘Yemen mới’ (*al-yemen al-jadida*), các nhóm nhỏ khách nước ngoài đã quay lại nước này. Hy vọng của Ahmed đã phản ánh thái độ của nhiều người Yemeni bình thường: một mỗi sau hàng tháng biểu tình, an ninh và điều kiện sống xấu đi, họ đã kỳ vọng chính phủ mới mang lại trật tự, công lý, và luật pháp, nhưng cả các cơ hội việc làm tốt hơn, lương tăng lên, và những cải thiện hữu hình khác. Họ đã mong mỏi các mục tiêu của cách mạng cuối cùng thành sự thật. Tuy vậy, khi thời gian trôi đi Ahmed ngày càng thất vọng với quá trình chuyển đổi mà để lại tình hình ở Yemen phần lớn vẫn như trước. Việc này đối với anh đã có vẻ chỉ như một trò chơi chính trị (*la'aba*). Như thế, trong mùa hè 2014, khi quân Houthi (các chiến binh Zaydi từ tỉnh Saada miền bắc) hoà hợp với sự tức giận của nhân dân, đã quay lại các cuộc phản kháng, và không lâu sau đó đã chiếm và kiểm soát Sana'a, Ahmed đã xem nó như một bước theo hướng thực hiện các mục tiêu của cuộc nổi dậy đại chúng. Quân Houthi, tuy vậy, đã không dừng ở các cuộc phản kháng, và đã chuyển sang mở rộng sự kiểm soát lãnh thổ và quyền lực của họ, với đất nước sa vào bạo lực và sự phân mảnh thêm nữa.

‘Yemen trong tình trạng hỗn loạn’, Ahmed đã bảo tôi khi sự nhiệt tình ban đầu của anh nguội đi, giải thích các liên minh kỳ quái và vô số diễn viên dính líu đến cuộc xung đột. Theo Ahmed, đã có quân Houthi liên minh với cựu-Tổng thống Saleh, Tổng thống mới Hadi được ủng hộ bởi đảng Islamist, Islah, nhưng cả al-Qaeda, Saudi Arabia, và các Tiểu Vương quốc Arab Thống nhất.

Sau hàng tháng không có liên lạc, vào cuối tháng Ba 2015, các tin nhắn của Ahmed bắt đầu đến thường xuyên hơn bao giờ hết. Đây đã là khoảng thời gian khi Saudi Arabia đáp lại lời kêu gọi giúp đỡ của Tổng thống Hadi và đã bắt đầu một chiến dịch không kích lên Yemen, nhằm vào quân Houthi và các đồng minh của họ. Ahmed đã mô tả sự ném bom mà những người Yemeni đối mặt và đã phản nản về sự im lặng quốc tế, ‘được mua với tiền Saudi’, như anh diễn đạt. Với mỗi tin nhắn, và mỗi cái chết của một thành viên gia đình hay cộng đồng, sự giận dữ của Ahmed đã tăng lên. Anh đã cũng tự hào về cái anh gọi là ‘phong trào kháng chiến’ do quân Houthi lãnh đạo, chia sẻ các ảnh trên Facebook về các cuộc biểu tình quy mô lớn ở Sana'a chống lại sự xâm lược Saudi. Những bức ảnh về những người đàn ông hành quân với súng Kalashnikov, những cậu bé và con gái mặc quân phục, và hầu như không có phụ nữ nào, tương phản sắc nét với những ảnh về các cuộc phản kháng ôn hoà trong 2011. Cuối cùng, hầu như mỗi tin nhắn từ Ahmed, được biết giữa các bạn anh như người hiền lành và ôn hoà nhất, đã bày tỏ mong muốn của anh để cầm vũ khí và tham gia cuộc chiến đấu. Lần cuối tôi nghe từ Ahmed, anh đã bảo tôi em trai anh đã tham gia rồi, và anh hy vọng mẹ anh sẽ cũng cho phép anh tham gia. Đã là không thể tiếp tục với cuộc sống bình thường, đất nước vỡ ra từng mảnh, bị chia rẽ hơn bao giờ hết, và phẩm giá của người Yemeni đã bị lâm nguy, anh viết trong tin nhắn cuối của anh trong đầu năm 2016. Muộn hơn tôi được biết từ các bạn anh rằng Ahmed đã hành động theo các kế hoạch của anh. Đầu tiên anh đã qua sự huấn luyện quân sự nào đó, và không lâu sau đó đã bỏ và đi chiến đấu cùng với các phiến quân Houthi ở tỉnh Jawf. Anh đã điện thoại một lần cho gia đình mình để nói rằng anh ổn, nhưng từ đó không biết anh ở đâu.

Tôi gợi lại sự tiến hoá của Ahmed từ một hướng dẫn viên du lịch, đến một người biểu tình ôn hoà, cuối cùng đến một chiến binh vũ trang, không nhất thiết như một sự minh hoạ về các cuộc phản kháng ôn hoà đã biến thể nào thành sự đổ máu ở Yemen. Ngược lại, tôi thừa nhận rằng quan điểm của anh ta là thiên vị và dễ bị tranh cãi bởi các câu chuyện cạnh tranh về cái gì đã xảy ra ở Yemen kể từ cuộc nổi dậy 2011, ai đang lâm chiến, và các diễn viên nào phải chịu trách nhiệm về những gì ngày nay là khủng hoảng nhân đạo lớn nhất trong lịch sử Yemen. Tuy nhiên, quỹ đạo có vẻ duy nhất của Ahmed và cách giải thích của anh về các sự kiện lôi thôi chỉ ra vài nét của quá trình cực đoan hoá thành bạo lực ở Yemen mà chúng ta sẽ đề cập chi tiết trong chương này. Thứ nhất, chuyện của Ahmed tiết lộ rằng một sự chuyển từ phong trào xã hội sang nội chiến là không nhất thiết tuyến tính, nhưng có thể – như trường hợp ở đây – dài, tùy thuộc vào những sự thay đổi và sự tập hợp lại khác nhau thường bất ngờ, và một cách nghịch lý đã xảy ra sau một quá trình chuyển tiếp do elite dẫn dắt. Giữa những người chiến đấu ở Yemen ngày nay là các phe phái khác nhau của chế độ, nhưng cả các diễn viên quốc tế, và nhiều cá nhân như Ahmed những người đầu tiên đã tham gia trong các cuộc phản kháng ôn hoà và muộn hơn cầm vũ khí để bảo vệ phẩm giá hay lãnh thổ địa phương của họ. Như hoạ tiết này cho thấy, sự cực đoan hoá liên hệ với khung cảnh cá biệt (trong nước và quốc tế), với các động lực giữa cá nhân, nhưng cả ở mức cá nhân, các quá trình xúc cảm mà qua đó một cảm giác về sự bất an toàn hay sự mong muốn trả thù biến mình cho việc nhờ cậy đến bạo lực. Điều này có nghĩa rằng nhằm để hiểu đầy đủ sự kháng cự ôn hoà đã sa thể nào vào nội chiến, các mức phân tích vi mô, meso, và vĩ mô phải được tính đến.

Một số nhà nghiên cứu chính trị Yemeni đã cho rằng các đặc tính cấu trúc của nhà nước yếu, các elite thoái nát của nó và xã hội bị chia rẽ, được vũ trang nhiều đã làm cho nội chiến ở Yemen là không thể tránh khỏi. Thực vậy, các cuộc đảo chính quân sự và các vốn tiết mục bạo lực đã là phần của lịch sử gần đây của Yemen. Những người khác, tuy vậy, đã bày tỏ sự chấp thuận sự huy động dân chúng như một thời khắc đoạn tuyệt, mà đã có thể huỷ bỏ những sự gắn bó bộ lạc và phe phái và mở đường cho một Yemen mới dân chủ. Tránh những thiếu sót của hai quan điểm này, ở đây chúng ta theo một cách tiếp cận động và có tính quá trình mà, qua sự phân tích có tính hệ thống các cơ chế hoạt động, nhằm để giới thiệu làm thế nào và vì sao sự nổi dậy ôn hoà đã xảy ra trước nhất, nó đã thay đổi con đường của nó ra sao, và nó lên đỉnh điểm thế nào trong một cuộc chiến tranh mà đã gây ra hàng ngàn cái chết do bạo lực và nạn đói. Nói cách khác, chúng ta tìm cách giải câu đố được trình bày rõ bởi Farea al-Muslimi, một nhà hoạt động Yemeni và nhà phân tích chính trị, trong trích dẫn mở đầu của chương này: vì sao những người đã làm cách mạng ôn hoà bây giờ lại ‘cầm gươm lên để chiến đấu’? Nhằm để trả lời các câu hỏi này, chương lần vết làm thế nào sự phản ứng tàn bạo của chế độ đối với sự kháng cự ôn hoà đã làm cho số những người phản kháng tăng lên nhưng cũng đã dẫn đến sự tách ra trong quân đội và những sự đào ngũ của các thành viên cốt lõi của chế độ, những người đã gia nhập các lực lượng đối lập. Sự kích hoạt các mạng lưới quân sự đã làm thay đổi tiến trình của các cuộc phản kháng, đẩy phong trào thanh niên ra bên lề và từ từ biến đổi sự huy động dân chúng thành một xung đột vũ trang giữa các phe phái đang đánh nhau. Việc này đã kết thúc sự thống nhất của phong trào, và đã dẫn thêm đến sự phân mảnh xã hội quanh các sự gắn bó dưới-quốc gia (sub-national identification).

Trong khi thoả thuận chuyển đổi được môi giới vào cuối năm 2011 bởi các nước láng giềng vùng Vịnh đã ngăn chặn ngăn một sự leo thang thêm của bạo lực, nó đã không

châm dứt nó, nó cũng đã chẳng giải quyết bất kể cuộc xung đột nào ám ảnh Yemen. Ngược lại, bất chấp các tiến bộ thủ tục, những hận thù cũ đã vẫn ở tại chỗ, những sự chia rẽ mới (được động viên quanh ngôn ngữ bè phái) bắt đầu hoạt động, và cuối cùng một liên minh chiến lược đã được tạo ra giữa các kẻ thù cũ – các phiến quân Houthi và tổng thống bị đố Ali Abdullah Saleh – đã thống nhất chống lại kẻ thù chung và vì sự theo đuổi quyền lực. Như một kết quả của thoả thuận được soạn bởi các diễn viên quốc tế, những người trẻ mà đã đòi dân chủ hoá bị gạt sang lề thêm nữa và status quo (nguyên trạng) trong nước phần lớn đã vẫn nguyên vẹn.

Trong bối cảnh này, Yemen-trong-chuyển đổi đã bị xé tan bởi sự gây mất ổn định chính trị, kinh tế xấu đi, và một khoảng trống an ninh. Tất cả những thứ này đã kích nhiều cuộc chiến tranh ‘nhỏ’ ở mức địa phương, mà đã leo thang thành một nội chiến trong tháng Ba 2015 khi quân Houthi đã tiến về hướng nam để lật đổ Tổng thống Hadi và chính phủ của ông. Sự bành trướng của quân Houthi đã tiếp theo bởi sự dính líu của liên minh do Saudi Arabia dẫn đầu, biến xung đột Yemeni thành một cuộc chiến tranh với các chiều trong nước và khu vực. Nó đã bị đẩy bởi những sắc thái bè phái nặng nề và vô số nhóm vũ trang, mà các chiến binh của chúng đã gia nhập vì các lý do đa dạng: ý thức hệ, tự-bảo vệ, sự thất vọng với sự thất bại của sự kháng cự ôn hoà, và các phần thưởng tài chính. Lý do sau cùng không phải là một sự ngạc nhiên trong một nước đổ nát, nơi cái đói ngày nay là một mối đe dọa lớn đối với đời sống nhân dân như bom và đạn.

Trong khi những diễn tiến ở Yemen có thể có vẻ cá biệt và có gốc rễ trong các đặc điểm độc nhất của nước này, thực ra, các cơ chế đã được kích hoạt ở các giai đoạn huy động và nội chiến kế tiếp nhau khẳng định mạnh mẽ khung khổ lý thuyết được Donatella della Porta trình bày rõ trong Chương 2. Để cho một bức tranh toàn diện về làm sao Yemen – khét tiếng vì chính trị bộ lạc, thường hung bạo – đã quay về phía sự huy động dân chúng ôn hoà [nhưng] cuối cùng lại kết thúc trong nội chiến, chương này được chia thành bốn tiết đoạn chính rọi ánh sáng lên các cơ chế nhân quả thích đáng. Tiết đoạn đầu tiên giới thiệu khung cảnh cấu trúc của Yemen và cấu tạo cá biệt của chế độ Ali Abdullah Saleh mà chuẩn bị các điều kiện cho cách mạng 2011. Đặc biệt, nó cho thấy sự cai trị của Saleh đã làm yếu nhà nước và đã làm xói mòn sự thống nhất dễ vỡ của nước này như thế nào bằng việc chia rẽ thêm xã hội – tất cả những thứ đó muộn hơn đã được khai thác và làm trầm trọng bởi các nhà khởi nghiệp bạo lực. Tiết đoạn thứ hai xem xét động học của sự huy động dân chúng cho sự thay đổi chế độ bắt đầu vào đầu năm 2011. Nó bắt đầu với một sự mô tả về cách mạng ôn hoà được dẫn dắt bởi thanh niên, và rồi lần vết sự biến đổi của cuộc nổi dậy, dưới ánh sáng của việc chế độ sử dụng bạo lực, sự tách ra trong quân đội, và sự nổi lên của các diễn viên có vũ trang mới tại các địa điểm biểu tình. Nó cho thấy làm sao, nhiều tháng bên trong sự huy động, các diễn viên đến để chi phối tình hình đã không liên quan gì đến thanh niên, hay đến các lý tưởng của cách mạng và các chiến thuật ôn hoà cả. Tiết đoạn thứ ba mô tả cái được gọi ở đây là ‘chuyển tiếp sang nội chiến’, nhấn mạnh những cách tiến hành hình thức của quá trình chuyển tiếp và những tiến triển song song mở đường cho cái một số nhà quan sát gọi là ‘chiến tranh của tất cả chống lại tất cả’ ở Yemen. Phần này làm nổi bật làm thế nào các diễn viên, những người trong 2011 đã huy động một cách tập thể cho sự thay đổi chế độ, lại đã bị phân mảnh thành các phe chống đối nhau trong sự theo đuổi quyền lực, các lợi ích bè phái, và sự kiểm soát lãnh thổ, hơn là công bằng xã hội và dân chủ. Tiết đoạn cuối cùng xem xét tỉ mỉ động học của nội chiến, đặc biệt sự nổi lên của các diễn viên có vũ trang khác nhau và sự định khung mà họ đã sử dụng để biện minh cho việc họ nhờ đến bạo lực.

Yemen: trong chỗ trống của nhà nước

Bị chia cho đến khá gần đây thành Bắc và Nam Yemen, lịch sử của Yemen thống nhất là khá ngắn. Bắc Yemen đã là một *imamate** bảo thủ cho đến 1962; trong năm 1970, sau một đảo chính quân sự và một cuộc nội chiến dài Cộng hoà Arab Yemen (YAR) đã được thành lập. Miền Nam đã là một lãnh địa bảo hộ Anh, mà đã trở thành Cộng hoà Dân chủ Nhân dân (PDY) xã hội chủ nghĩa sau sự giải phóng trong 1967. Hai nhà nước đã cam kết với các ý thức hệ khác nhau căn bản và được vận hành bởi các hệ thống kinh tế khác nhau, đã nhập làm một trong 1990 dưới sự lãnh đạo của Ali Abdullah Saleh, người trước đó đã cai trị YAR kể từ 1978.

Kể từ khi thống nhất, Yemen đã được đặc trưng bởi sự cởi mở tương đối và một xã hội dân sự sôi nổi, làm cho quang cảnh chính trị của nó khá độc đáo trong khu vực. Trong khi cuộc sống trong các nhà nước an ninh độc đoán như Syria hay Libya đã biểu thị bởi sự sợ hãi và sự bày tỏ công khai sự vâng lời (xem, thí dụ, Wedeen 1999), ở Yemen, các không gian công cộng đã thường là các nơi của sự bất đồng quan điểm và tranh luận. Các học giả đã chỉ ra sự tồn tại của các thực hành dân chủ ở Yemen mà đã có thể tìm thấy ở bất cứ nơi đâu từ các hoạt động xã hội dân sự đến việc nhai lá *qat* tập thể¹ (Carapico 2007; Wedeen 2003; 2008), như thể trải ra xa quá các định chế chính thức. Trong những năm đầu của sự thống nhất các mức đàn áp đã thấp, và một số lớn báo chí tư nhân đã nổi lên, thường công khai phê phán các thất bại hay sự thái quá của chế độ. Bản thân Ali Abdullah Saleh đã chẳng thể thoát khỏi sự chỉ trích gay gắt, đặc biệt trong các tạp chí bằng tiếng Anh như *Yemen Times*, mà đã tố cáo ông, chẳng hạn, về đút lót và việc mua sự trung thành của nhân dân (Al-Bab 2015).

Trong tháng Tư 1993, ‘các cuộc bầu cử tương đối công bằng, đa đảng ôn hoà’ (Carapico 1993) đã được tổ chức. Đảng Đại hội Toàn thể Nhân dân (General People’s Congress -GPC) của Saleh đã giành được đa số ghế ở quốc hội, tiếp sau là al-Islah, một đảng Islamist mới từ miền Bắc, và Đảng Xã hội chủ nghĩa Yemeni (Socialist Party-YPS), mà thành trì của nó về truyền thống đã ở miền Nam. Cho đến cuộc nổi dậy 2011, hình trạng quyền lực này phần lớn đã vẫn nguyên vẹn, với đảng cầm quyền GPC, và al-Islah và YPS hoạt động như các đảng đối lập chính. Quan trọng là các Islamist đã là một đồng minh cốt yếu của tổng thống và lãnh tụ của nó, Sheikh Abdullah al-Ahmar, thường đã được xem là ‘người hùng mạnh thứ hai trong nước’ cho đến khi ông chết trong năm 2006 (Durac 2013, 179).² Các năm đầu của nền cộng hoà mới đã chứng kiến một sự tăng to lớn về số các tổ chức xã hội dân sự hoạt động trong nước, nhiều trong số chúng đã được tài trợ bởi tiền nước ngoài. Sự ủng hộ tài chính này đã phản ánh các cố gắng lớn hơn của Hoa Kỳ và các chính phủ Tây phương khác và các NGO để phổ biến dân chủ ở Trung Đông (Carapico 2002). Các tổ chức mới, hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực từ thiện, phát triển, các quyền con người, trao quyền cho phụ nữ, và công tác xã hội (Bonney and Poirier 2009, 11), đã được mệnh danh như các tác nhân thay đổi xã hội tại chỗ, và đã gánh vác nhiều trách nhiệm của nhà nước đang co lại (Carapico 2002). Trong các năm 1990, theo tin đưa Hoa Kỳ đã tiêu 6,6 triệu \$ trong giai đoạn tám năm để thúc đẩy sự

* một lãnh thổ do một imam (lãnh tụ hồi giáo) cai quản

* governorate là một vùng dưới sự cai quản của một governor (thủ lĩnh) như một tỉnh chẳng hạn

mạng dân chủ hoá của họ ở Yemen (Lackner 2016, 151).

Tuy vậy, Yemen không phải là một tấm gương về một nền dân chủ thành công. Sự tự do hoá hình thức mà đã đặc trưng cho các năm đầu của nền cộng hoà mới đã hoá ra là một hồi ngắn, và không lâu sự đàn áp đã được thêm vào vốn tiết mục của nhà nước. Nhà nước Yemeni từ khi sinh ra đã được các nhà quan sát mô tả đặc trưng như ‘yếu’, với chính phủ trung ương có ít sự kiểm soát đối với các vùng xa xôi của đất nước, và đứt khoát thiếu sự độc quyền bạo lực (Saif 2013). Trong khi ở các nước độc đoán khác tại khu vực nhà nước đã dường như có mặt khắp nơi, vươn tới các lĩnh vực riêng tư nhất của đời sống người dân (thí dụ, qua các cục tình báo khét tiếng, *mukhabarat*), còn ở Yemen, đã là phổ biến hơn để nghe những lời than phiền về sự vắng mặt của nhà nước. ‘*Ma bish dawla*’ (‘không có nhà nước’) đã là một sự phàn nàn thường được lặp lại của những người Yemeni than vãn về sự cắt điện thường xuyên, rác rưởi đầy đường phố, hay các trường quá đông. Nhân dân ở Sana’a thì thoảng đã than phiền rằng không có luật pháp (*qanun*) hay hệ thống/trật tự (*nithaam*) ở Yemen; thay vào đó, đất nước đã bị kéo xuống bởi tham nhũng (*fasaad*) và hỗn loạn (*fawda*). Quốc hội đã được xem chỉ như một façade (mặt tiền) và toàn bộ giai cấp chính trị đã bị ngờ vực, được những người dân thường cảm nhận như chỉ phục vụ cho các elite. Đa số người Yemeni đã xem họ là không hiệu quả, không có khả năng giải quyết các mối bất bình của nhân dân và vì thế phần lớn là thừa (Durac 2013, 183–4).

Đồng thời, tiếp sau khủng hoảng vùng Vịnh trong đầu các năm 1990 và muộn hơn các cuộc cải cách kinh tế được đưa vào trong năm 1995 dưới áp lực của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế, xã hội Yemeni đã trải qua sự bần cùng hoá từ từ. Các cải cách đã được cho là trao nhiều quyền lực hơn cho khu vực tư nhân Yemeni trong thực tiễn đã có nghĩa là một sự chấm dứt các khoản trợ cấp về thực phẩm và nhiên liệu, cắt việc làm khu vực công, và như một hệ quả, đã làm tăng các chi phí sinh hoạt và tỷ lệ thất nghiệp cao hơn (de Regt 2008, 160). Việc tư nhân hoá nông nghiệp và những gì trước đây là các dịch vụ công đã góp phần thêm vào sự bần cùng hoá nông dân và sự tiếp cận hạn chế đến chăm sóc sức khoẻ và giáo dục cho những người nghèo (Seif 2003, 11).

Thêm vào tất cả các thứ này đã là sự lan rộng của al-Qaeda ở nước này kể từ các năm 2000, và không ngạc nhiên rằng các nhà bình luận lặp đi lặp lại đã mô tả Yemen như đang trong ‘hỗn loạn’ (Blumi 2012), trong ‘khủng hoảng thường xuyên’ (Philips 2011), hay ‘trên bờ vực’ phá sản (Boucek and Ottaway 2010). Thực ra, trong năm 2009, al-Qaeda đã tuyên bố rằng chế độ Saleh đã yếu đến mức không đáng để nhắm vào vì sự sụp đổ của nó sắp xảy ra (Phillips 2010, 3).

Nghệ thuật quản lý nhà nước của Ali Abdullah Saleh: thâm nạp, chia rẽ, đàn áp

Nếu nhà nước đã yếu như nó đã có vẻ đối với hầu hết nhà quan sát bên ngoài và bản thân những người Yemeni, thì vì sao đã cần nhiều năm như vậy để thách thức sự cai trị một người của Saleh? Một câu trả lời có thể là, những gì tạo thành ‘sự yếu’ của nhà nước đã là một ‘sức mạnh’ của Ali Abdullah Saleh. Hoặc nói theo cách khác, phương thức cai quản của Saleh, đã dựa vào sự kiểm soát và sự thâm nạp (co-optation) qua các mạng lưới bảo trợ được mở rộng, được sử dụng để bảo đảm quyền lực cá nhân và của cải của ông, trong khi đồng thời đã làm xói mòn các cấu trúc của nhà nước. Như Khosrokhavar (2012,

135) diễn đạt, ở Yemen, ‘Nhà nước là để phục vụ nhà cai trị, không phải ngược lại.’

Khi Ali Abdullah Saleh nhậm chức như tổng thống của nền cộng hoà mới trong năm 1990, chẳng ai đã kỳ vọng ông sẽ ở trên quyền lực lâu đến vậy, đặc biệt căn cứ vào lịch sử khét tiếng của Yemen về các vụ ám sát và lưu đầy các nhà cai trị đất nước (Lackner 2016). Thế nhưng, một cách có hệ thống và tài tình, từ lúc bắt đầu Saleh đã xây dựng một hệ thống cai trị được cá nhân hoá cao độ nhờ đó các chính trị gia, các quân nhân, các sheikh (thủ lĩnh) bộ lạc, và các nhân vật tôn giáo đã được trả với các đặc ân cho sự trung thành của họ (Alley 2010; Thiel 2012). Lỗi của chế độ đã là sắc tộc về bản chất và được xây dựng quanh gia đình và các thành viên bộ lạc (Sanhan) của ông, những người chiếm các vị trí quân sự và an ninh nhà nước quan trọng nhất. Con trai ông Ahmed đã là chỉ huy của Vệ binh Cộng hoà, hai cháu gọi ông là chú đã chỉ huy Các Lực lượng An ninh Trung ương, và em cùng cha khác mẹ của ông đã là sếp của Không Lực (Durac 2013; Phillips 2011; Thiel 2012). Chọn ‘các chiến thuật thâm nập, thoả hiệp, và chia để trị hơn là loại trừ và đối đầu trực tiếp’, như Alley (2010, 392) đã quan sát, Saleh đã có khả năng tập hợp quanh ông một mạng lưới bảo trợ bao la của các elite những người biết rất kỹ rằng vị trí của họ đã được khẳng định dựa vào sự ủng hộ của họ cho tổng thống. Những người mà không thực hiện nó đã bị trừng trị bằng bạo lực, hoặc bị đặt sang bên lề về chính trị và kinh tế. Bản thân Saleh đã mô tả kỹ thuật cai trị của ông như ‘múa trên đầu các con rắn’ (Clark 2010), ám chỉ đến vô số liên minh ông đã phải tạo ra, và các lực lượng ông đã phải kiểm soát, để làm cho triều đại của ông là có thể. Trong thực tiễn, điều này đã có nghĩa là lợi dụng và làm sâu sắc các sự chia rẽ bộ lạc và bè phái trong nước, chiến đấu cho sự sống sót, và lợi dụng những mối lo sợ (trong nước và quốc tế) về sự sụp đổ của nhà nước để tiếp tục nắm quyền (Manea 2015). Bên cạnh những sự khéo léo cá nhân của Saleh, đảng cai trị GPC đã đóng một vai trò quan trọng trong các mạng lưới bảo trợ bao quát của Saleh, trả thưởng cho những người trung thành và thâm nập các đối thủ (Poirier 2011; Schwedler 2004; Transfeld 2016). Đảng, mà đã được thiết lập theo lý thuyết như một tổ chức trung-hữu, đã mất bất kể sự cố kết ý thức hệ nào và đã tập hợp đủ loại nhân vật có xuất xứ khác nhau, những người đơn giản tìm kiếm các đặc ân, sự bảo vệ, và sự nghiệp.

Nhờ những kỹ thuật này cũng như charisma (uy tín) cá nhân, Saleh đã có được một sự nổi tiếng nhất định.³ Trong khi những sự phô trương công khai về sự ủng hộ dân chúng như các cuộc tuần hành hay các cuộc tụ tập công khai khác đã phần lớn là ‘các cuộc biểu diễn quốc gia’ (Wedeen 2003, 692) theo kịch bản của chế độ, người dân trong môi trường riêng tư thường đã bày tỏ cảm tình của họ cho lãnh tụ. Chỉ ít ở Sana’a, hình ảnh của ông đã trang trí cho nhà của người dân, và một câu chuyện nổi tiếng đã được lan truyền rằng tổng thống đã xuất thân từ một gia đình nghèo và thời nhỏ đã đi bán thuốc lá – một việc làm cho ông có vẻ gần hơn với dân thường. Người ta cũng đã có thể nghe phụ nữ ca ngợi tính đàn ông (*rujuliyya*) của ông và những người nghèo đô thị tương phản tính lương thiện được cho là của ông với sự thối nát của phần còn lại của giai cấp chính trị. Nhiều cư dân của các khu định cư không chính thức ở Sana’a đã kiềm chế khỏi sự phản kháng chống lại ông trong 2011, cãi lý rằng họ ủng hộ sự thay đổi nhưng không cho cách mạng phản bội nhà cai trị.⁴

Trong khi sự đỡ đầu, sự mua chuộc, và việc làm bộ như một người thân thiện đã là phần của những kỹ thuật sinh tồn của Saleh, đàn áp và kiểm soát đã là các yếu tố không ít quan trọng hơn của nghệ thuật quản lý nhà nước của ông. Các yếu tố bạo ngược của sự cai trị của Saleh đã tăng lên kể từ 1994, khi chính phủ đã đánh bại các nhà ly khai miền Nam trong cuộc nội chiến ngắn.⁵ Thắng lợi của Saleh đã củng cố sự cai trị của ông, mà,

từ điểm đó trở đi, từ từ đã trở nên ít dân chủ hơn. Thí dụ, nhằm để kiểm soát miền Nam và đàn áp bất đồng ý kiến, Saleh đã sửa đổi Hiến pháp cho ông quyền để chỉ định phó tổng thống, giải tán quốc hội, hay công bố tình trạng khẩn cấp (Phillips 2008). Vào giữa các năm 1990, các quyền tự do dân sự của người Yemeni đã bị làm xói mòn, các quyền tự do ngôn luận đã bị hạn chế, và các nhà hoạt động nhân quyền đã thường xuyên bị báo cho biết (intimated), bị đánh đập, bị đe dọa, và bị bắt giữ mà không có những sự buộc tội (Lackner 2016, 150). Ngoài ra, sự cai trị của Saleh đã được đánh dấu bởi những cái chết và sự biến mất của các quân nhân và nhân viên an ninh những người đã phá vỡ các quy tắc của trò chơi bảo trợ và đã cho thấy các dấu hiệu bất trung (Alley 2010, 403–4).

Sự đàn áp tăng lên và các cuộc tấn công chống lại các quyền tự do cá nhân đã được Saleh định khung một cách tiện lợi về mặt an ninh, bắt buộc phải có do sự đe dọa đặt ra cho quốc gia bởi chủ nghĩa khủng bố Islamist, kéo dài mãi bởi các nhóm như al-Qaeda. Chi nhánh Yemeni của Al-Qaeda (được biết từ 2009 như aal-Qaeda ở Bán đảo Arab hay AQAP) đã hoạt động tích cực từ các năm 1990 nhưng xuất hiện trên các đầu đề báo toàn cầu trong 2000 với sự tấn công tàu *USS Cole* ở cảng Aden, và muộn hơn trong 2009 khi một trong những hội viên liên kết của nó đã thử làm nổ một máy bay trong Ngày Giáng sinh. Saleh, người đã công khai tuyên bố sự cam kết của ông với ‘Chiến tranh chống Khủng bố’ do Hoa Kỳ dẫn đầu, đã trở thành đồng minh của các chính quyền Bush và Obama, cả hai đã cung cấp số tiền lớn cho chế độ để hỗ trợ huấn luyện và hậu cần (Carapico 2011). Trong lúc đó, đã không là một bí mật lớn ở Yemen rằng tiền và thiết bị Mỹ đã được triển khai để cải thiện bộ máy cường bức và đánh đổi lập chính trị trong nước hơn là al-Qaeda. Các chuyện đùa và các giai thoại đã chế nhạo các cam kết của Saleh để đánh chủ nghĩa khủng bố và đã cho biết rằng nhiều người Yemeni tin rằng Saleh cần al-Qaeda và khủng bố để duy trì quyền lực. Đây là cái Sarah Phillips (2010) đã ám chỉ như ‘chính trị của khủng hoảng thường trực’, bằng cách đó chế độ Saleh đã tích cực làm xói mòn tình hình an ninh trong nước nhằm để nhận được hỗ trợ tài chính bên ngoài. Tiền đó được sử dụng để tài trợ cho các mạng lưới bảo trợ của ông, mà sự hoạt động của chúng đã làm xói mòn thêm an ninh và luật trị (rule of law) ở Yemen.

Sự thống nhất dễ vỡ của Yemen

Ở Yemen, được đánh dấu về mặt lịch sử bởi các lòng tin bộ lạc và các phạm trù khác của sự thuộc về như giáo phái, khu vực, dòng dõi, hay nghề nghiệp, thì việc nuôi dưỡng bản sắc quốc gia đã là một thách thức cho nền cộng hoà được thống nhất. Những cố gắng đầu tiên để thúc đẩy bản sắc quốc gia ở Bắc Yemen đã bắt đầu khi các sự phân biệt địa vị thứ bậc đã bị cấm sau sự sụp đổ của imamate trong 1962. Các lãnh tụ cộng hoà, giữa các hành động khác, đã bãi bỏ chế độ nô lệ và đưa ra một Hiến pháp mà tuyên bố sự bình đẳng của mọi công dân (Carapico 1996). Các cố gắng này để tăng cường, hay đúng hơn dự kiến, một ý thức về sự thuộc về quốc gia, đã được chế độ tiếp tục sau 1990 theo một cách mơ hồ. Chúng thường có dạng của các lễ kỷ niệm đi cùng với ngày kỷ niệm thống nhất Bắc-Nam mà trong đó, thí dụ, các điệu múa khu vực được trộn lẫn thành một (điệu múa) trong một cố gắng để báo hiệu sự thống nhất quốc gia (Wedeen 2003). Tuy vậy, sự thống nhất được trình bày trong các sự biểu diễn này đã còn xa mới đạt được. Ngược lại, chế độ đã hoạt động theo cách mà đã phân mảnh xã hội, qua chính trị bảo trợ và chia để trị được mô tả ở trước. Hơn nữa, các định chế nhà nước yếu, mà có vẻ đã bị tách rời và

không hiệu quả, đã có nghĩa rằng nhiều sự liên kết với một bộ lạc hay khu vực đã là quan trọng hơn sự trung thành với nhà nước (Saif 2013, 141).

Các sự gắn bó khu vực đã cốt yếu ở Yemen, bằng cách đó trong khi giới thiệu người dân thường hỏi về họ của họ, từ đó người đối thoại có thể tìm dấu vết bộ lạc và nơi xuất xứ của một người. Về truyền thống, nhiều yêu sách tập thể ở Yemen đã dựa vào cơ sở vị trí, và những người trình bày các mối bất bình và đưa ra các đòi hỏi đã làm vậy như ‘những người Nam’, ‘những người Hadrami’, ‘các bộ lạc Marib’, và vân vân. Thông thường nhất, các đòi hỏi của họ đã tập trung vào những cải thiện vật chất trong địa phương cá biệt của họ. Trong khi Yemen cũng bị chia thành hai nhóm tôn giáo chính – những người Zaydi (một nhánh của Shiite Islam) ở miền Bắc, và những người Sunni ở miền Nam và miền Đông – các sự gắn bó giáo phái đã có ít tầm quan trọng cho đến gần đây. Cho dù những cố gắng để làm trầm trọng chúng đã được tiến hành một cách có hệ thống bởi cả chế độ Saleh lẫn Saudi Arabia (mà đã tiêu những khoản tiền lớn để xây dựng các thánh đường Salafi và các trường học ở Yemen), cho đến cuối các năm 2000, ngôn ngữ giáo phái đã hiếm khi được sử dụng ở Yemen (al-Muslimi 2015). Ngược lại, người dân đã thường xuyên gạt bỏ tầm quan trọng của những khác biệt tôn giáo, tự hào tuyên bố rằng Yemen đã không phải là Syria, hoặc rằng sự khác biệt duy nhất giữa những người Shia và Sunni đã là một kỹ thuật cầu nguyện. Ngay cả sự phân biệt các thánh đường Shia và Sunni đã đến Yemen muộn, và phần lớn bị Saudi Arabia ảnh hưởng.

Trong khi các dân thường Yemeni ít quan tâm đến nếu một người là người Zaidi hay Sunni, thì những sự khác biệt vùng – đặc biệt giữa miền Bắc và miền Nam – đã là rất rõ và được người dân nhấn mạnh, thường dưới dạng các câu nói đùa. Thí dụ, những người miền nam về truyền thống được xem là cởi mở hơn và có giáo dục tốt hơn dân bộ lạc (*qabail*) từ miền Bắc, mà sự lạc hậu được cho là của họ vô tình bị chế nhạo. ‘Dahbashi’, một nhân vật từ một TV show nổi tiếng, người đại diện cho một người khờ dại kiêu căng, đã trở thành một từ đồng nghĩa cho một ‘người bắc’ giữa những người Yemeni từ miền Nam. Mặt khác, người dân từ Sana’a đã đùa cợt cho rằng họ là những người Arab thực, còn những người từ miền Nam gần những người Ấn Độ hơn.

Sự căng thẳng thật giữa miền Bắc và miền Nam, tuy vậy, không chỉ là về những khác biệt văn hoá, mà đúng hơn phản ánh các cuộc đấu tranh quyền lực rõ ràng và những kinh nghiệm bị gạt sang lề của những người miền nam. Sự thống nhất của hai thực thể riêng rẽ trước đó xảy ra trong 1990, đã được chế độ Saleh bán như một câu chuyện thành công, đối với nhiều người miền Nam đã trở thành một từ đồng nghĩa cho sự chiếm đóng. Sự tập trung quyền lực vào tay các elite miền bắc (với sự khiếm soát của Saleh đối với hội đồng tổng thống và Bộ Tài chính) đã có nghĩa, trong thực tiễn, sự phân phối của cải không đều và sự loại trừ những người miền nam khỏi các quá trình ra quyết định. Bị sự tham nhũng, sự đàn áp và chính trị bảo trợ của Saleh làm cho thất vọng thêm, các lãnh tụ miền nam trong 1994 đã thúc đẩy sự ly khai, mà đã dẫn đến sự nổ ra một cuộc nội chiến. Chiến thắng của quân đội miền bắc, đi cùng với các dân quân bộ lạc và jihadi trở về từ Afghanistan, đã củng cố sự kìm kẹp của Saleh đối với nhà nước và sự lệ thuộc của miền Nam (Carapico 2011; Dahlgren 2010). Trong các năm tiếp sau, những người miền Nam đã phải chứng kiến không chỉ sự tước quyền kinh tế và sự cai trị áp bức mà cả sự áp đặt cái được xem như tâm tính và tập quán bộ lạc. Chính trong bối cảnh này mà, trong mùa hè 2007, Phong trào miền Nam (*al-hirak al-janubi*) đã nổi lên, khi một nhóm các sĩ quan quân đội, những người bị buộc nghỉ hưu sớm sau các cuộc nội chiến 1994, đã được tổ chức để đòi lương hưu và các cơ hội việc làm tốt hơn. Khi các cuộc toạ kháng ôn hoà bị

các nhà chức trách dẹp tan và những mối bất bình của người dân bị phớt lờ không được trả lời, phong trào đã tăng về số lượng và đưa ra các đòi hỏi cấp tiến hơn, kêu gọi ly khai và độc lập. Kể từ đó, Phong trào miền Nam, mặc dù bị chia rẽ về chương trình nghị sự của nó, đã tiến hành các hoạt động xã hội chống-Saleh, bởi vì điều đó đến lượt nó đã bị chế độ mô tả như một mối đe dọa cho sự ổn định và thống nhất của đất nước, và bị cáo buộc liên kết với al-Qaeda (Day 2012).

Xung đột Nam-Bắc đã không chỉ là xung đột duy nhất ám ảnh Yemen trước cách mạng. Từ 2004, chính phủ cũng đã tiến hành sáu vòng chiến tranh chống lại quân Houthi, một phong trào Zaydi phục hưng, mà đã nổi lên ở governorate* Saada miền bắc trong các năm 1990. Quân Houthi, cũng được biết đến như Ansar Allah, được tổ chức để bảo vệ các truyền thống Zaydi chống lại ảnh hưởng tăng lên của chủ nghĩa Salafi và Sunni Islam (được Saudi Arabia và Đảng Islah truyền bá một cách tương ứng), nhưng không bao lâu họ đã phát triển các cánh chính trị và quân sự và đã chỉ trích công khai chính phủ Yemeni. Dưới sự lãnh đạo của Hussein al-Houthi, phong trào đã chỉ trích sự bỏ mặc có hệ thống khu vực của họ, sự tham nhũng của chế độ, và các kế hoạch của Saleh để chuyển quyền lực cho con trai ông.⁶ Trong đầu các năm 2000, quân Houthi đã tổ chức một loạt cuộc biểu tình phản đối liên minh mật thiết của Yemen với Hoa Kỳ và sự ủng hộ tích cực của nó cho cái gọi là ‘Chiến tranh chống Khủng bố’. Chính phủ đã đáp lại với sự đàn áp, và sự đánh nhau ác liệt đã nổ ra ở tỉnh Saada trong năm 2004 khi các lực lượng an ninh đã thử bắt lãnh tụ của nhóm. Xung đột vũ trang giữa những người nổi dậy và chính phủ đã tiếp tục thi thoảng cho đến 2010, dẫn đến những cái chết, sự dời chỗ của dân cư (tàn cư), và sự tàn phá nặng nề governorate Saada (Durac 2013; Transfeld 2016).

Tóm lại, Yemen vào đêm trước của sự huy động dân chúng 2011 đã trong hỗn loạn – với một số người thậm chí ám chỉ đến nó như một ‘nhà nước thất bại’. Nhà nước Yemeni đã yếu rõ rệt do sự tham nhũng tràn lan của các elite cai trị, sự tước đoạt quyền kinh tế, khoảng trống an ninh, những lời kêu gọi ly khai ở miền Nam, và chiến tranh cục bộ ở miền Bắc. Tuy vậy, chính sự yếu của nhà nước đã cho phép chế độ Saleh sống sót. Chế độ Saleh đã dựa vào bộ máy cưỡng bức của nhà nước nhưng thậm chí còn hơn thế vào các mạng lưới bảo trợ và những sự trao đổi cá nhân lấy sự ủng hộ. Trong một khung cảnh như vậy, các liên minh bên trong chế độ đã có thể thay đổi dễ dàng, vì chúng đã không dựa vào các nguyên tắc hay ý thức hệ chung mà đúng hơn vào các lợi ích nhận được hay kỳ vọng. Hơn nữa, sự làm xói mòn các định chế nhà nước và chính sách ‘chia để trị’ của nó đã hoạt động chống lại quá trình ‘thống nhất’ chính thức, thay vào đó củng cố những sự trung thành bộ lạc và khu vực. Các đặc tính cấu trúc này, như chúng ta sẽ thấy muộn hơn, tất cả đã đóng một vai trò trong việc làm thay đổi tiến trình của cuộc nổi dậy và quá trình chuyển tiếp. Mặc dù sự phân mảnh của xã hội, ‘tính lỏng của các liên minh và các đối lập’ (Khosrokhavar 2012, 136) và các sự gắn bó dưới-quốc gia đã không phải là các nguyên nhân của cuộc xung đột, chúng đã được huy động trong quá trình cực đoan hoá bạo lực và đã cấp nhiên liệu cho nội chiến.

* governorate là một vùng dưới sự cai quản của một governor (thủ lĩnh) như một tỉnh chẳng hạn

Cuộc nổi dậy 2011: từ huy động dân chúng đến cách mạng bị cướp

Trong khi miền Nam và Saada đã là những mối lo chính cho chế độ, trong xung đột công khai với chính phủ trung ương trong nhiều năm, các mối bất bình và cảm giác bị đặt ra bên lề được bày tỏ bởi quân Houthi và phong trào Hiraak đã không phải là độc nhất. Chúng đã cộng hưởng mạnh trong tất cả các tỉnh chịu sự kém phát triển, thất nghiệp, và giá cả tăng lên liên tục của các hàng hoá cơ bản. Bất kể từ khu vực nào, thanh niên có giáo dục đã không thể tìm được việc làm, người đau yếu đã không thể tiếp cận sự chăm sóc sức khoẻ, công nhân bị bóc lột, nông dân thiếu nước, những người lái xe không đủ tiền mua nhiên liệu, và cuộc sống hàng ngày đã là một cuộc chiến đấu đối với đa số người dân Yemeni, với sự ngoại lệ là các elite cô quạnh.

Các cuộc phản kháng được tổ chức quanh các mối bất bình vật chất và các quyền lao động đã tái diễn ở Yemen từ các năm 1990. Đặc biệt, trong 1996, 1998, và 2005, những người Yemeni đã xuống đường với số lượng đông để phản đối giá cả tăng lên của các hàng hoá cơ bản. Các cuộc biểu tình đã bị chế độ dán nhãn như ‘các cuộc nổi loạn’ và đã bị các lực lượng vũ trang đàn áp (Lackner 2016, 151). Thí dụ, trong 2005, hàng ngàn người Yemeni giận dữ đã biểu tình ở Sana’a chống lại việc cắt các khoản trợ cấp nhiên liệu, công khai trách móc Saleh vì nhà nước áp phe (affairs). Các ảnh tổng thống bị đốt trên đường phố, và những người biểu tình đã hô ‘không Sanhan sau hôm nay’, ám chỉ đến bộ lạc của Saleh (Phillips 2006). Cuối các năm 2000 cũng đã chứng kiến sự huy động toàn quốc của các công đoàn đòi các quyền lao động và lương công bằng. Trong 2008, một số cuộc đình công đã diễn ra, được tổ chức, giữa những người khác, bởi công nhân cảng, các giáo viên, những người lao công, và các giáo sư. Suốt 2009 và 2010, các công nhân dầu đã xoay xở tìm cách đóng các mỏ dầu và các nhà máy lọc dầu. Cuối cùng, trong tháng Năm 2010, một cuộc tổng đình công toàn quốc đã được tổ chức bởi Công đoàn Lao động Yemeni, buộc chế độ đưa ra những nhượng bộ cho các công nhân (Alwazir 2012). Khi trong tháng Giêng 2011, các cuộc phản kháng được tổ chức để công khai chỉ trích sự tham nhũng của chế độ và đòi lương cao hơn và các điều kiện sống tốt hơn, chúng đã có vẻ tạo thành chỉ một chu kỳ tranh chấp khác ở Yemen. Thế mà lần này, động học của sự huy động dân chúng đã không đi theo con đường bình thường.

Cách mạng thanh niên ôn hoà và đại chúng (‘Al-Thawra al-shababiya al-sha’biyya al-silmiya’)

Được khích lệ bởi các cuộc nổi dậy đại chúng ở Tunisia và Ai Cập, những người Yemeni đã xuống đường trong giữa tháng Giêng 2011. Trong các giai đoạn đầu, các cuộc biểu tình đã nhỏ, những người tham gia đã không quá nhiệt tình, và các yêu sách của họ đã tương đối vừa phải: họ đã đòi việc làm và các điều kiện sống tốt hơn, và họ đã phản đối các mưu toan của chính phủ để sửa đổi Hiến pháp nhằm kéo dài sự cai trị của Saleh. Trong khi một số người đã nghĩ các cuộc biểu tình Yemeni đang chậm chậm chuyển theo hướng chấm dứt, tình hình đã có được đà mới trong tháng Hai 2011, tiếp theo thắng lợi của cách mạng Ai Cập.

Vào 11 tháng Hai, khi tin tức về Mubarak từ chức và các cuộc ăn mừng từ Cairo được đài Al-Jazeera truyền trực tiếp, hàng ngàn người Yemeni đã tập hợp vào buổi tối trước các cổng của Đại học Sana’a. Được gây cảm hứng và bị kích thích bởi sự từ chức

của Mubarak, đám đông lần đầu tiên đã hô các khẩu hiệu nổi tiếng từ các cuộc cách mạng Ai Cập và Tunisia: ‘Đả đảo chế độ!’ và ‘Nhân dân muốn chế độ sụp đổ!’ Trong những ngày tới, các cuộc biểu tình đã tiếp tục và các khẩu hiệu mới đã được thêm vào, bày tỏ đặc trưng ôn hoà và đại chúng của cuộc cách mạng, kêu gọi Ali Abdullah Saleh từ chức, và để lộ ra đặc trưng quốc gia và tính thống nhất của những người biểu tình (với các khẩu hiệu như ‘à Cách mạng, Yemen từ Sana’a đến Aden!’, ‘à Cách mạng, nhân dân từ bắc đến nam!’). Trong khi Quảng trường Tahrir trung tâm từ ban đầu đã bị chiếm về mặt chiến lược bởi Saleh và được lấp đầy với những người ủng hộ của ông và các côn đồ, quảng trường gần Đại học Sana’a, một cách tượng trưng đã được các nhà hoạt động đổi tên thành ‘Taghyir’ (Thay đổi), đã biến thành địa điểm chính của các cuộc biểu tình cho vài tháng tiếp. Ngoài các cuộc phản kháng Sana’a, các cuộc biểu tình đã được tổ chức khắp nước trong các thành phố như Ta’iz, Ibb, Aden, Hodeida, và Mukalla, cũng như các thị trấn nhỏ hơn, kể cả Dhamar, Hajja, Lahej, Al Ghaydah, và Mareb (Lackner 2016).

Giữa những người đã tổ chức các cuộc biểu tình và đã giữ vững được sự huy động, phong trào thanh niên (*hirak al-shababi*) đã đóng một vai trò mấu chốt. ‘Thanh niên’ (*shabab*) đã không ám chỉ nhiều đến tuổi của những người biểu tình, mà đúng hơn đã bao gồm tất cả những người chia sẻ những kinh nghiệm về tâm trạng thất vọng, về sự bị gạt ra lề, và về sự bất mãn với quá trình chính trị truyền thống ở Yemen (Yadav 2015). Điều sau đã được diễn đạt khéo trong khẩu hiệu của cách mạng: ‘Không phải chính trị bè phái, không phải các đảng chính trị, cách mạng của chúng ta là một cách mạng tuổi trẻ’ (Alwazir 2016, 171). Mặc dù một số thanh niên đã là phần của các mạng lưới có trước của liên minh đối lập, các Nhóm Cùng Gặp nhau (Joint Meeting Parties-JMP), đa số của ‘*shabab al-thawra*’ trước đó đã không thuộc về bất cứ đảng hay phong trào chính trị nào, và đã đứng xa các diễn viên được xác lập có liên hệ với chế độ cũ. Vào cuối tháng Ba 2011, thanh niên, gồm các nhóm độc lập khác nhau, đã thành lập Hội đồng Điều phối cho Thanh niên Cách mạng Yemeni (CCYRC). Tổ chức bình phong (umbrella) đã cho phép *shabab* thống nhất và trình bày rõ một danh sách rộng nhưng mạch lạc của các đòi hỏi (Alwazir 2016; Yadav 2011). Ngay khi các cuộc biểu tình nổ ra ở Sana’a và các thành phố Yemeni khác, quân Houthi đã tuyên bố sự ủng hộ của họ cho cách mạng và đã đến Quảng trường Thay đổi với số đông. Tương tự, các thành viên của phong trào Hirak đã gia nhập, tổ chức các cuộc phản kháng ở Aden và các thành phố miền nam khác mà đã kêu gọi sự sụp đổ của chế độ, hơn là sự độc lập của miền nam (Durac 2013; Lackner 2016). Cái đã nổi lên như vậy đã là một ‘phong trào của các phong trào’, gồm các nhóm khác nhau. Chúng đã đến với nhau không nhờ sự cân nhắc kỹ và tổ chức chiến lược, mà đúng hơn nhờ cái Bayat (2005) đã gọi là ‘sự đoàn kết được tường tượng’, mà đã cho phép các diễn viên hỗn tạp để hình dung các lợi ích và các mục tiêu của họ như là một và như nhau.

Sự huy động dân chúng do thanh niên dẫn đầu đã làm lung lay quá trình chính trị truyền thống ở Yemen, mà thường thường đã được đặc trưng bởi các cuộc thương thuyết bộ lạc và sự mặc cả với chế độ (Yadav 2011, 557). Nó đã tạo thành một sự đoạn tuyệt với các phương thức cũ về làm chính trị theo vài cách. Trước hết, sự huy động đã được giữ vững cho một thời kỳ kéo dài. Không giống ở Ai Cập hay Tunisia, những người biểu tình đã xuống đường trong 10 tháng cho đến khi Saleh từ chức, và rồi đã tiếp tục với các cuộc toạ kháng, chiếm quảng trường, và các cuộc biểu tình tiếp sau các lễ cầu nguyện thứ Sáu cho đến giữa-2013.

Thứ hai, cách mạng đã gây ra những sự can dự chính trị mới xa với các kịch bản và

các vốn tiết mục hoạt động thông thường. Bất chấp các chiến thuật bạo lực được chế độ triển khai, thanh niên đã vẫn kiên quyết ôn hoà, khi đối mặt với các lực lượng an ninh và côn đồ của chế độ họ chỉ hô ‘Cuộc cách mạng của chúng ta là ôn hoà, một trăm phần trăm ôn hoà!’ (Rosen 2012). Các quảng trường khắp Yemen mà đã trở thành trung tâm của cách mạng đã bị chiếm bởi hàng ngàn người tham gia – cắm trại, ca hát, đọc thơ, nhảy múa, và đưa các vở kịch lên sân khấu (Alwazir 2016; Bonnefoy 2012; Fattah 2011). Một nhà hoạt động được phỏng vấn đã nhớ lại những người biểu tình đã lẫn vào như thế nào ở các quảng trường, chia nhau rượt lựu và các câu chuyện ra sao. Giữa các nhà cách mạng, phụ nữ đã đóng một vai trò quan trọng. Trong khi Tawakol Karman đã trở thành bộ mặt của phong trào phản kháng ở Yemen, hàng ngàn phụ nữ phản kháng khác đã cắm trại hàng tháng ở ‘Các Quảng trường Thay đổi’ khắp nước, đóng góp cho việc tổ chức và tính bền vững của sự phản kháng (Yadav 2011, 558). Khác thường đối với Yemen, những người đàn ông bộ lạc diễu hành không có vũ khí (chỉ ít trong các giai đoạn đầu của sự huy động), quân Houthi đã biểu tình cùng với những người xã hội chủ nghĩa và với một số thành viên Islah, đàn ông và phụ nữ chia nhau các lều ở các quảng trường – tất cả đều thống nhất trong mục tiêu chung lật đổ chế độ.

Qua những kinh nghiệm này về ở cùng nhau và chia sẻ cùng không gian, các chuẩn mực mới được tạo ra trong một bầu không khí giống lễ hội. Nhiều người tham gia mà tôi phỏng vấn đã nhớ lại thời huy động với nỗi luyến tiếc (‘đây đã là những ngày thực sự’, như một nhà hoạt động diễn đạt), và đã mô tả những trải nghiệm của họ như có tính biến đổi: như một bài học của hoạt động chính trị, một thời khắc phá vỡ sự sợ hãi và nói thẳng, và một cơ hội để gặp các bạn và các đồng chí. Một phụ nữ trẻ được trích trong một bài xã luận của *New York Times* (*New York Times* 2011) diễn đạt một cách gọi sự liên tưởng, ‘Trước kia, chúng tôi ngồi ở nhà như những con bò cũi bị sập bẫy trong lồng. Khi chúng tôi đến quảng trường, chúng tôi cảm nhận cái đẹp của tự do. Chúng tôi cảm thấy hạnh diện bây giờ và chúng tôi muốn một cuộc sống có phẩm giá.’

Tất cả những hình ảnh này nói không chỉ về những cách sáng tạo mới của hoạt động tập thể ở Yemen, mà cũng về các liên minh mới và sự thống nhất khác thường được rèn đúc tại các địa điểm biểu tình. Những sự chia rẽ cũ ngang các tuyến ý thức hệ, giáo phái, khu vực, giới, hay bộ lạc đã tạm ngưng và các yêu sách cá biệt có vẻ đã được quên, được thay thế bởi các mục tiêu mới, được chia sẻ phổ quát của cách mạng. Giữa chúng đã là sự thay đổi chế độ, nhưng cũng là các cải cách kinh tế, việc chấm dứt tham nhũng và việc bồi thường sự bất công mà những người miền nam và quân Houthi đã phải chịu, giữa những thứ khác (Lackner 2016, 154). Sự thay đổi đã được cảm nhận, như một nhà hoạt động đã nói với tôi, khi nhân dân ở Sana’a đã hô to ‘Tất cả chúng ta đều là người Taizi’ (sau khi chế độ dẹp tan các cuộc phản kháng ở Taiz), bất chấp lịch sử dài của những sự hận thù giữa hai thành phố, hoặc khi các thành viên của các bộ lạc xung đột gặp nhau và hoà giải tại Quảng trường Thay đổi. Phong trào của các diễn viên khác nhau, với các chương trình nghị sự mặt khác bất đồng, đã chứng tỏ rằng các lòng tin và những sự chia rẽ truyền thống không phải là vĩnh viễn hoặc đã không xác định hành vi chính trị của những người Yemeni, như đã thường được miêu tả trong những trình bày tĩnh về văn hoá chính trị Yemeni.

Như vậy, nó đã trao hy vọng cho nhiều người rằng một Yemen mới đã đang trong quá trình được tạo ra, nơi các mạng lưới bảo trợ và các liên kết khu vực hay bộ lạc sẽ tan đi chậm chậm.

Sự đàn áp, sự đào ngũ chế độ, và sự quân sự hoá cuộc nổi dậy

Sheila Carapico, viết trong tháng Năm 2011, đã nhận xét rằng ‘cuộc nổi dậy quần chúng ở nam Arabia trộn lẫn các đặc điểm của các cuộc cách mạng nhân dân ôn hoà ở Ai Cập và Tunisia với các yếu tố của sự đàn áp nhà nước ở Libya and Syria’. Từ ngay lúc bắt đầu, Saleh đã theo một hỗn hợp các chiến lược trong phản ứng với các cuộc phản kháng, kết hợp bạo lực và đàn áp với cái có vẻ giống các nhượng bộ cho các đòi hỏi dân chúng. Thử bình định những người biểu tình, như ông đã làm trong những năm trước có náo động dân chúng, Saleh đã công bố những cải cách và đã hứa, giữa những thay đổi khác, tăng lương, cắt giảm thuế, và mở rộng phúc lợi xã hội, và các trợ cấp khác (Durac 2013). Đồng thời, các địa điểm biểu tình đã bị tràn ngập với các lực lượng an ninh và các côn đồ được trả tiền. Ở Sana’a, ngay trong tháng Giêng, Tawwakul Karman, và một số nhà hoạt động khác đã bị bắt, còn những người khác đã bị quấy rầy và bị đánh. Ở Taiz, như Human Rights Watch đã lập tư liệu, các cuộc tấn công chống các cuộc biểu tình đã bắt đầu trong tháng Hai 2011, và vào tháng Ba, ‘các lực lượng an ninh đã bắn đạn thật trực tiếp vào những người biểu tình’ (HRW 2012).

Trong khi bạo lực của chế độ đã có vẻ là phần của sự thử thách hàng ngày đối với những người biểu tình, mà họ đã đáp ứng lại một cách không mệt mỏi bằng các phương pháp ôn hoà, tình hình đã bắt đầu thay đổi trong giữa tháng Ba 2011. Vào 18 tháng Ba, những kẻ bắn tỉa đã khai hoả chống lại những người phản kháng đang chiếm Quảng trường Thay đổi, giết 52 người và làm bị thương khoảng 200 (HRW 2013a). Sự kiện, được những người Yemeni đặt cho cái tên một ‘cuộc tàn sát’, đã hoá ra là một điểm ngoặt theo nhiều cách trong sự huy động dân chúng Yemeni.

Trước hết, sự tàn bạo bừa bãi của chế độ, nhắm vào các thanh niên và thậm chí trẻ em, đã lăng nhục những người Yemeni, và đã thuyết phục nhiều người rằng bất cứ sự thương lượng nào với Saleh đã là không thể. Ngày tiếp theo, những người Yemeni đã biến đau buồn của họ thành cơn giận dữ, tổ chức một cuộc tuần hành (Ngày Giận dữ) ở Sana’a, mà trong đó khoảng 150.000 người đã tham dự. Trong những ngày tiếp theo, bất chấp bạo lực và sự tuyên bố tình trạng khẩn cấp vào 23 tháng Ba, số những người phản kháng và quy mô của các quảng trường đã bắt đầu tăng lên, vươn tới những vùng xa xôi của nước này (Carapico 2011).

Thứ hai, cuộc Thảm sát 18 tháng Ba đã tiếp theo bởi sự đào ngũ hàng loạt của các đảng viên đảng cầm quyền, các công chức, và các nhân vật quân sự, những người đã gia nhập đối lập. Như thế, trong khi thanh niên đã giữ vững sự huy động và cam kết của họ với sự phản kháng ôn hoà, đặc tính của cuộc nổi dậy đã thay đổi. Giữa các nhân vật cốt yếu những người đã bỏ Saleh và đưa ra sự ủng hộ của họ cho những người phản kháng đã có Tướng Ali Mohsen Ahmar, một cựu đồng minh chủ chốt của tổng thống và chỉ huy của Sư đoàn Bọc thép thứ Nhất (First Armoured Division-FAD), và sheik Hamid al-Ahmar, một trong những lãnh tụ của liên minh bộ lạc Hashid, nhưng có cả một thành viên xuất chúng của đảng Islamist Islah và một trong những doanh nhân giàu nhất ở Yemen. Cả hai gia đình đã là phần của giới thân cận của chế độ Saleh trong nhiều năm (Durac 2013; Fattah 2011; Lackner 2016). Bây giờ cả hai đã thống nhất, và được ủng hộ bởi al-Islah đã quay lại chống lại tổng thống và cạnh tranh vì quyền lực. Các nhân vật elite-biến thành-‘các nhà bất đồng chính kiến’ đã gia nhập phong trào ôn hoà với các đơn vị vũ trang nặng trung thành với họ – cụ thể là, một bộ phận đáng kể của quân đội mà đã

theo Tướng Ali Mohsen, và các dân quân bộ lạc và Islah mà đã được gia đình al-Ahmar ủng hộ. Sự kích hoạt của các mạng lưới quân sự đã có những hệ quả khủng khiếp cho cuộc nổi dậy Yemeni. Một mặt, sự thực rằng các đồng minh chủ chốt của tổng thống đã rút sự ủng hộ của họ cho ông ta đã tiết lộ nên tảng dễ lung lay của sự cai trị của Saleh. Nước đi của họ để đứng về bên những người phản kháng đã cho thanh niên hy vọng về sự sụp đổ sắp xảy ra của chế độ, và các xe tank và vũ khí của họ đảm bảo sự bảo vệ khỏi bạo lực của chính phủ.

Mặt khác, các diễn viên mới trong cuộc đấu tranh để loại Saleh khỏi quyền lực đã không nhất thiết cam kết với sự kháng cự ôn hoà, và đã tiến hành các cuộc đụng độ dữ dội với các lực lượng chính phủ. Sự biến đổi triệt để của đặc tính của cuộc phản kháng đã rõ rệt, thí dụ, trong tháng Năm 2011, khi cuộc đánh nhau dữ dội đã leo thang giữa các vệ binh cộng hoà trung thành với Saleh và các lực lượng của sheikh Sadeq al-Ahmar, thủ lĩnh của liên minh bộ lạc Hashid. Các cuộc đụng độ ở quận Hasaba của Sana'a đã biến vùng này thành một 'vùng quân sự' (Fattah 2011, 82) và đã giết hơn 100 người. Khoảng cùng thời gian ở Taiz, sau cuộc đàn áp tàn bạo của chính phủ ở Quảng Trường Tự do mà bắt đầu ngày 29 tháng Năm 2011 và đã giết khoảng 50 người trong ba ngày, các nhóm vũ trang gồm các lực lượng bộ lạc đã được thành lập để bảo vệ các cuộc toạ kháng. Trong tiến trình của vài tháng tiếp, các dân quân bộ lạc đã tiến hành các cuộc đụng độ với các lực lượng chính phủ, chiến đấu vì sự kiểm soát thành phố. Taiz, một thời đã là trung tâm của cuộc cách mạng ôn hoà và hân hoan, đã biến thành địa điểm của bạo lực và sự phá huỷ.

Như thế, vào đầu tháng Sáu 2011, các cuộc toạ kháng và phản kháng do thanh niên lãnh đạo đã bị phủ bóng bởi các đụng độ giữa các lực lượng bộ lạc ủng hộ và chống chính phủ và các đơn vị quân sự, và các thành phố đã bị phân chia bởi các điểm kiểm tra do các phe phái khác nhau kiểm soát. Thí dụ, các phần phía nam của Sana'a do các lực lượng trung thành với Saleh kiểm soát, còn các khu dân cư ở phía bắc đã dưới sự kiểm soát của 'những kẻ đào ngũ' – binh lính của Ali Mohsen và dân quân bộ lạc của gia đình al-Ahmar (Transfeld 2016).

Khi, trong tháng Sáu 2011, đối lập bộ lạc đã dùng đến các chiến thuật du kích và đã đặt bom dinh tổng thống, làm Saleh bị thương nặng, đã trở nên rõ ràng cuộc nổi dậy ôn hoà một thời đã lấy hình thù của một cuộc chiến tranh. Cái chúng ta quan sát thấy là sự vỡ của chế độ đã bị làm yếu nghiêm trọng, vòng xoáy bạo lực, và một sự phân mảnh của phong trào phản kháng, mà đã mất sự thống nhất của những tháng đầu tiên của nó. Trong khi, trong pha ban đầu của sự huy động, các diễn viên bất đồng đã cam kết với cùng mục tiêu – từ quân Houthis, các nhà xã hội chủ nghĩa miền nam đến các đàn ông bộ lạc, một vài nhân vật al-Islah và các sinh viên đại học – còn những người đào ngũ chế độ mà gia nhập với họ đã có một tầm nhìn rất khác về sự thay đổi, và đã triển khai các phương tiện khác để đạt được nó. Phong trào thanh niên đã có được các đồng minh hùng mạnh trên giấy, nhưng trong thực tế nó đã mất sự độc lập của nó và vai trò lãnh đạo của nó trong cuộc nổi dậy (Lackner 2016, 156), mà đã được tiếp tục bởi các diễn viên có nhiều thủ đoạn hơn liên hệ với Islah và Sư đoàn Bọc thép Thứ nhất. Nhiều nhà hoạt động trẻ đã than phiền rằng cuộc cách mạng mà họ khởi xướng đã bị cướp bởi các elite chế độ, những người đã quan tâm đến việc có được quyền lực hơn là đến dân chủ hoá Yemen. Tương tự, các thành viên của phong trào Hirak miền nam đã bày tỏ sự nghi ngờ đối với cuộc cách mạng được dẫn dắt bởi em cùng cha khác mẹ của Saleh, Tướng Ali Mohsen al-Ahmar, và các lực lượng liên kết với đảng Islamist Islah. Tính không bền vững của một

‘liên minh’ như vậy đã hiển nhiên: những người mà bây giờ ở trong phe cách mạng với thanh niên đã tiêu biểu cho cùng sự đàn áp, tham nhũng, và chính trị bộ lạc mà để chống lại chúng những người Yemeni trẻ đã nổi dậy trước nhất. Khi ‘những kẻ đào ngũ chế độ’ và các dân quân Islah đã bắt đầu chi phối cuộc nổi dậy, nhiều người, đặc biệt quân Houthi và các thành viên của Phong trào miền Nam, đã rời bỏ các quảng trường (Manea 2015, 169).

Sự gây mất ổn định chính trị và sự can thiệp của các diễn viên quốc tế

Đồng thời, trong khi chế độ bị yếu đi đã hướng mọi sức lực của nó vào cuộc chiến đấu vì sự sống sót, tình hình an ninh trong cả nước đã bắt đầu xấu đi một cách đột ngột. Nhằm để bảo vệ Saleh, cảnh sát và quân đội trung thành đã tập trung ở Sana’a, mà đã dẫn tới khoảng trống an ninh trong các tỉnh miền nam và miền bắc. Lợi dụng cơ hội, các diễn viên phi nhà nước đã nắm sự kiểm soát của các thị trấn và các làng khắp đất nước. Giữa chúng đã là quân Houthi, mà đã nắm sự kiểm soát tỉnh Saada ở miền Bắc, và al-Qaeda, mà đã mở rộng nhanh ở miền Nam. Nói cách khác, song song với các cuộc đụng độ giữa các lực lượng ủng hộ và chống chính phủ, và các cuộc biểu tình ôn hoà vẫn xảy ra, các nhóm khác nhau đã bắt đầu chiến đấu ‘các cuộc chiến tranh’ riêng của chúng vì quyền lực và sự kiểm soát lãnh thổ. Trong bối cảnh leo thang bạo lực và hỗn loạn này ở trong nước, vào đầu tháng Sáu 2011, các mối lo ngại về một cuộc nội chiến sắp xảy ra ở Yemen đã là phổ biến giữa các nhà quan sát.

Giữa những người quan ngại đã là các nước láng giềng của Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh (Gulf Cooperation Council-GCC) và các diễn viên quốc tế khác. Các nền quân chủ giàu dầu đã lo ngại đầu tiên về tác động lây lan có thể của phong trào ủng hộ dân chủ, và khả năng bạo lực từ một cuộc nội chiến Yemeni tràn qua biên giới. Tương tự, Hoa Kỳ đã không thoải mái từ lúc bắt đầu với cuộc nổi dậy thanh niên Yemeni. Bất chấp sự ủng hộ công khai của nó cho dân chủ hoá, chính quyền Obama đã có một mối quan hệ hữu nghị với Saleh, người đã đảm bảo các lợi ích Mỹ trong Bán đảo Arabian và đã là một đối tác trung thành trong ‘Chiến tranh chống Khủng bố’. Hoa Kỳ đã bày tỏ sự lo ngại về sự hiện diện của al-Qaeda và đã sợ sự mở rộng của nó trong trường hợp Saleh từ chức (Kasinof and Sanger 2011). Thực ra, một lý lẽ tương tự đã được bản thân Saleh lợi dụng trong các cố gắng tuyệt vọng của ông để bám giữ quyền lực. Saleh đã cảnh cáo chống lại sự hỗn loạn và xung đột bè phái mà sẽ xảy ra trong sự vắng mặt của ông, phóng chiếu bản thân ông như người duy nhất có khả năng đánh ‘các Islamist’ và duy trì sự thống nhất của đất nước. Trong tháng Ba 2011, ông đã lên án những người phản kháng vì đang lái đất nước tới một cuộc nội chiến, cảnh cáo rằng cuộc nổi dậy đã không thể tránh khỏi dẫn đến việc đánh nhau giữa bộ lạc và sự tan rã của Yemen (CNN 2011). Kịch bản được Saleh mô tả – ‘hoặc là tôi hay là hỗn loạn’⁷ như Khosrokhavar (2012) diễn đạt – đã chẳng giúp gì nhiều để thuyết phục những người Yemeni, nhiều người trong số họ đã tin rằng các hành động của Saleh thực sự đã củng cố các Islamist cấp tiến trong nước này. Thí dụ, trong giữa 2011, khi al-Qaeda đã bắt đầu chiếm sự kiểm soát các thành phố ở miền Nam Yemen, nhiều người Yemeni đã cho rằng việc này đã được làm với sự ủng hộ ngầm của Ali Abdullah Saleh, người đã cần một ‘mối đe dọa khủng bố’ để đòi tính chính đáng của riêng ông.

Tuy nhiên, lý lẽ của Saleh đã đẩy sự sợ hãi của một số người, đặc biệt những người

của cộng đồng quốc tế. Trong bối cảnh của sự leo thang bạo lực ở Yemen, Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh GCC, bắt đầu trong tháng Tư 2011, đã làm việc về một thoả thuận giữa liên minh đối lập chính thức, JMP, và tổng thống, mà sẽ ban cho Saleh sự miễn trừ (miễn truy tội) để đổi lấy một sự chuyển giao quyền lực ôn hoà. Thoả thuận ban đầu đã bị Saleh bác bỏ, thay vào đó ông kêu gọi các cuộc bầu cử mới, trong khi các lực lượng an ninh của ông đồng thời đã tiếp tục nã đạn thật vào những người phản kháng và đã chiến đấu với các đối thủ mới, có vũ trang của ông. Trong tháng Sáu 2011, tiếp sau cuộc tấn công vào dinh của ông, Saleh đã bỏ sang Saudi Arabia để điều trị y tế, nhưng đã không từ chức, và bạo lực trong nước đã tiếp tục. Cuối cùng, dưới sức ép từ Hội đồng Bảo an LHQ, giữa các áp lực khác, Saleh đã ký sáng kiến GCC ở Riyadh vào 23 tháng Mười Một 2011.

Dưới các điều kiện của thoả thuận, Saleh đã phải từ chức, nhưng vẫn là thủ lĩnh của Đảng GPC, và ông và gia đình ông đã được trao sự miễn truy tố. Trong tháng Mười Hai 2011, chính phủ thống nhất quốc gia được chỉ định (được thành lập với số bằng nhau bởi GPC của Saleh và đối lập JMP), với Muhammad Basindawa từ JMP được chọn làm thủ tướng. Trong tháng Hai 2012, Abd Rabbuh Mansour Hadi, phó tổng thống từ 1994, được bầu làm tổng thống trong một cuộc tranh đua một ứng cử viên duy nhất. Thoả thuận cũng quy định một Hội nghị Đối thoại Quốc gia (National Dialogue Conference-NDC) bao hàm mà sẽ soạn một Hiến pháp mới và chuẩn bị cho các cuộc bầu cử trong 2013 (Brehony 2015, 238; Durac 2013; Lackner 2016). Với việc đạt thoả thuận chuyển đổi, các nhà quan sát bên ngoài và một số người Yemeni đã thở phào nhẹ nhõm rằng nội chiến ở Yemen có vẻ đã được ngăn ngừa.

Chuyển sang nội chiến

Yemen trong ngữ cảnh của cuốn sách này cung cấp một trường hợp lý thú: sự huy động ôn hoà đã biến hình thành bạo lực, nhưng trước khi sa sút thành một nội chiến hoàn chỉnh, nước này đã tạm thời được ‘bình định’ bởi một thoả thuận được các nhà ngoại giao soạn thảo và được các elite Yemeni ký. Thoả thuận do các nước vùng Vịnh làm trung gian đã, không ngạc nhiên, được ủng hộ bởi các đảng chính trị mà được hứa sự đại diện quốc hội, và bởi những kẻ đào ngũ chế độ những người đã sử dụng cơ hội để quay lại trung tâm quyền lực. Họ đã là những người hưởng lợi lớn nhất của quá trình chuyển tiếp. Thí dụ, Tướng Mohsen, người về mặt chính thức đã mất vị trí của ông do việc tái cấu trúc quân đội, đã duy trì ảnh hưởng của ông trong các lực lượng vũ trang và mối quan hệ chiến lược với Tổng thống Hadi, đến mức rằng, trong 2015, ông đã được chỉ định làm phó tổng thống Yemen. Các diễn viên liên hệ-Islah khác đã được đại diện quá trong chính phủ và đã đều đặn củng cố vị trí của họ trong nước này. Quân đội, về phần nó, đã bị chia thành hai phe, một đã ủng hộ tổng thống và đã hoan nghênh quá trình chuyển đổi, và phe kia vẫn trung thành với Ali Abdullah Saleh (Saif 2013, 155).

Có vẻ hiển nhiên rằng bất chấp các tuyên bố cao quý của nó, thoả thuận chuyển tiếp được GCC bảo trợ và được các nước phương tây và Phái viên Đặc biệt của LHQ Jamal Benomar ủng hộ đã ít quan tâm đến dân chủ hoá của Yemen, sự dỡ bỏ chế độ cũ, hay việc mang lại công lý cho các nạn nhân của nó (al-Madhaji 2016). Đúng hơn, nó đã là cách để giải huy động (demobilize) các lực lượng dân chúng và ngăn chặn sự thay đổi cấp tiến mà họ đã đòi, vì lý do đơn giản rằng họ đã đe dọa các lợi ích và sự ổn định của

các làng giềng của Yemen trong vùng Vịnh. Bản chất phản-cách mạng của thoả thuận – mà loại trừ *shabab* khỏi các cuộc thương thuyết và bỏ qua các đòi hỏi của nó – phải không đáng ngạc nhiên, xét đến lịch sử dài của sự can dự của Hoa Kỳ và các nhà nước vùng Vịnh vào ‘chính trị thoái hoá’ ở Yemen, như Carapico (2014) diễn đạt. Với Yemen chuyển từ pha chính trị gây gỗ sang sự chuyển tiếp chính trị, liên minh không chắc mà đã đến cùng nhau trong thời gian nổi dậy – bao gồm các nhóm thế tục và các Islamist, những người Zayidi và những người Sunni, những dân ông đồ thị và các bộ lạc, cũng như các nhân vật quân sự cấp cao – bây giờ đã chết. Diễn đạt theo cách khác, sự thống nhất được xây dựng quanh ‘các sự đoàn kết được tưởng tượng’ được nhắc tới ở trên đã bị giải tán bởi những sự chia rẽ cũ và sự phân mảnh của các diễn viên mà đã quay lại với các lợi ích và chương trình nghị sự hẹp hòi của họ. Chính phủ thống nhất quốc gia đã bị chi phối bởi Islah và các thành viên khác của các đảng chính trị đã được thiết lập, không có chỗ nào cho quân Houthis, các thành viên Hirak, hay tất cả những người đã xuống đường và đòi sự thay đổi cấp tiến.

Khi tình hình đã chuyển theo hướng chính trị thể chế, sự huy động dân chúng đã giảm, nhưng nó đã không biến mất hoàn toàn. Không giống các nhóm chính trị được thiết lập, tuyệt đại đa số thanh niên đã bác bỏ thoả thuận chuyển tiếp (mà họ đã xem như một sự phản bội lại các mục tiêu của cách mạng) và đã tiếp tục đòi khởi tố Ali Abdullah Saleh. Trong khi các nhà quan sát tây phương ca tụng sáng kiến do GCC dẫn dắt, thanh niên đã quay lại sự kháng cự ôn hoà giữa sự đàn áp gia tăng (Alwazir 2016). Thí dụ, để chứng tỏ rằng ‘cách mạng tiếp tục’ cho đến khi Saleh ra toà, như một nhà hoạt động diễn đạt, phong trào thanh niên đã tổ chức hai cuộc hành trình đường dài ngang đất nước. Gọi đến hình tượng của ‘Hành trình Muối’ nổi tiếng của Gandhi trong năm 1930, những người phản kháng đã đi bộ đầu tiên trong tháng Mười Hai 2011 từ Taiz đến Sana’a, trong cái họ đã gọi là ‘Hành trình Cuộc sống’, và muộn hơn trong tháng Giêng 2012, từ thành phố cảng Hudaydah đến Sana’a, trong ‘Hành trình Nhân phẩm’. Cả hai lần, hàng ngàn người phản kháng đã đi bộ khoảng 300 km trong giá lạnh vài ngày để đòi công lý và khởi tố nhà độc tài đã đổ (Yadav 2015). Mỗi lần, họ đã bị tấn công tàn bạo bởi các lực lượng vũ trang vẫn trung thành với Saleh, và nhiều người đã bị giết. Sự thực rằng các cuộc hành trình ngoạn mục đã thu hút rất ít tin tức truyền thông ở Yemen và bên ngoài nước này đã là một dấu hiệu cho thanh niên rằng họ đã thực sự bị gạt ra ngoài lề bởi thoả thuận GCC và bị loại bỏ khỏi các cuộc đấu tranh quyền lực mới ở Yemen.

Tương tự, phong trào Hirak miền nam đã bày tỏ ít niềm tin vào quá trình chuyển đổi. Khi, trong mùa hè 2012, các cuộc toạ kháng ôn hoà ở Aden bị đè bẹp bởi các lực lượng chính phủ, các đám tang của những người phản kháng bị chết đã nhanh chóng biến thành các cuộc biểu tình kêu gọi miền Nam ly khai. Bạo lực tàn bạo được triển khai bởi chính phủ mới đã cho thấy rõ ràng rằng Yemen sau cách mạng đã chẳng khác gì Yemen do Saleh cai trị.

Hội nghị Đối thoại Quốc gia

Tuy nhiên, giữa những sự phản đối của dân chúng, sự chuyển tiếp đã được khởi động và cột mốc của nó, Hội nghị Đối thoại Quốc gia (NDC), cuối cùng đã khai mạc ở Sana’a vào 18 tháng Ba 2013. Ngày đã có tính biểu tượng, vì nó đã đánh dấu kỷ niệm lần thứ hai của cuộc tàn sát những người phản kháng ôn hoà bởi chế độ cũ. Sana’a đã được phủ với

những bảng dán thông cáo loè loẹt tuyên bố rằng ‘Qua Đối thoại chúng ta xây dựng Yemen Mới’ (Steinbeiser 2015, 7), và những người Yemeni hãnh diện nghe các nhà quan sát quốc tế và các nhà hoạch định chính sách, những người đã kêu gọi các nước Arab khác noi ‘tấm gương Yemeni’ về chuyển tiếp và tính bao hàm chính trị (Yadav 2015, 145). Các cuộc thương thuyết đã nhắm tới việc tái cấu trúc hệ thống chính trị Yemeni và việc soạn thảo một Hiến pháp mới đã kéo dài 10 tháng và đã bao gồm các đại diện từ các đảng chính trị chính, quân Houthi, và một số thành viên của Phong trào miền Nam (mặc dù các nhân vật chính đã từ chối tham dự), cũng như các đại diện của xã hội dân sự, phụ nữ, và thanh niên.⁸ Những người tham gia đã được chia thành chín nhóm công tác, mà đã đề cập các vấn đề quốc gia cấp bách nhất, kể cả những nguyện vọng miền Nam, cuộc xung đột với quân Houthi, cải cách quân đội, và xây dựng nhà nước.

Bất chấp sự lạc quan ban đầu và các hy vọng về ‘Yemen mới’, những người Yemeni chẳng bao lâu đã trở nên vỡ mộng với quá trình. Cuối cùng, NDC đã đưa ra khoảng 1.800 khuyến nghị, nhưng sự đồng thuận quanh các vấn đề tranh cãi nhất đã không đạt được (Brehony 2015, 239; Yadav 2015, 161). Ngoài ra, những sự tranh cãi mới đã nảy sinh khi uỷ ban đặc biệt được tổng thống triệu tập đã soạn một bản đồ mới cho Yemen, chia nó thành sáu vùng liên bang. Sự phân chia được đề xuất đã được xem rộng rãi là không thỏa đáng, và đã xác nhận các mối lo ngại của nhiều người, giữa họ là quân Houthi và phong trào Hirak, rằng quá trình chuyển đổi sẽ không sửa lại những bất công quá khứ mà đúng hơn sẽ dẫn đến một sự phân chia không đều về của cải, các nguồn lực, và quyền lực (Thiel 2015). Ở mức vi mô, các quá trình chuyển đổi đã không mang lại bất cứ sự cải thiện nào về an ninh hay tiêu chuẩn sống cho đa số người Yemeni (Salisbury 2016). Ngược lại, cung cấp nước đã thiếu ở các thành phố và cắt điện đã thậm chí thường xuyên hơn trước kia. Trong khi những người Yemeni đã chịu đựng nghèo khổ trong nhiều năm và đã không kỳ vọng những sự cải thiện triệt để ngay lập tức, họ đã hy vọng rằng chính phủ mới ít nhất sẽ thử để trừ tận gốc sự tham nhũng và đưa ra các chính sách tập trung vào sự phân chia đều hơn các nguồn lực và công bằng xã hội. Tuy vậy, chẳng cái nào trong số đó sắp xảy ra, và các tập quán và cung cách cũ về làm ‘chính trị bẩn thỉu’ đã có vẻ quay lại. Hơn nữa, với một quân đội bị yếu đi, bị chia thành hai phe, tình hình an ninh đã xấu đi đều đặn. Tính dễ vỡ đã được phô bày một cách tàn bạo vào ngày 21 tháng Năm 2012, khi một kẻ đánh bom tự sát đã giết khoảng 100 lính từ Các lực lượng an ninh Trung ương. Trong khi al-Qaeda đã tiếp tục, nhắm vào các bệnh viện quân đội, các điểm kiểm tra nhưng cả trung tâm thành phố, các cuộc tấn công của máy bay không người lái Mỹ, được Tổng thống Hadi phê chuẩn trong 2012, đã giết những kẻ bị nghi là khủng bố nhưng thường xuyên hơn là các dân thường vô tội (HRW 2013b; 2014).

Trong bối cảnh này, sự bất mãn, sự hỗn loạn, và sự đánh nhau trong nước đã tăng lên. Đằng sau mặt tiền của một đối thoại bao hàm được tổ chức trong các phòng của Movenpick Hotel ở Sana’a, và tránh xa ánh sáng loé của các máy ảnh, đã là một quốc gia bị phân mảnh, bị ám ảnh bởi các cuộc tranh giành quyền lực giữa các phe phái tranh đua, các cuộc xung đột không được giải quyết, những sự bùng nổ của các cuộc đụng độ giữa các nhóm khác nhau, và các cuộc tấn công khủng bố (Salisbury 2016, 15). Trong khi một số, như phong trào thanh niên, đã tiếp tục với các chiến thuật ôn hoà và các sáng kiến dân sự (thí dụ, như Ủng hộ tập thể truyền thông Yemen), các tổ chức khác đã quay lại với các lợi ích được xác định một cách hẹp hòi và các sự gấn bó (quanh các bộ lạc, khu vực, hay giáo phái) và các cuộc chiến đấu cục bộ, thường dữ dội. Trong 2013 và 2014, quân Houthi đã tiến hành một loạt trận đánh ở các tỉnh khác nhau; các nhóm bộ lạc ở Marib đã

tấn công hạn tăng cơ sở gas và dầu; các bộ lạc từ Hadramaut đã đụng độ với các lực lượng chính phủ, phản đối chống lại sự hiện diện của các đơn vị quân đội miền bắc trong khu vực; và cuối cùng, các thành viên của phong trào Hirak trong tháng Mười 2014 đã đòi độc lập của miền Nam và đuổi những người miền bắc khỏi lãnh thổ của họ (Granzow 2015, 165; Salisbury 2016). Những kẻ đào ngũ chế độ đã lại vẫn duy trì sự nắm chặt quyền lực, đàn áp những người mà họ được cho là đã bảo vệ trong 2011. Đã là hiển nhiên rằng bất chấp những tiến bộ thủ tục trong giai đoạn giữa 2013 và 2014, khi Yemen đã được cho là chuyển đổi sang một nền dân chủ, đất nước đã bị xé tan bởi vòng xoáy bạo lực, những sự chia rẽ, và sự phân mảnh xã hội, với sự thống nhất được rèn trong các giai đoạn đầu của sự huy động đã biến mất từ lâu. Các cuộc xung đột khác nhau ở Yemen đã có vẻ được tăng cường hơn là giảm đi.

Sự lên của quân Houthi, sự trở lại của Ali Abdullah Saleh: các cuộc tranh giành lãnh thổ của các phe phái

Chính trong bối cảnh này mà các dân quân Houthi, lợi dụng chân không an ninh tồn tại từ cuối 2011, đã bắt đầu mở rộng sự kiểm soát lãnh thổ của họ vượt quá Saada thành trì truyền thống của họ. Do sự tham nhũng của chính phủ mới, chứa đầy các thành viên chế độ cũ và không có khả năng cung cấp các dịch vụ cơ bản và sự ổn định, tính đại chúng của quân Houthi – mà thuật tu từ (rhetoric) đã tập trung vào công bằng xã hội – đã tăng lên và điều này đã cho phép họ tuyển mộ các thành viên mới (Alwazir 2016). Những người khác, thường là trẻ em, đã bị quyến rũ đơn giản bởi các phần thưởng tài chính họ đưa ra. Trong khi trong 2013 quân Houthi đã tham gia vào các cuộc đàm phán NDC ở Sana'a, và như thế vào quá trình chính trị chính thức, bên ngoài thủ đô họ đã dùng đến các chiến thuật du kích. Cuộc chiến đấu chống lại các lực lượng chính phủ liên minh với các nhóm Salafi, và cá biệt với các bộ lạc trung thành với gia đình Ahmar hay Islah nói chung (Transfeld 2016), đã tăng tốc trong 2013 và 2014. Các cuộc đụng độ lên đỉnh điểm trong việc quân Houthi phá hủy Dammaj, được biết đến như 'trung tâm quyền lực Salafi' (Carvajal 2016a), và muộn hơn chiến thắng của các phe phái đối với các lực lượng Hadi và Islah. Họ đã nắm sự kiểm soát thành phố Amran trong tháng Bảy 2014. Trong tháng Tám 2014, và trên lưng của một làn sóng bất mãn dân chúng với giá nhiên liệu tăng lên được Hadi công bố, quân Houthi đã vào thủ đô. Các cuộc phản kháng ban đầu ôn hoà đã phát triển thành các đụng độ dữ dội giữa các phe phái và các dân quân và các đơn vị quân sự liên kết với Islah. Vào 18 và 19 tháng Chín, các lực lượng Houthi đã tấn công những người ủng hộ Islah và đã nhắm sở chỉ huy của Tướng Mohsen. Hơn 100 người đã bị giết trong cuộc đánh nhau ở Sana'a. Vào 21 tháng Chín, quân Houthi đã tiếp quản trụ sở chính phủ và đã buộc thủ tướng từ chức, có được sự kiểm soát Sana'a.

Không bao lâu đã là hiển nhiên rằng những bước tiến lãnh thổ của phe phái và sự thất thủ nhanh của Sana'a đã được làm cho có thể do liên minh chiến lược mà quân Houthi đã lập với Ali Abdullah Saleh, cựu-tổng thống người đã duy trì ảnh hưởng của mình trong các lực lượng an ninh và vũ trang, nhưng cũng giữa các bộ lạc ở miền Bắc. Việc xóc lại này của các liên minh, mà đã đẩy các phe phái về phía nhà độc tài đã đổ và chống lại những người mà họ đã chia sẻ các địa điểm phản kháng trong năm 2011, là một trong những diễn tiến nổi bật nhất mà đã đánh dấu sự sa sút của Yemen vào nội chiến. Hiệp ước có thể có vẻ nghịch lý, xét rằng quân Houthi đã là những người phê phán

thắng thường tổng thống từ các năm 2000 và thực sự đã tiến hành chiến tranh với chính phủ này kể từ 2004. Đối với những người Yemeni, tuy vậy, đã có vẻ là hoàn toàn tự nhiên rằng Ansar Allah và Saleh sẽ thống nhất chống lại một đối thủ chung – liên minh Tướng Mohsen, gia đình al-Ahmar, và Đảng Islah. Tất cả họ trước đây đã là ‘thân chủ’ của Saleh và một thời đã tạo thành lõi của chế độ cho đến khi họ ‘bỏ’ tổng thống trong tháng Ba 2011.

Đối với quân Houthi, Tướng Mohsen đã là một kẻ thù cá nhân, vì chính Sư đoàn Bọc thép Thứ nhất của ông đã đánh những người nổi dậy ở Saada. Bên cạnh những cảm xúc trả thù, quân Houthi và Saleh đã được dẫn dắt bởi những tính toán thực dụng, hy vọng làm xói mòn quyền lực của al-Islah mà đã đều đặn tăng lên ở Yemen sau cách mạng (Transfeld 2016). Nói cách khác, ‘các phiến quân’ mà trong 2011 đã công khai chỉ trích sự thối nát của chế độ và đã tham gia đòi dân chủ hoá, bây giờ cùng với Saleh, nhắm al-Islah, được thúc đẩy không nhiều bởi các nguyên tắc công bằng xã hội mà đúng hơn bởi sự theo đuổi quyền lực và mong muốn trả thù của họ. Là quan trọng, việc nối lại mối quan hệ giữa quân Houthi – những người phản kháng xưa, và Saleh – nguyên tổng thống, đã thủ tiêu cấu trúc của các lực của cuộc nổi dậy dân chúng (đối lập vs chế độ) và đưa ra những liên minh mới và những sự chia rẽ được xây dựng quanh các phe phái elite đang đánh nhau.

Với Sana’a rơi vào tay của Ansar Allah và Ali Abdullah Saleh, các nỗi sợ nội chiến đã trở lại Yemen. Vào 21 tháng Chín 2014, một Thỏa thuận Đối tác Quốc gia và Hoà bình đã được phái viên LHQ Jamal Benomar môi giới và Tổng thống Hadi, các đại biểu của phong trào Houthi, và các lãnh tụ của các đảng chính trị lớn đã ký. Văn kiện kêu gọi một cuộc đình chiến tức thì và sự hình thành một ‘chính phủ của các chuyên gia’ phi-đảng phái, mà sẽ kê cả các diễn viên bị gạt ra ngoài lề trong quá trình chuyển đổi, như quân Houthi và phong trào Hiraq (von Bruck 2014). Tuy vậy, bất chấp áp lực, quân Houthi đã không rút khỏi Sana’a. Ngược lại, các phiến quân đã đóng bệ tông sự kiểm soát của họ đối với thành phố và đã bắt đầu di chuyển quá thủ đô. Trong những tháng đầu 2015, quân Houthi, được các lực lượng của Saleh hỗ trợ, đã tìm được cách có được sự kiểm soát đối với các phần đáng kể của đất nước, biện minh cho sự tiến lên của họ như một chiến dịch để mang lại an ninh và diệt trừ al-Qaeda (Brehony 2015). Trong một số vùng quân Houthi đã tìm được cách để củng cố quyền lực của họ bằng cung cấp các dịch vụ cơ bản cho các cộng đồng địa phương và đuổi các quan chức tham nhũng. Thí dụ, không lâu sau khi tiếp quản thành phố Sana’a, quân Houthi đã biến nhà của kẻ thù của họ, Tướng Ali Mohsen al-Ahmar bị lưu đày, thành một viện bảo tàng phơi bày các lối sống hoang toàng của các elite thối nát mà họ tự nhận là đang chiến đấu chống lại chúng (al-Sakkaf and al-Qalisi 2014). Trong hầu hết trường hợp, tuy vậy, sự bành trướng của quân Houthi và các cố gắng để lật đổ chính phủ đã gây ra các cuộc phản kháng. Bất chấp thuật tu từ của các phiến quân về công bằng xã hội và ủng hộ dân thường, quân Houthi đã đàn áp các cuộc biểu tình với cùng sự hung bạo như Saleh đã thường làm (Lackner 2016, 163). Quân Houthi những người đã huy động với thanh niên chống lại Saleh trong năm 2011 bây giờ đã liên minh với cựu-tổng thống và bắn vào những người Yemeni trẻ, những người không giống họ, đã vẫn cam kết với các lý tưởng của cách mạng ôn hoà.

Nhiều cuộc chiến tranh của Yemen

Bạo lực trong nước đã leo thang thêm nữa sau tháng Giêng 2015, khi quân Houthi đã nhắm vào Tổng thống Hadi và đã khởi động một chiến dịch để nắm sự kiểm soát cả nước. Các phiến quân đã giam lỏng Hadi và đã buộc ông từ chức vào 22 tháng Giêng 2015, hoàn tất cuộc đảo chính trong tháng Hai bằng việc giải tán chính phủ và thay thế nó bằng hội đồng tổng thống do Houthi-dẫn dắt, được biết đến như ‘Ủy ban Cách mạng Tối cao’ (Salisbury 2016, 24). Khi Hadi đã trốn khỏi sự giam lỏng và bay tới Aden, quân Houthi đã theo hướng nam, đánh các dân quân bộ lạc và những người phản kháng ôn hoà những người đã xuống đường khắp đất nước để phản đối các bước tiến chiếm lãnh thổ và sự tiếp quản quyền lực của họ. Tổng thống Hadi, trong lúc ấy, đã rút lại sự từ chức của ông và trong tháng Hai 2015 đã tuyên bố Aden là thủ đô tạm thời của Yemen và trụ sở của chính phủ hợp pháp, gọi các cố gắng của quân Houthi để cai trị là ‘không hợp lệ và vi hiến’ (Al-Jazeera 2015). Tuy vậy, trong vòng một tháng quân Houthi đã tới Aden, ném bom dinh tổng thống vào ngày 19 tháng Ba 2015 và đã kiểm soát thành phố vài ngày sau đó. Vào 25 tháng Ba, họ đã kiểm soát Taiz, sau khi đối lập dân sự ôn hoà bị giải tán bằng vũ lực bởi những người nổi dậy và thành phố đã phải đầu hàng. Vào thời gian đó, Yemen đã bị xé nát bởi một cuộc nội chiến hoàn chỉnh, với quân Houthi có được sự kiểm soát nhiều thị trấn và thành phố và tấn công những người kháng cự. Như một kết quả của sự tiếp quản của các phiến quân, Tổng thống Hadi đã bay sang Riyadh; theo yêu cầu của ông, liên minh do Saudi Arabia dẫn đầu đã bắt đầu ném bom Yemen và 26 tháng Ba 2015. Bên cạnh các cuộc không kích, ‘Chiến dịch Bão táp Quyết định-Operation Decisive Storm’, như chiến dịch được gọi, đã gồm một sự phong toả đường không và đường thủy đối với Yemen và cấp vũ khí cho các nhóm chống quân Houthi, với mục đích đưa Hadi trở lại với tư cách tổng thống. Với sự dính líu của liên minh Arab, cuộc chiến tranh đã bị ‘quốc tế hoá’ và nhiều diễn viên bên ngoài được thêm vào danh sách của các bên tham chiến đang đánh nhau ở Yemen.

Sự kích hoạt của các mạng lưới chiến đấu

Trong khi cuộc đánh nhau ở Yemen được định khung thường xuyên nhất như một cuộc xung đột giữa hai phe được phân ranh giới rõ – các phiến quân Shia liên minh với Saleh, và các lực lượng Sunni trung thành với Tổng thống Hadi – trong thực tế, như Salisbury (2016, 4) diễn đạt, ‘Hầu hết những người Yemeni không ủng hộ hoặc tổng thống hay các phiến quân miền bắc; đúng hơn, họ là phần của các nhóm nhỏ hơn nhiều với bản sắc, ý thức hệ, các mối bất bình và các mục đích chính trị riêng của chúng. . . .’ Các đồng minh mới Saleh và quân Houthi đã dựa phần lớn vào các dân quân của các phiến quân, và một số lực lượng bộ lạc miền bắc, cũng như các kỹ năng và các nguồn lực của các đơn vị quân đội trung thành với cựu-tổng thống. Quân Houthi cũng được tin là nhận được sự ủng hộ từ Iran, mặc dù cả các phiến quân lẫn Iran đều phủ nhận mối quan hệ, và vai trò thực sự của Iran có lẽ là ít quan trọng hơn thường được cho là.⁹

Mặt khác, mạng lưới lỏng lẻo của các nhóm kháng chiến mà đã nổi lên để chống lại các bước tiến Houthi/Saleh, khi chính phủ trung ương và các định chế nhà nước sụp đổ, gồm các nhóm khác nhau với những ý thức hệ và chương trình nghị sự khác nhau (Al-Hamdani *et al.* 2015). Giữa chúng là các Islamist, kể cả các Salafi và các thành viên của

Đảng Islah; các thành viên của phong trào Hirak; các đơn vị quân đội trung thành với Hadi; các lực lượng bộ lạc; và binh lính từ các Tiểu Vương quốc Arab Thống nhất. Chúng nhận được sự ủng hộ tài chính và quân sự từ liên minh Arab nhưng mặt khác có ít cái chung. Trong khi một số nhóm vũ trang đã có từ trước cuộc xung đột, các nhóm khác được sinh ra trong thời gian đó. Sự nổi lên và sự lan nhanh của các dân quân vũ trang minh hoạ khéo cơ chế ‘quân sự hoá các mạng lưới’ mà kích các cuộc nội chiến bằng việc biến các công dân thành các binh lính được dẫn dắt bởi các lý do ý thức hệ, sự báo thù, hay các phần thưởng tài chính. Thí dụ, phong trào Hirak, mà đã được biết đến vì sự bác bỏ bạo lực và hoạt động xã hội ôn hoà của nó từ 2007, đã cầm vũ khí chống lại sự xâm lấn của quân Houthi/ Saleh vào miền Nam trong tháng Ba 2015. Các nhóm khác như các Salafi, những người trước kia đã bị quân Houthi đánh bại, đã có được sức mạnh quân sự qua sự bảo trợ và sự giúp đỡ tài chính của Saudi Arabia. Quỹ đạo của quân Houthi cũng lý thú: trong khi, trong năm 2011, những người nổi dậy Zaydi đã bỏ súng Kalashnikov của họ ở nhà và đã gia nhập các cuộc phản kháng đòi thay đổi chế độ, khi bạo lực leo thang, họ đã trở lại với súng của họ và lời hô ban đầu của họ ‘Cái chết cho Mỹ! Cái chết cho Israel! Một lời nguyện rửa với những người Do Thái! Chiến thắng cho Islam!’

Dải của các diễn viên ở cả hai bên có nghĩa rằng cuộc xung đột của ngày hôm nay gồm nhiều phe và nhiều cuộc chiến tranh. Ngoài ra, sự can dự của các diễn viên quốc tế đã khiến một số nhà bình luận đưa ra một sự phân biệt giữa cuộc xung đột nội bộ Yemeni, được dẫn dắt phần lớn bởi sự tranh giành quyền lực giữa các phe phái chế độ, và cuộc chiến tranh uỷ nhiệm giữa Saudi Arabia và Iran – tất cả những điều đó làm cho khó để chiết các cuộc đối đầu đang xảy ra thành một câu chuyện mạch lạc. Cái đối với một số người tạo thành một ‘nội chiến’ thì đối với những người khác không gì hơn sự xâm lược của Saudi Arabia được cộng đồng quốc tế ủng hộ. Đối với nhiều người ở Sana’a, cuộc chiến đấu là về việc bảo vệ phẩm giá và chủ quyền của những người Yemeni. Ở Taiz, thành phố lớn thứ ba của Yemen và vào lúc viết chương này bị quân Houthi bao vây, câu chuyện và những kinh nghiệm sống về chiến tranh khác nhau tột bậc. Ở đó, những kẻ bắn tỉa và mìn của các phiến quân tạo thành sự khủng bố hàng ngày, mà chống lại chúng các chiến sĩ chiến đấu, và từ đó các dân cư thường tìm cách để bảo vệ mình. Xa hơn về phía nam, là bình thường để nghe rằng cuộc xung đột hiện thời là một sự lặp lại của nội chiến 1994: thế mà sự xâm lấn khác của các lực lượng miền bắc – trong trường hợp này, quân Houthi và Saleh – đã có ý định áp đặt sự thống trị của họ lên miền nam. Ở những nơi như Aden, cầm vũ khí đã thường là về bảo vệ lãnh thổ và sự tự trị địa phương. Trong khi một số người miền nam ủng hộ Tổng thống Hadi và do đó các cuộc không kích do Saudi dẫn dắt, những người khác lại chống lại Hadi và Saudi Arabia cũng nhiều như họ chống quân Houthi. Họ chiến đấu không phải cho Hadi quay lại, mà để thiết lập lại Nam Yemen với tư cách một nhà nước độc lập.

Những sự chia rẽ sâu sắc này và các câu chuyện bị tranh cãi về chiến tranh đã nổi bật lên trong Ngày Độc lập gần đây,¹⁰ mà đã đánh dấu kỷ niệm lần thứ 49 sự độc lập của Nam Yemen khỏi người Anh. Cựu-tổng thống Saleh đã sử dụng cơ hội để trình bày một bài phát biểu công khai, kêu gọi nhân dân Yemeni thống nhất và với tư cách một quốc gia Yemeni chống lại ‘cuộc xâm lược Saudi’ và chủ nghĩa khủng bố (Al-Motamarnet 2016). Tuy vậy, ở Aden, nơi lễ kỷ niệm được tổ chức, đã không có lời hô thống nhất nào; thay vào đó người dân vẫy cờ của Nam Yemen độc lập, và một số poster ghi, ‘Cảm ơn, Salman, cảm ơn, Khalifa, cảm ơn, liên minh Arab’ (Nasser 2016),¹¹

Chủ nghĩa bè phái thắng

Nhiều cảm nhận và lập trường của những người Yemeni tiết lộ sự phân mảnh sâu sắc của xã hội theo các tuyến khu vực, bộ lạc, và giáo phái. Nếu cuộc nổi dậy 2011 đã là về vượt lên trên những sự chia rẽ và rèn các bản sắc tập thể mới, thì sự cực đoan hoá của bạo lực chính trị đã đem trả lại những sự chia rẽ cũ, trong khi những sự đối lập mới đã hình thành. Bất chấp sự thực rằng những sự chia rẽ ngày nay có vẻ đã thâm căn cố đế và có lẽ không thể đảo ngược được, đáng nhớ lại rằng không lâu trước đó những người Yemeni đã tìm được cách để đặt những khác biệt của họ sang bên lề và thống nhất vì mục đích chung về thay đổi chế độ. Trong đầu 2011, các kẻ thù của hôm nay – quân Houthi, các thành viên Islah, và những người xã hội chủ nghĩa – đã điểu hành cùng nhau với thanh niên và thanh nữ, hô những khẩu hiệu của cách mạng nhân dân và ôn hoà, từ ‘bắc tới nam’ (Rosen 2012).

Cái nổi bật có lẽ không phải là sự quay lại của các sự gắn bó hẹp hòi, dưới-quốc gia (sub-national), mà đã là phổ biến ở Yemen trước cách mạng, mà đúng hơn là việc sử dụng gia tăng của ngôn ngữ bè phái, mà đã không phổ biến. Chủ nghĩa bè phái cam lạng trong thời gian huy động dân chúng năm 2011, đã tăng lên với cuộc xung đột đang diễn ra, bị làm trầm trọng bởi tất cả các bên liên quan. Thí dụ, trong 2013 và 2014, quân Houthi đã bắt đầu cuộc chiến đấu vì sự kiểm soát các thánh đường và đã mô tả các đối thủ của họ như ‘Daesh’. Sự tiến lên quân sự của họ đến các thị trấn Damaj và Amran được định khung như một cuộc tấn công chống lại các trung tâm của chủ nghĩa khủng bố do Saudi-bảo trợ. Tương tự, chiến dịch của phiến quân ở miền Nam đã được phóng chiếu như cuộc tấn công nhắm vào al-Qaeda, Nhà nước Islamic, và đồng minh của chúng Hadi. Bên kia của cuộc xung đột đã phản chiếu ngôn ngữ bè phái, mau chóng tố cáo quân Houthi như các đặc vụ theo lệnh từ Iran. Thí dụ, các nhóm Salafi mà đã trở thành các đồng minh cốt yếu của liên minh do Saudi-dẫn đầu (Carvajal 2016b) đã nói đến bản thân họ như ‘những con sư tử của những người Sunni’ và đã mô tả chiến tranh chống lại quân Houthi về mặt ‘jihad’ (Baron and al-Muslimi 2016). Đáng lưu ý, ngôn ngữ bè phái đã được sử dụng không chỉ bởi các diễn viên được thúc đẩy bởi các ý thức hệ tôn giáo rõ ràng, mà bởi cả những người thế tục nữa. Tổng thống Hadi, thí dụ, đã nhắc tới quân Houthi như ‘bọn shia mười hai’[†] (mà quả thực là sai), ám chỉ quan hệ của họ với những người Shiite ở Iran, và đại sứ Yemen ở Hoa Kỳ đã tuyên bố công khai rằng chiến tranh ở Yemen đã là một cuộc đấu tranh giữa ‘những người Arab và những người Ba Tư’ (al-Muslimi 2015; Baron and al-Muslimi 2016).

Bất chấp thuật tu từ này, cuộc nội chiến ở Yemen đã không bắt đầu bởi vì xung đột Shia–Sunni, cũng chẳng nên hiểu nó như thế. Dân cư Zaydi ở miền Bắc đã không nhất thiết ủng hộ quân Houthi, và những người miền nam – đặc biệt những người liên kết với đảng xã hội chủ nghĩa và phong trào Hirak – đã không được biết đến vì lòng sùng đạo. Như chúng ta đã thấy sớm hơn trong chương này, chủ nghĩa bè phái ở Yemen đã thường ít phổ biến. Các xung đột mức thấp phổ biến giữa các bộ lạc hay các gia tộc về truyền thống đã là về những sự căm ghét địa phương, những thù oán cá nhân, hay các cuộc đấu tranh vì các nguồn lực (và đã bị lợi dụng và bị kích bởi Saleh, người đã sử dụng chính trị phân mảnh xã hội để củng cố địa vị riêng của ông). Ngay cả quân Houthi, những người

[†] twelver shia, nhóm shia lớn nhất tin vào mười hai lãnh tụ thiêng liêng, mười hai Imam.

đã nổi loạn chống lại chính phủ từ đầu các năm 2000, đã làm vậy không chỉ nhân danh truyền thống Zaydi, nhưng cũng từ sự bất mãn với sự kém phát triển của vùng của họ, sự tham nhũng của chế độ, và sự ủng hộ của nó cho sự xâm chiếm Mỹ chống lại Iraq và ‘Chiến tranh chống Khủng bố’. Trong khi các chia rẽ giáo phái đã có trước cuộc xung đột, chúng đã ít quan trọng trong các giai đoạn đầu của khởi nghĩa nhân dân. Tuy vậy, chúng đã được huy động quanh các cuộc đấu tranh quyền lực mà đã kết tinh lần đầu tiên trong tháng Ba 2011 với những sự chia rẽ trong chế độ, và đã tiếp tục vào giai đoạn chuyển tiếp. Từ khi các cuộc đối đầu vũ trang đã nổ ra trong tháng Ba 2015, chủ nghĩa bè phái đã cho phép các phía tham chiến để tuyển mộ các chiến binh, làm các kẻ thù mất tính chính đáng, và biện minh cho bạo lực. Như vậy, thuật tu từ bè phái, được triển khai để lan truyền sự thù hận và để vạch các ranh giới không thể vượt qua được giữa các nhóm, đã kích cuộc xung đột và vì các sự phản uất và chia rẽ đã bị làm sâu sắc thêm, khiến cho việc thoát khỏi vòng luân quần của bạo lực là khó để hình dung.

Kết luận

Vô số các diễn viên dính líu đến (các) cuộc chiến tranh ở Yemen, sự định khung được sử dụng để biện minh cho việc họ viện đến bạo lực, tiết lộ thích đáng sự phân mảnh xã hội, sự quân sự hoá của các mạng, và sự huy động chủ nghĩa bè phái mà đã khởi động cái đã bắt đầu như sự kháng cự dân sự biến thành nội chiến.

Như chương này đã mô tả, sự cực đoan hoá bạo lực chính trị ở Yemen đã là một quá trình dài, và không nhất thiết tuyến tính. Nó đầu tiên đã bắt đầu vào giữa-2011 khi sự huy động dân chúng đã bị phủ bóng bởi các cuộc đụng độ giữa các nhóm vũ trang ủng hộ- và chống-Saleh. Khi, trong tháng Sáu 2011, sự cai trị và cuộc sống của Saleh đã dưới sự đe dọa, cuộc nổi dậy ôn hoà một thời đã giống một cuộc chiến tranh hơn. Sự leo thang bạo lực cuối cùng đã được chế ngự bởi thoả thuận chuyển giao quyền lực được các nước GCC làm trung gian trong tháng Mười Một 2011. Tuy vậy, trong khi thoả thuận được soạn bởi các diễn viên quốc tế đã làm dịu bạo lực đi, nó cũng đã phá vỡ các mục tiêu của cuộc cách mạng bằng việc ban đặc ân cho các diễn viên chính trị đã được thiết lập và cho Saleh sự miễn trừ khỏi tố. NDC (Hội nghị Đối thoại Quốc gia) đã tiếp diễn, và đã được các nhà quan sát quốc tế ca ngợi, nhưng đã có một cảm giác tăng lên giữa những người Yemeni rằng đã chẳng có mấy thay đổi trong nước này. Các cuộc đối đầu vũ trang lại đã nổ ra ở Yemen khi quân Houthi, lợi dụng chân không an ninh, sự bất mãn dân chúng đối với kinh tế xấu đi, và sự chia rẽ trong quân đội, đã di chuyển vượt quá các cao nguyên miền bắc để chiếm Sana’a trong tháng Chín 2014. Quân Houthi đã mô tả đặc trưng sự di chuyển như một sự tiếp tục của cách mạng đại chúng và một cố gắng để đàm phán lại thoả thuận GCC mà họ nói đã phản bội các khát vọng đại chúng của những người Yemeni. Tuy vậy, khi các phiên quân, liên minh với tổng thống Saleh bị hất đổ, đã bắt đầu tiến lên đều đặn bên ngoài thủ đô, đàn áp tàn bạo bất kể hình thức kháng cự nào trên đường, các cuộc thương lượng đã sụp đổ và đã mở đường cho bạo lực. Vào giữa tháng Ba 2015, đất nước đã sa vào một cuộc nội chiến mà đã bị làm cho trầm trọng thêm bởi sự dính líu của liên minh do Saudi-lãnh đạo. Quỹ đạo này tiết lộ rằng cái đã bắt đầu như một phong trào dân chủ hoá dần dần đã bị cướp bởi các phe phái elite gây chiến, cùng với các cường quốc khu vực ích kỷ. Các lực lượng mà đã cùng nhau đứng lên trong năm 2011 đã

bị rải rác, với một số, như quân Houthi, liên kết với ‘chế độ cũ’ của Saleh, và những (tổ chức) khác với chế độ mới của Hadi.¹² Theo nghĩa này, các liên minh và các đối lập mà đã nổi lên quanh nội chiến là khác căn bản với các liên minh và đối lập của cuộc nổi dậy dân chúng.

Quan trọng hơn, đằng sau sân khấu chính của các sự kiện giữa 2011 và 2015, Yemen đã bị ngất quảng bởi các hồi bạo lực khác, ít rõ rệt hơn, mà đã có hình thức của các cuộc đụng độ địa phương, các cuộc tấn công khủng bố, hay các đợt không kích máy bay không người lái. Cuộc khủng hoảng liên tục, kéo dài này, đặt bên trong khung cảnh của một khoảng trống an ninh, sự sụp đổ của các định chế nhà nước, và cảnh nghèo túng kinh tế, đã cũng là một nhân tố trong việc kích sự cực đoan hoá ở mức cá nhân. Nó đã đẩy nhiều dân thường cầm vũ khí lên, vì hoặc sự thất vọng với quá trình chính trị thất bại, nhu cầu để bảo vệ gia đình mình, hay đơn giản sự tuyệt vọng tài chính. Như đại diện của UNICEF ở Yemen đã ước lượng, khoảng một phần ba của tất cả các chiến binh ở Yemen là trẻ em những đứa đã gia nhập các nhóm vũ trang vì tiền (Pedrero 2015).

Như thế, trong việc phân tích nước này như một ‘chiến trường’, chúng ta không được quên rằng Yemen ngày nay bị quấy rầy bởi một khủng hoảng nhân đạo cũng nhiều như bởi chỉ bạo lực thể xác. Vào lúc viết chương này, đã có hơn 11.000 người bị giết, 3,3 triệu người bị dời chỗ, và 14,1 triệu – trong số dân cư 27 triệu – phải chịu sự bất an ninh thực phẩm (Keane 2016).

Mặc dù tất cả các bên đều chịu trách nhiệm vì bạo lực và tác động của nó, các cuộc không kích của liên minh Saudi và sự phong toả của nó đối với Yemen đã là có hại nhất, biến nền kinh tế, hạ tầng cơ sở, và các địa điểm di sản của nước này thành đồng đổ nát. Hoa Kỳ và Vương quốc Anh cũng đã đóng một vai trò trong việc gây ra sự đau khổ lên nhân dân Yemeni bằng việc cung cấp vũ khí và tình báo cho liên minh Arab. Các cuộc không kích được cho là nhắm vào các lực lượng Houthi, với mục đích được công bố là mang lại hoà bình trong nước này, nhưng các nạn nhân thường là các dân thường bị giết trong khi ngủ hay đi ra ngoài mua sắm trong các chợ ngoài trời, dự các đám tang lễ hay các đám cưới (OHCHR 2016). Không ngạc nhiên, việc này kích, hơn là tiết trừ, sự cực đoan hoá và thù hận trên thực địa. Các tình cảm tương tự đã tăng lên ở bên kia của cuộc xung đột, với những người mà đã chịu đựng gánh nặng của những sự ngược đãi của quân Houthi đòi sự trả thù, không phải sự hoà giải.

Đối với nhiều người ở Yemen, tình trạng đói là cái sợ chính của họ, hơn là chiến tranh ‘Đói là khó chịu đối với chúng tôi hơn sự ném bom’, như một người Yemeni diễn đạt (Abdul-Ahad 2016). Đây là vì sao Ahmed, được mô tả ở đầu chương, được bạn bè anh coi là may mắn: bởi vì anh ta đã đi chiến đấu với quân Houthi, họ suy đoán, anh ta nhận được tiền và không phải lo về thực phẩm như họ phải lo. Kiếm được thức ăn, giữa sự khan hiếm sản phẩm và giá cả gia tăng, là mối bận tâm chính của nhiều thanh niên những người ở lại Sana’a với gia đình họ. Hussein, bạn tốt của Ahmed, bảo tôi, ‘Mỗi ngày tất cả điều tôi nghĩ về là làm thế nào để cung cấp thực phẩm cho gia đình tôi và bảo đảm rằng hai con tôi không bị đói.’ Và thế mà, Hussein cũng coi mình là tương đối ‘may mắn’, ở Sana’a và có các bạn ở nước ngoài những người đôi khi có thể hỗ trợ anh với số tiền nho nhỏ. ‘Tôi không biết những người khác đối phó như thế nào,’ anh nói. ‘Những người khác’ là những người Yemeni ở các thị trấn và các thành phố nơi các vụ ném bom Saudi đã là dữ dội, hoặc nơi quân Houthi đã nã pháo các vùng dân cư, giết bừa bãi các đối thủ của họ cũng như đàn bà và trẻ em. Nhưng tôi tệ nhất, theo Hussein, là những người sống ở nông thôn, nơi các bệnh viện bị đóng cửa và sự trợ giúp nhân đạo không thể

tới, do sự phong toả Saudi hay sự kiểm soát của quân Houthi. Họ chết vì đói và bệnh tật mà đã có thể chữa được giả như nếu có sự tiếp cận đến chăm sóc sức khoẻ cơ bản.

Những người Yemeni ngày nay đã bị chiến tranh xé nát, nhưng có lẽ họ đồng ý về một thứ: rằng thế giới không có vẻ quan tâm nhiều đến hoàn cảnh của họ. Trong một trong số tin nhắn cuối cùng tôi nhận được từ Ahmed trong đầu năm 2016, anh đã bày tỏ sự thất vọng của anh với cộng đồng quốc tế mà rao giảng cho những người Yemeni về hoà bình và dân chủ, nhưng lại im lặng trước những cái chết và sự đau khổ của những người Yemeni. ‘Chúng tôi không là con người đối với họ,’ anh kết luận. Trong một trong số Facebook post của Ahmed, anh đã truyền đạt một nhận xét tương tự qua những từ gợi sự liên tưởng:

Tôi không tin vào LHQ và (các) quyền con người
 LHQ, (các) quyền con người mù
 LHQ, (các) quyền con người điếc
 Vì sao chẳng có con mắt nào nhìn thấy sự đau khổ của trẻ em Yemeni?
 Các vị chỉ thấy tiền Saudi
 Và các vị cứ làm thịnh và [cứ] ủng hộ [những người] Saudi.

Với thế giới làm ngơ trước những cái chết và khủng hoảng nhân đạo ở Yemen, những sự lo âu của những người dân thường, nhiều trong số họ đã gia nhập sự huy động dân chúng trong 2011, xoay quanh sự sống sót hơn là dân chủ và các quyền con người. Tuy nhiên, bạo lực không trở thành sự bình thường mới ở Yemen, và đặc biệt thanh niên đã tiếp tục phản đối một cách ôn hoà cả các tội ác của quân Houthi lẫn các cuộc không kích của liên minh do Saudi-lãnh đạo. Vào cuối tháng Ba 2015, một chiến dịch truyền thông xã hội đã được khởi động, sử dụng hashtag ‘Kefaya War’ [chiến tranh đủ rồi] để rọi ánh sáng lên các tội ác chiến tranh ở Yemen bởi tất cả các bên và để chia sẻ những câu chuyện về lòng nhân đạo và sự kiên cường của những người Yemeni.¹³ Suốt 2014 và 2015, các cuộc phản kháng đã cũng được tổ chức tại chỗ, chống lại các dân quân Houthi, đòi sự thống nhất đất nước và bác bỏ bạo lực (xem, thí dụ, Zunes and Al-Haidary 2015). Ngày nay, tuy vậy, giữa bạo lực, cảnh cơ cực, và tuyệt vọng, những tiếng nói kháng cự ôn hoà này đã trở nên ngày càng thưa thớt.

Ghi chú

- 1 Lá *Qat* được nhai phổ biến ở Yemen vì tác động kích thích nhẹ của chúng. *Qat* được nhai trong môi trường riêng tư, cũng như ở các đám cưới, các cuộc gặp mặt kinh doanh và chính trị. Lisa Wedeen (2008) đã cho rằng các địa điểm nhai *qat* gợi nhớ về không gian công cộng Habermasian, vì chúng cung cấp không gian cho sự đối thoại và tranh luận phê phán.
- 2 Mỗi quan hệ mật thiết giữa đảng Islah và tổng thống đã hoàn toàn tương phản với lập trường của các Islamist trong các nước như Tunisia và Ai Cập, nơi các tổ chức chính trị của họ đã bị cấm.
- 3 Có lẽ ít như thế ở miền Nam, về truyền thống và vì các lý do hợp lý có tính phê phán hơn đối với tổng thống.
- 4 Lý lẽ này thực ra là rất gần với lý lẽ của Ali Abdullah Saleh, người đã gọi các cuộc phản kháng là một âm mưu nhằm để phá huỷ đất nước. Xem, thí dụ, Carlstrom (2011).

- 5 Cuộc nội chiến 1994 được thảo luận ngắn gọn trong tiết đoạn tiếp sau.
- 6 Những sửa đổi Hiến pháp mà đã được thông qua trong 2001 và đã mở rộng quyền lực và nhiệm kỳ của Saleh đã làm cho hiển nhiên rằng tổng thống đã chậm chậm chuẩn bị cho sự kế vị của Ahmed con trai ông.
- 7 Lý lẽ của Saleh đã không độc nhất, nhưng đã là công cụ tu từ học phổ biến của các nhà độc tài bị đe dọa bởi các cuộc nổi dậy ‘Mùa xuân Arab’; các tuyên bố rất giống đã được đưa ra bởi Qaddafi ở Libya hay Assad ở Syria.
- 8 Trong số 565 ghế, chỉ 40 được phân bổ cho các đại diện của thanh niên độc lập (Alwazir 2016, 174–5).
- 9 Theo Saudi Arabia, nhiều người Yemeni trung thành với Tổng thống Hadi, và truyền thông đại chúng, quân Houthi được Iran ủng hộ, mà sử dụng nhóm nổi dậy để làm tăng ảnh hưởng của nó ở Yemen và khu vực. Chống lại các luận điệu này, các học giả về Yemen chỉ ra rằng sự dính líu của Iran vào Yemen trước cuộc xung đột đã là tối thiểu; quân Houthi, mặc dù chắc có thể nhận được sự giúp đỡ tài chính và quân sự từ Iran, được dẫn dắt bởi chính trị của riêng họ và các mối bất bình hơn là theo các lệnh bên ngoài. Xem, thí dụ, Von Bruck (2014) và Carapico and Yadav (2014).
- 10 Ngày Độc lập, được kỷ niệm vào 30 tháng Mười Một, là một ngày lễ quốc gia ở Yemen, để kỷ niệm sự độc lập của Nam Yemen khỏi người Anh đã đạt được trong năm 1967.
- 11 Salman and Khalifa ám chỉ đến vua của Saudi Arabia và tổng thống của UAE, một cách tương ứng.
- 12 Như đã nhắc tới sớm hơn, một số nhóm, như Phong trào miền Nam, đã lấy lập trường chống-Houthi/Saleh mà không nhất thiết trao sự ủng hộ cho Hadi và al-Islah.
- 13 Xem Facebook profile: KefayaWar#OurYemen, available at: www.facebook.com/pg/KefayaWar/about/?ref=page_internal

Tài liệu tham khảo

- Abdul-Ahad, Ghaith. 2016. “‘Everything is over now’: the last survivors in Yemen’s ground zero”. *The Guardian*, 9 December. Available at: www.theguardian.com/world/2016/dec/09/everything-is-over-now-the-last-survivors-in-yemens-ground-zero
- Al-Bab (2015) ‘Freedom of the Press in Yemen’. 2015. Al-Bab.com. 6 August. Available at: <http://al-bab.com/albab-orig/albab/yemen/media/bwmed.htm>
- Al-Hamdani, Sama’a, Baron, Adam, and Al-Madhaji, Maged. 2015. ‘The role of local actors in Yemen’s current war’. 2. Sana’a: Sana’a Center for Strategic Studies. Available at: <http://sanaacenter.org/publications/item/18-the-role-of-local-actors-in-yemen’s-current-war.html>
- Al-Jazeera. 2015. ‘Yemen’s Hadi declares Houthi power grab illegal’. Al-Jazeera, 22 February. Available at: www.aljazeera.com/news/2015/02/yemen-leader-hadi-leaves-sanaa-weeks-house-arrest-150221090018174.html
- Alley, April Longley. 2010. ‘The rules of the game: unpacking patronage politics in Yemen’. *The Middle East Journal* 64(3): 385–409. doi:10.3751/64.3.13.
- al-Madhaji, Maged. 2016. ‘How Yemen’s post-2011 transitional phase ended in war’. Sana’a: Sana’a Center for Strategic Studies. Available at: <http://sanaacenter.org/publications/item/39-how-yemen’s-post-2011-transitional-phase-ended-in-war.html>
- Al-Motamernet. 2016. ‘The leader Saleh addresses the Yemeni people on the occasion of the Independence Day (30 November)’. 2016. Almotamernet, 29 November. Available at: www.almotamar.net/news/133686.html

- al-Muslimi, Farea. 2015. 'How Sunni-Shia sectarianism is poisoning Yemen'. Carnegie. Middle East Center, 29 December. Available at: <http://carnegie-mec.org/diwan/62375> al-Muslimi, Farea. 2016. 'Why I think we failed Yemen'. Al-Jazeera, 27 May. Available at: www.aljazeera.com/news/2016/05/failed-yemen-160511100609704.html
- Al-Sakkaf, Nasser, and Al-Qalisi, Mohammed. 2014. 'Ali Mohsen's house: a museum with Houthi tour guides'. *Yemen Times*, 4 November. Available at: www.yementimes.com/en/1830/report/4533/Ali-Mohsen's-house-A-museum-with-Houthi-tour-guides.htm
- Alwazir, Atiaf. 2012. 'Garbage collectors and the struggle for workers' rights in Yemen'. *Jadaliyya*, 1 June. Available at: www.jadaliyya.com/pages/index/5788/garbage-collectors-and-the-struggle-for-workers-ri
- Alwazir, Atiaf. 2016. 'Yemen's enduring resistance: youth between politics and informal mobilization'. *Mediterranean Politics* 21(1): 170–91. doi:10.1080/13629395.2015.1081446.
- Baron, Adam, and al-Muslimi, Farea. 2016. 'The politics driving Yemen's rising sectarianism'. Sana'a: Sana'a Center for Strategic Studies. Available at: <http://sanaacenter.org/publications/item/40-the-politics-driving-yemen.html>
- Bayat, Asef. 2005. 'Islamism and social movement theory'. *Third World Quarterly* 26(6): 891–908. doi:10.1080/01436590500089240.
- Blumi, Isa. 2012. *Chaos in Yemen: Societal Collapse and the New Authoritarianism*. London: Routledge.
- Bonnefoy, Laurent. 2012. 'The Yemeni revolutionary process: have the "shabab Al-Thawra" lost in the face of institutionalized politics?' In Moulay Hicham Foundation. Available at: http://moulayhichamfoundation.org/sites/default/files/LAURENT%20BONNEFOY_Yemen.pdf
- Bonnefoy, Laurent, and Poirier, Marine. 2009. 'Civil society and democratization in Yemen. enhancing the role of intermediate bodies'. Available at: <https://halshs.archives-ouvertes.fr/hal-01066200/document>
- Boucek, Christopher, and Ottaway, Marina (eds). 2010. *Yemen on the Brink*. Washington, DC: Carnegie Endowment for International Peace.
- Brehony, Noel. 2015. 'Yemen and the Huthis: genesis of the 2015 crisis'. *Asian Affairs* 46(2): 232–50. doi:10.1080/03068374.2015.1037162.
- Carapico, Sheila. 1993. 'Elections and mass politics in Yemen'. *Middle East Research and Information Project*, December. Available at: www.merip.org/mer/mer185/elections-mass-politics-yemen.
- Carapico, Sheila. 1996. 'Gender and status inequalities in Yemen: honour, economics, and politics'. In Valentine M. Moghadam (ed.), *Patriarchy and Economic Development: Women's Positions at the End of the Twentieth Century*. Oxford: Clarendon Press, pp. 80–98.
- Carapico, Sheila. 2002. 'Foreign aid for promoting democracy in the Arab world'. *Middle East Journal* 56(3): 379–95.
- Carapico, Sheila. 2007. *Civil Society in Yemen: The Political Economy of Activism in Modern Arabia*. New York: Cambridge University Press.
- Carapico, Sheila. 2011. 'No exit: Yemen's existential crisis'. *Middle East Research and Information Project*, 3 May. Available at: www.merip.org/mero/mero050311-1?ip_login_no_cac he=5d2267fc95daf21e7829175eadb779
- Carapico, Sheila. 2014. 'Of transitology and counter-terror targeting in Yemen'. *Muftah*, 22 April. Available at: <http://muftah.org/transitology-counter-terror-targeting-yemen/#.WE0tOWOKNSU>
- Carapico, Sheila, and Yadav, Stacey Philbrick. 2014. 'The breakdown of the GCC initiative'. *Middle East Report*. Available at: www.merip.org/mer/mer273/breakdown-gcc-initiative
- Carlstrom, Gregg. 2011. 'Profile: Ali Abdullah Saleh', Al-Jazeera, November 23. Accessed 19 October 2016. Available at:

- www.aljazeera.com/indepth/spotlight/yemen/2011/02/201122812118938648.html
- Carvajal, Fernando. 2016a. 'Salafis, the vengeful giants (Part I): historical shifts in the balance of power in Central and Southern Yemen'. 14 October. Available at: <https://diwansite.wordpress.com/2016/10/14/salafis-the-vengeful-giants-part-i-historical-shifts-in-the-balance-of-power-in-central-and-southern-yemen/>
- Carvajal, Fernando. 2016b. Salafis, the vengeful giants (Part II). 16 October. Available at: <https://diwansite.wordpress.com/2016/10/16/salafis-the-vengeful-giants-part-ii/>
- Clark, Victoria. 2010. *Yemen: Dancing on the Heads of Snakes*. New Haven, CT: Yale University Press.
- CNN. 2011. 'Yemen battles al Qaeda as president clings to power'. 27 March. Available at: <http://edition.cnn.com/2011/WORLD/meast/03/27/yemen.unrest/>
- Dahlgren, Susanne. 2010. 'The snake with a thousand heads'. *Middle East Report* 40(256). Available at: www.merip.org/mer/mer256/snake-thousand-heads
- Day, Stephen W. 2012. *Regionalism and Rebellion in Yemen: A Troubled National Union*. Cambridge: Cambridge University Press. Available at: <http://ebooks.cambridge.org/ref/id/CBO9781139135443>
- de Regt, Marina. 2008. 'Employing migrant domestic workers in urban Yemen: a new form of social distinction'. *Hawwa* 6(2): 154–75. doi:10.1163/156920808X347241.
- Durac, Vincent. 2013. 'Protest movements and political change: an analysis of the "Arab Uprisings" of 2011'. *Journal of Contemporary African Studies* 31(2): 175–93. doi:10.1080/02589001.2013.783754.
- Fattah, Khaled. 2011. 'Yemen: A social Intifada in a republic of sheikhs'. *Middle East Policy* 18(3): 79–85. doi:10.1111/j.1475-4967.2011.00499.x.
- Granzow, Tanja. 2015. 'Violent vs. non-violent struggle: investigating the impact of frames on movement strategies in Yemen'. *Civil Wars* 17(2): 161–80. doi:10.1080/13698249.2015.1070451.
- Human Rights Watch. 2012. "'No safe places". Yemen's crackdown on protests in Taizz. 6 February. New York: Human Rights Watch. Available at: www.hrw.org/report/2012/02/06/no-safe-places/yemens-crackdown-protests-taizz
- Human Rights Watch. 2013a. 'Unpunished massacre: Yemen's failed response to the "Friday of Dignity" killings'. New York: Human Rights Watch. Available at: www.hrw.org/report/2013/02/12/unpunished-massacre/yemens-failed-response-friday-dignity-killings
- Human Rights Watch. 2013b. "'Between a drone and al-Qaeda": the civilian cost of US targeted killings in Yemen'. 22 October. New York: Human Rights Watch. Available at: www.hrw.org/report/2013/10/22/between-drone-and-al-qaeda/civilian-cost-us-targeted-killings-yemen
- Human Rights Watch. 2014. 'A wedding that became a funeral: US drone attack on marriage procession in Yemen'. 19 February. New York: Human Rights Watch. Available at: www.hrw.org/report/2014/02/19/wedding-became-funeral/us-drone-attack-marriage-procession-yemen
- Kasinof, Laura, and Sanger, David E. 2011. 'U.S. shifts to seek removal of Yemen's leader, an ally'. *The New York Times*, 3 April. Available at: www.nytimes.com/2011/04/04/world/middleeast/04yemen.html?pagewanted=all&_r=0
- Keane, Fergal. 2016. 'Yemen conflict: UN official accuses world of ignoring crisis'. BBC, 6 December. Available at: www.bbc.com/news/world-middle-east-38220785
- Khosrokhavar, Farhad. 2012. *The New Arab Revolutions That Shook the World*. Boulder, CO: Paradigm Publishers.
- Lackner, Helen. 2016. 'The change squares of Yemen'. In Adam Roberts, Michael J. Willis, Rory McCarthy, and Timothy Garton Ash (eds), *Civil Resistance in the Arab Spring*. Oxford: Oxford University Press, pp. 141–68.
- Manea, Elham. 2015. 'Yemen's Arab Spring: outsmarting the cunning state?' In Larbi Sadiki

- (ed.), *Routledge Handbook of the Arab Spring: Rethinking Democratization*. London: Routledge, pp. 160–72.
- Nasser, Afrah. 2016. 'Fractured unions new and old: South Yemen independence day'. 3 December. Available at: <http://afrahnasser.blogspot.it/2016/12/fractured-unions- new-and-old-south.html>
- New York Times*. 2011 'Clans and tribes forge new Yemen unity'. 2011. *The New York Times*, 16 June. Available at: www.nytimes.com/2011/06/17/world/middleeast/17yemen.html
- Office of the United Nations High Commissioner for Human Rights (OHCHR). 2016. 'Situation of human rights in Yemen'. A/HRC/33/38. Geneva.
- Pedrero, Agnes. 2015. 'One third of fighters in Yemen are children, says UNICEF'. *Middle East Eye*, 9 April. Available at: www.middleeasteye.net/news/one-third-fighters-yemen-are-children-says-unicef-734199521
- Phillips, Sarah. 2006. 'Foreboding about the future in Yemen'. *Middle East Research and Information Project*, 3 April. Available at: www.merip.org/mero/mero040306
- Phillips, Sarah. 2008. *Yemen's Democracy Experiment in Regional Perspective: Patronage and Pluralized Authoritarianism*. New York: Palgrave Macmillan.
- Phillips, Sarah. 2010. 'What comes next in Yemen? Al-Qaeda, the tribes, and state-building'. *Middle East Program*, no. 107. Washington, DC: Carnegie Endowment.
- Phillips, Sarah. 2011. *Yemen and the Politics of Permanent Crisis*. Adelphi 420. New York: Routledge for the International Institute for Strategic Studies.
- Poirier, Marine. 2011. 'Performing political domination in Yemen: narratives and practices of power in the General People's Congress: performing political domination in Yemen'. *The Muslim World* 101(2): 202–27. doi:10.1111/j.1478–1913.2011.01353.x.
- Rosen, Nir. 2012. 'How it started in Yemen: from Tahrir to Taghyir'. In Bassam Haddad, Rosie Bsheer, and Ziad Abu-Rish (eds), *The Dawn of the Arab Uprisings: End of an Old Order?*. New York: Pluto Press, pp. 182–99.
- Saif, Ahmed. 2013. 'Void versus presence: the in-between-ness of state and society in Yemen'. In Larbi Sadiki, Heiko Wimmen, and Layla Al-Zubaidi (eds), *Democratic Transition in the Middle East: Unmaking Power*. London: Routledge, pp. 138–58.
- Salisbury, Peter. 2016. 'Yemen: stemming the rise of a chaos state'. *Middle East and North Africa Programme*. Chatham House. Available at: www.chathamhouse.org/publication/yemen-stemming-rise-chaos-state.
- Schwedler, Jillian. 2004. 'The Islah Party in Yemen: political opportunities and coalition building in a transitional polity'. In Quintan Wiktorowicz (ed.), *Islamic Activism: A Social Movement Theory Approach*. Bloomington, IN: Indiana University Press, pp. 205–28.
- Seif, Huda. 2003. 'Moralities and outcasts: domination and allegories of resentment in Southern Yemen'. PhD dissertation, Columbia University, New York.
- Steinbeiser, Stephen. 2015. 'No peace without justice: the Arab Spring, the national dialogue, and Yemen's descent into chaos'. *Arabian Humanities*, no. 4 (January). doi:10.4000/cy.2866.
- Thiel, Tobias. 2012. 'After the Arab Spring: power shift in the Middle East? Yemen's Arab Spring: from youth revolution to fragile political transition'. IDEAS reports — special reports. London: London School of Economics and Political Science. Available at: [http://eprints.lse.ac.uk/43465/1/After%20the%20Arab%20Spring_Yemen's%20Arab%20Spring\(lsero\).pdf](http://eprints.lse.ac.uk/43465/1/After%20the%20Arab%20Spring_Yemen's%20Arab%20Spring(lsero).pdf)
- Thiel, Tobias. 2015. 'Yemen's imposed federal boundaries'. *Middle East Research and Information Project*, 20 July. Available at: www.merip.org/yemens-imposed-federal-boundaries
- Transfeld, Mareike. 2016. 'Political bargaining and violent conflict: shifting elite alliances as the decisive factor in Yemen's transformation'. *Mediterranean Politics* 21(1): 1509. doi:10.1080/13629395.2015.1081454.
- Von Bruck, Gabriele. 2014. 'Revolution Phase II? The Houthi advance on Yemen's capital'. *Le*

- Monde Diplomatique*, 28 October. Available at: <http://mondediplo.com/outsidein/the-houthi-advance-on-yemen-s-capital>
- Wedeen, Lisa. 1999. *Ambiguities of Domination: Politics, Rhetoric, and Symbols in Contemporary Syria*. Chicago: University of Chicago Press.
- Wedeen, Lisa. 2003. 'Seeing like a citizen, acting like a state: exemplary events in unified Yemen'. *Comparative Studies in Society and History* 45(4). doi:10.1017/S001041750300032X.
- Wedeen, Lisa. 2008. *Peripheral Visions: Publics, Power, and Performance in Yemen*. Chicago: University of Chicago Press.
- Yadav, Stacey Philbrick. 2011. 'Antecedents of the revolution: intersectoral networks and post-partisanship in Yemen'. *Studies in Ethnicity and Nationalism* 11(3): 550–63. doi:10.1111/j.1754–9469.2011.01139.x.
- Yadav, Stacey Philbrick. 2015. 'The "Yemen Model" as a failure of political imagination'. *International Journal of Middle East Studies* 47(1): 144–7. doi:10.1017/S0020743814001512.
- Zunes, Stephen, and Al-Haidary, Noor. 2015. 'Powerful nonviolent resistance to armed conflict in Yemen'. *Open Democracy*, 11 April. Available at: www.opendemocracy.net/civilresistance/stephen-zunes-noor-alhaidary/powerful-nonviolent-resistance-to-armed-conflict-in-yemen

6

NAM TƯ

Từ phong trào xã hội đến phong trào nhà nước đến nội chiến

Daniel P. Ritter

Dẫn nhập

Vào ngày 25 tháng Sáu 1991, Slovenia đã tuyên bố sự độc lập của nó khỏi Nam Tư. Mặc dù cuộc xung đột mà đã tiếp theo tức thì đã chỉ kéo dài mười ngày, nó đặt nước này lên con đường tới một thập kỷ xung đột dân sự vì nó đã tiếp theo bởi các cuộc xung đột dài hơn và đẫm máu hơn ở Croatia, Bosnia-Herzegovina, Kosovo, Serbia, và Macedonia. Khi bụi cuối cùng đã lắng xuống, một số ước lượng 140.000 người đã bị giết và bốn triệu đã bị dời chỗ (International Center for Transitional Justice 2009). Trong khi các điều kiện cấu trúc của Nam Tư có lẽ đã làm cho nó chín muồi cho, hay chí ít bị rủi ro về, nội chiến, tuy nhiên nổi bật rằng nước này đã đi xuống con đường của xung đột sắc tộc vào cùng lúc khi phần còn lại của Đông Âu, hầu hết, đã chuyển đổi ôn hoà sang dân chủ.

Cái đặc biệt lý thú trong ngữ cảnh của cuốn sách này là sự thực rằng sự huy động xã hội dân sự đã đi trước cuộc nội chiến ở Nam Tư. Như ở nơi khác trong châu Âu xã hội chủ nghĩa, các cá nhân công dân đã huy động cho sự thay đổi xã hội, nhưng trong sự tương phản goàn toàn với những diễn tiến ở những nơi như Ba Lan, Đông Đức, và Tiệp Khắc, các phong trào xã hội Nam Tư đã không có khả năng để lái sự phát triển của quốc gia theo một hướng ôn hoà. Thay vào đó, các sáng kiến cho hoà bình, dân chủ, các quyền của người đồng tính, và bảo vệ môi trường đã nhường đường cho các phong trào công nhân và dân tộc chủ nghĩa mà đã dễ dàng bị thâm nạp bởi các chính trị gia sắc sảo, đặc biệt là Slobodan Milošević (Stokes 1993, 235).

Phù hợp với phần còn lại của cuốn sách này, chương này tìm cách để hiểu vì sao sự huy động phong trào xã hội đã không có khả năng hướng dẫn Nam Tư theo hướng dân chủ hoá, và thay vào đó lại đã đóng góp cho sự bùng nổ của nội chiến. Để làm thế, chúng ta nhận diện không chỉ các cơ chế giải thích sự yếu của phong trào, mà cả các cơ chế giải

thích làm thế nào các phong trào yếu bị cực đoan hoá và – trong tiến trình của quá trình đó – là các cổng vào nội chiến. Dựa vào khung khổ chung của cuốn sách, chúng ta xác định vài cơ chế nhân quả thích đáng. Trong câu chuyện Nam Tư, các cơ chế này gồm sự sa sút kinh tế mà đã bắt đầu ngay từ cuối các năm 1970 và sự mất ổn định chính trị do cái chết của Josip Broz Tito trong 1980 gây ra, việc cuối cùng chính phủ kích hoạt các mạng lưới quân sự trong sự đáp lại sự hoá lỏng của các biên giới và sự phân mảnh xã hội cả đóng góp cho lẫn là kết quả của sự quân sự hoá của nước này, cũng như sự gắn bó bè phái (sectarian identification) và các vòng xoáy trả thù mà đã nổi lên như một kết quả của một sự kết hợp của các nhân tố cấu trúc khác nhau.

Chương bắt đầu với một tổng quan về khung cảnh lịch sử và các điều kiện cấu trúc mà bên trong đó chủ nghĩa dân tộc đã nổi lên như một nguồn của sự huy động quần chúng trong các năm 1980, kể cả một nền kinh tế vật lộn và một chân không chính trị. Ở đây sự nhấn mạnh là về cái chúng ta gọi là ‘các cơ chế vào lúc bắt đầu’. Tiêu điểm sau đó chuyển sang các phong trào nảy sinh như kết quả. Chúng ta nhận diện các kiểu phong trào mà đã nổi lên trong thời kỳ này và những mối bất bình xã hội giải thích sự nổi lên của chúng. Hơn nữa, chúng ta hỏi vì sao các phong trào này đã không có khả năng để lấy kiểu đà (momentum) độc lập mà các phong trào tương tự đã tìm được cách để tạo ra ở nơi khác tại Đông Âu và thay vào đó đã dẫn đến sự phân mảnh xã hội. Rồi tiết đoạn tiếp theo mô tả và phân tích quá trình cực đoan hoá phong trào do nhà nước dẫn dắt mà cuối cùng đã giúp đặt Nam Tư lên con đường tới nội chiến bằng việc thách thức các biên giới quốc gia và gây ra sự xuống cấp của cảm nhận an toàn của các công dân. Cuối cùng, chúng ta quay lại lúc bắt đầu và các giai đoạn sớm của cuộc nội chiến để kết nối các phong trào xã hội với nội chiến bằng việc xem xét ngắn gọn các vấn đề về sự gắn bó bè phái, sự kích hoạt các mạng lưới (nửa) quân sự, và vòng xoáy trả thù.

Chuẩn bị: Nam Tư, Đông Âu, và Chiến tranh Lạnh

Sự chuyển đổi Nam Tư sang dân chủ có lẽ là phức tạp nhất trong tất cả những chuyển đổi Đông Âu từ chủ nghĩa xã hội nhà nước, và không nghi ngờ gì là chuyển đổi hung dữ nhất. Con đường quanh co của nước này hướng tới dân chủ hoá làm bối rối vì vài lý do. Thứ nhất, trên cơ sở của những gì chúng ta biết về các quá trình dân chủ hoá, đã có thể cho rằng Nam Tư đã có được những điều kiện ban đầu thuận lợi nhất của bất cứ nước nào trong khu vực, vì chế độ cũ đã tương đối tự do và đã được đối trọng bởi một xã hội dân sự bản địa. Để làm cho vấn đề phức tạp hơn cho chính quyền xã hội chủ nghĩa và thuận lợi hơn cho các nhà hoạt động có đầu óc cải cách, một cuộc khủng hoảng kinh tế trong cuối các năm 1970 đã ép các chính trị gia theo hướng các cải cách trong khi địa vị không liên kết của nước này đã làm cho nó ít dễ bị tổn thương đối với ảnh hưởng hoặc Tây phương hay Đông phương (Woodward 1995, 1). Giả như các điều kiện cấu trúc này đã là toàn bộ câu chuyện, thì Nam Tư đã có thể có khả năng giải tán mà không có sự bùng nổ của chiến tranh dữ dội nhất mà châu Âu đã trải qua từ 1945. Tuy vậy, chủ nghĩa dân tộc chẳng bao lâu sẽ làm cho tất cả các nhân tố khác có vẻ không thích hợp.

Thực vậy, câu chuyện về chuyển đổi đẫm máu của Nam Tư – hay toàn bộ lịch sử của nó liên quan đến chủ đề đó – không thể được kể mà không có sự chú ý thích đáng đến những sự chia rẽ sắc tộc và dân tộc chủ nghĩa. Sau Chiến tranh Thế giới II, nước này đã

được thiết lập – và được áp đặt lên dân chúng – như một liên bang của sáu nước cộng hoà và hai tỉnh tự trị bởi những người cộng sản mà đã mới lên nắm quyền.¹ Được dùng như một giải pháp cho những sự chia rẽ sắc tộc cũ (ngoài tất cả các đức hạnh khác của nó), chủ nghĩa cộng sản cuối cùng tỏ ra là chất keo duy nhất có khả năng gắn liên bang lại với nhau (Stokes 1993, 223). Một khi nhân tố ý thức hệ căn bản đó bị mất tín nhiệm trong các năm 1980, Nam Tư đã bắt đầu sụp đổ.

Như đã đã đúng với các quốc gia mới khác ở nơi khác trên thế giới, một trong những thiếu sót quan trọng nhất của cấu trúc của Nam Tư đã là sự thực rằng các ranh giới địa lý của tám nước cộng hoà thành viên của nó đã không tương xứng đặc biệt tốt với các dân tộc của các công dân tương ứng của nó. Theo thời gian, chủ nghĩa dân tộc sẽ vượt tất cả các mục tiêu khác, kể cả khát vọng cho dân chủ hoá. Valerie Bunce đã chỉ ra rằng để làm cho tình hình tồi hơn – và không giống nhà nước áp phe (affair) ở một số nhà nước liên bang khác ở Đông Âu, kể cả Tiệp Khắc và Liên Xô – trung tâm liên bang của Nam Tư đã yêu một cách cố hữu, gồm chẳng nhiều hơn Quân đội Quốc gia (hay Nhân dân) Nam Tư (JNA) là mấy. Như thế, trong khi nó đã chính thức là một liên bang (federation), Bunce đi xa đến mức để gọi Nam Tư là một ‘liên minh (confederation)’: không giống các liên bang Tiệp Khắc và Soviet ‘thật’, mà đã ‘được đặc trưng bởi sự tồn tại của quyền lực được chia sẻ dựa trên sự phân chia lãnh thổ-hành chính’, Nam Tư đã phân biệt chính mình bởi ‘sức chi phối của các cộng hoà đối với trung tâm’ (Bunce 1999, 111). Bất chấp các cố gắng tốt nhất của ông, Tito đã chỉ tìm được cách để gom sáu nước cộng hoà lại bằng cho phép mỗi trong số chúng sự tự trị đáng kể trong một cấu trúc liên bang được phân quyền cao độ. Thí dụ, tiếp sau sự xâm lấn của Liên Xô và Hiệp ước Warsaw vào Tiệp Khắc trong năm 1968, mỗi nước cộng hoà đã được phép có lực lượng phòng vệ lãnh thổ của riêng nó. Tương tự, thị trường Nam Tư, kể cả hệ thống ngân hàng của nó, đã được phân đoạn theo các tuyến cộng hoà (ibid., 111). Điểm yếu của trung tâm của Nam Tư đã có thể được làm nhẹ bớt bởi ảnh hưởng Soviet, nhưng sự đoạn tuyệt của Tito với Stalin trong năm 1948 đã giải phóng các lãnh tụ cộng hoà khỏi sự hiện diện áp đảo của Moscow, khiến các chính trị gia ở các nước cộng hoà ít bị hăm dọa bởi trung tâm liên bang, đặc biệt sau cái chết của Tito trong năm 1980 (Schaeffer 2000, 49).

Ngoài điểm yếu xuất phát từ cấu trúc của liên bang Nam Tư ra, là quan trọng để lưu ý, đặc biệt trong ngữ cảnh của chủ nghĩa dân tộc và các cuộc nội chiến, rằng một vài nước cộng hoà cấu thành đã là các kẻ thù lịch sử. Đặc biệt, đã không có sự thân thiện giữa những người Croat Công giáo và những người Serb Chính thống giáo, và trong thời gian Chiến tranh Thế giới II Ustasha (một nhóm phát xít Croatian) đã chiến đấu bên các Cường quốc phe Trục chống lại các Chetnik Serbian (Cigar 1993, 299–300). Sau chiến tranh, giải pháp của Tito đối với những hận thù lâu dài và những ký ức tập thể khủng khiếp đã là để cấm bất cứ sự thảo luận nào về những gì đã xảy ra (Pavković 2000, 105–6). Trong khi về ngắn hạn điều này đã cho phép Nam Tư thống nhất dưới một ngọn cờ xã hội chủ nghĩa chung, những ký ức bị kìm nén này sẽ lại nổi lên trong các năm 1980 khi chủ nghĩa xã hội đã hoàn thành vai trò thống nhất của nó. Tại điểm đó có ít cấu trúc tại chỗ mà đã có thể ngăn chặn những mối bất bình dân tộc chủ nghĩa ăn sâu và bị kìm nén khỏi nổi lên bề mặt (Mirkovic 2000). Trong khung cảnh dễ bùng nổ bao quanh sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh, thì có lẽ có ít sự ngạc nhiên rằng dân chủ hoá và các dự án chính trị khác đã có vị trí phụ đối với những mối bận tâm căn bản hơn, như sự sống sót dân tộc và sự trả thù. Nói tóm lại, lịch sử Nam Tư đã phải được giải quyết trước khi dân chủ hoá đã có thể bắt đầu, và các nước cộng hoà khác nhau đã tìm thấy những cách khác

nhau để giải quyết hồ sơ.

Là quan trọng để lưu ý rằng do lịch sử Chiến tranh Lạnh cá biệt của nó, Nam Tư đã là một thứ vật xã hội chủ nghĩa khác với nhiều láng giềng Đông Âu của nó. Tương phản với các nhà nước chư hầu Soviet, Nam Tư đã là một nước tương đối tự do có được các mối quan hệ tốt với phương Tây. Vào giữa các năm 1980, nước này đã giống Hungary theo nghĩa rằng các elite chính trị ở các nước cộng hoà khác nhau đã bắt đầu mất niềm tin vào ý thức hệ cộng sản (Vladislavljević 2008, 47–8). Do đó, hầu hết các công dân của nó đã có thể du hành tự do, và các nhóm đối lập, đặc biệt ở Serbia và Slovenia, đã có được quyền tự do đáng kể để nói lên ý kiến của họ, chừng nào họ đã đứng xa các vấn đề chính trị nhạy cảm nhất (Stokes 1993, 224–5).

Để nhấn mạnh thêm bản chất phức tạp của tình hình Nam Tư, một học giả chỉ ra rằng vào ‘thời gian trước của các cuộc cách mạng 1989 ở trung và đông châu Âu, Nam Tư đã ở tư thế tốt hơn bất cứ nước xã hội chủ nghĩa khác nào để tiến hành một sự chuyển đổi thành công sang một nền kinh tế thị trường và phương tây’ (Woodward 1995, 1). Thế nhưng, Nam Tư đã tốn thời gian dài hơn để hoàn tất quá trình và đã là nước duy nhất trải qua một nội chiến. Như Stokes (1993, 218) chỉ ra,

Nam Tư đã không có một cuộc cách mạng nhưng cũng chẳng có một cuộc ly hôn nhưng. Vào giữa 1991 hai trong sáu nước cộng hoà cấu thành của nó, Slovenia và Croatia, đã tuyên bố độc lập, khiêu khích một cuộc nội chiến xấu xa mà trong năm 1992 lan sang Bosnia và Herzegovina. Những xúc cảm sắc tộc ám ảnh sâu sắc khắp Đông Âu, nhưng không ở đâu chúng đã đạt mức thú tính mà chúng đã đạt ở Nam Tư.

Lý do Nam Tư đã giải tán theo cách nội chiến, chúng tôi gợi ý, là không giống ở các nước Đông Âu khác, chủ nghĩa dân tộc, không phải dân chủ hoá, đã trở thành dự án chính trị nổi bật nhất. Việc này một phần đã là bởi vì sự thiếu của nền dân chủ đã ít được xem là một vấn đề ở Nam Tư hơn ở nơi khác, vì chủ nghĩa đa nguyên chính trị đã được đưa vào rồi từ bên trên ở vài nước cộng hoà (ibid., 237–8). Đúng là chủ nghĩa dân tộc cũng đã là một nhân tố trong vài chuyển đổi Đông Âu khác, kể cả ở Tiệp Khắc và Đông Đức, nhưng chẳng ở đâu nó lại đã có những hệ quả tàn phá đến thế như ở Nam Tư, nó cũng đã chẳng làm trật bánh các nỗ lực dân chủ hoá của các nước đó. Vậy thì, một cách mỉa mai điểm xuất phát có lợi thế của Nam Tư, nhìn từ quan điểm dân chủ hoá, đã hoá ra là một điểm bất lợi khi các lãnh tụ chính trị cộng hoà đã tìm cách thúc đẩy sự nghiệp chính trị của riêng họ bằng việc lợi dụng những sự lo âu dân tộc chủ nghĩa và các diễn ngôn liên đới của chúng (Pavković 2000, 86).

Gốc rễ lịch sử và kết cấu của chủ nghĩa dân tộc: sự gây mất ổn định chính trị và kinh tế

Nhằm để hiểu khung cảnh mà trong đó các phong trào xã hội dân chủ hoá bị thay thế bởi các phong trào công nhân và dân tộc chủ nghĩa trong cuối các năm 1980 và đã dẫn đến xung đột sắc tộc gay gắt, là cần để xem xét lịch sử của Nam Tư. Không giống hầu hết các nước Đông Âu mà đã nổi lên sau Chiến tranh Thế giới II, việc tạo ra Nam Tư như một

nhà nước cộng sản đã không phải là kết quả của sự can thiệp Soviet. Đúng hơn, Nam Tư xã hội chủ nghĩa đã nổi lên từ cuộc đấu tranh vũ trang được tiến hành bởi Đảng Cộng sản Nam Tư (CPY) chống lại các lực lượng fascist khu vực mà đã ủng hộ các cường quốc phe Trục (Axis powers) trong thời gian chiến tranh. Những người cộng sản, do Tito lãnh đạo, đã có khả năng để giữ vững sự kiểm soát đối với cái mà khi đó được biết đến như Vương quốc Nam Tư, và vào 1945 họ đã thành công trong việc loại bỏ hệ thống đa đảng hiện tồn. Trong tháng Giêng 1946, Vua Peter II đã bị truất quyền vì các nhà cai trị mới đã viết lại Hiến pháp và thay đổi tên nước thành Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Nam Tư (SFRY). Gồm sáu nước cộng hoà (Croatia, Slovenia, Serbia, Bosnia và Herzegovina, Macedonia, và Montenegro) và hai tỉnh tự trị (Vojvodina và Kosovo, cả hai là phần của Serbia), Nam Tư mới đã ban cho các nước cộng hoà thành viên của nó những quyền tự do và sự tự trị đáng kể trong một hệ thống phân quyền mà trở nên thậm chí phân cấp hơn theo sau sự chấp nhận Hiến pháp 1974 (Bunce 1999, 111; Gibianskii 2006, 18).

Trong khi ban đầu đã liên kết với Liên Xô của Stalin, mối quan hệ giữa hai nước đã sụp đổ ngay từ 1948, với Moscow lập đi lập lại tố cáo Tito vì không đủ tin cậy trong sự ủng hộ của ông cho Liên Xô. Cụ thể hơn, sự bất đồng đã xoáy quanh sự sợ hãi của Stalin rằng Tito đang thử thiết lập một phiên bản Balkan của Liên Xô mà sẽ tạo thành một tâm chân cộng sản cạnh tranh tại châu Âu. Tuy vậy, Kremlin đã chẳng bao giờ trừng phạt Nam Tư về mặt quân sự theo cách nó đã làm với những người bất đồng chính kiến Đông Đức, Hungary, và Tiệp Khắc. Thay vào đó, Nam Tư đã được phép để đơn giản cắt đứt các quan hệ với Liên Xô, các mối quan hệ mà muộn hơn đã được sửa lại và phục hồi thành bình thường khi Nam Tư gia nhập nhóm của các nhà nước không liên kết (Perovic 2007).

Vì sao Stalin đã không thử đưa nhà nước xã hội chủ nghĩa bạn vào khu vực Soviet? Tiếp sau Chiến tranh Thế giới II, tại Yalta, Churchill và Stalin đã thống nhất rằng ảnh hưởng lên Nam Tư phải được chia sẻ giữa phương Đông và phương Tây (Licht 2000, 118), và việc xâm chiếm Nam Tư bằng binh vi thể sẽ đến với cái giá cao hơn nhiều so với những cuộc xâm chiếm được tiến hành ở các nhà nước Đông Âu khác. Mối quan hệ căng thẳng của Nam Tư với Liên Xô, tuy vậy, đã dẫn đến sự đền bù của phương Tây, vì các chính phủ Mỹ và Âu châu khác nhau đã bắt đầu cung cấp viện trợ kinh tế cho Nam Tư trong cuối các năm 1940. Chỉ riêng trong các năm 1950, chính phủ Hoa Kỳ đã cung cấp cho Nam Tư 2,7 tỷ \$ viện trợ kinh tế và quân sự không hoàn lại như phần của chính sách của nó để giúp đỡ các chế độ độc tài không-liên kết-Soviet ở châu Âu. ‘Sự hào phóng’ này đã cho phép nền kinh tế Nam Tư tăng trưởng nhanh, và đã cho Tito một sự hoạt động đối nội suôn sẻ hơn trong những năm đầu của sự cai trị của ông (Schaeffer 2000, 49).

Được giúp đỡ bởi sự ủng hộ kinh tế Tây phương, chính phủ Nam Tư đã tìm cách phát triển một phiên bản hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa riêng của nó mà đã hợp nhất một số khía cạnh của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Các doanh nghiệp tư nhân đã được phép chừng nào chúng sử dụng không nhiều hơn bốn lao động, nhưng nhà nước đã vận hành tất cả các doanh nghiệp lớn hơn, mặc dù theo cách ít tập trung hơn các nơi khác ở Đông Âu. Hệ thống ‘tự-quản’ đã có nghĩa rằng các công nhân kiểm soát các nhà máy và nơi làm việc của họ, và ở mỗi nhà máy các công nhân đã bầu ban quản lý của họ qua một sự dân xếp một-công-nhân-một-phiếu. Trong một thời gian, hệ thống này đã hết sức làm lợi cho đất nước, với nền kinh tế tăng lên với tỷ lệ cao và với các mức thất nghiệp thấp (Estrin 1991; Schaeffer 2000, 49; Woodward 1995). Tuy vậy, việc sử dụng

không hiệu quả viện trợ nước ngoài đã có nghĩa rằng mặc dù các công nhân đã nhận được lương tương đối cao so với các đồng nghiệp Đông Âu của họ, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế đã giảm trong các năm 1970. Sự giảm sút kinh tế theo sau đã bị trầm trọng thêm bởi khủng hoảng kinh tế toàn cầu mà đã xảy ra cùng thời, và khi cuộc khủng hoảng dầu lần thứ hai giáng xuống thế giới trong 1979, chỉ một năm trước cái chết của Tito, ‘phép màu Nam Tư’ chính thức đã hết (Stokes 1993, 229).

Lý do khủng hoảng kinh tế toàn cầu chỉ đã trở thành có vấn đề cho Nam Tư trong cuối các năm 1970 đã là, giống các quốc gia khác trong khu vực và ở Mỹ Latin, Nam Tư đã tăng việc vay mượn của nó từ phương Tây nhằm bù cho thu nhập bị mất. Như một kết quả, giữa 1971 và 1975, nợ của nước này đã tăng gấp đôi từ \$2,7 tỷ lên \$5,8 tỷ, đạt mức gây suy nhược \$20,5 tỷ trong năm 1981. Những người cho vay bây giờ đã đòi các lãnh đạo Nam Tư đưa ra những quyết định cứng rắn, kể cả sự áp đặt các chính sách điều chỉnh cơ cấu và các chương trình khắc khổ khác nhau (Schaeffer 2000, 51; Stokes 1993, 229–30). Trong khi việc này cuối cùng đã giúp Nam Tư ổn định nền kinh tế của nó, nó đã đến với cái giá chính trị khủng khiếp vì những công nhân mất việc làm của họ và giá cả hàng hoá tiêu dùng đã tăng lên. Trước khi những chính sách kinh tế không được lòng dân của Ante Marković (thủ tướng cuối cùng của Nam Tư) bắt đầu có kết quả trong năm 1990, tình hình kinh tế sa sút đã dẫn đến rồi sự bất mãn lan rộng và sự huy động công nhân để đòi sự thay đổi; sự huy động mà cuối cùng đã châm ngọn lửa nội chiến (Stokes 1993, 238–41).

Đáng tiếc, các vấn đề kinh tế của Nam Tư đã không giới hạn ở nợ nước ngoài của nó. Như một liên bang, nước này đã gồm các cộng hoà đa dạng về kinh tế. Các cộng hoà thịnh vượng nhất, Slovenia và Croatia, đã có được các luồng vốn nước ngoài vào tương đối lớn, chủ yếu do du lịch. Trong khi mỗi cộng hoà đã có sự tự trị nào đó về việc tiêu tiền nó tạo ra như thế nào, phần lớn được tái phân phối ngang liên bang. Điều này đã có nghĩa rằng các nhà nước giàu hơn đã đóng góp không cân xứng cho sự phát triển của các phần ít giàu hơn của Nam Tư, như Kosovo và Macedonia. Vấn đề này đã buộc việc đưa vào một hiến pháp mới trong năm 1974, và theo cách nào đó đã mở cửa cho sự giải thể cuối cùng của nước này (Hayden 1992). Hiến pháp mới đã phân cấp Nam Tư thêm nữa trong một cố gắng hơi vô vọng bởi các elite liên bang để giữ dự án chính trị của họ có thể tồn tại được. Tuy vậy, chẳng cộng hoà nào trong các cộng hoà quan trọng nhất đã vui sướng với hiến pháp mới. Croatia và Slovenia đã cảm thấy rằng các nỗ lực phân quyền đã không đi đủ xa, còn Serbia, ngược lại, đã kỳ vọng để ngăn chặn sự phân mảnh của hệ thống liên bang mà trong đó nó đã là trung tâm (Stokes 1993, 228).

Vào giữa các năm 1980, hệ thống kinh tế Nam Tư – thường được nhắc đến như chủ nghĩa Tito – đã sắp sụp đổ, và chủ nghĩa dân tộc đã lên khắp liên bang (Vasilevski 2007, 5). Nhưng trong khi tất cả các nước cộng hoà đều chịu thiệt hại về mặt kinh tế, cấu tạo liên bang của nước này đã có nghĩa rằng chẳng lãnh tụ của nước cộng hoà nào đã phải chịu trách nhiệm vì khủng hoảng. Điều này là hoàn toàn khác với phần còn lại của Đông Âu, nơi nhà nước và đảng đã là không thể chia được. Theo tinh thần của chủ nghĩa xã hội nhà nước ở nơi khác, sự sắp xếp phức tạp của Nam Tư đã gồm một đảng toàn quốc, Liên đoàn những người Cộng sản Nam Tư (LCY), nhưng cả các liên đoàn cộng sản tự trị ở mỗi nước cộng hoà. Điều này có hai hệ quả quan trọng. Thứ nhất, LCY đã không có cử tri đoàn có ý nghĩa nào ngoài quân đội (JNA) của nó. Thứ hai, các lãnh tụ cộng sản của mỗi nước cộng hoà đã có thể đổ lỗi cho trung tâm liên bang vì các vấn đề kinh tế của đất nước. Vì thế, khi khủng hoảng kinh tế bắt đầu ảnh hưởng gay gắt đến các công dân của

nước này trong giữa các năm 1980, ban lãnh đạo đảng của mỗi nước cộng hoà, trong một cố gắng để duy trì quyền lực và tính chính đáng, đã đổ lỗi cho các cộng hoà khác và trung tâm liên bang vì những điều không may của quốc gia (Licht 2000). Thủ đoạn này đã không chỉ về mặt tung ra những lời chỉ trích, mà nó cũng đã cộng hưởng mạnh với các phong trào dân tộc chủ nghĩa đang phát triển và đang nổi lên khắp Nam Tư, nhất là giữa những người Serb Kosovo và những người Slovene.

Khủng hoảng kinh tế đã khuyến khích các chính trị gia cộng sản để tân trang mình như các nhà dân tộc chủ nghĩa xã hội chủ nghĩa. Các nước đi như vậy đã có khả năng cứu các sự nghiệp chính trị cá nhân, nhưng chúng cũng đã báo hiệu tai hoạ cho nước này nói chung. Bằng chứng về sự đổi hướng này của các sự kiện đã tai hại thế nào cho đất nước được miêu tả bởi sự thực rằng tuy các chính sách thất lung buộc bụng của Marković phần lớn đã tu sửa nền kinh tế Nam Tư và đã tìm được cách để thuyết phục các nhà đầu tư nước ngoài quay lại Nam Tư trong 1990 và 1991, các ban lãnh đạo các nước cộng hoà nhìn chung đã từ chối thực hiện các chính sách kinh tế của ông (Glenny 1993, 88). Thay cho việc cứu nền kinh tế bằng việc đưa ra những cải cách không được lòng dân, các lãnh tụ của các nước cộng hoà đã chạy theo các trào lưu dân tộc chủ nghĩa tương ứng của họ và đã lên án cả ban lãnh đạo liên bang lẫn các láng giềng tham lam của họ (Stokes 1993, 238–41). Hầu như qua một đêm, hầu hết các lãnh tụ cộng sản đã trở thành các nhà xã hội chủ nghĩa và không tán thành cả ý thức hệ cộng sản lẫn hệ thống độc đảng.

Khi các nhân tố cấu trúc nội địa hiện ra lù lù, tầm quan trọng của khung cảnh quốc tế của Nam Tư cũng phải được xem xét khi liệu trước con đường tới nội chiến. Không giống hầu hết các nhà nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, Nam Tư đã có các quan hệ tốt với phương Tây. Ngoài việc dẫn đến sự thịnh vượng kinh tế tương đối ra, các mối quan hệ Tây phương cũng có vẻ đã có một tác động giải phóng lên Nam Tư như một toàn bộ, đặc biệt ở Slovenia và Serbia. Một hệ quả của sự gần Tây Âu của Slovenia đã là, trong đầu các năm 1970 những người bất đồng chính kiến Slovenian đã có được những quyền tự do đáng kể.

Khi Tito chết Slovenia đã khoa trương có lẽ giới trí thức có đầu óc độc lập nhất ở Nam Tư. Vào giữa các năm 1980 thủ đô của nó thành phố Ljubljana đã có thể kiêu hãnh về báo chí sinh viên có ảnh hưởng, một nhóm mạnh của các trí thức quanh tạp chí avant-garde (tiên phong) *Nova revija* (Phê bình Mới), và những sự khuấy động đầu tiên của các phong trào thay thế (alternative) của các nhà nữ quyền, những người đồng tính, các nhà hoạt động hoà bình, và các nhà hoạt động môi trường.

(*ibid.*, 236)

Tóm lại, cào cuối các năm 1980, Nam Tư đã nuôi dưỡng hai tiền đề quan trọng cho sự huy động quần chúng: một nền kinh tế sút kém và một xã hội dân sự tương đối sôi động. Trong khi hai điều kiện trước đây có thể dẫn đến các phong trào phản kháng ôn hoà, thành phần thêm vào là chủ nghĩa dân tộc bên trong một cấu trúc liên bang tranh cãi đã có nghĩa rằng nội chiến hơn là dân chủ hoá từ dưới lên sẽ rốt cuộc trở thành kết cục cuối cùng (della Porta 2014).

Bởi vì nền kinh tế sút kém và sự thực rằng một xã hội dân sự đậm chồi đã tồn tại rồi ở cả Slovenia và Serbia trong đầu các năm 1980, Nam Tư đã dễ bị tổn thương đối với áp lực từ dưới. Nó vì thế đã là tương đối ít dễ gây mất ổn định thêm cấu trúc liên bang của

nước này, và trong 1980 nước này đã trải qua một sự cố mà đóng góp cho sự kết thúc của liên bang trong vòng chỉ hơn một thập kỷ. Tito chết vào ngày 4 tháng Năm đã gây sốc một đất nước mà lớn lên đã quen với lãnh tụ của nó trong 35 năm cai trị của ông. Khi dân cư để tang, những người thừa kế chính trị của Tito đã vật lộn để giữ dự án của người hùng mạnh quá cố vẫn sống.

Tuy vậy, điều này đã luôn là một nhiệm vụ khó khăn bởi vì những nét đặc thù của chủ nghĩa xã hội Nam Tư. Trong khi các nước Đông Âu đã chấp nhận chủ nghĩa xã hội như ý thức hệ chính trị duy nhất của chúng, ở Nam Tư sự chấp nhận đó đã ghép với chủ nghĩa dân tộc và ý tưởng của nhân dân Nam Tư. Về mặt lịch sử, các dân tộc khác nhau mà tạo thành liên bang đã xem mình là khác biệt với nhau, và thường đã tiến hành chiến tranh với nhau. Sau Chiến tranh Thế giới II, Tito đã tìm được cách để giải quyết các mối hận thù cũ bằng việc hách dịch áp đặt chủ nghĩa dân tộc Nam Tư lên nước này qua sự uỷ nhiệm (proxy) của chủ nghĩa xã hội và bằng việc cấm những tranh luận về những tội ác quá khứ được tiến hành nhân danh các dân tộc. Điều này đã có nghĩa rằng hai ý thức hệ – chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa xã hội – đã liên kết mật thiết và được duy trì phần lớn bởi bản thân Tito (Banac 2006; Schöpflin 2006; Stokes 1993). Như Stokes (1993, 223) giải thích:

Mối liên kết của ‘Nam Tư’ và ‘xã hội chủ nghĩa’ đã chứa một điểm yếu quan trọng mà Tito và các đồng nghiệp của ông đã có thể chẳng bao giờ đoán được. Chừng nào phong trào Cộng sản vẫn còn mạnh, chủ nghĩa Nam Tư đã không bị hiểm nguy. Nếu chủ nghĩa dân tộc ngóc đầu dậy thì đảng đã có thể và đã đẩy nó xuống dưới bề mặt. Tuy vậy, nếu Liên đoàn những người Cộng sản Nam Tư tan rã, thì chủ nghĩa Nam Tư mà nó bệnh vực cũng sẽ tan rã.

Đối với chính phủ liên bang, cái chết của Tito đã tiêu biểu cho sự bắt đầu tan rã của LCY, và sự qua đời của ông đã trùng với sự nổi lên của một thể hệ mới của các lãnh tụ đảng trong các nước cộng hoà khác nhau. Sự thay đổi thể hệ đã dẫn đến ‘sự nói lòng thực dụng của các thói quen đàn áp’ (Vladislavljević 2008, 47), vì các chính trị gia trẻ hơn đã ít sẵn sàng hơn các tiền bối của họ nhiều để kiểm soát chặt chẽ những người bất đồng. Mặc dù cả nước đã trải nghiệm một sự nói lòng sự kiểm soát của chính quyền, nó đã là đặc biệt dễ thấy ở Serbia và Slovenia. Ở hai nước cộng hoà này, thể hệ mới của các chính trị gia ‘đã khoan dung sự bất đồng cả văn hoá lẫn chính trị và đã liên minh phi chính thức với các nhóm phản kháng và các trí thức bất đồng chính kiến trong nửa sau của các năm 1980 (ibid., 48), mà một cách tự nhiên đã khiến các nhà hoạt động can đảm và đã dẫn đến một xã hội dân sự được hồi sinh.

Vấn đề chính bây giờ mà chính phủ Nam Tư đối mặt là quyền lực chính trị đã thuộc về cá nhân Tito. Trong thời gian dài việc này đã có lợi cho Đảng, nhưng sau cái chết của ông, không chính trị gia nào đã nổi lên mà đã có thể thay thế ông. Khi tại chức, Tito đã có khả năng để quản lý những sự chia rẽ giữa các nền cộng hoà bằng việc phi tập trung hoá liên bang và cung cấp cho các công dân những quyền tự do giống phương Tây, biết rằng sự kiểm soát cá nhân của ông đối với quân đội và địa vị của ông như một anh hùng quốc gia có thể ngăn các lãnh tụ cộng hoà khỏi việc chống đối hệ thống mà ông đã xây dựng (ibid., 47–8). Tuy vậy, ‘giải pháp’ này đã chịu đựng những vấn đề lớn có tính hệ thống một khi Tito đã chết. Chừng nào lãnh tụ của nó còn mạnh, đã tương đối ít quan trọng là bản thân nhà nước đã yếu. Tuy vậy, không có sức mạnh cá nhân của Tito, sự yếu của nhà

nước đã trở nên hiển nhiên, và các chính trị gia của các nước cộng hoà đã mau chóng nhận ra.

Cái chết của Tito đã có một tác động kinh khủng lên tất cả các mảng của xã hội, kể cả các elite liên bang và cộng hoà. Tuy vậy, sự qua đời của ông đã tác động đến hai nhóm theo những cách hoàn toàn khác nhau. Trong khi các lãnh tụ liên bang đã vật lộn đối mặt với thất vọng dồn nén phổ biến về thành tích kinh tế của Nam Tư, thì các elite ở các nước cộng hoà đã có được sự độc lập thực lần đầu tiên trong hàng thập kỷ. Tiếp sau cái chết của Tito, những người sau đã tìm cách lợi dụng sự dàn xếp liên bang và đã hạn chế quyền lực của ban lãnh đạo trung ương. Một cách để làm điều này đã là qua các cố gắng chưa từng có của họ để ngăn chặn các cải cách kinh tế và chính trị. Trong tháng mười Hai 1987, Quốc hội Liên bang, lần đầu tiên trong lịch sử đất nước, đã không thông qua được ngân sách cho năm tiếp sau. Trong thời gian Tito còn sống, sự nghịch đạo như vậy đã là không thể tưởng tượng được, nhưng vào giữa các năm 1980 đội quân cũ của những người ủng hộ Tito đã già đi nhanh chóng và đã được thay thế bằng các chính trị gia trẻ hơn [chạy theo] sự nghiệp không bị gắn với các giá trị ý thức hệ và di sản lịch sử của Đảng. Không gắn kết cá nhân với Tito, họ đã không có ý định từ bỏ quyền lực bởi vì những sai lầm kinh tế đã phạm phải nhân danh chủ nghĩa xã hội được hiểu một cách sai lệch (*ibid.*, 126). Như thế,

Vào 1988 tuyệt đại đa số nhóm được Tito chọn của các lãnh tụ các cộng hoà đã được thay bằng các lãnh tụ mà đã không có sự trung thành chung nào . . . [và] cả liên bang Nam Tư lẫn đảng Cộng sản Nam Tư – Liên đoàn những người Cộng sản Nam Tư – mà đã cai trị nước này trên danh nghĩa đã mất nhiều tính chính đáng của chúng.

(*Pavković 2000, 76*)

Không giống các tiền bối của họ, các elite cộng hoà mới bây giờ chịu trách nhiệm đã có ít khuyến khích để hợp tác với nhau trong một thời khắc khủng hoảng. Vì thế, những sự chia rẽ – chính trị, ý thức hệ, và thế hệ – đã tăng nhanh (*Vladisavljević 2008, 126*). Vào đầu các năm 1990, đã trở nên rõ ràng các elite khắp Nam Tư đã bỏ cách tiếp cận xã hội chủ nghĩa của Tito và đã bắt đầu ve vãn chủ nghĩa dân tộc như một cách để cứu quyền lực riêng của họ (*Licht 2000, 113*). Việc đơn giản bỏ ý thức hệ cũ đã là không đủ, vì các trào lưu mạnh đã đang được ủ khắp đất nước – trào lưu mạnh nhất đã là chủ nghĩa dân tộc. Các chính trị gia lạnh lợi (hay có lẽ liều lĩnh) đã lợi dụng cái họ đã có thể cảm thấy như cơ hội cuối cùng của họ để bám vào quyền lực bằng cách đi theo những lời kêu gọi và những lời đề nghị dân túy ở hầu hết các nước cộng hoà. Như sẽ trở nên rõ trong tiết đoạn tiếp sau, các phong trào dân tộc chủ nghĩa đã được xây dựng chỉ ít từ 1981, nhưng sự huy động người Serb Kosovo trong giữa các năm 1980 đóng vai trò quan trọng nhất trong việc Nam Tư sa vào nội chiến.

Tóm lại, các chủ nghĩa dân tộc khác hẳn nhau đã mừng mủ ở Nam Tư từ giữa các năm 1980 trở đi. Trong khi các chính trị gia có tham vọng ban đầu đã chờ đợi đây là một chiến lược để đạt được sự tự trị cộng hoà tăng lên, các sức mạnh được thả tự do bởi các nhà dân túy này đã không thể dễ dàng để kiềm chế. Một hộp Pandora đã được mở, và chủ nghĩa dân tộc đã không thể đơn giản được nhét lại vào trong hộp. Một trong nhiều nạn nhân của diễn tiến này đã là xã hội dân sự của Nam Tư, mà bây giờ chúng ta chuyển sự chú ý đến nó.

Sự phân mảnh xã hội và thất bại của xã hội dân sự

Trước cuối các năm 1980, những dàn xếp chính trị mang tính tham gia nhiều hơn của Nam Tư và truyền thống tổ chức lao động của nó đã tạo ra một khung cảnh xã hội mà trong đó các hiệp hội công dân đã được hiểu là ít đe dọa hơn ở các nơi khác bên trong khu vực xã hội chủ nghĩa (Figa 1997, 168). Tuy nhiên, các nhóm quyền con người và dân chủ hoá đã có ít tác động ở đây hơn, thí dụ, ở Tiệp Khắc và Đông Đức, và cũng thế đối với các nhóm hoà bình và môi trường. Một sự giải thích khả dĩ cho điều này có thể đơn giản bằng đức hạnh được khoan dung, các thành phần tự do này của xã hội dân sự đã ít có hiệu quả hơn. Vì quyền tự do ngôn luận đã được tôn trọng rồi ở mức độ lớn hơn các nơi khác ở Đông Âu, những lời kêu gọi cho dân chủ và nhân quyền đã ít nổi bật hơn đối với dân cư nói chung, và các nhóm liên kết vì thế đã tạo ra ít sự đồng tình hơn (Vasilevski 2007, 17). Thay vào đó, các nhóm có khả năng huy động số đông những người phản kháng đã là những nhóm dân tộc chủ nghĩa và những nhóm của công nhân, và, các sinh viên ở một mức độ nhỏ hơn. Như tiết đoạn này minh hoạ, vị trí tương đối thuận lợi hơn của xã hội dân sự tại Nam Tư đã không gây ra một thách thức ủng hộ dân chủ đối với nhà nước, cả ở mức liên bang lẫn mức các nước cộng hoà, và đã nhanh chóng bị các công nhân và những nhà dân tộc chủ nghĩa gạt ra bên lề, như thế góp phần cho sự phân mảnh xã hội.

Điều này không có nghĩa rằng các nhóm xã hội dân sự đã không quan trọng, nhưng sự yếu tương đối của chúng đã góp phần lái Nam Tư theo hướng của xung đột sắc tộc và nội chiến hơn là theo hướng dân chủ hoá. Trong khi các nhóm xã hội dân sự đã chỉ bước vào chính trị quốc gia với đầy đủ sức lực vào cuối các năm 1980, các học giả đã xác định niên hiệu của sự bắt đầu của sự huy động của chúng vào đầu các năm 1960, hoặc chậm nhất vào 1966–68 khi các sinh viên đã chiếm Đại học Belgrade (Licht 2000, 119–20). Như trong các nước Đông Âu khác, sự huy động xã hội dân sự sớm nhất nào đó đã gồm những lời kêu gọi cho dân chủ hoá và các quyền con người.

Phong trào dân chủ hoá/các quyền con người

Đầu các năm 1970 đã tiêu biểu cho một thời gian khá áp bức trong lịch sử của Nam Tư. Khi những người cộng sản Croatian đã bắt đầu nói về sự ly khai và đã bị những người cộng sản Serbian buộc tội là muốn phá huỷ liên bang, Tito đã đáp lại với những sự thanh lọc. Do hậu quả của các sự kiện gây mất ổn định này, đất nước đã chứng kiến nhiều vụ xử án chính trị, với nhiều trong số các bị cáo nhận các án tù.

Vào giữa các năm 1970, các nhà bất đồng dẫn đầu đã bắt đầu hỏi những câu hỏi khó về ‘chính bản chất của chế độ’ và đã đòi một sự thay đổi theo hướng ‘chủ nghĩa đa nguyên và hướng tới một sự tôn trọng thật sự các quyền con người’ (Licht 2000, 120). Không hề ngạc nhiên, những chỉ trích này đã trùng với việc ký các Hiệp ước Helsinki trong năm 1975. Do hậu quả của các Hiệp ước Helsinki, một phong trào kiến nghị đã nổi lên ở Belgrade trong 1976–77 (ibid., 120). Phong trào đã hạn chế, với mỗi kiến nghị thu

hút chỉ giữa 50 và 300 chữ ký, nhưng nó ‘đã mở ra một giai đoạn mới, mà đã được kể tục trong những tranh luận bởi những người Slovenian về các vấn đề như các quyền sinh sản, các quyền đồng tính, và năng lượng hạt nhân’ (ibid., 120).

Rồi phong trào các quyền con người phần lớn đã biến mất khỏi quang cảnh chính trị Nam Tư. Trong khi các nhà hoạt động ở nơi khác tại Đông Âu đã bám chặt thuật tu từ (rhetoric) về các quyền con người như tuyến có hiệu lực nhất của việc tấn công chống lại các chính phủ của họ (Ritter 2012a; 2012b), các nhà hoạt động Nam Tư có vẻ đã có được ít sức kéo từ nó. Tất nhiên đã có thể có nhiều lý do cho điều này, nhưng sự giải thích có vẻ hợp lý gợi ý rằng các quyền con người đơn giản đã không là một vấn đề nổi bật ở Nam Tư. Như đã lưu ý ở trên, nước này đã là nhà nước xã hội chủ nghĩa cởi mở nhất ở châu Âu và đã có được những mối quan hệ mật thiết với phương Tây. Như một kết quả, khía cạnh các quyền con người đã không thành công về mặt tạo ra sự huy động quần chúng tại Nam Tư.

Thực ra cần thêm mười năm nữa trước khi thuật tu từ dân chủ hoá/các quyền con người lại nổi lên. Chỉ trong 1988, khi phần còn lại của Đông Âu đã di chuyển rồi, thì các nhà hoạt động đã mới thành lập ‘một tổ chức cho sự khởi xướng dân chủ Nam Tư’ với các chi nhánh khắp cả nước (Licht 2000, 121). Từ một góc nhìn lý luận, điều này làm hơi bối rối: Vì sao nước mà đã được chuẩn bị tốt nhất để có những bước theo hướng dân chủ hoá trong giữa các năm 1980 lại tụt sau các nhà nước tay sai Soviet áp bức hơn? Ở Ba Lan, Tiệp Khắc, và Đông Đức, các nhà hoạt động đã được huy động liên tục kể từ giữa các năm 1970 (Ritter 2012a; 2012b). Ngoài sự giải thích đã được đưa ra ở trên – rằng Nam Tư đã đủ khai phóng để can ngăn một sự nổi dậy dân chúng ủng hộ dân chủ khai phóng – có vẻ rằng các trào lưu dân tộc chủ nghĩa đã làm lu mờ các đòi hỏi cho dân chủ và các quyền con người.

Tuy vậy, có một ngoại lệ lớn cho sự thiếu vắng của các phong trào ủng hộ dân chủ ở Nam Tư. Tại Slovenia, Ủy ban Bảo vệ Các quyền con người đã hợp sức với những người cộng sản Slovene (kể cả các tổ chức báo chí của nó) và Giáo hội Công giáo trong năm 1988 để tổ chức một chiến dịch phản kháng để bảo vệ ‘Bộ Tư Ljubljana’, một nhóm các nhà báo những người đã chọc tức quân đội Nam Tư bằng việc nêu các câu hỏi về việc bán vũ khí của nó cho Ethiopia. Trong khi đấu tranh nhân danh các quyền con người và sự công bằng tư pháp trong một khung cảnh dân chủ, sự thực rằng tất cả những người Slovenian nắm quyền đã thống nhất đằng sau chiến dịch này để lộ ra yếu tố dân tộc chủ nghĩa của nó. Thực ra, cuộc vận động đã là một phần của một chiến lược Slovenian cho việc kiểm soát Milošević (Pavković 2000, 109–10).

Không giống phần lớn của phần còn lại của Đông Âu, các phong trào ủng hộ dân chủ quan trọng nhất của Nam Tư đã không xảy ra cho đến cuối của những năm 1990 và đầu những năm 2000. Tại cả Croatia lẫn Serbia, sự huy động quần chúng đã trùng với các cuộc bầu cử. Được hỗ trợ bởi tiền bạc Tây phương, các nhóm xã hội dân sự đã tạo ra những cố gắng ồ ạt để lấy phiếu bầu và để giám sát các cuộc bầu cử. Trong khi ở Croatia đối lập dân chủ đã có khả năng dựa chỉ vào bản thân các cuộc bầu cử nhằm để loại bỏ HDZ cầm quyền, ở Serbia đã cần đến các cuộc biểu tình quần chúng và một cuộc tổng đình công để chấm dứt sự cai trị của Milošević (Boduszyński 2010; Bunce và Wolchik 2011).

Các phong trào xã hội mới và sự huy động sinh viên

Những gì các học giả nói đến như ‘các phong trào xã hội mới’ (NSM) đã hưng thịnh ở Nam Tư trong các năm 1980, đặc biệt ở Slovenia và Serbia. Sự thực rằng các elite cai trị mới đã có một cách tiếp cận ít áp bức hơn đối với sự kiểm soát xã hội đã có nghĩa rằng hoạt động xã hội ‘phi-chính trị’ đã được khoan dung và đôi khi thậm chí được ủng hộ bởi các định chế xã hội chủ nghĩa chính thức. Sự huy động xã hội dân sự đã nổi lên ở Slovenia từ quang cảnh thay thế được dẫn dắt về mặt văn hoá, mà đến lượt đã nảy sinh từ phong trào punk của những năm 1970 (Figa 1997, 164). Như Figa giải thích,

[Các phong trào xã hội mới] đã đề cập những vấn đề mà tổ chức chính trị đã không đối mặt với. Chúng đặt ra một thể lưỡng nan cho các nhà cai trị: Bằng việc cho phép các NSM hoạt động, nhà nước-đảng đã cho phép chúng mở rộng vào không gian cho tự do ngôn luận, do đó từ bỏ sự kiểm soát đối với các quá trình xã hội và chính trị nào đó, cho dù nhà nước-đảng bất cứ lúc nào đã có thể đưa ra yêu sách đối với không gian đó nếu giả như họ đã sẵn sàng sử dụng bạo lực . . . Nam Tư nói chung, và đặc biệt Slovenia, đã rất tự hào về bản chất tiến bộ và dân chủ của họ vis-à-vis (đối lại) Liên Xô và các đồng minh của nó. Một sự thanh lọc phản dân chủ sẽ là gây lúng túng khi chủ nghĩa toàn trị Soviet sắp (trên bờ vực của sự) sụp đổ.

(*ibid.*, 168)

Những người cộng sản Slovenian đã biết rằng tiềm năng gây mất ổn định của các NSM quả thực rất thực tế, nhưng với việc thực hiện sự tự kiểm chế và tránh xa các chủ đề cấm kỵ về mặt chính trị các nhà hoạt động Slovenian đã có khả năng huy động về một loạt vấn đề mà ‘đã ăn sâu trong những sự quan tâm hậu hiện đại và kể cả sự phản đối việc sử dụng bạo lực dưới bất cứ hình thức nào của tương tác con người, hoà bình, các quyền thiểu số, các vấn đề môi trường, các hình thức thay thế của tâm lý trị liệu, và các quyền đồng tính’ (*ibid.*, 168–9). Đáng lưu ý rằng các nhà hoạt động NSM đã không chỉ thực hiện sự tự kiểm chế khi liên quan đến các vấn đề mà họ đề cập, mà họ cũng đã chọn các phương pháp đấu tranh bất bạo động (*ibid.*, 169) – các chiến thuật khác hoàn toàn với các chiến thuật được sử dụng muộn hơn ở khắp Nam Tư trong những năm 1990.

Phong trào hoà bình có lẽ đã là phong trào quan trọng nhất của các NSM Slovenian. Không bởi vì nó đã buộc Slovenia theo đuổi các chính sách tiến bộ – nó đã không – mà bởi vì nó đã lừa các nhà lãnh đạo Slovenian vào một tiến trình xung đột với phần còn lại của liên bang. Vấn đề chính nêu lên bởi tổ chức phong trào hoà bình, mà đã có tên ‘Nhóm Công tác cho các Phong trào Hoà bình’, đã là vấn đề sự từ chối nhập ngũ vì lương tâm. Nam Tư đã áp dụng các quy tắc nghĩa vụ quân sự rộng, với khái niệm từ chối nhập ngũ vì lương tâm là xa lạ đối với JNA. Dưới áp lực từ các công dân của mình và trong khung cảnh của sự thù nghịch Serbian, chính phủ Slovenian đã đồng ý để gây áp lực cho sự thay đổi các quy tắc nghĩa vụ quân sự ở mức liên bang. Như một kết quả, các quan hệ giữa, một mặt, Slovenia và, mặt khác, Serbia và chính phủ liên bang, đã trở nên xấu đi. Diễn tiến này đã trùng với sự có ‘bộ Tư Ljubljana’ được nhắc tới ở trên, nơi các nhà báo làm việc cho tạp chí Slovene *Mladina* đã cho rằng quân đội Nam Tư đã bán vũ khí bất hợp pháp cho Ethiopia. Trong xung đột này, chính phủ Slovene, mà đã có thể có ý định

rồi về việc ly hôn với liên bang, đã đứng về phía các nhà báo, như thế đổ thêm dầu vào lửa xung đột nội bộ-cộng sản (ibid., 170).

Mặc dù những người Slovene đã là những người đầu tiên tổ chức theo các vấn đề hoà bình, họ đã không là những người duy nhất. Trong giữa các năm 1980, các nhà hoạt động hoà bình quốc tế đã giúp các nhà tổ chức địa phương ở Serbia để thành lập một nhóm chuyên tâm cho hoà bình và dân chủ. ‘Nhóm Belgrade vì Hoà bình và Dân chủ’ cuối cùng đã không có khả năng thu hút đông thành viên, vì nhiều người đã cảm thấy từ ‘dân chủ’ đã khiến cho nhóm quá mang tính chính trị. Vì thế, nhóm này đã không có được một tác động có thể so sánh được với tác động của nhóm Slovenian tương đương của nó (Licht 2000, 121). Như một nhà bình luận Slovenian đã hồi tưởng lại một cách khá mỉa mai:

Thật hấp dẫn làm sao các vấn đề hoà bình và dân chủ đã không ở trong tâm trí của nhân dân ở các phần khác của nước này, kể cả Serbia. Họ đã vẫn bị ấn tượng mạnh bởi chính sách không liên kết của Nam Tư, và đã tin rằng vấn đề chiến tranh và hoà bình đơn giản đã không quan trọng cho toàn bộ Nam Tư.

(*ibid.*, 121)

Hiển nhiên, chiến tranh và hoà bình chẳng bao lâu sau đã trở thành các khái niệm trung tâm trong chính trị Nam Tư.

Các phong trào phụ nữ có lẽ đã là những sự biểu hiện được tổ chức tốt nhất trong số các NSM ở Nam Tư. Không giống hầu hết các nhóm khác, phong trào phụ nữ đã tự tổ chức ngang và vượt quá các biên giới nước cộng hoà, và với sự hợp tác ngang quốc gia đáng kể. Mỗi quan tâm chính của phong trào phụ nữ đã là sự bảo vệ các nạn nhân của bạo lực trong nước và vận động hành lang về các vấn đề sức khoẻ sinh sản của phụ nữ. Các chi nhánh đồng tính nữ của phong trào cũng đã đấu tranh cho sự thừa nhận bình đẳng trước pháp luật (Benderly 1997, 186). Những diễn tiến huỷ diệt trong cuối các năm 1980 và đầu các năm 1990 đã làm giảm tác động của phong trào phụ nữ và đã gạt nó sang bên lề vì ‘các thứ quan trọng khác’ đã làm đầy chương trình nghị sự, vì phụ nữ bây giờ đã được kỳ vọng là yêu nước và có càng nhiều con càng tốt nhằm để giúp các dân tộc tương ứng thắng chiến tranh. Một số thay đổi cấu trúc cũng đã chẳng giúp đỡ, vì những dàn xếp không-cộng sản tiếp sau sự giải thể của Nam Tư đã tạo ra sự thất nghiệp cao gây đau khổ cho phụ nữ đặc biệt gay gắt (ibid., 196–8). Như thế, trong những năm dẫn tới cuộc nội chiến, trong khung cảnh của chủ nghĩa dân tộc tăng lên, ‘một rạn nứt đã xuất hiện giữa những nhà nữ quyền ủng hộ chủ nghĩa dân tộc và những nhà nữ quyền trở nên yêu nước hơn vì họ rút ra những sự tương tự giữa việc dùng phụ nữ làm vật hy sinh và việc dùng dân tộc họ làm vật hy sinh’ (ibid., 184).

Nam Tư cũng đã có các phong trào môi trường khác nhau, nhưng các phong trào này đã đóng một vai trò hạn chế lên quang cảnh xã hội dân sự của nước này. Tuy nhiên các nhóm xanh được tổ chức cả ở Serbia và Slovenia. Tại Slovenia, sự quý mến các phong trào này đã tăng lên trong nửa sau của các năm 1980 như hậu quả của các tai hoạ môi trường toàn cầu (Figa 1997, 175). Tại Serbia, một phong trào chống năng lượng hạt nhân lớn đã xuất hiện khoảng năm 1986 và 1987. Trong một cố gắng gây ấn tượng, phong trào đã thu thập được hàng trăm ngàn chữ ký, chủ yếu từ các trường học và các đại học, và thực sự đã thành công trong việc lật đổ một quyết định của chính phủ để xây một nhà máy điện hạt nhân (Licht 2000, 120–1).

Mặc dù các sinh viên đã tham gia vào phần nào đó trong các phong trào xã hội của các năm 1980, họ đã hiếm khi tổ chức một cách độc lập với các nhóm các nhóm xã hội dân sự khác. Thay vào đó, tác động của sự phản kháng sinh viên đã là đáng kể nhất trong sự bắt đầu sự huy động xã hội dân sự vào cuối các năm 1960 và đầu các năm 1970, chủ yếu trong các cuộc phản kháng Croatian chống lại Tito và ủng hộ sự phân quyền (ibid., 120; Rusinow 1977, 296–306). Ngoài ra, các sinh viên đã đóng một vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống lại Milošević sau khi Hiệp định Dayton được ký, đầu tiên trong 1996–97, trong sự phản ứng lại các cuộc bầu cử địa phương bị đánh cắp, và sau đó trong thời gian Cách mạng Xe ủi năm 2000 khi Otpor do sinh viên dẫn đầu đã nổi lên như một người chơi chính trị hùng mạnh (Marković 2012, 112). Trong khi Otpor thường nhận được hầu hết công trạng trong những phân tích về trường hợp Serbian, Bunce and Wolchik (2011, 97) lưu ý ‘tác động mở đường’ mà các cuộc phản kháng sinh viên 80-ngày trong 1996 và 1997 đã có lên bầu không khí chính trị của đất nước. Trong thực tế, Otpor đã nảy sinh từ kinh nghiệm 1996–97, vì nhiều nhà hoạt động và lãnh tụ Otpor đã tham gia trong các cuộc biểu tình sinh viên sớm hơn đó (ibid., 100).

Như phần trên làm rõ, sự huy động xã hội dân sự truyền thống đã không có một tác động đáng kể lên Nam Tư vào cuối Chiến tranh Lạnh. Tuy vậy, những hình thức khác của cố gắng huy động đã hiệu quả hơn. Các phong trào này đã được tổ chức quanh các đòi hỏi công nhân và dân tộc chủ nghĩa, thường với hai thứ trộn lẫn thành một thuật tu từ bất mãn xanh-nâu. Tiết đoạn tiếp theo mô tả chân không được tạo ra bởi sự thiếu vắng một nhà nước liên bang mạnh ở Nam Tư các năm 1980 đã được lấp đầy như thế nào không bởi các nhóm xã hội dân sự khai phóng, mà bởi ‘sự huy động từ trên’, tức là, các phong trào do các công nhân và các nhóm xã hội khác khởi xướng nhưng cuối cùng đã bị các chính trị gia cộng hoà cướp mất, đặc biệt là Slobodan Milošević. Chính tại điểm này mà chúng ta bắt đầu thấy sự nổi lên của kiểu phân mảnh xã hội mà chúng ta đặt các nhân vật nổi bật như một cơ chế kích hoạt trong các thời khắc chuyển động-tới-chiến tranh.

Các phong trào công nhân và dân tộc chủ nghĩa

Mặc dù các nhóm xã hội khác cũng đã có các mối bất bình chính đáng để bộc lộ trong các giai đoạn cuối của Chiến tranh Lạnh, các công nhân Nam Tư đã thấy mình trong một tình hình độc nhất. Nam Tư theo định nghĩa đã là một ‘nhà nước của công nhân’. Điều này đã có nghĩa rằng không giống các nhóm khác, các công nhân thông thường đã tha thứ sự chỉ trích từ các chính trị gia xã hội chủ nghĩa. Cho đến đầu các năm 1980, giai cấp lao động đã phần nhiều vắng mặt khỏi sân khấu chính trị, ‘bất chấp các tiêu chuẩn sống xấu đi rõ rệt’ (Vladisavljević 2008, 111). Các cuộc đình công và ngừng việc đã xảy ra, nhưng chúng đã làm vậy ở mức chính phủ có thể quản lý được, thường kéo dài chỉ vài giờ. Vào 1984, tình hình đã bắt đầu thay đổi khi số các cuộc đình công đã tăng lên, và vào 1987 tình hình đã vượt ra ngoài sự kiểm soát. ‘Trong năm đó’, Vladisavljević thuật lại,

Đã có 1685 cuộc đình công có đăng ký và khoảng 4,3 phần trăm của tất cả những người làm công trong khu vực khổng lồ do nhà nước kiểm soát của nền kinh tế đã tham gia vào các cuộc đình công ngược với ít hơn 1 phần trăm trong các năm trước. Các cuộc phản kháng của công nhân bây giờ đã kéo dài trung bình hơn một

ngày và, đáng kể hơn, số các cuộc đình công trong các doanh nghiệp nhà nước lớn, với hơn 500 công nhân, đã tăng lên đột ngột. Khoảng một nửa các cuộc đình công đến từ công nghiệp nặng và khai mỏ, nhưng các cuộc đình công trong các khu vực khác của nền kinh tế, cũng như trong ngành y tế và giáo dục, trở nên ngày càng thường xuyên. Trong 1988 số các cuộc đình công và những người đình công đã tăng thêm nữa, đặc biệt trong các doanh nghiệp lớn, và thời gian đình công trung bình trở nên dài hơn.

ibid., 111)

Trong đầu các năm 1980, khi các cuộc đình công đã khá hạn chế, sự huy động công nhân đã tập trung ở Slovenia và Croatia, các nước cộng hoà phát triển nhất của liên bang. Nhưng vào 1987 những sự khác biệt vùng miền này đã gần như biến mất hoàn toàn vì công nhân khắp nước đã nổi lên sự bất mãn của họ với chế độ. Các cuộc phản kháng đã tập trung áp đảo vào các vấn đề kinh tế và nơi làm việc, với sự thay đổi chính trị là một vấn đề bên lề (*ibid.*, 111–12).

Trong khi địa vị đặc ân của các công nhân bên trong ý thức hệ xã hội chủ nghĩa đã cho họ đòn bẩy đáng kể trong các cuộc phản kháng của họ chống lại nhà nước, chính các phong trào dân tộc chủ nghĩa đang nổi lên đã là cái đã xé Nam Tư ra từng mảnh. Như đã nhắc tới ở trên, chủ nghĩa dân tộc đã không phải là một hiện tượng mới ở Nam Tư trong các năm 1980. Mặc dù hầu như tất cả các nhóm dân tộc đã được huy động vào cuối thập kỷ đó,

Con đường tới nội chiến đã bắt đầu trong tháng Ba 1981 khi các sinh viên Albanian đã xuống đường đòi các điều kiện tốt hơn ở Đại học Prishtinë trong truyền thống lâu đời của sinh viên ở mọi nơi. Cuộc biểu tình của họ đã chạm đến dây thần kinh của cảm giác yêu nước Albanian, và trong tháng tiếp theo các cuộc biểu tình chống-Serbian đòi Kosovo trở thành một nước cộng hoà Nam Tư đã trở nên ồ ạt đến mức chính phủ liên bang đã điều binh lính đến.

(*Stokes 1993*, 230)

Serbia, mà đã kiểm soát tỉnh tự trị Kosovo, có thể hiểu được đã không quan tâm đến việc thực hiện các đòi hỏi này. Do đó, phong trào đã không dẫn đến nhiều lợi ích chính trị cho những người Albanian Kosovo, nhưng đã có đóng góp cho khung cảnh phân mảnh xã hội ở Kosovo. Vào giữa các năm 1980, thiểu số Serbian của tỉnh đã cảm thấy bị sách nhiễu và bị phân biệt đối xử đủ để đòi sự thay đổi. Phong trào Serb Kosovo đã bắt đầu trong năm 1985 với một cuộc biểu tình bên ngoài trụ sở của Đảng Cộng sản Kosovo. Không nhận được sự sửa chữa họ đòi hỏi, phong trào đã nộp một kiến nghị với 2.011 chữ ký cho chủ tịch Đảng Cộng sản Serbian vào đầu năm 1986, ‘đòi những biện pháp triệt để để chấm dứt sự sách nhiễu tiếp tục đối với những người không phải là người Albanian’ (Pavković 2000, 83). Từ điểm này trở đi, phong trào đã nhanh chóng lấy được đà. Các hoạt động phản kháng tương tự như cuộc được tổ chức ở Belgrade đã xảy ra ở nhiều thành phố khắp Kosovo và Serbia. Cuộc phản kháng này đến từ các tầng lớp xã hội khác nhau, nhưng hầu như luôn luôn từ bối cảnh không-elite, mà đã cho phong trào một cảm nhận dân thường ở cấp cơ sở (*ibid.*, 83).

Đối với các chính trị gia, chủ nghĩa dân tộc đã trở thành con đường chắc chắn nhất để tránh việc chịu trách nhiệm vì cái chết kinh tế của Nam Tư (Licht 2000, 116–17).

Chính trị gia có khiếu nhất trong trò chơi đồ lỗi này đã là Bí thư của Liên đoàn những người Cộng sản Serbia, Slobodan Milošević. Milošević đã lên nắm quyền chính xác bởi vì việc ông ủng hộ thiểu số Serb ở Kosovo (Popovic 2006, 51). Từ 1985, những người Serb Kosovo đã phản đối chống lại cái họ cảm thấy là sự phân biệt đối xử của đa số người Albanian Kosovo. Bất mãn với ban lãnh đạo người Albanian của tỉnh tự trị của Serbia, những người Serb Kosovo đã tìm sự bảo vệ từ chính phủ liên bang và đặc biệt từ Serbia. Trong cái được mô tả như thời khắc đăng quang của Milošević, nhà độc tài tương lai đã phát biểu trước một đám đông của 15.000 người Serb và người Montenegrin Kosovo vào đêm và sáng sớm 24 và 25 tháng Tư 1987. Trong khi có những tường thuật khác nhau về bài phát biểu, Milošević được cho là đã nói với đám đông cái gì đó theo đường lối sau đây:

Điều thứ nhất tôi muốn nói với các bạn, các đồng chí, là các bạn phải ở lại đây. Đây là đất của các bạn, nhà của các bạn ở đây, bạn bè của các bạn và vườn tược của các bạn, những ký ức của các bạn . . . Đã chẳng bao giờ là đặc điểm của tinh thần của nhân dân Serb và Montenegrin để chịu khuất phục những khó khăn, để tự giải ngũ khi nó phải chiến đấu, để trở nên mất tinh thần khi việc đi lại là khó. Các bạn phải ở lại đây vì tổ tiên và những người nối dõi của các bạn. Khác đi, thì chúng ta làm tổ tiên xấu hổ và làm vỡ mộng con cháu.

(được trích trong Banac 1992, 176–7)

Trong thời khắc này của chủ nghĩa cơ hội chói loà, Milošević đã biến các lời oán trách dân tộc chủ nghĩa *chống lại* Serbia thành một khoản lời chính trị. Ông đã đi từ việc không làm đủ để bảo vệ thiểu số Serbian của Kosovo để trở thành người bảo vệ tất cả những người Serb và trở thành chính trị gia mạnh nhất trong toàn bộ Nam Tư. Một khi đã củng cố quyền lực Serbian, Milošević đã hoàn tất sự từ bỏ sự cai trị của Tito bằng việc cho phép sự chỉ trích công khai cho đến nay vẫn bị cấm đối với cha già dân tộc. Nhưng Milošević đã không tập trung sự chỉ trích Tito của ông về thành tích phi dân chủ của nhà độc tài cũ. Thay vào đó, tội ác ghê tởm nhất của Tito đã được miêu tả như sự duy trì cấu trúc liên bang của ông, cũng như sự thực rằng ông ta đã là một người Croat. Từ vị trí quyền lực bao la của mình, Milošević đã sử dụng toàn bộ khả năng của các phương tiện truyền thông, các tổ chức giáo dục, và văn hoá của Serbia, cũng như của các lực lượng vũ trang của nó, ‘để phục vụ cho sự đồng nhất hoá và tính thượng đẳng dân tộc Serbian’ (ibid., 178). Diễn đạt theo cách khác, Milošević đã thả và đã chiếm đoạt chủ nghĩa dân tộc. Đồng thời các trào lưu tốt bên trong xã hội dân sự đã nhanh chóng bị gạt ra bên lề để mở đường cho sự bảo vệ khẩn trương của những người Serb khắp Nam Tư.

Mặc dù Milošević đã chắc chắn là lãnh tụ dân tộc chủ nghĩa cực đoan nhất để nổi lên ở Nam Tư trong các năm 1980, ông đã chẳng hề là người duy nhất. Tại Slovenia, nước cộng hoà khai phóng nhất và là nơi xã hội dân sự đã xâm nhập sâu nhất, các lãnh tụ chính trị đã từ bỏ chủ nghĩa xã hội trong cuối các năm 1980 và đầu các năm 1990. Khi nỗi sợ hãi của họ về Milošević đã tăng, những người xã hội chủ nghĩa Slovenian đã lợi dụng tình hình, đã cướp chương trình nghị sự dân tộc chủ nghĩa của đối lập, và đã biến mình thành Đảng Khôi phục Dân chủ. Đảng mới đã nghiêng theo hướng châu Âu nhưng đã làm cho chắc chắn để tô vẽ mình như ‘một đảng dân tộc của tất cả những người Slovene’ mà sẽ không ngừng lại cho đến khi Slovenia đã đảm bảo được địa vị của nó như một nhà nước có chủ quyền bên trong một liên minh Nam Tư. Trong khi các chính trị gia đối lập

đã phản nân rằng các nhà xã hội chủ nghĩa đã xâm phạm lãnh địa chính trị của họ, diễn tiến này đã cho thấy cách mà trong đó các mối quan tâm dân tộc chủ nghĩa đã có những hình thù khác nhau vô cùng ở Serbia và Slovenia (Pavković 2000, 110–11).

Ở Croatia, các phân-elite – đặc biệt các cựu đảng viên mất tín nhiệm – đã chi phối phong trào dân tộc chủ nghĩa. Trong những ngày của Tito, những người Croatian cực-cộng sản bây giờ đương chức đã thuộc về cánh chống-dân tộc chủ nghĩa của Đảng và đã được đặt vào để kiểm soát Croatia sau khi Tito thanh lọc phái dân tộc chủ nghĩa của nó trong 1971. Ký ức về sự thử thách này đã biến Croatia thành một nơi áp bức hơn Serbia và Slovenia trong chừng mực liên quan đến những người bất đồng chính kiến. Elite cai trị đã thử cái tốt nhất của nó để ngăn chặn các nhà dân tộc chủ nghĩa mới, những người được lãnh đạo bởi một người cộng sản cũ có tên là Franjo Tuđman. Tuy vậy, bị đe dọa bởi thuật tu từ dân tộc chủ nghĩa của Milošević, những người cộng sản-trở thành-những người xã hội chủ nghĩa ‘trong cuối 1988 đã thấy một sự khoan dung mới cho các nhà dân tộc chủ nghĩa bất đồng chính kiến’ (ibid., 112). Vào 1989, Tuđman đã thành lập đảng đối lập đầu tiên của Croatia, Liên hiệp Dân chủ Croatian (HDZ). Một khi đảng xã hội chủ nghĩa đã trải qua một sự biến đổi tương tự như đảng của những người Slovenian tương ứng trong các tháng đầu của năm 1990, HDZ lên nắm quyền vào cuối năm đó trong các cuộc bầu cử đầu tiên của Croatia (ibid., 113).

Với Slobodan Milošević lên nắm quyền, phong trào dân tộc chủ nghĩa Serbian đã có được một người ủng hộ hùng mạnh. Trong khi chúng ta không được bỏ qua những tính toán chính trị quan trọng của Milošević, có thể có ít nghi ngờ rằng lãnh tụ Serbian đã cảm thấy mạnh về vấn đề dân tộc chủ nghĩa. Giống nhiều người Serb, Milošević đã không có ý định nào để thấy Serbia (hay Nam Tư cũng vậy) bị phân chia thành các miếng nhỏ hơn đơn giản bởi vì những người Albanian Kosovo đã nghĩ họ đáng được địa vị nước cộng hoà và chủ quyền đối với lãnh thổ mà trong đó họ là đa số. Đối với những người Serb, Kosovo mang một trọng lượng lịch sử nặng vì chính ở đó những người Serb đã thua một trận lớn với những người Ottoman trong năm 1389, và chủ quyền Kosovar vì thế đã là không thể tưởng tượng được với những người như Milošević (Bunce 1999, 116).

Đáng tiếc, những căng thẳng giữa những người Serb và Albanian đã nhanh chóng vọng lại khắp Nam Tư vì các lãnh tụ cộng hoà khác thấy Milošević như một người chủ trương một ‘Đại Serbia’, một khái niệm lịch sử mà đã chỉ bị nén lại bởi sự tạo ra Nam Tư (Cigar 1993, 301–2). Vì thế, các nhà dân tộc chủ nghĩa khắp liên bang đã nắm lấy quan niệm về chủ quyền. Pavković giải thích:

Một trong những mục tiêu chính của mỗi ý thức hệ dân tộc bất đồng đã là tái khẳng định chủ quyền của dân tộc ‘của nó’ đối với lãnh thổ mà nó đòi cho mình. Các nhà tư tưởng dân tộc Croat và Slovene đã thấy sự tái khẳng định chủ quyền bất phải tạo ra các lực lượng vũ trang dân tộc bên trong một liên minh Nam Tư mới hoặc bên ngoài Nam Tư. Sự tái khẳng định chủ quyền của những người Muslim phải được thực hiện đầu tiên qua việc đưa lại các giá trị Islamic vào đời sống công và chính trị và cuối cùng trong việc tạo ra một nhà nước Islamic. Chủ quyền Albanian phải đạt được đầu tiên trong một nước cộng hoà Nam Tư riêng biệt và rồi, có lẽ, trong sự hợp nhất với Albania. Chủ quyền Serb đã phải được tái khẳng định trong sự thống nhất tất cả những người Serb trong một liên bang Nam Tư ‘dân chủ tích hợp’ được tổ chức lại; nếu điều này tỏ ra là không thể, thì trong một nhà nước Serb mà không có các dân tộc Nam Tư khác.

(2000, 97)

Không cần nói, sự thực hiện đồng thời của tất cả những khát vọng này đã hầu như là không thể có được. Như một kết quả, xã hội đã bắt đầu phân mảnh, một sự diễn biến mà cuối cùng đóng góp cho cơ chế nhân quả mà chúng tôi gọi là ‘sự gấn bó bè phái’ (xem ở dưới). Tại lõi của chủ đề đã là vấn đề rằng một số nước cộng hoà đã muốn sự phân quyền nhiều hơn, hay thậm chí sự độc lập, còn Serbia, trái tim của Nam Tư, đã không quan tâm đến một sự diễn tiến như vậy. Trong một khung cảnh mà trong đó chủ nghĩa xã hội đã trở thành mang tiếng xấu như một ý thức hệ kinh tế và chính trị, vài diễn viên đã có quyền lực, hay mong muốn, để ngăn đường của các trào lưu dân tộc chủ nghĩa mạnh quét ngang đất nước. Như một học giả tóm tắt tình hình, ‘chủ nghĩa dân tộc đã trở thành lực lượng chính trị chi phối phần lớn như một kết cục không lường trước của những mức huy động cao và vòng xoáy của các xung đột xã hội, kinh tế và chính trị trong một nhà nước phức tạp, độc đoán, đa-dân tộc mà đã trải qua một khủng hoảng kinh tế gay gắt’ (Vladisavljević 2008, 6). Sự thực rằng các lãnh tụ cộng hoà đã tìm cách được lợi cá nhân từ các xu hướng dân tộc chủ nghĩa bên trong Nam Tư đã làm ít để ngăn chặn những hậu quả của chúng.

‘Cách mạng chống-quan liêu’ của Milošević: sự lỏng hoá biên giới và sự xuống cấp an ninh

Như trong các tiết đoạn trước chúng tôi đã giải thích, các nhóm xã hội dân sự đã tiến hành các hoạt động phản kháng hạn chế khắp Nam Tư trong các năm 1980. Trước đó các sinh viên đã phản kháng trong cuối các năm 1960, với sự huy động quần chúng xảy ra ở Croatia trong 1971–72 sau khi các lãnh tụ cộng sản ở đó đã bắt đầu một chiến dịch để ghi danh người dân (sắc tộc Croat) vào Đảng trong một cố gắng để thúc đẩy các lợi ích dân tộc chủ nghĩa. Phong trào dân tộc chủ nghĩa đó, mà đã sử dụng các cuộc đình công và biểu tình, kể cả sinh viên bãi khoá, đã tạo ra một tiền lệ gây lo lắng cho Nam Tư mà cuối cùng trở thành tiêu chuẩn cho hành động quần chúng trong các năm 1980: sự huy động dân tộc chủ nghĩa (Pavković 2000, 67–9). Tương tự, các cuộc phản kháng của công nhân mà đã gom được đà trong năm 1982 đã không là một phần của một phong trào dân chủ hoá, mà đã chỉ đòi tăng lương và loại bỏ các nhà quản lý và giám đốc không được lòng dân. Tóm lại, cái bị tấn công đã không phải là hệ thống chính trị của Nam Tư, mà đơn giản là các thiếu sót kinh tế của nó. Vào 1987, các cuộc đình công đã đạt các tỷ lệ to lớn, dính líu đến 360.000 công nhân trải ra 1.570 cuộc đình công, bốn lần nhiều hơn số người tham gia trong năm 1985. Nhất quán với các cố gắng của họ sớm hơn trong thập niên, các công nhân đã phản kháng chống lại sự đóng băng thu nhập và lạm phát tăng nhanh (ibid., 78). Trong mùa hè 1988, các cuộc phản kháng của công nhân công nghiệp đã đạt đỉnh cao của chúng. Vladisavljević (2008, 113–15) liệt kê một số sự kiện phản kháng lớn, kể cả những thứ sau đây:

- *24 tháng Năm*: 300 trong số 400 thợ mỏ tại mỏ Đurđevik ở đông bắc Bosnia đã diễu hành tại Belgrade sau một cuộc đình công 5 ngày mà đã không có kết quả. Sau khi hoàn tất cuộc đi 70-km, các thợ mỏ đã biểu tình ở Belgrade cho

đến khi các nhà chức trách liên bang đồng ý thoả mãn các đòi hỏi của họ. Hoạt động cá biệt này đã là phần của một loạt các cuộc phản kháng của các thợ mỏ trong sự phản ứng lại tình hình kinh tế xấu đi của họ.

- *17 tháng Sáu*: 3.000 công nhân kim khí từ nhà máy Zmaj bên ngoài Belgrade đã diễu hành vào thủ đô và đã biểu tình ở bên ngoài toà nhà Quốc hội Liên bang, thành công có được lương cao hơn. Cuộc phản kháng tương tự đã xảy ra ở Maribor, Slovenia, nơi hàng ngàn công nhân TAM (sản xuất xe hơi) đã biểu tình đòi lương cao hơn ngày hôm đó và hôm sau.
- *6 tháng Bảy*: 5.000 công nhân từ nhà máy giày Borovo ở Croatia gần biên giới Serbian đã đình công. Khi hoạt động của họ đã không có kết quả dự kiến, họ đã đi xe bus đến Belgrade để bày tỏ các mối lo ngại của họ ở đó. Khi Quốc hội Liên bang từ chối gặp họ, các công nhân đã xông vào toà nhà quốc hội và đã bỏ đi chỉ sau khi các đòi hỏi của họ được thoả mãn.
- *16 tháng Bảy*: 1.500 công nhân từ Agrokomerc, một công ty nông nghiệp Bosnian, đã tổ chức một cuộc phản kháng ở Belgrade đòi lương cao hơn và việc giải quyết một vụ bê bối 1987 dính líu đến công ty.

Song song với các diễn tiến này trong các phong trào công nhân, những người Serb Kosovo đã tiếp tục huy động cho sự nghiệp của họ bằng việc tổ chức các cuộc biểu tình lớn ở Vojvodina và Montenegro trong tháng Bảy và tháng Tám 1988. Có lẽ đã tự nhiên đối với ban lãnh đạo Serbian để xem các cuộc phản kháng này như một rủi ro tiềm tàng và mối đe dọa đối với vị thế của chính nó, nhưng thay cho cảm nhận sự huy động quần chúng bên trong Serbia (mà là nơi hầu hết các cuộc phản kháng công nhân và dân tộc chủ nghĩa đã xảy ra) là như vậy, Milošević đã thấy nó như một cơ hội. Ông đã đạt địa vị của một anh hùng rồi với những người Serb Kosovo, và khi ông đã khéo kết nạp phong trào công nhân vào một khung khổ chung – ‘cuộc cách mạng chống-quan liêu’ – Milošević đột nhiên đã có một ‘công cụ mạnh mẽ’ để sử dụng: các cuộc meeting quần chúng lớn (Stokes 1993, 235). Tương tự như Cách mạng Islamic của Khomeini ở Iran, thiên tài của ‘cuộc cách mạng chống-quan liêu’ đã là nó có nghĩa là mọi thứ cho tất cả mọi người vì nó đổ lỗi sự sa sút kinh tế và các khó khăn nội bộ của Nam Tư cho các nhà quan liêu vô danh. Stokes (ibid., 235) đã thu tóm thật hay sự mỉa mai của phong trào từ trên xuống này:

Trong phần còn lại của Đông Âu sức mạnh nhân dân (people power), như nó được gọi sau các cuộc biểu tình dân chúng khổng lồ mà đã đưa Corazon Aquino lên nắm quyền ở Philippines trong năm 1986, đã là một lực lượng cho dân chủ và đa nguyên. Tại Serbia, tuy vậy, Milošević đã huy động sức mạnh nhân dân để phá huỷ Nam Tư và để tạo ra các điều kiện cho nội chiến. Trong tháng Chín và tháng Mười 1988 ba mươi ngàn, năm mươi ngàn, một trăm ngàn, thậm chí một triệu người đã tập hợp lại ở các thành phố Serbian để reo hò sự tán thành của họ với cố gắng của Milošević để chinh phục Kosovo. Khi những người Albanian đã thử các cuộc meeting lớn của riêng họ hoặc tiến hành các cuộc đình công trong ngành mỏ quan trọng, như họ đã làm trong tháng Mười Một 1988, Milošević đã phái cảnh sát chống bạo loạn đến và bắt giữ những người lãnh đạo của họ. . . Ở phần còn lại của Đông Âu sức mạnh nhân dân đã lật đổ các chế độ Cộng sản cũ nhân danh dân

chủ. Ở Serbia, Milošević đã thao túng cùng lực lượng bằng những lời kêu gọi phân biệt chủng tộc nhằm để hợp pháp hoá việc ông biến đổi Liên đoàn những người Cộng sản Serbia thành một đảng dân tộc chủ nghĩa được tổ chức theo các nguyên tắc Stalinist-mới.

Dưới cái bình phong ‘chống-quan liêu’ rộng, Milošević đã huy động nhân dân của ‘Đại Serbia’ trong một cố gắng để đưa cả Vojvodina lẫn Kosovo quay lại dưới sự kiểm soát trực tiếp của Serbia. ‘Cuộc cách mạng chống-quan liêu’ đã diễn ra ác liệt giữa mùa thu 1988 và mùa xuân 1989. Chồng lấn với phong trào do nhà nước-tổ chức này, những người Albanian Kosovo đã huy động cho sự nghiệp của họ, trong khi những người khác đã phản kháng chống lại xung đột đang kéo đến Serbia và Slovenia (Vladislavljević 2008, 145). Trong khung cảnh gây gổ này, Milošević đã gặp ít rắc rối trong việc làm cho chủ nghĩa dân túy dân tộc chủ nghĩa của ông hấp dẫn đối với nhiều người Serb. Là độc nhất giữa các lãnh tụ Đông Âu, Milošević đã dựa vào cái Pavković (2000, 106–7) nhắc đến như một ‘rally fever-con sốt meeting lớn’ – được biết đến ở địa phương như ‘sự việc xảy ra của nhân dân’ hay ‘dân chủ đường phố’ – để huy động quần chúng. Và ông đã làm như thế với kết quả lớn. Từ tháng Chín 1988 đến tháng Ba 1989, miền đông Nam Tư đã trải qua những mức huy động đặc biệt đối với một nước độc đoán. Những người phản kháng đã sử dụng các chiến thuật và các chiến lược rất đa dạng, kể cả các cuộc meeting công khai, những cuộc xuống đường lớn, những cuộc đình công, và những cuộc tuần hành (Vladislavljević 2008, 145).

Như thế, trong cùng thời gian khi nhân dân khắp phần còn lại của Đông Âu được huy động để từ bỏ chủ nghĩa xã hội nhà nước cho dân chủ khai phóng, thì Nam Tư được huy động cho chủ nghĩa dân tộc. Trong thực tế, ‘mức huy động tương đương của những người dân thường tại Nam Tư . . . đã vượt quá những mức huy động tại hầu hết các nhà nước Đông Âu khác, nếu được đánh giá bằng số những người tham gia, tính đa dạng của các nhóm dính líu và sự dàn rộng của sự huy động theo thời gian và địa lý’ (ibid., 2). Ngay cả khi bản thân Milošević đã không tham dự các sự kiện phản kháng, ông đã khuyến khích chúng. Vào tháng Chín 1988 – lần nữa, trong một kiểu cách mà lúc đó đã hầu như là độc nhất theo các tiêu chuẩn độc đoán – các quan chức chính phủ đã *de facto* tán thành các nhóm phản kháng được chọn và những đòi hỏi của họ, bằng cách ấy trao cho các cuộc biểu tình một bầu không khí chính đáng; họ thậm chí đã trả tiền cho các đoàn người trẻ để đi quanh Serbia, Kosovo, và Vojvodina để biểu tình (Glenny 1993, 34). Nói cách khác, ‘họ đã công khai ủng hộ sự tham gia của nhân dân vào chính trị, mặc dù với các điều kiện dân túy chủ nghĩa’ (Vladislavljević 2008, 150). Bởi thế, xu hướng quốc gia của các elite xã hội chủ nghĩa không muốn bảo vệ cấu trúc Titoist/liên bang cũ của Nam Tư đã đạt đỉnh điểm của nó ở Serbia. Tại đó, Tito quá cố đã không chỉ không còn được bảo vệ, mà bị quảng cho đàn sói (Pavković 2000, 105–6).

Cuộc cách mạng chống-quan liêu đã trải qua các pha vùng miền khác biệt. Như Bảng 6.1 cho thấy, các cuộc phản kháng lớn đã xảy ra ở Vojvodina, Serbia, và Montenegro.

BẢNG 6.1 ‘Các cuộc meeting ủng hộ’ lớn trong thời gian ‘cách mạng chống-quan liêu’

<i>Địa điểm</i>	<i>Thời gian</i>	<i>Số người tham dự</i>
Smederevo, Vojvodina	3-9-1988	60.000
Kovin, Vojvodina	3-9-1988	10.000
Sombor, Vojvodina	3-9-1988	2.000
Crevanka, Vojvodina	3-9-1988	10.000 (cuộc meeting lớn ‘đa-dân tộc’ đầu tiên)
Sremska Mitrovica, Vojvodina	15-9-1988	30.000 (được chính quyền tổ chức, kể cả phản-biểu tình)
Nikšić, Montenegro	18-9-1988	50.000 (cực đoan hơn, ‘chúng tôi muốn vũ khí’)
Cetinje, Montenegro	18-9-1988	30.000 (cực đoan hơn, ‘hãy tiến đến Kosovo’)
Novi Sad, Vojvodina	25-9-1988	50.000 (đòi ban lãnh đạo Vojvodina từ chức)
Andrijevisa, Montenegro	25-9-1988	30.000
Bačka Palanka, Novi Sad	5-10-1988	50.000 (đòi ban lãnh đạo Vojvodina từ chức) ủng hộ thị trường người đã đưa ra đòi hỏi
Rakovica (bên ngoài Belgrade)	4-10-1988	5.000 (tại Quốc hội Liên bang ở Belgrade) Milošević đã đến để phát biểu với những người biểu tình
Rakovica (bên ngoài Belgrade)	5-10-1988	5.000 (bên trong nhà Quốc hội Liên bang ở Belgrade) Milošević đã đến để phát biểu với những người biểu tình
Novi Sad	6-10-1988	100.000 (từ khắp Vojvodina)
Titograd, Montenegro	7-10-1988	25.000 (các đòi hỏi kinh tế và giáo dục). Kết thúc dữ dội ngày tiếp theo, xối hơi vào ngày 10
Belgrade	10-10-1988	700.000 (nguyên mẫu ‘biểu tình đoàn kết’)
Titograd	10-1-1989	60.000
Titograd	11-1-1989	100.000 (ban lãnh đạo Montenegro sụp đổ)

Nguồn: Vladislavljević 2008, 151–66.

Điều đặc biệt lý thú là hầu như tất cả các cuộc phản kháng đã theo cùng hình mẫu, cụ thể là các cuộc biểu tình, hay ‘các cuộc meeting lớn đoàn kết’ để ủng hộ những người Serb Kosovo, như thế thêm lòng tin cho ý tưởng rằng ‘chống-quan liêu’ đã chẳng hơn một công cụ mơ hồ nhưng mang tính tu từ hữu hiệu.

Hơi ngạc nhiên, các cuộc biểu tình quan trọng nhất của cuộc cách mạng chống-quan liêu đã không xảy ra ở Serbia. Ở đây, cảnh ngộ của những người Serb Kosovo đã cần ít kích động để có được sự chú ý của các chính trị gia và công dân như nhau. Mặt khác, ở Vojvodina và Montenegro, cả hai nơi có đông người Serb sinh sống, các elite địa phương đã ít nhiệt tình về các đòi hỏi của phong trào. Các cuộc phản kháng ở Novi Sad (thủ phủ

của Vojvodina) trong tháng Bảy và tháng Tám đã là quan trọng bởi vì chúng đặt nhip độ của cách mạng. Điều này đã không chỉ miêu tả một sự thay đổi chỗ của các cuộc phản kháng từ trung tâm Serbia sang các vùng ngoại vi, mà nó đã báo hiệu một pha mới của sự huy động. Như một học giả giải thích:

Các nhóm phản kháng của những người Serb Kosovo và các đồng minh mới của họ từ Vojvodina, Montenegro và trung tâm Serbia đưa ra các đòi hỏi ngày càng cực đoan và đã nhắm vào các đối thủ hùng mạnh hơn bao giờ hết. Không giống tiêu điểm sớm hơn của họ vào việc bảo vệ những người Serb bằng các toà án và các cơ quan thực thi pháp luật và chính trị bất bình đẳng ở Kosovo, bây giờ họ chủ yếu đòi sự thay đổi hiến pháp ở Serbia và một sự đóng cửa tạm thời các cơ quan đảng và nhà nước của Kosovo. Thay cho việc nhắm vào các quan chức cấp cao của Kosovo, họ đã đòi sự từ chức của các quan chức cấp cao của Vojvodina và các đối thủ khác của họ trong đoàn Chủ tịch và Ủy ban Trung ương đảng của LCY, và đã lên án ban lãnh đạo của Montenegro.

(Vladislavljević 2008, 139)

Các elite Vojvodina và Montenegro đã sợ rằng các đòi hỏi của những người Serb Kosovo cho những thay đổi hiến pháp ở Kosovo, mà sẽ đưa tỉnh này quay lại sự kiểm soát trực tiếp của Serbia, sẽ tràn sang và đe dọa sự tự trị của riêng họ. Những nỗi sợ này quả thực có căn cứ xác đáng. Bất mãn với sự chỉ đạo kinh tế của các elite riêng của họ, các công dân Vojvodina đã gia nhập lời kêu gọi của những người Serb Kosovo đòi ban lãnh đạo Vojvodina từ chức. Ban đầu, những người cộng sản địa phương đã có khả năng để kháng cự các cuộc phản kháng lớn, nhưng những ngày cầm quyền của họ chẳng còn được bao lâu nữa. Hăm hở để thúc đến cùng các cải cách hiến pháp, Milošević và các đồng nghiệp Serbian của ông đã ủng hộ phong trào phản kháng bằng việc giúp các lãnh tụ của phong trào có được sự tiếp cận đến các phương tiện giao thông và các nguồn lực vật chất khác (ibid., 148).

Vào đầu tháng Mười, ban lãnh đạo Vojvodina đã không còn có thể chống cự các lời kêu gọi từ chức. Vào 6 tháng Mười 1988, thủ phủ tỉnh, Novi Sad, đã lâm vào một sự bế tắc. Khoảng 100.000 người từ khắp Vojvodina, cũng như các nhà hoạt động từ Serbia và Montenegro, đã đến Novi Sad để tham gia vào cái được biết đến như ‘Cách mạng Yoghurt’. Đối mặt với những người biểu tình ném các hộp yoghurt vào toà nhà Ủy ban Tỉnh, và mà không có sự hỗ trợ của liên bang, các quan chức cấp cao Vojvodina đã từ chức và được thay bằng các lãnh đạo được Milošević và tùy tùng của ông chấp thuận (ibid., 158).

Với Vojvodina bây giờ phù hợp với Serbia và Milošević, sự chú ý đã chuyển sang Montenegro. Như ở Vojvodina, các cuộc meeting lớn đoàn kết với những người Serb Kosovo chẳng bao lâu có một đời sống của riêng chúng, với những người Montenegrin cảm thấy cơ hội của họ để trừng phạt các lãnh đạo của họ vì khủng hoảng kinh tế. Trong khi Montenegro đã chứng kiến các cuộc phản kháng tiếp diễn từ tháng Chín, có lẽ với một sự gián đoạn ngắn trong tháng mười Hai, cú đẩy cuối cùng để lật đổ các nhà lãnh đạo khu vực đã bắt đầu vào ngày 10 tháng Giêng (1989). Buổi sáng hôm đó, các công nhân tại công ty lớn nhất của Montenegro, Radoje Đakić, đã tuần hành vào trung tâm thành phố đòi các lãnh tụ nước cộng hoà từ chức. Tại quảng trường trung tâm không lâu sau các sinh viên và các công dân liên quan khác đã gia nhập với họ. Bất chấp thời tiết lạnh mùa

đông, 60.000 người cuối cùng đã tham gia phản kháng hôm đó. Vào ngày 11 tháng Giêng, các cuộc phản kháng đã tiếp tục khi Montenegro tạm ngừng lại. Trong cái chỉ có thể được mô tả như một cuộc tổng đình công tự phát, khoảng 100.000 đã xuống đường ở Titograd, cuối cùng thuyết phục các quan chức cấp cao của Montenegro từ chức tập thể (ibid., 164).

Như ở Vojvodina, những người thay thế các quan chức vừa từ chức đã được Milošević và các đồng minh của ông lựa chọn. Thật quan trọng, và được dùng như một sự cảnh cáo cho các lãnh tụ của các nước cộng hoà khắp Nam Tư về sự lỏng lẻo của các đường biên giới đang nổi lên, đây đã là ‘trường hợp đầu tiên ở Nam Tư sau 1945 mà một lãnh tụ cộng sản từ một nước cộng hoà đã có khả năng thay thế ban lãnh đạo của một nước cộng hoà khác bằng những người do ông ta bổ nhiệm’ (Pavković 2000, 106–7). Phải được nhấn mạnh rằng các sự kiện ở Serbia, Vojvodina, Montenegro, và Kosovo đã không còn là công việc khu vực. Giữa các nước cộng hoà còn lại, chỉ các lãnh tụ của Macedonia đã ủng hộ phong trào Serb Kosovo. Ở Croatia, Bosnia-Herzegovina, và Slovenia, các lãnh tụ nước cộng hoà đã lên án phong trào Serb Kosovo và đã ủng hộ cố gắng của các nhà chức trách Montenegrin để dập tắt các cuộc phản kháng (Vladisavljević 2008, 180). Việc này tất nhiên chẳng liên quan gì đến bản thân vấn đề Serb Kosovo, mà liên quan đến cái được cảm nhận đúng như việc Milošević chiếm đoạt quyền lực.

Trong phản ứng lại cái mà những người Albanian Kosovo đã xem như những diễn tiến tai hại ở Vojvodina và Montenegro, 1.300 thợ mỏ Kosovo từ Stari Trg đã đình công ở mỏ sâu vài trăm mét dưới mặt đất vào ngày 20 tháng Hai 1989. Họ đã thề sẽ quay lên chỉ một khi ban lãnh đạo Kosovo mới, gồm các chính trị gia theo Milošević, đã từ chức. Sau một tuần ở dưới mặt đất, đã trở nên rõ ràng là các thợ mỏ đã nghiêm túc về mối đe dọa của họ, và các chính trị gia họ phản đối đã từ chức. Các thợ mỏ chiến thắng đã lên mặt đất, chỉ để bị bắt vì ‘những hoạt động phản cách mạng’ (Stokes 1993, 235). Hơn nữa, sự từ chức của ba chính trị gia đã đơn giản là một mưu mẹo khác của Milošević, vì họ ngay lập tức tái nhậm các chức trước đó của họ (Vladisavljević 2008, 184–5). Vào giai đoạn này, chỉ một nhiệm vụ còn lại để cho cách mạng chống-quan liêu hoàn tất. Cho mục đích đó,

Quốc hội Serbian, cùng với các quốc hội của Kosovo và Vojvodina mà bây giờ do Milošević chi phối, đã chấp thuận những sự sắp xếp hiến pháp mới, đặt các khu vực tự trị dưới sự kiểm soát chặt chẽ của chính phủ trung ương Serbian trong tháng Ba 1989. Việc chấp nhận các quy định hiến pháp đã gây ra sáu ngày bạo loạn ở Kosovo, mà Milošević đã khuất phục với sự mất mát đáng kể sinh mạng (được ước lượng từ 20 đến 140).

(Stokes 1993, 235)

Trong khi hầu hết người Serb đã vui hưởng chiến thắng lớn của dân tộc họ, những người Nam Tư ở các nước cộng hoà khác đã không chia sẻ sự nhiệt tình của họ đối với sự bành trướng của Serbia. Ngay trong thời gian đình công của các thợ mỏ người Albanian Kosovo, lãnh tụ cộng sản của Slovenia Milan Kučan đã tuyên bố trong một cuộc meeting công khai rằng các thợ mỏ ‘đang bảo vệ chính nền tảng của Nam Tư’ (Pavković 2000, 107) – một bình luận không hề được hoan nghênh ở Serbia, nơi ‘các sinh viên đã ngay lập tức phản ứng với tuyên bố của Kučan bằng việc tổ chức các cuộc biểu tình không lồ tại Đại học Belgrade mà đã thu hút hàng trăm ngàn người biểu tình’ (ibid., 107).

Các sinh viên đã không phải là những người duy nhất để phản ứng. Đúng với hình thức, Milošević đã sử dụng lời chỉ trích Slovenian để tập hợp sự ủng hộ cho bản thân ông, cả từ dân cư nói chung lẫn từ các phương tiện truyền thông. Nam Tư bây giờ đã trên con đường tới sự huỷ diệt. Như Pavković kết luận, ‘kiểu này của sự hăm dọa và phong cách chính trị cưỡng bức đã chẳng thể bị kiểm chế cũng không bị kiểm soát bên trong khung khổ của các cơ quan liên bang tìm kiếm sự đồng thuận của Nam Tư’ (ibid., 107). Có lẽ hậu quả quan trọng nhất của cách mạng chống-quan liêu của Milošević đã là nó thách thức các biên giới nội bộ của Nam Tư, mà một cách tự nhiên đã dẫn đến một sự xuống cấp an ninh đáng kể ngay cả ở những phần của liên bang mà đã không bị tác động trực tiếp bởi địa lý chính trị mới. Trong khung cảnh hết sức bất trắc này, nội chiến chẳng bao lâu sẽ tiếp theo.

Từ những tuyên bố độc lập đến nội chiến: sự gấn bó bè phái, sự kích hoạt các mạng lưới quân sự, và vòng xoáy trả thù

Việc Milošević chiếm đoạt chủ nghĩa dân tộc Serbian cho các mục đích chính trị của riêng ông đã gây lo ngại thật sự ở các nước cộng hoà khác. Đặc biệt, các lãnh tụ Slovenian và Croat đã sợ rằng dự án của Milošević đã là để tạo ra một ‘Đại Serbia’, mà một cách tự nhiên họ đã thấy như một mối đe dọa cho các khát vọng dân tộc chủ nghĩa riêng của họ (Cigar 1993, 301–2). Như đã nhắc tới trước, Croatia và Slovenia cả hai đã khốn khổ với những dân xếp liên bang hiện tồn của Nam Tư, đặc biệt với sự tái phân phối của cải của đất nước mà đã hết sức bất lợi cho họ. Trong khung cảnh của sự sụp đổ của châu Âu xã hội chủ nghĩa, sự kết hợp của các sự thúc đẩy cấu trúc kinh tế và các xu hướng dân tộc chủ nghĩa đã làm cho sự ly khai ôn hoà là một khả năng rõ ràng trong đầu các năm 1990.

Các chính trị gia Slovenian – và những người Slovenian nói chung – từ lâu đã cân nhắc sự độc lập. Một cuộc trưng cầu dân ý trong tháng Mười Hai 1990 đã ủng hộ một cách áp đảo một nước đi như vậy, và ngày cho sự tuyên bố chính thức đã được ấn định là 26 tháng Sáu 1991. Trong những ngày dẫn đến ngày đó, chính phủ liên bang đã tuyên bố rằng sự tan rã của Nam Tư sẽ không được dung thứ. Vì thế, khi những người Slovene đưa ra tuyên bố của họ (cuối cùng vào ngày 25 tháng Sáu bởi vì các hành động của Croatia được thảo luận dưới đây), chính phủ liên bang đã huy động JNA. Cuộc giao chiến quân sự xảy ra sau đó trong mười ngày tiếp theo giữa quân đội liên bang và các lực lượng bảo vệ lãnh thổ Slovenian trước Hiệp ước Brioni được ký vào ngày 7 tháng Bảy với sự giúp đỡ của bộ ba của các chính trị gia từ Cộng đồng Âu châu (EC). Bẩy mươi tư người đã chết trong tiến trình của ‘cuộc chiến tranh mười ngày’, nhưng những con số này chẳng thấm vào đâu khi so sánh với sự chém giết xảy ra không bao lâu sau đó (Glenny 1993, 86–9, 98).

Các chính trị gia Croatian, đặc biệt Tổng thống Tuđman, đã đi theo con đường của Slovenia tới độc lập với sự quan tâm lớn. Tuđman đã công khai ấp ủ ý tưởng về một liên bang được chấp vá lại, nhưng sự ưu tiên hơn của cá nhân ông tuy nhiên đã cho một Croatia có chủ quyền. Một khi đã trở nên rõ ràng rằng Slovenia sẽ quả thực tiến hành tuyên bố sự độc lập của nó, Tuđman đã lý luận rằng vì các lý do chiến thuật Croatia phải theo gương, vì hai nhà ly khai sẽ có các cơ hội tốt hơn một. Làm cho những người Slovenian ngỡ ngàng, Croatia vì thế đã chen ngang và tuyên bố mình độc lập vào ngày 25

tháng Sáu, một ngày trước ngày Slovenia đã dự kiến để đưa ra tuyên bố (ibid., 87).

Không giống Slovenia, mà đã là một nước cộng hoà khá thuần nhất, Croatia đã có một thiểu số Serbian mạnh gồm 600.000 người. Khi Liên hiệp Dân chủ Croatian (HDZ) của Tuđman đã thắng các cuộc bầu cử quốc hội trong tháng Tư 1990, nước này đã quay theo hướng chủ nghĩa dân tộc và xung đột sắc tộc tăng lên. Hầu hết những người Serb Croatian đã không bầu cho Tuđman và HDZ của ông, và bây giờ đã cảm thấy rằng họ bị phân biệt đối xử, với nhiều quan chức nhà nước người Serbian bị thay thế bởi những người Croat (ibid., 77). Trong khung cảnh xã hội đang xấu đi rồi, các biểu tượng bè phái Croat, như chiếc khiên kẻ ca rô đỏ trắng được biểu hiện trên quốc kỳ hiện thời của nước này, đã nổi bật. Những biểu tượng như vậy đã được dùng như một sự nhắc nhở nhiều người Serb về những hành động tàn bạo mà Ustasha đã phạm phải trong thời gian Chiến tranh Thế giới II và vì thế đã làm trầm trọng những sự thù địch sắc tộc và sự kích hoạt các mạng lưới bán quân sự. Căn cứ vào những diễn tiến này, sự tuyên bố độc lập của Croatia có thể tiên đoán được đã là một nguyên nhân của sự lo lắng nghiêm khắc cho những người Serb Croatian, và ngay lập tức đã kích một sự leo thang bạo lực giữa hai nhóm người. JNA đã được điều đến Croatia để bình định tình hình, nhưng vì những người Serb được đại diện quá trong quân đội Nam Tư một tình hình mau chóng đã nổi lên mà trong đó các binh lính JNA đã kề vai sát cánh với các nhóm bán quân sự Serbian chiến đấu chống lại ‘cảnh sát Croat và quân đội phôi thai của nước cộng hoà, Vệ binh Quốc gia’ (ibid., 101).

Trong khi chiến sự vũ trang đã bắt đầu ngay từ tháng Ba 1991, cuộc chiến tranh quy mô đầy đủ đã bắt đầu sau khi xung đột Slovenian đã chấm dứt. Những sự thù nghịch sớm đã là kết quả từ nỗi sợ của những người Serb sống trên lãnh thổ Croatian rằng nước này sẽ ly khai khỏi Nam Tư và dẫn đến tình hình xấu đi cho các dân tộc thiểu số của nó (Cigar 1993). Thật mỉa mai, các nước đi Croatian tới độc lập vì thế đã có vẻ biện minh cho thuật tu từ mà Milošević đã sử dụng trong vài năm qua. Quả thực, đã có vẻ, các quyền và các đặc ân Serbian đã bị đe dọa bởi các láng giềng của nó. Bạo lực xảy ra sau đó mau chóng đã trở thành một vòng luẩn quẩn tự duy trì mà tỏ ra là khó để phá vỡ, vì những sự giết chóc ở một bên đã bị trả thù chống lại bên kia. Vào thời gian chiến tranh đi đến kết thúc trong 1995, ước lượng đã có 20.000 bị chết và 500.000 người đã phải di chuyển. Tất nhiên, chiến tranh đã tiếp tục hoành hành ở vùng Balkan thêm mấy năm nữa, với những tội ác kinh khủng nhất: trong các cuộc chiến tranh xảy ra sau đó ở Bosnia và Kosovo, những con số này còn cao hơn nhiều.

Kết luận

Chương này đã tìm cách giải thích sự tiến triển của Nam Tư từ sự huy động phong trào xã hội đến nội chiến. Ngoài việc là một bi kịch khủng khiếp ra, sự nổi lên của nội chiến ở nước này cũng tạo thành một câu đố khoa học xã hội ghê gớm. Vào lúc khi các láng giềng Đông Âu của nó đã rũ bỏ các xiềng xích của chủ nghĩa xã hội và đã chuyển đổi sang dân chủ và chủ nghĩa tư bản, Nam Tư thay vào đó đã tự xé nát mình – bất chấp sự xuất phát được cho là trong một tình thế thuận lợi hơn.

Để giải thích sự khác biệt này, chúng tôi cho rằng Nam Tư bày tỏ nhiều trong số cùng các cơ chế được nêu bật trong các chương trước. Thứ nhất, nước này đã bước vào

các năm 1980 cùng với sự mất ổn định chính trị và kinh tế. Cái chết của Tito đã loại bỏ uy quyền có sức thuyết phục mạnh (charismatic) mà cho đến nay đã cung cấp cho Nam Tư một chất kết dính tư tưởng. Chủ nghĩa xã hội, kể từ việc thành lập Nam Tư sau Chiến tranh Thế giới II, đã được dùng để nén các xung đột dân tộc chủ nghĩa, âm ỉ giữa các nước cộng hoà khác nhau, nhưng với cái chết của Tito chủ nghĩa xã hội trở nên bị mang tiếng xấu. Diễn tiến này đã bị làm trầm trọng thêm bởi sự sa sút của Liên Xô trong nửa sau của các năm 1980, sự sụp đổ của Khối Cộng sản, và những khó khăn kinh tế của Nam Tư. Kết hợp với nhau, những khó khăn chính trị và kinh tế này thể hiện các cơ chế nhân quả vào lúc bắt đầu của cuộc nội chiến.

Sự huy động xã hội dân sự thành công có thể cung cấp một con đường tới cải cách và dân chủ hoá cho một xã hội căng thẳng. Tuy vậy, trong trường hợp Nam Tư, có vẻ rằng các phong trào xã hội thay vào đó đã góp phần vào sự phân mảnh xã hội. Có vẻ rằng kiểu của các phong trào xã hội ban đầu mà ở những nơi khác tại Đông Âu đã nêu các tấm gương sớm nhất cho sự huy động quần chúng – các phong trào ủng hộ dân chủ, các phong trào các quyền con người, các phong trào môi trường, và các phong trào xã hội mới khác – đã quá yếu và không thoả đáng về văn hoá để có một sự đóng góp tích cực [ở Nam tư]. Thay vào đó, các chính trị gia đã có khả năng để lợi dụng sự thực rằng các phong trào đang nổi lên theo các đường lối các quyền của người lao động và lợi ích dân tộc đã chi phối không gian xã hội dân sự. Một khi Milošević đã nhận ra tiềm năng sức mạnh của chủ nghĩa dân túy dân tộc chủ nghĩa, ông đã chuyển năng lực của các công nhân và những người Serb Kosovo thành một lực lượng chính trị đáng sợ. Bằng việc thách thức và cuối cùng chiến thắng các đối thủ chính trị ở Kosovo, Vojvodina, và Montenegro, ông đã có khả năng gieo đủ sự sợ hãi trong các nước cộng hoà còn lại để vĩnh cửu hoá sự phân mảnh xã hội mà ban đầu ông đã được lợi từ đó.

Với các đường biên giới chính trị của Kosovo, Vojvodina, và Montenegro rõ ràng đang tan rã, tình hình an ninh khắp đất nước đã xấu đi nhanh chóng. Các chính trị gia ở các nước cộng hoà khác như Slovenia và Croatia đã lợi dụng những diễn tiến này bằng việc thúc đẩy diễn ngôn dân tộc chủ nghĩa của riêng họ, mà đã khiến cho các thiểu số Serbian của họ hoảng sợ. Điều này đã đặc biệt đúng trong hậu quả của chiến thắng bầu cử của HDZ trong tháng Tư 1990, đã làm tăng gấp bội sự bất an toàn mà những người Serb Croatian đã trải nghiệm. Tại điểm này, với thùng thuốc súng mang tính ẩn dụ sắp nổ tung, đã chẳng cần nhiều để cho nước này bắt đầu xé tan mình. Slovenia và Croatia đã tuyên bố độc lập, mà đã khiến chính phủ liên bang vẫn đang tồn tại để hành động. Bạo lực phát sinh, đặc biệt ở Croatia, đã nhắm vào các thiểu số mà đến lượt đã huy động các mạng lưới bán quân sự của riêng chúng. Khi các nhóm đụng độ theo các tuyến sắc tộc/bè phái, sự đòi hỏi trả thù chẳng bao lâu đã trở thành một sự cố phổ biến. Tại điểm đó, tất nhiên, nội chiến đã có vẻ là không thể tránh được rồi.

Ghi chú

1 Nam Tư như một khái niệm đã tồn tại trước Chiến tranh Thế giới II, như một nền quân chủ được biết đến như Vương quốc Nam Tư (trước là Vương quốc của những người Serb, Croat, và Slovene). Nó được thành lập trong năm 1918, tiếp sau sự sụp đổ của Đế quốc Áo-Hung trong thời khắc đó của chủ nghĩa dân tộc mãnh liệt.

Tài liệu tham khảo

- Banac, Ivo. 1992. 'Post-Communism as post-Yugoslavism: the Yugoslav non-revolutions of 1989–1990', in Ivo Banac (ed.), *Eastern Europe in Revolution*. Ithaca, NY: Cornell University Press, pp. 168–87.
- Banac, Ivo. 2006. 'The politics of national homogeneity', in B.K. Blitz (ed.), *War and Change in the Balkans: Nationalism, Conflict, and Cooperation*. Cambridge: Cambridge University Press, pp. 30–43.
- Benderly, Jill. 1997. 'Feminist movements in Yugoslavia, 1978–1992', in M.K. Bokovoy, J.A. Irvine, and C.S. Lilly (eds), *State-Society Relations in Yugoslavia, 1945–1992*. New York: St. Martin's Press, pp. 183–210.
- Boduszyński, Mieczysław P. 2010. *Regime Change in the Yugoslav Successor States: Divergent Paths toward a New Europe*. Baltimore, MD: The Johns Hopkins University Press.
- Bunce, Valerie. 1999. *Subversive Institutions: The Design and the Destruction of Socialism and the State*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Bunce, Valerie J., and Wolchik, Sharon L. 2011. *Defeating Authoritarian Leaders in Postcommunist Countries*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Cigar, Norman. 1993. 'The Serbo-Croatian War, 1991: political and military dimensions'. *Journal of Strategic Studies* 16(3): 297–338.
- della Porta, Donatella. 2014. *Mobilizing for Democracy: Comparing 1989 and 2011*. Oxford: Oxford University Press.
- Estrin, Saul. 1991. 'Yugoslavia: the case of self-managing market socialism'. *The Journal of Economic Perspectives* 5(4): 187–94.
- Figa, Jozef. 1997. 'Socializing the state: civil society and democratization from below in Slovenia', in M.K. Bokovoy, J.A. Irvine, and C.S. Lilly (eds), *State-Society Relations in Yugoslavia, 1945–1992*. New York: St. Martin's Press, pp. 163–82.
- Gibianskii, Leonid. 2006. 'The Soviet-Yugoslav split', in K. McDermott and M. Stibbe (eds), *Revolution and Resistance in Eastern Europe: Challenges to Communist Rule*. Oxford: Berg, pp. 17–36.
- Glenny, Misha. 1993. *The Fall of Yugoslavia: The Third Balkan War*. London: Penguin.
- Hayden, Robert M. 1992. 'Constitutional nationalism in the formerly Yugoslav Republics'. *Slavic Review* 51(4): 654–73. International Center for Transitional Justice. 2009. 'Transitional justice in the former Yugoslavia'. Available at: <https://ictj.org/sites/default/files/ICTJ-FormerYugoslavia-Justice-Facts-2009-English.pdf>
- Licht, Sonja. 2000. 'Civil society, democracy, and the Yugoslav wars'. In M. Spencer (ed.), *The Lesson of Yugoslavia*. New York: Elsevier, pp. 111–24.
- Marković, Vladimir. 2012. 'A re-examination of the position of the student movement in Serbia'. In R. Hudson and G. Bowman (eds), *After Yugoslavia: Identities and Politics within the Successor States*. Houndmills: Palgrave Macmillan, pp. 105–19.
- Mirkovic, Damir. 2000. 'The historical link between the Ustasha genocide and the Croato-Serb civil war: 1991–1995'. *Journal of Genocide Research* 2(3): 363–73.
- Pavković, Aleksandar. 2000. *The Fragmentation of Yugoslavia: Nationalism and War in the Balkans* (2nd edn). Houndmills: Macmillan.
- Perovic, Jeronim. (2007) 'The Tito–Stalin split: a reassessment in light of new evidence'. *Journal of Cold War Studies* 9(2): 32–63.
- Popovic, Srdja. 2006. 'Milošević motiveless malignancy'. In B.K. Blitz (ed.), *War and Change in the Balkans: Nationalism, Conflict, and Cooperation*. Cambridge: Cambridge University Press, pp. 44–56.
- Ritter, Daniel P. 2012a. 'Civil society and the paralyzed state: mobilizing for democracy in East

- Germany'. COSMOS Working Paper 2012/6. Department of Social and Political Science, European University Institute.
- Ritter, Daniel P. 2012b. 'Civil society and the Velvet Revolution: mobilizing for democracy in Czechoslovakia'. COSMOS Working Paper 2012/4. Department of Political and Social Sciences, European University Institute.
- Rusinow, Dennison. 1977. *The Yugoslav Experiment, 1948–1974*. Berkeley, CA: University of California Press.
- Schaeffer, Robert K. 2000. 'Democratization, division and war in Yugoslavia: a comparative perspective', in M. Spencer (ed.), *The Lesson of Yugoslavia*. New York: Elsevier, pp. 47–63.
- Schöpflin, George. 2006. 'Yugoslavia: state construction and state failure', in B.K. Blitz (ed.), *War and Change in the Balkans: Nationalism, Conflict, and Cooperation*. Cambridge: Cambridge University Press, pp. 13–19.
- Stokes, Gale. 1993. *The Walls Came Tumbling Down: The Collapse of Communism in Eastern Europe*. New York: Oxford University Press.
- Vasilevski, Steven. 2007. 'Diverging paths, diverging outcomes: a comparative analysis of post-communist transition in the successor states of Yugoslavia'. *YCISS Post-Communist Studies Programme Research Paper Series*. Toronto: York Centre for International and Security Studies.
- Vladisavljević, Nebojša. 2008. *Serbia's Antibureaucratic Revolution: Milošević, the Fall of Communism and Nationalist Mobilization*. Houndmills: Palgrave Macmillan.
- Woodward, Susan L. 1995. *Balkan Tragedy: Chaos and Dissolution after the Cold War*. Washington, DC: Brookings Institution.

KẾT LUẬN

Các phong trào xã hội, dân chủ hoá, và các cuộc nội chiến

Donatella della Porta

Dẫn nhập

Các tình tiết của dân chủ hoá đôi khi trở nên hung dữ. Thí dụ, bạo lực đã hiện diện trong sự huy động cho dân chủ mà đã bắt đầu ở Đông Âu trong 1989 hoặc ngang khu vực Trung Đông và Bắc Phi (MENA) trong 2011. Vào các dịp hiếm hơn, các xung đột đã leo thang thành các cuộc nội chiến. Tập trung vào một con đường đặc thù của sự leo thang bạo lực, nghiên cứu của chúng tôi bắc cầu những vấn liệu trong các lĩnh vực nghiên cứu phong trào xã hội, các cuộc nội chiến, sự kháng cự bất bạo động, và dân chủ hoá, mà đã thường được tiến hành khá tách rời nhau.

Vấn liệu khoa học xã hội về các cuộc nội chiến đã chọn ra những nguyên nhân tiềm năng khác nhau cho sự bắt đầu, sự kéo dài, và tính tàn bạo, chủ yếu dựa vào những nghiên cứu N-lớn. Giữa các nguyên nhân này là sự hiện đại hoá kinh tế, chủ nghĩa dân tộc sắc tộc, sự thiếu vắng dân chủ chính trị, địa thế gồ ghề, những nơi trú ẩn ngang biên giới, sự yếu của nhà nước (bất ổn định chính trị và dân số lớn), các vùng xa, sự ủng hộ của các cộng đồng hải ngoại hay của chính phủ nước ngoài, và kiểu sản xuất (giá trị cao, trong lượng thấp). Công trình này đã dẫn đến một sự gộp nhặt các biến số được xác định như các nguyên nhân gốc rễ cho sự bắt đầu, cường độ, độ dài của các cuộc nội chiến, với vài kết quả mâu thuẫn. Sau một sự chú tâm đến các lý thuyết bất bình (grievance theory), đề cập đến những sự thiếu các quyền con người và sự phân biệt đối xử cũng như xung đột xã hội kéo dài về sự tước đoạt, một làn sóng phân tích khác đã đề cập đến lòng tham như động cơ thúc đẩy, nêu bật các tài nguyên thiên nhiên nhưng cả sự tham nhũng của các chính phủ mắc bẫy tìm kiếm đặc lợi và sự săn mồi hoặc, tổng quát hơn, các chế độ gia sản mới (neo-patrimonial) và nhân vị chủ nghĩa [personalist] (Collier and Hoeffler 2004).

Tuy vậy, các nghiên cứu N-lớn đã thường bị phê phán như bỏ lửng không đi đến kết luận, vì những phát hiện là nhạy cảm với các thủ tục mã hoá và đo lường của biến phụ thuộc cũng như khoảng cách đáng kể giữa các cấu trúc lý thuyết và các proxy (biến thay thế) (Kalyvas 2008). Mặt khác, những người nghiên cứu trường hợp chi tiết đã không tạo ra nhiều sự tích lũy tri thức. Chúng tôi đã gợi ý trong cuốn sách này rằng đặc biệt những

ngiên cứu phong trào xã hội, nhưng cả những nghiên cứu về dân chủ hoá thất bại và các cuộc cách mạng bất bạo động, đã có thể tích hợp một cách hữu ích nghiên cứu về nội chiến qua một sự chú tâm vào các cơ chế nhân quả. Trong phần tiếp theo, chúng ta sẽ tóm tắt những kết quả của các chương theo lối kinh nghiệm.

Sự gây bất ổn định chính trị

Trong nghiên cứu của chúng tôi, chúng tôi đã chú tâm vào các hồi hay tình tiết (episode) dân chủ hoá mà đã thất bại, dẫn đến sự bắt đầu của các cuộc nội chiến. Trong khi dân chủ hoá phải thú nhận chỉ là một con đường hướng tới nội chiến, sự phân tích của nó cho phép chúng tôi chọn ra vài quá trình chính tạo thuận lợi cho sự leo thang xung đột ở mức chính trị. Những nghiên cứu phong trào xã hội đã chỉ ra những sự thay đổi đột ngột về các cơ hội, mà cho phép các nhà hoạt động thách thức các elite. Nhìn vào các nhân tố quyết định ngoại sinh của các tiết mục phản kháng, các học giả phong trào xã hội đã nhấn mạnh các vai trò của cả các định chế ổn định lẫn những diễn tiến tình cờ. Về phần cái trước, quyền lực chính trị tập trung hơn được xem như làm cho các định chế chính trị ít có thể tiếp cận được ‘từ dưới’ và, như thế, kích sự phản kháng dữ dội hơn (Goodwin 2001). Ngoài ra, sự leo thang xung đột được xem là chắc có khả năng hơn khi những cách có gốc rễ lịch sử để xử lý các đối thủ định hướng các nhà chức trách theo hướng các chiến lược loại trừ. Những sự tình cờ chính trị ít lâu bền hơn, như sự thiếu sự sẵn có và ảnh hưởng của các đồng minh chính trị cũng đã được nhắc đến như việc đóng các cửa sổ cơ hội cho những người phản kháng, thường tạo ra sự leo thang (xem della Porta and Diani 2006, Chapter 8 cho một tổng quan). Các mức thấp của quyền tự do và dân chủ đã được liên kết với bạo lực chính trị ở mức quốc gia, thậm chí ở Tây Âu (Engene 2004), và các hệ thống bầu cử ít tỷ lệ hơn đã được liên kết với bạo lực sắc tộc (Crenshaw 2011). Sự yếu của dân chủ, các quyền tự do dân sự, các quyền con người, luật trị (rule of law), và vân vân thường được xem là các nguyên nhân gốc rễ cho sự cực đoan hoá. Trong khi sự tiết chế và chia sẻ quyền lực được xem như tạo thuận lợi cho dân chủ hoá ôn hoà, nghiên cứu về các cuộc cách mạng tuyên bố rằng, khi các kênh bình thường cho sự tiếp cận đến hệ thống chính trị bị tắc nghẽn, bạo lực có thể được cảm nhận như cần thiết, vì ‘không có đường ra khác’ (Goodwin 2001).

Nghiên cứu của chúng tôi xác nhận sự gây bất ổn định chính trị như một cơ chế nhân quả trong các hồi của nội chiến. Sự xuất hiện được cảm nhận của một khả năng cho sự thay đổi chế độ được tiếp theo bởi những phản ứng mạnh từ chế độ, mà, thay cho việc dẫn đến một sự thất bại của đối lập, dẫn đến sự cực đoan hoá của nó và đến sự leo thang xung đột. Các diễn viên từ bên dưới chiếm các cơ hội để huy động, nhưng không đủ mạnh để tạo ra sự tan vỡ của chế độ mà, đến lượt, bị vỡ nhưng không hoàn toàn bị đánh bại. Sự vô chính phủ nội bộ đang nổi lên đẩy các công dân chịu trách nhiệm về an ninh riêng của họ (Toft 2003). Những nghiên cứu trường hợp của chúng tôi cho thấy những cơ hội mở ra như thế nào trong thời gian các cuộc xung đột qua những tương tác động.

Libya là một trường hợp dân chủ hoá thất bại trong một nhà nước yếu, mà đã bị mất ổn định. Tại Libya, Đại tá Qaddafi, người đã nắm quyền lực trong 1969 nhờ một cuộc đảo chính, đã chuyển quyền lực cho các thành viên của các bộ lạc Libyan (nhỏ) tương đối bị thiệt thòi và các nhà chuyên nghiệp giai cấp trung lưu đô thị. Dự án chính trị của

Qaddafi sau đó đã chuyển theo hướng một nhà nước theo phong cách toàn trị mà trong đó thuật tu từ (rhetoric) đại chúng được kết hợp với sự đàn áp tàn bạo trong việc kiểm soát mọi yếu tố của đời sống dân sự và chính trị. Các định chế nhà nước đã vẫn kém phát triển, được xem như các điểm nóng tiềm tàng của đối lập, và được bỏ mặc kém phát triển và bị tước quyền vì Qaddafi giải tán Hội đồng Đại hội Quốc gia (dựa trên bộ lạc). Sự đào ngũ của các elite đã phát triển nhanh, ngay từ tháng Hai 2011, với nhiều quan chức chính phủ quan trọng nhất từ chức và gia nhập đối lập. Trong thời gian cuộc nổi dậy, các đại diện của các lợi ích kinh tế – như Công ty Dầu Vịnh Arabian, công ty dầu thuộc sở hữu nhà nước lớn thứ hai ở Libya – cũng đã đào ngũ sang với các phe phái, như các lãnh tụ và các tu sĩ Islamic đã làm, giữa họ là Mạng lưới của Ulema (các tu sĩ) Tự do và một số bộ lạc chính như Warfalla, Tuareg, và Magarha.

Nhà nước đã mạnh hơn ở Syria, nơi ‘các liên kết dày đặc giữa Bashar al-Asad và lõi chế độ đã ngăn ngừa các elite từ bỏ tổng thống; đồng thời, các mối quan hệ nhà nước-xã hội dày hơn ở Syria đã ngăn chặn một sự cô lập xã hội kiểu-Libya trong ban lãnh đạo chớp bu’ (Hinnebusch, Imady, and Zintl 2016, 225). Thứ nhất, chế độ đã có được một tính chính đáng dân tộc chủ nghĩa, căn cứ vào thái độ chống Israel của nó; thứ hai, các cải cách tân tự do đã làm giàu các giai cấp trung lưu có quan hệ rộng trong các thành phố như Aleppo và Damascus. Bashar al-Asad đã đi theo cha ông làm tổng thống Syrian trong tháng Sáu 2000, hứa hẹn sự tự do hoá chính trị; tuy vậy, tổng thống và gia đình thân thiết của ông đã vẫn ở lõi của chế độ, chiếm những vị trí lãnh đạo trong quân đội (em của al-Asad), tình báo quân sự (em rể ông và một em họ), và nền kinh tế. Nói chung, lòng trung thành bề phái cũng đã đóng một vai trò, như các elite Alawi đã tiếp tục ủng hộ chế độ, trong khi những người đào ngũ đã là những người Sunni. Tuy vậy, làn sóng phản kháng tràn từ Tunisia và Ai Cập và cũng sang Syria đã góp phần làm bất ổn chế độ bởi việc tạo ra những sự chia tách bên trong các elite.

Cả ở Yemen nữa, cuộc nổi dậy ôn hoà, được gây cảm hứng bởi các sự kiện ở Tunisia và Ai Cập, đã làm lung lay quyền lực độc đoán của lãnh tụ đất nước, Ali Abdullah Saleh. Yemen, được sinh ra từ sự thống nhất của Bắc và Nam Yemen trong 1990, đã là một nhà nước yếu bị sự nghèo quấy rầy, tham nhũng tràn lan của các elite cầm quyền, và một khoảng trống an ninh. Với những cuộc chiến cục bộ ở miền Bắc, những lời kêu gọi ly khai ở miền Nam và sự hiện diện của al-Qaeda, sự thống nhất của Yemen đã dễ vỡ, và những sự gắn bó dân tộc đã bị làm xói mòn bởi những sự liên kết khu vực và bộ lạc. Chế độ Ali Abdullah Saleh đã dựa vào áp bức nhưng cũng vào các mạng lưới bảo trợ mà đã phân mảnh xã hội thêm và làm yếu nhà nước (Alley 2010). Lõi của chế độ đã được xây dựng quanh gia đình Saleh, những người đã chiếm các vị trí quân sự và an ninh quốc gia quan trọng nhất, và sự trao đổi ân huệ hơn là quanh các nguyên tắc hay ý thức hệ (Durac 2013; Khosrokhavar 2012). Tính lỏng của các liên minh này đã được xác nhận khi, trong tháng Ba 2011, tiếp sau cuộc tàn sát những người phản kháng ôn hoà, các thành viên lõi của chế độ đã đào ngũ và gia nhập phe đối lập. Sự vỡ chế độ đã dẫn đến những sự đối đầu vũ trang giữa Saleh và những người đào ngũ, làm thay đổi diễn tiến của cuộc nổi dậy ôn hoà trước đây. Đồng thời, vì Saleh và gia đình ông đã hướng mọi năng lực của họ vào cuộc đấu tranh sống còn, tình hình an ninh trong cả nước đã xấu đi đột ngột.

Trong các năm 1980, Nam Tư đã chắc chắn không phải là một nhà nước yếu và ban đầu đã có vẻ có được các điều kiện tốt nhất cho một quá trình dân chủ hoá ôn hoà và không phức tạp, kể cả một mức độ tự do hoá tương đối cao, được phản ánh trong số tương đối lớn của các tổ chức xã hội dân sự. Một cuộc khủng hoảng kinh tế hiện ra lúc

đã bị làm cho trầm trọng thêm bởi cái chết của Tito, và cuộc đấu tranh kế vị xảy ra ngay sau đó đã giúp đưa một thể hệ mới của các lãnh đạo đảng lên ở các nước cộng hoà khác nhau. Sự sụp đổ của chủ nghĩa Tito như một hệ thống chính trị và kinh tế (Vasilevski 2007, 5) đã diễn ra với sự cạnh tranh nội bộ tăng lên giữa các nước cộng hoà. Vào 1988, ‘tuyệt đại đa số của nhóm lãnh tụ của các nước cộng hoà do Tito chọn đã được thay thế bằng các lãnh tụ mà đã không có các lòng tin chung nào’, và ‘cả liên bang Nam Tư lẫn đảng Cộng sản Nam Tư – Liên đoàn những người Cộng sản Nam Tư – mà trên danh nghĩa đã cai trị nước này đã mất phần lớn tính chính đáng của chúng’ (Pavković 2000, 76). Rồi thì những sự bất bình đẳng xã hội-kinh tế và văn hoá đã kích các xung đột nội bộ, khi các elite chính trị ở mức các nước cộng hoà đã bắt đầu chơi trò chơi chủ nghĩa dân tộc như một cách để duy trì quyền lực của riêng họ (Licht 2000, 113). Trên thực tế, điều này diễn ra qua sự kích hoạt của nhiều sự chia tách:

Những sự chia rẽ cũ và mới trong giai cấp chính trị đã nổi lên hàng đầu, như giữa những người đề xướng sự kiểm soát lớn hơn của chính phủ trung ương Serbia đối với các tỉnh tự trị của nó và những địch thủ của họ; giữa những người chủ trương một trung tâm liên bang mạnh hơn và những người bảo vệ hiện trạng; giữa những sự thay đổi chính sách Kosovo của đảng và các đối thủ của họ; giữa các chính trị gia có đầu óc bảo thủ và khai phóng; giữa các thành viên của các thể hệ chính trị khác nhau; và giữa các quan chức cấp cao và cấp thấp. Vì các sự chia rẽ cắt ngang lẫn nhau và các quan chức cấp cao tiến hành việc vận động chính trị phức tạp, nên các quan hệ bên trong giai cấp chính trị đã trở nên khá phức tạp.

(Vladisavljević 2008, 126)

Tóm lại, cả các nhà nước yếu và ít yếu hơn đã bị mất ổn định qua các làn sóng phản kháng vì dân chủ, thách thức các chế độ mà đã cho thấy rồi một số dấu hiệu căng thẳng. Như thế chúng ta quan sát thấy rằng ở Libya, Syria, Yemen, và Nam Tư như nhau, sự mất ổn định chính trị đã là một cơ chế chủ chốt trong toàn bộ quá trình huy động cho dân chủ cực đoan hoá thành nội chiến. Đồng thời, các trường hợp của chúng ta cho thấy các vai trò khác nhau mà cơ chế có thể đóng trong toàn bộ quá trình. Tại Libya, nó đã cắt chéo nhau với các xung đột kinh tế quanh ngành dầu và đã bị làm trầm trọng bởi sự phân mảnh xã hội quanh các bộ lạc và các elite tôn giáo truyền thống. Tại Syria, sự phân mảnh xã hội thay vào đó đã chống lại sự bất ổn định chính trị do nền tảng xã hội mạnh hơn của chế độ xung quanh Tổng thống Bashar al-Assad. Tại Yemen, sự bất ổn đã có nghĩa là sự vỡ chế độ, đi cùng với an ninh xấu đi và sự phân mảnh, với các liên minh mới và những sự chia rẽ quanh các phái elite đánh nhau. Tại Nam Tư, cuối cùng, bất ổn định chính trị cũng đã cắt chéo nhau với sự phân mảnh xã hội nhưng bên trong một khung khổ dân tộc chủ nghĩa hơn và cấu trúc chính trị được hình thức hoá.

Sự đàn áp bừa bãi

Trong nghiên cứu về các phong trào xã hội, việc cảnh sát khống chế sự phản kháng đã được xem là một nhân tố trung tâm trong sự cực đoan hoá. Nghiên cứu về chủ đề này đã nhận diện một xu hướng sử dụng những cách thô bạo hơn của việc khống chế phản kháng

bằng cảnh sát chống lại các nhóm xã hội và chính trị mà được cảm nhận như các mối đe dọa lớn hơn đối với các elite chính trị, vì họ được dẫn dắt nhiều hơn về mặt ý thức hệ hoặc cấp tiến hơn trong các mục tiêu của họ (xem Davenport 2000; della Porta and Fillieule 2004; Earl 2003). Ngoài ra, việc cảnh sát đàn áp chắc có khả năng được hướng chống lại các nhóm nghèo hơn về các nguồn lực vật chất cũng như về các mối quan hệ chính trị (della Porta 1998; Earl, Soule, and McCarthy 2003). Hình thức quyền lực nhà nước có một tác động rõ lên việc cảnh sát khống chế sự phản kháng. Nếu sự đàn áp luôn luôn tàn bạo trong các chế độ độc đoán nhiều hơn trong các chế độ dân chủ (thí dụ, Uysal 2005, về Thổ Nhĩ Kỳ), ngay cả các chế độ độc đoán cũng thay đổi theo mức độ, các hình thức, và các diễn viên của sự phản kháng mà họ sẵn sàng chịu đựng, cũng như theo các hình thức mà cảnh sát khống chế đối lập (Boudreau 2004). Các cuộc nổi dậy bạo lực có vẻ nảy nở khi các chế độ rất áp bức từ lâu đã cản trở bất cứ sự phát triển nào của đời sống liên kết tự trị – nói chi đến, của các phong trào xã hội (Goodwin 2001). Trong khi sự đàn áp đã có thể làm giảm tính sẵn sàng của cá nhân để tham gia bằng việc nâng chi phí của sự phản kháng, trong một số trường hợp một ý thức về sự bất công cũng như sự tạo ra các cảm giác mạnh về sự gấn bó và sự đoàn kết có thể tăng cường động cơ thúc đẩy để chống lại một chế độ bất công và tàn bạo (Davenport 2005; della Porta and Piazza 2008; Francisco 2005). Như thế, đặc biệt khi sự phản kháng lan rộng và được hỗ trợ tốt, sự đàn áp có thể phản tác dụng do sự phẫn nộ về cảnh sát không tôn trọng các quyền của các công dân ở mức quốc gia cũng như xuyên quốc gia (Davenport 2005; Francisco 2005). Nói chung, sự đàn áp có vẻ có khả năng để kiểm soát các mức thấp của sự bất mãn nhưng kích sự chống đối vũ trang trong các trường hợp nào động rộng hơn (Regan and Norton 2005).

Nếu sự đàn áp là một chi phí, sự kháng cự có thể trở thành một phần thưởng tự nó. Nghiên cứu của chúng tôi đã cho thấy rằng điều này thường xảy ra đặc biệt trong các tình huống đàn áp bừa bãi và không nhất quán, mà để lại không gian tự do nào đó ngoài tầm với của chế độ. Sự đàn áp tàn bạo quá khứ và hiện tại đã ảnh hưởng mạnh đến các lựa chọn của các nhà hoạt động, làm giảm niềm tin vào sự đầu hàng ôn hoà của những người đương chức. Tương tự, trong các trường hợp của chúng ta, những ký ức về tính tàn bạo của chế độ đã hoạt động như một ràng buộc cho sự huy động trong một số thời khắc, nhưng vào những thời khắc khác đã kích sự phản kháng như cách duy nhất để bày tỏ một sự kêu gọi cho phẩm giá. Các chi phí của sự phục tùng chế độ đã trở nên không thể chịu nổi. Đồng thời, sự đàn áp tàn bạo đã kích phản-bạo lực, với vòng xoáy leo thang.

Chưa bao giờ là một chế độ chuyên quyền được tự do hoá, chế độ Qaddafi đã sử dụng các mức đàn áp cực cao đối với bất kể nhà bất đồng chính kiến nào (Joffé 2016). Vào lúc bắt đầu của cuộc xung đột, cuộc phản kháng thực ra đã bị chính trị hoá về vấn đề đàn áp, với các cuộc biểu tình được tổ chức bởi các gia đình của các tù nhân bị giết trong cuộc tàn sát ở nhà tù Abu Salim cũng như chống lại sự đàn áp chính các cuộc phản kháng đó, trước hết nhưng không chỉ ở Benghazi. Trong tháng Hai 2011, bạo lực đã leo thang ở các phần khác nhau của nước này, khi chế độ đã cảnh cáo các công dân rằng an ninh nhà nước sẽ sử dụng vũ lực để giải tán bất kể hoạt động tập thể nào được cảm nhận như sự thúc đẩy xúi giục nổi loạn công khai (Jacinto 2011). Vào ngày 27 tháng Hai, Qaddafi đã đổ lỗi cho các cường quốc nước ngoài vì sự hỗn loạn và đã kêu gọi những người trung thành để ‘làm sạch Libya từng nhà một’ (Joffé 2016, 132). Các cuộc tấn công bừa bãi của cảnh sát chống lại những người phản kháng đã ngay lập tức xoáy thành các sự đối đầu dữ dội vì chế độ đã tỏ ra không có khả năng áp đặt trật tự, đặc biệt ở vài khu vực.

Cả ở Syria nữa, nơi sự đàn áp đã cản trở sự phát triển của một xã hội dân sự, các động lực của các cuộc phản kháng đã thay đổi đột ngột trong thời gian các sự biến động đột ngột khi sự phản kháng đã vấp phải sự đàn áp tàn bạo, nhưng những sự chia tách bị áp bức đã lại nổi lên trong cuộc nổi dậy. Sự huy động đã bắt đầu trong tháng Ba 2011 tại thành phố Dara' ở miền nam, chuyên

Từ các cuộc phản kháng phần lớn ôn hoà (mà đã bị đàn áp ngay lập tức với việc cảnh sát sử dụng đạn thật) thành một cuộc nội chiến toàn diện mà trong đó một số lượng ngày càng tăng của quân nhân đào ngũ được trang bị vũ khí nặng và được huấn luyện tốt, các chiến binh Syrian chính quy và nước ngoài đang tổ chức một cuộc khởi nghĩa vũ trang chống lại chế độ Bashar al-Asad.

(Gelvin 2011, 108–9)

Sự leo thang đã tiếp theo việc tra tấn những đứa trẻ, bị cáo buộc đã phun (lên tường) các khẩu hiệu chống Assad. Rồi sự đàn áp đã tạo ra sự leo thang thêm nữa, vì 'Các lực lượng của chế độ, thiếu huấn luyện và kinh nghiệm trong việc kiểm soát đám đông hay sự náo loạn, đã tiếp tục đáp trả với bạo lực quá đáng, làm tăng gấp bội các kẻ thù của chế độ, và làm cho các đám tang thành những sự đối đầu hơn' (Hinnebusch, Imady, and Zintl 2016, 231). Sự tàn bạo của cảnh sát thực ra đã được coi như bằng chứng của sự phi hiệu quả của lựa chọn thay thế, lựa chọn bất bạo động – đặc biệt sau việc giết 138 người trong ngày đầu tiên của lễ Ramadan, và việc nã pháo và tiếp quản Hama và Deir ez-Zor cũng như Idlib và Latakya trong tháng Tám. Trong khi các đám tang của các nạn nhân của sự đàn áp của chế độ đã lại kích động sự phản kháng, vào 19 tháng Bảy 2012 các vụ ám sát các thành viên của elite an ninh Syrian ở Damascus đã xác nhận tính dễ bị tổn thương của chế độ đối với các cuộc tấn công vũ trang.

Tại Yemen, các nhà cai trị của nền cộng hoà mới trong đầu các năm 1990 ban đầu đã cho phép sự tự do hoá nào đó, làm cho xã hội dân sự sôi động và không gian công của nước này mở ra cho sự bất đồng và tranh luận, độc nhất trong khu vực (Carapico 2007; Wedeen 2008). Mặt tiền dân chủ đã bắt đầu sụp đổ theo sau nội chiến 1994 giữa miền Nam và miền Bắc, với sự cai trị của Saleh trở nên độc đoán hơn một cách công khai. Sự tranh chấp chính trị công khai tuy nhiên đã là phổ biến ở Yemen và các cuộc phản kháng, được tổ chức đặc biệt quanh các yêu sách xã hội, đã được tổ chức thường xuyên suốt các năm 1990 và các năm 2000. Chúng đã thường vấp phải một sự kết hợp của sự đàn áp và những sự nhượng bộ. Saleh đã theo một chiến lược tương tự từ tháng Giêng 2011 trở đi, khi những sự bất bõ và sách nhiễu những người phản kháng đã đi cùng với các lời hứa về tiền lương cao hơn và những cải thiện khác. Dần dần, tuy vậy, nhiều bạo lực hơn đã được triển khai, cho đến ngày 18 tháng Ba 2011, những kẻ bắn tỉa đã bắn vào những người phản kháng ôn hoà ở Sana'a, giết ít nhất 52 người (HRW 2013a; 2013b).

Tính tàn bạo của chế độ đã làm những người Yemeni phần uất, dẫn đến sự cực đoan hoá của những đòi hỏi của người dân. Trong những ngày tiếp theo, bất chấp bạo lực và việc tuyên bố tình trạng khẩn cấp vào 23 tháng Ba 2011, số những người phản kháng đã tăng lên và các cuộc biểu tình đã lan ra khắp nước, đến thậm chí các vùng xa xôi nhất (Carapico 2011). Trong khi thanh niên đã vẫn cam kết với những phương pháp ôn hoà, những kẻ đào ngũ chế độ với các đơn vị quân sự của họ và các dân quân bộ lạc đã tiến hành các cuộc đụng độ vũ trang với các lực lượng trung thành với Saleh. Vào giữa tháng Sáu, các thành phố như Sana'a đã bị chia bởi các điểm kiểm soát và vài khu dân cư đã

biến thành các khu quân sự (Fattah 2011). Sự leo thang bạo lực cuối cùng đã bị dập tắt bởi thoả thuận chuyển tiếp do Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh làm môi giới trong tháng Mười một 2011. Thoả thuận mà đã buộc Saleh từ chức nhưng đã trao cho ông ta quyền miễn tố, đã bị những người phản kháng trẻ bác bỏ, những người đã xem nó như một sự phản bội các mục tiêu của cuộc cách mạng. Như thế, bất chấp sự tuyên bố về cái gọi là ‘giai đoạn chuyển tiếp’, sự huy động dân chúng của thanh niên đã không và sự đàn áp tàn bạo sự kháng cự cũng đã chẳng chấm dứt (Alwazir 2016). Đồng thời, với sự phân mảnh của phong trào đòi sự thay đổi, một số người tham gia, như quân Houthis, đã quay lại với các lợi ích hẹp hòi và các tiết mục hành động dữ dội hơn của họ.

Sự đàn áp đầu tiên đã yếu hơn ở Nam Tư nơi, cho dù các sự thanh trừng đôi khi đã đi theo các lời kêu gọi cải cách, đã có một sự tự do hoá từ từ. Tình hình đã lao xuống, tuy vậy, sau các cuộc bầu cử 1990 mà đã đưa Milošević lên nắm quyền với tư cách tổng thống Serbia, và quân đội đã đứng bên cạnh ông trong nỗ lực của ông để chinh phục phần của Croatia và Bosnia. Mặc dù không cuộc chiến tranh nào đã được tuyên bố, một chế độ quân dịch đã được khởi xướng trong tháng Năm 1991. Khi bạo lực đã nổ ra trong các vùng người Serb cư trú của Croatia, quân đội nhân dân Nam Tư đã can thiệp, chính phủ Serbian đã tuyên bố, nhằm để bảo vệ họ. Việc này đã kích các vòng xoáy phản kháng và đàn áp, với quân đội liên bang tuy nhiên đã không có khả năng áp đặt trật tự trong tất cả các nước cộng hoà. Sự can thiệp của quân đội đã được dùng để nhanh chóng cực đoan hoá tất cả các bên của cuộc xung đột, với bạo lực chẳng bao lâu đã vượt khỏi vòng kiểm soát.

Tóm lại, trong khi mức độ của tính tàn bạo trước kia của các chế độ mà chúng tôi phân tích đã thay đổi, trong mọi trường hợp, các cuộc phản kháng ban đầu ôn hoà đã leo thang trong sự đáp lại sự đàn áp mà đã được xem là bừa bãi, nhưng cũng không hiệu quả trong việc tái lập trật tự trong các lãnh thổ quốc gia.

Sự phân mảnh xã hội

Những nghiên cứu phong trào xã hội đã nhấn mạnh tầm quan trọng của sự xây dựng liên minh. Như trong các cuộc cách mạng, sự nổi lên của các làn sóng phản kháng có liên hệ với năng lực để kích hoạt các mạng lưới lớn bằng việc bắc cầu các mối quan hệ đang có rồi và tạo ra các mối quan hệ mới. Vì các mạng lưới huy động luôn luôn dính đến sự hợp tác nhưng cả sự cạnh tranh (tiềm tàng), sự huy động chắc có khả năng giảm bớt khi những sự chia rẽ (đặc biệt trong các pha đi xuống của các chu kỳ phản kháng) nhân rộng quanh các chiến lược và những sự khác biệt tư tưởng (della Porta and Diani 2006). Các môi trường nhiều sự chia tách bày tỏ thậm chí nhiều thách thức hơn vì chúng cung cấp những cơ hội tăng lên cho những sự chia rẽ (della Porta 2013). Nghiên cứu về dân chủ hoá thường đã gợi ý rằng sự phân bổ quyền lực giữa các nhóm sắc tộc đã có thể gây nguy hại cho việc tìm kiếm các giải pháp ôn hoà. Những nghiên cứu về các cuộc cách mạng bất bạo động đã coi sự thống nhất của những người thách thức như một nhân tố quan trọng cho thành công (Schock 2005). Những nghiên cứu nội chiến đã thường nhắc đến sự thuộc về sắc tộc như một nguồn dẻo dai của xung đột, đặc biệt khi được trộn lẫn với một nhận thức về sự phân biệt đối xử vì các mối bất bình xã hội-kinh tế được kích bởi sự bị gạt sang bên lề về chính trị khu vực (Ylönen 2005). Các cuộc nội chiến bắt nguồn từ sự

bất bình đẳng ngang và sự phân biệt đối xử sắc tộc-chính trị, vì ‘các nước với một hay nhiều nhóm sắc tộc nghèo căn bản hơn trung bình quốc gia và các nước với các nhóm lớn bị phân biệt đối xử khỏi chính trị quốc gia có một rủi ro cao hơn đáng kể về đối lập có vũ trang chống-chính phủ’ (Buhaug, Gates and Lujala 2013, 429). Đặc biệt, ‘các nhóm lớn bị phân biệt đối xử làm tăng xác suất của các cuộc nội chiến chính quyền, một phần bởi vì sự cắt rời rõ rệt giữa sức mạnh nhân khẩu học và các đặc quyền chính trị’ (ibid., 429). Xác nhận một phần các quan điểm này, người ta có thể lưu ý rằng thực ra, cả trong các trường hợp của chúng ta nữa, sự yếu của xã hội dân sự đã tương tác với (khả năng cho) những sự chia rẽ sắc tộc, mà đến lượt đã phân mảnh đối lập.

Tại Libya, trong 2011 và 2012, một cuộc nổi dậy dân chúng chống lại chủ nghĩa độc đoán lâu đời đã biến thành một nội chiến mà cuối cùng đã bị gián đoạn vì sự dính líu quân sự trực tiếp của một liên minh của các nhà nước nước ngoài. Các sự chia rẽ bộ lạc hiện tồn và các giá trị truyền thống đã được chế độ sử dụng nhằm để chia và kiểm soát. Qaddafi, thực ra, đã kéo các bộ lạc chống lại nhau, ngay cả trong khi thử đáp ứng một số đòi hỏi của họ cho việc chia sẻ nguồn lực sức mạnh, ban đặc quyền cho vài bộ lạc hơn các bộ lạc khác. Cùng với các mạng lưới bảo trợ, sự không tin cậy giữa các bộ lạc và giữa các sắc tộc vì thế đã đóng góp cho quyền lực của nhà độc tài. Một hình thức nghiêm ngặt của chủ nghĩa gia sản và chủ nghĩa bảo trợ đã được phát triển, nhưng nước này đã vẫn bị phân mảnh về chính trị và hành chính. Các xung đột bộ lạc tiềm tàng đã kéo theo đặc biệt các nhóm Berbers, Warfalla, và Cyrenaica, và đạo Islam hung hăng cũng đã đóng một vai trò. Như Anderson (2011: 6) giải thích:

Xã hội Libyan đã bị vỡ, và mọi định chế quốc gia, kể cả quân đội, đã bị chia bởi những sự chia tách về mối quan hệ họ hàng và khu vực. Ngược với Tunisia và Ai Cập, Libya đã không có hệ thống nào của các liên minh chính trị, mạng lưới của các hiệp hội kinh tế, hay các tổ chức quốc gia thuộc bất cứ loại nào. Như thế, cái đã có vẻ để bắt đầu như các cuộc phản kháng bất bạo động giống như các cuộc được tổ chức ở Tunisia và Ai Cập chẳng bao lâu đã trở thành sự ly khai toàn diện – hay nhiều sự ly khai tách biệt – khỏi một nhà nước thất bại.

Trong 2011, các cuộc phản kháng đã tăng về quy mô và tần suất, với một khẩu hiệu ban đầu ‘Libya tự do, quốc gia thống nhất’. Các cuộc nổi dậy đã bắt đầu ở miền Đông Libya, vài ngày sau lan sang Tripoli; Benghazi đã là cơ sở miền Đông của các cuộc phản kháng chống-chế độ, mà cũng đã tăng lên ở các thành phố miền tây Zawiya, Misrata, và ngay cả ở thủ đô, Tripoli. Trong khi mức bạo lực đã tăng, các cuộc biểu tình ôn hoà không vũ trang cũng đã tiếp tục: ‘khi sự hỗn loạn của chiến tranh tiến triển, phá vỡ các dịch vụ công cộng và phân phối, các uỷ ban tự phát đã bắt đầu nổi lên tiếp quản các trách nhiệm đô thị và công cộng’ (Joffé 2016, 132). Tuy vậy, đối lập đã vẫn bị phân mảnh, với năng lực tổ chức thấp và một sự tăng nhanh của các dân quân được vũ trang nặng trên các cơ sở khu vực, sắc tộc, bộ lạc, và tôn giáo.

Đối lập đã cũng bị phân mảnh ở Syria, nơi tính hỗn tạp của xã hội dân sự – với các thiểu số sắc tộc, kể cả những người Kurd, Palestinian, và Armenian, cũng như các thiểu số tôn giáo như các Kitô hữu, những người Druze, Sunni, Shiite, Alawi, và Ismaeli (như các giáo phái Shiite đặc thù) và các cộng đồng nhỏ của những người Do Thái – ‘từ lâu đã làm xói mòn hoạt động tập thể giữa phe đối lập’ (Hinnebusch, Imady, and Zintl 2016, 225). Khi Tổng thống Hafez al-Asad nắm quyền trong 1970, ông đã củng cố sự kiểm soát

của mình đối với các lực lượng vũ trang qua các quan hệ bộ lạc và gia đình, dẫn đến sự chi phối Alawi đối với các vị trí nhạy cảm trong quân đội (Perthes 1992). Ở đây cũng thế, chế độ đã giải quyết các nhóm khác nhau qua sự bảo trợ, như ‘Quân đội, các cục tình báo và các tổ chức đảng Ba’ath đã trở thành một phương tiện cho sự tham nhũng được thể chế hoá mà trong đó các ông bầu chủ hùnh mạnh có được sự ủng hộ từ các thành viên cấp thấp hơn, qua một hệ thống bảo trợ chủ nghĩa được phát triển cao độ’ (Donker 2012). Khi cuộc nổi dậy đã nổi lên, các cố gắng huy động đã dẫn đến việc tạo ra một tổ chức binh phong cho các uỷ ban địa phương – các Uỷ ban Điều phối Địa phương Syria (LCCS) – mà đặc biệt đã kéo theo những người trẻ không có kinh nghiệm trước về xã hội hoá chính trị (Hinnebusch 1993). Tuy vậy, cuộc nổi dậy cũng đã huy động các đối thủ lâu đời của chế độ, kể cả các đảng Kurdish, các Uỷ ban Phục hồi Xã hội dân sự (mà đã nổi lên từ ‘Mùa Xuân Damascus’ 2001), cũng như các lãnh tụ đối lập elite những người đã gia nhập nỗ lực huy động chẳng bao lâu sau khi nó bắt đầu. Cho dù những người Kurd, Sunni, hay các nhóm thiểu số khác thường đã chi phối về mặt số thành viên, các uỷ ban điều phối đã nhắm đến để là bao hàm (inclusive). Các lời kêu gọi xuyên-bè phái đã cũng được phong trào truyền bá: ‘chúng ta những người Syrian là một dân tộc’ ca sĩ và nhà hoạt động, Fadwa Soliman đã tuyên bố (Khosrokhavar 2012, 218), và lời của một bài hát: ‘Đi nào, Bashar, bỏ đi . . . Người, đặc vụ Hoa Kỳ! Nhân dân Syrian sẽ không chấp nhận sự làm nhục nữa’ (ibid., 241).

Nhưng như ở Libya, xã hội dân sự Syrian đã yếu và tính bị phân mảnh của nó đã định hình việc cuộc nổi dậy diễn tiến như thế nào, bất chấp những tuyên bố ngược lại của những người phản kháng. Vì sự đàn áp mạnh của các cuộc phản kháng đã cản trở các tổ chức chính trị, để các mối quan hệ tôn giáo, bộ lạc, thị tộc, và gia đình như các cơ sở chính của sự gắn bó và kết nối, các cuộc phản kháng truyền bá đặc biệt ở ngoại vi, dựa vào các liên kết mạnh bộ lạc. Những sự chia rẽ đã tăng trong một xã hội dân sự Syrian bị phân mảnh, với vô số các thiểu số và những kinh nghiệm bạo lực bè phái rồi trong các năm 1980 (với sự nổi dậy của Anh Em Muslim trong vụ tàn sát ở Hama trong năm 1982). Khi cuộc nổi dậy đã trở nên dữ dội hơn, các sự chia rẽ sắc tộc và bè phái đã trở nên bị phân cực hơn bao giờ hết – lên đỉnh điểm trong sự nổi lên cuối cùng của các phong trào Jihadist và sự thành lập của một Nhà nước ‘Islamic’.

Tại Yemen, các giai đoạn đầu của sự huy động đã mang lại những mức thống nhất đáng ngạc nhiên, gây ra một liên minh ít ai nghĩ đến giữa các phiến quân Zaydi, các Islamist, các nhà xã hội chủ nghĩa, các đàn ông bộ lạc, và thanh niên đô thị. Các lợi ích khu vực và bộ lạc đã dường như bị treo và được thay thế bằng mục tiêu chung về lật đổ chế độ. Việc chiếm các quảng trường khắp Yemen đã trở thành ‘các không gian vật lý và xã hội nơi người dân từ các nhóm khác nhau gặp gỡ và trao đổi quan điểm, chia sẻ các điều kiện sống, và nói chung đã tương tác theo một cách phần lớn bất ngờ, không được dự kiến trước’ (Lackner 2016, 164). Sự thống nhất đã bắt đầu tan vỡ, tuy vậy, khi các phái có vũ trang gia nhập cuộc đấu tranh. Nhiều người đã bỏ các quảng trường, vì họ cảm thấy không thoải mái với những kẻ đào ngũ chế độ đang trở thành các lãnh tụ mới của cuộc cách mạng (Manea 2015). Sự phân mảnh đã tăng thêm với thoả thuận chuyển giao quyền lực (đạt được do quốc tế). Trong khi thanh niên của cuộc cách mạng đã bác bỏ thoả thuận và đã tiếp tục phản kháng, các diễn viên khác đã đồng ý với nó và đã chuyển theo hướng chính trị thể chế, hoặc đã quay lại với các lợi ích và các chương trình nghị sự hẹp của họ. Trong giai đoạn của Hội nghị Đối thoại Quốc gia giữa 2013 và 2014, bất chấp các cuộc đàm phán về sự thống nhất, sự phân mảnh trong nước này đã sâu sắc thêm,

với quân Houthi mở rộng sự kiểm soát lãnh thổ của họ, những người miền Nam kêu gọi ly khai, và các bộ lạc tiến hành các cuộc đấu tranh cục bộ vì các nguồn lực hay sự tự trị. Cuối cùng, sự liên kết giữa những người phản kháng trước kia (quân Houthi) và cựu tổng thống (Saleh) đã phá vỡ các phe được phân ranh giới rõ ràng của cuộc nổi dậy (đối lập vs chế độ), đưa ra các liên minh và các sự chia rẽ mới mà đã đánh dấu pha nội chiến.

Tại Nam Tư, các tổ chức xã hội dân sự đã phát triển trong các thời khắc hay gây gổ khác nhau. Đặc biệt ở Slovenia, các yêu sách phong trào xã hội mới đã lan rộng về các vấn đề các quyền sinh sản, các quyền đồng tính nam và nữ, và năng lượng hạt nhân (Licht 2000, 120). Trong bầu không khí tương đối tự do của cuối các năm 1980, các nhà nữ quyền, các nhà hoạt động môi trường, và các nhà hoạt động hoà bình đã phối hợp các cuộc phản kháng của họ (Figa 1997, 169; Benderly 1997, 184), gồm các hoạt động ôn hoà, trực tiếp (Figa 1997, 169). Chủ yếu gồm các trí thức, các nhóm này đã bày tỏ một thái độ mạnh chống-dân tộc chủ nghĩa (Bilic 2012, 94). Một số đặc điểm của sự xây dựng nhà nước Nam Tư, và lập trường của nó trong thời gian Chiến tranh Lạnh, tuy vậy đã tạo ra các tiền đề cho các xung đột giữa-sắc tộc mà vốn quý liên bang chủ nghĩa đã không có khả năng giải quyết. Quyền lực yếu của liên bang, với sự chi phối của các nước cộng hoà trên trung tâm (Bunce 1999, 111), đã tạo thuận lợi cho sự phân mảnh vào nhiều nhà nước. Ngoài ra, những sự thù hằn lịch sử giữa những người Croat theo Công giáo và những người Serb Chính thống giáo – và giữa các fascist Croatian, Ustasha, và những người kháng chiến Serbian, các Chetnik – sau đó đã sống lại. Các tác động của những sự bất bình đẳng kinh tế và văn hoá đã trở nên càng kịch tính hơn, căn cứ vào một đặc điểm khác của Nam Tư của Tito. Vì ông đã liên kết chủ nghĩa xã hội với quốc gia,

[Điều này] đã chứa một điểm yếu cốt yếu mà Tito và và các đồng nghiệp của ông đã chẳng bao giờ có thể hình dung. Chừng nào phong trào Cộng sản còn mạnh, chủ nghĩa Nam Tư đã không bị hiểm nguy. Nếu chủ nghĩa dân tộc ngóc đầu của nó dậy dang đã có thể và đã đẩy nó xuống dưới bề mặt. Nếu Liên đoàn những người Cộng sản Nam Tư tan rã, tuy vậy, thì chủ nghĩa Nam Tư mà nó bênh vực cũng sẽ tan rã.

(Stokes 1993, 223)

Trong những năm tới, đối mặt với sự leo thang tàn bạo, Milošević đã tiếp tục giới thiệu mình như một người cộng sản cải cách và một nhà dân tộc chủ nghĩa: ông đã được mô tả, thực ra, như

thí dụ cách ngôn (mặc dù hiếm trong thực tế ở khu vực) về nhà cộng sản người, nhận ra các mối đe dọa được áp đặt bởi sự giải thể của trật tự cộng sản, đã chọn gần như qua một đêm (và đã được giúp đỡ bởi các phản ứng của công chúng đối với bài phát biểu được trình bày ở Kosovo) để xác định lại bản thân ông như một nhà dân tộc chủ nghĩa.

(*ibid.*, 92)

Như vậy, sự phân mảnh xã hội có thể được quan sát trong mỗi của bốn trường hợp của chúng ta. Nhưng trong khi, ở Nam Tư, sự phân mảnh này đã liên kết chủ yếu với chủ nghĩa dân tộc, ở Syria, nó cũng được giải thích nhờ các sự khác biệt bè phái và sắc tộc. Tại Libya, mặc dù cũng hiện diện trong trường hợp Syrian, sự phân mảnh xã hội đã được

bày tỏ một cách đặc thù qua các bộ lạc. Tại Yemen, sự phân mảnh đã thậm chí có nhiều tầng hơn, với các tuyến phân chia bộ lạc, khu vực, và bè phái. Điều này đã có nghĩa rằng trong tất cả các trường hợp, sự phân mảnh xã hội đã cắt chéo với các cơ chế chính trị và kinh tế khác, nhưng nó đã làm vậy qua các định chế đặc thù-theo nước.

Sự lỏng hoá của các (biên) ranh giới

Bất ổn định chính trị đôi khi dẫn đến sự xác định lại các đường biên giới (chính thức và phi chính thức), mà cũng có thể ngụ ý một sự lỏng hoá của các đường biên giới tồn tại trước kia và việc định các biên giới mới. Những nghiên cứu phong trào xã hội đã xem xét sự tạo ra không gian tự do. Trong các chế độ độc đoán, nhưng cả ở các nền dân chủ, những người thách thức đã có thể thiết lập các không gian mà trong đó để hình dung trước những cách thay thế khả dĩ (alternative) của việc sống và các trật tự xã hội. Các trung tâm thanh niên được chiếm hay các chỗ cắm trại phản kháng đã có thể được xem như tiến hành các mối quan hệ quyền lực, trật tự, và các đường ranh giới đang hoá lỏng. Một sự lỏng hoá của các đường ranh giới trở nên ngày càng dễ thấy trong các cuộc nội chiến khi các phe quân có được sự kiểm soát các lãnh thổ, nơi một trật tự hợp trội (emergent) đã được thiết lập. Thực ra, nghiên cứu về các cuộc nội chiến đã tập trung vào sự tranh chấp lãnh thổ, vì vào lúc bắt đầu có một sự lỏng hoá các đường ranh giới, với năng lực nào đó của các phe quân để kiểm soát các lãnh thổ cụ thể. Một cách điển hình, trong thời gian các cuộc nổi dậy, nhất là trong các chế độ độc đoán, các không gian được đối lập giải phóng. Nghiên cứu của chúng tôi cũng chỉ ra sự lỏng hoá các đường ranh giới như một cơ chế chủ chốt trong động học các cuộc nội chiến, được tạo thành bởi sự sửa đổi bị tranh cãi của các đường biên giới và trật tự.

Tại Libya, quá trình lỏng hoá các đường ranh giới là dễ thấy trong việc chú tâm vào những cuộc phản kháng trong những vùng địa lý nào đó, vì sự bất lực của chế độ để giữ sự kiểm soát đối với các phần của lãnh thổ của nó. Sự sụp đổ của chế độ đã được kích bởi một sự mất sự ủng hộ từ các bộ lạc Libyan chủ chốt cũng như những cá nhân then chốt bên trong chính phủ và quân đội, nhất là những người từ khu vực Cyrenaica miền đông (như cựu Bộ trưởng Tư pháp và cựu Bộ trưởng Nội Vụ), trong khi cảnh sát và quân đội đã rút khỏi Benghazi. Một sự mất kiểm soát lãnh thổ nhanh chóng của các lực lượng an ninh của chế độ đã liên kết với cấu trúc địa lý của nước này, với dân cư tập trung tại Tripoli và Benghazi và một sa mạc ở giữa. Ngay cả sau khi xung đột quân sự đã chấm dứt với sự sụp đổ của chế độ vào ngày 23 tháng Mười 2011, những căng thẳng giữa các elite bộ lạc từ đông và tây (Cyrenaica và Tripolitania), với hoàn cảnh kinh tế vẫn căng thẳng.

Tại Syria, sự leo thang nhanh của cuộc nổi dậy đã cũng liên hệ với sự tranh chấp lãnh thổ tăng lên khi các phe quân bắt đầu tuyên bố các thành phố ‘được giải phóng’, mà chế độ sau đó sẽ thử để chiếm lại (thường không thành công). Như một phản ứng, nhiều cư dân hơn sẽ bắt đầu tự vũ trang và huấn luyện để kháng cự sự đàn áp của nhà nước. Các khu vực tích cực nhất vào lúc này đã là các khu vực quanh Idlib, Homs, và Hama: một khu vực đa số Sunni bảo thủ. Rút lui khỏi các vùng sau, chế độ đã tập trung sự đàn áp lên hai thành phố chính Aleppo và Damascus. Trong khung cảnh này, đối lập ôn hoà đã sống sót, bất chấp sự đàn áp, nhưng ngày càng biến đổi mình thành các định

chế liên hệ đến-quản trị (governance-related). Bởi vì

các dịch vụ chính phủ và an ninh tan vỡ trong nhiều vùng, các hàng xóm đã tổ chức một cơ cấu quản trị địa phương thay thế, kể cả các nhóm tự-vệ, các hệ thống bệnh viện, trường học, truyền thông ngầm, và các dịch vụ giao thông. Với sự tăng cường của xung đột vũ trang, các cộng đồng địa phương đã trở nên tích cực trong cứu trợ nhân đạo.

(Hinnebusch, Imady, and Zintl 2016, 242)

Quá trình này của sự vẽ lại các đường ranh giới, với các vùng nào đó được giải phóng bởi các phiến quân, đã tăng cường tiếp sau mùa hè 2012, sau khi phiến quân tấn công vào cả Damascus và Aleppo.

Với sự leo thang, sự quốc tế hoá cũng đã tăng lên. Bên trong nước này, những người tỵ nạn Palestinian đã phải lấy lập trường trong cuộc xung đột, và những người Kurd đã tiếp xúc với các đảng Kurdish nước ngoài (chủ yếu PKK và KDP Iraqi). Một số nước (Nga và Iran) đã cung cấp vũ khí cho chế độ, trong khi các nước khác đã ủng hộ các phái phiến quân (từ các nước như Saudi Arabia, Qatar, Thổ Nhĩ Kỳ, và Hoa Kỳ). Những sự căng thẳng gia tăng trong khu vực đã được phản ánh trong những sự can thiệp quốc tế, với Thổ Nhĩ Kỳ, Saudi Arabia, và Qatar ủng hộ đối lập, nhưng Iran, Hezbollah, và Iraq ủng hộ chế độ. Hơn nữa, đã có sự kiểm soát địa phương và sự cung ứng các dịch vụ bởi al-Qaeda hay Đảng Nghiệp đoàn Dân chủ Kurdish. Với sự quốc tế hoá này, các nhóm phiến quân đã có khả năng kiểm soát các vùng nam Damascus, quanh Hama, và khắp các phần phía bắc của nước này. Như chúng ta đã thấy, việc chế độ mất sự kiểm soát kéo dài đối với các khu vực này đã cần phải có một sự phát triển thêm của các tổ chức cai quản – một quá trình mà đã trở nên gây gổ cao độ vì các hội đồng đối lập dân sự, các nhóm phiến quân, và các phong trào Islamist ngày càng cố gắng để kiểm soát các ranh giới của các vùng chúng kiểm soát. Thêm vào tình hình này đã là một thuật tu từ bè phái tăng lên mà bên trong đó IS đã nổi lên. Sự lên của nó đã là một sự đáp lại với chủ nghĩa quân phiệt của chế độ, nhưng cũng với chân không được tạo ra bởi sự thất bại nhà nước ở cả Iraq và Syria, với sự lan ra của các bản sắc bè phái, nền kinh tế thời chiến, và sự cướp bóc các nguồn lực nhà nước. Một khi sự phân cực đã phát triển và các Islamist cực đoan đã tăng ảnh hưởng của họ, họ đã có khả năng để đưa một sự thay thế (alternative) Islamic cho cai quản trong thực tế.

Tại Yemen, nơi sự huy động dân chúng 2011 đã nổ ra từ các kịch bản thông thường của sự tham dự chính trị ở nước này, các quảng trường bị chiếm, ở Sana'a và các thành phố khác, đã có được địa vị của 'các không gian tự do'. Chúng đã không nhất thiết an toàn hay không có bạo lực của chế độ, nhưng tuy nhiên đã trở thành các khu sáng tạo và gặp gỡ giữa các diễn viên khác nhau, tương phản với các ranh giới xã hội cứng nhắc điển hình ở Yemen (Lackner 2016; Alwazir 2016). Việc chiếm các quảng trường đã tiếp tục vào tận 2013, để phản kháng – giữa các thứ khác – các kết cục của thoả thuận chuyển tiếp mà đã phá vỡ các mục tiêu của cuộc nổi dậy dân chúng. Đối với thanh niên, sự can thiệp của các diễn viên quốc tế rõ ràng đã tiết lộ rằng quang cảnh chính trị tương lai của Yemen đã phải thoả mãn các lợi ích của các cường quốc khu vực và không phải các khát vọng của nhân dân. Vai trò quyết định của các nền quân chủ vùng Vịnh láng giềng đã được xác nhận, sau khi quân Houthi đã tới và đã tràn qua các phần của miền Nam trong tháng Ba 2015, khi liên minh Arab đã đáp trả với các cuộc không kích và phong toả

Yemen (Salisbury 2016). Sự lỏng lẻo các đường ranh giới đã xảy ra cả ở mức địa phương, vì trong giai đoạn chuyển tiếp, bắt đầu vào cuối năm 2011, khoảng trống về an ninh và nhà nước đã được lấp đầy bởi những nhóm khác nhau tiếp quản những vùng khác nhau, như quân Houthi ở miền Bắc, al-Qaeda ở vài thành phố phía nam, và các bộ lạc khác nhau ở các vùng khắp đất nước. Trong 2013–14, các phiến quân Houthi đã tìm được cách để di chuyển qua các cao nguyên, tranh giành những tỉnh mới cho đến khi chúng đã đến và chiếm Sana'a trong tháng Chín năm 2014. Trong khi ban đầu chúng đã có được sự ủng hộ địa phương nào đó bằng việc cung cấp những dịch vụ cơ bản và loại bỏ những quan chức tham nhũng, sự bành trướng của chúng xuống phía nam đã dẫn đến sự phản đối tăng lên và những hành động kháng cự. Với việc sau bị đàn áp tàn bạo, những sự đối đầu vũ trang đối với các lãnh thổ tranh chấp đã tiếp theo, dẫn đến một cuộc nội chiến chính thức.

Cả ở Nam Tư nữa, các đường ranh giới đã bị hoá lỏng nhanh chóng. Trong tháng Chín 1988, 'các quan chức cao cấp của Serbia bây giờ đã chứng thực một cách hiệu quả các nhóm phản kháng cụ thể và các đòi hỏi và yêu sách của họ là hoàn toàn hợp pháp. Họ đã công khai ủng hộ sự tham gia dân chúng vào chính trị, tuy với các điều kiện dân túy chủ nghĩa' (Vladislavljević 2008, 150). Cái gọi là các cuộc meeting đoàn kết lớn để ủng hộ những người Serb Kosovo được nhân lên ở Vojvodina, Serbia, và Montenegro, huy động hàng chục ngàn người – lên đến 700.000 người ở Belgrade vào ngày 19 tháng Mười năm 1988. Trong khi những cuộc phản kháng ban đầu chủ yếu đã là bất bạo động và ôn hoà trong diễn ngôn của chúng, muộn hơn chúng đã cực đoan hoá. Ban đầu biện minh cho sự can thiệp như sự bảo vệ các thiểu số (Serbian) bị áp bức, trong thời gian huy động, những mục tiêu được mở rộng để đưa cả Vojvodina lẫn Kosovo vào dưới sự kiểm soát Serbian. Sự sức mạnh tăng lên của cộng hoà Serbian, hầu hết các nước cộng hoà khác đã tuyên bố sự độc lập của họ (Vasilevski 2007). Các elite cựu sống sản đã đóng vai trò quan trọng nhất trong tất cả các nước mới này, cho dù, với sự ngoại lệ của Slovenia, dân chủ hoá đã bị chậm lại vì các cuộc chiến tranh nội bộ. Sau 1989 đã tiếp theo những năm với những sự bi thảm, như các cuộc chiến tranh ở Croatia (với khoảng 25.000 người chết) và Bosnia-Herzegovina (với khoảng 200.000 người chết và một triệu người bị di dời), cộng thêm chiến dịch ném bom 78 ngày của NATO, được cho là chống lại những vi phạm nhân quyền ở Kosovo, với một cuộc khủng hoảng kinh tế tràn lan và tham nhũng tăng lên.

Sự lỏng lẻo của các đường ranh giới là rất rõ ràng trong các trường hợp của chúng ta. Cả ở Libya lẫn Syria, chúng ta thấy rằng việc chế độ mất sự kiểm soát đối với (phần của) lãnh thổ của nó đã bắt phải tạo ra các tổ chức cai quản địa phương. Với sự nổi lên của chúng, sự cai quản phân mảnh và sự lỏng lẻo bắt đầu, khi các đường ranh giới và quyền lực đối với lãnh thổ trở nên bị tranh chấp. Nhưng trong khi ở Libya cơ chế này phần lớn đã là nội bộ – vì không định chế nhà nước nào còn lại sau sự loại bỏ Gaddafi, các bộ lạc và các chính quyền kinh địch đã tiếp quản – ở Syria và Yemen, nó đã liên kết mật thiết hơn nhiều với sự gắn bó bè phái và sự can thiệp của các diễn viên nước ngoài. Sự cai quản thực tế đã sụp đổ theo các tuyến sắc tộc và bè phái, một quá trình mà đã bị làm cho trầm trọng bởi sự cộng hưởng của nó giữa các diễn viên nước ngoài mà đã can thiệp. Trong trường hợp Nam Tư, thay vào đó, chúng ta đã quan sát thấy rằng sự lỏng lẻo các đường biên giới đã nổi lên qua việc đặt câu hỏi mối quan hệ của các vùng cụ thể đối với một quốc gia Serbian.

An ninh xấu đi

Trong cả những nghiên cứu phong trào xã hội và những nghiên cứu nội chiến, các nhà nghiên cứu đã chủ yếu đề cập đến các đặc điểm xã hội-kinh tế như các nguồn bất bình tiềm tàng. Trong công trình về các phong trào xã hội, tuy vậy, các mối bất bình đã thường bị gạt bỏ như các giải thích nhân quả và được xem là một hằng số hơn là một biến số. Hơn nữa, sự quan tâm đến sự phân tầng xã hội đã là không đáng kể, vì các phong trào xã hội đã ngày càng được xem như hậu-duy vật. Chỉ gần đây sự chú ý đã lại nổi lên đối với các sự chia tách (cleavage) cấu trúc mà đã có thể được huy động trong thời gian các xung đột (della Porta 2013). Trong nghiên cứu về chính trị gây gỗ, kiểu dàn xếp kinh tế đã được xem là thích hợp trong việc xác định các con đường cụ thể của dân chủ hoá. Theo hướng này, Elisabeth Wood (2000) đã chỉ ra sự bện vào nhau của quyền lực chính trị và kinh tế trong các trường hợp của các chế độ chính trị đầu số (oligarchic) mà trong đó dân chủ hoá thường đã kéo theo (chỉ ít một cách tiềm tàng) các cuộc nổi dậy bạo lực. Trong nghiên cứu về các cuộc nội chiến, các mối bất bình liên hệ đến các điều kiện kinh tế ban đầu đã ở trung tâm của sự chú ý, nhất là các sự bất bình được thể hiện như sự nghèo khổ, sự bất bình đẳng, và sự phân biệt đối xử sắc tộc. Thực ra, sự phân cực xã hội và sự bất bình đẳng xã hội ngang đã nổi lên như có tương quan dương với sự bắt đầu xung đột. Sự phân cực kinh tế làm tăng thêm sự phân cực sắc tộc trong việc làm tăng rủi ro bạo lực. Chúng tôi cũng đã gợi ý ở đây rằng bạo lực phải được xem như tác động đến hoàn cảnh kinh tế cũng nhiều như nó bị tác động bởi chúng. Vì thế, các mối bất bình liên quan đến sự bất bình đẳng bản thân chúng có thể được tạo ra qua hành động huy động, vì sự mất ổn định chính trị kích các vòng xoáy bần cùng hoá.

Tại Libya, sự suy thoái kinh tế của giữa các năm 1970, với sự tự do hoá kinh tế liên quan và sự tư nhân hoá các doanh nghiệp nhà nước, đã tác động rồi đến năng lực nhà nước cho sự bảo trợ, làm tăng quyền lực và thu nhập của vài cá nhân được bảo vệ (Perthes 1992, 124) trong khi những bất bình đẳng xã hội đã tăng lên. Từ cuối các năm 1990, những cải cách tân tự do và hành chính đã làm lung lay các cấu trúc xã hội trước. Cố gắng của Qaddafi để bình thường hoá các quan hệ với Hoa Kỳ và EU đã dẫn đến sự tự do hoá nào đó, mặc dù rất hạn chế, nhưng cả đến sự sa thải hơn một phần ba những người làm việc trong hành chính công. Phản ứng lại, phản đối sự hoàn tất chậm trễ của các dự án nhà ở trong các vùng duyên hải, nhân dân đã chiếm vài trăm toà nhà không có người ở, được hoàn tất một nửa. Các cuộc biểu tình địa phương cũng đã nhắm vào sự phân bố không hiệu quả của các dịch vụ chính quyền. Tham nhũng rõ ràng cũng đã dính líu đến sự bảo vệ các cartel ma túy, mà các dân quân của chúng đã được khoan dung (Salih 2014). Trong một nước với gần 70 phần trăm thất nghiệp giữa những người trẻ, các thanh niên thất nghiệp đã tạo thành phần lớn nhất của những người phản kháng trên đường phố. Thực ra, ban đầu những mối quan tâm đề cập đến các nhu cầu vật chất. Như ở Tunisia và Ai Cập, các lời kêu gọi cho phẩm giá, quyền tự do, và công lý đã thường xuyên, đôi khi đi cùng với các yêu sách cho nhiều cơ hội việc làm hơn, hoàn cảnh kinh tế được cải thiện, và giáo dục tốt hơn (Michael 2011). Nội chiến rõ ràng đã góp phần làm tăng những khó khăn kinh tế bằng việc làm tăng sự bất an ninh xã hội, với các hệ quả nặng nề cho một nền kinh tế đã bị túng quẫn rồi.

Tương tự, ở Syria, những cải cách tân tự do đã dẫn đến một sự rút lui khỏi khế ước

xã hội trước giữa chế độ và dân cư, với 30 phần trăm dân cư dưới ngưỡng nghèo khổ và 11,4 phần trăm dưới mức bần cùng. Hơn nữa, những cải cách tân tự do đã làm yếu năng lực của Đảng Ba'ath cho việc thu nạp, dẫn đến một elite chính trị-kinh tế nhỏ thu lợi của sự tự do hoá kinh tế, trong khi các phương pháp truyền thống của sự trợ giúp xã hội do nhà nước dần dần đã sụp đổ. Khi cuộc nổi dậy nổ ra, những người phản kháng đã bêu xấu các nhân vật như Rami Makhlouf, em họ của Assad và một trong những người giàu nhất ở Syria, vì các thương vụ tham nhũng của họ. Mặc dù nhiều trong số các nhà hoạt động ban đầu đã là những người Syrian được giáo dục cao hơn từ các giai cấp trung lưu, điều này đã truyền bá hình ảnh về một đám đông bị tước quyền công dân đang chống lại một elite kinh tế liên kết-với-chế độ.

Cả tại Yemen nữa, các cuộc phản kháng vào đầu tháng Giêng 2011 đã bắt đầu như những lời kêu gọi để chấm dứt tham nhũng và đồng lương cao hơn. Sự tập trung quyền lực và tiền bạc trong tay của elite chế độ đã có vẻ ngày càng thái quá, căn cứ vào sự bần cùng hoá của nhiều công dân. Các cuộc phản kháng về các yêu sách vật chất và các quyền lao động đã quả thực là thường xuyên ở nước này. Khi những hy vọng cho các điều kiện sống tốt hơn và các chính sách chú tâm đến công bằng xã hội đã không thành sự thật trong giai đoạn chuyển tiếp, sự bất mãn đã tăng lên. Làm cho hợp với sự tức giận của nhân dân, trong mùa hè 2014, quân Houthi đã quay lại các cuộc phản kháng khi Tổng thống Hadi tuyên bố cắt các trợ cấp nhiên liệu. Một khi các cuộc phản kháng đã trở thành các cuộc đụng độ vũ trang và quân Houthi đã tiếp quản thủ đô, nước này đã bắt đầu sa vào nội chiến. Với sự leo thang bạo lực, đặc biệt sau sự dính líu của Saudi Arabia, cảnh cơ cực ở nước Arab nghèo nhất này đã càng tồi đi, kích sự cực đoan hoá thêm nữa nhưng cũng đẩy trẻ em và đàn ông dễ gia nhập cuộc đấu tranh vũ trang vì sự theo đuổi các phần thưởng tài chính.

Tại Nam Tư, phiên bản đặc thù của một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa – với sự khoan dung cho các doanh nghiệp tư nhân (siêu) nhỏ và một hệ thống ‘tự quản’ mà đã cho các công nhân sự kiểm soát các nhà máy và các nơi làm việc của họ bằng cách chọn ban quản lý của họ – ban đầu đã có vẻ làm lợi cho sự phát triển đất nước. Tình hình đã bắt đầu xấu đi, tuy vậy, trong các năm 1970, khi khủng hoảng dầu đã giúp chấm dứt đột ngột cái gọi là phép màu Nam Tư (Stokes 1993, 229), buộc nước này chấp nhận các chính sách điều chỉnh cấu trúc bên trong các chương trình thất lưng buộc bụng khác nhau nhằm để trả các khoản nợ nước ngoài lớn tích tụ lại (Schaeffer 2000, 51; Stokes 1993, 229–30). Sự tăng lên về thất nghiệp và giá cả đã kích sự bất mãn giữa dân cư (Stokes 1993, 238–41), và những cuộc đình công của công nhân đã tăng lên gấp bội trong những năm 1980 (Vladisavljević 2008, 111). Những sự bất bình đẳng lãnh thổ cũng trở nên đầy kịch tính giữa một mặt là Slovenia và Croatia tương đối giàu, và mặt khác là Kosovo và Macedonia nghèo hơn nhiều. Trong khung cảnh này, nội chiến đã góp phần thêm cho sự bần cùng hoá và những bất bình đẳng, với một số ít làm giàu cho mình với cái giá của đa số đông của dân cư.

Tóm lại, mặc dù ở các mức độ khác nhau trong các vùng khác nhau, sự bất bình đẳng xã hội đã đóng một vai trò bằng việc lan truyền các mối bất bình mà đã kích sự phản kháng. Các lời chỉ trích này đã dính líu đến những sự bất bình đẳng giữa các nhóm xã hội, với sự phát triển của các chế độ đạo tặc (kleptocratic), đặc biệt trong các trường hợp Trung Đông, nơi những cải cách tân tự do đã làm tăng sự giàu có của vài kẻ tham nhũng với cái giá của nhiều người. Tại Nam Tư, trong khi những bất bình đẳng đã tương đối nhỏ hơn, những sự khác biệt kinh tế giữa các nước cộng hoà đã kích sự bất mãn, đặc biệt

khi chúng tương tác với các tiêu chuẩn xã hội-kinh tế đang sa sút và sự bất ổn định chính trị tăng lên. Trong tất cả các trường hợp, nội chiến đã làm tăng thêm sự nghèo khổ và sự bất bình đẳng, với các nhóm nhỏ có khả năng làm giàu chính mình trong nền kinh tế thời chiến, thường trong các thị trường phi chính thức thậm chí tội phạm.

Sự kích hoạt các mạng lưới quân sự

Những nghiên cứu phong trào xã hội mà đã tập trung vào động học của sự huy động đã đề cập một cách có hệ thống đến tầm quan trọng của các mạng. Thực ra, format (định dạng) của các mạng này nhưng cả nội dung của chúng đã được nghiên cứu như gây ra các hệ quả xác đáng cho các phong trào xã hội. Nghiên cứu về bạo lực chính trị đã chỉ ra sự tạo ra các đội quân-sự tự vệ bên trong các tổ chức phong trào xã hội như một điểm lật (tipping point) trong sự nổi lên của các tổ chức chính trị bí mật (mờ ám-clandestine) (della Porta 2013). Nghiên cứu về các cuộc nội chiến nhưng cả về bất bạo động đã xem xét đặc biệt sự sẵn có của sự vũ trang như việc kích sự quân sự hoá xung đột. Thực ra, sự nổi dậy (khởi nghĩa) đã được định nghĩa như một công nghệ đặc thù của xung đột quân sự, với các nhóm nhỏ và được trang bị vũ khí nhẹ sử dụng những chiến lược du kích đặc biệt tại các vùng nông thôn (Kalyvas 2008). Đặc biệt, nghiên cứu đã chọn ra vai trò của quân đội – hoặc, thường, nhiều đội quân sự – về mặt sức mạnh, sự cố kết, và lòng trung thành.

Trong văn liệu về các cuộc cách mạng bất bạo động, Nepstad (2011) đã lưu ý rằng trong khi những cuộc mà có được sự ủng hộ của quân đội thường thành công, khi quân đội gồm các nhóm sắc tộc khác nhau, được trao quyền lực khác nhau, là khó cho quân đội như một toàn bộ để đứng về phía đối lập. Đúng hơn, sẽ có những người đào ngũ, mà có thể gây ra những diễn tiến bạo lực. Trong nghiên cứu về nội chiến, với sự nhấn mạnh của nó đến các tính duy lý cá nhân, các học giả đã tập trung vào các mạng quân sự và các lý do để tham gia vào chúng. Đặc biệt, sự chú ý đã là vào các tay sai những người làm việc giết chóc (Mitchell 2004) và vào các mạng có trước (Mampilly 2011). Các động lực cụ thể bên trong các nhóm phiến quân cũng nổi lên là cốt yếu trong phân tích của chúng ta. Vì bạo lực gây ra bạo lực, các lực lượng vũ trang tách giữa những người trung thành với chế độ và những người chống lại nó. Những người từ bỏ chế độ mang theo mình vũ khí và các kỹ năng quân sự, mà tác động mạnh đến sự diễn tiến của các xung đột, mặc dù với các kết cục khác nhau. Khi súng ống nổ, xã hội dân sự bị bắt phải im. Sự can thiệp quân sự nước ngoài thách thức các nhà độc tài, nhưng cũng tốn nhiều sinh mạng giữa dân cư dân sự.

Tại Libya, cuộc xung đột đã chuyển vào một pha trước-nội chiến vào tháng Ba 2011, được giúp đỡ bởi một sự can thiệp quân sự bên ngoài. Trong sự phân phối vũ khí và trang bị cho quân đội, nhà độc tài đã ban đặc ân cho các vùng mà các bộ lạc trung thành cư trú và, không tin cậy quân đội, đã tài trợ cho dân quân riêng của ông (Khosrokhavar 2012). Chế độ như thế đã phát triển một hệ thống an ninh bề ngoài trung thành: ‘Đặc điểm quan trọng nhất của các tổ chức an ninh này là, chúng chẳng chịu sự kiểm tra chính trị thể chế cũng không chịu sự kiểm soát của công chúng mà đã được kiểm soát duy nhất bởi Ban lãnh đạo Cách mạng do Đại tá Qadhafi dẫn đầu’ (Cerone 2011, 790). Vào cuối các năm 1990, một quân đội tinh nhuệ ‘Vệ binh Nhân dân’, gồm những người trung thành được

chọn, đã được thành lập với nhiệm vụ bảo vệ gia đình Qaddafi và hạ tầng cơ sở của chế độ, nhất là khỏi ‘các kẻ thù nội bộ’ (Mattes 2004). Trong các làn sóng phản kháng, những người đào ngũ khỏi chế độ đã đóng góp cho ban lãnh đạo quân sự của đối lập. Các phiến quân cũng đã tích tụ vũ khí qua các cuộc đột kích vào các sở chỉ huy của các lực lượng an ninh địa phương. Khi sự tàn bạo của cuộc chiến tăng lên, Hội đồng Bảo an LHQ đã chuẩn y một nghị quyết áp đặt một vùng cấm bay lên Libya; chẳng bao lâu sau đó, các tàu chiến Hoa Kỳ và Pháp ở Địa Trung Hải đã bắt đầu đánh bom các lực lượng an ninh của Qaddafi ở ngoại ô Benghazi, cho phép các phiến quân tái vũ trang, tập hợp lại, và tiến về hướng tây. Rồi đối lập đã nhận được viện trợ dưới dạng các thiết bị truyền tin, sự huấn luyện, và trên hết sự ủng hộ quân sự từ một số đáng kể các nước và NATO. Các lực lượng không lực của NATO đã giúp phiến quân tiến về phía đông, lên đỉnh điểm trong sự sụp đổ của Tripoli vào ngày 20 tháng Tám và việc giết Mu’ammar Qaddafi và một con trai của ông ở Sirte vào 20 tháng Mười.

Tương tự tại Syria, các lính đào ngũ, đặc biệt giữa những lính Sunni, đã mang vũ khí sang đối lập trong khi hàng trăm lính thực ra đã bị hành quyết vì từ chối bắn vào dân cư. Đồng thời, bất chấp một số nhượng bộ của chế độ, sự đàn áp tiếp tục đã ngăn cản các cuộc thương thuyết giữa đối lập và chế độ, và những người phản kháng đã ngày càng bắt đầu tin rằng sự bảo vệ vũ trang của các cuộc biểu tình bất bạo động đã cả được biện minh lẫn là cần thiết đối diện với sự đàn áp làm chết người. Bất chấp sự hiểu ban đầu rằng bạo lực bởi những người phản kháng phải được tránh vì nó sẽ kích bạo lực của chế độ, các phản ứng tự vệ dữ dội đối với sự đàn áp bạo lực của chế độ đã bắt đầu lan ra. Vào ngày 6 tháng Sáu 2011, tại Jisr as-Shourough, một trong những sự giải phóng đầu tiên của một thị trấn qua cuộc phục kích của dân cư địa phương vào các toà nhà quân đội và chính quyền rõ ràng đã xảy ra. Bất chấp sự can thiệp mạnh của quân đội, mà đã cho phép chế độ lấy lại sự kiểm soát, tấm gương đã được noi theo ở các thành phố khác. Mặt khác, chế độ đã cảm thấy được biện minh để sử dụng vũ lực giết người (kể cả không kích và pháo) chống lại cái được mô tả, ngày càng được biện minh, như một cuộc khởi nghĩa vũ trang. Rồi bạo lực trở nên được tổ chức hơn, khi các binh lính Syrian đã bắt đầu đào ngũ. Các lính đào ngũ đã chẳng bao giờ gây nguy hiểm cho sự ổn định của bản thân quân đội Syrian, họ đã có mang hiểu biết chuyên môn quân sự và một niềm tin vào khả năng của đối lập vũ trang cho cuộc nổi dậy.

Một điểm ngoặt trong sự kích hoạt vòng xoáy của các mạng quân sự thực ra đã là, vào ngày 29 tháng Bảy 2011, sự thành lập của Quân đội Syrian Tự do (FSA), mà đã nhằm vào việc thúc đẩy sự đào ngũ từ quân đội và bảo vệ dân thường khỏi sự đàn áp. Mặc dù ban đầu được dự kiến để trở thành một đối lập thay thế cho quân đội chính quy Syrian, nó đã chẳng bao giờ thực hiện được các kỳ vọng của nó. Ban đầu, các dân quân đã được hình thành ở những phần khác nhau của nước này dựa trên tình bạn bè, các lòng tin thị tộc, và sự đoàn kết láng giềng. Khi các dân quân được cấu trúc tốt hơn và được huấn luyện, các tổ chức phiến quân lớn hơn đã nổi lên: Liwa al-Tawhid và Nour al-Din al-Zenki là hai thí dụ. Các chiến binh Jihadist, kể cả những người Arab từ các nước khác trong khu vực, cũng đã gia nhập dân quân; al-Qaeda đã thành lập nhóm riêng của nó, và danh sách tiếp tục. Nhiều trong các nhóm này đã phần lớn tự trị, hay hoàn toàn độc lập, với FSA. Các thói quen cướp bóc, các hành động tội phạm, và chủ nghĩa quân phiệt lan ra, như một nhà hoạt động đã lưu ý, ‘Bây giờ mọi người ở Syria được vũ trang, và vũ khí làm nổi bật cái xấu nhất trong những người dân . . . Vũ khí và quyền lực là chất gây nghiện’ (Hinnebusch, Imady, and Zintl 2016, 243).

Tại Yemen, như ở Syria và Libya, một cuộc nổi dậy mà đã dự định là ôn hoà và bình dân đã nhanh chóng có được các chiều nổi loạn. Sau cuộc tàn sát tháng Ba 2011 làm chết hơn 50 người biểu tình ở Sana'a, các thành viên lõi của chế độ đã bắt đầu đào ngũ, mang các đơn vị quân sự, các kỹ năng, và trang bị sang cho bên đối lập. Sự hiện diện của họ, mặc dù đầu tiên được những người phản kháng hoan nghênh, chẳng bao lâu sau đã làm thay đổi tiến trình của cuộc cách mạng, vì các cuộc phản kháng dân chúng đã bị phủ bóng bởi các cuộc đối đầu vũ trang giữa Saleh và những người đào ngũ chế độ. Bốn năm sau, khi giai đoạn chuyển tiếp lâm vào ngõ cụt, sự tranh giành giữa quân Houthi và Tổng thống Hadi đã đi cùng với sự nổi lên của các nhóm được quân sự hoá ở cả hai bên. Quân Houthi, bây giờ liên minh với Saleh, đã dựa vào các đơn vị quân đội và các bộ lạc trung thành với cựu tổng thống, trong khi các nhóm thuộc phe chống-Houthi đã nhận được sự giúp đỡ quân sự từ Saudi Arabia. Với bạo lực leo thang và dư dả vũ khí, nhiều người biểu tình ôn hoà trước kia, như các thành viên của phong trào Hirak miền nam, đã biến thành lính trong tiến trình của cuộc chiến tranh.

Tại Nam Tư, các mạng quân sự cuối cùng đã được kích hoạt như một kết quả của sự bất trắc tăng lên. Vì các chính trị gia dân tộc chủ nghĩa Croatian đã bắt đầu phân biệt đối xử chống lại sắc dân Serb sống bên trong các đường biên giới Croatia trong đầu các năm 1990, thiểu số Serb đã cảm thấy mình dưới sự vây hãm. Khi bóng ma của sự độc lập Croatian đã trở thành một thực tế trong tháng Sáu 1991, những nỗi sợ hãi tồi tệ nhất của thiểu số Serbian đã có vẻ trở thành hiện thực. Không có khả năng dựa vào chính phủ 'của họ' để bảo vệ chống lại các dân quân khu vực, những người Serb đã vũ trang mình và nhanh chóng nhận được sự ủng hộ của quân đội Nam Tư – vào lúc này được kiểm soát bởi các chính trị gia, phần lớn có quốc tịch Serbian, ngờ vực về triển vọng tan rã của đất nước. Tuy vậy, đối mặt với sự tan rã của quân đội Nam Tư, chủ yếu các dân quân đã chiến đấu trong cuộc nội chiến. Tại Croatia và Bosnia,

[các xung đột] đã nảy sinh không phải bởi sự đẩy lên náo động của những hận thù xưa hay bởi những sự điên loạn được khuấy lên bởi các chính trị gia mị dân và các phương tiện truyền thông mà bởi việc sử dụng các toán nhỏ – đôi khi rất nhỏ – của những kẻ cướp cơ hội chủ nghĩa được tuyển mộ bởi các lãnh tụ chính trị và hoạt động dưới sự chỉ đạo chung của họ. Nhiều trong số những kẻ tham gia này đã được lấy từ các băng nhóm đường phố hay từ các toán hooligan cổ động viên bóng đá. Những người khác đã là các kẻ phạm tội đặc biệt được thả ra từ các nhà tù cho mục đích đó. Sự tham gia của chúng đã là cần thiết bởi vì quân đội Nam Tư, bất chấp hàng năm tuyên truyền được cho là có ảnh hưởng dân tộc chủ nghĩa và hàng thế kỷ của những hận thù sắc tộc được cho là bị dồn nén, về thực chất đã bị tan rã ngay đầu chiến tranh và đã từ chối chiến đấu.

(Mueller 2000, 42)

Trong khi sự đồng ý về chủ nghĩa ly khai đã vẫn yếu trong dân cư, sự ủng hộ đã bị thao túng qua các khuyến khích chọn lọc (kể cả thực phẩm và rượu) vì các tỷ lệ đào ngũ cao từ các lực lượng vũ trang đã được dùng để vũ trang dân địa phương, những người đã tạo thành các đơn vị bán vũ trang. Các băng nhóm bán vũ trang và lính đánh thuê nước ngoài, giữa chúng có những kẻ phạm tội bị kết án, đã chịu trách nhiệm về một số trong những tình tiết hung dữ nhất trong thời gian các cuộc chiến tranh Nam Tư.

Như thế, chúng ta có thể kết luận từ những nghiên cứu trường hợp rằng sự kích hoạt

các mạng quân sự là một phần không thể thiếu được của sự chuyển sang nội chiến. Đồng thời, chúng ta đã có khả năng để quan sát rằng trong mỗi trường hợp cơ chế này đã cắt chéo một cách khác nhau với các cơ chế khác tạo thành toàn bộ quá trình hướng tới nội chiến. Tại Libya, các dân quân ban đầu đã có cơ sở bộ lạc và đã nhanh chóng quay sang thể tấn công khi một liên minh quốc tế cung cấp sự hỗ trợ. Tại Syria, các dân quân đã nổi lên quanh các đơn vị nhỏ hơn nhiều nhưng cuối cùng đã được thể chế hoá theo các ranh giới sắc tộc và môn phái, làm yếu các năng lực quân sự tổng thể của đối lập. Tại Yemen, với sự chia rẽ trong quân đội và sự bảo trợ của Saudi Arabia, các dân quân vũ trang đã nổi lên ở cả hai bên của cuộc xung đột. Mĩa mai thay, các phiến quân đã dựa vào các lính quân đội của Saleh, trong khi phe chống-Houthi đã gồm các nhóm khác nhau được vũ trang bởi Saudi Arabia. Các dân quân Nam Tư thường đã cũng phân mảnh như ở Libya và Syria, nhưng sắp hàng theo các bản sắc dân tộc chủ nghĩa.

Vòng xoáy trả thù

Những nghiên cứu phong trào xã hội đôi khi đã chỉ ra các vòng luẩn quẩn nổi lên trong các chu kỳ phản kháng, dẫn đến sự biến đổi tư tưởng và chiến lược trong các tiết mục hành động phong trào xã hội qua sự kích hoạt những căng thẳng xúc cảm đặc thù nào đó. Đặc biệt, các động cơ thúc đẩy và những cảm nghĩ thay đổi trong hoạt động, trong thời gian tương tác với các đồng minh và các đối thủ. Sự leo thang có thể xảy ra trong các vòng xoáy trả thù lẫn nhau, mà dẫn đến một sự tăng cường của các xúc cảm (della Porta 2013). Những cách tiếp cận đến nội chiến cũng đã nhấn mạnh các động lực này, cá biệt chỉ ra sự kết hợp của những kiểu khác nhau của những xúc cảm trong thời gian căng thẳng như việc đề cao thiên hướng tới bạo lực. Một lần nữa, trong khi chú tâm vào sự bắt đầu của các cuộc nội chiến, các nghiên cứu trường hợp của chúng ta đã chỉ ra tính dai dẳng của nó qua những xúc cảm được khuấy động, với những vòng xoáy của sự trả thù lẫn nhau.

Tại Libya, khoảng 300–400 người đã bị giết trong nửa đầu của tháng Hai (Schemm 2011), khi các cuộc đụng độ bạo lực đã lan nhanh. Việc giết những người phản kháng đã nuôi dưỡng một chuyện kể về báo thù. Tuy vậy, đồng thời cũng đã có một sự phát triển nhanh của các NGO để hỗ trợ và bảo vệ các cộng đồng. Trong tháng Ba, một Liên minh của các NGO Libyan đã được tạo ra, tập hợp 240 NGO (Quesnay 2013, 124). Với sự lan ra của các xung đột vũ trang, tính tàn bạo đã tăng lên về phía của các chế độ, nhưng cả trong sự nổi lên của các dân quân. Ngay cả sau khi chế độ chấm dứt, bạo lực đã vẫn cao, vì các tình tiết tàn bạo giữa các nhóm dân cư khác nhau đã xoáy thành sự trả thù lẫn nhau.

Tại Syria cũng thế, chế độ đã tiếp tục sử dụng đạn thật, mặc dù nó đã vẫn không có khả năng áp chế đối lập. Tình hình như thế đã leo thang, bất chấp LCCS (Ủy ban Điều phối Địa phương) kêu gọi phản kháng ôn hoà. Vào lúc bắt đầu lễ Ramadan năm 2011, khoảng năm tháng sau sự huy động, 2.000 người đã bị giết, với một ngàn người nữa bị giết vào cuối tháng. Bạo lực sau đó đã tăng lên cả về phía những người phản kháng nữa, ban đầu chủ yếu trong các cuộc tấn công có tổ chức nhỏ chống lại các quan chức chế độ, các cục an ninh, các nhân viên quân đội, và các trụ sở Đảng Ba'ath. Thực ra, tình hình đã trở nên ngày càng khó để giải quyết, vì vòng xoáy của sự hung ác hoá có đi có lại, như:

Các lần ranh đo quanh việc sử dụng các hệ thống vũ khí cá biệt đã bị vượt qua từng cái một: một vòng xoáy bạo lực dẫn từ các viên đạn đến những quả bom và từ những kẻ bắn tỉa đến chất độc sarin đã được khởi động. Vì các dân thường ở cả hai bên đã bị nhấm vào, thế lưỡng nan an ninh đã cho cuộc xung đột một chiều thêm nữa: mỗi bên, để cảm thấy an toàn, đã tạo ra các nhóm vũ trang mà làm cho tất cả ít an toàn hơn. Những người chủ trương đấu tranh bất bạo động không chỉ đã bị gạt ra bên lề mà cũng, giống các phần to lớn của dân cư thường dân ban đầu không dính líu đến, đã bị lừa ra khỏi nhà của họ, bị thương hay bị giết, với nhiều người đi lưu vong để thoát khỏi bạo lực, để lại đồng ruộng cho những phe phái vũ trang.

(Hinnebusch, Imady, and Zintl 2016, 235–6)

Vào ngày 18 tháng Bảy 2012, FSA và nhóm Jihadi Liwa al-Islam (Lữ đoàn Islam) đã nhận trách nhiệm về việc giết Asef Shawkat (Bộ trưởng Quốc phòng) và và ba lãnh đạo an ninh tinh nhuệ khác. Điều này tỏ ra là tín hiệu mà đối lập đã cần để bắt đầu một cuộc tấn công vũ trang lên Damascus và Aleppo mà đã chứng tỏ là điểm ngoặt trong sự biến đổi của một cuộc nổi dậy ôn hoà Syrian thành một nội chiến. Trong giữa tháng Sáu 2012, hơn 8.000 người đã chết rồi; vào 18 tháng Bảy nội chiến đã xác nhận 20.000 nạn nhân và gấp đôi trong tháng Mười Một cùng năm. Vì đối lập đã trở nên ngày càng bị phân mảnh, tính tàn bạo (và sự sợ hãi kế tiếp sau cũng như sự trả thù) cũng đã tăng lên giữa các hàng ngũ của nó.

Tại Yemen, những cảm giác báo thù đã là một lực đặc biệt quan trọng trong việc tăng cường những sự chia rẽ và dẫn đến những sự sắp xếp lại (liên kết lại) mà đã làm thay đổi tiến trình huy động dân chúng. Trong giai đoạn chuyển tiếp, mà đã có ý định để dẫn tới dân chủ hoá của Yemen, quân Houthi và Tổng thống Saleh bị phê truất đã liên kết chống lại kẻ thù chính trị chung – Hadi và al-Islah – trong cái nhiều người Yemeni đã xem như một ‘liên minh báo thù’. Sự hoà giải của họ đã phá huỷ các phe được phân ranh giới rõ ràng mà đã đặc trưng cho cuộc nổi dậy dân chúng (đối lập vs chế độ) và đưa ra những sự chia rẽ mới và các liên minh được xây dựng quanh các phe phái elite đánh nhau. Muộn hơn, một khi bạo lực đã bị cực đoan hoá và lan rộng – đặc biệt sau các cuộc không kích của liên minh Arab – những tình cảm trả thù được tăng cường, với các phe Houthi và chống-Houthi đổ lỗi cho nhau về các tội ác chiến tranh.

Tại Nam Tư đang sụp đổ, sự không an toàn đã bị kích bởi những dự tính có căn cứ lịch sử về các ý định xấu. Những người Croat và Serb đã leo thang những đòi hỏi lẫn nhau, khi những người Croat từ chối địa vị ngang hàng của những người Serb và những người Serb đã phản ứng lại một cách hiếu chiến. Tương tự, những người Albanian Kosovo đã phản ứng lại những sự khiêu khích Serbian. Vì thế, như trong các thí dụ này, các nhóm thương lượng ngày càng ít, đạt được ngày càng ít hơn sự thoả thuận và thay vào đó leo thang các đòi hỏi của họ. Trong quá trình này, các nhóm đã có thể trở nên bí mật hơn về các kế hoạch quân sự của chúng trong tình trạng hỗn loạn đang nổi lên, mà cũng có thể khiến cho chúng đánh giá thấp sức mạnh của đối phương (Rose 2000). Như Kaldor (2006) đã lưu ý, tại Bosnia-Herzegovina, nước bị pha trộn nhất về sắc tộc, sự thanh lọc sắc tộc được thực hiện bởi các dân quân được vũ trang từ bên ngoài bởi Milošević và Tuđman. Vùng này đã được đặc trưng bởi cả sự khoan dung lẫn sự sợ hãi, trong một nước được quân sự hoá nhất với các tổ chức bán quân sự, các lính đánh thuê

nước ngoài, và cảnh sát địa phương. Với sự sụp đổ kinh tế chính thức, sự bao vây của các thành phố Bosnian đã đi theo một con đường điển hình:

Đầu tiên, các lực lượng chính quy nã pháo vùng này và phát ra sự tuyên truyền hời hợt để gieo tâm trạng hoảng hốt. Rồi các lực lượng bán quân sự sẽ đến gần và khủng bố các cư dân không phải người Serb với việc giết, hăm hiếp và cướp bóc ngẫu nhiên. Sự kiểm soát đối với chính quyền địa phương sau đó sẽ được thiết lập. Trong những trường hợp cực đoan hơn, những người đàn ông không phải người-Serb đã bị tách khỏi phụ nữ và bị giết hoặc đưa vào các trung tâm giam giữ. Phụ nữ đã bị cướp và/hoặc bị hăm hiếp và đã để cho đi hoặc bị đưa đến các trung tâm giam giữ để cưỡng hiếp. Các nhà ở và các toà nhà văn hoá như các thánh đường bị cướp bóc, đốt cháy hay bị làm nổ tung. Các nhóm bán quân sự cũng đã có vẻ có các danh sách về những người nổi bật – các lãnh tụ cộng đồng, các trí thức, các đảng viên Đảng Hành động Dân chủ (SDA), những người giàu – những người được tách khỏi phần còn lại và bị hành quyết.

(*ibid.*, 54)

Các hình mẫu tương tự đã nảy nở trong các vùng được kiểm soát bởi những người Croat. Các nhóm bán quân sự với các động cơ kinh tế đã được thuê để làm những công việc bẩn thỉu, và sự thanh lọc sắc tộc đã theo logic của các du kích, những người dựa vào sự ủng hộ của dân cư.

Tóm lại các cuộc nội chiến nảy sinh nhờ các cơ chế xúc cảm mà được liên kết, đặc biệt, với các vòng xoáy báo thù. Vì sự sợ hãi lan ra trong tất cả các trường hợp của chúng ta, dựa vào những cảm giác về sự không an toàn tăng lên, người dân bên trong các nhóm khác nhau đã bị xúc phạm bởi những việc làm và các chuyện kể về sự tàn bạo cực kỳ chống lại các bạn thành viên nhóm. Các vòng xoáy trả thù lẫn nhau đã khiến cho tính tàn bạo đó leo thang.

Sự gắn bó bè phái

Những nghiên cứu phong trào xã hội và những nghiên cứu nội chiến từ lâu đã chia sẻ một sự chú tâm đến các nguyên nhân (thường xa xôi). Gần đây hơn, trong cả hai lĩnh vực, các nhà nghiên cứu đã lưu ý rằng những động cơ thúc đẩy cũng như các điều kiện nổi lên trong hành động – tức là, chỉ ít ở mức độ nào đó, chúng là nội sinh và mang tính quá trình (processual). Những nghiên cứu phong trào xã hội đã chỉ ra các quá trình gắn bó (identification process: quá trình đồng nhất hoá để tạo sự gắn bó) như một hoạt động xác đáng của các tổ chức phong trào xã hội. Việc thúc đẩy hành động tập thể ngụ ý trước hết một quá trình đồng nhất hoá với những người khác. Tức là, các bản sắc (căn cước) cá nhân cần được biến đổi thành các bản sắc tập thể và sau đó được chính trị hoá. Cũng trong những nghiên cứu về các cuộc nội chiến, một cách tiếp cận kiến tạo (constructivist) đã tương phản các tầm nhìn vốn có lâu đời (primordialist) về sắc tộc. Thực ra, chính khái niệm về xung đột sắc tộc đã bị phê phán như việc đề cập đến các hiện tượng quá hỗn tạp (Gilley 2004). Trong các trường hợp của chúng ta, các chuyện kể tôn giáo và sắc tộc về sự thù hận, thực ra, đã huy động, kích sự tiếp tục của các cuộc nội chiến.

Tại Libya, chúng ta thấy một kiểu khác của sự căng thẳng bị kích về tín ngưỡng với các trường hợp khác, vì dân cư Sunni áp đảo. Tính phổ biến tăng lên và các sự bày tỏ công khai của Salafism, một hình thức khắt khe và thường hiếu chiến của Sunni Islam, đã gây ra căng thẳng giữa những người Salafi và Sufi. Trong hậu quả trực tiếp của sự sụp đổ chế độ đã có nhiều thí dụ về sự phá huỷ các điện thờ Sufi, tất cả những điều đó cho thấy một sự lên về bạo lực môn phái (UNHR 2012). Cũng đã có thể cho rằng với sự nổi lên của ISIS trong năm 2014, những căng thẳng bè phái nội-Sunni đã được tăng cường.

Tại Syria, cho dù các buổi cầu kinh thứ Sáu đã là cơ hội cho người dân tụ tập, ban đầu các yêu sách đã là phi-tôn giáo một cách áp đảo, nhắm vào (quyền lực của) các cục an ninh và sự tham nhũng, và sự kêu gọi tự do hoá chính trị. Muộn hơn, thuật tu từ (rhetoric) môn phái đã tăng lên khi cuộc xung đột đã cực đoan hoá. Với thời gian trôi đi, ‘Cuộc nổi dậy đã ngày càng có giọng môn phái, đưa đa số Sunni chống lại thiểu số Alawi, và đã cho thấy những khoảng cách mà chế độ và những người ủng hộ của nó sẽ đi để bảo vệ sự sống sót của chính chúng’ (Donker 2012). Các cuộc tấn công dựa vào môn phái đã trở nên thường xuyên hơn như nhau giữa dân quân đối lập và dân quân liên kết-với-chế độ. Trong sự kết hợp với chân không do sự thất bại nhà nước tạo ra ở cả Iraq lẫn Syria, với sự kéo dài của một nền kinh tế thời chiến và sự tước đoạt các nguồn lực nhà nước, điều này đã tạo ra khung cảnh mà trong đó IS đã có thể nổi lên. Vào giữa 2015, 4 triệu trong số 21 triệu dân đã bỏ nước ra đi. Như thế, ‘các quá trình mà dẫn đến và nuôi dưỡng sự xung đột bè phái đã tác động đến một sự cố gắng rõ rệt cho việc thiết lập các khu vực “được thanh lọc môn phái” an toàn khỏi mối đe dọa của (môn phái) “khác,” làm tăng xác suất của sự phân mảnh sau chiến tranh của lãnh thổ Syrian theo các tuyến xung tội’ (Hinnebusch, Imady, and Zintl 2016, 239). Việc này càng đúng hơn khi các Islamist Sunni đã củng cố sự kiểm soát các đường biên giới với Iraq, Jordan, và Thổ Nhĩ Kỳ do Sunni-chi phối, như thế ‘kéo lên bóng ma về các đường biên giới quốc gia bị vẽ lại theo các tuyến môn phái và/hoặc sắc tộc. Như thế, sự quân sự hoá và sự môn (bè) phái hoá đã tỏ ra là tăng cường lẫn nhau’ (ibid., 239). Tương tự, các câu chuyện về sự áp bức và sự kháng cự muộn hơn đã ủng hộ sự thành lập một nhà nước Kurdish ở biên giới phía bắc.

Tại Yemen, nơi các lòng tin dân tộc về truyền thống đã là yếu hơn các lòng trung thành bộ lạc và khu vực, các giai đoạn đầu của sự huy động dân chúng đã mang lại các mức đáng ngạc nhiên của sự thống nhất, với các diễn viên khác nhau nhấn mạnh đặc tính liên-Yemeni của cuộc nổi dậy (Lackner 2016; Yadav 2015). Tuy vậy, dần dần các sự chia rẽ cũ đã hoạt động trở lại, với nhiều nhóm – như quân Houthi, các bộ lạc, hay những người ly khai miền nam – quay lại với những sự gắn bó hẹp và các lợi ích địa phương của chúng. Một khi sự tranh đua giữa quân Houthi/Saleh và Hadi/Islah đã có hình thù của một cuộc chiến tranh, cả hai bên đã dùng đến một thuật tu từ bè phái, mà trước đây đã là bất thường trong chính trị Yemeni. Chủ nghĩa bè phái đã cho phép tất cả các bên xung đột để tuyên bố các chiến binh, làm mất tính chính đáng của các kẻ thù, và biện minh cho bạo lực. Với những sự chia rẽ bị làm trầm trọng bởi sự hận thù phe phái, những lời kêu gọi trả thù đã leo thang thậm chí hơn nữa.

Tại Nam Tư, các xung đột lịch sử giữa những người Serb và Croat – cũng như (một phần chồng lấn) – giữa các nhóm Công giáo, Tin lành, và Muslim – đã thể hiện những ký ức lịch sử, đang ngủ nhưng vẫn ở đó để được hồi sinh lại. Trong thời gian cuộc xung đột, các câu chuyện dân tộc chủ nghĩa độc đáo đã được huy động. Những người Serb đã được ca tụng như các chiến binh dũng cảm những người đã bảo vệ Áo khỏi những người Thổ. Thậm chí các Chetnik, những người đã cộng tác với bọn Nazi, đã được xem dưới một ánh

sáng tích cực, như những người yêu tự do. Ngược lại, những người Croat đã là những kẻ giết người, những kẻ phản bội, và những kẻ căm ghét người Serb, như (cho dù ít trung tâm hơn) những người Thổ và những người Áo-Hung đã là (Malešević 2002). Bất chấp sự đa dạng đã được nhắc tới của các tổ chức xã hội dân sự tự trị, các nhóm dân tộc chủ nghĩa được tài trợ từ trên đã trở nên chi phối khu vực công vào cuối các năm 1980. Điều này đã đúng đặc biệt ở Serbia, nơi sự định khung hung hăng về ‘đại Serbia’ đã được phát triển, kích hoạt các ký ức quá khứ. Tương tự, ở Croatia, các cựu đảng viên (cộng sản) đã dẫn đầu phong trào dân tộc chủ nghĩa. Cảm thấy bị đe dọa bởi thuật tu từ dân tộc chủ nghĩa của Milošević, họ đã thử để làm tăng sự ủng hộ bình dân bằng việc liên kết với các nhà dân tộc chủ nghĩa bất đồng chính kiến (Pavković 2000, 112).

Việc sử dụng tuyên truyền dân tộc chủ nghĩa mà đã nhấn mạnh sự nạn nhân hoá quá khứ và hiện tại của những người Serb, Milošević đã có khả năng để lợi dụng sự ủng hộ cho thiểu số người Serb ở Kosovo, mà đã phản kháng từ 1985 chống lại sự phân biệt đối xử được cảm thấy bởi đa số Albanian của Kosovo. Ban đầu, chủ nghĩa dân tộc Serbian đã thúc đẩy cho những sự dàn xếp để bảo vệ. Các quan hệ giữa những người Albanian Kosovo và những người Serb Kosovo sau đó đã bị tha hoá, khi những người Serb đã tổ chức các cuộc meeting lớn ở Belgrade: ‘Các nhà tổ chức của các cuộc phản kháng này đã là các nông dân, các công nhân lành nghề, các giáo viên và các quan chức cộng sản cấp thấp người Serb và Montenegrin. Việc này đã cho phong trào cái về của một phong trào chống-elite, ở cấp cơ sở của các thiểu số Serb và Montenegrin bị sách nhiễu ở Kosovo’ (ibid., 83). Như một điểm ngoặt, vào ban đêm và sáng sớm của ngày 24 và 25 tháng Tư 1997, Milošević đã phát biểu tại một cuộc tụ họp của 15.000 người Serb và Montenegrin Kosovo với những lời bốc lửa nhằm kích động. Khi các lãnh tụ của các cộng hoà khác đã bắt đầu sợ Milošević như một người chủ trương một Đại Serbia, họ đã phản ứng lại bằng việc huy động cho chủ quyền của riêng họ. Theo cách này, ‘chủ nghĩa dân tộc đã trở thành một lực lượng chính trị chi phối chủ yếu như một kết cục không dự tính của các mức cao của sự huy động và sự tăng lên của các xung đột xã hội, kinh tế, và chính trị trong một nhà nước phức tạp, độc đoán, đa dân tộc mà đã trải nghiệm một cuộc khủng hoảng kinh tế gay gắt’ (Vladislavljević 2008, 6).

Tóm lại, trong bốn trường hợp của chúng ta, các cơ chế xúc cảm và nhận thức đã tương tác với nhau trong việc duy trì các cuộc nội chiến. Các hình thức loại trừ của sự gắn bó nhóm được phát triển trong thời gian của các tương tác mạnh mà đã góp phần để kích hoạt lại và nuôi dưỡng những câu chuyện về hận thù lịch sử. Một thuật tu từ Manichean đã được các lãnh tụ sử dụng để củng cố các khuyến khích biểu tượng đối với sự huy động chống lại (sắc tộc, tôn giáo, dân tộc) khác. Các bản sắc đã nổi lên dựa trên sắc tộc hay tôn giáo trong tất cả bốn trường hợp, với sự gắn bó bộ lạc được chính trị hoá trong các thí dụ Trung Đông.

Kết luận

Mục đích của cuốn sách này đã là để trình bày sự phân tích được dẫn dắt về mặt lý thuyết nào đó về các trường hợp leo thang từ các phong trào xã hội ôn hoà cho dân chủ thành các cuộc nội chiến. Để đạt mục đích này, dựa vào những nghiên cứu về các hình thức khác của bạo lực chính trị, chúng tôi đã nhận diện một số cơ chế mà chúng tôi đã chọn ra

một phần theo suy diễn – kết nối sự phân tích về các cuộc nội chiến với văn liệu khoa học về các phong trào xã hội, các cuộc cách mạng bất bạo động, và dân chủ hoá – nhưng một phần cũng theo cách quy nạp, từ một số nghiên cứu về các trường hợp quan trọng, xem xét sự hiện diện và những sự kết hợp khác nhau của các cơ chế này vào lúc bắt đầu của các cuộc nội chiến và sự phát triển của chúng. Thông điệp chính của chúng tôi là, ngoài các nguyên nhân gốc rễ ra, việc hiểu các cuộc nội chiến nổi lên khi nào và như thế nào đòi hỏi một sự phân tích về các đặc trưng hợp trội (emergent) của bạo lực, vì nó kích động học đặc thù và hình trạng của các cơ chế mà tạo ra và tái tạo ra các điều kiện cho sự tồn tại riêng của nó.

Phải thú nhận, mục đích của chúng tôi để đóng góp cho việc xây dựng lý thuyết, hơn là để kiểm thử các lý thuyết hiện có. Quả thực, chúng tôi đã nhận diện cách mà theo đó một bộ các cơ chế nổi lên và liên hệ, hơn là xem chúng như các nguyên nhân hoặc cần hay đủ. Ngoài ra, chúng tôi đã sử dụng phân tích lần vết-quá trình nào đó về cái chúng tôi đã coi là các trường hợp xác đáng. Cách tiếp cận này đã dẫn đến việc vẽ bản đồ những cách mà theo đó các cơ chế đa dạng có thể liên hệ với nhau trong việc tạo thành một quá trình biến đổi của sự huy động cho dân chủ thành nội chiến.

Trong khi chú tâm vào một số thời khắc gần đây của các cố gắng dân chủ hoá thất bại trong Mùa Xuân Arab, chúng tôi đã thêm vào một trường hợp lịch sử ở vùng khác nhằm để suy ngẫm về tính vững chãi của các cơ chế của chúng tôi. Nhưng mẫu của chúng tôi còn xa mới có tính đại diện: cần đến phân tích có tính hệ thống hơn nhiều để điều tra nghiên cứu năng lực của các cơ chế được chọn để di chuyển trong không gian và thời gian. Cuối cùng, trong khi ở nơi khác chúng tôi đã phân tích sự dính líu của xã hội dân sự trong các quá trình dân chủ hoá thành công hơn (della Porta 2014; 2016), một sự so sánh có tính hệ thống của các trường hợp tích cực và tiêu cực vẫn còn phải được tiến hành.

Tài liệu tham khảo

- Alley, April Longley. 2010. 'The rules of the game: unpacking patronage politics in Yemen'. *The Middle East Journal* 64(3): 385–409. doi:10.3751/64.3.13.
- Alwazir, Atiaf. 2016. 'Yemen's enduring resistance: youth between politics and informal mobilization'. *Mediterranean Politics* 21(1): 170–91. doi:10.1080/13629395.2015.1081446.
- Anderson, Lisa. 2011. 'Demystifying the Arab Spring: parsing the differences between Tunisia, Egypt, and Libya'. *Foreign Affairs* (May/June).
- Benderly, Jill. 1997. 'Feminist movements in Yugoslavia, 1978–1992'. In M.K. Bokovoy, J.A. Irvine, and C.S. Lilly (eds), *State-Society Relations in Yugoslavia, 1945–1992*. New York: St. Martin's Press, pp. 183–210.
- Bilic, Bojan. 2012. *We Were Gasping for Air*. Baden-Baden: Nomos.
- Boudreau, Vincent. 2004. *Resisting Dictatorship: Repression and Protest in Southeast Asia*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Buhaug, Halvard, Gates, Scott, and Lujala, Päivi. 2013. 'Geography, rebel capability, and the duration of civil conflict'. *Journal of Conflict Resolution* 53(4): 544–69. doi:10.1177/0022002709336457.
- Bunce, Valerie. 1999. *Subversive Institutions: The Design and the Destruction of Socialism and the State*. Cambridge: Cambridge University Press.

- Carapico, Sheila. 2007. *Civil Society in Yemen: The Political Economy of Activism in Modern Arabia*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Carapico, Sheila. 2011. 'No exit: Yemen's existential crisis'. Middle East Research and Information Project, May 3. Available at: www.merip.org/mero/mero050311-1?ip_login_no_cache=5d2267fc95daf21e7829175eadb779
- Cerone, John. 2011. 'Documents on Libya, introductory note'. *International Legal Materials* 505.
- Collier, Paul, and Hoeffler, Anke. 2004. 'Greed and Grievance in Civil War'. *Oxford Economic Papers* 56(4): 563–95. doi:10.1093/oep/gpf064.
- Crenshaw, Martha. 2011. *Explaining Terrorism: Causes, Processes and Consequences*. London: Routledge.
- Davenport, Christian (ed.). 2000. *Paths to State Repression: Human Rights Violations and Contentious Politics*. Boulder, CO: Rowman & Littlefield.
- Davenport, Christian. 2005. 'Repression and mobilization: Insights from political science and sociology'. In Christian Davenport, Hank Johnston, and Carol Mueller (eds), *Repression and Mobilization: Social Movements, Protest, and Contention*. Minneapolis, MN: The University of Minnesota Press.
- della Porta, Donatella. 1998. 'The political discourse on protest policing'. In Mario Giugni, Doug McAdam, and Charles Tilly (eds), *How Movements Matter*. Minneapolis, MN: The University of Minnesota Press.
- della Porta, Donatella. 2013. *Clandestine Political Violence*. Cambridge: Cambridge University Press. <http://dx.doi.org/10.1017/CBO9781139043144>.
- della Porta, Donatella. 2014. *Mobilizing for Democracy: Comparing 1989 and 2011*. Oxford: Oxford University Press.
- della Porta, Donatella. 2016. *Where Did the Revolution Go?*, Cambridge: Cambridge University Press.
- della Porta, Donatella, and Diani, Mario (2006) *Social Movements: An Introduction*. Oxford: Blackwell.
- della Porta, Donatella, and Fillieule, Olivier. 2004. 'Policing social movements'. In David A. Snow, Sarah A. Soule, and Hanspeter Kriesi (eds), *The Blackwell Companion to Social Movements*. Oxford: Blackwell, pp. 217–41.
- della Porta, Donatella, and Gbikpi, Bernard. 2012. 'The riots: A dynamic view'. In Sera- phim Seferiades and Hank Johnston (eds), *Violent Protest, Chính trị gây gổ and the Neo- liberal State*. Farnham: Ashgate, pp. 87–102.
- della Porta, Donatella, and Piazza, Gianni. 2008. *Voices of the Valley. Voices of the Straits: How Protest Creates Community*. New York: Berghahn.
- Donker, Teije H. 2012. *Mobilizing for Democracy in Syria*. Available at: <http://cosmos.sns.it>.
- Durac, Vincent. 2013. 'Protest movements and political change: an analysis of the "Arab Uprisings" of 2011'. *Journal of Contemporary African Studies* 31(2): 175–93. doi:10.1080/02589001.2013.783754.
- Earl, Jennifer. 2003. 'Tanks, tear gas and taxes'. *Sociological Theory* 21: 44–68.
- Earl, Jennifer, Soule, Sarah A., and McCarthy, John. 2003. 'Protest under fire? Explaining protest policing'. *American Sociological Review* 69: 581–606.
- Engene, Jan Oscar. 2004. *Terrorism in Western Europe*. Cheltenham: Edward Elgar.
- Fattah, Khaled. 2011. 'Yemen: A social Intifada in a republic of sheikhs'. *Middle East Policy* 18 (3): 79–85. doi:10.1111/j.1475-4967.2011.00499.x.
- Figa, Jozef. 1997. 'Socializing the state: civil society and democratization from below in Slovenia'. In M.K. Bokovoy, J.A. Irvine, and C.S. Lilly (eds), *State-Society Relations in Yugoslavia, 1945–1992*. New York: St. Martin's Press, pp. 163–82.
- Francisco, Ronald A. 2005. 'The dictator's dilemma'. In Christian Davenport, Hank Johnston, and Carol Mueller (eds), *Repression and Mobilization*. Minneapolis, MN: The University of Minnesota Press. Gelvin,

- James L. 2011. *Divided Loyalties: Nationalism and Mass Politics in Syria at the Close of Empire*. 3rd edn. Berkeley, CA: University of California Press.
- Gilley, Bruce. 2004. 'Against the concept of ethnic conflict'. *Third World Quarterly* 25(6): 1155–66. doi:10.1080/0143659042000256959.
- Goodwin, Jeff. 2001. *No Other Way Out: States and Revolutionary Movements, 1945–1991*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Hinnebusch, Raymond A. 1993. 'State and civil society in Syria'. *The Middle East Journal* 47 (2): 243–57.
- Hinnebusch, Raymond, Imady, Omar, and Zintl, Tina. 2016. 'Civil resistance in the Syrian uprising: from peaceful protest to sectarian civil war'. In Adam Roberts, Michael Willis, and Timothy Garton Ash (eds), *Civil Resistance in the Arab Spring: Triumphs and Disasters*. Oxford: Oxford University Press, pp. 223–47.
- HRW. 2013a. 'Unpunished massacre: Yemen's failed response to the "Friday of Dignity" killings'. Available at: www.hrw.org/report/2013/02/12/unpunished-massacre/yemens-failed-response-friday-dignity-killings
- HRW. 2013b. 'Between a drone and Al-Qaeda. The civilian cost of US targeted killings in Yemen'. 22 October. New York: Human Rights Watch. Available at: www.hrw.org/report/2013/10/22/between-drone-and-al-qaeda/civilian-cost-us-targeted-killings-yemen
- Jacinto, Leela. 2011. 'Benghazi's Tahrir Square: Times Square style meets revolutionary zeal'. *France24*, 25 April. Available at: www.france24.com/en/20110425-libya-benghazi-tahrir-square-times-reporters-notebook-leela-jacinto
- Joffé, George. 2016. 'Civil resistance in Libya during the Arab Spring'. In Adam Roberts, Michael Willis, and Timothy Garton Ash (eds), *Civil Resistance in the Arab Spring: Triumphs and Disasters*. Oxford: Oxford University Press, pp. 116–40.
- Kaldor, Mary. 2006. *New and Old Wars*. Cambridge: Polity.
- Kalyvas, S.N. 2008. 'Promises and pitfalls of an emerging research program: the microdynamics of civil war'. In Stathis N. Kalyvas, Ian Shapiro, and Tarek Masoud (eds), *Order, Conflict, and Violence*. Cambridge: Cambridge University Press, pp. 397–421. Available at: <http://ebooks.cambridge.org/ref/id/CBO9780511755903A028>
- Khosrokhavar, Farhad. 2012. *The New Arab Revolutions That Shook the World*. Boulder, CO: Paradigm Publishers.
- Lackner, Helen. 2016. 'The change squares of Yemen'. In Adam Roberts, Michael J. Willis, Rory McCarthy, and Timothy Garton Ash (eds), *Civil Resistance in the Arab Spring*, pp. 141–68. Oxford: Oxford University Press. Available at: www.oxfordscholarship.com/view/10.1093/acprof:oso/9780198749028.001.0001/acprof-9780198749028-chapter-6
- Licht, Sonja. 2000. 'Civil society, democracy, and the Yugoslav wars', in M. Spencer (ed.), *The Lesson of Yugoslavia*. New York: Elsevier, pp. 111–24.
- Malešević, Siniša. 2002. *Ideology, Legitimacy and the New State: Yugoslavia, Serbia and Croatia*. London: Frank Cass.
- Mampilly, Zachariah Cherian. 2011. *Rebel Rulers: Insurgent Governance and Civilian Life during War*. Ithaca, NY: Cornell University Press.
- Manea, Elham. 2015. 'Yemen's Arab Spring: outsmarting the cunning state?' In Larbi Sadiki (ed), *Routledge Handbook of the Arab Spring: Rethinking Democratization*. New York: Routledge, pp. 160–72.
- Mattes, Hanspeter. 2004. 'Challenges to security sector governance in the Middle East: the Libyan case'. Paper presented at Geneva Centre for the Democratic Control of Armed Forces (DCAF) as a part of Security Governance in the Mediterranean Project, 13 July.
- Michael, Maggie. 2011. 'Protesters in Libya demand Gaddafi ouster and reforms'. *The Washington Post*, 17 February. Available at: www.washingtonpost.com/wp-dyn/con-

- tent/article/2011/02/16/AR2011021607292.html
- Mitchell, Neil J. 2004. *Agents of Atrocity: Leaders, Followers, and the Violation of Human Rights in Civil War*. New York: Palgrave Macmillan.
- Mueller, John. 2000. 'The banality of "ethnic war"'. *International Security*, 25(1): 42–70.
- Nepstad, Sharon Erickson. 2011. *Nonviolent Revolutions: Civil Resistance in the Late 20th Century*. Oxford: Oxford University Press.
- Pavković, Aleksandar. 2000. *The Fragmentation of Yugoslavia: Nationalism and War in the Balkans*. 2nd edn. Houndmills: Macmillan.
- Perthes, Volker. 1992. 'The Syrian private industrial and commercial sectors and the state'. *International Journal of Middle East Studies* 24(2): 207–30.
- Quesnay, Arthur 2013. 'L'insurrection libyenne, un mouvement révolutionnaire décentralize', in Amin Allal and Thomas Pierret (eds), *Au cœur des révolte arabes. Devenir revolutionaries*. Paris: Armand Colin, pp. 113–32.
- Regan, Patrick, and Norton, Daniel. 2005. 'Greed, grievance, and mobilization in civil war'. *Journal of Conflict Resolution* 49(3): 319–36.
- Rose, William. 2000. 'The security dilemma and ethnic conflict: some new hypotheses'. *Security Studies* 9(4): 1–51. doi:10.1080/09636410008429412.
- Salih, Yassin Al-Haj. 2014. 'The Syrian Shabiha and their state – statehood & participation'. Heinrich Böll Stiftung. Available at: <https://lb.boell.org/en/2014/03/03/syrian-shabiha-and-their-state-statehood-participation>
- Salisbury, Peter. 2016. 'Yemen: stemming the rise of a chaos state'. Middle East and North Africa Programme. Chatham House. Available at: www.chathamhouse.org/publication/yemen-stemming-rise-chaos-state
- Schaeffer, Robert K. 2000. 'Democratization, division and war in Yugoslavia: a comparative perspective'. In M. Spencer (ed.), *The Lesson of Yugoslavia*. New York: Elsevier, pp. 47–63.
- Schemm, Paul. 2011. 'Battle at army base broke Gadhafi hold in Benghazi'. *The Washington Post*, 25 February. Available at: www.washingtonpost.com/wp-dyn/content/article/2011/02/25/AR2011022505021.html
- Schock, Kurt. 2005. 'Unarmed insurrections: people power movements in nondemocracies', in *Social Movements, Protest, and Contention*, vol. 22. Minneapolis, MN: University of Minnesota Press.
- Stokes, Gale. 1993. *The Walls Came Tumbling Down: The Collapse of Communism in Eastern Europe*. New York: Oxford University Press.
- Toft, Monica. 2003. *The Geography of Ethnic Violence: Identity, Interests, and the Indivisibility of Territory*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- UNHR. 2012. 'The destruction of cultural and religious sites: a violation of human rights'.
- UNHR Office of High Commissioner, 24 September. Available at: www.ohchr.org/EN/NewsEvents/Pages/DestructionShrines.aspx
- Uysal, Ayshen. 2005. 'Organisation du maintien de l'ordre et répression policière en Turquie', in Donatella della Porta and Olivier Fillieule (eds), *Maintien de l'ordre et police des foules*. Paris: Presses de Science Po.
- Vasilevski, Steven. 2007. 'Diverging paths, diverging outcomes: a comparative analysis of post-communist transition in the successor states of Yugoslavia'. YCISS Post-Communist Studies Programme Research Paper Series. Toronto: York Centre for International and Security Studies.
- Vladisavljević, Nebojša. 2008. *Serbia's Antibureaucratic Revolution: Milošević, the Fall of Communism and Nationalist Mobilization*. Houndmills: Palgrave Macmillan.
- Wedeer, Lisa. 2008. *Peripheral Visions: Publics, Power, and Performance in Yemen*. Chicago: University of Chicago Press.
- Wood, Elisabeth Jean. 2000. *Forging Democracy from below: Insurgent Transitions in South Africa and El Salvador*. Cambridge: Cambridge University Press.

- Yadav, Stacey Philbrick. 2015. 'The "Yemen Model" as a failure of political imagination'. *International Journal of Middle East Studies* 47(1): 144–7. doi:10.1017/S0020743814001512.
- Ylönen, Aleksi. 2005. 'Grievances and the roots of insurgencies: Southern Sudan and Darfur'. *Peace, Conflict and Development: An Interdisciplinary Journal* 7: 99–134.

INDEX

- Al-Assad, Bashar, 51–52
Al-Assad, Hafez, 49–52
Amazigh, 90, 92
An ninh xấu đi, *Security deterioration*, 34–35, 177–179
An ninh xấu đi, ở Libya, 89–93, 95, 177–178
An ninh xấu đi, ở Nam Tư, 159–160, 178
An ninh xấu đi, ở Syria, 60–62, 178
An ninh xấu đi, ở Yemen, 119, 122–123, 125, 178
Anh Em Muslim, Hội, *the Muslim Brotherhood*, 57, 63–64, 81–82
- Bản sắc loại trừ, các, *exclusive Identities* 14
Bản sắc, các, *Identities*, 184
Bảo thù xem Trả thù
Bất an toàn, xem Không an toàn
Bất bạo động, *Nonviolence*, 7–9
Bất bình đẳng kinh tế, *Economic inequalities*, 4
Bất bình, các mối, *Grievances*, 4
Beissinger, Mark, 13, 38, 40–41
Biểu tượng, tương tác, xem Tương tác biểu tượng
Bunce, Valerie, 138
- Cách mạng chống-quan liêu, *Anti-bureaucratic revolution*, 154–155
Các tiếp cận quan hệ, *relational approach*, 2
Căn cước, xem Bản sắc
Can thiệp bên ngoài, sự, *External intervention*, 4
Cánh cấp tiến (cực đoạn), *Radical flank*, 10
Câu chuyện, những, *Narratives*, 38
Cấp tiến hoá, xem cực đoạn hoá
Chia rẽ sắc tộc, những sự, *Ethnic divisions*, 30–31
Chia rẽ trong các nhóm đối lập, *divisions in oppositional groups*, 8, 30–31
Chiến lược phản kháng, các, *Protest strategies*, 10
Chiến tranh, 4, 28
Chính sách gia sản, các, *Patrimonial policies*, 84
Chính trị bộ lạc, *Tribal politics*, 79–82
Chủ nghĩa dân tộc, *Nationalism*, 139–140
Chuyển đổi được thương thuyết (Tây Ban Nha), *Pacted transition (Spain)*, 6
Chuyển tiếp, giai đoạn, xem Giai đoạn chuyển tiếp
Cơ chế nhân quả trong nghiên cứu về bạo lực chính trị âm mưu, *Causal mechanisms in research on clandestine political violence*, 23–25
Cơ chế nhân quả, các, *Causal mechanisms*, 16
Cơ chế nhân quả, các, trong các nội chiến, định nghĩa, *Causal mechanisms in civil wars, definitions*, 25–26
Cơ chế nhận thức, các, *Cognitive mechanisms*, 39–40
Cơ chế quan hệ, các, *Relational mechanisms*, 35
Cơ chế xúc cảm, các, *Emotional mechanisms*, 37–38
Cơ hội chính trị, những, *Political opportunities*, 9–10, 165
Collier, Paul, 4
Con của đất, những người, *Sons of the soil*, 33, 42
Cộng đồng hải ngoại, *Diaspora*, 4
Cực đoạn hoá của phong trào xã hội, sự, *radicalization of Social movements*, 7,

- 9–11
- Cực đoan hoá, *Radicalization* 2, 9, 24, 93–94
- Dân chủ hoá bị rắc rối, *Troubled democratization*, 15
- Dân chủ hoá sôi động, *Eventful democratization*, 14
- Dân chủ hoá thất bại, *Failed democratization*, 5, 77, 164
- Dân chủ hoá, các điều kiện chính trị, 5
- Dân chủ hoá, vai trò của các phong trào xã hội, 6–7
- Dân chủ hoá, các điều kiện kinh tế, 5
- Dân chủ hoá, *Democratization*, 27
- Dân chủ hoá, những sự can thiệp quốc tế, 6, 28
- Dân quân, các, (các tổ chức), *Militias*, 37
- Della Porta, Donatella, 14–15, 23–25
- Đàn áp bừa bãi, *Indiscriminate repression*, 28–30, 167–170
- Đàn áp bừa bãi, ở Libya, 78–84, 168
- Đàn áp bừa bãi, ở Nam Tư, 170
- Đàn áp bừa bãi, ở Syria, 55–56, 68, 169
- Đàn áp bừa bãi, ở Yemen, 117, 169–170
- Đàn áp không phân biệt, xem Đàn áp bừa bãi
- Đàn áp, *Repression*, 4
- Đặc điểm hợp trội, các, *Emergent characteristics*, 13, 41
- Đóng gói tư tưởng, sự, *Ideological encapsulation*, 25
- Động học vi mô, *Microdynamics*, 4–5
- Đóng kín nhận thức, sự, *Cognitive closures*, 25
- Fearon, James, 33
- Gắn bó bè phái, sự, *Sectarian identification*, 39–40, 127–128, 153, 159–160
- Gắn bó môn phái, xem Gắn bó bè phái
- Gắn bó, sự, *Identification*, 39–40
- Gây mất ổn định chính trị, sự, *Political destabilization*, 27–28, 165–167
- Gây mất ổn định chính trị, sự, ở Nam Tư, 139–143, 166–167
- Gây mất ổn định chính trị, sự, ở Libya, 165–166
- Gây mất ổn định chính trị, sự, ở Syria, 50, 52, 58, 166
- Gây mất ổn định chính trị, sự, ở Yemen, 119, 123–124, 166
- GCC, xem Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh
- Gia sản, các chính sách, xem Chính sách gia sản
- Giai đoạn chuyển tiếp, *Transitional period*, 120–123
- Gutierrez Sanin, Francisco, 39
- Haftar, Khalifa, 90–93
- HDZ xem Liên hiệp Dân chủ Croatia, đảng
- Hệ tư tưởng, *Ideology*, 39
- Hiệp ước được tham gia, các, *Participated pacts*, 14–145
- Hoeffler, Anke, 4
- Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh, thỏa thuận, *the Gulf Cooperation Council (GCC) deal*, 120
- Hội nghị Đối thoại Quốc gia, *National Dialogue Conference*, 121–123
- Huntington, Samuel, 4
- Huy động nguồn lực, sự, *Resources mobilization*, 20
- ISIS (Nhà nước Islamic ở Iraq và Syria), 67–68, 93–96
- Islamist, các nhóm, 51, 61–66, 81–82, 90–94
- Jihadist, dân quân, 62–66, 93–94
- JNA xem Quân đội Quốc gia Nam Tư
- Kalyvas, Stathis, 13–14, 29, 32–33, 40
- Khoanh vùng tổ chức, sự, *Organizational compartmentalization*, 24
- Không an toàn, *Insecurity*, 37–38, 40
- Không chế bằng cảnh sát (sự đàn áp) leo thang, *Escalating policing*, 24

- Khống chế bằng cảnh sát, *Policing*, 9–10
(xem cả đàn áp)
- Khung, *Frame*, 11
- Khung, sự định, *framing*, 11
- Kích hoạt, sự, các mạng quân sự,
Activation of military networks, 24,
35–37, 179–182
- Kích hoạt các mạng quân sự, ở Libya,
179–180
- Kích hoạt các mạng quân sự, ở Nam Tư,
159–160, 181–182
- Kích hoạt các mạng quân sự, ở Syria,
59–61, 180–181
- Kích hoạt các mạng quân sự, ở Yemen,
117–118, 125–126, 181
- Kiểm soát lãnh thổ, *Territorial control*,
29, 31–32
- Kosovo, 150–151
- Ký ức, *Memory*, 38
- Laitin, David, 33
- LCY xem Liên đoàn những người Cộng
sản Nam Tư
- Leo thang cạnh tranh, *Competitive
escalation*, 24
- Libya, 77–96
- Liên đoàn những người Cộng sản Nam
Tư, *League of Communists of
Yugoslavia (LCY)*, 142, 143, 157
- Liên hiệp Dân chủ Croatia, đảng,
Croatian Democratic Union (HDZ),
152
- Lỏng hoá, sự, của các đường ranh (biên)
giới, *Fluidification of borders*, 32,
174–177
- Lỏng hoá, sự, các biên giới, ở Nam Tư,
158, 176
- Lỏng hoá, sự, các biên giới, ở Libya, 174
- Lỏng hoá, sự, các biên giới, ở Syria, 62–
64, 68, 174–175
- Lỏng hoá, sự, các biên giới, ở Yemen,
120–121, 125–126, 175–176
- Lồng sắt của chủ nghĩa khai phóng, *Iron
cage of liberalism*, 8–9
- Lòng tham, *Greed*, 5, 36–37
- Lựa chọn chiến lược của các elite,
Elites' strategic choices, 6
- Lý thuyết trò chơi, *Game theory*, 6
- Mạng, các, *Networks*, 179
- Mạng lưới, xem Mạng
- Marković, Ante, 141, 142
- Milošević, Slobodan, 136, 151
- NDC xem Hội nghị Đối thoại Quốc gia
- Nền kinh tế thời chiến, các, *War
economies*, 35
- Nepstad, Sharon, 8–9, 179
- Nguồn lực tự nhiên, xem Tài nguyên tự
nhiên
- Nội chiến, các giải thích chính trị, *Civil
wars, political explanations*, 4
- Nội chiến, các giải thích kinh tế, *Civil
wars, economic explanations*, 3
- Nội chiến, các giải thích văn hoá, *Civil
wars, cultural explanations*, 4
- Nội chiến, những nghiên cứu về, *Civil
war studies*, 2, 164
- Nội chiến, sự bắt đầu, sự khởi phát, *Civil
war, onset*, 3
- NSM xem Phong trào Xã hội Mới
- Phản kháng sinh viên, các cuộc (Nam
Tư) *Student protests (Yugoslavia)*, 149
- Phân mảnh xã hội, sự, *Social
fragmentation*, 30–31, 170–174
- Phân mảnh xã hội, sự, ở Nam Tư, 145,
173–174
- Phân mảnh xã hội, sự, ở Libya, 88–89,
95, 171
- Phân mảnh xã hội, sự, ở Syria, 64–65,
67–68, 1971–1972
- Phân mảnh xã hội, sự, ở Yemen, 121–
123, 127–128, 172–173
- Phong trào Phụ nữ, các (Nam Tư), 148
- Phong trào Xã hội Mới (Nam Tư), *New
Social Movements (Yugoslavia)*, 147–
149
- Phong trào xã hội, sự cực đoan hoá của,
radicalization of Social movements, 7,
9–11

- Qaddafi, Muamar, 80–81
- Quân đội Quốc gia (hay Nhân dân) Nam Tư, *Yugoslav National (or People's) Army (JNA)*, 138, 142, 147, 159, 160
- Quân sự hoá các mạng, *Militarization of networks*, 35–37
- Quân sự hoá hoạt động, *Action militarization*, 24–25
- Quân sự hoá, *Militarization*, 15
- Quân sự, vai trò của ~ trong dân chủ hoá, *role of Military in democratization*, 4
- Ritter, Daniel, 8–9
- Salafi, các nhóm, 62–66, 93
- Saleh, Ali Abdullah 109–111
- Schlichte, Klaus, 32
- Schock, Kurt, 7
- Tài nguyên tự nhiên, *Natural resources*, 36
- Tập trung xúc cảm, sự, *Affective focusing*, 25
- Tham lam, tính, xem lòng tham
- Thiên An Môn, Quảng trường, 8
- Thiết kế nghiên cứu khác nhau nhất, *Most-different research design*, 15–16
- Tilly, Charles, 9–10, 11
- Tito, Josip Broz, 137, 143–144
- Tội phạm có tổ chức, *Organized crime*, 35
- Trả thù, *Revenge*, 38
- Tương tác biểu tượng, chủ nghĩa, *Symbolic interactionism*, 12
- Ủy ban Điều phối Địa phương, *Local Coordination Committees*, 55, 58–59
- Vây bọc chiến đấu, sự, *Militant enclosure*, 25
- Viễn cảnh quan hệ, *Relational perspectives*, 12
- Việt cộng, 41–42
- Viterna, Joselyn, 35
- Vòng xoáy trả thù, *Spiralling revenge*, 37–38, 182–184
- Vòng xoáy trả thù, ở Libya, 184–185
- Vòng xoáy trả thù, ở Nam Tư, 159–160, 185–186
- Vòng xoáy trả thù, ở Syria, 60–61, 67–68, 185
- Vòng xoáy trả thù, ở Yemen, 124, 129, 185
- Vốn tiết mục hành động, các, *Repertoires of action*, 11
- Weinstein, Jeremy, 36
- Wood, Elisabeth, 1, 12–13, 38, 39
- Xúc cảm, *Emotions*, 12, xem cả cơ chế xúc cảm
- Ý thức hệ, xem Hệ tư tưởng